

LÊ MẠNH THẮT

TỔNG TẬP  
VĂN HỌC PHẬT GIÁO  
VIỆT NAM

3



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TỔNG TẬP VĂN HỌC  
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

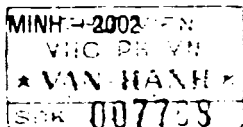
LÊ MẠNH THẮT

TỔNG TẬP  
VĂN HỌC PHẬT GIÁO  
VIỆT NAM

TẬP 3



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**TỔNG TẬP VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

**Tập 3**

**Lê Mạnh Thát**

---

Chịu trách nhiệm xuất bản

***Trần Đình Việt***

Biên tập

***Đỗ Loan***

Sửa bản in

***Quỳnh Trang***

**NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

62 Nguyễn Thị Minh Khai Q-1

ĐT: 8225340-8296764-8220405-8296713-8223637

Fax: 84.8.8222726

Email: [nxbtpHCM@bdvn.vnd.net](mailto:nxbtpHCM@bdvn.vnd.net)

*Thực hiện liên doanh:*

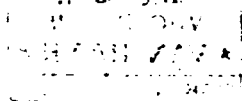
**VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM**

716 Nguyễn Kiệm, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 8448892 - Fax: 84.8.8443416

---

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Xí nghiệp in Tân Bình. Giấy  
phép xuất bản số: 1519-42/XB-QLXB cấp ngày 22/12/99. In  
xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2002.



**Giá: 68.000đ**

# MỤC LỤC

Lời nói đầu .....	7
Tựa .....	11
Phần I	
Nghiên cứu về <i>Thiền uyển tập anh</i> .....	15
I. Vấn đề truyền bản .....	25
1. Truyền bản đời Trần .....	27
2. Truyền bản đời Hồ .....	31
3. Truyền bản 6 quyển .....	36
4. Truyền bản đời Lê sơ .....	40
5. Truyền bản đời Lê I .....	42
6. Truyền bản đời Lê II .....	51
7. Truyền bản đời Nguyễn .....	55
8. Bản chép tay A.2767 .....	63
9. Vấn đề chọn lựa truyền bản .....	66
II. Vấn đề tên gọi .....	68
III. Vấn đề soạn niên và tác giả .....	71
1. Thiền uyển tập anh là một tác phẩm đời Trần ..	75
2. Thiền uyển tập anh được viết vào năm 1337 .....	85
3. Vấn đề tác giả Thiền uyển tập anh .....	92
IV. Những nguồn sử liệu và phương pháp viết sử ..	104
1. Những nguồn sử liệu cơ sở .....	104
2. Nguồn sử liệu phụ .....	115
3. Phương pháp viết sử .....	126
V. Vấn đề hiệu bản, phiên dịch và chú thích .....	129

Bảng hiệu đối .....	133
Phần II	
Bản dịch <i>Thiền uyển tập anh</i> .....	185
Bài tựa in lại <i>thiền uyển tập anh</i> .....	187
Thiền uyển tập anh ngữ lục - Quyển thượng .....	191
<i>Thiền uyển tập anh ngữ lục</i> - Quyển hạ .....	274
Dòng pháp của Tỳ Ni Đa Lưu Chi chùa Pháp Vân .....	277
Phần III	
Chú thích <i>Thiền uyển tập anh</i> .....	335
Bài tựa in lại <i>Thiền uyển tập anh</i> .....	337
<i>Thiền uyển tập anh bạt hậu</i> .....	719
Phần V	
Bảng chỉ dẫn .....	739
Phần VI	
Nguyên bản Hán văn .....	767

## LỜI NÓI ĐẦU

*Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam 3* dành trọn quyền cho việc in lại tác phẩm *Thiền uyển tập anh* cùng phần nghiên cứu, bản dịch và chú thích của chúng tôi, mà trước đây đã từng được xuất bản. Việc dành tập 3 cho *Thiền uyển tập anh* này tất nhiên không đáp ứng hoàn toàn tiêu chí sắp xếp do chúng tôi đã đề ra trong *Tổng tập 1*. Đó là “sắp xếp các tác phẩm Văn học Phật giáo Việt Nam theo niên đại ra đời của các tác giả, tác phẩm từ khi Phật giáo truyền vào nước ta cho đến thế kỷ XX”.

Lý do nằm ở chỗ *Thiền uyển tập anh* ra đời sớm lắm thì cũng từ năm 1337, tức là sau các tác giả như Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Trần Nhân Tông v.v... rất nhiều, mà phần lớn thuộc vào thế kỷ thứ XIII. Thêm vào đó, nếu chấp nhận giá thiết của chúng tôi về tác giả *Thiền uyển tập anh* là thiền sư Kim Sơn, thì niên đại càng muộn màng hơn nữa, vì Kim Sơn phải sống cho tới lúc vua Trần Minh Tông mất vào năm 1357.

Tuy thế, vì *Thiền uyển tập anh* là một tác phẩm tập hợp các tư liệu liên hệ tới giai đoạn Phật giáo từ khi *Sáu lá thư* ra đời cho đến lúc vua Trần Thái Tông lên ngôi. Cho nên, về một mặt nào đó, ta có thể coi *Thiền uyển tập anh* như một đại biểu cho văn

học Phật giáo Việt Nam của giai đoạn ấy. Đó là nguyên do tại sao chúng tôi đã đưa *Thiền uyển tập anh* vào *Tổng tập* 3 này.

Trong lần in lại đây, chúng tôi cho bổ sung một số dữ kiện mới phát hiện được. Thứ nhất, về người đứng in bản in 1715 là thiền sư Như Trí, chúng tôi đã thu thập được một số thông tin về vị thiền sư này cùng những người đệ tử của ông, mà trước đây chưa có. Đó là *Tiểu Sơn Thiên Tâm tự cúng tổ khoa*, trong ấy ta tìm thấy thiền sư Như Trí được kể ra như một vị trú trì của chùa Thiên Tâm tại Tiêu Sơn.

Tên của thiền sư Như Trí này cũng được kết liên với thiền sư Như Trúc (1691-1735) và được coi là thầy của Như Trúc. Tiểu sử của Như Trúc khắc trên tháp Tâm Hoa tại chùa Bút Tháp ở thôn Bút Tháp xã Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh cho biết Như Trúc là đệ tử của Như Trí của chùa Thiên Tâm ở Tiêu Sơn. Sau khi Như Trí tịch, ông đã đến chùa Đông Sơn, 5 năm sau lại đến Long Động, rồi về trụ trì chùa Bút Tháp 13 năm thì mất.

Thế có nghĩa Như Trí mất lúc in *Thiền uyển tập anh* xong không lâu, bởi vì Như Trúc chỉ sống được 45 tuổi ta và thời điểm ông bắt đầu đến chùa Đông Sơn khoảng vào năm 1717, nếu tính thời gian ông ở Đông Sơn và Bút Tháp cộng lại khoảng 18 năm, trừ năm ông mất là 1735. Vậy, Như Trí có thể mất vào năm 1717.



Thứ hai, từ việc phát hiện Như Trí từng làm trụ trì tại chùa Thiên Tâm tại Tiêu Sơn, ta mới biết thêm thông tin về bản đáy, mà An Thiển đã dùng để in lại *Thiên uyển tập anh* trong thế kỷ thứ XIX. đặc biệt khi An Thiển ghi chú trong bản in của mình là đã dựa vào "*Tiêu Sơn cựu bản*". Như thế, Tiêu Sơn cựu bản chính là bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn. Và đã là bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn thì rõ ràng phải do Như Trí đứng in, vì Như Trí đã từng là trụ trì của chùa Tiêu Sơn này. Do đó, ta không còn nghi ngờ gì về nguồn gốc bản đáy của bản in đời Nguyễn và bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn chi bản nào.

Thứ ba, đồng thời với việc phát hiện một số thông tin liên hệ đến nhân thân và niên đại của Như Trí, qua việc nghiên cứu *Hương Hải thiên sư ngữ lục* cùng với một số văn bia liên hệ, ta biết thêm những đệ tử của Như Trí đã tham gia vào việc đứng in bản in năm 1715 như Tính Nhu và Tính Phụng là thuộc dòng thiền của Minh Châu Hương Hải. Từ đó, dù Như Trí không thấy được ghi vào trong *Hương Hải thiên sư ngữ lục*, ta vẫn có thể chắc chắn Như Trí thuộc dòng thiền này.

Thứ tư, về tác giả *Liệt tổ yếu ngữ* là Huệ Nhật, trước đây chúng tôi chưa đề ra được một số giả thiết liên hệ với niên đại và hành tung của tác giả ấy. Lần này, do thu thập những thông tin lưu truyền tại núi Yên Tử và có dịp đi diễn dã vùng này, chúng tôi biết Huệ Nhật là người đã đứng ra sửa lại nơi đọc sách

của vua Trần Nhân Tông thành chùa Một Mái. Từ đó, chúng ta đã để ra được một niên đại giá thiết cho Huệ Nhật là Huệ Nhật sống vào khoảng những năm 1270-1337. Và cũng do truyền thuyết ấy, chúng ta biết Huệ Nhật đã sử dụng các nguồn tư liệu ở Thư viện hoàng gia, mà vua Trần Nhân Tông đã tập hợp, để rút ra các yếu ngữ và viết nên *Liệt tổ yếu ngữ* của mình.

Trên đây là một số những bổ sung mới cho bản in lại *Thiền yếu tập anh* lần này. Ngoài ra, chúng tôi cũng cho sửa chữa lại những thiếu sót và sai lầm in ấn do những lần in trước gây ra, mà chưa khắc phục được. Cụ thể là truyện Từ Đạo Hạnh trong lần in năm 1999 đã in sót cả một đoạn nguyên chú liên hệ với Đạo Hạnh trong *Quốc sử*. Từ việc in sót này, dẫn tới sự in thiếu các chú thích số (22) và (23) có trong phần chú thích. Không những in sót và thiếu, các bản in trước còn có in sai. Chẳng hạn, thế hệ thứ 12 của dòng thiền Pháp Vân thì bị in sai thành thế hệ thứ 7. Những sai sót vừa nói, hy vọng lần in này sẽ được khắc phục một phần nào.

Vạn Hạnh

Tiết hạ nguyên năm Tân Ty (2001)

***Lê Mạnh Thát***

## Tựa

Bộ sách *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh* đây là bản in lại của lần in thứ nhất năm 1976, biết dưới tên *Thiên uyển tập anh*, nhưng thường được trích dẫn bằng nhan đề như ta có trong lần tái bản này. Về cơ bản, nó không có gì thay đổi lớn so với lần in trước. Điều ấy có nghĩa nó vẫn có phần nghiên cứu về *Thiên uyển tập anh*, phần dịch và phần chú thích. Tuy nhiên, do gần một phần tư thế kỷ đã trôi qua, có một số tiến bộ về mặt nghiên cứu cũng như in ấn, nên trong lần in này có một số bổ sung mới.

Thứ nhất, về phần Văn bản học, nhờ có điều kiện nghiên cứu kỹ hơn và tiếp cận một số tư liệu mới, chúng tôi đã tái dựng được quá trình phát triển truyền bản của *Thiên uyển tập anh* từ đời Trần, Hồ, Lê sơ, cho đến Lê trung hưng, đời Nguyễn và ngày nay.

Thứ hai, do việc sở hữu được cả hai bản đời Lê I và Lê II, tức bản in 1715 và bản in khoảng 1750, chúng tôi đã phân biệt được hai bản in này là hai bản khác nhau, mà trước đây Trần Văn Giáp chỉ mô tả qua loa và không liệt ra được những sai biệt giữa chúng trong *Le Bouddhisme en Annam dès origines*

*jusqu'au 13è siècle*<sup>1</sup> và khi viết *Tim hiểu kho sách Hán Nôm II*<sup>2</sup> thì cũng nói đại lược. Còn E. Gaspardone trong *Bibliographie Annamite*<sup>3</sup>, cũng chỉ sơ hữu được bản Lê II, tức bản mang ký hiệu số A.2767, nên căn cứ trên nó mà đưa ra những nhận xét hỏ đố về giá trị văn bản của bản Lê I do Trần Văn Giáp phát hiện ở Hải Phòng vào năm 1927, nhưng hình như bảy năm sau đã thất lạc nên Gaspardone đã không có cơ hội tham khảo.

Thứ ba, về bản đời Lê I, tức bản in 1715, đã thất lạc từ thời Gaspardone, mà ngày nay Thư viện Hán Nôm cũng không thể tìm ra được bản khác như *Di sản Hán Nôm Việt Nam III*<sup>4</sup> đã ghi nhận. Do thế, chúng tôi cho in lại bản Lê I này để làm tài liệu cho những nghiên cứu về sau.

Thứ tư, về bản chép tay A.2767, trong lần xuất bản trước, chúng tôi không đề cập tới do việc cho rằng những bản in đời Lê và đời Nguyễn hiện đã được bảo tồn, nên bản chép tay này không có giá trị

---

<sup>1</sup> Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam dès origines jusqu'au XIIIè siècle*, BEFEO XXXII (1932) 191-268.

<sup>2</sup> Trần Văn Giáp, *Tim hiểu kho sách Hán Nôm II*, Hà Nội: NXB Khoa học xã hội, 1990, tr. 217.

<sup>3</sup> E. Gaspardone, *Bibliographie Annamite*, BEFEO XXXIV (1934) 1-173.

<sup>4</sup> Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Di sản Hán Nôm Việt Nam*, Hà Nội: NXB Khoa học xã hội, 1993, tr. 242-243.

nhieu. Tuy nhiên, sau hơn hai mươi năm vì dựa vào nó, những lần in thạch của Ban Tu thư Viện đại học Vạn Hạnh ấn loát và phát hành rộng rãi, gây nhiều lầm lạc cho những người nghiên cứu nghiêm túc ở trong cũng như ngoài nước. Cho nên trong lần in này chúng tôi có mô tả sơ bản chép tay ấy và chỉ ra những khuyết tật của nó, đồng thời cũng đưa nó vào bản hiệu đối.

Thứ năm, về vấn đề tác giả, trước đây chúng tôi đề nghị thiền sư Kim Sơn có thể là người chấp bút viết ra *Thiền uyển tập anh*, nhưng không chỉ ra được hướng để tìm hiểu thêm về lai lịch cũng như cuộc đời của ông. Trong lần tái bản này, do tìm hiểu các vấn đề đời Mạc, chúng tôi có một số dẫn chứng để suy được thiền sư Kim Sơn có thể đã sống tại tháp Kim Sơn trên núi Nguyệt Áng, tức núi Chè, ở vùng Hải Dương. Thiền sư Kim Sơn không những chỉ viết *Thiền uyển tập anh*, mà có khả năng đã viết *Thánh đấng ngữ lục* và *Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*, nếu khi ta tiến hành so sánh cấu trúc ngữ vựng và cú pháp của ba tác phẩm này với nhau.

Thứ sáu, chúng tôi đánh số thứ tự liên tục các thiền sư có trong bản *Thiền uyển tập anh* này nhằm tiện cho việc tra cứu các chú thích liên hệ đến họ. Đồng thời ghi luôn niên đại (tính theo Dương lịch) sau khi đã điều chỉnh và hiệu đính văn bản.

Thứ bảy, lần in này chúng tôi có tăng cường thêm phần phụ lục về trích văn từ các truyền bản đời Trần, đời Hồ và đời Lê. Trích văn bản đời Hồ vẫn giống như trong bản in cũ, và lấy từ *An Nam chí nguyên* cùng hiệu đối với các bản đời Lê và đời Nguyễn. Riêng trong bản đời Trần và đời Lê sơ thì do truyền bản của *Lĩnh Nam chích quái* quá phức tạp, chúng tôi sử dụng bản in mới nhất do Trần Khánh Hạo chủ trương, Viện đông học viện của Pháp xuất bản và do Học sinh thư cục của Đài Loan ấn hành năm 1992. Điều đáng tiếc là bản in *Lĩnh Nam chích quái* này có quá nhiều thiếu sót trong phần hiệu kham. Tuy nhiên, cho đến lúc này nó vẫn là bản tương đối phổ biến và đầy đủ nhất trong các bản in về *Lĩnh Nam chích quái* ra đời từ trước cho tới nay, nên chúng tôi vẫn sử dụng.

Như vậy, bản in lần này so với bản in năm 1976 có triển khai một số dữ kiện mới, để cùng cố thêm cho những kết luận đã nêu ra lần trước. Hy vọng rằng nếu có những phát hiện thêm, chúng tôi sẽ cho bổ túc và điều chỉnh trong những lần tái bản sau.

Vạn Hạnh

Mùa Vu Lan 2543

**Lê Mạnh Thát**

**PHẦN I**

**NGHIÊN CỨU VỀ  
*THIÊN UYỂN TẬP ANH***

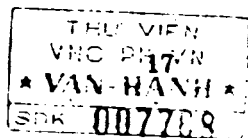
Trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc ta, vấn đề khai thác những tư liệu phản ảnh quan điểm và lập trường đấu tranh của dân tộc là một cần thiết. Và việc đó càng trở nên cần thiết và quan trọng hơn nữa, khi ta đi vào lĩnh vực nghiên cứu cổ sử và trung sử. Bởi vì về giai đoạn đó, các chính sử ta thường chép rất sơ sài, thậm chí chép lại những gì do những ngài bút thù địch với dân tộc và chống lại nước ta viết ra, đưa đến tình trạng một bộ chính sử ta đã công nhiên ngợi ca sự nghiệp của một tên xâm lược đầu sỏ đầy tội ác đối với nước ta như Cao Biền.

Trong số những tư liệu hiện còn loại đó, ta chỉ có vón vụn ba tác phẩm đó là *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam chích quái truyện* và *Thiên uyển tập anh*. Về hai tác phẩm đầu, trước đây chúng đã được phiên dịch và in lại nguyên văn, dẫu rằng những công tác ấy chưa đạt được tiêu chuẩn khoa học đáng muốn. Còn lại *Thiên uyển tập anh* thì kể từ ngày Trần Văn Giáp phát hiện và giới thiệu nó với học giới trong bài *Phật giáo ở Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ thứ XIII*<sup>1</sup>, tính chất quan trọng của tác phẩm này không những đối với môn cổ sử và lịch sử giải phóng dân tộc, mà còn đối với các môn học khác từ văn học

---

<sup>1</sup> Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam dès origines jusqu'au XIIIe siècle*, BEFEO XXXII (1932) 191-268

*Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*

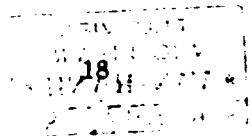




nghệ thuật cho đến khoa học kỹ thuật đã được nhiều người chú ý tới.

Như một bộ sử chuyên môn không thuộc loại chính sử về lịch sử Phật giáo thiên tông Việt Nam, nó có thể ở vào địa vị phản ảnh một phần nào quan điểm và lập trường đấu tranh của dân tộc cùng tình tự và ý chí của họ trong liên hệ với lịch sử vận động giải phóng và chống ngoại xâm, mà điển hình nhất là những truyện Định Không và La Quý cùng các truyện Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh. Những truyện Định Không và La Quý kể lại những mẩu tin rất ly kỳ, nhưng cũng rất thực tế trong công tác tuyên truyền vận động độc lập của những người yêu nước sống rải rác trong các làng mạc Việt Nam dưới những hình thức sấm vĩ, tín ngưỡng chùa chiền. Chúng cho thấy họ đã vận động cho cuộc chiến đấu ấy như thế nào, đã lãnh đạo cuộc vận động đó với một lý thuyết gì. Các truyện Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh đã diễn tả một cách khá rõ rệt tính chất dân tộc của những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm do dân tộc ta thực hiện trong những ngày tháng đầu của thuở mới lập quốc qua sự tham dự tích cực và trực tiếp của hầu hết mọi tầng lớp người.

Nhưng *Thiên uyển tập anh* không chỉ là một tác phẩm phản ảnh quan điểm và thái độ quần chúng trong một cách thế nào đó. Nó còn là một cuốn sử giúp ta nhiều tài liệu nghiên cứu về cổ sử Việt Nam từ thế kỷ thứ VI cho đến thế kỷ thứ XIII. Thực vậy,



nó ngày nay chứa đựng nhiều chi tiết, nhiều tên người, tên đất, nhiều sự việc mà các chính sử có quyển ghi, có quyển không ghi, thậm chí, đôi khi không có quyển nào ghi cả. Chẳng hạn, cái tên Khúc Lãm xuất hiện trong truyện La Quý. Lãm chắc chắn là một trong những người lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc trong thời kỳ manh nha của nó với các vị khác như Khúc Hạo, Khúc Thừa Dụ, Khúc Thừa Mỹ v.v..., nhưng ngày nay không thấy sử sách nào khác chép tới. Hay Cương Giáp, nơi đóng quân của tên tướng Hầu Nhân Bảo trong trận đọ sức đầu tiên giữa dân tộc ta với quân xâm lược Tống, mà các chính sử không thấy đâu ghi cả. Trong liên hệ này, ta có thể nói rằng đối với môn địa lý học lịch sử, *Thiên uyển tập anh* có một cống hiến thật đặc sắc, bởi vì nó là một tác phẩm đời Trần duy nhất còn lại chứa đựng nhiều tên ấp, tên làng, tên quận, tên phủ và tên châu của đời Lý cũng như của đời Trần hơn bất cứ một tác phẩm nào khác, kể cả bộ chính sử *Dại Việt sử lược*. Khai thác kho tàng những tên đất ấy và xác định lại vị trí của chúng, nếu hoàn thành, có thể nói ta đã vẽ lại được một phần bản đồ địa lý chi tiết của nước ta vào thời Lý một cách cụ thể, nhờ vào tên của các ngôi chùa gắn liền với các tên đất ấy.

Không những thế, do chính sách văn hóa nô dịch thô bạo và thâm độc của bọn xâm lược Minh hồi đầu thế kỷ thứ XV, tất cả những sách vở nước ta trước thế kỷ đó hầu hết đều bị chúng hủy hoại, dẫn

cuối cùng đến tình trạng là, một nền văn học rục rờ và phong phú như nền văn học đời Lý đã không còn để lại một vết tích nào, nếu ta không nói đến *Thiên uyển tập anh* và một số bi ký ở các chùa hiện đã phát hiện được. Thực vậy, ngay từ những năm 1433, sau khi đã thu hồi lại độc lập và ổn định được đời sống của nhân dân, những nỗ lực thu thập thi văn các đời Lý, Trần của những học giả đời Lê chỉ chủ yếu ghi lại được các tác giả đời Trần mà thôi, còn tuyệt đại bộ phận các tác giả đời Lý thì hoàn toàn vắng bóng. Thực trạng ấy, ta chỉ cần đọc *Việt âm thi tập* của Phan Phù Tiên, *Quán hiển phú tập* của Hoàng Tuy Phu, cùng *Tinh tuyển chư gia luật thi* của Dương Đức Nhan thì cũng đủ thấy.

*Việt âm thi tập* hoàn thành sau khi thu hồi độc lập khoảng 6 năm, tức vào năm 1433, đã tuyệt nhiên không ghi lại một tác giả đời Lý nào hết. *Quán hiển phú tập* viết xong khoảng năm 1457 cũng vậy. Đến *Tinh tuyển chư gia luật thi* của Dương Đức Nhan, đỗ tiến sĩ khoa 1463, với một nhan đề sách như thế, cũng không có một tác giả đời Lý nào được kể tới. Cả mấy trăm năm văn học của một dân tộc đã bị bỏ quên. Thực trạng ấy phải đợi đến Lê Quý Đôn mới được chấn chỉnh lại trong bộ *Toàn Việt thi lục* và *Kiến văn tiểu lục* của ông. Nhưng Lê Quý Đôn làm được như vậy chủ yếu là nhờ vào *Thiên uyển tập anh*, mà ông đã biết khai thác một cách có phương pháp và hệ thống. Rõ ràng, đối với lịch sử văn học

dân tộc ta, *Thiền uyển tập anh* đóng một vai trò hết sức quan trọng và thiết yếu. Thiếu nó, thì cả mấy trăm năm lịch sử văn học dân tộc phai mờ thất tán đi không phải ít.

Từ lĩnh vực văn học bước sang lĩnh vực tư tưởng triết lý không xa. Cho nên, nếu *Thiền uyển tập anh* đóng một vai trò quan trọng như thế nào đối với lịch sử văn học dân tộc, thì nó cũng đóng một vai trò tương tự trong lịch sử tư tưởng triết lý. Và vai trò ấy, thực tế, có một tầm quan trọng hơn nhiều, khi ta nhớ rằng nó tự bản chất là một bộ sử chuyên môn về lịch sử Phật giáo thiền tông Việt Nam. Mà Phật giáo thiền tông Việt Nam vào mấy trăm năm ấy, nếu không nói là hệ tư tưởng chi đạo thì nó cũng ở vào địa vị của một hệ tư tưởng chiếm ưu thế trong giai đoạn lịch sử đó. Trong giai đoạn này, dân tộc ta đã làm nên những chiến công hiển hách, đưa cả dân tộc lên đỉnh cao của thời đại, đứng vào hàng những đội quân tiên phong chống xâm lược và áp bức, dân tộc ta đã xây dựng được một nhà nước vì dân, một nền kinh tế vững mạnh và một nền khoa học kỹ thuật tiến bộ nhất định. Làm nên được những kỳ tích như thế trong một hoàn cảnh như của nước ta sau khi Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán và Đinh Tiên Hoàng thống nhất tổ quốc về một mối thì phải kể là những kỳ tích vô tiền khoáng hậu, hiếm có trong lịch sử loài người. Hệ tư tưởng chủ đạo nào

đã hướng dẫn họ trên bước đường đưa cả dân tộc đi tới vinh quang đó?

Điều này rõ ràng đòi hỏi ta phải tìm hiểu vấn đề lý luận dân tộc nào đã giúp nhân dân ta đoàn kết một lòng, cùng nhau chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước. Nó đòi hỏi ta phải đặt thành vấn đề hệ tư tưởng chủ đạo của dân tộc ta vào thời Đinh, Lê, Lý, Trần và bắt buộc ta phải nghiên cứu nghiêm túc, nhằm rút tía những tinh hoa của truyền thống, đóng góp vào việc xây dựng con người mới Việt Nam hôm nay. Để giải quyết những vấn đề ấy, công tác nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam tất không thể nào không tìm đến *Thiền uyển tập anh*. Có thể nói, nó là nơi tập đại thành những luồng tư tưởng chủ yếu của dân tộc từ thời nhà Trần trở về trước.

Đây là mấu chốt của vấn đề nghiên cứu hệ tư tưởng chủ đạo thời Đinh, Lê, Lý, Trần, và trước đó. Phân tích và nắm được những điểm chủ yếu của vấn đề ấy, ta có thể nói là đã giải quyết được nó về mặt cơ bản. Trong chiều hướng cung cấp tư liệu và mẫu hình cho công tác phân tích ấy, *Thiền uyển tập anh*, với tiểu sử của 68 thiền sư hầu hết đều có ghi thành phần gia đình, giai cấp và sống trải dài trên một khoảng thời gian gần 700 năm, rõ ràng có thể giúp xác định hệ tư tưởng Phật giáo thiền tông Việt Nam, mà họ là những đại diện chân chính và được thừa nhận. Trong viễn tượng đó, vai trò của *Thiền uyển tập anh* trở nên hết sức trọng yếu cho những ai muốn

nghiên cứu lịch sử tư tưởng dân tộc và hệ tư tưởng chủ đạo của Việt Nam từ thời Trần trở về trước. Đương nhiên, với số lượng 68 người có tiểu sử, nó chưa cung cấp cho ta một mẫu xác suất tốt nhất đáng muốn. Nhưng trong tình trạng sử liệu ngày nay, ta không mong gì hơn. Qua họ, hệ tư tưởng họ đại biểu có thể xác định một cách khá đúng đắn và cụ thể. Từ đó, vấn đề bản chất của Phật giáo thiên tông Việt Nam tất nhiên phải bộc lộ.

Ngoài ra, *Thiền uyển tập anh* còn cần thiết cho những khoa học khác từ kinh tế học, dân tộc học, xã hội học v.v... cho đến mỹ nghệ và kỹ thuật. Chẳng hạn, nghiên cứu về tập tục và đời sống của dân ta ở những vùng biên giới, ta có những truyện Ma Ha, Giới Không v.v... ghi lại lối sống, lối tín ngưỡng của họ. Hay tìm hiểu về lai nguyên của nghề in tại Việt Nam, ta có truyện Tín Học xác định thành phần gia đình Học là “đời đời làm nghề in kinh”. Hay khảo sát về thành phần xã hội thời Lý và hệ thống cấu trúc của nó, ta có truyện nhiều thiền sư ghi lại thành phần gia đình của họ v.v...

*Thiền uyển tập anh* như vậy chứa đựng nhiều tài liệu phong phú và đặc sắc cho công tác nghiên cứu lịch sử cũng như nhiều bộ môn khoa học, kỹ thuật và mỹ thuật khác. Dầu thế, cho đến nay chưa có một bản dịch nghiêm chỉnh và đầy đủ nào về nó xuất hiện, nên những người nghiên cứu, dù nhắc tới nó nhiều, nhưng ít ai có dịp đọc toàn bộ bản văn đó.

Bản dịch hiện nay của chúng tôi là nhằm cung ứng cho những người nghiên cứu ấy một bản dịch như thế. Trước đây, một số người cũng có ý muốn dịch nó và họ quả đã dịch, hay đúng hơn phỏng dịch một phần nào hay toàn bộ và xuất bản dưới những tên khác nhau<sup>1</sup>. Nhưng tất cả đều chưa đạt yêu cầu. Tình trạng này xuất phát từ hai nguyên nhân chính là: 1- Họ chưa nắm vững lịch sử truyền bản của bản văn, nên đã không chọn được một truyền bản chính xác để làm đề bản cho công tác hiệu thụ và phiên dịch, và 2- Họ chưa phân tích kỹ nội dung bản văn, nên tới những đoạn khó, họ hoặc đa số lướt qua không dịch, hoặc nếu bắt buộc quá mà phải dịch, họ thường phạm phải những sai lầm.

Để khắc phục tình trạng vừa nêu, bản dịch hiện nay bao gồm phần nghiên cứu về tự thân bản văn và phần chú thích bản văn đó. Phần nghiên cứu về tự thân bản văn nhằm giải quyết những vấn đề truyền bản của bản văn, tên gọi, soạn niên và tác giả cùng

---

<sup>1</sup> Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Tu viện Chân Không xuất bản, Sài Gòn: 1973, tr. 11-195 phỏng dịch đủ thiền sư cả hai phái Pháp Vân và Kiến Sơ; Khánh Vân Nguyễn Thụy Hòa, *Tiểu truyện các thiền sư Việt Nam* (phái Vô Ngôn Thông), Sài Gòn: 1974, chỉ dịch lướt phần đầu của phái Vô Ngôn Thông. Ông Nguyễn Đồng Chi có cho tôi hay vào khoảng 1938 Nguyễn Trọng Thuật có dịch *Thiền uyển tập anh* đang trong báo *Đức Tuệ*, nhưng cũng chỉ dịch lướt. Tôi chưa có dịp thấy bản dịch ấy.

vấn đề sử liệu nó dùng và vấn đề hiệu bản cho bản dịch của chúng tôi. Phần chú thích, vì nhằm cung cấp tài liệu cho những người nghiên cứu ở nhiều bộ môn khác nhau, chúng tôi đã cố gắng chú thích rất kỹ và nói rõ nguyên lai những chú thích cho tiện việc tra cứu.

## I. VẤN ĐỀ TRUYỀN BẢN

Mặc dù trước đây đã có sự nghiên cứu và giới thiệu của Trần Văn Giáp và Gaspardone, vấn đề truyền bản của *Thiền uyển tập anh* vẫn chưa được khảo sát đầy đủ và đúng mức. Căn cứ vào những nghiên cứu của họ, ta không biết một chút gì về tình trạng truyền bản của nó trước bản in năm 1715 cũng như sau đó. Chúng ta cũng sẽ không hiểu nổi những cái mà Gaspardone<sup>1</sup> gọi là “bất bình thường” (anomalie) của bản in năm 1715. Và thực sự, như Trần Văn Giáp<sup>2</sup> đã nêu lên, Phan Huy Chú trong *Văn tịch chú* của ông đã nói *Thiền uyển tập anh* có đến 6 quyển, chứ không phải một hay hai quyển, mà ta hiện thấy trong các truyền bản đang còn. Truyền bản *Thiền uyển tập anh* 6 quyển đó cũng không thấy

---

<sup>1</sup> E. Gaspardone, *Bibliographie Annamite*, BEFEO XXXIV (1934) 1-173.

<sup>2</sup> Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam dès origines jusqu'au XIII<sup>e</sup> siècle*, BEFEO XXXII (1932) 191-268.



ai bàn tới. Chúng tôi do thế đề nghị khảo sát lại vấn đề truyền bản của bản văn đây, để xem thứ nó có lai lịch gì và có thể cung hiến cho ta những soi sáng nào không về những truyền bản hiện còn, đặc biệt là nhằm kiểm soát tính đích thực văn bản của những truyền bản hiện còn đó.

Những gì ta có thể biết về nó hiện nay, đều bắt đầu từ thế kỷ XVIII trở đi với bản in năm 1715 và với ghi chú của Lê Quý Đôn trong *Nghệ văn chí*. Lời tựa của bản in năm đó có nói tới việc “*chỉnh cú để tiện in lại*” và “*sửa lại những thiếu mất, thêm vào những chữ rơi sót*”, cộng thêm với lối ghi chú lờ mờ của Lê Quý Đôn, đã làm một số người nghi ngờ giá trị truyền bản của bản in năm 1715. Họ nghi rằng, văn cú nó chắc đã thay đổi nhiều, không hoàn toàn có thể tin được. Thậm chí họ còn dựa vào một câu viết của An Thiển trong bài tựa cho bản in năm 1858 rằng “*còn ở nước ta, xưa có Thiển uyển làm lục, Tập anh làm tên, ghi lại các bậc cao tăng thực đức của ba triều*”, và giải thích “ba triều” là gồm cả triều Trần nữa, để giả thiết rằng, tự nguyên ủy *Thiển uyển tập anh* có cả một phần về những thiển sư đời Trần nhưng bị An Thiển tách rời ra thành một sách khác, nên những truyền bản hiện còn không thấy có phần đời Trần. Dĩ nhiên, đây là một giả thiết vô căn cứ, đầy thiên ý lệch lạc, nhằm xóa bỏ giá trị truyền bản của bản in năm 1715, mà họ coi là có nhiều “bất bình thường” để được đáng tin. Thật ra, giá trị truyền bản

của bản in đầy tỏ ra rất lớn, khi so với bản in năm 1858, mà người đứng in lại là An Thiện. Chúng ta do thế không cần phải bàn cãi dài dòng cái giá thiết đó ở đây. Thế thì, trước bản in năm 1715, *Thiên uyển tập anh* còn có một bản in hay truyền bản nào khác không ?

## 1. TRUYỀN BẢN ĐỜI TRẦN

Như ta biết, *Thiên uyển tập anh* ra đời vào khoảng 1337. Điều đáng chú ý là một tác phẩm khác thường được quan niệm xuất hiện vào đời Trần, đó là *Linh Nam chích quái*, mà theo lời tựa cho *Việt giám vịnh sử thi tập* của Đặng Minh Khiêm (1470-?)<sup>1</sup>, thì Trần Thế Pháp là tác giả. Ngày nay, căn cứ vào hai truyền bản, một của Kiều Phú (1446-?) và một của Vũ Quỳnh (1452-1516), ta thấy bản của Trần Thế Pháp có khả năng có 22 truyện. Trong số 22 truyện này, có 4 truyện hoàn toàn thống nhất với 4 truyện trong

---

<sup>1</sup> Đặng Minh Khiêm, *Việt giám vịnh sử thi tập* (VHv.1506), có lời tựa viết năm Quang Thiệu thứ 5 (1520) nói rằng: "Trong khoảng năm Hồng Thuận (1516), tôi vào làm việc tại sử quán, thường trộm có ý muốn thuật việc xưa, chỉ hiếm sách vở chưa ở bí thư các, lăm lăm trải qua bình hòa, nên đã bị khuyết mất nhiều. Tôi chỉ thấy những tập còn nguyên của Đại Việt sử ký toàn thư do Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký do Phan Phù Tiên, Việt điện u linh tập do Lý Tế Xuyên, Linh nam chích quái lục do Trần Thế Pháp mà thôi".

*Thiền uyển tập anh* bản đời Lê hiện có. Đó là truyện Không Lộ và Giác Hải của thiền phái Kiến Sơ Vô Ngôn Thông, và truyện Từ Đạo Hạnh và Minh Không của thiền phái Pháp Vân Tì Ni Đa Lưu Chi, được ghi trong 9 thủ bản hiện bảo tồn của *Linh Nam chích quái*, dù văn cú có đôi chỗ xuất nhập, khi so chúng với nhau giữa các thủ bản hoặc với *Thiền uyển tập anh*. Sự kiện này đặt cho chúng ta hai câu hỏi. Thứ nhất, phải chăng *Linh Nam chích quái* lấy bốn truyện đó từ *Thiền uyển tập anh* hay ngược lại? Thứ hai, có khả năng nào cả *Thiền uyển tập anh* lẫn *Linh Nam chích quái* cùng lấy từ một nguồn chung?

Trả lời hai câu hỏi này, ta may mắn có một số dữ kiện sau. Thứ nhất, đối với truyện Không Lộ của *Thiền uyển tập anh*, ở cuối truyện tờ 25b11 có một câu chưa bằng hai hàng chữ nhỏ, nói rằng: “*Vị sư này không có năm và tuổi thọ có thể khảo được. Nay y vào Nam tông đồ truyền pháp thế thứ nên mô tả ra ở đây*” (thứ Sư vô niên thọ khả khảo. Kim y Nam tông đồ truyền pháp thế thứ cố tự vu thứ). Vậy thì rõ ràng khi viết về Không Lộ, tác giả *Thiền uyển tập anh* đã dựa vào *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu. Một khi đã thế, thì Giác Hải chắc chắn cũng phải lấy từ *Nam tông tự pháp đồ* bởi vì thân phận hai người này thường gắn liền với nhau. Còn về truyện Từ Đạo Hạnh và Minh Không thì tác giả *Thiền uyển tập anh* không cho ta biết đã lấy nguồn tin về họ từ đâu. Dầu thế, nếu văn cú của hai truyện này thống nhất với

nhau, dù có đôi chỗ xuất nhập, thì dứt khoát có khả năng *Linh Nam chích quái* đã lấy từ *Thiên uyển tập anh*. Lý do nằm ở chỗ *Thiên uyển tập anh* là một tập hợp tiêu sử các thiên sư theo một thể thứ nhất định. Cho nên rất ít có khả năng tác giả *Thiên uyển tập anh* đã trích dẫn nguyên vẹn những tiểu truyện này từ *Linh Nam chích quái*. Hơn nữa, *Linh Nam chích quái* với cái đầu đề “*chích quái*” thì khả năng trích dẫn và thu lượm các tiểu truyện từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau là một sự thực. Ngoài ra, đọc bốn truyện này, văn phong của chúng tỏ ra thống nhất với văn phong của các truyện khác trong *Thiên uyển tập anh*. Trong khi đó, nếu so với các truyện khác của chính bản thân *Linh Nam chích quái* thì không ăn khớp lắm. Nói tóm lại, dù có thông qua *Nam tông tự pháp đồ* hay không, *Linh Nam chích quái* cũng đã chép bốn truyện trên từ *Thiên uyển tập anh*.

Không những thế, truyền bản *Thiên uyển tập anh* hiện còn, tuy in lại vào năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), đã giữ lại nhiều chữ húy đời Trần. Cụ thể là Lý 李 đổi thành Nguyễn 阮 (truyện Pháp Thuận và truyện Chân Không), Diệu 妙 đổi thành Mậu 茂 (truyện Chân Không) hay viết (truyện Tịnh Thiên, Viên Học), càn 乾 đổi thành yết 輶 hay ma 摩 (truyện Pháp Dung) v.v... Ngoài ra, như sẽ thấy, một loạt các sự kiện được ghi lại trong *Thiên uyển tập anh* mà những bộ sử từ đời Lê sơ về sau như *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi, thì lại được chép trong các

quyển sử trước thời điểm đó, như *Đại Việt sử lược*. Cho nên, ta không thể nghi ngờ việc *Thiên uyển tập anh* ra đời sau *Lĩnh Nam chích quái* được, dù truyền bản sớm nhất ngày nay của nó là một truyền bản đời Lê I, tức bản in 1715. Kết luận như thế cho phép ta xác định bốn truyện trên từ nguyên thủy đã phải xuất hiện từ đời Trần, nghĩa là lúc *Thiên uyển tập anh* ra đời, chứ không phải một sao chép về sau từ *Lĩnh Nam chích quái*.

Thêm vào đó, có một chi tiết đáng chú ý là trong truyền bản đời Lê I, tức bản in năm 1715 và truyền bản đời Lê II, tức bản in sau năm 1715, cả hai bản trong truyện Từ Đạo Hạnh, *Thiên uyển tập anh* tờ 53b10, có để trống 7 ô sau những chữ “ngự thí trúng” và trước những chữ “đĩ tà thuật”. 7 ô này, căn cứ vào truyện Từ Đạo Hạnh của các truyền bản *Lĩnh Nam chích quái* hiện biết thì ta có 8 hoặc 6 chữ, đó là “*bạch liên khoa, vị cơ, kỳ phụ vinh*”, hoặc “*bạch liên khoa, vị cơ, phụ*”. Điều này chứng tỏ bản đáy dùng cho việc in lại bản đời Lê I và Lê II đã bị rách mất 7 chữ, và người hiệu chỉnh hai bản in này do không biết hay không có cơ hội huy động các truyền bản của *Lĩnh Nam chích quái* để hiệu chỉnh 7 ô chữ đó. Ngày nay, căn cứ vào 8 hay 6 chữ ấy, ta có thể hiệu chỉnh thành 7 chữ, là “*bạch liên khoa, vị cơ, kỳ phụ*”, và điền vào 7 ô trống với ý nghĩa trọn vẹn của một câu văn. Thiển sư An Thiên, khi dùng một bản gọi là *Cựu bản Tiêu Sơn tự* làm bản đáy cho việc in

lại *Thiền uyển tập anh* trong bộ *Đại Nam thiền uyển truyện đăng tập lục*, đã không biết các ô trống này nên trong *Thiền uyển truyện đăng quyển thượng* từ 48a10 khắc mất các ô đó để ta có câu “*ngự thi trúng, di tà thuật*”. Sự kiện có 7 ô trống này của *Thiền uyển tập anh* bản đời Lê và những chữ tương đương trong các truyện bản *Lĩnh Nam chích quái* càng chứng tỏ các truyện Từ Đạo Hạnh, Minh Không, Không Lộ và Giác Hải của *Lĩnh Nam chích quái* phải phát xuất từ các truyện trong *Thiền uyển tập anh*.

Nói tóm lại, dù ngày nay truyện bản sớm nhất mà ta có là truyện bản đời Lê I (1715), ta vẫn có thể giả thiết nếu không nói là khẳng định *Thiền uyển tập anh* là một văn bản đời Trần được lưu hành rộng rãi, thậm chí còn được khắc in, để cho các tác giả như Trần Thế Pháp của *Lĩnh Nam chích quái* biết tới và sử dụng. Để tiện việc tra cứu, chúng tôi cho sưu tập lại 4 truyện này trong bản Phụ lục I ở sau.

## 2. TRUYỆN BẢN ĐỜI HỒ

Bước sang thế kỷ thứ XV, lúc Hồ Quý Ly lên nắm quyền, *Thiền uyển tập anh* vẫn còn được sử dụng rộng rãi. Khi quân Minh đánh chiếm được nước ta vào năm 1407, *Thiền uyển tập anh* đã bị chúng thu gom và sau này được dùng một phần để viết *An Nam chí nguyên*. Trong mục Tiên thích của *An Nam*

*chí nguyên 3 từ 209-211 ta thấy ghi lại tiểu sử của 14 vị thiền sư, trong đó có 13 vị có tên trong Thiên uyển tập anh.*

So sánh những ghi chú của nó về 13 vị ấy, thì trừ Thảo Đường ra, mà *Thiên uyển tập anh* không có truyện, số còn lại có văn cú hoàn toàn giống với một đoạn trong truyện của những thiền sư ấy trong *Thiên uyển tập anh*. Chẳng hạn, ta lấy hai vị thiền sư đầu do nó ghi làm thí dụ. Thứ nhất, về thiền sư Tịnh Giới, nó viết: “*Thiền sư Tịnh Giới là vị Sư huyện Đông Quan, tu hạnh đầu đà, cảm hóa như thần, Giao Châu có hạn, họ Lý sai sứ đi đón về, nửa đêm Sư đứng giữa sân, đốt hương, mưa ngọt đổ lớn. Họ Lý khen, tặng làm Thầy Mưa*”. Còn *Thiên uyển tập anh* viết: “*Thiền sư Tịnh Giới ... người Mào hương ... tu hạnh đầu đà ... cảm hóa như thần ... hạ gặp hạn ... Lý Cao Tôn ... sai sứ đi đón về ... nửa đêm Sư đứng giữa sân đốt hương, trời bèn mưa xuống, vua rất khen sùng, thường gọi là Thầy Mưa*”.

Thứ hai, về Đạo Hạnh, nó viết: “*Thiền sư Đạo Hạnh là Sư huyện Thạch Thất, thường đi khắp tông lâm, hỏi tìm tri thức, khi duyên đạo đã thực, pháp lực có thêm, bèn có thể sai sứ chim rừng thú nội, họp nhau đến phục, cầu mưa trị bệnh không gì là không linh ứng. Nay xác thân đang còn*”. *Thiên uyển tập anh* viết: “*Thiền sư Đạo Hạnh ... đi khắp tông lâm, hỏi tìm ấn chứng ... từ đó pháp lực có thêm, duyên thiền đã thực, bèn có thể sai sứ rấn núi thú rừng,*

hợp nhau đến phục. Đốt ngón tay cầu mưa, chú bát nước trị bệnh, không gì là không ứng nghiệm tức khắc ... Đến nay xác thân đang còn”.

Qua những thí dụ như thế, ta buộc phải kết luận là, những ghi chú trong *An Nam chí nguyên*<sup>1</sup> phải trực tiếp rút ra từ *Thiền uyển tập anh*, hay nếu không đi nữa thì phải rút ra từ một tác phẩm đã sử dụng sách đó. Với những sự đồng nhất hầu như hoàn toàn ấy, không một kết luận nào khác có thể rút ra. Nhưng chính bản thân *An Nam chí nguyên* 3 từ 208 thú nhận là không biết đến *Thiền uyển tập anh* bởi vì nó viết: “Đạo Phật của Giao Chỉ từ Hán đến Đường đều không thể khảo được. Từ thời Lý, Trần, danh tăng rất nhiều, nổi tiếng linh dị. Quốc vương đem lễ tham hỏi thuật lạ, đến nỗi có vị đã xả thân đi xuất gia. Quan liêu, sĩ dân thường thường cảm hóa theo. Còn đạo thần tiên thì cũng hiếm có, thỉnh thoảng mới thấy một hai người mà thôi. Nay thấy Cựu chí và Quan báo các nơi cùng lời tương truyền của các phụ lão, mỗi mỗi góp chép lại, mà chọn những ai dấu vết có thể chứng nghiệm được thì phụ chép vào đấy”.

Bằng lời giáo đầu mục Tiên thích như vậy, *An Nam chí nguyên* đã xác định nguyên lai của những nguồn tài liệu của mình về những vị thiền sư dẫn

---

<sup>1</sup> Ngan-Nan Tche Yuan, E. Gaspardone in, Hà Nội: Imprimerie d'Étrême-Orient, 1932.



trên. Trong đó, ngoài loại phụ lão tương truyền ra, ta thấy có “*Cựu chí*” và “*Quan báo các xứ*”. Về *Cựu chí*, thì giữa những thứ chí do nó dẫn có *Giao Chỉ thông chí*, *Giao Châu bát huyện ký*, *Các huyện châu chí*, *Các phủ chí* và *Các phủ huyện khai báo tường tài chí*. Đấy phải là những “*Cựu chí*” mà nó muốn nói tới, nếu không muốn hiểu *Cựu chí* muốn chỉ một chí trong những tác phẩm vừa liệt. Còn về “*Quan báo các xứ*” thì đây có thể là tên một tập hồ sơ hành chính do yêu cầu điều tra tạo nên, nhưng cũng có thể chính là tên của tập hồ sơ đó. Dầu sao chẳng nữa, *An Nam chí nguyên* chắc phải lấy những ghi chú về những vị thiền sư trên, nếu không từ chính *Thiên uyển tập anh*, thì cũng từ những “*Cựu chí*” vừa dẫn, và những *Cựu chí* đấy đến lượt chúng tất cũng phải lấy từ *Thiên uyển tập anh*, bởi vì sự đồng nhất văn cú và sự kiện vừa thấy tất không thể nào kết luận ngược lại được.

Chỉ có vấn đề là trong số 13 vị sư ấy, trừ Thảo Đường ra, quê quán hay trú quán của họ bị *An Nam chí nguyên* thay đổi và gọi họ như những nhà sư của huyện này hay châu nọ, không giống với *Thiên uyển tập anh*. Chúng tôi cho rằng vì *An Nam chí nguyên* rút từ những *Cựu chí* viết dưới thời Minh chiếm đóng nước ta, nên tên đất tên làng đã bị bọn xâm lược thay đổi, từ đó báo cáo về những vị sư cũng bị thay đổi theo. Thêm vào đó, nếu rút ra từ những *Cựu chí*, thì những bản chí, nhất là địa chí thường ghi lại các

nhân vật nổi tiếng của vùng liên hệ. Do thế, dù Tịnh Giới người Mãn hương, Ngung Giang, *An Nam chí nguyên* đã nói là: “Sư huyện Đông Quan”, bởi vì Giới đã nổi tiếng về việc cầu mưa ở tại Thăng Long. Giới Không cũng vậy. Dù Tịnh Không là người Mãn Đầu, họ vẫn bảo Không là “*Sư huyện Gia Lâm, vì có ở chùa Gia Lâm*” v.v... Do thế việc thay đổi quê quán hay trú quán của những vị sư không cho thấy một điều gì khác hơn là hai điểm sau. Thứ nhất, đấy là những tên đất đặt ra lần đầu tiên dưới thời quân Minh xâm lược. Và thứ hai, những sách vở ghi lại những vị sư đấy là do quân Minh làm ra.

Thực tế thì *An Nam chí nguyên*, trừ phần tổng luận ra, có thể coi như một tác phẩm viết khoảng năm 1419. Những ghi chú về các vị thiền sư trên chắc chắn phải dùng những tài liệu viết trước năm đó. Từ đấy, ta có thể kết luận rằng chúng chính là những trích dẫn từ một truyền bản xưa nhất của *Thiền uyển tập anh*, đấy là truyền bản đời Trần. Ta hiện không có cách nào để xác định truyền bản đấy là in hay chép. Dẫu thế những ghi chú đó thật sự là dấu vết của nó còn sót lại, giúp ta kiểm soát được tính đáng tin và giá trị văn bản của bản in đời Lê. Do thế, chúng tôi cho sưu tập lại toàn bộ những trích văn vừa nói có trong *An Nam chí nguyên* để làm tư liệu văn bản cho những nghiên cứu về sau. Chúng sẽ được xếp vào trong Phụ lục II.

### 3. TRUYỀN BẢN 6 QUYỂN

Sau truyền bản đời Hồ, mà ngày nay ta chỉ còn có 12 trích dẫn ngắn trong *An Nam chí nguyên*, ta có cái chúng tôi gọi là truyền bản 6 quyển ở đây. Nó đến từ bản thư tịch của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* 45 tờ 89b1-2, ở đây Phan Huy Chú viết: “*Thiên uyển tập, 6 quyển, người thời Trần soạn, ghi lại sự tích các tông phái Thiên học của nước ta từ cuối đời Đường trải qua đời Đinh, Lê đến Lý, Trần*”. *Thiên uyển tập* đây dĩ nhiên là *Thiên uyển tập anh*, bởi vì ghi chú vừa dẫn của Phan Huy Chú là lấy trực tiếp không thêm bớt từ cái ghi chú của Lê Quý Đôn về *Thiên uyển tập anh* trong *Nghệ văn chí* của ông. Chỉ trừ một điểm khác biệt căn bản là, trong khi Lê Quý Đôn nói “*Thiên uyển tập anh một tập*” thì Phan Huy Chú bảo *Thiên uyển tập* có 6 quyển. Ngày nay ta không biết bản *Thiên uyển tập anh*, do Lê Quý Đôn dùng, mà ông chỉ nói có “1 tập”, là có bao nhiêu quyển. Nhưng cứ vào những trích dẫn trong *Kiến văn tiểu lục* 4 tờ 12b7-13b8 mục Thiên chương thì chúng chứng tỏ không sai khác với truyền bản đời Lê của bản in năm 1715 bao nhiêu. Chúng ta do đó có thể suy diễn ra là Lê Quý Đôn chắc cũng dùng bản in năm 1715 đấy. Thế thì truyền bản 6 quyển của Phan Huy Chú xuất xứ từ đâu?

Những truyền bản đời Lê và đời Nguyễn hiện còn, tức những bản in năm 1715, khoảng 1750 và 1858, không có bản nào ghi *Thiền uyển tập anh* có đến 6 quyển cả. Bản in năm 1715 thì ghi có quyển thượng và quyển hạ, nhưng không phân chia số trang rõ ràng, nên ta cũng chỉ có thể đoán thôi. Bản in 1750 thì cơ bản giống bản in 1715 với một vài sửa đổi thêm thắt cùng ba tờ hình và tiểu sử của Trúc Lâm Tam Tổ ở đầu sách và lời bạt hậu ở cuối sách. Còn bản in năm 1858 thì đã bị gom in vào một bộ sách gồm 5 quyển, nên *Thiền uyển tập anh* in năm đó trở thành một quyển duy nhất, đây là quyển thượng đối với 4 quyển kia trong bộ *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục*.

Tuy nhiên, nếu phân tích kỹ hơn hai truyền bản đời Lê thì việc Phan Huy Chú nói truyền bản của ông gồm 6 quyển không phải là hoàn toàn vô căn cứ. Xét hai truyền bản đời Lê hiện còn, ta thấy, mặc dù ở đầu sách tờ 4a1 và ở cuối sách tờ 72b11 nó ghi *Thiền uyển tập anh ngữ lục* quyển thượng và *Thiền uyển tập anh* quyển hạ, chứng tỏ như vậy *Thiền uyển tập anh* nguyên có hai quyển thượng và hạ, ta thấy bên trong sách ở những tờ 26b1, 44a1, 61a1, 71b1 nó dành hẳn một dòng để ghi bốn chữ *Thiền uyển tập anh* mà thôi. Bốn chữ *Thiền uyển tập anh* ở tờ 44a1 chúng tôi đoán là để phân chia quyển thượng với quyển hạ của bản in đó, bởi vì nó để tờ 43 hầu như

hoàn toàn trống. Như vậy, thì còn ba trường hợp kia sẽ ra sao?

Theo lập luận của chúng tôi thì bốn chữ *Thiên uyển tập anh* ở những tờ 26b1, 61a1, và 71b1 cũng có nhiệm vụ tương tự, đây là chúng chỉ sự bắt đầu của một quyển *Thiên uyển tập anh*. Tính ra từ những nhan đề *Thiên uyển tập anh* đó trong truyền bản đời Lê, ta có tối thiểu đến 5 quyển *Thiên uyển tập anh*, tức một bộ *Thiên uyển tập anh* 5 quyển.

Thế nhưng, *Văn tịch chi* của Phan Huy Chú nói bản của nó có đến 6 quyển. Vậy thì, lấy đâu ra một quyển nữa? Chúng tôi cho rằng có thể truyền bản đời Lê đã ghi thiếu cái nhan đề *Thiên uyển tập anh* ấy ở một tờ, khoảng giữa những tờ từ 4a1 đến 26b1. Tại sao? Bởi vì nếu đếm từ trang 26b1 đến trang 71b1 ta có cả thấy đến bốn lần ghi nhan đề *Thiên uyển tập anh*, nghĩa là trung bình cứ khoảng mười tờ là có một nhan đề, trong khi từ tờ 4a1 đến tờ 26b1 ta có chỉ một nhan đề mà thôi. Do thế, chắc khoảng từ tờ 17 trở đi bản in năm 1715 đã bỏ sót nhan đề *Thiên uyển tập anh*. Nếu thế, việc Phan Huy Chú nói văn bản *Thiên uyển tập anh* của ông có 6 quyển là hoàn toàn hiểu được.

Thực ra, nhờ cái ghi chú "*Thiên uyển tập 6 quyển*" ấy của Phan Huy Chú, ta ngày nay mới hiểu được tại sao trong truyền bản đời Lê đã có ghi thêm những nhan đề *Thiên uyển tập anh* ở những năm tờ

khác nhau. Trước đây Gaspardone đã chỉ ra hiện tượng khá ngộ nghĩnh của truyền bản đời Lê, những đã không tìm hiểu tại sao. Ngược lại còn dựa vào nó để đánh thấp giá trị truyền bản đó. Bây giờ nó trở thành rõ ràng là hiện tượng ấy cho ta biết sự có mặt của một truyền bản *Thiền uyển tập anh* gồm 6 quyển. Thế thì, truyền bản 6 quyển này có những liên hệ như thế nào với truyền bản đời Lê ?

Riêng với vấn đề này chúng tôi qui lại rằng: truyền bản 6 quyển xưa hơn truyền bản đời Lê in năm 1715, bởi vì bản in năm 1715 chỉ giữ lại một phần nào vết tích của truyền bản 6 quyển qua sự hiện diện của những nhan đề *Thiền uyển tập anh* vừa nêu, chứ không còn giữ nguyên được tình trạng truyền bản 6 quyển. Nói khác đi, truyền bản 6 quyển có lẽ cũng là truyền bản đời Trần ở nói trước, chứ không gì hơn. Nếu không, nó là một bản in trước năm 1715 còn sót lại một cách nguyên vẹn, nghĩa là không bị tình trạng “khuyết thất” và “thoát lạc” của bản in đời Lê. Dầu sao, nó cũng là một truyền bản xưa nhất được biết một cách đích xác chứ không phải qua suy luận. Khẳng định như thế, chúng tôi cũng muốn nói thêm là, truyền bản đời Trần có lẽ cũng có 6 quyển. Và từ đó, vấn đề phải chăng từ nguyên ủy *Thiền uyển tập anh* có 6 quyển, chắc phải giải quyết trong một chiều hướng tương tự.

#### 4. TRUYỀN BẢN ĐỜI LÊ SƠ

Nếu những trích dẫn trong *An Nam chí nguyên* không ghi rõ ràng xuất xứ, thì bước sang thế kỷ thứ XV, trong việc biên tập lại *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh Nam chích quái*, ta thấy *Thiên uyển tập anh* đã được nêu đích danh. Cụ thể là *Tục Việt điện u linh tập* của Nguyễn Văn Chát (1422-?), đỗ Hoàng giáp năm 1448, làm đến Thượng thư bộ Hộ, đã chép tiếp ba hay bốn truyện vào *Việt điện u linh tập* cũ, trong đó có truyện Sóc thiên vương, mà Nguyễn Văn Chát ghi là căn cứ vào *Thiên uyển tập anh*. Có thể nói đây là một trích dẫn sớm nhất hiện biết của đời Lê về *Thiên uyển tập anh*. Điều này chứng tỏ *Thiên uyển tập anh* lưu truyền khá phổ biến vào đời Lê sơ, tức khoảng những năm 1448-1466, thời gian mà Nguyễn Văn Chát làm việc ở Quốc sử viện.

Dựa vào *Liệt huyện dâng khoa lục bị khảo*, kết hợp với những thông tin trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, ta dễ chấp nhận *Tục Việt điện u linh tập* là do Nguyễn Văn Chát viết, chứ không phải do Nguyễn Văn Hiến, như tuyệt đại bộ phận các thủ bản của *Việt điện u linh tập*, tức các bản A.751; A.47; A.19 và VH1285, trừ bản A.2879, đã ghi. Bản A.2879 ghi rõ tên Nguyễn Văn Chát. Văn cú của trích dẫn này, căn cứ theo bản *Việt điện u linh tập lục* A.47 so với bản *Thiên uyển tập anh* hiện còn có một số xuất nhập. Nhưng nếu căn cứ *Việt điện u linh tập lục toàn thiên*

tức các bản A.751 và A.2879 thì văn cú tỏ ra ít xuất nhập hơn. Dù có xuất nhập nhiều hay ít, thì rõ ràng truyện Sóc thiên vương của *Việt điện u linh tập* là do Nguyễn Văn Chát trích dẫn từ *Thiên uyển tập anh*, và chúng tôi không bận tâm phân tích ở đây. Mà chỉ cho chép lại các dị bản để làm tư liệu nghiên cứu cho những người sau, ở Phụ lục III.

Trước mắt, cho đến lúc này, trong thế kỷ 15 ta mới chỉ tìm thấy một trích dẫn duy nhất đó thôi. Còn bao trích dẫn nữa, ta chưa thể biết được. Tuy nhiên với sự trích dẫn *Thiên uyển tập anh* của Nguyễn Văn Chát, ta có thể chắc chắn khi Phan Phù Tiên khởi thảo *Việt âm thi tập*, Tiên không phải không biết đến *Thiên uyển tập anh*. Nhưng do yêu cầu chỉ thu thập thơ văn giới hạn vào đời Trần, cho nên ông đã không đề cập gì tới mảng thơ văn do *Thiên uyển tập anh* cung cấp, chứ tuyệt nhiên không phải vì “*phải sau thế kỷ XV, Nho giáo mất dần địa vị độc tôn trong đời sống tinh thần tâm, thì đối với người nghiên cứu một số thơ văn từ cửa Phật mới được chính thức nhập tịch văn đàn*”, như một số người đã sai lầm quan niệm. Nếu phải sau thế kỷ XV do Nho giáo mất dần địa vị độc tôn và thơ văn từ cửa Phật mới nhập tịch văn đàn, thì tại sao trong *Việt âm thi tập* đã xuất hiện những nhà thơ Phật giáo như Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Pháp Loa và Huyền Quang v.v...? Và ngay cả một nhà thơ bài xích Nho giáo tương đối mạnh mẽ



như Nguyễn Trung Ngạn với bài thơ *Phổ Minh tu đình minh* cũng đã được Phan Phù Tiên dành cho một số lượng trích thơ cực kỳ lớn là 36 bài, nếu khi tiến hành biên soạn *Việt âm thi tập*, Phan Phù Tiên đã thực hiện nó dưới nhãn quan Nho giáo? Nho giáo chưa bao giờ độc tôn tại Việt Nam và càng không bao giờ độc tôn vào thời Lê sơ của thế kỷ 15.<sup>1</sup>

Không những *Thiền uyển tập anh* được người trí thức thời Lê sơ biết tới mà ngay cả một bộ sử Phật giáo khác của thời Lý là *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu (?-1203) cũng đã được các trí thức thời Lê sơ ngưỡng mộ và cho in lại. Phan Huy Chú trong *Văn tịch chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí* 45 tờ 105a6-7 vào thế kỷ XIX đã ghi nhận là Lương Thế Vinh (đậu Trạng nguyên năm 1463) có viết tựa cho tác phẩm này của Thường Chiếu. Sử học Phật giáo vào thời Lê sơ như thế tỏ ra được giới trí thức thời đó chăm sóc khá kỹ lưỡng. Mà cũng nhờ thế mà bộ *Thiền uyển tập anh* mới đến được với chúng ta ngày hôm nay.

## 5. TRUYỀN BẢN ĐỜI LÊ I

Đây là truyền bản xưa nhất hiện còn qua bản in năm 1715. Nó gồm cả thầy 72 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi

---

<sup>1</sup> Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I*, Huế: NXB Thuận Hóa, 1999, tr. 155-156.

trang 11 dòng, mỗi dòng 17 chữ. Chữ in khá đẹp, gồm có hai loại. Loại chữ cỡ lớn dùng để in chánh văn, và loại chữ cỡ nhỏ dùng để in chú thích. Về loại chữ cỡ nhỏ thì mỗi dòng có đến hai hàng, mỗi hàng trung bình có 24 chữ hay ít hơn.

Sách chia làm hai quyển, gọi là *Thiền uyển tập anh ngữ lục* quyển thượng và *Thiền uyển tập anh* quyển hạ. Nhưng vì nó đánh số tờ liên tục, và vì chỉ ghi quyển thượng ở tờ 4a1 đầu sách sau lời tựa và quyển hạ ở tờ 72b11 cuối sách nên ta không biết đích xác đâu là nơi quyển thượng chấm dứt và quyển hạ bắt đầu. Dẫu thế, chúng ta có thể đoán là quyển thượng chấm dứt ở tờ 43a1 và quyển hạ bắt đầu từ tờ 44a1 trở đi, dựa vào những bằng chứng sau: 1. từ tờ 44a1 trở đi là phần mô tả thiền phái Pháp Vân 2. trước tờ 44a1, tờ 43 hầu như hoàn toàn bỏ trống, như muốn tỏ có một khoảng cách đặt biệt, mà những tờ khác không thấy có, và 3. tờ 44a1 bắt đầu có ghi nhan đề *Thiền uyển tập anh*. Bằng chứng thứ ba này dĩ nhiên không có hiệu lực mấy do sự có mặt của nhan đề ấy ở những tờ khác, đấy là tờ 26b1, tờ 66b1 và tờ 71b1. Sự có mặt đó, như chúng tôi đã phân tích trên, chứng tỏ rằng tự nguyên ủy *Thiền uyển tập anh* có đến 5 hay 6 quyển, như *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú đã ghi.

Thế thì, việc chia sách thành hai quyển thượng, hạ xuất hiện từ bao giờ? Câu hỏi này hiện chưa trả lời dứt khoát được. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng nó

không phải xuất hiện với bản in năm 1715 đây. Ngược lại, nó đã xuất hiện trong chính bản đáy của bản in đó. Lý do cho một suy nghĩ như vậy xuất phát từ một nhận xét chủ quan về văn bản của nó.

Mặc dù người viết tựa cho bản in năm 1715 trên thú nhận có thực hiện việc “*chỉnh cú*” nhằm “*sửa lại những chỗ thiếu mất và thêm vào những chữ bị rơi rớt*” để tiện in lại, nói chung ông đã làm việc ấy một cách tương đối cẩn thận và có tính khoa học cao. Chẳng hạn, trong truyện Đạo Hạnh ở tờ 53b10, sau khi viết “*hậu ứng tăng quan ngự thí trúng*” (sau đó ứng thi diện thí tăng quan đồ) ta thấy bản in để trống một khoảng cho đúng vừa 7 chữ, rồi viết tiếp “*dĩ tà thuật ngộ Diên Thành Hầu*” (dùng tà thuật làm mich lòng Diên Thành Hầu). Bây giờ, khảo truyện Từ Đạo Hạnh trong *Linh Nam chích quái* tờ 77, mà cốt truyện và ngữ cú hoàn toàn đồng nhất với truyện Đạo Hạnh của *Thiền uyển tập anh*, thì câu bắt đầu từ chữ “hậu” đến Diên Thành Hầu đọc thế này: “*Hậu ứng tăng thí trúng Bạch liên khoa, Vị cơ phụ Vinh dĩ tà thuật ngộ Diên Thành Hầu*”. Rõ ràng, khoảng trống 7 chữ của *Thiền uyển tập anh* tờ 53b10 chính là chỗ của 7 chữ chúng tôi in nghiêng trong câu dẫn từ *Linh Nam chích quái truyện*, chứ không có một ý nghĩa nào khác.

Chúng tôi nghĩ rằng bản đáy của bản in năm 1715 đến khúc những chữ đó bị rách nát nên người chỉnh cú đã để nguyên khoảng trống lại, nhằm lưu ý

những người sau về sự rách nát hay thiếu sót ấy, với mục đích khi nào có được bản mới thì bổ khuyết vào. Trong *Thiên uyển tập anh* hiện nay, ngoài nửa dòng trống vừa nói, chúng tôi tìm thấy những khoảng trống khác có một ý nghĩa tương tự ở những tờ 12b3, 12b5, 12b8 và 13a6 truyện Viên Chiếu, tờ 27b8 truyện Tín Học, tờ 49b4, 49b7 và 50a1 truyện Ma Ha, nhưng hiện chưa có những văn bản khác để hiệu thù và bổ sung.

Xét trường hợp để trống gần nửa dòng ở truyện Đạo Hạnh vừa nêu, chúng tôi cho rằng người làm công tác chỉnh cú cho bản in đời Lê đã tỏ ra có một cẩn thận khoa học tốt và một khả năng phê bình cao. Từ nhận xét ấy, chúng tôi bắt buộc phải kết luận là có lẽ ông không có khuynh hướng tổ chức lại cả một quyển sách xưa bằng cách phân chia lại quyển số của nó. Và thực sự, nếu ta có giả thiết là ông đã làm việc đó, thì sự có mặt của nhan đề *Thiên uyển tập anh* ở những tờ 26b1, 66a1, 71a1 thực khó mà giải thích một cách ổn thỏa, bởi vì nếu có sự phân chia lại quyển số, thì tại sao lại còn để những nhan đề như vậy hiện diện? Sự hiện diện của chúng có ý nghĩa và mục đích gì? Ta thật không bao giờ có thể trả lời được những câu hỏi như thế, nếu giả thiết sự phân chia *Thiên uyển tập anh* thành quyển thượng và quyển hạ bắt đầu với những chỉnh cú của nó vào năm 1715. Do đó, chúng tôi cho rằng sự phân chia thành hai quyển thượng, hạ đó đã xuất hiện ngay

trong để bản của bản in năm ấy, nghĩa là, đã xuất hiện từ lâu trước năm đấy. Lý do cho sự phân chia có lẽ bắt nguồn từ việc muốn làm hợp lý lại tổ chức của cuốn sách.

Thực vậy, nếu chia *Thiền uyển tập anh* thành quyển thượng và quyển hạ như truyền bản đời Lê đã có, thì việc phân tích nội dung nó thật dễ thấy và nhất quán. Đó là quyển thượng mô tả về dòng thiền Kiến Sơ, và quyển hạ nói về dòng thiền Pháp Vân với một bản danh sách những thiền sư của dòng Thảo Đường. Ngược lại, nếu chia nó thành 5 hay 6 quyển thì tính nhất quán và dễ thấy không được nổi bật cho lắm, dù không phải là mất hẳn. Chẳng hạn, nếu là 5 quyển thì quyển 1 và 2 tả dòng thiền Kiến Sơ, quyển 3 và 4 tả dòng thiền Pháp Vân, và quyển 5 ghi danh sách phái Thảo Đường.

Dẫu sao chăng nữa, việc phân chia *Thiền uyển tập anh* thành hai quyển thượng, hạ cho đến năm in 1715 vẫn chưa được dứt khoát chấp nhận. Cho nên, trong truyền bản lưu hành hiện nay ta mới phát hiện ra sự có mặt của những chứng tích tỏ ra nó tự nguyên ủy gồm 5 hay 6 quyển như đã nói. Chính sự chưa dứt khoát đó một lần nữa chứng tỏ sự tôn trọng để bản và tính cẩn thận khoa học của người làm công tác chỉnh cú cho bản in năm 1715 ấy.

Người làm công tác chỉnh cú vừa đề cập, ngày nay ta không biết tên gì. Nhưng qua bài tựa do ông

viết vào “*ngày tốt của tháng tư năm Vĩnh Thịnh 11 triều Lê*” (1715) thì ông là một nhà Nho có học và yêu chuộng Phật giáo. Ông đã làm công tác chỉnh cú qua lời yêu cầu của “một thiên hữu” của ông. Vị học trò thiên này, ông không nói rõ là ai, song ta có thể giả thiết là Như Trí.

Nhà Nho Phật tử ấy, dù với tính cẩn thận khoa học tốt và khả năng phê bình cao, đã thực hiện việc chỉnh cú trong một điều kiện thư tịch không được như ý muốn lắm. Cho nên, truyền bản đời Lê này đang còn chứa khá nhiều sai lầm, đôi khi sai lầm rất lớn. Tuy nhiên, thật khó mà phân biệt rõ ràng đâu là sai lầm của chính người chỉnh cú, và đâu là của chính những người có trách nhiệm khắc bản. Chúng tôi đánh giá tổng quát toàn bộ bản in thì nó chứa nhiều ưu điểm vượt hẳn bản in đời Nguyễn về nhiều mặt, trong đó mặt hình thức đại cương đã phân tích ở trên.

Về mặt nội dung thì sách chia làm bốn phần. Phần I từ tờ 1a1 đến 3b6 gồm bài tựa viết vào một “*ngày tốt tháng tư năm Vĩnh Thịnh 11 triều Lê*”, mà không ghi tên người viết, và bản danh sách những môn đồ của Thích Như Trí, giả thiết là những người đóng góp vào việc khắc bản cho bản in năm ấy. Phần này có trong bản in 1750 và hoàn toàn không có trong bản in đời Nguyễn. Phần II từ tờ 4a1 đến 43a1 mô tả 16 thế hệ truyền thừa của dòng Kiến Sơ, bắt đầu từ Vô Ngôn Thông (759?-826) cho đến Ứng

Thuận, gồm truyện của cả thầy 39 người. Phần III từ tờ 44a1 đến 71a1 mô tả 21 thế hệ truyền thừa của dòng Pháp Vân, từ Tì Ni Đa Lưu Chi (?- 594) đến Y Sơn (?-1213), gồm truyện của cả thầy 29 người. Phần IV từ tờ 71b1-72b11 là một bản danh sách các thiền sư thuộc phái Thảo Đường, bắt đầu từ Thảo Đường cho tới Phạm Đăng, gồm cả thầy 19 người không có truyện.

Bốn phần này, nếu đem so sánh với nội dung của truyền bản in khoảng năm 1750 và bản in đời Nguyễn ta sẽ thấy có những so le đáng chú ý, mà người đọc có thể thấy trong bản đối chiếu dưới đây. Điều này làm nổi bật hẳn giá trị văn bản của truyền bản đời Lê của chúng ta.

Về người đứng in bản văn và nơi in, bản in năm 1715 này không cho biết rõ ràng gì hết, một điều thường trái với thông lệ. Tuy nhiên, ta có thể đoán là Thích Như Trí cùng những môn đồ của ông, mà bảng danh sách ở tờ 3b1-6 ghi tên tới 15 người gồm cả nhà tu lẫn người đời. Tung tích những người này, ta hiện có một số thông tin.

Về Như Trí, ta ngày nay có hai nguồn tư liệu. Thứ nhất, *Tiêu Sơn Thiên Tâm cúng tổ khoa* tờ 13a5-6 đã ghi thiền sư Như Trí như một vị tổ của chùa Thiên Tâm: “*Nam mô Viên Huệ tháp hòa thượng Như Trí thiền sư hóa thân Bồ tát*”. Văn bản

*Tiêu Sơn Thiên Tâm cúng tổ khoa* này do Tịnh Từ soạn và in vào năm Tự Đức thứ 3 (1850).

Cùng với Như Trí, ta thấy một loạt các vị thiền sư khác được Tịnh Từ kể tên, bắt đầu với Vạn Hạnh Quốc sư, rồi Thủy Nguyệt, Tông Diễn, cho đến Hải Điện và Tịch Lâm. Đặc biệt, Tịnh Từ nhắc đến ba lần Giác Trí Không Không Viên Giác thiền sư trước khi nhắc đến các vị tổ kia. Điều này chứng tỏ Tịnh Từ là đệ tử của Giác Trí Không Không và khi viết *Tiêu Sơn Thiên Tâm cúng tổ khoa*, là nhắm để cúng chủ yếu vị thiền sư này. Qua văn bản này, ta biết Như Trí là vị thiền sư đã từng trụ trì ngôi chùa mà thiền sư Vạn Hạnh đã từng sống và làm việc.

Về niên đại của Như Trí, ta hiện có thể dựa vào nguồn tư liệu thứ hai. Đó là tiểu sử của Như Trúc, vị trụ trì của chùa Bút Tháp nổi tiếng, khắc trên tháp của vị thiền sư này. Theo tiểu sử thì Như Trúc sinh năm 1691 và mất năm 1735, hưởng dương được 45 tuổi ta. Trong quãng đời ngắn ngủi ấy, Như Trúc đã xuất gia làm đệ tử của Như Trí. Khi Như Trí tịch, Như Trúc đã đến Đông Sơn sống 5 năm, rồi lên Long Động, sau đó trở về trụ trì chùa Bút Tháp 13 năm trước khi mất. Ta không biết chắc chắn Như Trúc đã ở chùa Long Động bao lâu, nhưng có thể giả thiết là không dài lắm. Bởi vì nếu cộng thời gian ở Đông Sơn và Bút Tháp thì cũng đã lên tới 18 năm, nghĩa là Như Trúc đã rời Như Trí để lên Đông Sơn không muộn hơn năm 1717. Mà Như Trúc lên Đông Sơn là



sau khi Như Trí đã mất. Do thế, ta có thể rút ra kết luận là Như Trí phải mất vào khoảng năm 1717 trở về trước. Bây giờ ta biết năm 1715 Như Trí còn đứng in *Thiền uyển tập anh*. Vậy có khả năng Như Trí đã mất vào khoảng 1716.

Về những đệ tử của Như Trí tham gia vào việc in lại *Thiền uyển tập anh* như Tín Nhu, Tín Phụng ta hiện tìm thấy tên trong bảng danh sách các môn đồ thuộc dòng phái của Minh Châu Hương Hải (1628-1715) ghi trong *Hương Hải thiền sư ngữ lục*<sup>1</sup>. Điều này giúp ta xác định được dòng thiền của Như Trí. Đó là dòng thiền do Minh Châu Hương Hải (1628-1715) truyền bá tại vùng đồng bằng sông Hồng. Về nơi tạc bản của bản in năm ấy cũng do việc xác định Như Trí từng trụ trì chùa Thiên Tâm tại Tiêu Sơn, nên ta có thể khẳng định nơi đứng ra in *Thiền uyển tập anh* chính là chùa Thiên Tâm ở Tiêu Sơn.

Xác định này đem lại cho ta một hiểu biết mới về bản đáy của bản in An Thiên. Trong bản in của mình ở *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục*, An Thiên đã ghi là ông dựa vào “Tiêu Sơn cựu bản” để in lại *Thiền uyển tập anh*. Như vậy, “Tiêu Sơn cựu bản” chính là bản gỗ ở Tiêu Sơn, tức bản gỗ do thiền sư Như Trí đã đứng khắc. Từ đó, bản in đời Nguyễn nói dựa vào “*bản gỗ xưa của chùa Tiêu Sơn*” (cựu bản

---

<sup>1</sup> Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, Tp. Hồ Chí Minh: NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 120-121.

Tiêu Sơn tự) chính là bản in của Như Trí vào năm 1715.

## 6. TRUYỀN BẢN ĐỜI LÊ II

Truyền bản đời Lê II là bản in khổ 30x20cm, gồm có 74 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 11 dòng, mỗi dòng 16 chữ, trừ những dòng in tên sách và đề mục cùng những chú thích khắc chữ nhỏ. Chữ khắc chân phương, dễ đọc, rất giống với nét chữ của bản in 1715, nên rất dễ gây ra sự lầm lẫn giữa bản này và bản đời Lê I, nếu không chú ý kỹ. Nét chữ của nó mập hơn bản kia. Sau bản đời Lê I xuất hiện một thời gian, nó đã được in lại và trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp tìm thấy vào khoảng năm 1930.

Theo Trần Văn Giáp mô tả<sup>1</sup> thì đây là một văn bản về cơ bản hoàn toàn giống với bản đời Lê I, chỉ khác là ngay sau bài tựa ở tờ 3b, có thêm 3 tờ ghi số 8, 9 và 10 in kèm vào. Tờ 8 mặt a in hình và mặt b khắc tiểu sử của Trúc Lâm Điều Ngự. Tờ 9 mặt a in hình và mặt b khắc tiểu sử của Pháp Loa Phó Tuệ tổ sư. Tờ 10 mặt a in hình và mặt b khắc tiểu sử của Trạng nguyên Huyền Quang tôn giả. Và cuối sách, sau tờ 72b có thêm 2 tờ 73 và 74 chép lời bạt không ghi ngày và tên người viết cùng một danh sách

---

<sup>1</sup> Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam dès origines jusqu'au XIII<sup>e</sup> siècle*, BEFEO XXXII (1932), 7

những tín thí cúng tiền in sách. Gaspardone<sup>1</sup> cũng mô tả tương tự và còn cho ta biết đây là bản đã được nhập vào kho sách của trường Viễn Đông Bác Cổ, với ký hiệu số A.1782 và truyền lại cho tới ngày nay, (từ đây ta gọi là bản đời Lê II) và thường được coi là đại diện cho bản in của đời Vĩnh Thịnh 11 (1715), tức truyền bản đời Lê I.

Nhưng đây là một quan niệm sai lầm, bởi vì nếu nghiên cứu sâu vào văn bản của nó, ta sẽ thấy bản Lê II này không hoàn toàn thống nhất với bản Lê I. Thật sự nếu không có 3 tờ 8, 9, 10 và 2 tờ chép lời bạt ở cuối, thì mới trông qua, bản in đời Lê II này, về mặt chữ, về số trang, về số chữ đều giống với bản đời Lê I, gây cho ta ấn tượng hai truyền bản này là một.

Trong khi tiến hành nghiên cứu để làm hiệu chỉnh, chúng tôi mới khám phá ra rằng hai bản này tuy có vẻ giống nhau nhưng có nhiều khác biệt. Thứ nhất, người đứng in truyền bản Lê II đã sửa chữa những chữ sai trong truyền bản Lê I. Thí dụ, tờ 4a7<sup>2</sup> bản Lê I có “túc dạ” 足夜, thì bản Lê II sửa thành “thị dạ” 是夜; tờ 11a11 Lê I có “thục thị” 熟是, bản Lê II có “thục thị” 熟視; tờ 20a6 Lê I viết Lưu

---

<sup>1</sup> E. Gaspardone, *Bibliographie Annamite*, BEFEO XXXIV (1934), no. 144

<sup>2</sup> Số tờ của hai bản Lê I và Lê II đều giống nhau.

Hán với chữ Lưu 流 là dòng, trôi, còn bản Lê II có Lưu 劉 là họ Lưu viết theo lối giản thể 刘]

Thứ hai, là bản Lê II bổ sung những chữ sót mà bản Lê I bị coi là thiếu. Thí dụ, tờ 17b6 bản Lê I có “Minh nhị Thiên sư” thì bản Lê II bổ sung thành “Minh Tâm nhị thiên sư”; tờ 26a2-3, Lê I có “Nho giả, nghĩa chi tích”, bản Lê II bổ sung thêm thành “Nho giả, nhân nghĩa chi tích” v.v... Nói chung, bản Lê II đã thực hiện một số những hiệu chỉnh, nghĩa là sửa những chữ sai và thêm những chữ thiếu đối với bản Lê I. Ai làm công việc này, hiện nay ta không được biết. Căn cứ vào lời bạt ở cuối bản Lê II này, mà chúng tôi sẽ cho in nguyên bản và dịch ở Phụ lục IV, ta thấy những người góp tiền in bản này gồm những kinh chủ và hội chủ, tất cả đều có pháp danh chữ Tính hoặc chữ Diệu. Điều này chứng tỏ họ phải là đệ tử của những vị thầy có chữ Như, theo *Truyền pháp kệ* của phái Trí Bạng Đột Không của dòng Lâm Tế đang thịnh hành tại miền Bắc nước ta vào thời điểm ấy:

*Tri tuệ thanh tịnh  
Đạo đức viên minh  
Chân như tính hải  
Tịch chiếu phổ thông.*

Những Thiên sư có chữ Như vào đầu thế kỷ XVIII như Như Trùng (1690-1728), Như Nhân (1655-1724), v.v... do thế, có đệ tử chắc chắn phải sống vào nửa đầu thế kỷ này trở đi, tức có khả năng sống tới

những năm 1750. Do thế, những kinh chủ như Nguyễn Công Kính pháp danh Tính Trác, Nguyễn Công Vận pháp danh Tính Chuyên, những hội chủ như Trần Tuấn Đức pháp danh Tính Trì, Trần Tuấn Vượng pháp danh Tính Duệ, Đoàn Đình Khôi pháp danh Tính Pháp, Trần Đăng Minh pháp danh Tính Thường v.v..., quyết phải sống vào khoảng thời gian vừa nói. Vì vậy, việc in truyền bản đời Lê II này tất nhiên xảy ra vào những năm trước sau năm 1750.

Đó là về thời điểm ra đời của bản Lê II. Căn cứ vào quê quán của những kinh chủ và hội chủ này, ta thấy tập trung vào bốn xã chính, là Trung Mâu, Tử Nê, Đông Sơn và Lễ Xuyên. Trong số này, Lễ Xuyên nằm tại huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn thuộc Kinh Bắc cũ, còn Trung Mâu thì hoặc là tên xã thuộc huyện Tiên Du cũng của phủ Từ Sơn, hoặc thuộc huyện Hưng Nguyên của Nghệ An. Nhưng Trung Mâu của Nghệ An hẳn không là quê của những người tham gia in truyền bản Lê II này. Hai xã Đông Sơn và Tử Nê thì ở các tỉnh Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Thanh Hóa đều có, song ở đây, chúng phải thuộc về huyện Tiên Du, Kinh Bắc. Tóm lại, tất cả những người đứng in truyền bản này đều thuộc vùng Từ Sơn, Kinh Bắc<sup>1</sup>. Như vậy, truyền bản ấy có phải là bản cũ của chùa Tiêu Sơn mà Phúc Điền hòa thượng đã sử dụng để in lại hay không, ta hiện có

---

<sup>1</sup> Các trấn tổng xã danh bị lãm, A.570, ½.

thể trả lời là không phải. Lý do nằm ở chỗ, những chữ do truyền bản Lê II hiệu chỉnh đã không thấy xuất hiện đầy đủ trong bản in của hòa thượng Phúc Điền.

Truyền bản Lê II này từ đó có thể nói là một dị bản của truyền bản Lê I với một số cải chính và hiệu đính, làm cho truyền bản Lê II tốt hơn. Sự xuất hiện mấy mươi năm sau truyền bản Lê I của nó tỏ ra phong trào nghiên cứu và học tập lịch sử Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ XVIII rất sôi động và khởi sắc. Để cung cấp tư liệu, chúng tôi cho dịch lại lời Bạt theo lần in của truyền bản Lê II này, gọi là: *Thiền uyển tập anh bạt hậu*, nơi Phụ lục IV.

## 7. TRUYỀN BẢN ĐỜI NGUYỄN

Trong lời tựa viết cho việc in lại “*năm quyển Truyền đăng*” thảo ra vào ngày 15 tháng giêng năm Tự Đức thứ 12, tức ngày 12 tháng 2 năm 1858, và in vào đầu bộ *Ngự chế thiền điển thống yếu Kế đăng lục* hay gọi tắt *Kế đăng lục*, nhan đề *San khắc truyền đăng thủ Trần gia bản*, nhưng ở gáy lại ghi rõ hơn là *Truyền đăng ngũ quyển tân tự*, An Thiên đã trình bày khá tường tận ý muốn xuất bản một bộ sử thiền tông Việt Nam của mình và phương án để thực hiện ý muốn đó. Đây là lấy bộ *Thiền uyển tập anh* làm quyển thượng, lấy bộ *Kế đăng lục* của Như Sơn gồm ba quyển, tức quyển nhất, quyển tả và quyển

hữu làm ba quyển tiếp theo, còn quyển cuối cùng thì đó chính An Thiên sáng tác viết về “*ba tổ đời Trần, hai phái Lâm Tế và Tào Động, hai phía đạo đời, làm thành một tập cùng những ghi chú lật vạt sách ngoài, riêng làm quyển hạ*”. Bộ *Truyền đăng ngũ quyển* này, căn cứ vào cái tên ghi ở quyển thượng tức *Thiền uyển tập anh* có lẽ có tên *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục* hay gọi tắt là *Thiền uyển truyền đăng lục*, hay *Đại Nam thiền uyển truyền đăng*. Dẫu sao chẳng nữa, đó là những tên An Thiên dùng để gọi bộ *Thiền uyển tập anh*, sau khi đã thêm vào hai chữ “quyển thượng”.

Quyển thượng của bộ *Đại Nam thiền uyển truyền đăng* như vậy chắc chắn in xong trước năm 1858, hay cùng lắm thì in xong vào năm đó. Nó gồm cả thảy 65 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 10 dòng, mỗi dòng 21 chữ. Chữ in thật đẹp, cùng một cỡ, trừ một số rất ít chữ cỡ nhỏ để chú thích. Nhưng vì những nguyên chú xuất hiện trong truyền bản đời Lê, phần lớn đã bị bản in này in thành cỡ chữ lớn, nên số chữ cỡ nhỏ trở thành không quan trọng gì cho lắm. Bắt đầu mỗi truyện, nó in trôi lên một ô. Vì thế, tuy nói mỗi dòng 21 chữ, nhưng thật sự chỉ dòng bắt đầu mỗi truyện mới có số chữ đó, còn tất cả những dòng còn lại thì chỉ có 20 chữ mà thôi. Mỗi dòng đều có chấm câu, nhưng việc chấm câu không được thực hiện theo đúng yêu cầu, nên đôi chỗ chấm câu hoàn toàn sai.

Sách không chia thành nhiều quyển và cũng không có một dấu tích gì cho phép ta giả thiết là nó gồm nhiều quyển hết. Từ đầu tờ 1a1 nó có tên *Trùng khắc Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển thượng. Ở cuối sách tờ 65a10 nó cũng có tên *Đại Nam thiên uyển truyền đăng* quyển thượng. Còn gáy các tờ từ 1 cho đến 65 đều có ghi *Thiên uyển truyền đăng lục* quyển thượng. Sự thống nhất toàn bộ bản *Thiên uyển tập anh* thành quyển thượng của bộ *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* này dĩ nhiên là công cũng như tội của An Thiên. Chính trong lời tựa dẫn trên, An Thiên đã minh xác rất rõ ràng vai trò của mình trong việc tạo nên quyển thượng ấy. Ông nói: “*Kịp đến nước ta thì xưa có Thiên uyển làm lục, Tập anh làm tên, ghi lấy thạc đức cao tăng của ba triều, trình sơ nét chính, nhưng bên trong sai lầm không phải một, ngược lộn khôn kể ra, do đó tôi đã hiệu đính lại, viết sạch ra mà khắc vào bản gỗ, để bảo tồn bản văn xưa, riêng làm quyển thượng*”. Như vậy An Thiên không những là người tổ chức lại bản văn của *Thiên uyển tập anh* cũ mà còn làm công việc chỉnh cú và hiệu đính bản văn đó cùng việc in nó ra nữa. Thực vậy, *Trùng khắc Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* quyển thượng tờ 1a2 ghi rõ: “*Hòa thượng Phúc Điền chùa Liên Tôn có giới đạo độ điệp thuộc phái Lâm Tế hiệu đính và khắc bản*”.

Hòa thượng Phúc Điền là đạo hiệu của An Thiên, vị sư trú trì chùa Đại Giác ở Bồ Sơn, Bắc



Ninh. Ông là một dịch giả quốc âm lớn cũng như một nhà nghiên cứu có tiếng tăm của thế kỷ thứ XIX. Trong bài tựa *Quốc âm tiểu luận* viết ở đầu sách *Khóa hư giải âm*, An Thiên đã ghi 34 bộ kinh sách Phật giáo do chính ông dịch quốc âm và do một “Trưởng lão” nhóm sơn môn lại để khắc bản ra từ năm 1840 đến năm 1861, đó là:

1. <i>Kim cương kinh</i>	1 quyển
2. <i>Di Đà kinh</i>	1 quyển
3. <i>Qui sơn cảnh sách</i>	2 quyển
4. <i>Sa di sở</i>	2 quyển
5. <i>Thiền lâm bảo huấn</i>	4 quyển
6. <i>Đại Đường từ ân xuất gia châm</i>	1 thiên
7. <i>Di Sơn đại sư phát nguyện</i>	1 văn
8. <i>Văn Thê đại sư phát nguyện</i>	1 văn
9. <i>Trúc song</i>	3 quyển
10. <i>Hộ pháp luận</i>	1 quyển
11. <i>Khóa hư lục</i>	3 quyển
12. <i>Thái căn đàm</i>	1 quyển
13. <i>Tam giáo nhất nguyên</i>	1 quyển
14. <i>Nhân sinh nhất đán</i>	1 văn
15. <i>Bán điểm</i>	1 văn
16. <i>Hàn lâm sở</i>	1 quyển
17. <i>Vương thị cảnh thế lương ngôn</i>	1 thiên
18. <i>Tân soạn thích giáo chân ngôn</i>	1 thiên
19. <i>Tiên nho công luận</i>	1 thiên

20. <i>Thượng đường quốc ngữ</i>	1 thiên
21. <i>Phụng Phật tổ đối liễu kỹ cú</i>	
22. <i>Hoa nghiêm phương san kinh</i>	82 quyển
23. <i>Giải hoặc thượng hạ</i>	2 quyển
24. <i>Tam giáo quán khuy nho thích đạo</i>	3 tập
25. <i>Truyền đăng Phật tổ</i>	5 quyển
26. <i>Phật tổ thống chí</i>	
27. <i>Cổ bản phạn giáp</i>	54 quyển
28. <i>Kim vi phương sam</i>	20 quyển
29. <i>Tại gia tu trì</i>	
30. <i>Đạo giáo nguyên lưu</i>	2 quyển
31. <i>Tiểu du già</i>	1 quyển
32. <i>Lễ thiên địa lương tinh cập âm hồn bài vị</i>	22 bài
33. <i>Trùng khắc đại giới điệp</i>	1 trương
34. <i>Tân biên ngũ giới thập giới điệp</i>	1 trương

Theo *Thích song tổ án* từ 3a6-7 do Tịnh Hạnh viết vào năm 1924 thì hòa thượng Phúc Điền có dịch “*Đại Nam thiên uyển tập một quyển, Trúc song một bộ, Phật tổ thống chí một bộ*”, vào năm Minh Mạng thứ 9 (1828). *Trúc song* và *Phật tổ thống chí* đều có ghi trong số 34 dịch phẩm vừa dẫn. Nhưng *Đại Nam thiên uyển tập*, mặc dù *Thích song tổ án* nói có một quyển, ta biết chắc chắn là phải gồm cả thấy năm quyển, như đã trình bày ở trên và chúng tôi chưa tìm thấy một dấu vết gì khác về một bản dịch quốc âm của nó. Ngoài những dịch phẩm ấy, chúng tôi hiện đã

tìm được *Đạo giáo nguyên lưu* ba quyển, *Thiên lâm qui ước* ba quyển, *Tân tập tại gia nhật dạ tu trì nghi thức* một quyển, *Phóng sanh giới sát văn* một tập, *Tiểu du già*, *Hàn lâm sở*, nhưng tất cả đều bằng Hán văn. Chỉ mới phát hiện các bản dịch *Kim cương*, *Di Đà* và *Khóa hư lục* bằng quốc âm.

An Thiên như vậy là một tác giả lớn khôn những của Phật giáo thế kỷ thứ XIX, mà còn của văn học và tư tưởng nước ta thế kỷ đó. Việc ông cho ra đời bộ *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* không phải không là một sáng kiến hay. Điều đáng tiếc là ngoài bài tựa *San khắc truyền đăng thư Trần gia bản* dẫn trên, giới thiệu tổng quát phương án và tư liệu của việc in ra bộ đó, An Thiên đã không viết giới thiệu riêng cho từng quyển. Do thế, ngày nay ta không thể chắc chắn An Thiên đã dùng truyền bản nào để in lại *Thiên uyển tập anh* thành quyển thượng của *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục*. Tuy nhiên, ngay từ đầu quyển thượng của *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục*, ông chưa “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn”, với ý nghĩa là, Thiên đã dùng truyền bản của bản gỗ chùa Tiêu Sơn. Về lai lịch bản gỗ ấy, ta hiện có thể đồng nhất với truyền bản đời Lê của bản in năm 1715. Bởi vì, ngoài những xuất nhập văn bản, mà ta hiện chưa thể phát hiện nguồn gốc, tối thiểu ta đang có một chứng cứ tỏ ra “bản gỗ cũ của chùa Tiêu Sơn” dứt khoát phải là truyền bản đời Lê in năm 1715. Đây là ở truyện Viên Chiếu, bản của

Phúc Điền hòa thượng từ 11a9 thiếu hẳn cơ duyên thoại ngữ của đúng một tờ trong bản in 1715, tức từ tờ 14b9 đến tờ 15b9. Chúng tôi do thế nghĩ “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn” phải là truyền bản của bản in năm 1715 cũng như bản đời Lê II.

Kết luận như vậy, ta sẽ qui trách nhiệm hoàn toàn cho An Thiên về sự ra đời của những xuất nhập xảy ra giữa truyền bản đời Lê I và Lê II và truyền bản đời Nguyễn. Đây là một kết luận phải chăng, và sự có mặt của những xuất nhập chỉ biểu hiện cho sự ưu việt của truyền bản đời Lê mà thôi, không hơn không kém. Cũng cần thêm rằng những xuất nhập ấy có lẽ đã xuất hiện trong bản đời Nguyễn xuất phát từ một cây bút có liên hệ với truyền thống chùa núi Phả Lại. Bởi vì sự sai khác giữa hai truyền bản đời Lê và truyền bản đời Nguyễn chủ yếu nằm trong truyện Không Lộ. Không Lộ theo truyền bản đời Lê là vị sư của chùa Nghiêm Quang ở Hải Thanh, trong khi truyền bản đời Nguyễn muốn gồm luôn cả chùa núi Phả Lại nữa. Truyền thống liên kết Không Lộ với chùa núi Phả Lại ấy đã thấy xuất hiện trong *An Nam chí lược* 15 tờ 147, như vậy chứng tỏ có một lịch sử xa xưa. Từ đó, không cần phải đợi đến An Thiên mới nảy ra cố gắng tạo nên một truyền thuyết mới về Không Lộ.

Do thế, về nội dung truyền bản đời Nguyễn, tuy chủ yếu là đồng nhất với hai truyền bản đời Lê, đã có hai xuất nhập chủ chốt. Thứ nhất, nó hoàn toàn

thay đổi truyện của Không Lộ bằng một nội dung mới khác hẳn với truyện Không Lộ của truyền bản đời Lê I và Lê II. Thứ hai, nó thiếu truyện Minh Không ở thế hệ 13 của dòng thiền Pháp Vân. Sự thiếu truyện Minh Không này có thể không phải do người đứng khắc “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn” hay chính An Thiền tạo nên từ hành động loại bỏ văn bản có ý thức của họ. Trái lại, nó có lẽ xảy ra, vì truyền bản của “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn” hay chính bản thân bản gỗ cũ đó đã thiếu mất một tờ, khi An Thiền sử dụng để in lại thành quyển thượng của bộ *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục*. Lý do cho một giả thiết như thế nằm ở chỗ truyện của Minh Không trong bản in năm 1715 chiếm đúng một tờ, tức từ 59b2 đến 60b1, mà có thể rơi đúng lên khuôn một tờ của truyền bản nguyên ủy của đời Nguyễn, chứ không phải ăn thâm đến hai tờ khác nhau, như ở trường hợp truyện Viên Chiếu. Một lần nữa, nếu giả thiết ấy tỏ ra đúng đắn, thì sự thiếu truyện Minh Không vừa nêu là một chứng cứ khác cho khẳng định rằng “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn” phải là bản in năm 1715.

Ngoài ra, bản in do An Thiền thực hiện đã không có lời tựa của người hiệu đính bản in năm 1715. Đây có thể là do An Thiền cố ý loại bỏ. Chúng tôi nghĩ, trường hợp này gần đúng với sự thực hơn, bởi lẽ nội dung bài tựa bản in năm 1715 không có liên hệ gì với mục tiêu An Thiền đang làm đối với

*Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục*, nên An Thiên đã loại bỏ. Do vậy, đây có thể là một chứng cứ thứ ba cho ta khẳng định rằng “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn” phải là bản in năm 1715. Khẳng định như vậy, ta vẫn chưa biết văn bản của truyền bản đời Nguyễn trước “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn” là ra sao cả. Dầu thế, trừ sự sai khác chính yếu về truyện Không Lộ chưa thể giải quyết một cách thỏa đáng trên, ta có thể nói nội dung truyền bản đời Nguyễn là đồng nhất với truyền bản đời Lê, khi coi sự thiếu truyện Minh Không trong truyền bản trước xuất phát từ việc mất một tờ trong “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn”, như truyện Viên Chiếu đã thiếu một tờ trong phần cơ duyên thoại ngữ.

## 8. BẢN CHÉP TAY A.2767

Đúng ra, sau khi chúng ta đã có trong tay 3 bản in *Thiên uyển tập anh*, đó là bản in đời Lê I, Lê II và đời Nguyễn, thì bản chép tay A.2767 do trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp thuê chép hiện tàng trữ tại Thư viện Hán Nôm, Hà Nội, không đáng cho ta bận tâm bàn cãi ở đây. Tuy nhiên, nhân viên trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp dùng vi phim chụp lại trước khi rời khỏi Hà Nội vào năm 1954, rồi phổ biến cho những người nghiên cứu miền Nam sử dụng. Đặc biệt Viện đại học Vạn Hạnh đã dùng nó làm bản đáy để chép lại và in ronéo ít lắm là hai lần để làm tài liệu

giảng dạy, vào những năm 1965 và 1966. Từ đó, nó được phát tán rộng rãi, trong nước cũng như ngoài nước. Cho nên, bản chép tay A.2767 này có cơ hội gây nhiều lầm lẫn cho những người học tập và nghiên cứu gần đây<sup>1</sup>. Do vậy, chúng tôi phải nói sơ đôi chút về bản chép tay A.2767 đó, để người sau thận trọng hơn khi phải dùng các bản chép tay loại ấy.

Thứ nhất, bản A.2767 có tên là *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục*, như vậy nó đã dùng bản in thế kỷ XIX của thiền sư An Thiền ở chùa Đại Giác, Bồ Sơn, Bắc Ninh, làm bản đáy để chép lại. Thứ hai, nó chép đúng theo khuôn khổ của bản in đời Nguyễn, nghĩa là số trang, số dòng và số chữ cùng giống nhau trên mỗi trang. Bản in năm 1966 do Ban Tu thư Đại học Vạn Hạnh ấn hành, cũng theo cùng cỡ. Còn bản năm 1965 thì chép một cách tùy tiện nên không kể tới. Thứ ba, vì chép đúng theo cỡ trang, số dòng và số chữ của mỗi trang, bản này đã có những khuyết tật của bản đời Nguyễn, nghĩa là nó đã loại bỏ

---

<sup>1</sup> Chẳng hạn, về truyền thừa Khương Tăng Hội, bản chép tay này thêm thất mấy chữ “Khương Tăng Hội chi nhân”, khiến hầu hết những người dịch và viết về *Thiên uyển tập anh* dựa trên bản này, đều tin là Khương Tăng Hội có dòng thiền truyền đến đời Lý. Xem Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Tu viện Chơn Không, 1973, tr. 98; Nhất Hạnh, *Thiền sư Tăng Hội*, NXB Lá Bối, tr. 11; Ngô Đức Thọ, *Thiên uyển tập anh*, Hà Nội, NXB Văn học, 1990, tr. 90.

truyện Không Lộ của dòng thiền Vô Ngôn Thông có trong bản đời Lê I và Lê II và thế vào đó bằng một truyện Không Lộ mới, mà đôi khi nó lại viết thành Không Lộ khi chép về chuyện Không Lộ đức “Đại Nam tứ khí”. Ở truyện Viên Chiếu, nó thiếu một tờ giống như bản in đời Nguyễn. Và cuối cùng nó không có truyện Minh Không. Những sai sót này, lúc ta so với bản đời Nguyễn của thiền sư An Thiền, là tình trạng “tam sao thất bốn” mà người xưa đã từng nói đến. Thứ tư, ngoài những chép sai, chép sót và chép thiếu nằm rải rác ở khắp cả bản chép như nêu trên, bản sao A.2767 này đã tùy tiện thêm thắt một số đoạn viết. Cụ thể là đoạn phiên về Khương Tăng Hội trong truyện Thông Biện quốc sư, ở tờ 17a3, nó thêm năm chữ “*Khương Tăng Hội chi nhân*”. Và điều này xảy ra có lẽ do việc trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp trả tiền công cho bản chép trên cơ sở số chữ đã chép, nên người chép đã thêm một số chữ để kiếm thêm tiền, như Hoàng Xuân Hãn đã từng nhận xét<sup>1</sup>. Tóm lại, đây là một bản chép kém, không đáng để ta nói đến.

Trong lần xuất bản trước vào năm 1976, bản nghiên cứu *Thiền uyển tập anh* của chúng tôi không đề cập gì đến bản chép tay này vì suy nghĩ như thế. Nhưng do gần đây những sai lầm của bản chép này

---

<sup>1</sup> Hoàng Xuân Hãn, *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Saigon: Trường thi, 1957.



đã gây ra nhiều nhiễu loạn cho nhận thức trong giới nghiên cứu, đặc biệt là ở nước ngoài, vì không tiếp cận được với những truyền bản gốc, nên đã nêu lên vài vấn đề tưởng có vẻ như là khám phá mới mẻ, song thật sự chỉ là xuất phát từ những sai lầm đó mà thôi. Do vậy, chúng tôi phải đưa ra vài nhận xét ở đây. Và vì nó phát tán rộng rãi qua những lần in ronéo, nên trong khi làm bản hiệu đối, chúng tôi ghi nhận sự sai biệt của nó đối với ba bản kia để giúp những người có bản vi phim hay bản ronéo trong tay có thể dò theo để hiệu chỉnh lại cho đúng.

## 9. VẤN ĐỀ CHỌN LỰA TRUYỀN BẢN

Sau khi đã giới thiệu và phân tích tám truyền bản, mà ta hiện có thể truy cứu được, thì rõ ràng truyền bản đời Trần, đời Hồ, đời Lê sơ và truyền bản 6 quyển của Phan Huy Chú ngày nay đã hoàn toàn tán thất, do thế không giúp ích gì lắm cho công tác lựa chọn để bản của ta. Còn lại như vậy là truyền bản đời Lê I, đời Lê II và truyền bản đời Nguyễn, mà chủ yếu là bản in năm 1715, khoảng năm 1750 và bản in năm 1858 của chúng. Với những phân tích trên, ta bây giờ có thể so sánh và đánh giá giá trị văn bản của từng bản in. Thứ nhất, về mặt hình thức, hai bản in đời Lê với những lời chua in bằng khổ chữ nhỏ và với những dấu vết của truyền bản sáu quyển đã tỏ ra hơn hẳn bản in đời Nguyễn bằng

hai đặc điểm đó, mà bản in đời Nguyễn không có. Tiếp đến, về nội dung, bản in đời Nguyễn, có lẽ vì mất một tờ, trong nguyên bản, đã đánh rơi mất đúng gần một nửa số cơ duyên thoại ngữ của Viên Chiếu trong truyện Viên Chiếu. Đồng thời truyện Không Lộ hoàn toàn khác hẳn truyện Không Lộ trong hai bản đời Lê, biểu hiện một tạo dựng vụng về hậu kỳ, mà ta hiện chưa thể xác định được nguồn gốc. Ngoài ra, vì truyện Không Lộ của nó đã bao gồm luôn truyện của thiền sư Minh Không, nay truyện Minh Không của dòng thiền Pháp Vân không xuất hiện trong phần viết về dòng thiền đấy. Sự vắng mặt này cũng có thể đến từ việc nguyên bản, mà An Thiền dùng để in bản in năm 1858, đã bị mất tờ có truyện Minh Không. Dấu sao chẳng nữa truyện Minh Không đã không thấy xuất hiện trong dòng thiền Pháp Vân. Cuối cùng, về quyển số, vì gộp Thiền uyển tập anh vào làm quyển thượng của bộ Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục, bản in đời Nguyễn đã loại bỏ hết mọi dấu tích phân chia quyển số của hai bản in đời Lê, một điều không phải là không nguy hiểm cho những người nghiên cứu.

Còn giữa bản in đời Lê I và đời Lê II, khi so sánh, tuy bản đời Lê II có một số ưu điểm là sửa lại những chữ sai và sót của bản Lê I, nhưng vì nó xuất hiện sau bản Lê I và không phải lúc nào nó cũng sửa đúng cả, nên chúng tôi vẫn chọn bản Lê I làm bản đấy. Và đó là chưa kể bản Lê II có đóng chung với ba

tờ 7, 8, 9 khắc chân dung và ghi tiểu truyện của Trúc Lâm tam tổ, biểu thị nó có một số pha tạp, mà ta hiện không biết lý do vì sao. Ít nhất, những pha tạp đó đã làm mất đi khá nhiều tính đáng tin cậy của nó, như Gaspardone đã chỉ ra<sup>1</sup>.

Do thế, nếu so sánh hai truyền bản đời Lê và bản đời Nguyễn, chúng tôi chọn truyền bản đời Lê I mà cụ thể là bản in năm 1715, làm để bản, rồi tham khảo bản in đời Lê II và bản đời Nguyễn cùng những trích dẫn của truyền bản đời Trần, đời Hồ và đời Lê sơ để làm một bản hiệu cho công tác phiên dịch của chúng tôi. Nói rõ ra, chúng tôi dùng bản in năm 1715 của *Thiền uyển tập anh* để dịch, rồi tham khảo thêm bản đời Lê II, bản đời Nguyễn và những trích dẫn của truyền bản đời Trần, đời Hồ và đời Lê sơ để bổ sung cho cách đọc bản in năm 1715, và trong một số trường hợp rất ít (không lên quá số ba), để cải chính cách đọc của bản in đó. Xem bản hiệu đối đính kèm ở sau.

## II. VẤN ĐỀ TÊN GỌI

Ba truyền bản hiện lưu hành, đấy là truyền bản đời Lê I, đời Lê II và truyền bản đời Nguyễn, mang những tên gọi khác nhau về *Thiền uyển tập anh*.

---

<sup>1</sup> E. Gaspardone, *Bibliographie Annamite*, BEFFO XXXIV (1934) 144

Truyền bản đời Nguyễn thì gọi *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục* ở tờ 1a1, hay *Đại Nam thiên uyển truyền đăng* ở tờ 65a10 và *Thiên uyển truyền đăng lục* ở gáy từ tờ 1 đến tờ 65. Điều này không có nghĩa người đứng in truyền bản đời Nguyễn, tức An Thiên, không biết đến tên *Thiên uyển tập anh*. Chính *Đạo giáo nguyên lưu* quyển thượng tờ 5a4, một tác phẩm của An Thiên, đã liệt *Thiên uyển tập anh lục* một (quyển) giữa những bản gỗ tàng trữ tại các chùa chiền miền Bắc nước ta vào thế kỷ thứ XIX. Như vậy, “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn”, mà Thiên dùng để in ra quyển thượng của bộ *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục*, căn cứ vào ghi chép vừa dẫn của *Đạo giáo nguyên lưu*, phải có tên là *Thiên uyển tập anh lục*. Và chính lời tựa *San khắc truyền đăng thủ Trần gia bản* tờ 1b4-5, An Thiên đã nêu ra tên sách mình dùng cho việc in ra quyển thượng đó là *Thiên uyển tập anh*, bởi vì ông viết: “*Kịp đến nước ta thì xưa có Thiên uyển làm lục, Tập anh làm tên, ghi lấy cao tăng thạc đức của ba triều trình sơ nét chính*”. Do thế, mặc dù truyền bản đời Nguyễn ngày nay xuất hiện dưới tên *Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục*, hay *Đại Nam thiên uyển truyền đăng*, hay *Thiên uyển truyền đăng lục*, ta biết chắc chắn là tự nguyên ủy nó vẫn có tên *Thiên uyển tập anh*.

Về truyền bản đời Lê I và Lê II, trong bảy lần nó nhắc tới tên sách ở những tờ 1a1, 4a1, 26a1, 44a1, 61a1, 71b1, và 72b11 thì sáu lần là đã có tên

*Thiền uyển tập anh*. Chỉ trừ một lần ở từ 4a1, nó thêm hai chữ “ngữ lục” ở sau thành *Thiền uyển tập anh ngữ lục*. Bản chất của *Thiền uyển tập anh*, tuy có chứa đựng ngữ lục, nhưng không phải là một tác phẩm thuần túy thuộc loại ngữ lục. Thực tế mà nói, nó có những truyện không chứa đựng một ngữ lục nào hết. Truyện Pháp Thuận, truyện Ma Ha thuộc dòng thiền Pháp Vân là những thí dụ. Có lẽ vì nhận ra thực tế đó, nên người hiệu đính và viết tựa cho bản in năm 1715 đã không ngần ngại nêu ngay cái tên *Thiền uyển tập anh*, mà giải thích ý nghĩa và đã không một lời đề cập xa gần gì tới ngữ lục cả. Hơn nữa, căn cứ vào số lần xuất hiện của nó thì *Thiền uyển tập anh* chắc chắn là tên của tác phẩm từ nguyên ủy, nhất là khi ta biết chúng là khởi đầu cho những quyển khác nhau theo truyền bản sáu quyển. Chúng tôi vì vậy nghĩ rằng chữ “ngữ lục” là một thêm thắt vào thời Lê dưới ảnh hưởng của quan niệm, theo đó thì mỗi khi nói đến tác phẩm của các vị thiền sư, người ta phải đề cập tới ngữ lục. Và tên nguyên ủy của tác phẩm chúng ta nghiên cứu đây là *Thiền uyển tập anh*.

Tên đó từ thế kỷ thứ XV đã được Nguyễn Văn Chất (1422-?) dẫn ra trong phần Tục tập của *Việt điện u linh tập* từ 42, mà sau này một “Nho sĩ họ Đoàn” là Đoàn Vĩnh Phúc, thuộc thế kỷ thứ XVI đã sao lại vào trong quyển thứ ba của *Lĩnh Nam chíich quái truyện* từ 115. Qua thế kỷ thứ XVIII, ngoài bản

in năm 1715, Lê Quý Đôn là người sử dụng nhiều nhất *Thiên uyển tập anh* và đã gọi nó bằng chính cái tên đó trong *Đại Việt thông sử* cũng như trong *Kiến văn tiểu lục* 4 tờ 12b8. Đến *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, phần *Văn tịch chí* chỉ ghi lại *Thiên uyển tập thi*, trong khi “bản gỗ cũ chùa Tiêu Sơn” cũng như *Đạo giáo nguyên lưu quyền* thượng tờ 5a4 đều chép tên *Thiên uyển tập anh lục*. Cái tên *Thiên uyển tập anh* có một lai lịch xa xưa và thống nhất như thế. Do đó, chúng tôi đề nghị chúng ta gọi tên tác phẩm mang những đề danh khác nhau trên bằng cái tên *Thiên uyển tập anh* thống nhất vừa nêu.

### III. VẤN ĐỀ SOẠN NIÊN VÀ TÁC GIẢ

Kể từ khi Lê Quý Đôn ghi *Thiên uyển tập anh* vào bản thư tịch đầu tiên của nước ta hiện còn trong *Đại Việt thông sử* 3 và nói: “Nó do người đời Trần soạn, chép chuyện các cao tăng từ cuối đời Đường qua Đinh, Lê, Lý, Trần”, vấn đề soạn niên và tác giả của nó vẫn chưa được giải quyết một cách ổn thỏa. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* 45 thì chỉ bằng lòng chép lại những gì Lê Quý Đôn đã viết. Đến khi Trần Văn Giáp phát hiện ra và giới thiệu, nghiên cứu nó, ông đã tiến thêm một bước tới việc giả thiết năm soạn, nhưng với những lý cứ hết sức yếu kém, dẫn đến tình trạng là giả thiết ấy dù

đúng đắn, đã bị Gaspardone nghi ngờ và bác bỏ. Thực tế, giả thiết của Trần Văn Giáp gồm hai bước. Bước thứ nhất, giả thiết *Thiền uyển tập anh* là một tác phẩm đời Trần, một điều ai cũng biết từ thời Lê Quý Đôn, nhưng chưa được chứng minh. Ở bước này, ông chỉ trưng được hai chứng cứ duy nhất, đó là: 1- Niên đại các vị sư trong *Thiền uyển tập anh* không sống quá năm 1228, và 2- Họ của viên sứ nhà Tống, Lý Giác, bị đổi thành Nguyễn trong truyện Khuông Việt.

Bây giờ chúng cứ thứ nhất, Gaspardone đã dựa vào ghi chú trên của Lê Quý Đôn, theo đấy, *Thiền uyển tập anh* chép chuyện các cao tăng cho đến Lý, Trần, mà ông hiểu là phải bao gồm cả truyện của những cao tăng đời Trần nữa, để vạch ra rằng, có thể tự nguyện ủy *Thiền uyển tập anh* có một quyển về các vị thiền sư đời Trần, nhưng “*hình như bị Phúc Điền loại khỏi Thiền uyển tập anh*”. Đương nhiên, kết luận ấy của Gaspardone là không thể chấp nhận được, vì Gaspardone đã dựa vào một suy luận không thực, đấy là chuyện Phúc Điền loại khỏi *Thiền uyển tập anh* một quyển các thiền sư đời Trần, trong khi đó chưa bao giờ có một điểm chỉ nào hết về sự hiện diện thực sự của một quyển như thế. Câu ghi chú của Lê Quý Đôn trong *Nghệ văn chí*, mà sau này Phan Huy Chú lặp lại, không nhất thiết cho phép ta giả thiết sự hiện diện của một quyển như vậy. Trái lại, nó chỉ ghi lại một sự thực. Đó là một số thiền sư

trong *Thiên uyển tập anh* đã sống qua tới thời Trần, không phải chỉ muộn nhất là năm 1228, mà còn ở những năm sau này. Chẳng hạn Túc Lự, học trò của Thông Thiên và Ứng Thuận, học trò của Túc Lự, *Thiên uyển tập anh* dẫu không cho ta biết năm mất, ta cũng có thể đoán phải tối thiểu vào khoảng những năm 1230 cho đến 1250. Do thế, không cần phải giả thiết một cách vô căn cứ sự có mặt của một quyển viết về các thiền sư đời Trần trong *Thiên uyển tập anh*, như Gaspardone đã làm, ta cũng có thể vạch ra một cách dễ dàng rằng năm 1228 không phải là năm muộn nhất, và ta không thể dùng niên đại năm 1228 đó để xác định năm viết ra nó.

Về chứng cứ thứ hai, việc đổi tên Lý Giác thành Nguyễn Giác cũng không nhất thiết cho phép ta kết luận *Thiên uyển tập anh* là một tác phẩm đời Trần, bởi trong nó đang còn có một số người mang họ Lý, mà rõ ràng nhất là Lý Thái Tổ ở truyện Đa Bảo từ 9b10, Lý Thái Tông ở truyện Thiên Lão từ 10b11, Lý Linh Cảm thái hậu ở truyện Viên Chiếu từ 11a10, Lý Nhân Tông cũng ở truyện Viên Chiếu từ 15b9 v.v... Với những người mang họ Lý còn nhiều như vậy, đương nhiên việc đổi Lý Giác thành Nguyễn Giác tất không có một giá trị làm chứng cứ lịch sử nào cả.

Với hai dẫn chứng nhỏ vừa nêu, Trần Văn Giáp dĩ nhiên không thể nào chứng minh được sự ra đời của *Thiên uyển tập anh* vào thời Trần và do đó không thể thuyết phục được ai chấp thuận một giả



thiết như thế. Dầu vậy, ông đã tiến thêm một bước nữa, để đưa ra một niên đại cho sự ra đời đó, bằng cách dựa vào một câu viết trong truyện Vô Ngôn Thông tờ 5a7, theo đây “*lại đến năm Đinh Sửu Khai Hựu thứ 24, Thiên học nước Việt ta bắt đầu từ Su trở đi*”. Nhưng Gaspardone đã chỉ ra, câu ấy chứa đựng nhiều sai lầm và nghi vấn, song Trần Văn Giáp đã bỏ qua và không bàn tới. Ví dụ, niên đại Khai Hựu đời Trần Hiền Tông chỉ kéo dài 12 năm thôi, chứ không phải 24 năm hay 14 năm. Từ đó, nếu không giải quyết những khó khăn xung quanh câu ấy, ta không thể nào đề nghị năm Khai Hựu Đinh Sửu là năm *Thiên uyển tập anh* ra đời.

Phê bình những lý cứ trên của Trần Văn Giáp, chúng tôi tất không nhằm đến cùng một kết luận kiểu Gaspardone. Đó là than phiền về tình trạng văn bản *Thiên uyển tập anh* đã bị thiếu sót và sửa thêm ở bản in năm 1715 xưa nhất hiện còn. Dĩ nhiên, người hiệu đính bản in năm ấy đã có những sửa thêm, mà chứng cứ rõ ràng nhất là họ các vị vua nhà Lý đã bị sửa lại thành Nguyễn theo phép kỵ húy đời Trần, như trường hợp Lý Giác bị đổi thành Nguyễn Giác, Lý Thường Kiệt bị đổi thành Nguyễn Thường Kiệt. Dầu vậy, một cuộc nghiên cứu tỉ mỉ vẫn cho phép ta kết luận *Thiên uyển tập anh* là một tác phẩm đời Trần và nó ra đời vào chính năm 1337, tức năm Đinh Sửu Khai Hựu.

## 1. *THIỆN UYỂN TẬP ANH* LÀ MỘT TÁC PHẨM ĐỜI TRẦN

Bộ sử xưa nhất của nước ta hiện còn là *Đại Việt sử lược*. Nó bị bọn xâm lược Minh vơ vét đem về Trung Quốc khoảng những năm 1407-1428, trong khi đang chiếm đóng nước ta, nên những sử gia từ năm sau 1428 trở đi không một ai biết đến nó cả. Ở Trung Quốc, *Đại Việt sử lược* chuyển qua nhiều tay, để cuối cùng tên tuần phủ tỉnh Sơn Đông đã bắt gặp và dâng nó lên cho vua Càn Long nhà Thanh trong đợt sưu tầm sách vở khoảng năm 1776 để cho ra đời bộ *Tứ khố toàn thư* nổi tiếng. Càn Long giao cho Bành Nguyên Thụy hiệu đính, rồi chép ra, mà một bản tàng trữ tại Văn Lan các ở Hàng Châu. Tiền Hy Tộ đã dùng bản chép Văn Lan các mà in nó ra trong *Thủ sơn các tàng thư* của mình. Từ đó bộ sử xưa nhất của ta mới trở nên phổ cập.

*Đại Việt sử lược* như vậy là một sử liệu đời Trần chưa từng qua tay người nước ta từ thế kỷ thứ XV trở đi. Mặc dù ở Trung Quốc, nó không phải không bị những sử gia phong kiến Trung Quốc sửa đổi, như trước đây, có người đã lầm tưởng. Song sự sửa đổi ấy, chúng tôi nghĩ phần lớn giới hạn vào những việc và văn từ có xúc phạm tới danh dự và hệ ý thức của những người lãnh đạo phong kiến Trung Quốc mà thôi, chứ không phải lan tràn đến những việc khác. Do vậy, *Đại Việt sử lược* đã giữ lại một

phần lớn bộ mặt lịch sử của mình, lúc mới ra đời dưới thời Trần. Vì thế, để chứng minh *Thiên uyển tập anh* là một tác phẩm đời Trần, ta thử truy cứu xem nó có chứa đựng những sự kiện nào trùng hợp với *Đại Việt sử lược*, mà không thấy các sử liệu khác của ta ghi lại hay ghi khác đi. Thực hiện một cuộc truy cứu như vậy, đã cung hiến cho ta những kết quả sau :

(a). *Truyện Khuông Việt* từ 8b9-10 nói: *Năm Thiên Phúc thứ nhất, quân Tống vào đánh cướp*". *Truyện Vạn Hạnh* từ 52a1- 2 viết: "*Năm Thiên Phúc thứ nhất, Hâu Nhân Bảo của nhà Tống đến đánh cướp, đóng quân ở Cương Giáp, Lạng Sơn*". Việc Hâu Nhân Bảo đem quân đến đánh nước ta, theo *Thiên uyển tập anh* như vậy xảy ra vào năm Thiên Phúc thứ nhất. Năm đấy, theo *Đại Việt sử lược* 1 từ 19a8 cũng là năm Hâu Nhân Bảo đánh vào nước ta và đóng quân ở Lạng Sơn. Nó viết: "*Năm Thiên Phúc thứ nhất, mùa xuân tháng ba quân Hâu Nhân Bảo đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trùng đến Bạch Đằng giang*". Trong khi đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 từ 14a1 lại ghi việc ấy xảy ra vào năm Thiên Phúc thứ hai và tại Lạng Sơn. Nó viết: "*Năm Thiên Phúc thứ hai mùa xuân tháng ba Hâu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trùng đến Bạch Đằng giang*".

Cần ghi nhận là *Đại Việt sử ký toàn thư* còn chưa thêm: “*Xét các bản Lịch đại niên kỹ thì đều cho năm này là năm Thiên Phúc thứ nhất, nay đổi lại*”. Điều này rõ ràng *Đại Việt sử lược* không phải là một bộ sử tóm tắt *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu như nhiều người đã lầm tưởng trước đây. Không những thế, nó phải ra đời trước bộ sử của Lê Văn Hưu và có khả năng nó do Trần Chu Phổ viết, như chúng tôi đã đề xuất.

(b). *Truyện Viên Chiêu* từ 11a9 -10 nói Viên Chiêu “*họ Mai, tên Trục, là con người anh bà thái hậu Linh Cầm nhà Lý*”. Trước đây, Hoàng Xuân Hãn đã tưởng lầm thái hậu Linh Cầm là thái hậu Linh Nhân nên đã hai lần viết: “*Sư Viên Chiêu cháu thái hậu Linh Nhân*” hay “*Sư Viên Chiêu là con anh thái hậu Ý Lan*”<sup>1</sup>. Thế thì, thái hậu Linh Cầm là ai? Cứ soát lại những tư liệu lịch sử nước ta thì không thấy một tài liệu nào ghi tên thái hậu Linh Cầm cả. Nhưng *Đại Việt sử lược* 2 từ 11a1 nói Lý Thánh Tông lúc đã lên ngôi, “*tôn mẹ là Mai Thị làm thái hậu Linh Cầm*” vào năm Long Thụy Thái Bình thứ nhất (1054). Như vậy thái hậu Linh Cầm họ Mai tức là mẹ của Lý Thánh Tông, chứ không phải là thái hậu Linh Nhân vợ của Lý Thánh Tông và mẹ của Nhân Tông. Trong khi đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 từ 39b1 lại

---

<sup>1</sup> Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Sài Gòn: Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1966, tr. 422 và 432.

ghi mẹ của Lý Thánh Tông là thái hậu Kim Thiên. Nó viết: “*Tôn mẹ Mai Thị làm Hoàng thái hậu Kim Thiên*”. Ta thật không biết *Đại Việt sử ký toàn thư* đã lấy tên Kim Thiên ấy ra từ đâu.

(c). *Truyện Đại Xá* từ 29a 10-11 chép: “*Kiến Ninh Vương và công chúa Thiên Cực tôn kính*”. Một lần nữa, Kiến Ninh Vương và công chúa Thiên Cực không thấy các sử ta nói tới, trừ *Đại Việt sử lược*. Về Kiến Ninh Vương, *Đại Việt sử lược* 3 từ 11a6-8 viết: “*Năm Trinh Phù thứ 10 (1185) mùa xuân, Kiến Ninh Vương Long Ích đem quân hơn một vạn hai ngàn người đi đánh Lào núi ở Linh Sách để trả thù trận La Sách...*”. Kiến Ninh Vương như vậy theo *Đại Việt sử lược* là phong tước của Long Ích, con của Lý Anh Tông. Bây giờ theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 21a8 thì Long Ích, có tước là Kiến Khương Vương. Nó viết: “*Năm Trinh Phù thứ 10 mùa thu tháng 7, vua sai Kiến Khương Vương Long Ích đem quân đi đánh các bọn mọi ở Viêm Sách, bình định được*”.

Về công chúa Thiên Cực thì *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi lại ngay cả tên cô. Nhưng *Đại Việt sử lược* 3 lại ghi chép rất rõ cuộc đời đầy dào hoa và sinh sát của cô công chúa này. Từ 7a2-3 kể việc cô lấy Hoài Trung Hầu, Châu mục Lạng Châu làm chồng vào năm 1176. Từ 19b4-7 ghi chuyện cô thông dâm với Phạm Du, dẫn tới cái chết của Du vào năm 1209. Rồi từ 22a7-8 chép việc cô thông dâm với Tô Trung Tự, làm cho Tự bị chồng cô là Vương Thượng

giết chết vào năm 1211. Cuối cùng từ 24a1-2 ghi chuyện Đinh Cối đánh Lạng Châu rồi lấy cửa cái ở nhà cô vào năm 1212.

(d). *Truyện Tịnh Giới* từ 34a5-6 nói: “*Năm Trinh Phù thứ tư chùa Chân Giáo núi Vạn Bảo làm thành, vua sai các bậc kỳ đức đến hội khánh thành*”. Việc này *Đại Việt sử ký toàn thư* và các sử sách khác không thấy ghi, trừ *Đại Việt sử lược* 3 từ 9b9-10. Nó viết: “*Năm Trinh Phù thứ tư (1179) tháng năm, sửa thêm chùa Chân Giáo, vua xuống chiếu lấy chùa đó làm nơi hành hương vào ngày kỵ của Anh Tông*”.

(e). *Truyện Hiện Quang* từ 41b5 nói Quang “*vi nhận sự cúng dường của công chúa Hoa Dương, mà sự chê bai thời bấy giờ nổi lên như ong*”. Công chúa Hoa Dương này, *Đại Việt sử ký toàn thư* và các sách sử không thấy nói tới trừ *Đại Việt sử lược* 3 từ 10a11. Nó viết: “*Năm Trinh Phù thứ 5 (1180) mùa đông cho thả lãnh châu Vị long Hà Công Phụ cưới công chúa Hoa Dương*”.

(f). *Truyện Đạo Hạnh* từ 55a6-56a3 kể chuyện Giác Hoàng bị phù phép của Đạo Hạnh làm chết và chuyện Hạnh bị vua bắt và Sùng Hiền giải cứu. Chuyện này *Đại Việt sử lược* 2 từ 21a4-b5 chép hoàn toàn giống hệt, hầu như không sai một chữ. Nhưng Toàn thư và các sách sử khác không thấy nói đến, trừ truyện Từ Đạo Hạnh trong *Lĩnh Nam chích quái* truyện từ 29, mà chúng tôi cho là một trích dẫn trực

tiếp và hoàn toàn từ *Thiên uyển tập anh* chứ không gì khác. Có người dựa vào cách viết chữ trích trong *Lĩnh Nam chích quái truyện* để nói rằng tất cả những truyện trong tác phẩm ấy là do chính tác giả chúng viết. Song thực sự là, tối thiểu bốn truyện trong chúng đã hoàn toàn đồng nhất với bốn truyện trong *Thiên uyển tập anh*. Mà *Thiên uyển tập anh* lại viết vào khoảng năm 1337, như sẽ thấy, và *Lĩnh Nam chích quái* thì không thể viết trước năm 1346, vì đây là năm xảy ra truyện Hà Ô Lôi do nó chép lại. Từ đó, ta phải kết luận rằng *Lĩnh Nam chích quái* quả đã trích bốn truyện vừa nêu từ chính *Thiên uyển tập anh*. Sự đồng nhất không những về cốt truyện mà còn về văn tự và ngữ cú không cho phép ta giả thiết nó đã trích dẫn bốn truyện ấy từ một nơi nào khác được, ngay cả từ những nguồn sử liệu của *Thiên uyển tập anh*.

(g). *Truyện Thiên Nham* từ 59a8 viết: “Trong khoảng Đại Thuận, có hạn, vua xuống chiếu mời sứ đến kinh cầu mưa”. *Truyện Giới Không* từ 62b8 cũng ghi một nạn dịch lớn xảy ra vào năm Đại Thuận thứ 8. Chữ thứ 8, chúng tôi nghi là một viết sai của chữ thứ hai, tức chữ bát là một viết sai của chữ nhị, một điều tương đối dễ xảy ra, nhưng vì cả *Đại Việt sử lược* lẫn *Đại Việt Sử ký toàn thư*, không thấy sách nào ghi một vụ dịch xảy ra vào khoảng Đại Thuận cả nên chúng tôi đề nghị giả thiết vừa nêu. *Truyện Viên*

Thông từ 69a5 viết: “*Năm Đại Thuận thứ 3 (1130) Lý Thần Tông mời Thông vào điện Sùng khai*”.

Niên hiệu Đại Thuận đây của Lý Thần Tông chỉ xuất hiện trong *Đại Việt sử lược* 3 từ 1a7-b11 mà thôi, kéo dài từ năm Mậu Thân (1128) đến năm Nhâm Tý (1132). Còn *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 từ 28b2-37a4 thì có niên hiệu Thiên Thuận, các sách sử khác của ta đều chép theo *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(h). *Truyện Bản Tịch* từ 60b9 nói: “*Tịch mất vào ngày 14 tháng 6 mùa hè năm Kỷ Mùi Thiệu Minh thứ 3*” (1139). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 1a7 và các sử sách khác thì năm Kỷ Mùi phải là năm Thiệu Minh thứ 2, còn năm Thiệu Minh thứ 3 phải là năm Canh Thân. Nhưng *Đại Việt sử lược* 3 từ 3a2 ghi năm Kỷ Mùi đúng là năm Thiệu Minh thứ 3 đời Lý Anh Tông.

(i). *Truyện Viên Thông* từ 68b10 nói: “*Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 8, thăng Thông làm Thiên hạ hoằng tài, điền vào chân thiếu người trong giai tầng đạo*”, dù trước đó chuyện Thuận Chân từ 57a10 nói Chân mất vào “*ngày 7 tháng hai năm Ất Dậu Long Phù thứ nhất*”. Long Phù Nguyên Hóa là một niên hiệu của Lý Nhân Tông kéo dài từ năm Tân Tỵ (1101) đến năm Kỷ Sửu (1109) gồm cả thảy 9 năm. *Đại Việt sử lược* 2 từ 19a1-20b6 đã ghi niên hiệu ấy đúng tên như vậy, trong khi *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 từ 13b6 -15b5 và các sử sách khác của ta



đều chỉ ghi tên Long Phù mà thôi. Trước truyện Viên Thông, truyện của Thuần Chân ở tờ 57a10 nói Chân mất vào năm “Long Phù Nguyên Niên Ất Dậu”. Nhưng khảo *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 13b6 thì Long Phù Nguyên Niên không phải là năm Ất Dậu mà là năm Tân Tỵ. Trái lại, năm Ất Dậu phải là năm Long Phù Ngũ Niên. Do thế, chúng tôi nghĩ rằng chữ niên trong Long Phù Nguyên Niên là một hiệu đính sai hay khắc sai của chữ Hóa. Từ đó, đúng ra ta phải đọc Long Phù Nguyên Hóa Ất Dậu, chứ không phải Long Phù Nguyên Niên Ất Dậu.

Như vậy có cả thấy chín sự kiện trùng hợp giữa *Thiên uyển tập anh* và *Đại Việt sử lược*. Và như đã nói, cuốn *Đại Việt sử lược* cho đến thế kỷ XX này các sử gia ta mới biết tới và sử dụng, chứ trước đó trở lên tối thiểu tới lúc Ngô Sĩ Liên hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của ông vào năm 1479, nó hoàn toàn không bao giờ được nhắc đến. Do thế, bằng chín sự trùng hợp đó, chúng ta bắt buộc phải kết luận, trừ phi tác giả *Thiên uyển tập anh* sống cùng thời với tác giả *Đại Việt sử lược* mới có thể ghi lại mười sự kiện có sự trùng hợp ở trên. Nói cách khác, *Thiên uyển tập anh* đã có cơ hội sử dụng cùng những thứ tài liệu mà tác giả *Đại Việt sử lược* đã dùng, liên quan tới những sự việc lịch sử, bởi vì nó chứa đựng, ngoài những trường hợp dẫn trước, một số những sự việc lịch sử khác, mà ngày nay ta hiện chưa có thể truy ra nơi xuất xứ, nhưng chắc chắn là những việc

có thật. Ví dụ truyện Tịnh Không từ 28a3 ghi lại tên công chúa Nam Khương đi xuất gia, song ta hiện chưa biết công chúa Nam Khương đó là ai. Hay truyện Bản Tịch từ 60b3 nói Tịch là hậu duệ của Nội cung phụng đô úy Nguyễn Kha triều Tiền Lê v.v...Thêm vào đó, tác giả *Thiên uyển tập anh* ở những truyện Tịnh Giới từ 34b7, Vạn Hạnh từ 53a8, Khánh Hỷ từ 62a11 đều nói tới chuyện so với *Quốc sử* hay *Sử ký*. Nhưng ngày nay phần nhiều những chi tiết chép trong các chuyện đó ta không thể so sánh hay tra cứu lại đầy đủ trong các bộ sử của nước ta hiện còn, tức *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Bằng chính những chứng cứ trùng hợp trên, *Thiên uyển tập anh* chắc chắn phải là một tác phẩm đời Trần, không thể nào khác được.

Đấy là chưa kể những kỳ húy của các vua đầu đời Trần đã thấy xuất hiện trong *Thiên uyển tập anh* một cách nhất loạt, nhưng không được đồng đều và dứt khoát cho lắm, mà Trần Văn Giáp và Hoàng Xuân Hãn đã có dịp vạch ra. Chủ yếu và rõ rệt nhất là những miếu húy sau. Thứ nhất là chữ Lý. Vì nguyên tổ của nhà Trần tên Lý, “nên đời triều Lý ra triều Nguyễn để tuyệt lòng mong họ Lý của dân”, như *Đại Việt sử ký toàn thư* B5 từ 7b6-7 ghi lại cái lệnh ban quốc húy vào năm Kiên Trung thứ 8 (1232). Trong *Thiên uyển tập anh*, tên của Lý Giác ở truyện Khuông Việt từ 9a1, của Lý Thường Kiệt ở truyện Chân Không từ 65a10 bị đổi thành Nguyễn Giác và

Nguyễn Thường Kiệt, dẫn rằng tên các vị vua họ Lý hoàn toàn đã bị một bản in trước bản in năm 1715 hay chính bản in đẩy đổi thành họ Lý như cũ, như chúng tôi đã nêu ở trên. Sự không đồng đều và đứt khoát của bằng chứng hý kỵ nằm chính tại những trường hợp hàm hồ như vậy.

Tiếp đến là chữ Càn. *Đại Việt sử ký toàn thư* B6 tờ 30a2-3, trong khi ghi chuyện Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành, đóng quân tại cửa Càn vào năm 1312, có chua “*cửa Càn nó trước gọi là Càn, vì tránh húy nên đổi làm Càn*”. Chữ Càn như thế là một miếu húy của nhà Trần, dấu ta không biết thuộc tên ai. Trong *Thiên uyển tập anh*, vì tránh miếu húy ấy, nên tên Phụng Càn Vương ở truyện Huệ Sinh tờ 58b2 và truyện Diệu Nhân tờ 66b9 bị đổi thành Phụng Yết Vương, núi Càn Ni ở truyện Pháp Dung tờ 63a7 bị đổi thành núi Ma Ni. Ngay cả cái tên Pháp Dung, nếu cứ theo bia chùa Hương Nghiêm viết vào năm 1124 thì phải gọi là Đạo Dung, nhưng, như Hoàng Xuân Hãn đã vạch ra một cách hợp lý chữ *Đạo* bị đổi thành chữ *Pháp*, vì húy kỵ của Trần Hưng Đạo. Ngoài ba chữ miếu húy vừa nêu, có thể còn một số miếu húy khác nữa đã làm những tên người và tên đất trong *Thiên uyển tập anh* thay đổi. Chẳng hạn, chữ *Diệu* trong tên của *Diệu Nhân* trong truyện Chân Không tờ 66a6 ghi thành *Mâu*, để tránh tên riêng của mẹ Trần Thái Tông là Lê Thị Diệu, như *Đại Việt sử ký toàn thư* B6 tờ 30a2-3 đã chép.

Dẫu thế, với những ký hủý ấy, dù tự bản chất chúng là có giá trị không đồng đều và dứt khoát, nên những ai dựa vào chúng để lập luận về niên đại của *Thiên uyển tập anh* tất không thể không phạm những sai lầm nghiêm trọng, ta vẫn có thể nói rằng chúng đã giúp soi sáng mười bằng cứ nêu trước, cũng như mười bằng cứ đó giúp chúng bây giờ hết có tính chất không đồng đều và không dứt khoát. Vấn đề *Thiên uyển tập anh* là một tác phẩm đời Trần; đến đây, như vậy không còn phải bàn gì nữa. *Thiên uyển tập anh* dứt khoát là một tác phẩm đời Trần. Nếu thế, ta có thể biết nó được viết vào năm nào không?

## **2. THIÊN UYỂN TẬP ANH ĐƯỢC VIẾT VÀO NĂM 1337**

Trước đây, Trần Văn Giáp đã đề nghị năm 1337 là năm *Thiên uyển tập anh* ra đời. Đây phải kể là một đề nghị rất xuất sắc của cuộc đời nghiên cứu văn bản của ông. Nhưng rất tiếc, vì ông không những đã không chứng minh được *Thiên uyển tập anh* là một tác phẩm đời Trần một cách dứt khoát, mà còn sử dụng lý lẽ làm chứng cứ cho đề nghị đó một cách thiếu chắc chắn, nên đề nghị rất xuất sắc vừa nói đã không được giới nghiên cứu chấp nhận một cách thoải mái và yên lòng. Bây giờ ta đã có bằng chứng rõ rệt xác nhận *Thiên uyển tập anh* là một tác phẩm đời Trần rồi, thì việc tìm xem nó thực sự có phải

được viết vào năm 1337 không, chắc không gặp phải khó khăn nan giải nào.

Chúng cố cho việc xác định năm 1337 là năm *Thiên uyển tập anh* ra đời nằm trong một câu ở truyện Vô Ngôn Thông từ 5a6-7. Sau khi chép chuyện Thông chết và Cảm Thành đem thiêu và xây tháp thờ, *Thiên uyển tập anh* viết: “*Thời Đường Bảo Lịch nhị niên Bính Ngọ chính nguyệt thập nhị nhật, nhị thập bát niên, hựu chi Khai Hựu Đinh Sửu, nhị thập tứ niên, ngã Việt thiên học tự sư chi thử*”. Phần đầu câu này thật quá rõ ràng. Nó có nghĩa: “*Bấy giờ là ngày 12 tháng giêng năm Bính Ngọ đời Đường Bảo Lịch thứ hai (826)*”. Như vậy, Vô Ngôn Thông mất vào ngày tháng năm đó. Nhưng bốn chữ “*nhị thập bát niên*” tiếp theo thì thật là khó hiểu, chúng chẳng nhằm gì với phần đầu của câu, cũng như không liên quan gì hết với phần đầu của câu ấy. Thế bốn chữ ấy muốn nói gì?.

Chúng tôi nghĩ chữ *nhị* trong *nhị thập bát niên* là chữ *lục* bị chép lộn, một việc tương đối dễ xảy ra trong *Thiên uyển tập anh*. Truyện Y Sơn ở từ 71a10-11 ghi là mất vào năm “*Kiến Gia tam niên Bính Tý*”. Bây giờ, nếu tra lại *Đại Việt sử lược* 3 từ 29b4 và *Đại Việt sử ký toàn thư* 4 từ 29a6 thì *Kiến Gia Bính Tý* phải là *lục niên*, chứ không phải *tam niên*. Nếu vậy, *lục thập bát niên* tất phải chỉ tuổi thọ của Vô Ngôn Thông, chứ không thể gì khác. Do đó, trước *lục thập bát niên* chắc chắn phải in sót một chữ thọ nữa. Sự

in sót một vài chữ không phải là không thường xuất hiện trong *Thiền uyển tập anh*, bản in năm 1715 tốt nhất và xưa nhất hiện còn, mà thí dụ ta không cần phải tìm đâu cho xa. Ngay trước câu dẫn trên của ta một dòng, sau khi nói Vô Ngôn Thông “chấp tay mà mất”, nó viết: “*Cầm đem hỏa thiêu, thu xá lợi, dựng tháp ở núi Tiên Du*”. Cầm đây, đương nhiên ta phải hiểu là Cầm Thành, bởi vì ngoài Cầm Thành ra, không ai có thể làm việc ấy được hết. Thế mà, nó đã in sót chữ Thành. Nhưng nếu bảo Vô Ngôn Thông “thọ 68 tuổi”, ta có chứng cứ nào để chứng minh Thông thọ đúng số tuổi ấy không?

Đương nhiên là có. Căn cứ truyện Thông, ta biết Thông xuất gia từ nhỏ, vì Thông “*nhỏ mộ đạo Phật, không lo của cải*”. Với tư cách đồng chân nhập đạo đó và với tính tình “quả ngôn mặc thức” của mình, Thông chắc chắn phải thọ giới Tỳ kheo đúng vào lúc ông 20 tuổi, như chính giới luật Phật giáo qui định, để chính thức trở thành nhà sư Phật giáo. Đến khi Thông gặp vị khách thiên hương dẫn tới Mã Tổ, thì bấy giờ theo chính lời Thông, Thông đã trải qua 10 hạ, nghĩa là Thông đã trải qua 10 năm từ lúc thọ giới. Nói khác đi, khi gặp vị khách thiên, Thông đã 30 tuổi. Chính vào năm tuổi 30 đó, mà Thông được ông ấy đem đi yết kiến Mã Tổ. “*Nhưng vừa tới Giang Tây, Mã Tổ đã thị tịch*”. Mã Tổ mất năm 788. Vậy, năm 788 này cũng là năm Thông 30 tuổi. Từ đó suy ra năm sinh của Thông tức phải rơi vào năm 759.

Bây giờ, ta biết Thông mất vào năm 826. Như vậy, tuổi thọ của Thông tính theo lối Đông phương quả đúng là 68 tuổi. Do thế, nhị thập bát niên là một hiệu đính hay khắc sai và thiếu của thọ lục thập bát niên. Bốn chữ nhị thập bát niên từ đây có thể giải quyết một cách ổn thỏa, không một nghi vấn lớn lao đáng kể nào.

Phần thứ hai của câu dẫn trên mới thật là rắc rối, nhưng lại có một ý nghĩa quyết định với việc xác định năm *Thiên uyển tập anh* ra đời. Nó viết: "*Hựu chí Khai Hựu Đình Sưu nhị thập tứ niên, ngô Việt thiên học tự Sư chi thi*". Điểm rắc rối của phần này nằm trong bốn chữ nhị thập tứ niên, bởi vì năm Đình Sưu Khai Hựu thì không thể nào là năm thứ 24 hay 14 được. Và nó có thể giải quyết theo hai cách sau. Hoặc chúng ta coi nhị thập tứ niên là một viết sai của chữ cửu niên, bởi vì chữ nhị thì ta có thể coi là do chữ sữu đi trước nó để ra, như trường hợp chữ nhân do trường hợp chữ trường để ra trong bài từ ở truyện Khuông Việt từ 9a6, còn chữ thập tứ là do chữ cửu mờ đi mà đọc thành, như trường hợp Vạn Hạnh, theo *Đại Việt sử lược* 2 từ 4a7 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 từ 10a3 thì mất vào năm Thuận Thiên thập lục trong khi theo *Thiên uyển tập anh* vào năm Ứng Thiên thứ chín. Chữ thập lục của nguyên truyện Vạn Hạnh như vậy bị viết thành chữ cửu. Chữ thập tứ ở truyện Vô Ngôn Thông đây do thế chắc chắn phải là một viết sai của chữ cửu. Từ đó, phần trên, thay vì

đọc “*Hựu chí Khai Hựu Đinh Sửu nhị thập tứ niên*”, ta phải đọc “*Hựu chí Khai Hựu Đinh Sửu cửu niên*”. Bây giờ, căn cứ *Đại Việt sử ký toàn thư* B7 tờ 8b3 thì năm Đinh Sửu Khai Hựu đúng là năm thứ 9 đời vua Hiến Tông nhà Trần, tức năm 1337. Như thế, cách giải quyết coi nhị thập tứ niên là một viết sai của chữ cửu niên, không phải là không có lý cứ và không thể chấp nhận được. Đây là cách giải quyết để cho chúng ta đồng ý và ủng hộ.

Tuy nhiên, nó còn có cách giải quyết thứ hai. Cách này giả thiết nhị thập tứ niên là một viết lộn ngược của tứ thập nhị niên, một sự thường xảy ra trong *Thiên uyển tập anh*, và chữ tứ là một viết sai của chữ bách, một điều rất có thể. Như vậy, ở bước đầu, nhị thập tứ niên đúng ra phải đọc là bách thập nhị niên. Tiếp đến, vấn đề là, Khai Hựu Đinh Sửu thì làm sao đi đôi được với bách thập nhị niên. Chúng tôi nghĩ rằng bản khắc năm 1715 đã bỏ thiếu mất hai chữ phạm ngũ, mà tự dạng rất giống với chữ Sửu đi trước chúng. Do đó, “*Hựu chí Khai Hựu Đinh Sửu nhị thập tứ niên*”, đúng ra theo cách giải quyết đây, phải đọc thành “*Hựu chí Khai Hựu Đinh Sửu phạm ngũ bách thập nhị niên*”, và hiểu như “*Lại đến năm Đinh Sửu Khai Hựu phạm năm trăm mười hai năm*”. Lý cứ cho đề nghị cách giải quyết và cách hiểu vừa nêu là thế này.

Ta biết tác giả *Thiên uyển tập anh* chịu ảnh hưởng *Truyền đăng lục* của Đạo Nguyên rất nhiều và



rất sâu. Mà theo lối viết của Nguyên thì ở cuối truyện những vị tổ chính yếu của thiên tông Trung Quốc như Bồ Đề Đạt Ma, Huệ Năng v.v... Nguyên đều tính từ năm mất của họ đến năm Nguyên đang viết *Truyện đăng lục*, tức năm Cảnh Đức thứ nhất (1004), là bao nhiêu năm, và nói “đến nay năm Giáp Thìn Cảnh Đức thứ nhất phạm bao nhiêu năm đó”. Ví dụ, ở truyện Huệ Năng của *Truyện đăng lục*, Nguyên nói: “Đến nay năm Giáp Thìn Cảnh Đức thứ nhất phạm 292 năm”. Năng mất năm 713 đến năm 1004 thì quả là cách 292 năm theo lối tính phương Đông. Trường hợp *Thiền uyển tập anh* cũng vậy. Vô Ngôn Thông là một khuôn mặt chính yếu của thiên tông Việt Nam, như chính *Thiền uyển tập anh* thừa nhận. Do thế, nó muốn tính cho ta biết từ khi Vô Ngôn Thông mất đi đến lúc nở ra đời là cả thảy bao nhiêu năm. Thông mất năm 826 thì đến năm Đinh Sửu Khai Hựu, tức năm 1337, ta có cả thảy đúng 512 năm theo lối tính phương Đông.

Đúc kết lại thì câu “*Thời Đường Bảo Lịch nhị niên Bính Ngọ chính nguyệt thập nhị nhật, nhị thập bát niên, hựu chí Khai Hựu Đinh Sửu nhị thập tứ niên, ngã Việt thiền học tự sư chi thi*” hoặc phải đọc thành “*Thời Đường Bảo Lịch nhị niên Bính Ngọ chính nguyệt thập nhị nhật, thập lục thập bát niên, hựu chí Khai Hựu Đinh Sửu cửu niên, ngã Việt thiền học tự sư chi thi*”, và hiểu như: “*Bấy giờ là ngày 12 tháng giêng năm Bính Ngọ Đường Bảo Lịch thứ 2*

(826), *Sư thọ 68 tuổi, lại đến năm Đinh Sửu Khai Hựu thứ 9 (1337) Thiên học nước Việt ta bắt đầu từ Sư trở đi*". Hoặc ta phải đọc câu ấy thành: "*Thời Đường Bảo lịch nhị niên Bình Ngộ chính nguyệt thập nhị nhật thọ lục thập bát niên, hựu chí Khai Hựu Đinh Sửu, phạm ngũ bách thập nhị niên, ngũ Việt Thiên học tự Sư chi thì*" và hiểu: "*Bấy giờ là ngày 12 tháng giêng năm Bình ngọ Đường Bảo Lịch thứ 2 (826), Sư thọ 68 tuổi, lại đến năm Đinh Sửu Khai Hựu phạm 512 năm. Thiên học nước Việt ta bắt đầu từ Sư trở đi*".

Trong hai cách đọc và hiểu vừa đề nghị, cách nào cũng có ưu và khuyết điểm của nó cả. Nếu ta chấp nhận cách đọc và hiểu thứ nhất thì lợi điểm của nó nằm ở chỗ nó không yêu cầu ta thay đổi thêm bớt quá nhiều chữ trong câu làm chứng, và nếu có thay đổi thêm bớt thì có chứng cứ rõ rệt cả. Nhưng nó mắc phải một khuyết điểm là ý nghĩa và câu văn làm chứng, tuy minh bạch, song chưa thông suốt và đầy đủ cho lắm. Ngược lại, nếu ta chấp nhận cách đọc và hiểu thứ 2 thì nó có lợi điểm là ý nghĩa và văn từ của câu văn làm chứng tỏ ra đầy đủ và thông suốt hơn, nhưng lại gặp phải cái khuyết điểm là thay đổi thêm bớt nhiều chữ quá, dù không phải là không có lý. Giữa hai cách đó, tuy cách thứ nhất qua sự đánh giá vừa thấy có một số lợi điểm, nhưng chúng tôi vẫn nghĩ rằng cách đọc và hiểu thứ hai đáng nên chấp nhận hơn. Dẫu chấp nhận cách nào đi nữa, năm

Đình Sứ Khai Hựu vẫn không thay đổi. Do thế, cộng với chín sự kiện liệt trước, năm Đình Sứ Khai Hựu đây phải nhìn nhận là năm viết ra *Thiên uyển tập anh*.

### 3. VẤN ĐỀ TÁC GIẢ THIÊN UYỂN TẬP ANH

Nếu *Thiên uyển tập anh* được viết vào năm Đình Sứ Khai Hựu (1337), thế thì nó do ai viết? Đây là một câu hỏi tương đối mới mẻ mà trước đây chưa từng được đề cập tới. Để tìm hiểu nó, chúng ta cần khảo xem tình trạng hiểu biết lịch sử Phật giáo Việt Nam trước năm 1337 thế nào, đã đến mức thúc đẩy sự xuất hiện của tác phẩm ấy, rồi từ đó ta mới xác định được tác giả là ai? Vậy tình trạng hiểu biết đấy ra sao?

Trong *Thượng sĩ ngữ lục* từ 5b6- 7b, trước khi vẽ nên bản đồ truyền thừa của dòng thiền Trúc Lâm, gọi là *Lược dẫn thiền phái đồ*, người vẽ đã viết một lời tựa dẫn, nói: “Từ khi đức Đại Thánh ta là Phật Thích Ca Mâu Ni đem chính pháp nhân tạng, Niết bàn diệu tâm giao cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp, nối tiếp trao truyền nhau, phàm 28 đời, đến đại sư Đạt Ma đi vào Trung Quốc, truyền cho đại sư Thần Quang, Thần Quang truyền xuống phàm 6 đời, thì đến đại sư Thần Hội. Chính vào lúc đó, mà chính pháp truyền vào đất nước ta. Không biết người được

trao trước là ai. Chỉ từ thiền sư Thiên Nguyệt truyền cho Nguyễn Thái Tông tiếp đến Trương lão Định Hương, đại sư Viên Chiếu, thiền sư Đạo Huệ lần lượt truyền trao cho nhau, nhưng họ tên của họ lúc mờ, lúc rõ, khó nhận ra manh mối, phân làm ba tông:

a. Tông môn ta đã liệt ở bản đồ, không phiên chép đủ ở đây.

b. Thiền sư Vương Chí Nhàn truyền cho hòa thượng Nhiệm Tạng. hòa thượng Nhiệm Tạng truyền cho cư sĩ Nhiệm Túc, nay đã chìm ẩn, không rõ thừa tự.

c. Hòa thượng Nhật Thiển, không biết được pháp với ai, truyền cho Đại vương Chân Đạo, đến nay tông này cũng chìm ẩn.

Lại có cư sĩ Thiên Phong từ Chương Tuyên đến, đồng thời với Ứng Thuận, tự xưng thuộc tông Lâm Tế, truyền cho Quốc sư Đại Đăng và hòa thượng Nan Tư. Đại Đăng truyền cho Hoàng đế Thánh Tông ta, Quốc sư Liễu Minh, và Thường Cung cùng Huyền Sách. Huyền Sách truyền cho Phả Trắc v.v... nay cũng mờ dần, không xán lạn lắm.

Ôi! thiền tông thịnh suy, có thể nói xiết sao? Nay lược kê ra các tông môn của Thiền để lưu lại về sau, hầu cho học giả biết thiền tông có thể học, chứ không phải tự đặt bày ra đây thế thôi”.

Sau lời tựa dẫn ấy, ta có bản đồ các thế hệ truyền thừa của dòng thiền Trúc Lâm. Bản đồ ấy bắt đầu với Thông Thiên (?-1228) và chấm dứt với tên ba cao đệ của Pháp Loa, đó là Huyền Quang, Cảnh Huy và Quế Đường. Về Huyền Quang và Cảnh Huy thì theo *Tam tổ thực lục* từ 18a2 và 21a6, ta biết Quang xuất gia năm 1305 và Huy năm 1310. Về Quế Đường tức Cảnh Ngung mặc dù ta không biết xuất gia vào năm nào, song căn cứ bản liệt kê những đệ tử lớn của Pháp Loa trong chính *Tam tổ thực lục* từ 33a1-2 bắt đầu với Huyền Quang ở Côn Sơn, rồi đến Cảnh Ngung ở Quế Đường, rồi tiếp Cảnh Huy ở Ngâm Sơn, ta có thể kết luận, bằng vào thứ tự vừa liệt, là Cảnh Ngung phải xuất gia sau Huyền Quang và trước Cảnh Huy, nghĩa là sau năm 1305 và trước năm 1310. Và cũng theo bản liệt kê ấy, thì ngoài ba người có tên vừa dẫn, Pháp Loa còn có những đệ tử có tên sau: “Ngân ở Diển Châu, Thuần ở Nhân Kiệt, Nhãn ở Quỳnh Lâm, Nguyên ở Siêu Loại, Quán ở Trúc Đường, Na ở Hồ Thiên, Sáng ở Quỳnh Lâm, Tuyết ở Khoáng Am, Tính ở Quang Am, Chỉ ở Phả Minh, Trang ở Cổ Châu, Hành ở Ái Châu”. Đây là những cao đệ khác của Loa, mà tên đã được ghi lại trong *Tam tổ thực lục*, nhưng *Lược dẫn thiền phái đồ* đã không ghi vào số những đệ tử của Pháp Loa trong bản đồ của mình. Điều này chỉ có một ý nghĩa duy nhất, đó là, vào lúc *Lược dẫn thiền phái đồ* viết ra, những người ấy chưa xuất gia. Do vậy, *Lược dẫn thiền phái đồ* cùng bài tựa của nó chắc chắn phải

viết ra vào năm 1310, tức năm Cảnh Huy đi xuất gia muện nhất trong ba người hay sau đó không lâu, nghĩa là khoảng năm 1313, năm Trần Anh Tông nhường ngôi lại cho con mình là Trần Minh Tông.

Đặt năm 1313 đó là năm muện nhất, bởi vì chính trong khoảng 1310-1313 ấy, mà *Thượng sĩ ngữ lục* lần đầu tiên được in lên bản gỗ. Lời bạt của Trần Khắc Chung (?-1330) trong *Thượng sĩ ngữ lục* từ 47a3-6 viết: “*Một hôm, Phật hoàng sai đem quyển lục đó ra nói rằng: ‘Để duy trì Phật pháp, là ở quốc vương đại thần, hãy riêng viết một lời tựa, cùng khắc bản ra, để phát huy sự truyền bá nó’. Đức Kim thượng hoàng đế bèn sai tôi, Khắc Chung, kính cẩn viết lời bạt ở sau đây*”. Mặc dù lời bạt này không ghi được viết vào lúc nào, nhưng chắc chắn phải viết vào khoảng những năm 1310-1313 ấy. Bây giờ, cứ vào đó ta biết, Phật hoàng tức Trần Nhân Tông sai viết một lời tựa cho *Thượng sĩ ngữ lục*, rồi đem in, nhưng chính Trần Anh Tông, tức Kim thượng hoàng đế của lời bạt, mới sai Chung viết lời Bạt. Điều ấy có nghĩa, chính dưới thời Trần Anh Tông, *Thượng sĩ ngữ lục* mới được khắc bản in, mà Nhân Tông mất không kịp thấy. Nhân Tông mất năm 1308 và Anh Tông nhường ngôi năm 1313. Do vậy, chính trong khoảng 1308-1313 *Thượng sĩ ngữ lục* mới được in. Nhưng thực thì phải từ năm 1310 trở đi mới in được, bởi vì năm đó xá lợi Nhân Tông mới nhập lăng và Anh Tông mới hết để tang Nhân Tông. Đây là một lý do

khác cho ta đề nghị năm viết ra *Lược dẫn thiên phái đồ* cùng lời tựa trên là vào khoảng 1310-1313.

Như vậy, tình trạng hiểu biết lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng như thiên tông Việt Nam vào khoảng những năm đó, căn cứ vào lời tựa dẫn trước, là thế này. Họ cho rằng chính pháp, tức thiên tông của Phật giáo truyền vào nước ta vào thời Thần Hội (668-760), chứ không phải sớm hơn và từ thời đó trở đi cho tới khi Thiên Nguyệt truyền pháp lại cho Lý Thái Tông và Định Hương truyền lại cho Viên Chiếu, họ nói: "*Họ không biết người được chính pháp đó trước là ai*" cũng như những người kế tiếp. Rồi từ Viên Chiếu truyền xuống tới Đạo Huệ, các vị tổ sư "*lần lượt truyền trao cho nhau*", để cuối cùng chia làm ba tông, mà hai tông trong đó đã bị chìm ẩn vào thời họ, và chỉ còn lại tông của họ, đó là tông phái thiên Trúc Lâm bắt đầu với Thông Thiên và chấm dứt với ba cao đệ của Pháp Loa dẫn trên. Với một tình trạng hiểu biết lịch sử Phật giáo Việt Nam như thế, ta phải kết luận rằng hầu hết những tài liệu sử học Phật giáo Việt Nam viết vào thời trước như *Chiếu đối lục* của Thông Biện và Biện Tài, *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu và *Liệt tổ ngữ lục* của Huệ Nhật v.v... đã bị thất lạc, mà người viết những dòng *Lược dẫn thiên phái đồ* vừa nói đã không có dịp thấy đọc, và tiếp đến, một cuốn sử mới kiểu *Thiên uyển tập anh* chưa ra đời, để cung hiến cho họ một cái nhìn đầy đủ và chính xác hơn về những diễn

biến của Phật giáo tại nước ta. Nói một cách cụ thể hơn là họ đã không biết tới ngay cả tên Vô Ngôn Thông và Cầm Thành, hai vị tổ khai sáng dòng thiền Kiến Sơ, mà sau này Thiền Nguyệt cũng như Thông Thiền đều là những hậu duệ, và đặc biệt là Thông Thiền người mà họ coi là vị tổ đầu tiên của phái Trúc Lâm của họ.

Do đó, vào khoảng năm 1310-1313 tình trạng hiểu biết lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà chủ yếu là thiền tông, đã trở lại mức độ thô sơ nông cạn của thời trước Thông Biện và Thường Chiếu. Vì vậy, bùng lên một nỗ lực mới nhằm vượt ra khỏi sự trì trệ trí thức ấy, để cuối cùng có thể cho ra đời không những *Thiền uyển tập anh* mà còn một loạt những tác phẩm sử học Phật giáo khác như *Thánh đăng lục* và những tài liệu sau này tạo nên *Tam tổ thực lục*. Nỗ lực đây bùng lên do sự thúc đẩy của yêu cầu muốn chứng tỏ “*thiền có tông, có thể học, chứ không phải là chuyện tự đặt bày*”. Nói thế tức cũng có nghĩa không những tác giả *Lược dẫn thiền phái đồ* thuộc về phái thiền Trúc Lâm, một điều dĩ nhiên, mà ngay cả tác giả *Thiền uyển tập anh* cũng như những tác phẩm vừa liệt ra đều thuộc phái này. Đây là một việc dễ hiểu thôi, bởi vì với tầm vóc vĩ đại của sự nghiệp đời cũng như đạo của Trần Nhân Tông đang còn đó thì làm sao một phái thiền khác có thể song hành nổi với phái thiền Trúc Lâm. Cho nên, ta cũng không có gì đáng ngạc nhiên lắm, khi tác giả *Lược dẫn*



*thiền phái đồ* đã nói những phái thiền khác như của Vương Chí Nhân, Nhật Thiển v.v... đến đời ông thì đều chìm ẩn. Một khi đã thế, người viết *Thiền uyển tập anh* vào năm 1337 tất không thể từ một phái thiền nào khác hơn là phái thiền Trúc Lâm.

Kết luận này bây giờ giải thích cho ta không những cấu trúc hình thức của *Thiền uyển tập anh* mà còn cái câu khá bí hiểm trong truyện Vô Ngôn Thông ở từ 5a7-8, theo đấy “*Thiền học nước Việt ta bắt đầu từ sư Vô Ngôn Thông trở đi*” (ngã Việt thiền học tự Sư chi thì). Về cấu trúc hình thức, *Thiền uyển tập anh* đã bắt đầu tác phẩm mình với dòng thiền Kiến Sơ do Vô Ngôn Thông truyền lại và Cầm Thành thành lập trong khi đứng ra, đứng trên phương diện thời gian, nó phải bắt đầu với dòng thiền Pháp Vân do Tì Ni Đa Lưu Chi và Pháp Hiền khai sáng. Sự kiện này, trước đây Trần Văn Giáp đã nhận thấy và gọi nó là “một điều lạ”, nhưng ông chưa khám phá ra ý nghĩa của nó. Ý nghĩa đó bây giờ trở thành rõ ràng: *Thiền uyển tập anh* đã bắt đầu với Vô Ngôn Thông và dòng thiền Kiến Sơ, bởi vì chính dòng thiền ấy đã khai sinh ra dòng thiền Trúc Lâm qua Thông Thiền, Túc Lự và Ứng Thuận. Và cũng chính với lẽ đó, mà truyện Vô Ngôn Thông trong nó, đã kết thúc bằng câu: “*Thiền học nước Việt ta bắt đầu từ Sư trở đi*”. Câu đấy ta phải hiểu “*Thiền học nước Việt ta hiện nay bắt đầu từ Sư trở đi*”. Thực sự, thiền học Việt Nam vào thời *Thiền uyển tập anh* ra đời có còn

phái nào nữa đâu ngoài phái Trúc Lâm. Mà phái Trúc Lâm lại xuất phát từ Kiến Sơ. Thế thì có gì đáng phải bàn, khi nó viết thiền học thời nó đã bắt đầu từ Vô Ngôn Thông trở đi? Việc xác định được trường phái viết nên *Thiền uyển tập anh* có thể soi sáng không ít cho chính bản thân của *Thiền uyển tập anh*.

Nhưng quan trọng hơn nữa là nó giúp tìm xem ai là tác giả tập sách đó trong phái thiền Trúc Lâm. Nếu *Thiền uyển tập anh* quả đã được viết vào năm 1337, thì những tay cự phách từng viết ngữ lục và *Hành trạng* cùng tiểu sử của phái thiền đó như Pháp Loa (1284-1330) và Huyền Quang (1254-1334) đã mất trước khi nó ra đời. Ngoài hai người này, thiền phái ấy còn có một số người khác cũng nổi danh là Bảo Sát, Bảo Phác, Pháp Cổ, Pháp Chàng, Cảnh Ngung, Huệ Chúc v.v., nhưng năm sinh và năm mất của họ ngày nay ta hiện chưa thể xác định được và cũng chưa thấy nói họ có những liên quan gì đến địa hạt sáng tác. Trong các vị vua nhà Trần sau Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông (1267-1326) tỏ ra qua tiểu sử của mình, không mấy quan tâm đến vấn đề lịch sử. Trần Minh Tông, trái lại, theo *Thánh đăng lục* tờ 45b3-46a1, đã biểu hiện một chú ý khá đặc biệt đối với những loại vấn đề ấy. Nó viết: “*Năm Khai Hựu thứ 2 (1330) Tôn giả Phổ Huệ mất... vua (Minh Tông) sai trung sứ đến người nổi dòng pháp là Huyền Quang đòi Phổ Huệ ngữ lục và Hành trạng.*”

*Huyền Quang phụng chiếu chép, dâng lên*". Do thế, việc *Thiền uyển tập anh* ra đời dưới triều đại vua này không phải hoàn toàn là ngẫu nhiên.

Bây giờ, giữa những người có quan hệ với Minh Tông, ngoài Pháp Loa và Huyền Quang, *Thánh đăng lục* còn ghi thêm tên của ba người nữa, đấy là Pháp Cổ, Cảnh Huy và Kim Sơn. Pháp Cổ là một trong những cao đệ của Trần Nhân Tông, và *Thánh đăng lục* từ 45b1 nói việc tiếp xúc giữa Cổ với Minh Tông xảy ra vào năm 1328. Cho nên, ta không biết Cổ có thể sống tới năm 1337 để viết *Thiền uyển tập anh* chăng? Song đối với Cảnh Huy và Kim Sơn thì sự tiếp xúc còn kéo dài ngay cả tới những năm 1356 và 1357, năm Minh Tông chết. *Thánh đăng lục* từ 48b3-4 nói: "*Trong mùa hè của những năm Ất Mùi và Bính Thân (1355-1356) vua xuống chiếu sai Cảnh Huy giảng tập Nhân thiên nhân mục và xuống chiếu sai Kim Sơn ngồi nghe làm chứng. Lại xuống chiếu sai Kim Sơn giảng Bích nham tập cùng tra cứu đại ý của Tuyết đậu tụng cổ*". Minh Tông lại viết bài minh thiền học chính tông trình cho Kim Sơn, khen Sơn "*nắm được cốt tủy của Phổ Huệ*". Đến khi sắp mất, *Thánh đăng lục* từ 50a1 nói Minh Tông "*đã viết thư mời Kim Sơn vào tầng phòng Động Tiên xem bệnh*", rồi sau đó "*đã đem một xâu chuỗi hạt vàng ròng ra tặng làm vật giã biệt*".

Như vậy, giống trường hợp Huyền Quang, mà Minh Tông đã sai viết *Phổ Huệ ngữ lục* và *Hành*

*trạng*, rất có thể Kim Sơn hay Cảnh Huy đã được giao phó một nhiệm vụ tương tự, đấy là viết *Thiền uyển tập anh*. Thật ra, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B7 từ 8b7 thì chính vào năm *Thiền uyển tập anh* ra đời, Nguyễn Trung Ngạn được bổ làm Quốc sử giám tu cùng với những chức khác. Do thế, ta chỉ cần tìm hiểu giữa Kim Sơn và Cảnh Huy, ai là người lãnh trách nhiệm viết tập sách đó. Đây là một câu hỏi khó trả lời nhất, đặc biệt là khi *Thánh đăng lục* hoàn toàn không nói gì hết về giai đoạn từ lúc Huyền Quang mất vào năm 1334 cho đến lần tiếp xúc đầu tiên được biết giữa Minh Tông và Cảnh Huy cùng Kim Sơn vào năm 1355. Tuy nhiên, dựa vào những liên hệ mật thiết mà Minh Tông có đối với Kim Sơn, chúng tôi nghĩ rằng chính Kim Sơn là người đã viết nên *Thiền uyển tập anh*, có lẽ theo lệnh của Minh Tông. Trong đời Trần, Minh Tông là ông vua ưa sai các thủ lãnh Phật giáo viết sách. Năm 1322 ông sai Pháp Loa viết *Tham thiền chỉ yếu*. Đến năm 1330, ông sai Huyền Quang viết *Phổ Huệ ngũ lục* và *Hành trạng*. Và như ta đã biết, Pháp Loa và Huyền Quang là hai vị kế thừa lãnh đạo phái thiền Trúc Lâm. Cho nên, tới năm 1337, Minh Tông có sai Kim Sơn viết *Thiền uyển tập anh* thì điều ấy cũng không có gì đáng ngạc nhiên, nhất là khi Kim Sơn được ông tôn làm “*Trúc Lâm Tam Đại Thiên Tôn*” và gọi là “*Tổ sư Kim Sơn được cốt tủy của Phổ Huệ*”, như *Thánh đăng lục* từ 49b1-4 ghi lại.

Vấn đề Kim Sơn là tác giả của *Thiền uyển tập anh*, như vậy chúng tôi nghĩ có thể tạm giải quyết một phần nào. Điều đáng nói nằm ở chỗ, mặc dù *Thánh đấng lục* từ 49b1 nói Kim Sơn “*được cốt tủy của Phổ Huệ*”, tức Kim Sơn là đệ tử của Pháp Loa, nhưng *Tam tổ thực lục* phần về truyện Pháp Loa đã không ghi lại một người nào tên Kim Sơn hết giữa số những đệ tử của Pháp Loa. Nguyên do của điều này, có lẽ xuất phát từ việc Kim Sơn có những liên hệ quá mật thiết với Minh Tông, và có thể đã tạo nên những xích mích với Dụ Tông, nên khi truyện của Pháp Loa in vào năm 1362, Dụ Tông có thể cho lệnh bỏ tên Kim Sơn ra khỏi truyện. Cũng có thể Kim Sơn chỉ là một mỹ hiệu Minh Tông dùng để gọi một trong những đệ tử của Pháp Loa có tên trong truyện. Thí dụ trong bài tụng trình cho Huyền Quang làm năm Canh Ngọ (1330) về kiến giải của mình, được ghi lại trong *Thánh đấng ngữ lục* từ 35b6, Minh Tông bắt đầu bằng 4 câu:

*Côn Sơn đại đạo sư*  
*Vị ngã tác phước điền*  
*Vương thân tất quy kính*  
*Phật đạo tục hoàn liên...*

Thế là Huyền Quang được Minh Tông gọi bằng mỹ hiệu Côn Sơn đại đạo sư, vì Huyền Quang lúc bấy giờ đang trụ trì chùa Tư Phúc ở Côn Sơn. Trường hợp Minh Tông với Kim Sơn có khả năng như vậy, bởi vì giữa những quan hệ thân thiết của hai người, đặc

biệt là vào giờ phút cuối đời mình thì chắc chắn Minh Tông đã dùng mỹ hiệu Kim Sơn để tôn xưng cho vị thiền sư này. Rà soát các ngọn núi non và chùa chiền của nước ta qua lịch sử, ở vùng miền Bắc, trong văn bia số 8018-9 trùng tu chùa Kiến Linh vào năm Thuận Phúc thứ 2 (1566) ta thấy vị trí của chùa này được mô tả như sau: “*Nay xem lâu đài trên thế giới tiên này, phía Đông có chùa Lô Am, phía Tây nối liền với tháp Kim Sơn của xã Nguyệt Áng, phía Nam chiếu thẳng lên cảnh đẹp Hoa Yên*”. Thế thì phải chăng tên tháp Kim Sơn này đã được vua Minh Tông dùng để gọi vị thiền sư nổi tiếng tại đây? Chỉ một cuộc khảo sát ngay tại xã Nguyệt Áng đó mới hy vọng có thể tìm lại tiểu sử của vị thiền sư Kim Sơn này. Xã Nguyệt Áng có thể nằm tại tổng Phù Lưu, huyện An Lão, phủ Kim Môn, tỉnh Hải Dương cũ. Ngoài ra khi tiến hành khảo cứu văn học những tác phẩm *Thánh đấng ngữ lục* và *Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*, và so sánh với *Thiền uyển tập anh*, ta thấy văn cú của những tác phẩm này có những nét tương đồng với nhau và có khả năng là cùng xuất phát từ một người viết, tức tác giả Kim Sơn của *Thiền uyển tập anh*.

Dẫu sao chăng nữa, tất cả những gì ta biết về Kim Sơn, tác giả *Thiền uyển tập anh*, chỉ mới gồm có việc ông là một trong những cao đệ của Pháp Loa có những liên hệ mật thiết với Minh Tông và sống tối thiểu cho tới năm 1357.

#### IV. NHỮNG NGUỒN SỬ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP VIẾT SỬ

Như đã thấy, cho đến những năm 1310 tình trạng sử liệu Phật giáo Việt Nam tương đối đã bị thất lạc một phần lớn, dẫn tới những phát biểu lịch sử rời rạc và thiếu sót trong *Lược dẫn thiên phái đồ*. Từ đó nảy sinh một ý thức và một nỗ lực mới nhằm giải quyết tình trạng ấy mà kết quả là sự ra đời của *Thiên uyển tập anh*. Để viết nó, người viết đã sưu tầm lại được một số lớn tài liệu, mà chủ yếu là gồm hai loại sau đây. Thứ nhất là những tác phẩm sử học Phật giáo Việt Nam ra đời trước nó như *Chiếu đối lục* của Thông Biện và Biện Tài, *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu và *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật. Đây là loại tư liệu cơ sở mà *Thiên uyển tập anh* đã dùng. Tiếp đến là loại tư liệu phụ bao gồm những tác phẩm sử học Việt Nam như *Sử ký* và *Quốc sử*, những tác phẩm của những tác gia Việt Nam kể cả những tác phẩm của các thiền sư, mà nó viết tới, những tài liệu trong bia, và cuối cùng là những tác phẩm thiên tông Trung Quốc, mà nổi bật nhất là *Truyền đăng lục* của Đạo Nguyên.

##### 1. NHỮNG NGUỒN SỬ LIỆU CƠ SỞ

Về loại thứ nhất thì *Chiếu đối lục* không được *Thiên uyển tập anh* trực tiếp dẫn ra như một sử liệu

kiểm soát những sử liệu khác. Điều này có nghĩa, hoặc *Chiếu đối lục* đã không được tác giả nó dùng đến, hoặc ngược lại, tác giả nó đã sử dụng *Chiếu đối lục* như một sử liệu chính để viết về những vị thiền sư ghi trong nó. Hai trường hợp này, chúng tôi nghĩ trường hợp sau tỏ ra gần sự thật hơn, bởi vì trong một chú thích ở truyện Định Huệ từ 53b1, *Thiền uyển tập anh* viết: “*Xét Nam tông tự pháp đồ nói Huệ là pháp tự của Vạn Hạnh, điều này sợ sai, nay cứ bản truyện*”. Ta biết Định Huệ là thầy của Huệ Sinh, mà Huệ Sinh thì được Thông Biện nhắc tới trong buổi thuyết trình vào ngày 15 tháng 2 năm Hội Phong thứ 5 (1096). Do thế, Huệ Sinh cũng như Định Huệ chắc chắn phải được Biện ghi lại trong *Chiếu đối lục*. Cái gọi là bản truyện trong chú thích vừa dẫn mà tác giả *Thiền uyển tập anh* dựa vào để nghi ngờ lối xếp đặt của *Nam tông tự pháp đồ* về thứ tự thừa kế của Huệ hẳn phải xuất phát từ *Chiếu đối lục* đó, chứ không thể một nơi nào khác. Bởi vì xuất phát từ đây, nó mới có một sức thuyết phục tác giả *Thiền uyển tập anh* về sự đúng đắn của nó hơn *Nam tông tự pháp đồ*.

Dẫu sao chẳng nữa, *Chiếu đối lục* là một tác phẩm chung của Thông Biện và Biện Tài. Chúng tôi nói là tác phẩm chung vì lẽ tác phẩm của Thông Biện nguyên có tên là *Chiếu đối bản*, như truyện Thần Nghi, từ 40a9 đã ghi, còn *Chiếu đối lục* thực sự là tên của một tác phẩm của Biện Tài do vua ra lệnh



“biên tu”, nhưng Biện Tài là học trò nối pháp của Thông Biện. Do thế, *Chiếu đối lục* thực chất là do *Chiếu đối bản* mà nhào nặn nên, và không khác gì nó cho lắm, để sau này, trong lịch sử truyền thừa, Thường Chiếu đã dùng *Chiếu đối bản* của Thông Biện để truyền lại cho đệ tử của mình là Thần Nghi. Bản truyền này dù vẫn gọi là *Chiếu đối bản* chúng tôi chắc rằng nó cũng bao gồm cả những “biên tu” do vua ra lệnh cho Biện Tài. Ngày nay, cả *Chiếu đối lục* lẫn *Chiếu đối bản* đã mất, nên ta không thể bàn cãi gì thêm về những nội dung của chúng được. Song nếu cách hiểu trên của chúng tôi về chữ “bản truyện” trong chú thích vừa dẫn trước được chấp nhận, thì *Chiếu đối bản* lẫn *Chiếu đối lục* chủ yếu là ghi lại một cách đơn sơ những nét chính về cuộc đời của các vị thiền sư Việt Nam từ Tì Ni Đa Lưu Chi trở xuống cho tới Viên Chiếu (999-1090) và Huệ Sinh (?-1064), sau khi đã mở đầu bằng một giới thiệu đại cương về lai lịch và nguồn gốc của Phật giáo Việt Nam tựa tựa như những gì mà Thông Biện đã thuyết trình trong buổi hội năm 1096 nói trên.

Về *Nam tông tự pháp đồ*, tác giả *Thiền uyển tập anh* dẫn ra cả thấy bốn lần, trong đó ba lần gọi tắt là *Nam tông đồ* ở những truyện Không Lộ từ 25b11, truyện Ma Ha từ 51a5 và truyện Định Giác từ 72a1, còn một lần gọi đủ tên trong truyện Định Huệ từ 53b1 dẫn trước. Căn cứ vào những dẫn chứng ấy, ta có thể rút ra hai kết luận khá rõ rệt về vị trí cũng

như nội dung của nó trong liên hệ với *Chiếu đối lục*. Thứ nhất, nó không phải là một chép lại hoàn toàn và y nguyên văn những gì *Chiếu đối lục* đã ghi. Điều này thể hiện dứt khoát nhất trong những dẫn chứng ở truyện Ma Ha và truyện Định Huệ. Ma Ha theo nó là thuộc pháp tự của Nam Dương, nhưng *Thiền uyển tập anh* đã xếp ông vào hàng đệ tử của Pháp Thuận. Việc xếp đây tất phải đến từ *Chiếu đối lục* bởi vì ngoài *Chiếu đối lục*, nó không có một tài liệu nào khác có thể giúp xếp đặt được, mà ta có thể biết. Về Định Huệ thì ta đã bàn cãi ở trên. Thứ hai, vì nó không là một sao chép hoàn toàn *Chiếu đối lục*, *Nam tông tự pháp đồ* do thế đã có tham vọng trở thành một cuốn sử thứ hai song hành với *Chiếu đối lục*. Thực vậy, cũng dựa vào những dẫn chứng trên, thì nó đã không ghi lại tiểu sử và hệ phái không những của những người sống từ thời Thông Biện (?-1134) đến thời tác giả nó là Thường Chiếu (?-1203), một điều *Chiếu đối lục* không thể làm được, mà còn của những người đã được Thông Biện và Biện Tài chép ở *Chiếu đối lục*.

Như thế, qua hai kết luận đó thì *Nam tông tự pháp đồ* rõ rệt có tham vọng trở thành một cuốn sử đầy đủ và có thể thay thế cho *Chiếu đối lục*. Nội dung nó do vậy không phải chỉ đơn thuần bao gồm những bản đồ chỉ ra thứ tự các thế hệ truyền pháp của các dòng thiền Việt Nam, mà còn bao gồm chắc chắn cả những tiểu truyện về họ ghi rõ nơi ở, quê

quán, niên đại, và hành tích nếu có, của họ. Có lẽ nhờ viết nó trên một qui mô loại đó, nên đến nửa cuối thế kỷ XV Lương Thế Vinh (1441-?) đã viết tựa cho việc in lại, như *Văn tịch chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí* 45 tờ 105a6-7 đã ghi. Truyền bản của nó, qua bản in có bài tựa của Lương Thế Vinh chắc chắn đang còn lưu hành vào nửa đầu thế kỷ thứ 19, lúc Phan Huy Chú viết *Lịch triều hiến chương loại chí*, bởi vì chính trong tác phẩm ấy Phan Huy Chú nói đến việc “*Nam tông tự pháp đồ, 1 quyển, thầy Thường Chiếu soạn, trạng nguyên Lương Thế Vinh viết tựa*”, một điều mà *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn không chép ra. Có thể, Lê Quý Đôn chưa có dịp thấy *Nam tông tự pháp đồ* như một truyền bản. Ông chỉ ghi lại nó theo những gì mà *Thiên uyển tập anh* đã báo cáo mà thôi.

Cuối cùng là *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật. Cả *Chiếu đối lục* lẫn *Nam tông tự pháp đồ* hình như cung cấp cho *Thiên uyển tập anh* những nét chính yếu tiểu sử của các vị thiền sư. Còn việc viết nên những tiểu sử như chúng xuất hiện ngày nay trong *Thiên uyển tập anh*, tác giả chúng đã phải dùng đến *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật. Nguyên do cho một suy nghĩ như vậy bắt nguồn từ hai trường hợp khá đặc biệt sau đó là truyện Tịnh Không và truyện Nguyễn Học. Đặc điểm nổi bật nhất của hai truyện ấy là chúng có hoặc cơ duyên thoại ngữ, hoặc kệ thị tịch giống với cơ duyên thoại ngữ hoặc kệ thị tịch

trong *Truyền đăng lục* của Đạo Nguyên. Cho nên, cuối truyện Tịnh Không, *Thiền uyển tập anh* đã viết câu chú ở từ 29a5-6 thế này: “*Cơ duyên thoai ngữ của truyện này cùng với truyện của hòa thượng Giáp Sơn trong Truyền đăng rất hiệp, nay xét Liệt tổ yếu ngữ của Huệ Nhật thì đều đã chép đủ, nên không dám cải chính*”. Còn ở truyện Nguyệt Học, nó viết ở từ 36a9: “*Truyện này cùng với truyện của Huệ Tư trong Truyền đăng đại khái giống nhau. Nay cứ vào những gì do Liệt tổ yếu ngữ của Huệ Nhật chép*”.

Bằng hai chú thích đó, ta có thể rút ra hai kết luận khá rõ rệt, đấy là 1- Chính *Liệt tổ yếu ngữ* đã cung cấp những “yếu ngữ”, tức những lời nói chính yếu của các Tổ sư cho *Thiền uyển tập anh*, và 2- Tác giả *Thiền uyển tập anh* có một đánh giá cao về quyền uy của những gì do *Liệt tổ yếu ngữ* ghi lại. Về kết luận thứ nhất, mặc dù truyện của các thiền sư khác không ghi là yếu ngữ của họ lấy ra từ *Liệt tổ yếu ngữ*, chúng tôi nghĩ chúng ta phải giả thiết là một sự thực như thế đã xảy ra. Lý do cho một giả thiết đó nằm ở chỗ không lẽ *Liệt tổ yếu ngữ* chỉ độc nhất chép yếu ngữ của Tịnh Không và Nguyệt Học mà thôi chẳng. Đương nhiên, nó không chỉ gồm yếu ngữ của hai người ấy. Vì nó còn chép lại yếu ngữ của những vị khác có tên trong *Thiền uyển tập anh*, nên ngay khi cả yếu ngữ của Tịnh Không và Nguyệt Học không gì hơn là yếu ngữ của Thiệu Hội và Huệ Tư trong *Truyền đăng lục* của Đạo Nguyên nó vẫn được

chấp nhận là đã chép trung thực yếu ngữ của những vị đó. Do thế, tác giả *Thiên uyển tập anh* đã có thể “dựa vào” những gì *Liệt tổ yếu ngữ* chép, mà “không dám cải chính” chúng. Ông đã đánh giá rất cao quyền uy của tác phẩm ấy.

Điều đáng ngạc nhiên là, ngoài *Thiên uyển tập anh* ra không thấy một tác giả nào khác nhắc tới *Liệt tổ yếu ngữ*. Có thể tác phẩm này về sau đã bị bọn giặc Minh vào đầu thế kỷ thứ XV thu gom rồi đem đốt đi. Cho nên, *Liệt tổ yếu ngữ* đã bị rơi vào im lặng, giống như trường hợp *Đại Việt sử lược*. Biết đâu trong tương lai, *Liệt tổ yếu ngữ* lại được tìm thấy tại một nơi nào đó ở Trung Quốc. Về tác giả của *Liệt tổ yếu ngữ* là Huệ Nhật, thì theo truyền thuyết tại vùng núi Yên Tử, Huệ Nhật là người đã đứng ra sửa ngôi nhà đọc sách của Giác Hoàng Trần Nhân Tông thành chùa Một Mái<sup>1</sup>. Vậy, chùa Một Mái nguyên là Thư viện của Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông. Hẳn nhờ việc sử dụng Thư viện hoàng gia này, mà Huệ Nhật đã có nhiều tư liệu để viết *Liệt tổ yếu ngữ*. Từ đó, *Liệt tổ yếu ngữ* đã có một quyền uy đối với tác giả *Thiên uyển tập anh*.

Về niên đại, thì rõ ràng Huệ Nhật phải sống sau khi vua Trần Nhân Tông mất vào năm 1308. Lý

---

<sup>1</sup> Nguyễn Thế Hữu, *Hành trình chơi núi Yên Tử*, Nam phong XVIII (1926) 446; Lê Mạnh Thát, *Chân Nguyên thiền sư toàn tập* 1, Tp. Hồ Chí Minh: Tu thư Vạn Hạnh, 1980, tr. 236-238.

do là vì sau năm 1308 ấy, Huệ Nhật mới có thể sửa Thư viện của Điều Ngự Trần Nhân Tông thành chùa Một Mái được. Và Huệ Nhật phải viết *Liệt tổ yếu ngữ* trước năm *Thiền uyển tập anh* ra đời, tức trước năm 1337, để cho tác giả *Thiền uyển tập anh* có thể trích dẫn. Còn năm sinh của Huệ Nhật thì phải trước năm mất của vua Trần Nhân Tông, tức trước năm 1308. Trước năm này là trước bao lâu?

Để trả lời câu hỏi ấy, ta cần nhớ tác giả *Thiền uyển tập anh* đã trích *Liệt tổ yếu ngữ* vào năm 1337. Vậy, để viết *Liệt tổ yếu ngữ*, Huệ Nhật phải cần một thời gian học tập và thu thập tài liệu. Thêm vào đó, vì Huệ Nhật đã sửa nơi đọc sách của vua Trần Nhân Tông thành chùa Một Mái, điều này chứng tỏ Huệ Nhật đã có thời gian sống và phục vụ vua Trần Nhân Tông trước khi nhà vua mất, để sau đó mới được giao cho giữ lấy nơi đọc sách của nhà vua. Do thế, năm sinh của Huệ Nhật chắc chắn phải trước năm 1308 khá lâu. Có khả năng Huệ Nhật đã sinh vào khoảng những năm 1270.

Như vậy, niên đại của Huệ Nhật phải rơi vào khoảng những năm 1270-1337. Có khả năng Huệ Nhật phải sống rất gần với tác giả *Thiền uyển tập anh*, tức không cách xa năm 1337 bao nhiêu. Lý do cho suy nghĩ này xuất phát từ một ghi chú trong *Thượng sĩ ngữ lục* từ 5b6-7b1 biết dưới nhan đề *Lược dẫn thiên phái đồ tinh tự*, mà đã dẫn trước, ta thấy nói:

*“Từ khi đức đại thánh ta là Phật Thích Ca Mâu Ni đem chính pháp nhân tạng, niết bàn diệu tâm giao cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp, nối tiếp trao truyền nhau, phàm 28 đời, đến đại sư Đạt Ma đi vào Trung Quốc, truyền cho đại sư Thần Quang, Thần Quang truyền xuống phàm sáu đời thì đến đại sư Thần Hội. Chính vào lúc đó mà chính pháp truyền vào đất nước ta. Không biết người được trao trước là ai. Chỉ từ thiền sư Thiên Nguyệt truyền cho Nguyễn Thái Tông tiếp đến trưởng lão Định Hương, đại sư Viên Chiếu, thiền sư Đạo Huệ lần lượt đã truyền trao cho nhau. Nhưng họ tên của họ lúc mờ lúc rõ, khó nhận ra manh mối, phân làm ba tông . . .”*

Theo xác định trên thì *Lược dẫn thiền phái đồ tinh tự* phải viết vào những năm 1310-1313. Căn cứ vào lời tựa vừa dẫn, thì vào những năm ấy tình trạng hiểu biết về lịch sử Phật giáo Việt Nam còn quá thô thiển. Người ta đã *“không biết người được trao truyền trước là ai”*. Cho nên, một nỗ lực tìm hiểu và sưu tầm tư liệu mới được thực hiện, nhằm bổ sung cho những thiếu sót vừa kể. Từ đó, một loạt các tác phẩm sử học Phật giáo mới ra đời, mà đầu tiên có lẽ là *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật.

Về nội dung, thì trong số 68 vị thiền sư thuộc hai dòng thiền Pháp Vân và Kiến Sơ có tên trong *Thiền uyển tập anh* thì có 13 vị là không có một yếu ngữ nào hết. Lối văn mô tả cuộc đời 13 vị đó mang nặng tính chất biền ngẫu của loại văn bia. Còn

lại 55 vị kia thì đều có yếu ngữ dưới một hình thức này hay nọ, trong đó riêng về Viên Chiếu, thì có lẽ là không, chứ tất cả những vị khác, *Thiền uyển tập anh* rút yếu ngữ của họ ra từ *Liệt tổ yếu ngữ*. Thật ra, dẫu ta muốn có một nguồn tài liệu khác cho nó rút ra, ta hiện cũng không thể đề nghị dịch danh nguồn tài liệu ấy được. Từ đó, nội dung của *Liệt tổ yếu ngữ* ghi chép lại những lời nói chính yếu của khoảng 54 vị thiền sư hiện có tên trong *Thiền uyển tập anh*.

Xuất xứ của những yếu ngữ ấy chắc chắn là từ nơi đọc sách của vua Trần Nhân Tông, mà sau đó Huệ Nhật đã thừa hưởng và sử dụng. Trần Nhân Tông là một vị vua yêu sách. Ta còn đọc được bài thơ *Trăng*, trong đó vua Trần Nhân Tông đã viết:

*Đầy sách giường song chéch bóng đèn  
Sân thu sương bủa thoáng hơi êm  
Tiếng chày thúc dậy đầu hay biết  
Hoa mộc trên cành trăng mới lên*  
(Bản song đăng ảnh mãn sàng thư  
Lộ trích thu đình dạ khí hư  
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ  
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ)<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Tp. Hồ Chí Minh: NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 389 và 581.



Với một vị vua giường đầy sách như thế, ta có thể chắc chắn nơi đọc sách trên núi Yên Tử của nhà vua cũng đầy sách không kém. Đây có thể nói là một loại Thư viện hoàng gia phục vụ nhiều mặt cho một nhà lãnh đạo đất nước, chứ không phải chỉ giới hạn vào Phật giáo. Thư viện Một Mái do thế có thể nói là một Thư viện đầy đủ nhất nước ta thời bấy giờ, mà ngay cả Thư viện hoàng gia tại kinh đô Thăng Long cũng chưa chắc có thể sánh kịp. Cần nhớ là sau khi xuất gia, vua Trần Nhân Tông vẫn giữ quyền quyết định những sách lược trọng yếu của đất nước. Thí dụ cụ thể là việc gả công chúa Huyền Trân và sáp nhập hai châu Ô Lý vào bản đồ Đại Việt. Và đó là chưa kể đến việc vua phải cầm quân đánh dẹp những vụ vi phạm toàn vẹn lãnh thổ và đứng ra tiếp sứ Nguyên Mông. Cho nên, tại nơi đọc sách ở Yên Tử, chắc hẳn đã tập trung một lượng lớn sách vở và tài liệu.

Do thế, khi nhà vua mất và Huệ Nhật tiếp nhận nơi đọc sách ấy để biến thành chùa Một Mái, thì chắc chắn Huệ Nhật đã tiếp nhận luôn số lượng sách vở và tài liệu vừa nói. Chính khi tiếp nhận đó, và do yêu cầu phải tìm hiểu về lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà Huệ Nhật đã tra cứu và thu thập các nguồn tư liệu khác nhau, để viết nên *Liệt tổ yếu ngữ*. Hẳn vì xuất phát một từ nguồn gốc như thế, mà *Liệt tổ yếu ngữ* đã được tác giả *Thiên uyển tập anh* đánh giá cao và coi như một quyền uy đáng tin cậy. Những yếu

ngữ trong *Thiền uyển tập anh* từ đó xuất phát chủ yếu từ *Liệt tổ yếu ngữ*.

## 2. NGUỒN SỬ LIỆU PHỤ

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu sơ ba tư liệu chủ yếu, đây là *Chiếu đối lục* của Thông Biện và Biện Tài, *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu và *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật, mà tác giả *Thiền uyển tập anh* đã dùng để viết tác phẩm mình. Trong số ba tư liệu đây thì *Chiếu đối lục* và *Nam tông tự pháp đồ* cung cấp cho ông những dữ kiện tiểu sử như nơi ở, quê quán, niên đại và hành tích, còn *Liệt tổ yếu ngữ* giúp ông có được những đối thoại giữa các thầy trò thiền sư cũng như những bài thơ và những bài kệ thị tịch và thị chúng. Ngoài những tư liệu cơ sở ấy, ông còn tham cứu và sử dụng bốn loại tư liệu phụ sau mà *Thiền uyển tập anh* ghi rõ lại tên hay để lại một số dấu vết và ta có thể suy luận ra.

Đầu hết là những tư liệu liên hệ tới lịch sử chính trị Việt Nam. Về loại này *Thiền uyển tập anh* đã dẫn rõ hai tên, đó là *Quốc sử* và *Sử ký*. *Quốc sử* được dẫn ba lần ở những truyện Tịnh Giới từ 34b7, truyện Vạn Hạnh từ 53a8 và truyện Đạo Hạnh từ 56b2. Căn cứ vào hai lần dẫn sau, ta có thể chắc chắn là, *Quốc sử* đây không chỉ tác phẩm nào khác hơn là *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, tức bộ sử do Trần Thái Tông sai Lê Văn Hưu trùng tu lại bộ sử

của Trần Chu Phổ và đến năm 1272 mới hoàn thành dưới triều Trần Thánh Tông, “chép việc từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng, phàm 30 quyển”.

Thực vậy, lấy lần dẫn ở truyện Đạo Hạnh làm thí dụ. *Thiên uyển tập anh* viết: “Xét Quốc sử thì năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117) các con của Sùng Hiền Hầu, Thành Khánh Hầu, Thành Chiêu Hầu, Thành Quảng Hầu và Thành Hưng Hầu được đón vào trong cung để nuôi dạy. Con của Sùng Hiền Hầu năm ấy mới hai tuổi. Vua rất yêu thương, bèn lập làm Thái tử”. Đại Việt sử ký toàn thư B3, tờ 18a8-b3 cũng chép tương tự. Đủ rõ Quốc sử không gì khác hơn là Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu.

Còn về Sử ký, vấn đề hơi rắc rối hơn. Nó chỉ được dẫn một lần ở chuyện Khánh Hỷ tờ 62a11, ghi rằng: “Sử ký nói năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 3 (1135) Sư mất”. Cần mở ngoặc để nói thêm là hai bản in đời Lê và Nguyễn đều viết chữ Sử thành chữ Lại, nên trước đây có người đọc là Lại ký rồi tự hỏi có phải là Sử ký hay không. Chi tiết này, ngày nay ta có thể giải quyết một cách ổn thỏa với khẳng định rằng chữ Lại là một cách viết sai của chữ Sử, bởi vì truyện Đạo Hạnh tờ 56b3 cũng có trường hợp tương tự, ở đấy, Quốc sử bị viết thành Quốc lại. Thế thì, Sử ký của truyện này muốn chỉ cho cuốn sử nào? Trước đây, Hoàng Xuân Hãn cho lời chua vừa dẫn là của người đứng in bản in năm 1715 của *Thiên uyển tập anh* nên ông đồng nhất Sử ký với Đại Việt sử ký

*toàn thư*. Nhưng hiển nhiên đó là một quan niệm sai lầm, vì tất cả những lời chua trong bản in đây phải là của chính tác giả *Thiền uyển tập anh*. Do thế, *Sử ký* đây tất không thể chỉ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nếu vậy phải chăng nó chỉ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu? Theo chúng tôi, không phải vì lẽ *Đại Việt sử ký* đã được gọi bằng *Quốc sử*, như vừa thấy trên. Vậy thì, *Sử ký* chỉ cuốn sử nào?.

Chúng tôi nghĩ, nó chỉ cuốn *Sử ký* của Đỗ Thiện, mà *Việt điện u linh tập* dẫn đích danh tới những bốn lần ở những truyện Trương Hống và Trương Hát từ 24, truyện Lý Phục Nan từ 25, truyện Cao Lỗ từ 29 và truyện Thần Đàng Châu từ 38. Ngoài những lần dẫn đích danh này, những truyện Hai Bà Trưng từ 11, truyện Tô Lịch từ 18, truyện Phạm Cự Lượng từ 19 và truyện Mục Thận từ 22 trong đây cũng đều nói là xuất phát từ *Sử ký*, *Việt điện u linh tập*, như chính bài tựa nó xác định, là một tác phẩm vào năm Khai Hựu thứ nhất (1329) do Lý Tế Xuyên thực hiện. Mặc dù niên đại ấy bị một số người nghi ngờ, sự nghi ngờ đó không dựa trên một bằng chứng xác đáng nào, ngoài trừ dựa vào việc ký hụy, mà chủ yếu là cái họ Lý của Lý Tế Xuyên. Tuy nhiên, vì truyền bản đời Trần của *Việt điện u linh tập* ngày nay không còn nữa, ta khó có thể dựa vào ký hụy đó để bác bỏ niên đại 1329 vừa nêu. Thực sự thì tất cả những sách vở đời Trần cải họ Lý thành họ Nguyễn đều bị các tác giả đời Lê chữa lại thành

họ Lý hết. Việc Nguyễn Tế Xuyên đời Trần bị đổi lại thành Lý Tế Xuyên đời Lê tất cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Một khi *Việt điện u linh tập* đã được viết vào năm 1329 và đã dẫn *Sử ký* như một tác phẩm của Đỗ Thiện thì *Sử ký* do *Thiên uyển tập anh* dẫn năm sau đó chắc chắn không thể chỉ một cuốn sách nào hơn là cuốn sách của Đỗ Thiện.

Nhân vật Đỗ Thiện này cùng *Sử ký* của ông cũng gây ra khá nhiều bàn cãi. Nguyên do là *Dại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 27a có ghi tên một nội nhân Đỗ Thiện được Thần Tông giao cho nhiệm vụ cùng xá nhân Bồ Sùng đi báo việc lên ngôi của mình cho Sùng Hiền Hầu, cha của Thần Tông, vào năm 1127. Như vậy, nếu Đỗ Thiện của *Sử ký* là nội nhân Đỗ Thiện đây, thì ông phải sống vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ XII và viết *Sử ký* vào khoảng thời gian đó. Song, vì *Việt điện u linh tập* đã dẫn *Sử ký* với những thêm thắt của mình cho nên có người dựa vào những thêm thắt đấy để quả quyết có một Đỗ Thiện sống vào nửa sau thế kỷ thứ XIII cho đến nửa đầu thế kỷ thứ XIV, còn *Sử ký* của Đỗ Thiện đây chắc chắn phải viết vào khoảng đầu thế kỷ XIV, tức khoảng giữa những năm 1287-1329. Những quả quyết như thế, đương nhiên là sai lầm, do không phân biệt được đâu là những trích dẫn từ *Sử ký* và đâu là những thêm thắt của *Việt điện u linh tập*. Một khi đã phân biệt được, thì Đỗ Thiện của *Sử ký* chính là nội nhân Đỗ Thiện phục vụ dưới triều Lý Nhân Tông

và Lý Thần Tông. Và *Sử ký* dẫn trong truyện Khánh Hỷ của *Thiên uyển tập anh* chính là *Sử ký* của Đỗ Thiện.

Cuốn *Sử ký* ấy ngày nay đã mất, nhưng căn cứ tám truyện dẫn trong *Việt điện u linh tập* và truyện Khánh Hỷ trong *Thiên uyển tập anh*, ta có thể nghĩ rằng nó có lẽ là một bộ sử mô phỏng theo lối *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Nói khác đi, nội dung nó rất có thể đã bao gồm những bộ phận chính của một cuốn sử viết theo lối đó, tức phần Bản kỷ ghi tóm tắt những sự việc của một đời vua, phần Chí chép lại các chế độ của một triều đại, và phần Liệt truyện ghi chép hành tích và sự nghiệp của những công thần và nghịch tiếm thần. Truyện Khánh Hỷ và truyện của tám người nói trên chắc được trích từ phần Liệt truyện của cuốn *Sử ký* đó. Tám truyện đấy, đều đề cập tới những việc xảy ra trước thời Lý Thần Tông. Trừ truyện Hai Bà Trưng có ghi việc dưới triều Lý Anh Tông. Lời dẫn trong truyện Khánh Hỷ nói: “*Sử ký viết năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 3 (1135) Hỷ mất..*”. Như thế, Đỗ Thiện chắc chắn phải viết *Sử ký* sau năm 1135, nếu không là dưới triều Lý Anh Tông.

Điều này giải thích không ít cho ta, tại sao những truyện do *Sử ký* ghi lại và dẫn trong *Việt điện u linh tập* quả đã phủ trong một không khí u linh đáng sợ. Đỗ Thiện đã phục vụ một triều đại cực kỳ ưa thích việc lạ lùng, đó là triều đại Thần Tông nhà Lý. Cho nên, dù Thần Tông chỉ trị vì có 10 năm, sử

ghi tới những 29 “việc lạ” như chuyện “đào bốn tác sanh hoa” hay “phước chùa không gió mà nhảy múa”, “hươu trắng xuất hiện” v.v... Với một triều đại chú trọng đến những “việc lạ” loại đó, Đỗ Thiện tất không thể nào không chịu ảnh hưởng. Do thế, khi viết *Sử ký* khoảng dưới triều Lý Anh Tông, Thiện đã viết nó theo xu hướng chính đó của triều đại. Và có lẽ vì viết theo xu hướng đấy, *Sử ký* đã tự đánh mất đi rất nhiều giá trị của nó trước những cặp mắt phê bình lịch sử khách quan, cuối cùng dẫn đến một sự quên lãng hầu như hoàn toàn, nếu không nhờ những cây bút có ít nhiều thiện cảm với sự u linh của nó nhắc tới như *Việt điện u linh tập* hay *Thiền uyển tập anh*.

Tiếp đến là những tài liệu trong tác phẩm của các tác giả sống trước năm 1337. Về loại này, *Thiền uyển tập anh* chỉ nêu đích danh một tác phẩm, đấy là *Tự Ngụ Tập*, ở truyện Hiện Quang từ 42b5. *Tự ngụ tập* đây, ngày nay ta không thấy một sách sử nào ghi lại hết. Chỉ biết chắc chắn là, nó phải được viết giữa giai đoạn khi Hiện Quang mất vào năm 1221 và lúc *Thiền uyển tập anh* ra đời. Về tác giả, thì căn cứ nhan đề *Tự ngụ tập*, chúng tôi đoán là nó do Ngụ Ông viết. *Lược dẫn thiên phái đồ* từ 7b có kê một đệ tử của Tiêu Diêu tên Ngụ Ông sống đồng thời với Tuệ Trung cùng chín đệ tử khác như Vị Hải, Đạo Tiềm, Thủ Nhân, Thạch Đầu, Thần Tấn v.v... Tuệ Trung, căn cứ vào *Hành trạng* do Trần Nhân Tông viết

trong *Thượng sĩ ngữ lục* từ 42 b1, ra đời năm 1230 và mất năm 1291. Niên đại của Ngu Ông chắc cũng rơi vào khoảng đó, tức khoảng giữa những năm 1221-1337. Về nội dung, cứ vào câu dẫn ở truyện Hiên Quang vừa nói, theo đấy khi Quang “mất, không biết ở đâu”, ta có thể tưởng tượng nó là một tập hợp thi văn ghi chú đủ loại, đặc biệt là những gì liên hệ với núi Yên Tử, trung tâm xuất phát của phái thiền Trúc Lâm.

Ngoài *Tự ngữ tập* ra, *Thiền uyển tập anh* đã sử dụng một số tác phẩm khác của các tác gia trước nó, nhưng không nêu rõ tên đề. Trường hợp tiêu biểu nhất là những cơ duyên thoại ngữ, tức câu hỏi và câu trả lời giữa hai thầy trò thiền sư, chép trong truyện Viên Chiếu. Đây là một tập đại thành những thoại ngữ đó lớn nhất và xưa nhất trong lịch sử thiền tông Việt Nam hiện còn. So với đối cơ của *Thượng sĩ ngữ lục*, nơi chép những thoại ngữ giữa Tuệ Trung và những học trò của mình, thì về số lượng cũng như chất lượng, những thoại ngữ của truyện Viên Chiếu đã vượt hẳn. Truyện Viên Chiếu chứa đựng đến những 118 câu hỏi và trả lời, trong khi phần đối cơ chỉ gồm vắn vắn có 92. Bây giờ, khảo về nguyên lai chúng, ban đầu chúng tôi tưởng chúng được rút ra từ *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật. Nhưng sau đọc kỹ lại phần Phương Ngoại trong *An Nam chí lược* 15 từ 147, ở đây, Lê Thực đã ghi một vài dòng sơ lược về Mai Viên Chiếu chúng tôi mới hiểu ra và tin chắc



rằng những 118 thoại ngữ đầy đều phải trực tiếp rút ra từ tác phẩm *Tham đồ hiển quyết* của chính Viên Chiếu. Tác viết: “*Thiên sư Mai Viên Chiếu thường viết Tham đồ hiển quyết, đại lược nói rằng: Một hôm trong lúc đang ngồi trước nhà, bỗng có vị tăng đến hỏi: ‘Phật cùng với Thánh nghĩa ấy thế nào?’ Trả lời:*

*‘Cúc trùng dương dưới đậu*

*Oanh thực khí đầu cành’.*

*Sách đó phần lớn gồm những loại như thế”. Rõ ràng, hai thoại ngữ Tác dẫn như tiêu biểu cho nội dung và loại văn chương của Tham đồ hiển quyết là hai thoại ngữ bắt đầu cho 116 thoại ngữ tiếp theo trong truyện Viên Chiếu. Như vậy, kết luận tất yếu phải là, 118 thoại ngữ trong truyện Viên Chiếu chính là Tham đồ hiển quyết, chứ không gì nữa. Nói chúng là Tham đồ hiển quyết, vì qua sự so sánh trên, ta thấy ngay cả phần đối cơ của Thượng sĩ ngữ lục cũng chỉ gồm có 92 câu hỏi và đáp, do thế, 118 thoại ngữ tự chúng có thể tạo thành một tác phẩm, và tác phẩm đó là Tham đồ hiển quyết. Quả vậy, cái tên Tham đồ hiển quyết có nghĩa “làm rõ những bí quyết (giác ngộ) cho những đồ đệ học tham thiên” và từ đó, biểu dương khá rõ rệt bản chất của những thoại ngữ, mà nó chứa đựng. Những thoại ngữ đầy không nhằm một mục đích nào khác hơn là “làm rõ cái bí quyết tiến tới giác ngộ cho những ai tham thiên”.*

Với kết luận đầy, lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, ta đã tìm thấy lại một tác phẩm đời Lý

với tất cả thịt xương nó. *Tham đồ hiển quyết* có thể nói là tác phẩm đó. Nó duy nhất được bảo tồn có lẽ một cách hoàn toàn giữa 18 tác phẩm khác được liệt ra trong *Thiền uyển tập anh* như *Được sư thập nhị nguyện văn*, *Tán viên giác kinh*, *Thập nhị bồ tát hạnh chứng đạo trường* và *Viên Chiếu tập* của Viên Chiếu, *Chiếu đối bản* của Thông Biện, *Chiếu đối lục* của Biện Tài, *Nam tông tự pháp đồ* và *Thích đạo khoa giáo* của Thường Chiếu, *Bồ tát hiệu sám hối văn* của Pháp Thuận, *Pháp sư trai nghi*, *Chư đạo tràng khánh tán văn* và *Bia văn* của Huệ Sinh, *Ngộ đạo thi tập* của Khánh Hỷ và *Chư Phật Tích duyên sự*, *Hồng chung văn bia ký*, *Tăng gia tạp lục*, *Viên Thông thi tập* của Viên Thông. Ngoài *Tham đồ hiển quyết* ra, ta chưa biết *Thiền uyển tập anh* có trích dẫn tác phẩm khác của những người vừa dẫn không, vì không có vết tích nào để có thể truy cứu. Thứ ba là những tài liệu văn bia, *Thiền uyển tập anh* hai lần dẫn rõ tên loại tư liệu đấy. Ở cuối truyện Tịnh Giới từ 34b7, người viết chưa thêm: “*Truyện này đại khái cùng với Quốc sử và Bia văn không giống, nay khảo chính lại*”. Còn ở cuối truyện Tịnh Thiên từ 68a10-b3, ông không những nói văn bia của Tịnh Thiên là do môn đồ Pháp Ký soạn, mà còn chép nguyên lại một đoạn tiêu biểu cho những gì viết trong đó. Như thế, *Thiền uyển tập anh* sử dụng văn bia vào hai mục đích chính, đấy là: 1- để kiểm tra giá trị sử liệu những loại tư liệu khác, và 2- để bổ sung cho những gì đã biết về một nhân vật. Ngoài hai mục đích đó,

hình như nó cũng dùng văn bia để viết lại tiểu truyện của một người trong trường hợp người ấy không được đề cập tới qua những loại tư liệu khác. Chẳng hạn, truyện Bản Tịch từ 60b2-11 với những câu “*Từ đó, Sư không vương mắc hữu vô, gồm rõ đốn tiệm, đến đâu cũng gieo khắp mưa pháp, xa gọi gió huyền, quan lại dốc theo, anh hào ngưỡng mộ*”, rõ rệt thể hiện một thứ văn bia, mà tác giả *Thiền uyển tập anh* đã nhào nặn lại. Việc sử dụng văn bia cho mục đích cuối cùng này chắc xảy ra nhiều, nhưng ta hiện chưa thể phát hiện hết được.

Cuối cùng là loại tài liệu Trung Quốc, mà chủ yếu là *Truyện đăng lục* do Đạo Nguyên viết vào khoảng năm 1004-1007 của niên hiệu Cảnh Đức đời Tống Chân Tông, nên cũng gọi *Cảnh Đức truyện đăng lục*. *Thiền uyển tập anh* chắc đã tham khảo *Truyện đăng lục* một cách rất kỹ càng, thể hiện qua các lời chua trong các truyện Vô Ngôn Thông, Tịnh Không và Nguyễn Học, nhất là hai truyện sau. Bởi vì hai truyện sau chứa đựng những cơ duyên thoại ngữ và kệ thị chúng có trùng hợp với những gì do hai thiền sư Trung Quốc phát biểu và chép lại trong *Truyện đăng lục*. Đây là một nỗ lực đối chiếu cố ý nhằm không những xác định vị trí tư tưởng của các vị thiền sư Việt Nam mà còn giúp ta kiểm soát được cả truyền bản của *Thiền uyển tập anh* lẫn truyền bản *Truyện đăng lục* bằng cách dựa vào những trường hợp vừa nói. Ngoài *Truyện đăng lục* ra, *Thiền*

*uyển tập anh* còn nói tới *Tuyết đậu ngũ lục* của Trùng Hiên (980-1052), nhưng không dẫn ra trong một lời chua nào. Về những tác phẩm thiền tông Trung Quốc nổi danh khác như *Bích nham lục* của Viên Ngộ Khắc Cần, *Vô môn quan* của Vô Môn Huệ Khai, *Nhân thiên nhân mục* của Hối Nham Trí Chiếu v.v... mà các thiền sư đời Trần nghiên cứu và giảng thuyết khá rộng rãi, *Thiền uyển tập anh* chắc có tham khảo, nhưng đã không thấy nhắc tới hay dẫn ra.

Ngoài những loại tư liệu chính và phụ vừa kể, tác giả *Thiền uyển tập anh* còn sử dụng cả đến những tư liệu truyền khẩu, phản ảnh không ít những quan niệm và đánh giá của quần chúng nhân dân đối với những nhân vật lịch sử mà nó viết về. Điển hình nhất là lời chua ở truyện Tịnh Giới từ 34a3-6, nói về việc “tục truyền” Tịnh Giới nhờ cầu được mưa, mà thoát khỏi nạn đóng thuế. Ghi lại một sự kiện truyền khẩu như thế, *Thiền uyển tập anh* đã cho ta một cảnh tượng bòn rút của cải từ nhân dân lao động bằng chế độ thuế khóa khắc nghiệt của chính quyền Lý Cao Tông. Cũng cần thêm là, *Thiền uyển tập anh* nói Giới “*xuất thân trong một gia đình hàn vi*” nghĩa là trong một gia đình nghèo hèn không có một tấc đất. Sử dụng đến tư liệu khẩu truyền để viết về Tịnh Giới, nó do thế đã phản ảnh khá trung thực những quan niệm và đánh giá của nhân dân lao động đối

với những nhân vật lịch sử, mà các sử sách khác thường bỏ qua.

### 3. PHƯƠNG PHÁP VIẾT SỬ

Trên đây, chúng tôi đã phân tích những nguồn tư liệu chính và phụ mà tác giả *Thiền uyển tập anh* sưu tập và sử dụng. Trong lối viết sử thì thông thường sau khi đã lựa chọn đề tài công tác sưu tầm tài liệu lịch sử liên hệ, nếu hoàn thành, là đã xác định không ít phương pháp viết sử của một sử gia. Ở trường hợp *Thiền uyển tập anh* đây, vì ngày nay bài tựa của chính tác giả cuốn sách đã bị thất lạc không biết tự đời nào, cho nên ta rất khó mà biết một cách đích xác quan niệm và phương cách viết sử của ông. Dầu thế, qua những nguồn sử liệu vừa phân tích trên, ta có thể nói ông muốn đạt đến một lối viết sử khách quan khoa học, nhằm trình bày lại quá khứ vừa như một thực tế sinh động có những màu sắc của riêng nó, vừa như một khí cụ giáo dục rút tĩa những kinh nghiệm có ích không những cho công tác tu hành, mà còn cho những công tác chính trị xã hội khác. Một quan niệm viết sử như thế, đương nhiên không có gì là lạ, nhất là khi Kim Sơn, một nhà sư thân cận và được tin cậy của Trần Minh Tông, quả đã viết ra *Thiền uyển tập anh*. Lối viết sử của ông chủ yếu là như thế này.

Ông dùng ba tài liệu sử học chính yếu trước thời ông, đấy là *Chiếu đối lục*, *Nam tông tự pháp đồ* và *Liệt tổ yếu ngữ*, để nhào nặn nên những người kế thừa hai dòng thiền chính của Việt Nam, từ lúc chúng bắt đầu cho đến đời Lý và bước sang đời Trần khoảng năm mươi năm. Trong khi nhào nặn, ông có lẽ đã sử dụng những tài liệu của *Chiếu đối lục* và *Nam tông tự pháp đồ* làm những xương sườn tiểu sử, rồi chắc chắn sử dụng *Liệt tổ yếu ngữ* để tạo nên thịt da cho những bộ xương sườn đó. Xong, ông dùng những tài liệu phụ gồm từ *Quốc sử* cho đến văn phẩm của các tác gia hay tục truyền và bia văn cùng tài liệu Trung Quốc để kiểm tra sự thực cùng mức độ chính xác của những truyện ông vừa nhào nặn nên. Đồng thời ông thêm những mẫu tin và dữ kiện mới góp phần làm cho chúng phong phú hơn lên. Đấy là lối sử dụng mà ông đã để lộ ra một cách công nhiên trong *Thiền uyển tập anh*. Với một lối sử dụng như thế, ta phải thành thực nhìn nhận tác giả *Thiền uyển tập anh* đã đạt được vào thời đại ông, một mức độ viết sử khoa học khách quan nhất định.

Nhưng tiếp đến, vấn đề bố cục cuốn sách và viết nên truyện các thiền sư thì tác giả *Thiền uyển tập anh* đã phạm phải một số khuyết điểm làm cản trở việc triển khai những ưu điểm có sẵn trong phương thức sử dụng sử liệu. Thứ nhất, về bố cục, ông đã để cho quan điểm trường phái của mình chi phối cách xếp đặt và tổ chức tư liệu, dẫn đến một hiện tượng

khá lạ kỳ trong một cuốn sách về lịch sử thiền tông Việt Nam là, thứ tự niên biểu của các dòng thiền bị đảo ngược. Dòng thiền Pháp Vân, dù xuất hiện trước đến hơn 200 năm, đã bị xếp lui sau dòng thiền Kiến Sơ, dòng thiền của người viết *Thiền uyển tập anh*. Rồi tới việc viết nên tiểu sử các thiền sư, mặc dù người viết đã biết sơ tầm và sử dụng những sử liệu, ông đã để cho ảnh hưởng phương pháp sử thiền tông của *Truyền đăng lục*, một phần nào lấn át khả năng phán đoán của mình, từ đó chưa vận dụng hết những ưu điểm của tư liệu sẵn có cho việc tạo dựng nên những tiểu sử đầy đủ hơn. Cuối cùng, ông chưa vượt khỏi những cản ngăn của quan điểm sử học Phật giáo của Thông Biện và Thường Chiếu, cho nên vẫn tiếp tục bỏ qua, không ghi lại một cách đầy đủ hai dòng thiền khác của nền Phật giáo thời Lý, đây là dòng thiền Nguyễn Đại Điền và dòng thiền Nguyễn Bát Nhã. Đương nhiên, việc ông ghi kèm theo *Thiền uyển tập anh* bằng danh sách các thiền sư của dòng thiền Nguyễn Bát Nhã, đã tỏ ra ông có một đánh giá mới đối với dòng thiền này, mà trước đây đã không được ngay cả kể tới tên. Đây là một tiến bộ đáng kể. Dẫu thế, ông đã bỏ lỡ cơ hội để viết một cách đầy đủ về các dòng thiền ấy, như ông đã làm đối với dòng thiền Pháp Vân và Kiến Sơ. Nguyên do của tình trạng ấy tất nhiên không phải vì tác giả *Thiền uyển tập anh* thiếu tài liệu về chúng. Tên phản quốc Lê Thực còn có thể ghi lại một vài nét về Thảo Đường trong *An Nam chí lược*, đang khi sống vất vưởng nơi

quê người. Sau này, *Tây hồ chí* còn cho ta biết Thảo Đường họ Lý, và chính bản thân *Thiền uyển tập anh* đã đề cập tới Đại Điền trong truyện Đạo Hạnh. Do thế, ta phải kết luận là, chính những quan điểm sử học Phật giáo thời Thông Biện và Thường Chiếu đang còn chủ trì xu thế sử quan những người viết sử Phật giáo thiền tông Việt Nam đời Trần.

Đây là những giới hạn và khuyết điểm cụ thể của phương pháp viết sử của tác giả *Thiền uyển tập anh*. Dĩ nhiên, con người làm nên lịch sử, nhưng lịch sử cũng phát triển theo những qui luật tất yếu của nó. Cho nên, những giới hạn và khuyết điểm ấy cũng đã xuất hiện trong một thời kỳ lịch sử nhất định.

Vấn đề đánh giá phương pháp viết sử của tác giả *Thiền uyển tập anh* cũng phải giải quyết theo chiều hướng đó.

## V. VẤN ĐỀ HIỆU BẢN, PHIÊN DỊCH VÀ CHÚ THÍCH

Trong khi bàn về vấn đề truyền bản, chúng tôi đã vạch ra là giữa ba truyền bản hiện còn lưu hành, đây là bản đời Lê I, bản đời Lê II và truyền bản đời Nguyễn, thì bản đời Lê I có nhiều ưu điểm vượt hẳn lên so với bản đời Lê II và bản đời Nguyễn, đáng được chấp nhận làm bản đáy cho bản dịch của chúng tôi. Tuy nhiên, bản đời Lê I này vẫn còn chứa đựng



những sai lầm và thiếu sót. Do thế, để thực hiện một bản dịch nghiêm chỉnh và đầy đủ, chúng tôi đã hiệu đối bản đây đó với bản đời Lê II và bản đời Nguyễn cũng như trích từ truyền bản đời Trần trong *Lĩnh Nam chích quái*, bản đời Hồ trong *An Nam chí nguyên* và tham khảo thêm những sách sử khác, khi cần thiết, mà hầu hết, đều có ghi lại và giải thích trong phần chú thích, trừ một số rất ít chúng tôi đã hiệu lại theo cách của chúng tôi.

Trong hiệu bản này, dấu \* đi với chữ nào là muốn chỉ chữ đó sau đây vẫn tiếp tục được hiệu như thế. Còn những chữ viết tắt thì có ý nghĩa như sau:

Al = *An Nam chí lược*

An = *An Nam chí nguyên*

Đ = *Đại Việt sử lược*

H = *Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh*

Ty = *Truyền đăng lục*

L = *Lĩnh Nam chích quái truyện*

T = *Đại Việt sử ký toàn thư*

Tr = *Trần thư*

V = *Việt sử tiêu án*

Về phương pháp phiên dịch, chúng tôi cố gắng dịch sát theo hiệu bản về cả văn xuôi lẫn văn vần. Về văn vần thì chúng tôi giữ đúng thể thơ và số chữ của nguyên bản trong khi dịch. Trong phần dịch nếu

có chú thích dấu hoa thị \* ở cuối trang thì đó là nguyên chú của *Thiền uyển tập anh*.

Về chú thích, chúng tôi nhắm vào những mục đích sau:

- Một là, để đính chính, khảo chính bản văn, nhằm giải thích những sai lầm trong nguyên bản.
- Hai là, để giúp cho những người nghiên cứu ở những bộ môn khác nhau sử dụng *Thiền uyển tập anh* có những tư liệu liên quan tới những điểm họ muốn khảo cứu trong tác phẩm đây. Điểm này, chúng tôi muốn nhắm tới trước hết những người nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam và lịch sử Phật giáo Việt Nam, để họ có những tư liệu nhằm phát hiện những nét dị biệt giữa Phật giáo cùng tư tưởng nước ta và Phật giáo cùng tư tưởng Trung Quốc. Ngoài ra nhằm bổ sung một số kiến thức mới về lịch sử dân tộc ta, chúng tôi cố gắng thu thập một số tài liệu khác có liên quan tới các vị thiền sư trong *Thiền uyển tập anh*. Thí dụ những văn kiện ngoại giao mà vua Lê Đại Hành gửi cho vua Tống mà theo tác giả *Thiền uyển tập anh* thì có thể chính bản thân thiền sư Pháp Thuận đã thảo ra. Cũng như chúng tôi chú thích rõ và xác định bài từ đầu tiên của văn học cũng như ngoại giao của nước ta là gồm bao nhiêu chữ cấu trúc từ pháp như thế nào, nhờ nghiên cứu điệu từ *Nguyễn lang quy* của đời Tống bên Trung Quốc.

## **BẢNG HIỆU ĐỐI**

## BẢNG HIỆU ĐỐI

Từ	BẢN ĐỐI LÊ I	Từ	BẢN ĐỐI LÊ II
1a5		1a5	持之
	Không có	7a	Hình Trúc Lâm Điều Ngự Thánh Tổ
	Không có	7b	Sự Tích Trần triều đệ Nhất Tổ
	Không có	8a	Hình Pháp Loa Phổ Tuệ Tổ sư
	Không có	8b	Sự tích Trần triều đệ nhị Tổ
	Không có	9a	Hình Trạng nguyên Huyền Quang tôn giả
	Không có	9b	Sự tích Trần triều đệ Tam Tổ
4a1	禪苑集英語錄卷上	4a1	Nb
4a1	Không có	4a1	Nb
4a4	事概	4a4	Nb
4a5	無通言	4a5	Nb
4a7	足夜	4a7	是夜
4a9	經喻	4a9	經逾
4b1	百丈淮海	4b1	百丈懷海
4b2	惠日	4b2	Nb
4b7	牀子米	4b7	Nb

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYÊN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
	Không có			特之
	Không có			
	Không có			
	Không có			
	Không có			
	Không có			
	Không có			
1a1	重刻大南禪苑傳燈輯錄 卷上	1b2	Nb	
1a2	失集人名舊版燕山寺		Nb	
1a2	蓮尊寺力牒林濟福田和 尚訂梓	1b3	Nb	
1a5	事體	1b6	Nb	事概
1a5	無通言	1b6	Nb	無言通
1a7	是夜	1b8	Nb	是夜
1a9	經逾	1b10	Nb	經逾
1b1	百丈淮海		Nb	百丈懷海
1b3	慧日	2b3	Nb	慧日
1b6	牀子到	2b6	Nb	牀子來 Ty

Từ	BẢN ĐỜI LÊ I	Từ	BẢN ĐỜI LÊ II
4b7	牀子到	4b7	Nb
4b7	送還	4b7	Nb
4b8	曹歷曰	4b8	Nb
5a4	所住	5a4	Nb
5a5	感茶	5a5	Nb
5a7	二十八年	5a7	Nb
5a7	丑二十四年	5a7	Nb
5a11	人也姓氏	5a11	Nb
6a7	曰謂之禪	6a7	目謂之禪
6b4	庚辰	6b4	Nb
6b6	定禪寺	6b6	Nb
6b10	歷三代阿	6b10	歷三大阿
7a4	求佛外道	7a4	求佛者外道
7a5	孰心是	7a5	Nb
7a6	者爲麼	7a5	Nb
7a9	偏境不悟	7a9	偏境是不悟
7b7	日益		
8a1	侍朝	8a2	Nb
8a3	奉云	8a3	秦云
8a6	貞荒	8a6	Nb
8a10	旨拜爲僧	8a10	Nb
8b2	欲愛庵	8b2	Nb

Từ	BẢN DỜI NGUYỄN	Từ	BẢN A2767	BẢN HIỆU CHÍNH
1b6	牀子來	2b6	Nb	牀子到 Ty
1b7	迹遠	2b7	Nb	送還 Ty
1b8	齋歷日	2b8	Nb	齋歷日
2a4	所作	2b4	所住	所住
2a5	感誠茶	2b5	感茶	感誠茶
2a6	二十八年	2b6	Nb	六十八年
2a6	丑二十四年	2b6	Nb	凡五百二十年
2a10	人也。未詳姓氏	2b10	Nb	人也姓 <sup>0</sup> 氏
3a6	日謂之禪	3b6	Nb	日謂之禪
3b2	庚辰歲也	4a2	Nb	庚辰
3b4	定禪師	4a4	Nb	定禪師
3b7	歷三阿	4a7	Nb	歷三大阿
4a2	求佛者外道	4b2	Nb	求佛者外道 Ty
4a2	執心求伏	4b2	執心求佛	執心求 Ty
4a3	者為魔	4b3	Nb	者為魔 Ty
4a6	偏境不悟	4b6	Nb	偏境不是不悟
				日益
4b8	待朝	5a8	Nb	待朝
4b9	拳云	5a9	Nb	拳云
5a2	真克	5b2	Nb	真流 T
5a5	旨拜為僧	5b5	旨禪拜為僧	旨拜為僧
5a8	欲構庵	5b8	Nb	欲構庵

<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
9a3	返昭	9a3	返照
9a4	北尊	9a4	Nb
9a5	玉郎歸	9a5	Nb
9a6	長人情	9a6	Nb
9b2	木中元有火川還生若 謂本無火鑽燧何由萌	9b2	木中元有火元火復還生若謂 本無火鑽燧何由萌
9b4	壽五十有二	9b4	Nb
9b6	不何許人	9b6	不知何許人
10a2	得己	10a2	Nb
10a3	及常	10a3	及苟
10a4	洽至於	10a4	Nb
10a7	邑山	10a7	邑山
10a8	喻二十	10a8	Nb
10a11	自廢		
10a11	悟云	10a11	Nb
10b2	以此心保任	10b2	Nb
10b7	是真宗	10b7	Nb
11a10	李靈感太后	11a10	Nb
11a11	熟氏	11a11	熟視
11b6	幸者	11b6	Nb
11b10	示若如何	11b10	示若 0 何
11b11	蹉跌	11b11	Nb



<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỒI NGUYỄN</b>	<b>Tờ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
5b9	返昭	6a9	返照之	遠照 T
5b9	此尊	6a9	Nb	此尊
5b10	王郎歸	6a10	Nb	郎歸 T
6a1	長人情	6b1	Nb	長情 T
6a8	木中元有火有火火還生 若謂木無火鑽燧何由萌	6b8	Nb	木中元有火元火火復還生若謂木無火鑽燧何由萌
6a9	壽五十有二	6b8	Nb	尋八十有二
6b1	不知何許人	7a1	Nb	不知何許人
6b7	得己	7a7	Nb	得己
6b8	及蒂	7a8	Nb	及蒂
6b9	至於	7a9	Nb	至於
7a2	蕉山	7b2	Nb	芭山
7a3	逾二十	7b3	Nb	蕉山
7a5	自發	7b5	Nb	自發
7a5	語云	7b5	Nb	逾二十
7a7	以此保任	7b7	Nb	以此心保任
7b1	處所是真宗	8a1	Nb	處所是真
8a4	李靈太后	8b4	Nb	李靈感太后 Đ
8a5	熟視	8b5	Nb	熟視
8a10	學者	8b10	Nb	學者
8b3	示若如何	9a3	Nb	示若如何
8b4	蹉跎	9a4	Nb	蹉跌

<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
12a1	竭最玄	12a1	竭 0 玄
12a2	千今	12a2	Nb
12a4	三切	12a4	Nb
12a7	甌茶	12a7	Nb
13a4	日鶯	13a4	日 鶯
13a7	群苗	13a7	Nb
13a10	簾煥	13a10	Nb
13b3	待免勞	13b3	Nb
13b7	抱柱	13b7	Nb
13b8	才兒	13b8	Nb
14a10	仰拋	14a10	Nb
14b3	竟旨	14b3	意旨
14b3	景	14b3	Nb
14b5	若如何	14b5	若 0 何
14b7	汝淚	14b7	女淚
14b9	Từ 又問 đến	11a9	Nb
15b8	意忽忽		
15a4	師云方	15a4	師 0 方
15a5	寶山	15a5	寶 0
15b10	召至相	15b10	既 至 相
15b10	之既合	15b10	之 郎 合

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỐI NGUYÊN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
8b5	竭最玄	9a5	Nb	竭最玄
8b5	千今	9a5	Nb	千今
8b8	一切	9a8	Nb	一切
9a1	瓶茶	9b1	Nb	瓶茶
9b6	日鶯	10a6	Nb	日鶯
9b9	群品	10a9	Nb	群苗
10a2	簾	10b2	Nb	簾
10a5	待勉勞	10b5	Nb	待免勞
10a9	抱性	10b9	Nb	抱柱
10a9	不見	10b9	Nb	才見
11a1	郤拋	11b1	Nb	仰拋
11a3	意旨	11b3	Nb	意旨
11a4	景牡	11b4	牡	景牡
11a6	若如何	11b6	Nb	若如何
11a8	女淚	11b8	Nb	女淚
11a9	Khuyết 362 chữ	11b4	Nb	Sử dụng bản Lê Phụng
				師方
				寶
11a10	召至相	11b10	Nb	召至相
11b1	之合	12a1	Nb	之合

<b>TỜ</b>	<b>BẢN DỜI LÊ I</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN DỜI LÊ II</b>
16a3	小衆云	16a3	Nb
16a6	無色色	16a6	Nb
16a10	扶譚人	16a3	Nb
16a11	姓譚氏	16a11	Nb
16a11	姓譚	16a11	Nb
16b1	溺無	16b1	Nb
16b2	之曲	16b2	Nb
16b2	不計	16b2	Nb
16b4	邑山	16b4	Nb
16b4	受其	16b4	Nb
16b4	參請日間	16b4	參請山問
16b7	大年	16b7	六年
17a1	到此矣	17a1	Nb
17a5	不於報中分別	17a6	Nb
17b6	邑山	17b6	邑山
17b7	明二禪師	17b6	明心二禪師
17b7	姓嚴氏	17b7	性嚴氏
17b10	不煩錄	17b10	Nb
18a3	初發人	18a3	Nb
18a5	將樊身	18a5	Nb
18a7	通端寺塔	18a7	Nb
18a11	禪師	18a11	禪學

Tờ	BẢN ĐỜI NGUYÊN	Tờ	BẢN A2767	BẢN HIỆU CHÍNH
11b3	示云	12a2	Nb	示衆云
11b6	無色色色	12a6	Nb	無色色色
11b6	扶譚人	12a6	Nb	扶譚人
11b10	姓潭人	12a9	Nb	姓潭人
11b10	姓潭中H	12a9	Nb	姓潭中H
12a1	若無	12b1	Nb	溺無
12a1	之典	12b1	Nb	之典
12a1	不許	12b1	Nb	不計
12a3	邑山	12b3	Nb	芭山
12a3	受貝	12b3	Nb	受具
12a3	參請日問	12b3	Nb	參請日問
12a6	終年	12b6	Nb	六年
12a10	到此	12b10	Nb	到此矣
12b4	Không có	13a4	Không có	不於報中分別
13a4	邑山	13b4	Nb	芭山
13a4	明二禪師	13b4	明心二禪師	明心二禪師 T
13a4	姓嚴氏	13b4	Nb	姓嚴氏
13a8	不煩繁錄	13b8	Nb	不煩錄
13b1	初心發人	14a1	Nb	初心發人
13b2	將礬身	14a2	Nb	將礬身
13b4	通寺塔	14a4	Nb	通端寺塔 D
13b8	禪師	14a8	Nb	禪学

<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
18b3	拄錫	18b3	Nb
18b11	通風幾	18b11	Nb
19a2	請德	19a2	Nb
19a3	略敘	19a3	Nb
19a5	過現	19a5	Nb
19a9	性聰惠	19a9	Nb
19a9	尤三學	19a9	Nb
19a9	吉祥圓師丹照得旨	19a9	Nb
19a10	掛塔	19a10	Nb
19b1	符聖感靈仁	19b1	Nb
19b1	佛之祖義	19b1	Nb
19b2	佛拄	19b2	Nb
19b3	者至相遁未	19b3	Nb
19b4	無諸	19b4	Nb
20a3	罔指	20a3	Nb
0a6	流漢	20a6	劉漢
20a8	矣則	20a8	Nb
20a11	隨高祖謂之	20a11	Nb
20b1	法也，后云	20b1	Nb
20b4	外各交州	20b4	Nb
20b10	有丘尼名摩羅耆域	20b10	Nb
20b11	法得賢上士	20b11	法得賢上法士

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYỄN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
14a1	掛錫	14b1	Nb	柱錫
14a7	通風萬幾	14b7	Nb	通風萬幾
14a9	諸大德	14b9	Nb	諸大德
14a9	略陳	14b9	Nb	略敘
14b2	過去	15a1	Nb	過現
14b5	性聰惠	15a4	Nb	性聰惠
14b5	尤明三學	15a5	Nb	尤明三學
14b5	吉祥團師每照得旨	15a5	團得旨吉祥師梅	吉祥師每照得旨
14b6	掛搭	15b6	Nb	掛搭
14b6	符聖感靈仁	15b6	Nb	符聖靈仁 Đ
14b7	佛之祖董	15a6	Nb	佛祖之義
14b8	佛在	15a8	Nb	佛住
14b9	者未	15a9	Nb	者至相通未
14b10	無語	15a10	Nb	無語
15a8	罔錯	15b8	Nb	罔措
15a10	流漢	15b10	Nb	劉漢
15b3	矣則	16a3	Nb	矣教則
15b5	隨高祖謂之	16a5	Nb	隨高祖謂之
15b6	法也，后云	16a5	Nb	法師云
15b8	外各交州	16a8	Nb	外各州
16a3	有兵尼名摩羅普域	16b3	有比丘尼名摩羅	有丘陀羅摩訶普域
16a4	法得賢上士	16b4	法得賢上法上	法賢上士得法

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
21a9	惠生王眞是	21a9	Nb
21a10	Không có	21a10	Không có
21a10	郎今	21a10	Nb
21b3	挽年	21b3	Nb
21b3	于其寺	21b3	Nb
21b4	大法雨	21b3	大法筵雨
21b5	悟法華	21b5	Nb
22b11	詔勝	21b11	Nb
22a1	雲遊	22a1	Nb
22a2	感靈仁	22a2	Nb
22a3	留心	22a3	Nb
23a4	與吾	22a4	與語
23a6	不我 不是	22a6	Nb
23b6	音清 年	23a6	Nb
23b7	吳法華	23a7	Nb
23b8	該諫律	23b8	Nb
23b8	脩定	22b8	脩定慧
23b9	深得三觀三摩地門 徒一千餘人日夜持經	23b9	Nb
24a5	乙亥	24a5	Nb
25a7	海清嚴光寺空路	25a7	Nb
	師禪海清嚴人也		



<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYÊN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
16a2	思生王眞是	17a2	惠生王眞 空是	惠生王眞空是
16b3	Không có	17a3	康僧會支 人	Dư 5 chữ
16b3	郎今	17a3	Nb	Dư 2 chữ
16b7	晚年	17a7	Nb	晚年
16b7	于寺	17b7	Nb	于其寺
16b7	大法窟雨	17b	Nb	大法雨
16b8	悟法花	17a8	悟法花	吳法花
17a4	招勝	17b4	Nb	招勝 ĐT
17a5	雲集	17b5	Nb	雲遊
17a6	感靈仁	17b6	Nb	靈仁 ĐT
17a6	流心	17b6	Nb	留心
17a7	興吳	17b7	Nb	興吳
18a8	我不是	18b5	Nb	不我不是
18b8	音清毫爽年	19a8	Nb	音清毫爽年
18b8	誤法花	19a8	Nb	吳法華
18b9	核煉律	19a9	Nb	核法律
18b10	脩禪定	19a9	Nb	脩禪定
18b10	Không có	19a10	Nb	深得三觀三摩地 門徒一千餘人 日持經
19a5	乙亥	19b5	Nb	壬辰
20a6	李仁宗太寧問		Nb	
	空露禪師諱至			嚴光人

Tờ	BẢN ĐỜI LÊ I	Tờ	BẢN ĐỜI LÊ II
	姓楊氏世爲漁者		
	後捨漁業躡心空		
	寂居常加持陀羅		
	尼門彰聖嘉慶中		
	興覺海道友偕遊		
	方外替至荷澤寺		
25a11	棲上草衣木食殆	25a11	禮止
	忘其身外絕馳求		
	內脩禪定心神耳		
	日日覺爽然便得		
	飛空伏水伏虎降		
	龍萬怪千奇人莫		
	之測尋於木郡荆		
	寺焉一日有持者		
	啓云某自剎來未		
	蒙指示心要敢輩		
	一偈云鍛鍊身心		
	始得清森森直幹		
	對虛庭有人來問		
	空王法身坐屏邊		
	影集形師覽之曰		
	汝將經來吳爲汝		
	接汝行水來吳爲		
	汝受何處不興汝		
	心要乃呵呵大笑		
	嘗說偈云選得龍		

Từ	BẢN ĐỜI NGUYỄN	Từ	BẢN A2767	BẢN HIỆU CHÍNH
	誠南定省真定			
	縣賴池人俗姓			
	阮常興覺海徐			
	道行爲同至年			
	二十九三人往			
	天竺國從學沙			
	門得六智神復			禮止
	歸貫造廷福寺			
	專持大悲咒時			
	孔露欲造大南			
	四器詎奈家貧			
	力薄一日思及			
	宋國大地必多			
	美銅可供鑄造			
	即縮道北往客			
	于長者家乃乞			
	地六尺立祇順			
	長者笑曰昔梁			
	太子立祇園地			
	廣千里黃今布			
	地奈何以六尺			
	地如雞柵而爲			
	之是夜放袈裟			
	遍十里地長者			
	見有神法率妻			
	子拜謝自此全			



Tờ	BẢN ĐỜI NGUYỄN	Tờ	BẢN A2767	BẢN HIỆU CHÍNH
	家歸投三寶次			
	日著法服持錫			
	拄入朝拱立丹			
	遲帶方視朝聽			
	政次文武兩班			
	見老僧召人問			
	曰老叟何方人			
	尼姓甚名誰來			
	此何事老僧奏			
	曰臣乃小國貧			
	僧出家有年矣			
	今欲造越南四			
	器但力不從心			
	故不憚跋涉千			
	里而來伏望聖			
	帝垂發婆心施			
	許少美銅以便			
	造鑄帝曰徒弟			
	幾何奏曰貧僧			
	一身而已滿乙			
	銅囊自掛足矣			
	帝曰南方塗路			
	遙遠隨力聽師			
21a1	取興何足掛齒			
	耶貧僧收盡銅			
	庫未滿一囊有			



Từ	BẢN ĐỜI NGUYỄN	Từ	BẢN A2767	BẢN HIỆU CHÍNH
	吐舌搖頭入奏			
	其事帝愕然悔			
	惜業已許之無			
	可奈何帝率百			
	官錢送回國貧			
	僧辭口銅之一			
	囊自身運力不			
	煩勞送貧僧出			
	外以杖頭穿囊			
	輕輕而去以笠			
	浮戴過江而還			
	轉盼間至黃江			
	津次詣于海陽			
	省東潮縣瓊林			
	寺鑄大彌陀佛			
	京都報天塔一			
	頂普賴洪鍾一			
	果明鼎大鑊一			
	口餘者鑄本社			
	寺洪鐘一口三			
	千三百斤又鑄			
	膠水縣延福寺			
	洪鐘一口三千			
	斤功果完成讚			
	云笠浮越大海			
	一息萬里程宗			





Tờ	BẢN ĐỜI NGUYỄN	Tờ	BẢN A2767	BẢN HIỆU CHÍNH
	銅一囊盡奮臂			
	千鈞力時仁宗			
	皇帝造興龍殿			
21b1	逾年造成極其			
	壯麗忽聞樑上			
	雙蛤大鳴聲如			
	巨雷帝愀然不			
	樂時指揮奏口			
	唯孔露學奇能			
	際此並指揮即			
	時奉命於正月			
	望日至師庵前			
	師口指揮來何			
	遲耶口師何先			
	議我爵師口我			
	承月凌雲偶入			
	帝城早知其事			
	是日師就京都			
	帝以大釘釘殿			
	柱口誰能拔釘			
	是爲法主孔露			
	以手輕拔出釘			
	密誦神咒雙蛤			

<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>

Từ	BẢN ĐỒI NGUYỄN	Từ	BẢN A2767	BẢN HIỆU CHÍNH
	啞喉不鳴須更			
	洛地下帝賞黃			
	今千斤香燈田			
	五百畝封爲國			
	師時神宗皇帝			
	二十一歲忽變			
	爲猛虎蹲蝸噬			
	人狂獠可畏帝			
	造金櫃藏之時			
	開真定童子謠			
	口國有李神宗			
	朝庭萬事通欲			
	安天下疾須得			
	阮明空帝詔指			
	揮口以龍舟迎			
	師指揮至庵師			
	笑口莫非救虎			
	狼之事乎揮口			
	師何早知師口			
	我三十年前已			
	知這事師至上			
	殿安座厲聲口			
	百聲快取大鼎			



<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYỄN</b>	<b>Tờ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
	油來內置百針			
	大發火焰旁置			
	帝櫃師以手摩			
	入鼎中取一百			
	針放于帝身訣			
	口貴爲天子自			
	然毛尾瓜牙脫			
	洛復還帝身帝			
	謝黃金千斤香			
	燈田千畝永存			
	寺田不入祖籍			
	師於丙辰年八			
	月十四日出世			
	至甲戌年六月			
	初三日歸西現			
	今河內省壽昌			
	縣前李國師祠			
	傳神像現有碑			
	記仙市民萬代			
	香燈奉事			
22b2	慧山	22a2	Nb	茲山
22b3	分之	23a3	Nb	公主
22b4	世世	23a4	Nb	世世生生

<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
26a10	猶如鏡中內心出形 像覺了	26a10	猶如鏡中0000形像了
26a11	七七	26a11	Nb
26b1	禪苑集英	26b1	Nb
26b4	聰惠	26b4	Nb
26b4	群弱冠	26b4	群書弱冠
26b5	覺圓	26b5	Nb
27a6	色身	27a6	Nb
27b3	景高雅	27a3	景慕高雅
27b6	五年	27b6	Nb
27b8	偈畢00	27b8	Nb
27b9	具受	27b9	Nb
28a4	自帝	28a4	自若帝
28a6	無形如何	28a6	Nb
28a6	是法眼	28a6	Nb
28a7	僧呵呵	28a7	Nb
28a11	師	28a11	師議擬
28b1	設云喝	28b1	惠喝云
28b1	巾屨	28b1	Nb
28b4	動轉轉	28b4	動0轉
28b4	僧問	28b4	Nb
28b9	洛山河	28b9	Nb
29a5	長住	29a5	Nb

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYÊN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
22b7	猶如鏡中內心出形像了	23a7	Nb	猶如鏡中出形像心內覺了
22b9	Nh	23a9	Nb	九七
20b10	Không có	23b10	Không có	
23a2	聰慧	23b2	Nb	聰慧
23a2	群書冠	23b2	Nb	群書冠
23a3	覺圓	23b3	Nb	圓覺
23b3	色相	24a3	Nb	色身
23b10	景慕高雅	24a10	Nb	景慕高雅
24a2	五年	24b2	Nb	十五年
24a4	偶畢而化	24b4	Nb	偶畢而化
24a6	二具	24b6	Nb	受具
24a10	自若帝	24b10	Nb	自若帝
24b2	無形又問如何	25a2	Nb	無形又問如何
24b2	是法眼師云法眼本無	25a2	Nb	是法眼師云法眼本無
24b4	師呵呵	25a4	Nb	僧呵呵
24b7	師議疑	25a7	Nb	師議疑
24b7	喝云	25a7	Nb	惠喝云
24b8	巾履	25a8	Nb	巾履
24b10	動轉轉	25a10	Nb	動轉
24b10	僧問	25a10	Nb	僧問
25a4	落山河	25b4	Nb	落山河
25a10	長往	25b10	Nb	長往

<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
29a5	和箇	29a5	和尚
29a5	頗今	29a5	須須今
29a6	具載	29a6	異載
29a9	妙門	29a9	Nb
29a10	大極功主	29a10	Nb
29b3	英武	29b3	Nb
30a6	寧井	30a6	Nb
30a7	卽三妙	70a7	卽尤妙
30b4	感二年	30b4	Nb
30b5	不外但求今	30b5	不外求但今
31a1	遊	31a1	Nb
31b1	九刃	31b1	Nb
31b7	無所去	32b7	Nb
32a5	慈怒	32a5	Nb
32a6	如王	32a6	Nb
32b2	叢食	32b2	Nb
3211	如來智惠	32b11	如來智惠
33a8	×安	33*	×安
33b6	水水心月	33b6	Nb
34a5	代輪之	24a5	Nb
34a3	生是	34a3b	免如是
34a7	涅再	34a7	Nb



<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYÊN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
25b1	和尚	26a1	Nb	和尚
25b1	頗今	26a1	Nb	頗合今
25b2	異載	26a2	Nb	具載
24b4	沙門	26a4	Nb	沙門
25b6	天公主	26a6	Nb	天極公主
26a3	Nb	26b3	Nb	安順 T
26b1	寧州	27a1	Nb	寧井
26b2	體三妙	27a2	Nb	體尤妙
26b8	Nb	27a8	Nb	感至寶二年 ĐT
26b9	不外但求今	27a9	Nb	不外求但今
27a5	逝	27b5	Nb	逝
27b5	九仞	28a5	Nb	九仞
27b10	無所從去	28a10	Nb	無所從去
28a7	慈怒	28b7	Nb	慈怒
28a8	如玉	28b8	Nb	如玉
28a4	取食	19a4	Nb	叢食
29a2	如來智慧	29b2	Nb	如來智慧
29a8	义安	29b8	0 安	义安
29b6	水水心月	30a6	Nb	水心水月
30a3	代輸之	30b3	Nb	代輸之
30a4	生是免生是	30b4	免生是	於是
30a9	霽雨	30b9	Nb	霽雨

<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
34b6	入斗	35b6	中斗
35a4	通玄通又玄	35a4	Nb
35a5	僊國是	35a5	僊由是
35a11	丫角	35a11	Nb
35b1	將告示疾衆	35b1	Nb
35b2	應知期	25b2	Nb
35b4	南偶語且端然	35b4	Nb
36a9	世傳	36a9	Nb
36a10	人人錄	36a10	Nb
36b1	蚤夫	36b1	蚤失
36b8	水釋	36b8	Nb
37a6	則則爲	37a6	0 則爲
37a7	無相如	37a7	Nb
37a8	無形問如	37a8	Nb
37a9	古塚如	37a9	Nb
37b6	大人缺錄	37b6	Nb
38a3	願師蒙指誨	38a3	願師再指誨
38b6	少許心	38a6	Nb
38a11	非除	38a11	Nb
38b3	無生無滅無性我性	38b3	Nb
39a2	居士	39a2	Nb
39a6	頌旨	39a6	Nb

Từ	BẢN ĐỜI NGUYỄN	Từ	BẢN A2767	BẢN HIỆU CHÍNH
30b7	入斗	31a7	Nb	八斗
31a6	通玄通又玄	31b6	Nb	通玄通又玄
31a7	僊國是	31b7	Nb	僊由是
31b2	了用	32a2	Nb	丫角
31b3	將示疾告衆	32a3	Nb	將示疾告衆
31b4	應期	32a4	Nb	應期
31b5	南隅端然	32a5	Nb	南隅語且端然
32a9	Nb	32b9	Nb	此傳
32a10	人人缺錄	32b10	Nb	中K 人缺錄
32b1	蚤失	33a1	Nb	蚤失
32b8	水釋	33b8	Nb	水釋
33a6	則爲	33b7	Nb	則爲
33a6	無相又問如	33b7	Nb	無相又問如
33a7	無形又問如	33b7	Nb	無形又問如
33a8	古塚又問如	33b8	Nb	古塚又問如
33b5	人人缺錄	24a5	Nb	六人缺錄
34a2	願師指誨	24b2	蒙師指誨	願蒙師指誨
34a5	少許心	34b5	Nb	少處許心 H
34a8	非除	34b8	Nb	非際 H
34b1	無生無滅無性我性	35a1	Nb	無生性無滅性 無我性 H
34b10	大士	35a10	Nb	居士
35a3	頌旨	35b3	Nb	頌旨

Từ	BẢN ĐỜI LÊ I	Từ	BẢN ĐỜI LÊ II
39a6	兩法	39a6	聞法
39a6	霽至	39a6	Nb
40a2	理履	40a2	Nb
40a2	賺利	40a2	Nb
40a3	爭祭	40a3	Nb
40a8	度今	40a8	庶今
40a10	法固	40a10	Nb
40b6	一名靜慮	40b6	Nb
40b8	居士	40b8	Nb
40b9	殺 0	40b9	殺爭
40b10	這 0	40b10	這物
40b11	亦不	40b11	Nb
40b11	如 0	40b11	如是
41a5	頓悟	41a5	Nb
41a5	淑徒	41a5	Nb
41a5	北寺	41a5	Nb
41a5	居士	41a6	Nb
41a11	而昭	41a11	Nb
42a2	体量經	42a2	Nb
42a11	是夫不	42a11	Nb
42b11	禪師不帶道眼彌高 風受	42b11	禪師不滯道眼彌高 0 受
43a1	如一	43a1	Nb

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYÊN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
35a3	兩法	35b3	Nb	兩法
35a4	群至	35b4	Nb	羣至
35b8	埋履	36a8	埋	埋履 TY
35b9	賺利	36a9	Nb	剎利
35b9	爭祭	36a9	Nb	爭奈
36a3	度今	36b3	度今	庶今
36a5	法固	36b5	Nb	法圖
36b2	Không có	37a2	Không có	一名靜慮
36b3	大士	37a3	Nb	居士
36b5	殺爭	37a5	Nb	殺爭
36b6	這物	37a5	Nb	這物
36b6	亦不	37a6	亦不	亦不
36b6	如是	37a6	Nb	如是
36b10	領悟	37a10	Nb	領悟
36b10	淑徒	37a10	Nb	授徒
36b10	北寺	37a10	Nb	此寺
37a1	大居士	37b1	居士	居士
37a5	而照	37b5	Nb	而照
37b6	體糧經	38a6	Nb	休糧經
38a4	是決不	38b4	Nb	是決不
38b3	禪師不滯道眼彌高風受	39a3	Nb	禪師不滯道眼 彌高風受
38b4	知一	39a4	如一	如一

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
44a1	禪苑集英	44a1	Nb
44a5	壬午	44a5	Nb
44b4	常一日	44b4	Nb
44b6	非一異非常	44b6	Nb
44b9	是歷	44b9	Nb
45a9	朱鷲	45a9	Nb
45a10	首救法雲	45a10	自救法雲
45b2	友云	45b2	文云
45b4	慈山	45b4	Nb
45b5	橋木	45b5	li
45b9	救師建	45b9	救師建
46a9	且問	46a9	Nb
47a10	古人	47a10	古法人
47b10	鸞月	47b10	Nb
48a1	高駢	48a1	Nb
48a3	丙子	48a3	Nb
48a10	刀服	48a10	乃服
48b6	以耿之	48b6	Nb
48b8	明珠字	48b8	Nb
49a7	乎爲	49a7	Nb
49a11	天家	49a11	Nb
49b11	遠別	49b11	Nb

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYỄN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
38b6	Không có	39a6	Không có	
38b8	壬午	39a8	Nh	甲午 ĐT
39a7	苒一日	39b7	Nh	苒一日
39a9	非一異非常	39b9	非一非異	非一非異
39b1	是歷	40a1	Nh	是得歷
40a1	朱爲	40b1	Nh	朱爲
40a2	首究法雲	40b2	Nh	首投法雲
40a4	又云	40b4	Nh	又云
40a6	慈山	40b6	Nh	茲山
40a7	橋木	40b7	Nh	橋木
40b1	救師	41a1	Nh	救師建
40b10	且問	41a10	Nh	且問
42a1	古人	42b1	Nh	古法人
42a10	鸞月	42b10	Nh	鼠月
42b2	高駢	43a2	Nh	高駢
42b4	丙子	43a4	Nh	戊子 T
42b10	乃服	43a10	Nh	乃服
43a7	以厭之	43b6	Nh	以厭之
43a7	明珠寺	43b7	Nh	珠明寺
43b7	乎爲	44a7	呼爲	
43b10	天家	44a10	Nh	天堯 T
44a9	遠則	44b9	Nh	遠別

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
50a1	言下渙	50a1	Nb
50a2	釋後後從	50a2	釋後復從
50a4	面目	50a4	面其目
50a4	豁明	50a4	Nb
50a6	黎大行	50a6	Nb
50a6	三台	50a6	三召
50a8	關門	50a8	Nb
50a8	逸旦	50a8	Nb
50b3	瀦死	50b3	Nb
50b4	舊染	50b4	Nb
50b7	吳喜曰	50b7	吳戲
50b9	倉黃	50b9	愴惶
51a4	南宗圖南陽云嗣南 誤也	51a4	Nb
51b1	黎大行	51b1	Nb
51b8	研穷	51b8	Nb
51b9	泊如	51b9	Nb
52a2	崗中浪山	52a2	Nb
52a3	問以	52a3	Nb
52a6	銀甃金	52a6	Nb
52a10	法古州	52a10	Nb
52a10	太心寺	52a10	Nb
52b2	折之	52b2	折之



<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYỄN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
44a9	言下渙然	44b9	言下渙 然	言下渙然
44a10	釋後後從	44b10	Nb	釋後從
44b2	面目	45a2	Nb	面其目
44b2	豁然明	45a2	豁然明	明
44a3	黎大行	45a3	Nb	李太祖
44b4	三召	45a4	Nb	三召
44b5	開門	45a5	Nb	關門
44b5	迨旦	45a6	Nb	迨旦
44b10	瀨死	45a10	瀨死	瀨死
45a1	藉染	45b1	Nb	舊染
45a4	吳喜曰	45b4	Nb	吳喜曰
45a5	蒼黃	45b5	Nb	蒼黃
45a10	南宗圖南陽云嗣南誤也	45b5	Nb	南宗圖云嗣南陽誤也
45b7	Nb	46a7	Nb	李太祖 T
46a4	研究	46b4	Nb	研窮
46a5	沒如	46b5	Nb	泊如
46a8	崗夾浪山	46b8	Nb	崗甲浪山
46a9	問曰	46b9	Nb	問以
46b2	銀與金	47a2	Nb	銀畔金
46b5	法古州	47a5	古法州	古法州
46b5	天心寺	47a5	Nb	天心寺
46b8	昕之	47a8	拆之	拆之

<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
52b5	得下	52b6	Nb
52b6	通懼	52b6	通衢
52b8	應天九年	52b8	Nb
52b10	卵鋪草	52b10	Nb
53a2	宗甘有	53a2	宗嘗有
53a4	羊	53a4b	Nb
53a4	六	53a4b	Nb
53a5	大德	53a5a	大德
53a6	六祖	53a6b	大祖
53a7	杜櫻樂茶	53a7b	Nb
53a8	大	83a8	Nb
53a10	事	53a10	俱事
53b4	曾也出	53b4	Nb
53b10	試中0000000以邪	53b10	Nb
54a2	偈云	54a2	喝云
54a6	慈山	54a6	Nb
54a10	決步以	54a10	決橋以
55a1	山陀	55a1	Nb
55a8	適子	55a8	Nb
55b1	彼誠	55b1	彼成
55b5	干	55b5	Nb
55b10	頤之	55b10	Nb

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYỄN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
46b10	得下	47a10	得天下	得天下
47a1	通悞	47b1	Nb	通衢
47a3	應天九年	47b3	Nb	順天十六年 DT
47a4	草頭鋪	47b5	Nb	草頭鋪 V
47a7	宗有	47b7	Nb	宗嘗有
47a10	年	47b10	Nb	羊
47a10	六歲	47b10	Nb	六戎
47b1	大德	48b1	Nb	大德 T
47b5	大祖	48a5	Nb	六祖
47b8	社稷樂茶	48a8	Nb	社稷樂茶木
47b9	大德	49a9	Nb	大德
48a1	侍事	48b1	Nb	俱事
48a4	曾也出	48b4	Nb	曾氏出 L
48a10	試中以邪	48b10	Nb	試中白蓮科未 幾父榮以邪 L
48b2	偈云	49a2	Nb	偈云
48b5	慈山	49a5	Nb	慈山
48b9	決步以	49a9	Nb	決步以
49a10	山陀	49b10	Nb	山蛇
49b6	釋子	50a6	Nb	嫡子
49b9	彼誠	50a9	Nb	彼誠
50a3	于	50b3	Nb	于
50a6	領之	50b7	領之	領之

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
55b10	故具	55b10	故求
56a2	令反	56a2	Nb
56a3	其服路莫	56a3	其赦路罪
56a4	夫人恕	56a4	Nb
56a9	入泥惶	56a9	Nb
56b2	年人崇賢	56a2a	Nb
56b2	成其俠	56b2a	Nb
56b2	中官	56b2b	Nb
56b2	慶壽八年冬十二月 帝崩	56b2b	Nb
56b3	主天 ... 元年	56b3b	Nb
56b3	位凡十一年謚曰	56b3b	Nb
56b3	覺皇或云大顯是也	56b4b	Nb
56b7	臨事謹慎	56b7	事謹慎
57a3	互然	57a3	Nb
57a10	龜符元年	57a10	Nb
57b4	六人缺錄	57b2	Nb
57b7	曰柱	57b7	Nb
57b7	至仕	57b7	Nb
57b11	年六九	57b11	Nb
58a2	禪百	58a2	禪味

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYỄN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
50a7	故其	50b7	Nh	故求
50a9	令反	50b9	Nh	今反
50a10	其服路莫	50b10	Nh	其服路莫
50b1	夫人怒	51a1	Nh	夫人怒
50b5	入泥涅	51a5	八泥涅	入泥洹
50b9	年仁崇賢	51a9	Nh	年以崇賢 T
50b9	成其俠	51a9	Nh	成興侯 T
50b9	中宮	51a9	Nh	中宮 T
50b9	慶壽八年冬十二月帝崩	51a9	Nh	Bỏ 10 chữ này
51a1	主天。。。。元年	51b1	Nh	至天。。。。元年
51a2	位九十一年謂曰	51b2	Nh	位凡十一年謚曰
51a2	Không có	51b3	覺皇或云大願是也	Dư 8 chữ này
51a6	臨事謹慎	51b6	Nh	臨事謹慎
51b2	忽然	52a2	Nh	互然
51b8	龜符元年	52a8	Nh	龜天符慶壽元年 ĐT
52a2	六人缺錄	52b2	Nh	六人二人缺錄
52a5	曰	52b5	Nh	曰柱
52a5	仕至	52b5	Nh	仕至
52a8	年十九	52b8	Nh	年十九
52a9	禪旨	52b9	Nh	禪旨

<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Từ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
58a3	聞之	58a3	聞出
58a4	子不見	58a4	子不見
58a4	犧牲	58a4	Nb
58a11	楞伽丹	58a11	Nb
58b1	通迪	58b1	通適
58b3	公任	58b3	Nb
58b6	嘉慶五年甲辰	58b6	Nb
59a1	若中	59a1	Nb
59a5	醫一言印証	59a6	醫一言印証
59a8	大順間	59a8	Nb
59b2- 60b2	Từ長安國清 đến 十六 là 22 hàng	59b2- 60b2	Nb
59b7	金鈴	59b7	Nb
60a11	辛丑	60a11	Nb
60b4	茂常	60b4	Nb
61a1	禪苑集英	61a1	Nb
61a6	巫鼓	61a6	Nb
61b2	境是	61b2	Nb
61b10	今利	61b10	Nb
62a2	不險 不險	62a2	Nb
62a3	中嗣	62a3	Nb
62a11	史記	62a11	Nb

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYỄN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
52b1	聞之	53a1	Nb	聞之
52b1	子不見	53a1	Nb	子不見
52b2	犧牲	53a2	Nb	犧牲
52b8	楞伽月	53a8	Nb	楞伽月
52b8	通週	53a8		通週
52b10	公在	53b10	Nb	公行 Đ
53a3	Nb	53b3	Nb	太寧四年丙辰 ĐT
53a7	若干	53b7	Nb	若干
53b2	頷一言印証	54a2	Nb	醫一言印証
53b4	大順間	54a2		大順間
53b8	Không có, mất 22 hàng	54a8	Không có	Truyện Minh Không quốc sư
				金鑰 I.
				辛酉 ĐT
53b10	茂常	54a10	Nb	茂才常
54a7	Không có	54b7	Nb	禪苑集英
54a10	巫蠱	54b10	Nb	巫鼓
54b6	境足	55a6	Nb	境是
55a3	伶	55b3	Nb	令利
55a6	不儉不儉	55b6	Nb	不險不險
55a7	中嗣	55b7	Nb	嗣中
55b3	史記	55a3a	Nb	史記

Từ	BẢN ĐỜI LÊ I	Từ	BẢN ĐỜI LÊ II
62a11	今兩存	62a11b	Nb
62b5	五年間	62b5	Nb
62b10	故鄉重	62b10	Nb
62b11	廢寺	62b11	慶寺
63a3	若知生死生死	63a3	若知生死死生
63b8	一名靜慮	63b7	Nb
63b9	文鐸	63b9	Nb
64a1	金	64a1	Nb
64a3	五語	64a3	Nb
64a9	論之	64a9	Nb
65a1	扶蘭	65a1	扶蘭
65a5	法	65a5	Nb
65a7	慈山	65a7	Nb
65a9	法	65a9	Nb
65a10	大尉	65a10	太尉
65b3	丸丹	65b3	丸丹
65b6	娑娑界	65b6	Nb
65b8	毫末	65b8	毫末
65b10	經火	65b10	Nb
66a2	日日誇	66a2	Nb
66a4	隨化還	66a4	Nb
66a5	臘日	66a5	Nb
66a6	茂因	66a6	Nb



<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYỄN</b>	<b>Tờ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
55b4	今兩存	55a4	Nb	今兩存
55b8	五六間	56a8	Nb	五年間
56a3	故鄉重	56b3	Nb	故鄉重
56a3	慶寺	56b3	Nb	廢寺
56a6	若知生死生死	56b6	Nb	若知生死死生
56b9	Không có	57a9	Không có	一名靜慮
57a1	文釋	57b1	Nb	父釋
57a3	講金	57b3	Nb	講金
57a5	六語	57b5	Nb	五語
57a10	喻之	57b10	Nb	誘之
58a2	扶簡	58b2	Nb	扶董
58a6	講法	57b6	Nb	講法
58a7	慈山	58b7	Nb	茲山
58a9	講法	58b9	Nb	講法
58a9	太尉	58b9	Nb	太尉 T
58b3	凡丹	59b3	Nb	丸丹
58b5	娑娑界	59a5	Nb	娑娑界
58b7	毫末	59a7	Nb	毫末
58b9	經久	59a9	Nb	經火
59a1	明自誇	59b1	Nb	日日誇
59a3	隨遷化	59b3	Nb	隨遷化
59a4	臘日	59b4	Nb	臘月
59a5	茂因	59b5	Nb	妙因

Tờ	BẢN ĐỜI LÊ I	Tờ	BẢN ĐỜI LÊ II
66a8	文學	66a8	文學
66b1	認籍	66b1	Nb
66b8	嗣錄	66b8	Nb
66b10	淑親	66b10	Nb
67a8	學教	67a8	學教
66a11	日 0	67a11	日疾
67b1	離 0	67b1	離解
67b2	枉 口	67b2	Nb
67b7	開以至	67b7	Nb
68a11	生當日李出	68a11	生當李日出
68b1	隨處錫振時	68b1	隨錫杖振時
69a1	牧柄	69a1	Nb
69a2	語法	69a2	Nb
69a3	大慶三年	69a3	Nb
69a5	左	69a5	Nb
69a11	小 0	69a11	小人
69b1	所 0	69b1	所出
69b9	少貞尋	69b9	Nb
69b11	願命	69b11	顧命
70a1	王莫	70a1	Nb
70a3	三村	70a3	Nb
70a4	宸翰	70a4	Nb

<b>TỜ</b>	<b>BẢN ĐỜI NGUYÊN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
59a7	文攀	59b7	文舉	文舉
59a10	認籍	59b10	Nh	認籍
59b5	嗣錄	60a5	Nh	鈇錄
59b7	淑	60a7	Nh	淑親
60a4	奉教	60b4	Nh	舉教
60a7	日疾	60b7	Nh	日疾
69a8	離解	69b8	Nb	離解
60a9	枉口	60b9	Nh	杜口
60b4	開以至	61a3	Nb	開化至
61a5	生當時李出	61b5	Nb	生當時李出
61a7	隨處錫振時	61b6	Nb	隨錫杖振時
61b7	收柄	62a7	政柄	牧柄
61b7	講法	62a7	Nb	講法
61b9	大慶三年	62a9	Nb	天符慶壽三年 T
61b10	在街	62a10		左街
62a6	小人	62b5	Nb	小人
62a6	所出	62b6	Nb	所出
62b3	少替尋	63a3	Nb	少替尋
62b5	顧命	63a5	Nb	顧命
62b5	王莫獻	63a5	Nb	主莫獻
62b7	三村	63a7	Nb	三材
62b8	宸翰	63a8	Nb	宸翰

<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ I</b>	<b>Tờ</b>	<b>BẢN ĐỜI LÊ II</b>
70a10	有行于世	70a10	Nb
70b1	鄉 0	70b1	鄉 人
70b4	尋 抵 京	70b4	Nb
70b10	無 二 無 相	70b10	Nb
71a10	三 年	71a10	Nb
71b1	禪 苑 集 英	71b1	Nb
71b3	禪 師	71b3	Nb
72a1	定 初	72a1	Nb
72a3	云 嗣	72a3	Nb
72a6	禪 似	72a6	Nb
72a9	禪 或 云	72a9a	Nb
72b11	禪 苑 集 英	72a11	禪 苑 集 英 畢
	卷 下 終		卷 下 終
	Không có	73a	禪 苑 集 英 拔 後
		74b	

<b>TỜ</b>	<b>BẢN DỜI NGUYÊN</b>	<b>TỜ</b>	<b>BẢN A2767</b>	<b>BẢN HIỆU CHÍNH</b>
63a3	有行于世	63b3	首行于世	首行于世
63a5	鄉人	63b5	Nh	鄉人
63a8	同底京	63b8	Nh	尋抵京
63b3	無心無相	64a2	Nh	無二無相
64a3	三年	64b2	Nh	六年
64a4	Không có	64b4	Nh	
64a5	禪師法嗣	64b5	Nh	禪師法嗣
64b4	定初	65a4b	Nh	建初
64b6	云嗣	65b6	Nh	一云嗣
64b9	禪師	65a9	Nh	禪師
65a3	禪師或云	65b3	Nh	禪師或云
65a10	大南禪苑傳	65b9	Nh	禪苑集英卷下
	燈卷上畢			終
65b1	Không có *	66a1	Không có	
65b1	蒲山門人法名清河	66b10	Nh	
	奉寫			

## **PHẦN II**

### **BẢN DỊCH THIÊN UYỂN TẬP ANH**

*Thiền uyển tập anh, sao dùng nghĩa đó? Xin thưa, dùng sự anh tú của nó làm nghĩa vậy.*

*Sao thế ?*

*Người theo thiền tông cố nhiên là nhiều, nhưng kẻ biết lẽ huyền thật ra lại hiếm; Chính như một con phụng giữa bầy gà, một cây lan trong đám cỏ. Nếu chẳng phải phú bám anh dị, tri kiến siêu quần, làm sao thấu được ý chỉ huyền vi, để có thể làm lãnh tụ cho kẻ hậu học và mô thức cho người đời sau?*

*Đáng tin thay! Trong vườn Thiền, người anh kỳ là hiếm, nhân đấy trích lấy những bậc danh công, thạc đức để làm tỏ sự tổ thuật của thiền học. Nên cái nghĩa của Tập anh chính do đó mà có tên.*

*Kể từ hỗn độn bắt đầu, bấy giờ có Phật Uy Âm xuất thế (1), sáng làm tị tổ của thiền tông. Nhưng thời ấy, tục còn thuần hậu, người nhiều chất phác, kinh giáo ở tại hư không (1b1), không cần nói ra để làm máy hóa độ. Kẻ nào lấy ma làm Phật kẻ đó trá ngụy ngày càng sinh, gian dâm ngày càng dấy, nghiệp nợ kết đầy, chương tội thêm thắm. Nếu chẳng dùng đến thuyên từ cứu vớt, thì chẳng thể được.*

Cho nên cha cả Thích Ca xuất hiện ở Ta bà (2), vì họ mà nói ra kinh kệ, dạy dỗ chúng sanh, chín kiếp vượt tu (3), công thành quả mãn. Do thế, Phật giáo đại hành, thiên tông tiếp nối, như gió thổi qua sáu nẻo (4), để đem mát lành, tuyết rơi trên ba đường (5) để dẹp nóng dữ. Bí quyết thành Phật làm Tổ, từ đó mới mở được mối manh.

Nước Đại Việt ta, lời Phật thấm nhuần khắp cả, mưa pháp sóng gội nhiều nơi, cắt tóc xuất gia, rùng ớn ẩn ngộ không thì cũng có người. Về hành tích, lòng thiên họ sáng như mặt trời, gương đạo trong như băng giá. Có người ra đời để giúp nước an dân, có kẻ nhập thế để đỡ ngã, vớt chìm. Có người sớm ngộ ẩn tâm, chống gậy làm thần diệu cơ mầu của Đạt Ma (6) (2a1). Có kẻ mượn vào cửa thiền, chú sen (7) khiến hiển hiện bí quyết của Đỗ Trưng. Còn những kẻ, chim rừng chuộng niềm đức, nghe kinh trong cửa, dã thú mến lòng nhân, cửa bếp dâng cơm. Đó là lòng thành cảm cách đã hiệp, chỗ học thân hóa được xong, há chẳng là sự mầu nhiệm của bốn mắt nhìn nhau ư! Thật đã đủ để làm bậc anh tú trong vườn thiên vậy.

Ôi! Phật đạo chí huyền, mà lòng lại huyền ở trong huyền. (8) Phật đạo rất lớn mà lòng lại lớn ở trong lớn. Lòng ư! Lòng ư! Nó là cái chủ tử của sự tu đạo ư!

Một sách Thiền uyển này, bắt đầu từ việc thiền sư Vô Ngôn Thông truyền đạo, đèn đèn nối nhau,



ánh ánh huy hoàng, song rút gọn lời dài, làm ngắn chuyện rộng thì cũng đều cái lòng ấy là Chánh giác vô thượng vậy. Xét nguyên do nó, nếu chẳng phải gột rửa sáu trần, rời bỏ bốn tướng (9) mà có thể được như thế sao ?

Tôi rông học sách Nho, xem (2b1) thêm kinh Phật, xét về lý hữu vô của chúng, tuy nói là hai đường, nhưng khảo về chỗ quy kinh thì tợ cùng một lẽ. Nhân khi rảnh rỗi giảng dạy ở trường (10), gặp một bạn thiện đến bàn lời Phật, đối thoại hồi lâu, là những vấn đề lông rùa sừng thỏ. Y nhân đó lấy ra từ trong tay áo, có Tập anh một tập nhờ tôi chỉnh cú, để tiện in lại, nhằm khỏi sai lầm. Tôi xem trong sách ấy có nhiều cao thiên, danh tổ, học tu hết sức, chứng ngộ rất thiêng, bất giác trong lòng vừa kính vừa phục. Họ bàn không, nói giác, đầy đưng nhiên không phải nằm trong phần việc của tôi.

Nhưng kinh Dịch có nói: “Trẻ nhỏ cầu ta” (11). Cho nên, tôi không thể không theo lời xin của Y để sửa lại những chữ thiếu và mất, thêm vào những chỗ sót và thoát lạc. Trong khoảng tuần nhật, lời văn nghĩa lý của sách này rõ ràng trở lại như xưa, không kém gì ánh trăng thêm sáng. Y nhân đó xin tôi một bài tựa dùng để khắc vào đầu sách, nhằm hiển dương Phật giáo (3a1). Tôi không tiếc công, cho gọi đứa ở đến trước mặt, bảo lấy bút giấy, chuẩn bị viết lách, rồi thảo một thiên lời quê. Y nhân đó vái chào mà nhận. Cần tự.

*In lại vào ngày tốt tháng tư năm Lê Vinh  
Thạnh thứ 11 (1715).*

(3b1) Thác tích của thiền tông: Thích tử Như Trí  
Môn đồ:

Sa di	Tính Nhu
Thiền nam tử	Tính Phạm
	Tính Xuyên
	Tính Thành
	Tính Trung
	Tính Từ
	Tính Huy
	Tính Hưng
	Tính Kiến
	Tính Minh
	Tính Bốn
	Tính Băng
	Tính Phụng
Thiền nữ nhân:	hiệu Diệu Tạng
	hiệu Diệu Đạo
	Tính Phụng

(4a1) THIÊN UYÊN TẬP ANH NGŨ LỤC  
QUYỂN THƯỢNG

1. THIÊN SƯ VÔ NGÔN THÔNG (1)  
(759? - 826)

Chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, Tiên Du (2). Sư vốn người Quảng Châu, họ Trịnh, nhỏ đã mộ đạo, không màng gia sản, đến thọ nghiệp tại chùa Song Lâm ở Vụ Châu (3). Tính tình trầm hậu, ít nói, im lặng mà biết, rõ hiểu mọi việc một cách tổng quát. Cho nên, người đương thời gọi là Vô Ngôn Thông<sup>†</sup>.

Một hôm vào lúc Sư lễ Phật, có một Thiên khách hỏi: “Tọa chủ lễ cái gì đó?”

Sư đáp: “Lễ Phật”.

Thiên khách chỉ tượng Phật hỏi: “Cái này là cái gì?”

Sư không đáp được. Đêm đó Sư y phục nghiêm chỉnh đến lạy thiên khách, thưa rằng: “Điều ngài hỏi khi này tôi chưa biết ý chỉ như thế nào?”

Thiên khách hỏi: “Tọa chủ xuất gia đến nay trải được mấy hạ?”

Sư thưa: “Mười hạ”

Thiên khách hỏi: “Lại từng xuất gia chưa?”

Sư trở thành hoang mang.

---

<sup>†</sup> Truyền đăng gọi Bất Ngữ Thông

Thiền khách bảo: “Nếu không hiểu điều đó, thì dù có trăm hạ cũng chẳng ích gì!”

Rồi ban đêm Sư cùng đến tham vấn Mã Tổ (5). Đi đến Giang Tây (6), thì Tổ đã tịch (4b1), bèn đến yết kiến thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (7).

Bấy giờ có vị tăng hỏi: “Thế nào là pháp môn đốn ngộ của Đại thừa?”

Bách Trượng đáp: “Đất lòng nếu không, trời tuệ tự chiếu (8)”

Nghe xong Sư tỉnh ngộ.

Trở về Quảng Châu, trụ trì chùa Hòa An. Có người hỏi: “Thầy phải là thiền sư chăng?”

Sư đáp: “Bần đạo không từng học thiền”.

Chập lâu, Sư gọi. Người đó đáp: “Dạ”.

Sư chỉ cây soan. Người đó không trả lời.

Thiền sư Ngưỡng Sơn (9), khi còn là Sa di. Có lần Sư gọi: “Tịch con, đem cái giường lại đây cho ta”. Ngưỡng Sơn đem giường đến. Sư bảo: “Trả lại chỗ cũ”. Ngưỡng Sơn vâng theo.

Sư lại hỏi: “Tịch, bên này có cái gì?”.

Đáp: “Không có vật”.

Hỏi: “Còn bên kia?”

Đáp: “Không có vật”.

Sư lại hỏi: “Tịch con!”.

Ngưỡng Sơn thưa: “Dạ”.

Sư bảo: “Đi đi”.

Tháng chín, mùa thu năm Canh Tý Đường Nguyên Hòa thứ 15 (820), Sư đến trú tích chùa đây (10). Ngoài việc cơm cháo, vui cái vui thiền, thường ngồi quay mặt vào vách, chưa từng nói năng, nhiều năm mà không ai biết. Chỉ có thầy Cầm Thành chùa đó (5a1) càng tôn kính, hầu hạ hai bên, thâm nấu huyền cơ, được hết yếu chỉ.

Một hôm Sư không bệnh, tắm rửa, thay y phục, gọi Cầm Thành đến bảo: “Xưa, Tổ ta là Nam Nhạc Nhưộng thiền sư (11), khi quy tịch, có dạy:

*“Tất cả các pháp  
Đều từ tâm sinh  
Tâm không chỗ sinh  
Pháp không chỗ trụ  
Nếu đạt tâm địa  
Chỗ làm không ngại  
Chẳng gặp thượng căn  
Cẩn thận chớ nói” (12).*

Dạy xong, Sư chấp tay mà mất. Cầm Thành làm lễ trà tì thu xá lợi (13), dựng tháp tại núi Tiên Du. Bấy giờ là nhằm ngày 12 tháng giêng năm Bính Ngọ Đường Bảo Lịch thứ 2 (826), thọ sáu mươi tám tuổi (14).

Đến năm Khai Hựu Đinh Sửu (1337) phàm có 512 năm (15). Thiền học nước Việt ta bắt đầu từ Sư vậy (16).

Pháp tự của thiền sư (Vô Ngôn) Thông ở Kiến Sơ.

# THẾ HỆ THỨ NHẤT

(MỘT NGƯỜI)

## 2. THIÊN SƯ CẨM THÀNH (?- 860)

Chùa Kiến Sơ, đời thứ 2, người Tiên Du, họ Thị (1). Ban đầu Sư (5b1) xuất gia, tên đạo là Lập Đức, ở tại núi Tiên Du (2) của quận mình. Sư lấy việc đọc kinh làm sự nghiệp. Có hương hào họ Nguyễn mến Sư đức hạnh cao cả, muốn đổi nhà làm chùa mời Sư tới ở, bèn đến lấy tình mời Sư, Sư chẳng chịu nhận. Ban đêm mộng thấy thần nhân mách: “Nếu theo ý của Nguyễn, thì chẳng mấy năm sẽ được điều lành lớn”, bèn đáp lại lời mời.<sup>\*</sup>

Chẳng bao lâu thì thiên sư Vô Ngôn Thông đến. Sư biết Thông là người phi thường, sớm hôm phục dịch, chưa từng biếng nhác. Thông cảm động trước lòng thành của Sư, bèn đặt tên là Cẩm Thành. Một hôm, Thông gọi Sư đến dạy: “Xưa, Đức Thế Tôn vì một nhân duyên lớn, mà xuất hiện ở đời (3), hóa duyên xong xuôi, ngài vào niết bàn. Chân tâm vi diệu như thế gọi là chánh pháp nhãn tạng, thật tướng vô tướng, tam muội pháp môn, chính ngài tự

---

<sup>\*</sup> Nay là chùa Kiến Sơ ở Phù Đổng

thân trao cho đệ tử là tôn giả Ma Ha Ca Diếp làm Sơ Tổ (4), đời đời truyền nhau, đến đại sư Đạt Ma từ Ấn Độ sang, lặn lội hiểm nguy, để truyền pháp này lần lượt cho đến Lục Tổ Tào Khê, đặc pháp với Ngũ Tổ. Khi Đạt Ma (6a1) mới đến, vì người đời chưa biết tin, nên lấy sự truyền y để làm rõ việc đặc pháp. Nay đức tin đã chín muồi, thì y bát là đầu mối của tranh chấp, phải dừng lại ở nơi ông, không nên truyền nữa (5). Từ đó, lấy tâm truyền tâm, không nhận y bát. Bảy giờ Nam Nhạc Nhưộng đầu tiên được tâm truyền, rồi Nhưộng trao cho Mã Tổ Nhất, Nhất lại trao cho Bách Trượng Hải (6). Ta nhờ ở Bách Trượng mà được tâm pháp đó. Lâu nghe phương này, nhiều người hâm mộ Đại thừa, nên ta xuôi Nam để tìm thiện tri thức. Nay gặp được người, ấy bởi duyên xưa, nghe ta nói kệ:

*Các phương đồn đãi  
Đối tự rao truyền  
Rằng thủy tổ ta  
Chính tự Tây Thiên  
Truyền Pháp nhân tạng  
Gọi đấy là Thiên  
Một hoa năm cánh (7)  
Hạt giống liên miên  
Ngâm hợp mật ngữ  
Muôn vàn có duyên (8)  
Tâm tông đều gọi  
Thanh tịnh bản nhiên  
Tây Thiên đất này*

*Đất này Tây Thiên  
Xưa nay nhật nguyệt  
Xưa nay sơn xuyên  
Đụng đầu cũng vương (9)  
Phật tổ thành oan  
Sai một mảy may  
Đi mất trăm ngàn  
Người khéo xem xét  
Chớ lừa cháu con  
Dấu có hỏi ta*

*Ta vốn Vô Ngôn (10)*

(6b1) Nghe xong lời đó, Sư liền lĩnh ngộ.

Một lần có vị Tăng hỏi: “Thế nào là Phật?”

Sư đáp: “Khắp hết mọi nơi”.

Lại hỏi: “Thế nào là tâm Phật?”

Sư đáp: “Chẳng từng che dấu”.

Lại thưa: “Người học không hiểu”.

Sư bảo: “Đi quá xa rồi”.

Về sau, Sư không bệnh mà mất. Bấy giờ là năm Canh Thìn Đường Hàm Thông thứ nhất (860).



## THẾ HỆ THỨ HAI (MỘT NGƯỜI)

### 3. THIÊN SƯ THIÊN HỘI (?- 901)

Chùa Định Thiên (1) làng Siêu Loại (2). Người Điển Lĩnh (3). Lúc nhỏ xuất gia với sư Tiệm Nguyên chùa Đông Lâm (4) cùng làng, tự gọi là Tổ Phong. Sư rảo khắp cõi ngoài, cầu học Thiên chỉ. Sau gặp Cảm Thành chùa Kiến Sơ, bèn xin ở lại hầu hạ hơn mười năm, không chút về mệt. Một hôm Sư vào thốt hỏi: “Trong kinh (5) nói:” Đức Thích Ca Như Lai, nhân địa tu hành trải qua ba a tăng kỳ kiếp mới được thành Phật” (6). Nay Đại đức lại luôn luôn bảo: “Tức tâm tức Phật”. Tôi thật chưa hiểu, xin một phen khai thị cho”.

(7a1) Thành hỏi: “Trong kinh đó là người nào nói?”

Sư thưa: “Há chẳng phải Phật nói sao?”.

(7a1) Thành hỏi: “Nếu là Phật nói thì tại sao trong kinh Văn Thù bảo: “Ta ở đời 49 năm, chưa từng nói một chữ cho ai”. (7) Vả lại cổ đức nói: “Người tìm văn lấy chứng thì thêm vướng mắt. Người khổ hạnh cầu Phật thì đều lầm mê. Lìa tâm cầu Phật là ngoại đạo. Chấp tâm tức Phật là ma”. (8)

Sư hỏi: “Như vậy tâm này là cái gì? Cái chẳng phải Phật là gì?”.

Sư tiếp: “Như vậy tâm này là Phật gì?”

Thành đáp: “Xưa có người ở Mã Tổ hỏi: “Tâm tức là Phật, cái nào là Phật?” Mã Tổ dạy: “Ông nghi cái nào không phải là Phật hãy chỉ ra xem?”. Người ấy không trả lời. Tổ dạy: “Hiểu được khắp nơi có, k’ ỉng ngộ mãi xa sai” (9). Chỉ một câu thoại đầu này, người lại hiểu chưa?”.

Nghे lời đó xong, Sư thưa: “Con đã hiểu rồi”.

Thành hỏi: “Người hiểu thế nào?”.

Sư thưa: “Khắp cả mọi nơi, không chỗ nào là chẳng phải tâm Phật”.

Sư liền sụp xuống lạy.

Thành bảo: “Cần (7b1) phải làm thế a?”

Nhân đó đặt tên là Thiện Hội. Về sau, Sư mất tại chùa mình, tức năm Canh Thân Đường Quang Hóa thứ 3 (900).

## THẾ HỆ THỨ BA (MỘT NGƯỜI)

### 4. THIỀN SƯ VÂN PHONG \* (? - 957)

Chùa Khai Quốc (1), kinh đô Thăng Long, người Từ Liêm, quận Vĩnh Khương (2), họ Nguyễn. Khi mẹ mang thai, bà ăn chay, tụng kinh, lúc sinh có ánh sáng lạ chiếu khắp nhà. Cha mẹ thấy điềm lạ, nên hứa cho xuất gia. Lớn lên, Sư theo hầu Thiền Hội ở Siêu Loại làm đệ tử nhập thất (3), lặng năm huyền chỉ, thiền học ngày thêm. Hội có lần bảo Sư: “Sống chết là việc lớn, cần phải giải quyết ngay”.

Sư hỏi: “Khi sống chết đến, làm sao tránh khỏi?”

Hội đáp: “Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh”.

Sư hỏi: “Thế nào là chỗ không sống chết?”.

Hội đáp: “Ngay trong sống chết biết nắm lấy nó mới được”.

Sư hỏi: “Làm sao mà biết?”.

Hội đáp: “Người hãy đi, chiều muộn sẽ đến”.

Sư bèn (8a1) quả đến, như đã hẹn, Hội bảo: “Đợi đến sáng mai mọi người sẽ chứng minh cho người”.

---

\* Một tên nữa là Chủ Phong

Sư hoá nhiên tĩnh ngộ, liền sụp lay.

Hội hỏi: “Người thấy đạo lý gì?”

Sư thưa: “Con đã lĩnh hội”.

Hội hỏi: “Người hiểu thế nào?”.

Sư đưa nắm tay lên, thưa: “Bất tiểu là cái này đây”.

Hội liền bảo thôi.

Về sau, Sư mất vào năm Bính Thìn Hậu Chu  
Hiển Đức thứ 3 (956).

## **THẾ HỆ THỨ TƯ**

(HAI NGƯỜI, MỘT NGƯỜI KHUYẾT)

### **5. ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT \***

(930-1011)

Chùa Phật Đà, hương Cát Lợi, Thường Lạc (1). Người Cát Lợi, họ Ngô, thuộc dòng dõi Ngô Thuận Đế. Tướng mạo khôi ngô, chí chuộng phóng khoáng, nhỏ theo học Nho, lớn lên quy y Phật. Sư cùng bạn học Trụ Trì đến Vân Phong chùa Khai Quốc, thọ giới Cụ túc (2). Từ đó, Sư đọc khắp sách Phật, tìm hiểu yếu chỉ của Thiền. Năm bốn mươi tuổi, tiếng vang tới triều, vua Đinh Tiên Hoàng mời đến, Sư đối đáp hiệp ý vua, bèn phong làm Tăng thống (3). Năm Thái Bình

---

\* Trước tên là Chân Lưu

thứ hai (971), vua ban hiệu Khuông Việt đại sư (4).

Hoàng đế Lê Đại Hành càng kính trọng Sư hơn, phạm việc quân, việc nước ở triều đình, Sư đều dưng vào (8b1).

Một lần Sư đi chơi núi Vệ Linh (5) ở quận Bình Lỗ, (6) thích phong cảnh vắng đẹp, bèn muốn lập am để ở. Đêm tới nằm mộng thấy một vị thần, mình mặc áo giáp vàng, tay trái cầm thương vàng, tay phải đỡ bảo tháp, hơn mười người theo hầu, tướng mạo dũng mãnh, đến nói rằng: “Ta là Tỳ Sa Môn thiên vương (7), những người theo ta là Dạ xoa (7). Thiên đế (7) có sắc sai ta đến nước này để giữ gìn biên giới, khiến cho Phật pháp thịnh hành. Ta có duyên với ông, nên đến đây báo cho biết”. Sư kinh ngạc thức dậy, nghe trong núi có tiếng kêu la âm ỉ, lòng rất lấy làm lạ. Đến sáng Sư vào núi, thấy một cây to, cao khoảng mười trượng, cành lá sum sê, bên trên lại có mây lạnh bao phủ, nhân đó sai thợ đến chặt. Dem về, khắc tượng như đã thấy trong mộng, để thờ.

Năm Thiên Phúc thứ 1 (980), bình Tống đến cướp. Vua vốn biết việc đó, liền sai Sư đến đền cầu đảo. Quân giặc kinh hãi, rút về giữ sông Hữu Ninh (8), lại thấy sóng gió nổi lên, giao long nhảy nhót, giặc bèn (9a1) tan vỡ (9).

Năm Thiên Phúc thứ 7 (986), người Tống là Nguyễn Giác sang sứ. Bảy giờ Pháp sư Đỗ Thuận cũng nổi danh. Vua sai Pháp sư đổi áo làm giàng

lệnh, đón Giác ở Giang Khúc. Giác thấy sư giỏi bàn văn chương, bèn đem thơ tặng, có câu: “Ngoài trời lại có trời soi rạng”. Vua đưa hỏi Sư. Sư thưa rằng: “Đây nó tôn kính Bệ hạ cùng với chúa nó không khác”. Khi Giác trở về, Sư làm một bài từ nhan đề *Vương lang qui* (10), để tiễn đưa. Bài từ như sau:

*Trời lành gió thuận, gấm buồm dương  
Thần tiên về để hương  
Muôn tầng vạn dặm vượt trùng dương  
Đường về thăm chín tầng  
Tình lưu luyến chén lên đường  
Bị rịn sử tình lang  
Nguyện đem thâm ý vì Nam bang  
Phân minh tâu thánh hoàng (11).*

Sau, Sư lấy cố già yếu, xin từ quan về núi Du Hý ở quận mình (12), lập chùa trụ trì; người học tìm tới đông đảo. Một hôm, đệ tử nhập thất là Đa Bảo hỏi: “Thế nào là chung thủy của sự học đạo”.

Sư đáp: “Thủy chung không vật, diệu hư không  
Hiểu được chân như, thể tự đồng”.

Bảo tiếp: “Làm sao giữ được?”.

Sư đáp: “Không có chỗ cho người xuống tay”.

(9b1) Bảo lại hỏi: “Hòa thượng nói xong rồi?”.

Sư nói: “Ông làm sao hiểu”.

Bảo bèn hét lên.

Ngày 15 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 2 (1011)

triều Lý, khi sắp cáo tịch, Sư dạy Đa Bảo bài kệ:

*Trong cây vốn có lửa*

*Có lửa, lửa mới bùng*

*Nếu bảo vốn không lửa*

*Cọ xát do đâu bùng.*

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già mà mất, thọ 82 tuổi<sup>4</sup> (13).

## THẾ HỆ THỨ NĂM (HAI NGƯỜI, KHUYẾT MỘT)

### 6. THIỀN SƯ ĐA BẢO

Chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, Tiên Du. Không biết người đâu, và cũng không biết họ gì. Khi đại sư Khuông Việt giảng dạy tại chùa Khai Quốc, Sư đến tham học. Đại sư khen là người gặp việc thì chóng hiểu, xử sự cẩn thận, nên riêng cho nhập thất.

Sau khi đắc pháp, Sư chỉ một bình một bát, tiêu dao ngoài vật. Sau được chùa Kiến Sơ, bèn đến ở đó. Lý Thái Tổ lúc chưa lên ngôi, Sư thấy tướng mạo anh tuấn khác thường, bèn bảo “chú này cốt tướng khác phàm, ngày kia làm vua ắt là nó đây”. Vua cả kinh, thưa: “Hiện nay (10a1) đức thánh thượng anh minh còn đó, trong ngoài cả nước an vui, Thầy ta sao lại

---

<sup>4</sup> Có nơi nói thọ 79 tuổi

nói lời phải tội tru di này?”.

Sư bảo: “Mệnh trời đã định, người dù muốn trốn cũng chẳng được nào. Giả như lời này mà đúng, thì mong chớ bỏ nhau”.

Khi Vua lên ngôi, nhiều lần triệu Sư vào cung, hỏi bàn yếu chỉ của Thiên và lễ Sư rất hậu. Ca đến công việc chính trị của triều đình, Sư đều dự phần giải quyết. Vua xuống chiếu trùng tu chùa Sư (1). Sau không biết Sư tịch ở đâu.

## **THẾ HỆ THỨ SÁU**

(BA NGƯỜI, MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

### **7. TRƯỞNG LÃO ĐỊNH HƯƠNG**

(?-1051)

Chùa Cẩm Ứng, Ba Sơn (1), phủ Thiên Đức (2), Sư họ Lã, người Châu Minh (3), gia thế dòng tịnh hạnh. Thuở nhỏ thọ giáo với thiền sư Đa Bảo tại chùa Kiến Sơ. Trải qua 24 năm, môn đồ của Bảo hơn trăm người, chỉ có Sư cùng với Quốc Bảo Hòa được chọn đứng đầu, nhưng Sư rất được tôn chỉ của Bảo.

Một hôm Sư hỏi Bảo: “Làm thế nào được thấy chân tâm?”

Bảo dạy: “Chính ngươi tự phát hiện”.



Sư bỗng nhiên hiểu được yếu chỉ, liền thưa: “Hết thấy đều như thế, chứ có riêng gì tôi”.

Bảo hỏi: “Người đã hiểu chưa?”

Sư đáp: “Khi đệ tử hiểu rồi, cũng giống như lúc không hiểu” (4).

Bảo dạy: “Nên đem tâm đó mà quyết chắc”.

Sư bưng tai, đứng quay lưng lại. Bảo liền quát “Đi”. Sư sụp lạy.

Bảo dạy: “Từ nay người hãy như một kẻ đi điếc trong việc tiếp người”.

Đô tướng thành hoàng sứ là Nguyễn Tuân khâm phục tài đức của Sư, nên mời về chùa đó ở. Người học văn tập, dạy dỗ dốt dàu, công Sư không ít.

Ngày mồng 3 tháng 3 năm Canh Dần (5) Sùng Hưng Đại Bảo thứ 2 (1050) triều Lý Thái Tông, Sư nhuộm bệnh, họp chúng để từ biệt, đọc kệ :

*“Bản lai không xứ sở (6)*

*Xứ sở ấy chân tông*

*Chân tông huyền như vậy*

*Huyền hữu tức không không” (7).*

Nói kệ xong, Sư lặng lẽ viên tịch.

## 8. THIÊN SƯ THIÊN LÃO (1)

Chùa Trùng Minh, núi Thiên Phúc, (2) Tiên Du. Ban đầu Sư đến tham bái Đa Bảo tại chùa Kiến Sơ,

hiếu được tâm yếu rồi đến trắc tích tại núi ấy (3). Gió thiên ngày càng nổi, kẻ học hàng nghìn, đông đảo làm cho tông lâm thịnh vượng.

Vào khoảng Thông Thụy (1034- 1038), Lý Thái Tông có lần đến (11a1) chùa và hỏi Sư rằng: "Hòa thượng ở núi này đến nay được bao lâu?".

Sư đáp: "Chỉ biết tháng ngày nay  
Ai hay xuân thu trước" (4).

Vua hỏi: "Hàng ngày làm việc gì?"

Sư đáp: "Trúc biếc hoa vàng đầu cảnh ngoại (5)  
Trăng trong mây bạc hiện toàn chân".

Vua hỏi: "Có ý chỉ gì?"

Sư đáp: "Lắm lời không ích về sau".

Vua hoát nhiên như có sở đắc.

Khi sắp sai sứ rước Sư về triều làm cố vấn, thì Sư đã viên tịch trước đó (6). Vua rất buồn tiếc, làm thơ thương viếng sai trung sứ ban nhiều lễ hậu, lập đàn trà tỳ, thu linh cốt, xây tháp ở cửa núi, lại sửa sang rộng rãi chùa Sư, đặt môn đồ lo việc hương hỏa.

**THẾ HỆ THỨ BẢY**  
(BẢY NGƯỜI, KHUYẾT MỘT)

**9. THIỀN SƯ VIÊN CHIẾU**  
(999-1090)

Chùa Cát Tường, kinh đô Thăng Long, Sư họ Mai, tên Trực, người Long Đàm (1) Phúc Đường (2), là con anh bà Linh Cầm thái hậu nhà Lý (3). Thuở nhỏ thông minh hiếu học, nghe đồn vị trưởng lão tại chùa Mật Nghiêm (4) quận mình xem tướng giỏi, bèn đến xem thử cho biết. Vị trưởng lão nhìn kỹ (11a1) rồi bảo: “Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là người trong hàng thiện Bồ tát, bằng không thì việc thọ yếu khó bảo đảm”. Sư cảm ngộ, già từ cha mẹ, đến núi Ba Tiêu theo học với Định Hương, hầu hạ nhiều năm, nghiên cứu Thiền học. Sư thường trì kinh *Viên giác*, rõ được phép Tam quán (5). Một tối trong lúc thiền định, Sư thấy Bồ tát Văn Thù cầm dao mổ bụng, rửa ruột rồi dùng thuốc rịt lại. Từ ấy, những gì đã học trong lòng, trở thành rõ ràng như từng biết (6), chứng sâu ngôn ngữ tam muội (7) thuyết giảng lưu loát. Sau đó, Sư đến bên tả kinh thành dựng chùa để ở. Người học đổ về như rừng.

Có tăng hỏi: “Phật với Thánh, nghĩa nó thế nào?”.

Sư đáp: “Cúc trùng dương dưới đậu  
Oanh thực khí đầu cành (8)”.

Lại hỏi: “Cảm ơn, nhưng người học này không hiểu, xin thầy dạy lại”.

Sư đáp: “Ngày thì ác vàng dọi  
Đêm đến thỏ bạc soi”.

Tăng lại hỏi: “Chân ý thầy đã rõ mấy huyền phải tỏ thế nào?”.

Sư đáp: “Bung chậu nước đầy đi bất cần  
Một phen vấp ngã hỏi mà chi?”.

Vị tăng nói: “Cảm ơn thầy”.

Sư chỉ nói: “Sóng sông chìm chớ tắt  
(12 a1) Đem mình tự đắm trôi”.

Lại hỏi: “Thiếu Thất, Ma Kiệt rất huyền, từ xưa đến nay, ai nối nhau làm chủ?” (9)

Sư đáp: “Sáng tối tượng trời do quạ thỏ  
Lồm lổ hình đất nọ núi sông” (10).

Lại hỏi: “Thế nào là căn nguyên đại đạo thẳng đường đi?”.

Sư đáp: “Gió lộng bờ cao hay cỏ cứng  
Nhà tan nước mất biết trung lương” (11).

Lại hỏi: “Tất cả chúng sanh từ đâu mà đến? Trăm năm sau sẽ về đâu?”.

Sư đáp: “Rùa đui chui vách đá  
Trạch què bò núi cao”.

Lại hỏi: “Xanh xanh trúc biếc thấy chân như (12). Thế nào là dụng của chân như?”.

Sư đáp: “Tặng anh ngàn dặm xa,  
Cười mang trà một bình (13) ”.

Tăng thưa: “Đến suông có ích gì là sao?” (14).

- Sư đáp: “Ai biết đi Đông A  
Nửa đường đầu đã bạc” (15) .
- Lại hỏi: “Đã Hiên một cửa vắng  
Thong thả gõ ai hay (16).
- Sư đáp: “Kim Cốc đui hiu hoa cỏ rối  
Mà nay hôm sớm thả trâu dê”.
- Tăng thưa: “Vì sao như vậy?”.
- Sư đáp: “Giàu sang cùng kiêu thái  
Lầu chợ khiến tan hoang” (17).
- Lại hỏi: “Long nữ (12b1) dâng châu thành  
Phật quả, đàn na bố thí phước ra sao” (18).
- Sư đáp: “Trong trăng quế muôn thuở  
Rậm, thưa vẫn một vành”.
- Tăng thưa: “Nhọc mà vô ích là sao?” (19)
- Sư đáp: “Như gương treo trên trời  
Nhân gian soi khắp nơi”.(20)
- Lại hỏi: “Qua sông phải dùng bè  
Đến bến hết cần ghe  
Khi không qua sông thì sao?” (21)
- Sư đáp: “Ao khô cá lên cạn  
Sống cả vạn năm xuân”.
- Tăng thưa: “Thế nào là “theo dòng mới đạt  
được Diệu lý?” (22)
- Sư đáp: “Nghe nói bạn Kinh Kha  
Một đi không trở lại” (23) .
- Lại hỏi: “Lăn lộn quặng vàng cùng một chất  
Xin thầy phương tiện luyện tinh ròng” (24)

- Sư đáp: “Không phải khách Tề quân  
Sao biết biển cá lớn!”
- Tăng thưa: “Quách Quân nếu không nhận  
Can gián chẳng làm chi” (25).
- Sư đáp: “Nếu muốn bưng uống trước  
Vẽ rắn khéo hãy thôi” (26).
- Lại hỏi: “Rắn chết giữa đường  
Xin thầy cứu sống” (27).
- Sư đáp: “Ngươi là người phương nào?”.
- Tăng đáp: “Vốn người ở núi”.
- Sư dạy: “Mau về (13a1) non cũ ẩn  
Chớ gặp Hứa Chân Quân” (28).
- Lại hỏi: “Hải tạng mệnh mông không nên hỏi  
Tào Khê từng giọt nghĩa ra sao?” (29)
- Sư đáp: “Rừng tùng tiếng gió thê lương thổi,  
Mưa tạnh bùn nhơ ngập lối đi”.
- Tăng thưa: “Không khác với ngày nay, là thế  
nào?” (30)
- Sư đáp: “Cúc trùng dương dưới giậu  
Oanh ngày nắng đầu cành”.
- Lại hỏi: “Sờ sờ ở khoảng mắt lòng  
Rành rành trong chốn sắc thân  
Nhưng lý không thể phân  
Tướng không thể thấy  
Vì sao không thấy được?” (31)
- Sư đáp: “Trong vườn hoa rục rở  
Trên bờ cỏ tràn lan”.

- Tăng thưa: “Năm lạnh mầm non rụng  
Lấy gì để thưởng công”.
- Sư đáp: “Mừng cho ông tự rõ  
Sung sướng biết chừng nào!”.
- Tăng thưa: “Hôm nay, may nghe giải  
Từ đây hết hoang mang”.
- Sư dạy: “Đắm cạn vừa vớt ra  
Ngoảnh đầu đắm muôn trượng”.
- Lại hỏi: “Trong thành niết bàn vẫn còn nguy  
hiểm (32). Thế nào là chỗ không nguy hiểm?”.
- Sư đáp: “Trên rèm che làm tổ  
Cành lau xòa tóc mai”.
- Tăng thưa: “Nếu gặp lúc cấp bách  
Đôi đường xử lẽ nào?”.
- (13b1) Sư đáp: “Trượng phu theo phóng khoáng  
Trăng gió hãy vui chơi” (33).
- Lại hỏi: “Hết thấy chúng sanh đều bảo là Phật,  
lẽ ấy chưa tường, mong thầy chỉ dạy?”.
- Sư đáp: “Nông trang hãy gắng khuyên anh thế  
Đợi thử người kia chớ nhọc theo” (34).
- Tăng thưa: “May được thầy chỉ rõ  
Trọn chẳng đến ai tìm”.
- Sư dạy: “Khá thương một lần nghẹn  
Ngồi đói trót quên ăn”.
- Lại hỏi: “Bao năm dồn chứa ngọc trong túi  
Tận mặt hôm nay thấy rõ rành” (35).
- Sư đáp : “Trăng trung thu chờ mãi

- Gặp phải mây mưa xông” (36).
- Tăng thưa: “Tuy nghe thầy dạy bảo  
Lý đó vẫn chưa thông”.
- Sư dạy: “Cười người sông ôm cột  
Chết đuối nhắm giữa dòng!” (37)
- Tăng hỏi: “Thế nào là một pháp?” (38)
- Sư đáp: “Vừa thấy xuân gieo và hạ lớn  
Gặp ngay thu chín với đông trâu”.
- Tăng thưa: “Thành Phật nhiều thế là sao?”.
- Sư đáp: “Tổ Long thôi nghĩ chạy  
Tứ Phúc lóang đường xa” (39).
- Tăng hỏi: “Kiến tính thành Phật, nghĩa ấy thế nào?”.
- Sư đáp: “Xuân đến cây khô hoa đua nở  
Gió đưa ngàn dặm nước (14a1) hương thần” (40).
- Tăng thưa: “Học nhân không hiểu, xin thầy dạy lại”.
- Sư đáp: “Muôn năm cây cà ấy, (41)  
Xanh ngắt tận chân mây”.
- Lại hỏi: “Ma ni cùng các sắc  
Chẳng hợp chẳng phân ly” (42).
- Sư đáp: “Hoa xuân cùng bướm bướm  
Lúc luyến lúc ruồng nhau”.
- Tăng hỏi: “Theo người xen lẫn là sao”.
- Sư đáp: “Chẳng phải mất Hồ tăng (43)  
Uống công dâng ngọc Biện” (44).
- Lại hỏi: “Thế nào là chạm mắt là bồ đề?” (45)



Sư đáp: “Cây cong chim mãi sợ  
Đưa nguội người thối hoại”.

Tăng thưa: “Học nhân không hiểu, xin thầy cho ví dụ khác”.

Sư đáp: “Kẻ điếc nghe tiếng đàn  
Người mù ngắm bóng trăng”.

Lại hỏi: “Vốn đã có hình thêm có ảnh  
Có lúc ảnh cũng lìa hình sao?”

Sư đáp: “Trăm sông đổ về đông kia, muôn dòng  
đua chảy.

Ngàn sao châu Bắc đẩu kia, thiên cổ quy tâm”.

Lại hỏi: “Thế nào là một câu tổ ngộ, vượt muôn  
ngàn?” (46)

Sư đáp: “Xa kẹp Thái sơn qua biển Bắc  
Ngửa quăng gậy chống vào cung trăng”.

Lại hỏi: “Chỉ một sự này thật, (14b1) Còn hai  
chẳng phải chân (47) Thế thì, chân là gì?”.

Sư đáp: “Gió dễ lay đầu gậy  
Mưa thành nẩy trên đường”.

Lại hỏi: “Không nhắm Như Lai xin Diệu tạng  
Không mong lửa tổ nôi đèn chong  
Ý chỉ rốt ráo thế nào?”.

Sư đáp : “Trời thu lúa xào xạc  
Cảnh tuyết mẫu đơn cười”.

Lại hỏi: “Thế nào là câu tối diệu?”

Sư đáp: “Một người ngoảnh mặt khóc  
Cả tiệc uống không vui”.(48)

Lại hỏi: “Xưa nay việc lớn xin không hỏi  
Điểm lạ Tây lai ý thế nào?” (49)

Sư đáp: “Kẻ khéo lời đẹp mặt (50)  
Phường đập ngói hong rùa”.(51)

Lại hỏi: “Tâm, pháp đều quên, thì tính tức  
chân (52) Thế nào là chân?”.

Sư đáp: “Đàn Bá Nha gió khua sân trúc (53)  
Lệ Nữ Thần mưa rắc hoa non (54).

Lại hỏi: “Thế nào là câu tối diệu?”.

Sư đáp: “Yết hầu còn mắc nghẹn  
Yên ở chẳng vui gì“.

Lại hỏi: “Có tu có chứng, khơi bốn bệnh (55)  
Ló đầu sao được thoát hồng trần”.

Sư đáp: “Núi cao chất ngất dung muôn vật  
Biển rộng bao la chứa vạn sông”.

Lại hỏi: “Chỉ có Phật với Phật mới biết (15a1)  
việc đó (56) Thế thì việc đó là thế nào?”.

Sư đáp: “Đường hẹp chỉ chít trúc  
Gió thổi nhạc tự thành”.

Lại hỏi: “Chẳng cần bình thường, chẳng cần  
thiên nhiên, chẳng cần tác dụng, thì nay làm gì  
đây?”.

Sư đáp: “Cỏ bông én đậu thấp  
Biển rộng ẩn cá lân”.

Lại hỏi: “Tứ đại mang về từ nhiều kiếp  
Xin thầy phương tiện thoát luân hồi”.

Sư đáp: “Loài thú trên đời Tê là quý

Nó ăn gai góc mẹp bùn nhơ” (57).

Lại hỏi: “Mọi thứ thủ, xả đều luân hồi, không thủ không xả thời thế nào?” (58)

Sư đáp: “Giếng hồng đẹp đẽ xưa nay vậy  
Có lá sum sê chẳng có hoa”.

Lại hỏi: “Dứt hết nói năng ý ấy thế nào?” (59)

Sư đáp: “Theo gió tiếng còi luôn bụi trúc  
Kèm trăng trái núi quá đầu tường”.

Lại hỏi: “Chư Phật thuyết pháp là để giáo hóa mọi loài, nếu hiểu được bản ý thì gọi là xuất thế, bản ý là gì?”.

Sư đáp: “Xuân dật hoa như gấm  
Thu sang lá tựa vàng”.

Lại hỏi: “Thế nào là một đường nhắm thẳng?”  
(60)

Sư (15b1) đáp: “Đông tây xe ngựa ruổi  
Hôm sớm bụi mờ bay”.

Lại hỏi: “Có pháp, có tâm, sinh vọng thức  
Làm sao tâm, pháp thấy tiêu vong?”.

Sư đáp: “Vị được lá tùng xanh cao ngắt  
Sá gì sương tuyết lả tả rơi”.

Lại hỏi: “Ý tổ và ý kinh thế nào?”.

Sư đáp: “Chống trượng lên mây khi thích chí  
Mệt buồng rèm trúc ngủ giường tre”.

Lại hỏi: “Tổ tổ truyền nhau là truyền những gì?”.

Sư đáp: “Đói đến tìm thức ăn

Rét liền xin áo mặc” (61)

Lại hỏi: “Thế nhân đều thuê nhà  
Người dệt ở đâu ta?”.

Sư đáp: “Vâng ô cùng ngọc thố  
Tròn khuyết đối nhọc chia”.

Lại hỏi: Thế nào là con đường duy nhất đến  
Tào Khê?”.

Sư đáp: “Khá thương kẻ khắc thuyền (62)  
Rốt cuộc ý hoang mang”.

Sư từng soạn *Dược sư thập nhị nguyện văn* (63). Vua Lý Nhân Tông lấy bản thảo của Sư, sai sứ đem sang Triết Tôn (64). Triết Tôn cho mời Pháp sư Cao tòa chùa Tướng quốc đến xem (65), xem xong liền chấp tay lạy, mà nói rằng: “Phương Nam có bậc Đại sĩ nhục thân ra đời, ấy là vị Pháp sư khéo giảng kinh điển vậy. (16a1) Bản đạo đâu có thể dám thêm bớt”. Nhân đó chép lại một bản, rồi giao trả bản cũ trả về. Sứ giả trở về thuật lại, vua rất khen thưởng.

Vào một ngày tháng chín năm Canh Ngọ Quảng Hựu thứ sáu (1090), Sư không bệnh, gọi chúng đến dạy rằng: “Trong thân ta đây, thịt xương gân mạch, tứ đại giả hợp, đều có vô thường, ví như ngôi nhà kia khi đổ, cột kèo đều rơi. Cùng các con già từ, hãy nghe bài kệ ta đây:

*Thân như tường vách đổ xiêu rồi,  
Thiên hạ bốn chôn xót dạ thôi,  
Nêu rõ tâm không, không tướng sắc,  
Sắc không ẩn hiện mặc xoay đời.*

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng viên tịch, thọ 92 tuổi đời, và 56 tuổi hạ (66). Có để lại *Tán viên giác kinh*, *Thập nhị bổ tát hành tu chứng đạo trường* và *Tham đồ hiến quyết* một quyển (67) nay còn lưu hành ở đời (68).

## 10. THIỀN SƯ CỨU CHỈ

Chùa Diên Linh, núi Long Đồi (1), Yên Lãng (2). Người Phù đàm, Châu Minh (3), họ Đàm. Thuở nhỏ hiếu học, sách Nho, sách Phật, không thứ gì là không coi hết. Một hôm bèn ôm (16b1) sách than rằng: “Khổng Mặc chấp có, Trang Lão chấp không, sách vở của thế tục chẳng phải là phương giải thoát. Chỉ có Phật pháp không kẻ có, không, có thể rõ sanh tử, nhưng phải siêng năng giữ giới, tìm thiện tri thức ấn chứng cho mới được”. Nhân đó bỏ tục, đến chùa Cầm Ứng ở Ba Sơn thọ Cụ túc với Định Hương trưởng lão. Ngày cầu đạo, trưởng lão hỏi: “Thế nào là nghĩa của cứu cánh?”

Sư đáp: “Chưa”.

Sơn nói: “Ta với ngươi là nghĩa của cứu cánh rồi!”.

Sư ngẫm nghĩ.

Sơn nói: “Qua mất rồi”.

Nhờ lời nói đấy, Sư rõ được yếu chỉ. Nhân đó lấy tên Cứu Chỉ.

Sau Sư vào chùa Quang Minh ở núi Tiên Du, tu

khổ hạnh đầu đà (4) sáu năm không bước chân xuống núi. Tiếng tăm giáo hóa của Sư vang đến tai vua. Vua Lý Thái Tông nhiều lần cho mời, Sư không đến, nên ba lần thân hành đến chùa Sư, lấy lời an ủi thăm hỏi. Thái sư Lương Văn Nhậm (5) cũng rất kính trọng.

Trong khoảng Long Thụy Thái Bình (1054-1058) Tể tướng Dương Đạo Gia đem chùa mình, mời Sư về trụ trì. Sư quyết từ không được, đành phải làm theo. Ngày Sư xuống núi (17a1) bèn nói với mọi người rằng: “Ta không trở lại đây nữa”. Chim muông trong rừng kêu thương ba tuần không dứt.

Ở vừa ba năm, vào một ngày tháng, năm nào đó của niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), khi sắp thị tịch, Sư họp môn đồ dạy rằng:

*Tất cả pháp môn  
Vốn từ tính người  
Tất cả pháp tính  
Vốn từ tâm người  
Tâm, pháp như một  
Vốn chẳng hai pháp  
Phiền nào trời buộc  
Tất cả đều không  
Phải quý, tội phước  
Tất cả đều huyền*

*Không đâu chẳng quả, chẳng nhân  
Ở trong nghiệp không phân biệt  
Ở trong báo không phân biệt  
Nếu có phân biệt đối với nghiệp  
Thì không tự tại  
Tuy thấy tất cả pháp  
Mà không chỗ thấy  
Tuy biết tất cả pháp  
Mà không chỗ biết  
Biết tất cả pháp  
Nhân duyên làm gốc  
Thấy tất cả pháp  
Chính chân làm tông  
Tuy nhiệm thực tế  
Hiểu rõ thế gian  
Đều như biến hóa  
Thấu rõ chúng sanh  
Chỉ là một pháp  
Không có hai pháp  
Không bỏ nghiệp cảnh  
Phương tiện thiện xảo  
Đối giới hữu vi  
Bày pháp hữu vi  
Mà không phân biệt  
(17b1) Tướng của vô vi*

*Vì muốn dứt trừ  
Vọng niệm so đo,  
Của ta ấy vậy.*

Rồi nói kệ rằng:

*Rõ biết thân tâm vốn lặng yên,  
Thần thông biến hóa hiện mọi tướng  
Hữu vi vô vi từ đây hiện  
Thế giới hà sa không thể lượng  
Tuy dù biến khắp cõi hư không  
Mỗi mỗi xem ra chẳng hình dạng  
Ngàn năm muôn năm khó sánh đo  
Cõi cõi nơi nơi thường tỏ rạng (6).*

Đúng ngộ hôm ấy, dựng đàn trà tì, đồ chúng thu linh cốt của Sư xây tháp phụng thờ.

## 11-12. HAI THIÊN SƯ

### BẢO TÍNH (?-1034), MINH TÂM (?-1034)

Chùa Cẩm Ứng, Ba Sơn, phủ Thiên Đức. Đều là người Châu Minh (1) Bảo Tính họ Nghiêm, Minh Tâm họ Phạm. Thuở nhỏ cùng sớm xuất gia, là bạn đồng chí.

Lúc đầu, cùng với thiên sư Viên Chiếu, đều thờ Định Hương thượng nhân, sâu hiểu chỗ cốt tủy của Hương. Về sau mỗi người mang tâm ấn, tùy phương giáo hóa, nổi tiếng là bậc thượng thủ của tông lâm.



Viên Chiếu thường có ca, thơ gửi tặng Bảo Tịnh ngợi khen cái chí hướng cao thượng của Sư.

Hai Sư sống thường lấy việc trì tụng kinh Pháp hoa làm phận sự. Trải mười lăm năm, chưa từng trễ nãi tí nào. Mỗi lần tụng đến phẩm Dược Vương (1), (18a1) họ đều rơi nước mắt, bảo nhau: “Nhân địa (2) của Bồ tát nhiều kiếp huân tu, mà đối với tâm Đại thừa, còn phải phát đại dũng mãnh tinh tấn, không tiếc thân mạng. Huống gì bọn chúng ta ở trong đời mạt pháp, là người mới phát tâm. Nếu chẳng chí thành như vậy, thì đối với chân tâm đại bồ đề của Đại thừa làm sao có thể mong thấy được!”.

Đến tháng tư năm Thiên Thành thứ bảy (1034) hai Sư sắp thiêu thân thì được mời vào triều, bèn mở hội giảng kinh. Họ cùng vào trong tam muội hòa quang (3). Những hài cốt còn lại đều thành thất bảo. Có chiếu lưu ở chùa Trường Thánh để cúng dường. Lý Thái Tông cho là linh dị, cải nguyên Thông Thụy (4) dựng tháp thờ.

### 13. THIÊN SƯ QUẢNG TRÍ

Chùa Quán Đảnh, núi Không Lộ (1). Người Kinh sư, họ Nhan, anh của Hoàng phi Chương Phụng, nét đạo cao khiết, không thích hoa lệ.

---

\* Có đủ ở tập của Chiếu, đây không phiên chép

Năm đầu Chương Thánh Gia Khánh (1059), Sư bỏ tục đến tham bái Thiên Lão núi Tiên Du. Nhờ một câu nói, Sư ngộ được yếu chỉ. Từ đó ngày tháng miệt mài, dốc chí tu thiền, không đầy một năm mà phong độ tiếng tăm truyền xa. Sau đến núi ấy, (18b1) trác tích, thường mặc áo vá, ăn hạt thông, cùng với sơn tăng Minh Huệ kết bạn phương ngoại. Người ta nói Hàn Sơn, Thập Đắc (2) tái thế. Công bộ thượng thư Đoàn Văn Liễm (3) tôn kính, thường tặng thơ rằng:

*Chống gậy non cao trút sáu trần  
Lặng nương mộng huyền hồi phù vân  
Ấn cần khôn ngỏ tham Trừng Thập (4)  
Trói buộc bấy cò lớp áo khăn (5).*

Vào ngày tháng, năm nào đó của niên hiệu Quảng Hựu (1085-1091), Sư quy tịch. Ông Liễm khóc than thảm thiết, rồi đi viếng bằng bài thơ:

*Mán rừng đầu bạc lánh thành đô  
Hương ngát non cao áo vẩy mờ  
Nhưng muốn khăn sông hầu chiếu giảng  
Bỗng nghe cửa viện khép dày trơ (6)  
Sân chùa chim vắng trắng sông dôi  
Tháp mộ mình ghi ai viết chữ  
Bạn đạo thôi đừng buồn vĩnh biệt  
Ngoài am non nước đó hình xưa.(7)*

14. LÝ THÁI TÔNG (1)  
(1001-1054)

Lúc bấy giờ vua Lý Thái Tông thường đến tham vấn thiền chỉ với Thiền Lão (2) núi Thiên Phúc về việc kiêm chùy (3) vừa giảng thì đầu óc đều thông. Những lúc rảnh rỗi việc nước, vua lấy thiền duyệt làm vui, nhân đó, cùng với các bậc kỳ túc (19a1) khắp nơi giảng cứu chỗ dị đồng. Vua bảo trước: “Trẫm nghĩ đến nguồn tâm của Phật tổ, từ xưa Thánh hiền chưa khỏi bị chê bai, huống gì người hậu học! Nay, Trẫm muốn cùng các đại đức, sơ tỏ ý mình, mỗi vị thuật một bài kệ, để xem chỗ dụng tâm ra làm sao”. Tất cả đều bái tạ nhận lệnh.

Trong lúc mọi người đang tìm ý, vua đã làm xong bài kệ rằng:

*Bát nhā thật vô tông  
Người không, ta cũng không  
Phật trước, nay, sau nữa  
Pháp tính bản lai đồng.(4)*

Mọi người đều phục vua có tài ứng đối nhanh lẹ.

**THẾ HỆ THỨ TÁM**  
(SÁU NGƯỜI, THIẾU BA NGƯỜI)

**15. QUỐC SƯ THÔNG BIỆN**  
(? -1134)

Chùa Phổ Ninh, Từ Liêm (1). Người Đan Phụng (2), họ Ngô, con dòng Phật tử. Bẩm tính thông tuệ, rất giỏi Tam học (3). Ban đầu đến tham bái thiền sư Viên Chiếu, chùa Cát Tường. Rõ được yếu chỉ rồi bèn đến ở tại Quốc tự của Thăng kinh (4), tự gọi là Trí Không.

Ngày 15 tháng 2, mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1096) Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu (5) có lần (19b1) đến trai tăng ở chùa Sư, cùng với các bậc kỳ túc thăm hỏi ý nghĩa Phật và Tổ, có gì hơn thua? Phật trú phương nào? Tổ ở nơi đâu? Đến đất nước này từ lúc nào? Trao truyền đạo đây, ai trước ai sau. Còn niệm tên Phật, đạt tâm Tổ, tuần tự truyền nhau, thì chưa biết cái nào là tôn chỉ?

Mọi người đều không lên tiếng. Sư bèn đáp rằng: “Thường trụ thế gian, không sanh không diệt thì gọi là Phật. Hiểu rõ Tâm tông của Phật, hạnh giải đều hiệp nhau, thì gọi là Tổ (6). Phật và Tổ là một. Bởi bọn lạm xưng học giả tự dối nói là có hơn thua vậy. Vả Phật nghĩa là giác ngộ, và sự giác ngộ đó xưa nay vắng lặng thường trú. Hết thủy hàm sinh, đều cùng một nguyên lý đấy. Nhưng bởi bụi lòng che

khuất, theo nghiệp nổi trôi, mà chuyển nên các cõi. Đức Phật vì lòng từ bi, nên thị hiện dần sanh đất Trúc. Bởi vì nó là nơi được gọi trung tâm của trời đất (7). Năm 19 tuổi xuất gia, năm 30 thành đạo. Ở đời thuyết pháp 49 năm, mở bày các phương tiện, khiến người ngộ nhập đạo đó. Ấy gọi là sự hưng khởi của một (20a1) thời đại kinh giáo (8). Khi sắp nhập niết bàn, sợ người sau mê chấp sinh tẻ, nên bảo với Văn Thù rằng: “Suốt 49 năm ta chưa từng nói một chữ, sao bảo là có điều để nói”. Rồi cầm một cành hoa đưa lên, mọi người đều ngơ ngác, chỉ có Tôn giả Ca Diếp nở mặt mỉm cười (9), đức Phật biết Ca Diếp đã tỏ ngộ, liền đem chánh pháp nhân tạng giao cho, ấy là vị Tổ thứ nhất. Đó gọi là Tâm tông, truyền riêng ngoài giáo điển.

Về sau, Ma Đằng (10) đem kinh pháp truyền vào đất Hán, và Đạt Ma đem tâm chỉ truyền sang nước Lương nước Ngụy. Việc truyền kinh pháp đến Thiên Thai (11) thì thịnh, gọi là Giáo tông. Được yêu chỉ của Đạt Ma thì đến Tào Khê (12) mới sáng, gọi là thiền tông. Hai tông ấy truyền đến nước Việt ta đã nhiều năm. Giáo thì lấy Mậu Bác (13), Khương Tăng Hội (14) làm đầu, Thiên thì lấy Tỳ Nị Đa Lưu Chi làm phái trước, Vô Ngôn Thông làm phái sau. Đó là những vị Tổ của hai phái”.

Hậu nói: “Hãy để Giáo tông đó đi, còn hai phái Thiên có gì bằng chứng?”

Sư đáp: “Xét Đám Thiên pháp sư truyền (15) thì

vua Tùy Cao (20b1) Tổ gọi Pháp sư nói: “Trẫm nghĩ đến lời dạy từ bi của Đức Điều Ngự, muốn báo đền công đức, không biết làm sao. Trẫm trộm làm bậc nhân vương, rộng giúp Tam bảo, đã khắp ban di thể xá lợi, đồng thời ở trong nước dựng bảo tháp phàm 49 cái để làm bến cầu giác ngộ cho đời, còn hơn 150 chùa tháp ngoài các châu. Những nơi dựng tháp mong nhờ phước đức thấm tới đến cả đại thiên. Song xứ Giao Châu kia tuy đã nội thuộc, nhưng còn ky my, nên phải chọn những Sa môn danh đức, đến các xứ của châu ấy để dạy dỗ, hầu khiến cho tất cả đều giác ngộ” (16).

Pháp sư đáp: “Một phương Giao Châu, đường thông Thiên Trúc, Phật pháp lúc mới tới, thì Giang Đông chưa có, mà Luy Lâu lại dựng chùa hơn 20 ngôi, độ tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển, vì nó có trước vậy. Vào lúc ấy, thì đã có Khâu Đà La (17), Ma La Kỳ Vực (18), Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác tại đó. Nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ, đắc pháp với Tỳ (21a1) Ni Đa Lưu Chi, truyền tông phái của Tam Tổ, là người trong hàng Bồ tát, đang ở chùa Chúng Thiện dạy dỗ học trò diễn thuyết giáo hóa. Trong lớp học đó không dưới 300 người, cùng với Trung Quốc không khác. Bộ hạ là cha lành của thiên hạ, muốn bố thí một cách bình đẳng thì có thể chỉ riêng khiến sứ đến khuyến khích, vì nơi ấy đã có người, không cần đến dạy dỗ” (19).

Lại bài tựa Truyền pháp của tướng quốc Quyền

Đức Dư (20) đời Đường, nói: “Sau khi Tào Khê mất đi, Thiền pháp thịnh hành đều có thừa kế. Chương Kính Uẩn thiền sư (21) dùng tâm ấn của Mã Tổ hành hóa ở Ngô, Việt. Vô Ngôn Thông đại sư đem tông chi của Bách Trượng khai ngộ tại Giao Châu. Đó là những chứng cứ vậy”.

Thái hậu lại hỏi về thứ tự truyền thọ của hai phái trên.

Sư đáp: “Phái của Tì Ni Đa Lưu Chi, tức nay Lâm Huệ Sinh, Vương Chân Không ấy vậy (22). Phái của Vô Ngôn Thông tức nay Mai Viên Chiếu, Nhan Quảng Trí, Lô Hà Trạch ấy vậy (23). Kỳ dư chia chẻ ra bao la không thể kể hết”.

Thái hậu rất vui, bèn phong Sư làm Tăng lục, (24) ban ca sa áo tía (25) và hiệu (21b1) Thông Biện đại sư, cùng thêm hậu thưởng để tỏ lòng yêu chuộng. Không lâu, Hậu triệu Sư vào cung, phong làm Quốc sư (26), hỏi han yếu chỉ của thiền. Bà sâu hiểu tôn chỉ nó.<sup>+</sup>

Tuổi già, Sư dời đến ở chùa mình, mở pháp hội lớn, mưa cơn mưa pháp lớn. Sư dạy người sửa mình,

---

\* Thái hậu đã từng có bài kệ ngộ đạo rằng:

*Sắc là không, không tức sắc  
Không là sắc, sắc tức không  
Sắc không đều không bận  
Mới hiểu được chân tông*

thường dùng đến kinh *Pháp hoa*, cho nên người bấy giờ gọi Sư là Ngô Pháp Hoa.

Ngày 12 tháng 2 năm Giáp Dần Long Chương Bảo Tự thứ 2 (1134), Sư cáo bệnh.

## 16. ĐẠI SƯ MÃN GIÁC (1052- 1096)

Chùa Giáo Nguyên, Cửu Liên (1). Người Lũng Chiền, hương An Cách (2), họ Nguyễn tên Trường. Cha là Hoài Tố làm quan đến chức Trung thư viên ngoại lang (3). Vua Lý Nhân Tông, lúc còn làm Thái tử, xuống chiếu gọi con em các danh gia vào hầu hai bên. Sư nhờ nghe nhiều, nhớ kỹ học thông cả Nho, Thích nên được dự tuyển. Những lúc xong việc quan, thường chú tâm vào thiền học.

Đến khi vua lên ngôi, vì rất mến chuộng Sư, ban cho Sư tên Hoài Tín.

Trong khoảng Anh Vũ Chiêu Thắng (1076-1084), Sư dâng biểu xin xuất gia. Khi đã được nơi Quảng Trí chùa Quán Đảnh ấn chứng, (22a1) bèn cầm gậy vân du, khắp tìm bạn đạo, đến đâu người học cũng theo đông. Sư xem Đại tạng kinh, được Vô sư trí (4), là lãnh tụ giáo hội của một thời vậy. Vua cùng Linh Nhân hoàng thái hậu lúc mới lưu tâm đến thiền học, liền xây chùa bên cạnh cung Cảnh Hưng (5), mời Sư đến ở, để tiện hỏi han. Nói chuyện với



Sư, vua chẳng gọi tên, mà thường gọi là Trưởng lão.

Một hôm vua bảo Sư: “Bác chí nhân thị hiện, tất lo việc cứu người, không hạnh nào chẳng đủ, không việc gì chẳng làm, không chỉ có sức định tuệ, mà cũng có công phò tá. Vậy nên kính bổ nhiệm ngài”.

Bèn trao Sư chức Giáo nguyên thiên viện Hoài Tín đại sư truyền tổ vô tu vô chứng tâm ấn phụng chiếu nhập nội đạo tràng tứ tử đại sa môn đồng tam ti công sự. Bấy giờ, Sư được lấy thuế hộ năm mươi người.

Ngày 30 tháng 11 năm Hội Phong thứ 5 (1096), Sư cáo bệnh, có kệ dạy chúng rằng:

*Xuân đi trăm hoa rụng,  
Xuân đến trăm hoa cười  
Việc đời qua trước mắt  
Già đến trên đầu rồi!  
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,*

(22b1) *Ngoài sân đêm trước một cảnh mai*

Tối đó, Sư ngồi kiết già mà mất (6), thọ 48 tuổi đời, 19 tuổi hạ. Vua tặng hậu lễ, công khanh mỗi mỗi đến dâng hương, trà tỳ xong, thụ xá lợi, xây tháp ở chùa Sùng Nham, làng An Cách. Vua sắc thụy là **Mãn Giác**.

“Sông biển chẳng bao giờ cạn”

17. THIÊN SƯ NGỘ ẮN  
(1020-1088)

Chùa Long Ân, Ninh Sơn (1), phủ Ứng Thiên (2), người Tư Lý, làng Kim Bài (3), họ Đàm tên Khí. Mẹ là Cù Thị, lúc chưa lấy chồng, nhà ở bên cạnh rừng Mộ, thấy người bầy chim đêm bà buồn bã nói: “Thà chịu chết làm lành, chứ không chịu sống làm ác”.

Một hôm, bà bắt đầu dật gấm, có một con khỉ lớn từ trong rừng ra, đến ôm lưng bà, trợn ngày mới bỏ đi. Cù Thị biết mình có thai. Đến khi sinh con, bà ghét lắm, đem bỏ trong rừng. Có người Chiêm Thành cùng làng là Cự Sư (4) họ Đàm lượm đem về nuôi, nhân đó đặt tên là Khí.

Đến năm 10 tuổi, theo học nghiệp Nho. Học vấn càng ngày càng tiến, rất giỏi chữ Hán và Phạn. Năm 19 tuổi xuất gia, đầy đủ giới định. Đối với nghĩa của hai kinh *Viên giác*, *Pháp (23a1) hoa* Sư nghiên cứu rất tinh tường. Khi đã được tâm ấn nơi Quản Trì chùa Quán Đảnh, Sư vào thẳng Ninh Sơn dựng am tranh tu hành, gọi là Ngộ Ắn.

Có lần vị tăng hỏi: “Thế nào là đại đạo?”.

Sư đáp: “Đường lớn”.

Vị tăng thưa: “Kẻ học đạo này hỏi đại đạo, mà thầy đáp là đường lớn, vậy không hiểu ngày nào mới đạt được đại đạo?”.

Sư đáp: “Mèo chưa biết bắt chuột?”.

Tăng thưa: “Con mèo có Phật tánh không?”

Sư đáp: “Không” (5).

Tăng liền hỏi: “Hết thấy hàm linh đều có Phật tính, sao riêng hòa thượng lại không?”.

Sư đáp : “Không, ta không phải hàm linh”.

Tăng thưa: “Đã không phải hàm linh, vậy có phải Phật không?”.

Sư đáp: “Ta không phải Phật, cũng không phải hàm linh” (6).

Có người hỏi: “Phật là gì? Pháp là gì? Thiên là gì?”.

Sư đáp: “Đấng Pháp vương vô thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiên. Tuy là ba phần, nhưng điểm kết là một. Ví như nước của ba con sông kia, tùy chỗ đặt tên, tên gọi tuy không giống, nhưng tính của nước thì không khác” (7).

Ngày 14 tháng 6 năm Quảng Hựu thứ 4 (1088) (23b1) khi sắp thị tịch, Sư nói bài kệ sau :

*Diệu tính rộng không chẳng thể bâu  
Rộng không tâm ngộ có gì đâu  
Trên non ngọc đốt màu thường đẹp  
Sen nở trong lò ướt chưa khô.*

Nói kệ xong, Sư vui vẻ ra đi, thọ 69 tuổi. Môn đồ để tâm tang ba năm.

thua: "Quả mà có Phật tánh không?"

## THE HỆ THỐNG CHÍN

(TAM NGƯỜI, BA NGƯỜI KHỔNG HƯO)

Tang liền hỏi: "Hết thấy hàm linh đến có Phật tánh?"

## 18. THIÊN SƯ ĐẠO HUE

Sư đáp: "Không thể phải hàm linh."

Tang thưa: "Đã không phải hàm linh, vậy có

Chùa Quang Minh, núi Thiên Phước, Điền Duyệt (1) Người Chân Hồ (2), Núi Nguyệt (3), Hồ Âu Dương mạo đoạn chánh, tiếng nói rồn rảng. Năm 25 tuổi đến xuất gia ở Ng Pháp Hòa (4), tại chùa Phổ Ninh, nắm thấu lẽ huyền, hiểu sâu áo chỉ của Hoa Sơn đến chùa Quang Minh trực tiếp tu luyện giới luật tập tành thiên định lực không định chiếu rọi đã sáu năm, bèn đạt được "Tam quán tam ma địa" (5) Mãn độ có hơn nghìn người. Ngày đêm trì kinh, cảm hóa được các loài khỉ vượn trong núi. Chúng tụ họp kéo nhau đến nghe pháp. Do đó, tiếng Sư vang tới kinh đô.

Năm Đại Định thứ 20 (1159), Thụy Minh hoàng cơ đau (6), vua sai sứ triệu Sư đến xem bệnh. Lúc ra đi (24a1) khỉ vượn buồn kêu như biết lưu lyển. Đến cung, lúc Sư còn đang ở ngoài cửa phòng, thì bệnh của Hoàng cơ liền bớt. Vua Lý Anh Tông hết sức vui mừng, mời Sư đến ở chùa Bảo Thiên (7). Trong vòng một tháng, các quan viên và ban đạo khám phật phong cách của Sư, kéo đến đông không kể xiết, Sư liền mở trường dạy dỗ, không trở về núi nữa. Cháu con nối dõi, thịnh thành một phái.

Ngày mồng một tháng tám năm Nhâm Thìn  
Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1172) (8) Sư thị bệnh  
than rằng:

*Loạn lạc tứ tung  
Do ái mà đến*

Rồi nói kệ:

*Đất, nước, gió, lửa, thức,  
Nguyên lai tất cả không  
Như mây tan rồi hợp,  
Trời Phật chiếu vô cùng.*

Lại nói:

*Sắc thân cùng diệu thể,  
Chẳng hợp chẳng lìa xa,  
Nếu ai muốn rõ biết,  
Trong lò một cành hoa*

Vào canh ba đêm đó, Sư lặng lẽ đi luôn. Môn đồ  
là Quách tăng thống, sắm đủ lễ vật, đem về quận  
mình làm lễ trà tỷ. Khi chịu tâm tang xong, bèn xây  
tháp tại chùa Bảo Khâm núi Tiên Du, rồi rước xá lợi  
về tôn trí.

ở trong 7 tháng ở gần Chấn Long Bảo  
: 19. THIÊN SỬ BIÊN TÀI

Chùa Vạn Tuê (1), kinh đô Thăng Long. Người  
Quảng Châu, đến nước ta vào thời vua Lý Thánh  
(24b1) Tông (2), là người nộp pháp của Quốc sư Thông

**20. THIỀN SƯ BẢO GIÁM**  
(?- 1173)

Chùa Bảo Phúc, Quân Chương, Mỹ Lương (1). Người làng Trung Thụy (2), họ Kiều tên Phù, là người trung tín, thành thực, điềm đạm, giản dị. Nhỏ theo Nho nghiệp: Thi, Thư, Lễ, Dịch (3) không thứ gì là không khảo cứu, lại viết đẹp, vẽ khéo, làm quan dưới triều Lý Anh Tông, chức Cung hầu xá nhân (4).

Năm 30 tuổi Sư từ quan, đến xuất gia với vị chủ chùa Bảo Phúc, tại Đa Vân. Cả tạng kinh chùa đó đều tự tay Sư chép ra. Đến khi vị chủ chùa mất, Sư kế chân làm Trú trì, tự sống cuộc đời đạm bạc, mình thường mặc áo vải, không dùng tất lụa, nhiều năm như thế, lòng không thối chí. Thường bảo đồ chúng rằng: “Bước lên chiếc xe của Phật là nhờ siêng năng, thành tựu Chánh giác của Phật là do trí tuệ. Giống như mũi tên bắn đi, nó tới được ngoài trăm bước, là nhờ cái lực, nhưng trúng được đích, không phải nhờ vào lực vậy”.(5)

Ngày mùng 7 tháng 5 năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 11 (1173) khi sắp viên tịch, Sư nói kệ :

*Được thành chánh giác ít nhờ tu*  
(25a1) *Trí tuệ ưu tiên thoát ngục tù*  
*Nhận lẽ ma ni huyền diệu ấy*

*Như kia trời rộng tỏa vừng ô.*

Lại nói:

*Người trí như trăng chiếu khắp trời*

*Sáng trùm mọi cõi chẳng vì ai*

*Nếu người muốn biết nên phân biệt*

*Man mác chiều non khói tỏa khơi.*

Lại nói: “Tâm ý của đức Như Lai, đều không thể hiểu được, chỉ nên dùng Vô lượng trí (mới hiểu nổi thôi). Cho nên, biết rằng tâm của Như Lai, ví như hư không, là nơi nương tựa của tất cả mọi vật, thì trí tuệ của Như Lai cũng như vậy”.

Nói xong, Sư mất. Môn đồ thu xá lợi xây tháp.

## 21. THIÊN SƯ KHÔNG LỘ

(?-1119)

Chùa Nghiêm Quang, Hải Thanh (1). Người Nghiêm Quang, Hải Thanh, họ Dương. Dòng dõi làm nghề chài, sau bỏ nghề chài, hướng lòng theo Phật, thường trì tụng Đà la ni môn. Trong khoảng Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065) cùng bạn đạo là Giác Hải cất bước vân du, tạm đến chùa Hà Trạch (2) nương thân, mặc áo cỏ, ăn lá cây, đến nỗi quên chính thân mình. Ngoài dứt ruỗi dong, trong tu thiền định, tâm thần tai mắt ngày một nhẹ nhàng, bèn bay (25b1) lên không, đi trên nước, làm cộp nép, kêu

rỗng xuống, muôn quái nghìn kỳ, người không lường nổi (3).

Sau Sư về quận mình lập chùa. Một hôm, có thị giả thưa rằng: “Từ ngày con đến đây, chưa được thầy dạy bảo chỗ tâm yếu, nhưng con mạn phép xin trình một bài kệ:

*Rèn luyện thân tâm mới được trong  
Sum suê cây thẳng ngó sân không  
Có người đến hỏi Không Vương pháp, (\*)  
Ánh rập hình ngồi cạnh chấn phong(5)*

Sư xem xong bảo: “Người đem kinh đến, ta vì người nhận, người mang nước đến, ta vì người uống, thì có chỗ nào mà ta lại không cho người tâm yếu?” (6) Bèn cất tiếng cười ha hả. Sư thường nói kệ rằng:

*Chọn chỗ thâm u, đất rắn rông,  
Tình quê suốt buổi mãi vui rong  
Có khi lên thẳng đầu non quận  
Huýt một hơi dài lạnh cõi không (7)*

Ngày mồng 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi, Hội Tường Đại Khánh thứ 10 (1119), Sư viên tịch. Môn đồ thu thập xá lợi táng trước cửa chùa. Sau đó, vua ban chiếu sửa rộng chùa này và đặc cách cho thuế hộ 20 người để trông coi hương khói\*. (8)

—————

—————

\* Vị sư này không có niên đại có thể tra cứu, nay dựa theo thứ tự truyền pháp trong *Nam tông đồ* mà mô tả ra đây.



22. THIỀN SƯ BẢN TỊNH  
(1080-1176)

(26a1) Am Bình Dương, núi Chí Linh, Kiệt Đặc (1). Người Phù Diễn, Vĩnh Khương (2), họ Kiều. Sư nhỏ hiếu học, rõ lẽ sinh tử nhà Phật, theo dấu nhân nghĩa nhà Nho, nhận được ý chỉ nơi thiền sư Mãn Giác chùa Giáo Nguyên. Năm Đại Định thứ 2 (1141), Sư thăng đến núi đó trú tích. Hữu bật Ngụy Quốc Bảo (3) hâm mộ phẩm cách và đức độ của Sư, nên thờ Sư như bậc thầy.

Sau Sư nhận lời mời của Thành Dương công chúa (4), đến trụ trì chùa Càn An, thường phát đại nguyện rằng:

*“Đời đời kiếp kiếp  
Ý Phật không mê  
Tự giác, giác tha,  
Không chia đó đây,  
Đề huê phương tiện,  
Một nẻo cùng về”.*

Vào một hôm trong tháng Giêng năm Trinh Phù thứ nhất (1176), Sư không bệnh, gọi chúng đến dạy:

*Một nẻo, một nẻo (5)  
Mèo đá đuôi vẫy (6)  
Xông đến vô chuột  
Hóa ra là quỷ  
Nếu tỏ rõ được*

Vàng từ Lệ thủy (7).

Rồi nói bài kệ sau:

*Thân huyền vốn từ không tịch sinh,  
Giống như trong kính hiện ra hình,  
Hiểu rành hết thấy đều không huyền,  
Thật tương phút giây thân huyền thành.*(8)

Nói kệ xong, Sư tịch, thọ 97 tuổi (9).

(26b1) **THẾ HỆ THỨ MƯỜI**  
(MƯỜI HAI NGƯỜI, HAI NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

### 23. THIÊN SƯ MINH TRÍ<sup>\*</sup> (?-1196)

Chùa Phúc Thánh, Điện Lãnh (1). Người làng Phù Cầm (2), họ Tô. Sư bẩm tính thông tuệ, đọc khắp các sách. Đến tuổi 20, gặp Đạo Huệ thượng sĩ, bèn bỏ tục xuất gia, gõ trống bồng huyền. Hiểu rõ tông chỉ các kinh *Viên giác*, *Nhân vương* (3), *Pháp hoa* và sách *Truyền đăng*. Sư giảng dạy đồ chúng không biết mệt mỏi, nên được ban hiệu Minh Trí.

Một hôm, Sư cắt cỏ, có một vị Tăng khoanh tay đứng bên trái. Sư ném chiếc liềm đến trước mặt vị Tăng, cắt đứt một gốc cỏ.

---

<sup>\*</sup> Trước tên Thiên Trí

Vị Tăng thưa: “Cổ nhân dạy hòa thượng chỉ cắt được một cái đó sao?”.

Sư cầm chiếc liềm đưa lên, vị Tăng nhận lấy, bèn đứng thế cắt cỏ.

Sư nói: “Lại nhớ được câu sau đó chẳng? Người chỉ cắt được cái đấy, mà không cắt được cái kia sao?”  
(4)

Vị tăng nghĩ, rồi bỏ đi.

Sư nói chuyện một vị Tăng, bên cạnh có một vị Tăng khác nói: “Nói hết sức tức là Văn Thù, im lặng hết sức tức là Duy Ma”. (5)

Sư bảo: “Không nói (27a1) không im lặng, chẳng phải là ông sao?”.

Vị Tăng gật đầu.

Sư bảo: “Sao chẳng hiện thần thông?”

Vị tăng thưa: “Chẳng từ chối việc hiện thần thông, chỉ sợ hòa thượng thâm vào Giáo”.

Sư bảo: “Người chưa phải là con mắt ở ngoài giáo điển (6)”. Bèn nói kệ:

*Ngoài giáo khá riêng truyền  
Cao sâu vực Tổ Phật  
Nếu người muốn rõ đích,  
Tìm khói giữa diệm dương(7)*

Một ngày tháng nào đó của năm Bính Thìn Thiên Tư Gia Thụy thứ 11 (1196), lúc sắp tịch, Sư nói kệ sau:

*“Gió từng trăng nước tỏ,  
Không ảnh cũng không hình  
Sắc thân là cái đó,  
Không không tiếng vọng tìm”.*

Nói kệ xong, Sư yên lặng mà mất.

#### 24. THIÊN SƯ TÍN HỌC (?-1200)

Chùa Quán Đỉnh, núi Không Lộ. Người Châu Minh, phủ Thiên Đức, họ Tô. Đời đời chuyên nghề khắc kinh. Nhỏ thờ Thanh giới, không giao du bừa bãi.

Năm 32 tuổi, theo Du thiên sư đến núi Tiên Du, thế phát với Đạo Huệ. Ở hầu hạ 3 năm. Sư sâu hiểu tôn chỉ, nhân đó một mình chống gậy du phương, đến ở chùa Quán Đỉnh.

Có lần ở trước tượng Phật (27b1), Sư đốt ngón tay và phát nguyện rộng lớn rằng: “Trần lao nhiều kiếp, dứt không vướng lại”. Sư chuyên tu pháp Tam quán trong kinh Viên giác. Mỗi ngày chỉ ăn một bữa, hình dung khô gầy. Nhiều năm như thế, hoàn toàn không có vẻ gì chán nản, nên sau đạt phép Tam quán chính thọ.(1)

Công khanh sĩ thứ, rất ngưỡng mộ phong thái  
cao nhã của Sư, đua nhau theo hầu. Sư thường dạy:

*Có lợi tất có nhiệm*

*Có nhiệm tất có lợi*

*Có lợi có nhiệm*

*Bồ tát không làm*

*Không lợi không nhiệm*

*Bồ tát mới làm.*

Ngày 9 tháng giêng năm Canh Thân (2), Thiên  
Tư Gia Thụy thứ 15 (1200), Sư cáo bệnh, gọi chúng  
đến đọc bài kệ:

*Núi rừng cọp beo*

*Vườn vện lẫn lộn*

*Nếu muốn phân biệt*

*Con kêu mẹ mổ (3)*

Nói xong Sư tịch.

## **25. THIỀN SƯ TỊNH KHÔNG** **(1091-1170)**

Chùa Khai Quốc, phủ Thiên Đức. Vốn người  
Phúc Xuyên (1), họ Ngô. Ban đầu xuất gia và thọ giới  
Cụ túc ở viện Sùng Phúc tại châu mình.

Năm 30 tuổi, Sư đi hành cước phương Nam, đến  
chùa Khai Quốc. Trãi 5, 6 năm, tu hạnh đầu đà, mỗi  
ngày chỉ dùng một hạt gạo, hạt mè, ngồi hoài không

ngủ. Mỗi lần nhập định, thường trải nhiều ngày (28a1) mới dậy. Đàn tín bốn phương đến cúng, chất cao như núi. Hoặc có kẻ đến rình ăn trộm, Sư tất bảo lấy những vật Sư hiện có.

Bấy giờ Nam Khương công chúa, ý muốn xuất trần, riêng đến xin Sư thọ giới. Sư bằng lòng thế độ. Triều đình hay được, xuống chiếu bắt Sư. Khi Sư tới khuyết, thần sắc thản nhiên, vua càng thêm kính, phong làm thạc đức danh tăng. Sư cố từ không được. Một hôm Sư ở thượng đường, có một vị Tăng cầm gậy đến hỏi: “Thế nào là pháp thân?”

Sư đáp: “Pháp thân vốn vô hình?”

Lại hỏi: “Thế nào là pháp nhãn?”

Sư đáp: “Pháp nhãn vốn không mờ”. Rồi tiếp: “Trước mắt không pháp, ý ở trước mắt. Pháp chẳng là chỗ của tai mắt”.

Vị Tăng bật cười ha hả. Sư hỏi: “Cười điều chi?”

Vị Tăng đáp: “Hòa thượng là bậc xuất thế số một, nhưng chưa có tôn chỉ, phải đến tham vấn Đạo Huệ mới được!”.

Sư hỏi: “Đến hỏi thầy kia thì được việc gì?”

Vị Tăng bảo: “Trên không ngói lợp; dưới không cắm dươi”.

Sư bèn thay áo, thẳng đến Đạo Huệ ở núi Tiên Du (2).

Huệ nói: “Ở đây không phải không có tôn chỉ, nhưng thầy quyết chắc bằng cách nào?”

Sư ngẫm nghĩ.

(28b1) Huệ hét: “Ngay mặt quá đà rồi!”.

Sư lãnh hội yếu chỉ, nhân đó ở lại nâng khăn, xách guốc cho Đạo Huệ ba năm. Sau Sư trở về chùa cũ, thấu nhận đồ chúng. Một hôm Sư hội họp đồ chúng nói kệ:

*Trên không mảnh ngói lợp  
Dưới không chỗ cắm dùi, (3)  
Hoặc đổi áo trắng đến  
Hoặc xách trượng ra đi.  
Động chuyển chuyển nhằm chỗ  
Tợ rỗng nhẩy dớp mỗi.*

Vị Tăng hỏi: “Từ trước trực chỉ là nói cái gì?” (4).

Sư đáp: “Ngày ngày đi gặt lúa  
Giờ giờ kho lẫm không”.

Tăng thưa: “Con chẳng hiểu”.

Sư dạy: “Trời trăng luôn sáng, mây nổi khuất che”.

Rồi sư đọc kệ:

*Người tri không ngộ đạo  
Ngộ đạo tức kẻ đần  
Nằm dài chân khách duỗi  
Sao biết nguy cùng chân(5)*

Lại hỏi: “Thế nào là Phật?”

Sư đáp: “Nhật nguyệt sáng ngời muôn vạn cõi  
Ai hay mây móc phủ non sông”.

Tăng thưa: “Làm thế nào để biết được?”.

Sư đáp: “Mục đồng chỉ giỏi cưỡi lưng trâu  
Sĩ có anh hùng vượt được y”.

Lại hỏi: “Ý tổ và ý kinh giống hay khác?”.

Sư đáp: “Muôn dặm thuyền tâu, đều châu cửa  
khuyết”.

Lại hỏi: “Hòa (29a1) thượng có việc kỳ đặc, sao  
không nói cho học nhân biết?”.

Sư đáp: “Ông thổi lửa, tôi vo gạo, ông khát thực,  
tôi cầm bát, ai phụ ông đâu?” (6)

Vị Tăng liền tỏ ngộ.

Vào một ngày tháng nào đó của năm Chính  
Long Bảo Ứng thứ 8 (1170), khi sắp thị tịch, Sư từ  
giã chúng, dặn dò: “Các con hãy khéo giữ mình như  
khi ta còn sống, chớ có đấm trước mà sinh ra quyền  
luyến buồn rầu”.(7)

Nửa đêm hôm ấy, Sư ngồi kiết già mà tịch, thọ  
trên 80 tuổi.

---

\* Cơ duyên thoại ngữ của truyện này cùng với truyện hòa  
thượng Giáp Sơn của *Truyện đăng* rất hợp (8). Xét *Liệt tổ  
yếu ngữ* của Huệ Nhật (9) đều đã chép đủ, nên không dám  
cải chính.



**26. THIÊN SƯ ĐẠI XÁ**  
(1120-1180)

Chùa Báo Đức, núi Vũ Ninh (1). Người phường Đông Tác (2), họ Hứa. Nhỏ xuất gia theo Đạo Huệ, núi Tiên Du, tập tành thiền học, biết sơ nét chính của nó.

Sư thường trì tụng thần chú Diệu môn Phổ Hiền trong kinh *Hoa nghiêm* (3) làm công việc hằng ngày. Có lúc Sư xóa tóc, bỏ ăn, cư trú không nơi nhất định. Các Vương công đua nhau đến hầu hạ Sư. Kiến Ninh Vương (4) và Thiên Cực công chúa (5) cũng hết lòng tôn kính. Sư thường ở Hồ Nham tại Tuyên Minh (6), lập chùa giáo hóa (29b1), học trò đến học rất đông. Có vị Sư nước Tống hiệu Nham Ông, nghe tiếng cảm mộ, bèn đốt một ngón tay để cúng dường. Người ta nghi Sư có yêu thuật, nên trong khoảng Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175), Thái úy Đỗ An Thuận (7) ra lệnh bắt vào trong cấm, hết lời nghiêm trách. Sư vẫn không có vẻ gì sợ hãi. Thiên Cực tâu xin thả ra, nên Sư được khỏi.

Một hôm, vua Lý Anh Tông cho mời Sư vào hỏi: “Trẫm nhiều phiền hoặc, có phép thuật gì trị chẳng?”.

Sư tâu: “Phép 12 Nhân duyên (8) là căn bản của sự tiếp nối sinh tử, muốn dùng nó để trị, thì đó là phương thuốc vậy”.

Vua lại hỏi về yếu chỉ của nó.

Sư tâu: “Vô minh nhân duyên Hành, cho đến lo, buồn, khổ, não. Muốn cầu quả Bích Chi Phật nên nói đến 12 Nhân duyên, để trị thân này thì không còn nghiệp phiền não nữa”.

Vua nói: “Thế thì Trẫm phải tinh tâm tu tập”.

Sư tâu: “Khi giữ được nghiệp thức an tịnh, tức là thanh trừng được phiền não, chớ không còn có phép nào khác đáng tu tập cả. Ngày xưa Lương Vũ Đế (9) thường đem việc đó hỏi thiền sư Bảo Chí (10), Bảo Chí cũng đáp như thế. Nay tôi cũng xin trộm trình với (30a1) bệ hạ điều y hệt vậy (11).

Đến ngày mồng 5 tháng 2 năm Trinh Phù thứ 5 (1180), Sư dặn dò đệ tử rồi nói kệ:

*Bốn rắn cùng lòng (12) vốn trống trơn  
Núi cao năm ẩn (13) chẳng bà con  
Linh minh chân tính không ngăn ngại  
Sinh tử Niết bàn nữ vấn vương*

Lại nói:

*Tơ tơ răng ngựa đá (14)  
Tháng ngày kêu ăn mạ  
Trên đường ai cũng qua  
Không đi người trên ngựa*

Đến canh năm, Sư uống thuốc độc rồi mất, thọ 61 tuổi.

**27. THIÊN SƯ TỊNH LỰC**  
(1112-1175)

Am Việt Vương Trì, Tinh Cương, Vũ Ninh (1). Người Cát Lăng, Vũ Bình (2) họ Ngô, tên Trạm. Thuở nhỏ Sư thông minh, biện tài, sở trường nghề văn, thể chữ càng giỏi. Trong khi du học, gặp được Đạo Huệ, núi Tiên Du, bèn quyến luyến nhau, như cây kim hạt cải, nên gửi lòng đất Phật, mặc áo cỏ, ăn cây lá, phước huệ cùng tu, trải mấy tinh sương, lòng càng bền chặt. Đạo Huệ thường bảo: “Tâm ấn Chư Phật, người đã có sẵn, không cần theo ai mà được”.

Sư thưa: “Đã được thầy chỉ dạy, nhưng nay nên trụ nơi nào?”

Đạo Huệ bảo: “Chẳng cần đi đâu xa, ở tại Vũ Ninh là tốt “ (30b1). Sư thẳng lên núi, cất am cỏ, ở tu. Trong 12 thời, Sư lễ Phật sám hối, thâm nhập được pháp môn Niệm Phật tam muội (3) nên âm thanh trong trẻo như tiếng Phạm thiên. Thường giảng kinh Viên giác, nghĩa lý nếu có chỗ nào chưa ổn, Sư đích thân cải chính. Người bấy giờ bảo trong miệng Sư hùng hoàng (4).

Vào một tháng nào đó của năm Thiên Cảm thứ 2 (1175) (5), Sư cáo bệnh gọi môn đồ đến dạy: “Các người hết thấy đều là kẻ học đạo. Lòng siêng cúng dường Phật, không ngoài việc chỉ nhằm khiến dứt

trừ các ác nghiệp. Tâm và miệng niệm tụng phải tin, hiểu, nghe, biết. Ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần gũi thiện tri thức, mở lời hòa vui, nói năng đúng lúc, trong không sợ khiếp, hiểu rõ nghĩa lý, xa lìa ngu mê, an trụ bất động, xem hết mọi pháp vô thường vô ngã, vô tác vô vi, ở chỗ lìa phân biệt. Đó là người học đạo. Ta nay hóa duyên đã xong”.

Rồi Sư nói bài kệ sau:

*Trước tuy nói cát sau nói hung*

*Từ đây theo xưa hủi chẳng tung (6)*

*Vì gặp thấy rồng làm con Phật, (7)*

*Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng.(8)*

Nói xong, Sư ngời ngáy ngắn (31a1) thị tịch, thọ 64 tuổi.

## 28. THIỀN SƯ TRÍ BẢO (?-1190)

Chùa Thanh Tước, núi Du Hý, làng Cát Lợi Hy (1), Thường Lạc. Người Ô Diên (2) Vĩnh Khương, họ Nguyễn, nguyên là cậu của Thái úy Tô Hiến Thành (3), triều vua Anh Tông nhà Lý. Bỏ tục xuất gia, ở tại chùa núi đó, thường mặc áo rách, ăn gạo lứt, 10 năm chưa thay một chiếc áo, ba ngày không nấu một nồi cơm, tay chân chai cộp, thân thể khô gầy. Thấy một kẻ nghèo thì vòng tay tránh đường, gặp một Sa môn thì quỳ gối lễ bái. Siêng tu thiền định, đến 6 năm thì

đạo thành, bèn chống gậy xuống núi, hoặc sửa cầu đường, hoặc dựng chùa tháp, tùy duyên khuyến khích mọi người, không màng lợi dưỡng.

Có lần, có vị Tăng hỏi: “Sanh từ đâu lại, chết sẽ về đâu?”.

Sư trầm ngâm suy nghĩ, thì vị Tăng ấy bảo: “Trong lúc ngẫm nghĩ thì mây trắng đã bay xa ngàn dặm”.

Sư không đáp được. Vị Tăng ấy liền quát: “Chùa tốt mà không có Phật”.(4)

Nói rồi bèn bỏ đi. Sư tự than rằng: “Ta tuy có tâm xuất (31b1) gia, nhưng chưa đạt được yếu chỉ của người xuất gia. Như kẻ đào giếng, dù đào đến chín nhẫn mà không tới mạch, còn phải bỏ giếng, hướng là tu thân mà chẳng ngộ đạo thì phỏng có ích gì?” Từ đó, Sư đi khắp bốn phương, tìm hỏi các hàng tri thức. Nghe Đạo Huệ đang giáo hóa ở núi Tiên Du, bèn đến bái kiến hỏi rằng: “Sinh từ đâu đến, chết rồi lại đi đâu?”.

Huệ đáp: “Sinh không từ đâu lại, chết cũng chẳng về đâu”.

Sư thưa: “Thế chẳng lẽ rơi vào chỗ hư vô sao?”.

Huệ bảo: “Chân tính tròn đầy mầu nhiệm, bản thể vốn không tịch, vận dụng tự tại không đồng với sinh tử. Vì lẽ đó mà sinh không từ đâu đến, chết cũng chẳng về đâu”.

Sư nghe lời dạy bèn tỉnh ngộ, rồi nói:

“Chẳng nhân gió cuốn mây bay sạch,  
Sao thấy trời xanh muôn dặm thu?”(5)

Đạo Huệ hỏi: “Ông thấy được gì?”

Sư thưa:

“Quen nhau khắp thiên hạ,  
Tri âm được mấy người!”(6)

Rồi từ tạ trở về núi.

Từ đấy, Sư nói ngang, nói dọc như chơi đá nháng lửa. Một hôm Sư thăng đường, Tăng tục đông nghẹt, có người hỏi: “Thế nào là tri túc?”.

Sư đáp: “Người xuất gia (32a1) tại gia đều dừng lại ở tri túc. Nếu tri túc thì ngoài chẳng lấn người, trong không tổn mình. Vật nhỏ nhặt như lá rau ngọn cỏ, người không cho, mình chẳng nên lấy. Hướng gì những vật khác thuộc của người. Hãy dấy lên cái ý tưởng đó là vật của người thì mình rớt cuộc không vì chúng mà sinh lòng trộm cắp. Cho đến thê thiếp của người, hãy dấy lên cái ý tưởng đó là thê thiếp của người, thì mình cũng không vì thế mà sinh lòng dâm.

Các người nghe ta nói kệ:

*Bỏ tất cả mình biết đủ thôi,  
Của người chẳng muốn chỉ thương yêu,  
Lá rau không biểu, ta không lấy,  
Không tưởng của người, đức ngọc treo,  
Bỏ tất vợ mình biết đủ thôi.*

*Sao còn tham muốn vợ con người,  
Thiếp thê ai nấy lo gìn giữ,  
Sao nữ lòng mình nghĩ lả lơ(7).*

Đến ngày 14 tháng 4 năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190), triều vua Lý Cao Tông, Sư cáo bệnh rồi mất. Đệ tử làm lễ hỏa táng, thu linh cốt, xây tháp thờ tại cửa núi.

## **29. THIÊN SƯ TRƯỜNG NGUYÊN (1110-1165)**

Chùa Sóc Thiên Vương, núi Vệ Linh, chợ Bình Lỗ (1) (32b1). Người Trường Nguyên, Tiên Du (2), họ Phan, dòng dõi Thích tử.

Lúc đầu xuất gia, được Đạo Huệ chùa Quang Minh ấn khả, bèn đi thẳng vào núi đó ẩn tu. Mặc áo cỏ, ăn hạt dẻ. Sư suốt ngày làm bạn với suối đá, khi, vượn. Trong 12 thời, Sư tôi luyện thân tâm, thuần nhất một mảnh, dùng để trì kinh. Trải 5, 6 năm, người ta chưa từng nom được bóng dáng. Vua Lý Anh Tông nghe danh, ngưỡng mộ đạo hạnh của Sư, muốn gặp mà không thể được. Vua bèn sai bạn cũ của Sư là Phiên thần Lê Hối, đi dụ Sư về kinh đô, khi tới kinh, để Sư ở chùa Hương Sát.

Sư tự hối hận, trốn trở về, gọi môn đồ đến dạy: “Hạng người thân khô lòng nguội, không phải để cho thế gian trá ngụy làm vật. Bởi vì chí hạnh của ta

chưa được thuận phục, nên suýt nữa bị các thứ bầy  
lông vây khốn. Hãy nghe kệ ta đây:

*Rừng xanh con nhỏ vượn ôm về (3)*  
*Hiền thánh ngàn xưa chẳng thể ghi,*  
*Oanh hót xuân về hoa nở rộ,*  
*Cúc vàng thu đến dáng hình đi*

Lại thường bảo mọi người: “Lạ thay! lạ thay!  
Các chúng sinh đây, sao có đầy đủ trí tuệ của Như  
Lai mà ngu (33a1) si, mê hoặc chẳng thấy, chẳng  
biết, ta thường đem đạo lý dạy dỗ khiến cho họ vĩnh  
viễn xa lìa vọng tưởng chấp trước để trong tự thân,  
mà thấy được trí tuệ rộng lớn của Như Lai, lợi ích an  
lạc”.

Đến ngày mồng 7 tháng 6 năm Chính Long Bảo  
Ứng thứ 3 (1165), Sư nhuộm bệnh, nói kệ rằng:

*Tại quang tại trần, (4)*  
*Thường lia quang trần,*  
*Lòng dạ trong vắt,*  
*Cùng vật không thân*  
*Thể ở tự nhiên,*  
*Ứng vật vô ngân,*  
*Lưỡng nghi trời đất,*  
*Đãi bỏ nhân luân*  
*Nuôi nắng vạn vật, (5)*  
*Cùng vật vui xuân,*  
*Làm mùa gái sắt,*



*Khua trông một nhân (6)*

Nói kệ xong, Sư hóa, thọ 56 tuổi.

**30. THIÊN SƯ TỊNH GIỚI**  
(?-1207)

Chùa Quốc Thanh, núi Bí Linh (1), phủ Nghệ An (2). Người Mão Hương, Ngung Giang, Lô Hải (3), họ Chu, tên Hải Ngung.

Xuất thân trong gia đình hàn vi, nhưng tính tình thuần hậu. Lúc nhỏ theo học chữ Nho. Đến năm 26 tuổi Sư mang bệnh, mộng thấy thiên thần cho thuốc, tỉnh giấc bệnh lành ngay. Sư bèn quyết chí xuất gia, đến ở với (33b1) một vị kỳ túc trong làng, dần thọ được giới Cụ túc, chuyên thực hành giới luật. Nghe nói Lăng Sơn (4) thanh vắng, có thể ở được, Sư xách gậy đi về phương Đông. Trãi bảy năm tham học, Sư gặp Bảo Giác chùa Viên Minh (5) qua một câu nói, Sư liền khai ngộ. Tháng 10 năm Quý Ty Chánh Long Bảo Ứng (1173), lúc Bảo Giác sắp tịch, gọi Sư đến dạy: “Sanh, già, bệnh, chết, đời thường là thế, há ta riêng khỏi?”

Sư hỏi: “Hôm nay Tôn đức thế nào?”

Bảo Giác gạt đầu mỉm cười, nói bài kệ rằng:

*Muôn pháp về không chẳng chỗ vin*

---

\* Có chỗ chép chùa Quốc Thanh phủ Trường An.

*Chân như vắng lặng trước mắt duyên,  
Lòng viên ngộ được không cần chỉ  
Nước lặng trắng lòng dứt mọi xen(6)*

Nói kệ xong, Bảo Giác truyền Pháp cụ cho Sư. Từ đó, Sư tùy phương giáo hóa, dần dần đến chùa Quốc Thanh, dừng lại ở đó cấm túc 6 năm, tu hạnh đầu đà, nên hàng long phục hổ, cảm hóa như thần. Châu mục Phạm Tử nghe Sư danh đức, càng thêm lễ chuộng, xin Sư cho đúc một quả hồng chung để trấn cửa núi.

Mùa hè năm Trinh Phù thứ 2 (1177), gặp hạn, vua ban chiếu cho danh tăng khắp thiên hạ cầu mưa, nhưng không ứng nghiệm. Vua Lý Cao Tông, lâu nghe danh Sư, sai sứ đón về (34a1) chùa Báo Thiên (7) ở kinh đô. Nửa đêm, Sư đứng giữa sân đốt hương, trời bèn mưa xuống. Vua rất khen sùng, thường gọi là *Thầy mưa\** (8). Nhân đó triệu vào tiện điện, hỏi các pháp yếu, ban thưởng rất hậu. Năm Trinh Phù

---

\* Tục truyền Sư xuất gia lúc tuổi dinh tráng, thiếu thuế nạp quan. Bà chị Chu thị hàng năm thay Sư nạp thuế. Sư mỗi khi nghỉ tới, vẫn không có cách miễn được. Lúc nghe triều đình xuống chiếu cầu mưa, bèn lên về nhà chị, bí mật khiến đào một cái ao trong vườn sâu sau nhà. Đêm đến, đốt hương đứng cầu. Chốc lát, mưa xuống chỉ ở trong vườn đó. Quan sở tại đem chuyện kinh lạ tâu về triều đình. Vua rất vui, sai sứ đón về chùa Báo Thiên ở kinh sư. Đứng trong đêm đó, quả mưa xối xả. Bèn được độ làm sư, bèn được làm hợp lệ số thuế cho cả họ.

thứ 4 (1179), chùa Chân Giáo, núi Vạn Bảo làm thành (9), vua cho mời các bậc kỳ túc, đến làm lễ khánh tán. Sư vâng chiếu vào triều, ngụ tại gác Lâm Tiều. Bây giờ trời bắt đầu mưa ròng rã, đường sá lầy lội, phương hại đến việc lễ hội, Sư khẩn, liền tạnh. Hội xong 7 ngày thì trời lại mưa như xưa. Sau Sư trở về làng cũ trùng tu chùa Quảng Thánh và quyên tiền đúc chuông. Trong khi đốt lò thì mây kéo đến muốn mưa, Sư đứng giữa sân, động gậy trừng mắt giấy lát, trời lại quang tạnh. Sau này, trải bao binh lửa, nhưng chuông Sư đúc đến nay vẫn còn. Rồi Sư trở về chùa cũ (34b1) dạy đồ học trò.

Có vị Tăng hỏi Sư về Phật lý, Sư đáp: “Chính ta và người”.

Lại thường nói: “Tâm là tính nên nói Như Lai tạng, tâm tức tính nên tự tính tâm là thanh tịnh”.

Ngày mồng 7 tháng 7 năm Trịnh Bình Long Ứng thứ 3 (1207), lúc sắp thị tịch, Sư nói kệ sau:

*Thời nay giảng đạo hiếm tri âm  
Chỉ bởi như kia đạo táng tâm  
Sao giống Từ Kỳ da sấu cảm  
Nghe qua thấu rõ Bá Nha cầm*

Lại nói:

*Ngực áo thu về khí lạnh xâm  
Tài ngang tám dấu đối trăng ngâm  
Cười báy khách thiền ai đại đột  
Sao đem lời lẽ để truyền tâm(10)*

Nói xong, Sư ngồi kiết già mà mất\*.

### 31. THIỀN SƯ GIÁC HẢI

Chùa Diên Phúc, Hải Thanh, người Hải Thanh, họ Nguyễn (1). Nhỏ thích đánh cá đi câu, thường dùng một chiếc thuyền con làm nhà, sống lênh đênh khắp sông biển. Năm 25 tuổi, Sư bỏ nghề, xuống tóc làm Tăng.

Ban đầu, Sư và Không Lộ cùng thờ Hà Trạch. Sau Sư lại kế thừa dòng pháp của Không Lộ.

Đời vua Lý Nhân Tông, Sư thường cùng Thông Huyền chân nhân, bị triệu vào nhà hóng mát Liên (35a1) manh hầu hạ, bỗng có tiếng tắc kè kêu nhau chối tai, đáng ghét. Vua khiến Huyền làm cho nó đừng kêu. Huyền bèn lâm râm niệm chú, làm rơi trước một con. Huyền cười Sư, Sư bảo: “Đang còn một con, để đó cho Sa môn”. Sư chú mục nhìn, trong giây lát, nó cũng rơi theo. Vua lấy làm lạ, làm một bài thơ khen:

*Giác Hải tâm như biển  
Thông Huyền đạo lại huyền  
Thần thông cùng biến hóa  
Một Phật, một thần tiên (2)*

---

\* Truyện này đại khái cùng với *Quốc sử* và *Bia văn* không giống, nay xin khảo chính lại (11).

Từ đó, tiếng tăm Sư vang khắp thiên hạ, Tăng tục ngưỡng chuộng. Vua thường đổi đai Sư như bạc thầy. Mỗi lần ra chơi hành cung Hải Thanh, vua tất đến chùa Sư trước.

Một hôm, vua hỏi Sư: “Phép ứng chân thần túc, có thể được nghe chăng?”

Sư bèn làm tám phép thần biến rồi vung thân lên hư không, cách đất vài trượng chợt lại hạ xuống. Vua và các quan đều vỗ tay khen ngợi. Do đó, vua ban cho Sư một kiện vai, để ra vào cửa khuyết.

Đến đời Thần Tông, nhiều lần triệu vào, nhưng Sư từ chối, viện cớ già bệnh mà không tới.

Có vị Tăng hỏi: “Phật và chúng sanh ai khách, ai chủ?”.

Sư dùng bài kệ đáp:

*Gái tơ chớm tóc trắng (3)*

*Báo người tác giả biết*

(35b1) *Nếu hỏi cảnh giới Phật*

*Long môn gặp điểm trán (4)*

Lúc sắp tịch, Sư gọi chúng đến dạy kệ.

*Xuân đến bướm hoa khéo biết thì,*

*Cần nhau hoa bướm biết nhau khi*

*Bướm hoa vốn thấy đều hư huyễn*

*Chớ đem hoa bướm giữ lòng chi*

Đêm ấy có ngôi sao lớn rớt ngay góc Đông nam phương trượng của Sư. Nói xong, Sư ngồi ngay ngắn mà mất (5). Vua xuống chiếu cho thuế 30 hộ để cúng hương hỏa và cho hai người con của Sư làm quan để tỏ lòng khen thưởng.(6)

### 32. THIÊN SƯ NGUYỄN HỌC (1)

(?-1175)

Chùa Quảng Báo, làng Chân Hộ, Như Nguyệt (2). Người Phù Cầm (3), họ Nguyễn. Thuở nhỏ Sư thọ pháp với Viên Trí chùa Mật Nghiêm (4). Khi được yếu chỉ, trước tiên Sư đến ẩn ở núi Vệ Linh (5) chuyên tu phạm hạnh trải 12 năm. Mỗi khi nhập thiền quán đến 3 ngày mới dậy. Sư thường trì *Hương hải đại bi đà la ni*, nên việc cầu mưa, trị bệnh, không gì là không hiệu nghiệm tức khắc.

Vua Lý Anh Tông thấy các điều thần hiệu của Sư, ban chiếu cho vào ra cung cấm, để dùng chú trị bệnh.

Sau Sư cáo lão về trụ trì chùa Quảng Báo. Môn đồ không dưới 100 người (36a1). Đến ngày 11 tháng 6 năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 (1175) (6), lúc sắp thị tịch Sư gọi chúng đến dạy:

*Đạo không hình tượng  
Trước mắt chẳng xa,  
Xoay lại tìm kiếm,*

*Chớ cầu người ta  
Đầu cho cầu được (7)  
Được chẳng thật đâu,  
Vi có được thật  
Thật đó vật nào?  
Vi thế chư Phật ba đời  
Lịch đại sư tổ  
Ấn thọ tâm truyền  
Cũng nói thế cả.*

Hãy nghe ta nói kệ:

*Rõ hiểu thân, tâm mất tuệ khơi  
Linh thông biến hóa, hiện thật tướng  
Ngồi, nằm, đi, đứng riêng siêu nhiên  
Ứng hiện hóa thân chẳng thể lường.  
Hu không đây đây tuy lấp khắp,  
Xem qua chẳng thấy như có bóng  
Thế gian không vật hay kịp so  
Mãi hiện ánh thiêng rực rỡ sáng  
Thời thường dạy dỗ bất tư nghị  
Không được một lời thật xứng đáng (8)*

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già mà mất.

---

\* Truyện này với truyện của Huệ Tư trong *Truyện dăng đại* khá giống nhau. Nay căn cứ vào những gì do *Liệt tổ yếu nghĩa* của Huệ Nhật chép lại (9).

**THẾ HỆ THỨ MƯỜI MỘT**  
(CHÍN NGƯỜI, TÁM NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**33. THIÊN SƯ QUẢNG NGHIÊM**  
(1122-1190)

Chùa Tịnh Quả, Trung Thụy, Trương Canh (1). Người Đan Phụng, họ Nguyễn (36b1). Sớm mất cha mẹ, Sư theo người cậu là Bảo Nhạc thọ nghiệp, đây là bước đầu phát tâm. Đến lúc Nhạc mất, bèn hành cước đối phương, thăm khắp trường thiền. Nghe Trí Thiên (2) giáo hóa ở chùa Phúc Thánh tại Điện Lành, Sư liền đến đó tham vấn.

Một hôm, nghe Thiên giảng *Tuyết Đậu ngữ lục* (3) đến chuyện hai vị tôn túc Đạo Ngô và Tiệm Nguyên, tới nhà người chết hỏi việc sống chết (4), Sư như có điều tỏ ngộ, liền hỏi: “Một câu thoại đầu cổ nhân nói ấy, ở trong sống chết, còn có lý không?”.

Thiên đáp: “Người thế nhận được lý đó chăng?”.

Sư thưa: “Thế nào là lý không sinh tử?”.

Thiên đáp: “Chỉ ở trong sinh tử, mới khéo hiểu được nó”.

Sư thưa: “Thế đã là vô sinh rồi”.

Thiên bảo: “Tức cũng tự mình hiểu lấy”.

Nghe xong, Sư hoàn toàn được giải đáp, bèn hỏi: “Làm cách nào để quyết chắc?”.

Thiên đáp: “Rõ rồi cũng giống như chưa rõ”.



Sư sụp lạy. Từ đấy, tiếng tăm Sư vang khắp thiên lâm.

Lúc đầu, Sư đến chùa Khánh Ân tại Siêu Loại trác tích. Binh bộ Thượng thư Bằng Giáng Tường nghe danh kính mộ, thỉnh Sư về trụ trì chùa Tịnh Quả. Sư nêu cao tôn chỉ, thiền (37a1) lữ đến học đều không đến sông (5).

Một hôm có đệ tử nhập thất là Thường Chiếu, nêu kinh *Kim cang* ra hỏi:

“Pháp mà Như Lai đạt được, pháp đó không thật, không hư, vậy nó là pháp gì?”(6).

Sư đáp: “Người đừng có chê khéo đức Như Lai”.

Chiếu đáp: “Hòa thượng đừng có chê khéo lời kinh”.

Sư hỏi: “Kinh đó do ai nói?”.

Chiếu đáp: “Hòa thượng đừng có đùa lâu với con, há chẳng phải Phật nói sao?”.

Sư đáp: “Nếu là Phật nói, tại sao trong kinh lại bảo: Nếu nói Như Lai có chỗ thuyết pháp, tức là hủy báng Như Lai” (7).

Chiếu không nói được.

Có vị Tăng đến hỏi: “Pháp thân là gì?”

Sư đáp: “Pháp thân vốn không tướng”.

Lại hỏi: “Thế nào là Bát nhã?”.

Sư đáp: “Bát-nhã không hình”.

Hỏi: “Thế nào là cảnh Tịnh quả?”.

Sư đáp: “Cây thông, cây thu bên bãi tha ma xưa”.

Hỏi: “Thế nào là người trong cảnh?”.

Đáp: “Một mình ngồi bít miệng bình”.

Lại thưa: “Chợt gặp tri âm, làm sao tiếp đây?”.

Sư đáp: “Tùy duyên nhượng đôi mày”.

Lại thưa: “Làm sao mới là con cháu Kiến Sơ và dòng dõi Âu Công?” (8)

Sư đáp (37b1): “Người ngu nước Sở”.

Vị Tăng không đáp được.

Đến ngày rằm tháng 2 năm Canh Tuất Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190), lúc sắp tịch, Sư nói bài kệ sau:

*Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt*

*Được vô sinh sau nói vô sinh*

*Làm trai có chí xông trời ấy*

*Chớ hướng Như Lai hành xử hành* (9)

Nói kệ xong, Sư chấp tay ngay ngắn mà mất, thọ 69 tuổi. Bằng Công làm lễ hỏa táng, dựng ‘háp thờ’.

**THẾ HỆ THỨ MƯỜI HAI**  
(BẢY NGƯỜI, SÁU NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**34. THIÊN SƯ THƯỜNG CHIẾU**  
(?-1203)

Chùa Lục Tổ, hương Dịch Bằng, phủ Thiên Đức (1). Người làng Phù Ninh (2), họ Phạm. Triều Lý Cao Tông, Sư làm quan Lệnh đô tào ở cung Quảng Từ (3). Sau từ quan, đi học pháp xuất thế với Quảng Nghiêm chùa Tịnh Quả, bèn chính thân được tâm ấn. Sư hầu thấy nhiều năm, rồi đến ở ngôi chùa xưa tại làng Ông Mạc (4) để giảng diễn giáo chỉ. Sau đó dời sang chùa Lục Tổ. Môn đồ Sư càng ngày càng đông. Có vị tăng hỏi: “Khi vật và ta duyên nhau thì làm thế nào?”.

Sư đáp:

*Ta vật (38a1) đều quên,  
Tâm tính vô thường  
Dễ sinh dễ diệt  
Giây phút không ngừng,  
Ai kẻ vin bắt?  
Sinh thì vật sinh  
Diệt thì vật diệt  
Pháp kia có được  
Thường không sinh diệt*

Vị Tăng thưa: “Người học chưa hiểu, xin thầy dạy lại”.

Sư bảo: “Rõ tâm mình mà tu đạo, thì ít sức mà dễ thành; không rõ tâm mà tu đạo, thì chỉ phí công vô ích mà thôi”.

Lại hỏi: “Pháp thân biến khắp mọi nơi là thế nào?”.

Sư đáp: “Như một lỗ chân lông, biến khắp cả pháp giới, tất cả lỗ chân lông thấy đều như thế. Nên biết không một chút nơi nào mà tâm không có thân Phật. Vì cớ sao? Vì pháp thân ứng hóa thành Đẳng chánh giác, không chỗ nào không đến. Phải biết như vậy: Đức Như Lai dùng sức tự tại của tâm, không khởi, không chuyển mà chuyển pháp luân, vì biết tất cả pháp thường không khởi. Dùng ba thứ pháp nói đoạn nên không đoạn, mà chuyển pháp luân, vì biết tất cả pháp đều lia biên kiến. Lia cõi Dục và cõi Phi dục mà chuyển pháp luân, vì vào cõi hư không của tất cả các pháp (38b1). Không có ngôn thuyết mà chuyển pháp luân, vì biết tất cả các pháp đều không thể nói. Rốt ráo tịch diệt mà chuyển pháp luân, vì biết rõ tất cả các pháp là tính niết bàn (5). Ấy gọi là không có tính tướng, không có tính tận, không có tính sinh, không có tính diệt, không có tính ngã, không có tính phi ngã, không có tính chúng sinh, không có tính phi chúng sinh, không có tính Bồ-tát, không có tính pháp giới, không có tính hư không cũng không có tính thành Đẳng chánh giác (6).

Bèn nói tiếp bài kệ:

*Tại thể thân làm người*

*Tâm là tạng Như Lai*

*Chiếu ngài khắp mọi cõi*

*Vắng bóng lúc tìm tòi*

Đến ngày 24 tháng 9 năm Thiên Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203), Sư tỏ ra đau tim, nhóm chúng nói kệ rằng:

*Đạo vốn không nhan sắc*

*Ngày ngày mới mới khoe*

*Ngoài đại thiên sa giới*

*Nơi đâu chẳng phải nhà*

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già mà mất. Đệ tử Thần Nghi... làm lễ trà tỳ, thu thập xá lợi, dựng tháp phụng thờ. Sư thường soạn *Nam tông tự pháp đồ* 1 quyển (7), còn lưu hành ở đời.

**(39a1) THẾ HỆ THỨ MƯỜI BA**  
(NĂM NGƯỜI, BA NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**35. CỤ SĨ THÔNG SƯ (1)**  
(?-1228)

Ốc Hương, An La(2). Người Ốc Hương, họ Đặng. Ban đầu Sư cùng Quách Thần Nghi chùa Thắng Quang thờ Thường Chiếu chùa Lục Tổ làm thầy.

Một hôm, Sư vào thất, hỏi thỉnh ích (3) rằng:  
“Làm thế nào để hiểu rõ Phật pháp?”

Thường Chiếu đáp: “Phật pháp không thể hiểu được. Rõ được điều đó thì cần gì hiểu Phật pháp. Chư Phật như vậy tu hành. Tất cả các pháp vốn là bất khả đắc”.

Sư nhờ câu nói ấy mà lĩnh hội yếu chỉ.

Sau đó Sư trở về làng mình giảng pháp. Học giả theo học rất đông. Phàm có ai hỏi, Sư đều lấy tâm ấn mà ấn truyền.

Hoặc có kẻ hỏi: “Thế nào là người xuất thế?”

Sư đáp: “Há không thấy người xưa nói: Chỉ xem ngũ uẩn đều không, tứ đại vô ngã, chân tâm không tướng, không đi không lại, khi sinh tánh không đến, khi chết tánh không đi, tròn đầy vắng lặng, tâm cảnh như một. Chỉ cần trực nhận tức khắc như thế thì không còn bị ba đời ràng buộc. Đó là bậc xuất thế, dứt khoát không được có chút gì (39b1) nhắm tới nữa”.

Lại hỏi: “Nghĩa vô sinh là gì?”

Sư đáp:

*Phân biệt các uẩn đây  
Tính nó vốn vắng trơn  
Trống không, nên không diệt  
Đấy là nghĩa vô sinh*

Lại hỏi: “Thế nào là lý vô sinh?”

Sư đáp:

*Điều phục được các uẩn*

*Mới tỏ được tánh không  
Tánh không, không thể diệt,  
Đấy là lẽ vô sinh*

Tăng hỏi: “Phật là?”.

Sư đáp: “Bản tâm là Phật, cho nên Đường Tam Tạng Huyền Trang (4) nói:

*Chỉ rõ tâm địa  
Nên gọi Tổng trì,  
Hiểu pháp vô sinh  
Tên gọi Diệu giác*

Sau đó, vào tháng 7 năm Mậu Tý Kiến Trung thứ 4 (1228) của Hoàng triều (5), Sư viên tịch.

### 36. THIỀN SƯ THẦN NGHI (?-1216)

Chùa Thắng Quang, làng Thị Trung, Kim Bài (1). Người Ngoại Trại (2), họ Quách, con nhà đời đời phạm hạnh. Lúc mới xuống tóc, Sư thờ Thường Chiếu chùa Lục Tổ làm thầy. Đến khi Chiếu sắp tịch, Sư hỏi: “Người ta tới giờ phút đây, làm sao lại chết theo lối thế tục?”.

Chiếu đáp: “Người nhớ được mấy người, mà không chết theo lối thế tục?”.

Sư thưa: “Chỉ có Đạt Mạ (40a1), một người”.

Chiếu hỏi: “Ngài có cái gì lạ lùng đâu?”.

Sư thưa: “Một mình thông dong về Tây”.

Chiếu hỏi: “Thế Hùng Nhĩ là cái gì?”(3)

Sư thưa: “Là chỗ chôn quan tài của chiếc giày”.

Chiếu nói: “Gạt kiếm lời là Thần Nghi”.

Sư thưa: “Chợ bảo Tống Văn truyền nhăm, đến khi Trang Đế quật mồ thì sao?”(4)

Chiếu quát lớn: “Đó là chuyện chó sủa sông”(5)

Sư thưa: “Hòa thượng cũng theo thế tục sao?”.

Chiếu nói: “Theo thế tục”.

Sư thưa: “Vì sao như thế?”.

Chiếu nói “Để cho giống với mọi người”.

Sư hốt nhiên tỉnh ngộ, liền sụp lạy thưa: “Con đã hiểu lầm rồi”.

Chiếu liền hét.

Sư lại thưa: “Con hầu hòa thượng đã nhiều năm, mà không biết người truyền đạo này đầu tiên là ai, cúi xin chỉ dạy thứ lớp truyền pháp, khiến cho người học biết được nguồn gốc”.

Chiếu khen Sư có lòng tha thiết thành khẩn, bèn đem *Chiếu đối bản* (6) của Thông Biện ra và ghi lại những điều về tông phái, để làm *Phân tông tự pháp đồ*, đưa cho Sư xem.

Sư xem xong, liền hỏi: “Sao không thấy nói đến hai phái Nguyễn Đại Điền và Nguyễn Bát Nhã?”(7).

(40b1) Chiếu nói: “Ắt Thông Biện có một ước ý nào đó”.

Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tý Kiến Gia thứ 6 (1216), Sư đem *Nam tông tự pháp đồ* và *Chiếu đối*



bản do Thường Chiếu trao (8) mà dẫn lại đệ tử là Ân Không rằng:

“Ngày nay tuy loạn lạc, nhưng người khéo giữ gìn chúng, cẩn thận chớ để cho binh hỏa thiêu hủy, thì Tổ phong ta mới không bị suy sụp vậy”.

Nói xong Sư vĩnh viễn ra đi.”

## THẾ HỆ THỨ MƯỜI BỐN (NĂM NGƯỜI, BA NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

### 37. THIÊN SƯ TỨC LỰ”

Chùa Thông Thánh, làng Chu Minh (1), phủ Thiên Đức, người làng Chu Minh. Lúc nhỏ thông minh, đọc khắp sách đời. Một hôm Sư bỏ sở học của mình đến thờ cư sĩ Thông Thiên làm thầy, học hỏi chỗ huyền yếu. Thường vào ngày giải hạ, Sư đặt bầy bắt được một con chim Mãi quỳ (2) đem vào dâng thầy.

Thiên kinh ngạc hỏi: “Người đã làm thầy tu, sao lại phạm sát? Quả báo ngày sau thời sao?”.

---

\* Ân Không trước ở tại huyện Na Ngạn của Lạng Châu, nên thời bấy giờ gọi là Na Ngạn đại sư (9).

\*\* Một tên là Tĩnh Lự.

Sư thưa: “Chính khi ấy con chẳng thấy có con vật đó, cũng chẳng thấy có thân con và cũng chẳng biết có quả báo sát sinh, cho nên mới làm như thế”.

(41a1) Thiên biết Sư là pháp khí, bèn cho vào hàng nhập thất, mật truyền tâm ấn rằng: “Ông nếu dùng đến chỗ đất ấy, thì dù có tạo tội ngũ nghịch, thất già cũng được thành Phật”.(3)

Có vị Tăng bên cạnh trộm nghe lời này, bèn kêu to lên rằng: “Khổ thay! Dầu có việc như thế tôi cũng không thể tin được!”.

Thiên lên tiếng quát: “Đồ giặc! Đồ giặc! Đâu để cho loài phi nhân (4) được sự tiện lợi của nó?”.

Sư nghe câu nói ấy liền giác ngộ. Sau Sư trở về chùa mình, nghiên giảng tôn chỉ Thiên để dạy học trò. Cư sĩ Ấn Thuận là kẻ kế thừa Sư vậy.

### 38. THIÊN SƯ HIỆN QUANG (?-1221)

Núi Yên Tử (1), người Kinh Sư, họ Lê, tên Thuần. Là người có tiếng nói dịu dàng, dung mạo đẹp đẽ, mồ côi từ bé, trải nhiều gian khổ.

Năm vừa 11 tuổi, Thường Chiếu chùa Lục Tổ thấy đem về nuôi, cho làm đệ tử. Sư học vấn thông tuệ, mỗi ngày học hàng vạn chữ, không đầy 10 năm, gồm thông Tam học. Nhưng tông chỉ môn thiền sư chưa kịp suy cứu thì Thường Chiếu đã quy tịch. Về

sau, cùng người biện luận (41b1) tâm yếu tất bị bắt bẻ, Sư thường tự trách mình rằng: “Ta đây ví như con nhà giàu, lúc cha mẹ còn sống, ăn chơi lêu lổng, đến khi cha mẹ chết thì mờ mịt ngu muội, không biết châu báu trong nhà nằm ở đâu, đến nỗi cuối cùng thành nghèo thiếu”(2).

Từ đó, Sư dạo khắp tông lâm, tham học các hàng tri thức, gặp Trí Thông chùa Thánh Quả dạy cho một câu, Sư chợt rõ tâm địa mình, bèn ở lại đấy hầu hạ Thông. Sau vì nhân sự cúng dường của công chúa Hoa Dương (3) mà tiếng đời phi báng nổi lên như ong. Sư nghe được, nói: “Phàm được người thế tục ngưỡng mộ tất không tránh khỏi bị hủy nhục. Nay ta là như thế sao? Vả, con đường Bồ tát thì rộng lớn, còn pháp Phật thì vô lượng, kẻ sĩ giữ đạo trung dung còn nhiều khi phải buồn tẻ khóc thầm. (4) “Nếu như không đồng mãnh tự xét, dùng sự nhẫn nhục làm giáp trụ, lấy việc tinh tấn làm pháp giới, thì làm sao tránh được ma quân, phá được phiền não, cầu được giác ngộ vô thượng?”

Rồi Sư vào thẳng trong núi Uyên Trừng, phủ Nghệ An, theo thiền sư Pháp Giới thọ giới Cụ túc. Một hôm, Sư thấy thị giả dâng cơm, sẩy tay làm đổ xuống đất. Sợ quá, thị giả lấy tay hốt cơm lộn đất (42a1), Sư tự hỏi nói: “Ta sống vô ích cho người, chỉ nhọc cho họ cúng cấp để đến nỗi như thế kia”.

Từ đấy bèn mặc áo lá, thôi nhận lương, trải hơn 10 năm. Lúc sắp tìm chỗ riêng để an dưỡng tuổi già,

Sư bèn vào sâu trong núi ấy, kết cỏ làm am mà ở. Mỗi khi xuống núi kinh hành, Sư tắt đèn gậy quảy một đẫy vải (5). Đến ngôi nằm nơi nào, thú rừng trông thấy không con nào là không thuận phục.

Lý Huệ Tông khâm phục đời sống cao thượng của Sư, đã nhiều lần sắp lễ đi đón. Sư lánh mặt, sai thị giả bảo lại với sứ giả rằng: “Bần đạo sinh trên đất vua, ăn lộc vua, ở trong núi thờ Phật trải đã nhiều năm, mà công đức chưa thành, rất lấy làm thẹn. Nay nếu về thăm vua thì không những không có ích gì cho việc trị an, mà lại bị chúng sinh bài báng. Huống chi bây giờ Phật pháp đang thịnh hành, Sư trưởng trong Đạo đã nhóm cấm túc ở gác điện Vô nghi (6) thì sao phải chiếu cố một ông thầy tu thô hèn gửi mình trong núi đến thế?” Từ đó, Sư quyết không xuống núi nữa.

Có vị Tăng hỏi: “Hòa thượng ở trong núi bấy lâu làm được những việc gì?” (42b1).

Sư đáp:

*Dùng đức Hứa Do (7) ấy  
Sao biết đời mấy xuân  
Vô vi sống đồng rộng  
Tự tại người thênh thang*

Mùa xuân năm Tân Ty Kiến Gia thứ 11 (1221), khi sắp thị tịch, Sư ngồi trên một tảng đá nói kệ:

*Pháp huyền đều là huyền,*

*Tu huyện cũng là huyện,  
Chẳng là hai huyện ấy,  
Tức trừ được mọi huyện*

Nói xong, Sư an nhiên mà tịch. Môn đồ Đạo Viên sấm đủ lễ táng Sư trong hang núi.<sup>1</sup>

## **THẾ HỆ THỨ MƯỜI LĂM** (BẢY NGƯỜI KINH YẾT SAU)

### **39. CƯ SĨ ỨNG VƯƠNG (1)**

Người phường Hoa Thị (2), kinh đô Thăng Long, họ Đỗ, tên Văn, tính tình giản dị, khoáng đạt, không bồn chồn theo việc đời. Ban đầu làm quan dưới triều Chiêu Lăng ta (3), chức đến Trung phẩm phụng ngự. Những khi rảnh việc quan, ông dốc chí học thiền, tay không rời sách, tìm hết ý Tổ, hiểu rõ tâm tông. Ở cửa trường của Túc Lự chùa Thông Thánh, ông thấu hết bí quyết của Lự. Do đó, Sư giáo thiền không nghề, mắt đạo càng cao.

(43a1) Khi được truyền tâm ấn rồi, ông là người tai mắt của tông lâm, như những vị Quốc sư Nhất Tông, thiền sư Tiêu Diêu (4), Giới Minh và Giới Viên ấy vậy.

---

<sup>1</sup> *Lại tự ngu tập* (8) nói Sư mất không biết ở đâu.

(44a1) **THIỆN UYỂN TẬP ANH NGŨ LỤC**  
**QUYỂN HẠ**

**40. THIÊN SƯ TÌ NI ĐA LƯU CHI (1)**  
**(?-594)**

Chùa Pháp Vân, làng Cổ Châu, Long Biên (2).  
Người nước Nam Thiên Trúc (3), dòng Bà La Môn.  
Nhỏ đã mang chí xuất tục, đi khắp Tây Trúc, cầu  
tâm ấn Phật. Nhân duyên đạo chưa gặp, bèn cầm  
gậy sang Đông Nam.

Triều Trần Đại Kiến thứ 6 (574), năm Giáp Ngọ  
(4), lúc mới đến Trường An, lúc Chu Võ Đế phá diệt  
Phật pháp (5), Sư muốn sang đất Nghiệp (6). Bấy giờ  
đệ Tam Tổ Tăng Xán vì tị nạn, nên mang y bát ở ẩn  
trong núi Tư Không (7). Sư đến gặp Tổ, thấy cử chỉ  
phi phạm, trong lòng phát niềm kính mộ, bèn đến  
trước, chấp tay đứng ba lần. Tổ vẫn ngồi yên không  
nói. Sư suy nghĩ giây lát, bỗng nhiên như có sở đắc,  
liền sụp lạy ba lạy. Tổ gạt đầu ba cái mà thôi. Sư lùi  
ba bước, thưa rằng: “Đệ tử bấy lâu không gặp thuận  
tiện, nhờ hòa thượng đại từ bi, xin cho con theo hầu  
hạ hai bên”.

Tổ dạy: “Người nên mau qua phương Nam (44b1)  
tiếp xúc, không nên ở đây lâu”.

Sư từ biệt ra đi, đến Quảng Châu trắc tích chùa  
Chế Chỉ. Đại đế 6 năm, dịch được các kinh *Tượng*

*dầu* (8) và *Báo nghiệp sai biệt* (9). Đến tháng 3 năm Canh Tý đời Chu Đại Tương thứ 2 (580), Sư đến nước ta ở tại chùa đó, lại dịch ra kinh *Tổng trì*, 1 quyển.

Một hôm, Sư gọi đệ tử nhập thất là Pháp Hiền dạy rằng:

*Tâm ấn chư Phật  
Tất không lừa dối  
Tròn đồng thái hư  
Không thiếu không dư (10)  
Không đi không đến  
Không được không mất  
Chẳng một chẳng khác  
Chẳng thường chẳng đoạn  
Vốn không chỗ sinh  
Cũng không chỗ diệt  
Cũng chẳng lìa xa  
Chẳng không lìa xa  
Vì đối vọng duyên.  
Nên giả đặt tên  
Bởi thế chư Phật ba đời  
Cũng dùng như thế mà được  
Tổ sư nhiều đời  
Cũng dùng như thế mà được  
Ta cũng dùng như thế mà được  
Người cũng dùng như thế mà được  
Cho đến hữu tình, vô tình  
Đều dùng như thế mà được  
Vả, Tổ ta Xán công*

*Ấn chứng cho ta tâm đó  
Bảo ta mau Nam hành giáo hóa  
Không nên (45a1) ở lại đây lâu  
Trái nhiều  
Đến đây  
Nay gặp phải người  
Quả hợp huyền kỳ  
Người khéo giữ gìn  
Giờ đi ta đến.*

Nói xong, Sư chấp tay mà mất. Pháp Hiền làm lễ trà tỳ, thu xá lợi 5 sắc, xây tháp để thờ. Khi ấy là năm Giáp Dần, đời Tùy Khai Hoàng thứ 14 (594).

Vua Lý Thái Tông có làm bài kệ truy tán:

*Mở lối sang nước Nam  
Nghe ông lâu tập Thiên  
Mở bày niềm tin Phật  
Xa hợp một nguồn tìm  
Trăng Lãng già vằng vặc  
Sen Bát nhã ngát thơm  
Lúc nào đến chẳng gặp  
Cùng nhau bàn đạo huyền (11).*

Và tặng phong.



# DÒNG PHÁP CỦA TÌ NI ĐA LƯU CHI CHÙA PHÁP VÂN

## THẾ HỆ THỨ NHẤT (MỘT NGƯỜI)

### 41. THIỀN SƯ PHÁP HIỂN (?-626)

Chùa Chúng Thiện, núi Thiên Phúc (1), Tiên Du, người Châu Diên (2), họ Đỗ. Thân cao 7 thước 3 tấc. Ban đầu, Sư đến thọ giới Cụ túc với đại sư Quán Duyên, chùa Pháp Vân. Hằng ngày cùng với đồ chúng nghe giảng về yếu chỉ của thiền. Khi Tì Ni Đa Lưu Chi (45b1) từ Quảng Châu đến ở chùa đó, thấy Sư, nhìn kỹ rồi hỏi: “Người họ gì?”.

Sư hỏi lại: “Hòa thượng họ gì?”.

Lưu Chi nói: “Người không có họ sao?”.

Sư đáp: “Họ thì không phải không có, nhưng làm sao hòa thượng biết?”.

Tì Ni Đa Lưu Chi quát: “Biết để làm gì?” (3)

Sư bỗng nhiên tự tỉnh, liền sụp lạy, bèn được thiền chỉ. Khi Chi tịch rồi, Sư thẳng vào núi ấy, tu tập thiền định, hình như cây khô, vật, ngã đều quên, chim bay đến châu, dã thú vây quanh. Người đương thời nghe tiếng đến học, không thể đếm xiết. Nhân đó, Sư lập chùa, dạy dỗ học trò. Tăng chúng đến ở

thường hơn 300. Thiền học phương Nam nhờ thế mà thịnh.

Thứ sử Lưu Phương nhà Tùy đem tâu. Vua Cao Tổ lâu nghe phương này sùng kính Phật giáo, lại trọng Sư đức độ tiếng tăm, sai sứ ban cho 5 hòm xá lợi của Phật cùng điệp sai Sư dựng tháp cúng dường (4). Sư bèn tại chùa Pháp Vân ở Luy Lâu (5) và những chùa danh tiếng ở các châu Phong (6), Hoan (7), Trường (8), Ái (9) mỗi nơi dựng tháp thờ.

Sau này, năm Bính Tuất Đường Vũ Đức thứ 9 (626) (46a1), Sư thị tịch\*.

## **THẾ HỆ THỨ HAI** (MỘT NGƯỜI)

## **THẾ HỆ THỨ BA** (MỘT NGƯỜI)

## **THẾ HỆ THỨ TƯ** (MỘT NGƯỜI)

### **42. THIỀN SƯ THANH BIỆN** (?-686)

Chùa Kiến Dương, làng Hoa Lâm, phủ Thiên Đức (1). Người Cổ Giao (2), họ Đỗ. Năm 12 tuổi theo

---

\* Việc này nói rõ trong truyện của thiền sư Thông Biện.

Pháp Đăng chùa Phổ Quang (3) tu học. Khi Đăng sắp tịch, Sư hỏi: “Sau khi hòa thượng đi, con sẽ nương tựa vào đâu?”.

Đăng dạy: “Con chỉ Sùng Nghiệp mà thôi”.

Sư hoang mang không hiểu. Pháp Đăng tịch rồi, Sư chuyên trì kinh *Kim cang* làm sự nghiệp.

Một hôm, có thiền khách đến viếng hỏi: “Kinh này là mẹ của ba đời các đức Phật. Vậy thì nghĩa của mẹ Phật là thế nào?”

Sư đáp: “Lâu nay tôi trì tụng nhưng chưa hiểu được ý kinh”.

Thiền khách hỏi: “Thầy trì kinh đã bao lâu?”

Sư đáp: “Đã tám năm”.

Thiền khách hỏi: “(46b1) Trì kinh cái gì mà tám năm ý một kinh cũng không hiểu, thì dầu bỏ công cả trăm năm cũng không làm được gì?”.

Sư bèn đánh lễ, lại hỏi về chỗ tiến ích.

Khách bảo nên đến Huệ Nghiêm chùa Sùng Nghiệp để được giải quyết. Sư sực tỉnh nói: “Ta nay mới biết lời nói của Pháp Đăng, quả thật phù hợp”. Bèn liền làm theo.

Vừa đến chùa, Huệ Nghiêm hỏi: “Người đến đây có việc gì?”

Sư thưa: “Lòng con có chỗ chưa ổn”.

Nghiêm hỏi: “Người chưa ổn cái gì?”

Sư liền đem việc trước thuật lại. Nghiêm bèn than rằng: “Người tự quên mất rồi. Không nhớ trong

kinh nói: ‘Ba đời các Đức Phật cùng giáo pháp A nậu đa la tam miệu tam bồ đề của các Đức Phật, đều từ kinh ấy ra’. (4) Há đó chẳng phải là ý nghĩa của mẹ Phật sao?”.

Sư thưa: “Phải, phải, đó là chỗ con đã mê muội vậy”.

Nghiêm lại hỏi: “Kinh đó là người nào nói?”.

Sư đáp: “Há không phải Như Lai nói sao?”.

Nghiêm hỏi: “Trong kinh nói: Nếu ai nói Như Lai có chỗ thuyết pháp tức là hủy báng Phật, người ấy không (47a1) thể hiểu nghĩa ta nói. Người nên khéo suy nghĩ, nếu bảo kinh này không phải là Phật nói tức là hủy báng kinh; nếu bảo do Phật nói tức là hủy báng Phật. Người phải làm sao? Nói mau! Nói mau!”(5) Sư sắp mở miệng, Nghiêm cầm cái phất trần đánh ngay vào miệng. Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, bèn sụp xuống lạy. Sau Sư đến chùa Kiến dương, dạy dỗ đồ chúng.

Hóa duyên hoàn tất, Sư tịch vào năm Bính Tuất, đời Đường Thùy Cung thứ 2 (686).

**THẾ HỆ THỨ NĂM**  
(MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**THẾ HỆ THỨ SÁU**  
(MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**THẾ HỆ THỨ BẢY**  
(MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**THẾ HỆ THỨ TÁM**  
(BA NGƯỜI, HAI NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**43. THIÊN SƯ ĐỊNH KHÔNG**  
(730-808)

Chùa Thiên Chúng (1), hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Người Cổ Pháp (2), họ Nguyễn, mấy đời là vọng tộc. Con người Sư sâu rõ thế số, hành động đúng phép (47b1). Người làng tôn thờ, đều gọi là trưởng lão.

Về già, Sư đến Pháp hội của Nam Dương ở Long Tuyên, nghe giảng, hiểu được ý chỉ, do đó Sư trở tâm theo Phật.

Trong khoảng Đường Trinh Nguyên (785-804), Sư dựng chùa Quỳnh Lâm (3) ở làng mình. Khi mới đào đất đắp nền, gặp một lư hương và 10 cái khánh. Sư sai người đem xuống sông rửa. Một cái lặn mất đi, đến đáy mới dừng. Sư giải thích rằng: *Thập* và *khẩu* là chữ *cổ*, *thủy* và *khứ* thành chữ *pháp*, *thổ* là bản

thổ chỉ chỗ ta ở. Nhân đó, Sư đổi tên làng mình làm Cổ Pháp.\* Sư lại làm bài tụng rằng:

*Đất trịnh pháp khí,  
Một món đồng rông  
Để Phật pháp được hưng long  
Đặt tên làng là Cổ Pháp*

Sư lại nói:

*Hiện ra pháp khí  
Mười khẩu chuông đồng.  
Họ Lý làm vua  
Ba phẩm thành công*

Sư lại nói:

*Mười chiếc xuống nước đất  
Cổ Pháp ấy tên làng  
Gà sau tháng chuột ở (4)  
Chính lúc Tam bảo hưng*

Khi sắp tịch, Sư gọi đệ tử Thông Thiện dạy rằng: “Ta muốn mở rộng làng xóm, nhưng e nửa chừng gặp họa nạn (48a1), chắc có kẻ lạ đến phá hoại đất nước ta<sup>\*\*</sup>. Sau khi ta mất, con khéo giữ pháp này, gặp người họ Đinh thì truyền, nguyện ta mãn vậy”.

Nói xong, Sư cáo biệt mà tịch, thọ 79 tuổi. Lúc ấy là năm Mậu Tý Đường Nguyên Hòa thứ 3 (808) (5)

---

\* Tên cũ là Diên Uẩn

\*\* Sau Cao Biền của nhà Đường đến trấn yểm. Quả đúng.

Thông Thiện dựng tháp ở phía tây chùa Lục Tổ(6) (5) và ghi lời phú chúc của Sư mà chôn giấu đi.

**THẾ HỆ THỨ CHÍN**  
(BA NGƯỜI ĐỀU KHUYẾT LỤC)

**THẾ HỆ THỨ MƯỜI**  
(BỐN NGƯỜI, MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**44. TRƯỞNG LÃO LA QUÝ**  
(852-936)

Chùa Song Lâm, hương Phù Ninh, phủ Thiên Đức (1). Người An Chân (2), họ Đinh. Thuở nhỏ du phương, học khắp thiền đức. Trải qua nhiều năm không gặp duyên đạo, bèn sắp thôi chí. Sau tại pháp hội của Thông Thiện chùa Thiền Chúng nghe nói một lời, lòng liền khai ngộ, bèn chịu phục thờ làm thầy.

Khi Thiện sắp tịch, gọi Sư đến dạy: “Xưa thầy ta là Đinh Công, thường dặn ta rằng: Người giữ pháp ta, gặp người họ Đinh thì truyền. Con đúng là người đó. Ta nay (48a1) đi vậy”.

Khi đã đắc pháp, Sư tùy phương diễn hóa, chọn đất dựng chùa. Mỗi khi nói ra lời nào tất là phù sấm. Thường ở chùa Lục Tổ, đúc tượng Lục Tổ bằng vàng, sau sợ trộm lấy đi, bèn đem chôn ở cửa chùa và dặn: “Gặp vua sáng lấy ra, dựng chúa tối thì giấu”.

Khi sắp thị tịch, Sư bảo đệ tử Thiền Ông rằng: “Trước kia, Cao Biền (3) xây thành ở Tô Lịch, biết đất Cổ Pháp ta có khí tượng đế vương, nên đã đào đứt sông Đầm (4) và những ao Phù Chấn (5) v.v... đến 19 chỗ để trấn yểm. Nay ta đã khuyên Khúc Lâm lấp lại như xưa. Lại ở chùa Châu Minh (6) ta có trồng một cây bông gạo để trấn chỗ đứt, biết đời sau ắt có kẻ hưng vương ra đời để phò dựng chánh pháp của ta. Sau khi ta tịch, con khéo xây một ngọn tháp bằng gạch đất, dùng phép yểm giấu trong đó, chớ cho người thấy”.

Nói xong Sư tịch, thọ 85 tuổi.

Lại nói đó là vào năm Bính Thân đời Đường Thanh Thái thứ 3 (936) Sư trồng cây bông gạo, thường có bài kệ rằng:

(49a1) *Đại sơn đầu rồng ngưỡng*  
*Đuôi cù ẩn Châu Minh*  
*Định thành thập bát tử*  
*Cây gạo hiện long hình*  
*Thỏ gà trong tháng chuột*  
*Nhất định thấy trời lên (49a1) (7)*

#### **45. THIỀN SƯ PHÁP THUẬN** **(925-990)**

Chùa Cổ Sơn, làng Thừ, quận Ải (1). Không biết người đâu. Sư họ Đỗ, học rộng, thơ hay, có tài giúp



vua, rõ việc đương thời. Nhỏ đã xuất gia, thờ thiên sư Phù Trì chùa Long Thọ làm thầy. Khi đã đắc pháp, Sư nói ra lời nào cũng hợp với sấm ngữ.

Đang vào lúc nhà Lê mới dựng nghiệp, trù kế hoạch định sách lược, Sư tham dự đắc lược. Đến khi thiên hạ Thái Bình, Sư không nhận phong thưởng. Vua Lê Đại Hành càng kính trọng, thường không gọi tên, chỉ gọi Đỗ pháp sư, đem việc văn thư giao phó cho Sư (2).

Năm Thiên Phúc thứ 7 (986) người Tống là Nguyễn Giác sang sứ, vua sai Sư cải trang làm quan coi bến đê theo dõi hành động của y. Gặp khi có hai con ngỗng bơi trên sông, Giác ngâm chơi rằng:

*Song song ngỗng một đôi*

*Ngựa một ngựa ven trời*

Sư đang cầm chèo, ngâm theo cho đủ:

*Lông trắng phơi dòng biếc*

*Sóng xanh chân hồng (49b1) bơi*

Giác do đó thán phục (3).

Vua thường đem vận nước dài ngắn hỏi Sư. Sư đáp:

*Vận nước như mây quán*

*Trời Nam mở Thái Bình*

*Vô vi trên điện các*

*Xử xử hết đao binh*

Năm Hưng Thống thứ 2 (990) Sư tịch, thọ 76 tuổi. Sư thường viết *Bồ tát hiệu sám hối văn* 1 quyển, lưu hành ở đời.

#### 46. THIỀN SƯ MA HA\*

Chùa Quan Âm, làng Đào Gia, Cổ Miệt (1). Tổ tiên là giống người Chiêm Thành, sau mạo tánh họ Dương. Cha tên Bối Đa, rành về sách bói, làm quan dưới triều Lê với chức Bối\*\* (2). Lớn lên, Sư là người có hiểu biết thấu đáo, học thông tiếng Hán và Phạn.

Năm 24 tuổi, Sư nối nghiệp cha, tiếp tục trụ trì ngôi chùa cũ. Thường những lúc diễn tập kinh bói, Sư thấy Hộ pháp, Thiên thần quả rằng: “Sao dùng cái học bên ngoài đó (3), chắc chắn không thể hiểu được nghĩa lý”. Sư do đó bị mù, rất tự hối lỗi. Khi sắp gieo mình xuống vực sâu mà chết thì gặp Viễn Biệt chùa Đông Lâm (50a1) ngăn rằng: “Đừng! Đừng!”. Sư nghe lời đó liền tỉnh ngộ.

Về sau, Sư đến chùa Cổ Sơn thọ giáo với Đỗ Pháp Thuận. Sư chuyên việc sám hối và trì tụng *Đại bi tâm chú* (4), trải ba năm chưa từng một chút biếng trễ. Bèn được Bồ tát Quan Âm lấy nước sạch cành

---

\* Tên cũ là Ma Ha Ma Gia

\*\* Xưa gọi là Đà phan

dương rưới lên đầu mặt, mắt bỗng nhiên sáng lại và lòng càng thêm thanh tịnh.

Năm Thuận Thiên thứ 5 (1014), Sư dời về ở núi Đại Vân (5) tại Trường An, ngày ngày siêng năng tu tập, chứng được Tổng trì tam muội và các ảo thuật, người đời không lường nổi.

Hoàng đế Lê Đại Hành (6) ba lần mời Sư vào cung hỏi han. Sư chỉ chấp tay cúi đầu mà thôi. Bất đến lần thứ ba, Sư mới đáp: “Cuồng tăng ở chùa Quan Âm”. Vua căm giận, sai giữ Sư tại chùa Vạn Tuế trong đại nội, cho người khóa cửa canh giữ. Đến sáng thì đã thấy Sư ở ngoài phòng Tăng mà cửa vẫn khóa kín như cũ. Vua rất ngạc nhiên, bèn cho phép Sư đi đâu thì đi.

Sư đi về phía Nam đến Ái Châu, ở trấn Sa Đăng (7). Tục trấn đấy ưa thờ cúng quỷ thần, lại đều chuyên nghề sát sinh. Sư khuyên họ ăn chay, họ đều nói: “ (50b1) Thiên thần của chúng tôi, họa phúc không dám trái”.

Sư bảo: “Các người nếu có thể bỏ ác theo lành, giả như có quỷ thần xúc hại, lão tăng sẽ tự chịu cho”.

Dân làng thưa: “Gần đây có người bệnh lâu sắp chết, thầy thuốc, đồng bóng đều bó tay. Nếu ông chữa lành được, chúng tôi sẽ theo lời khuyên”.

Sư bèn lấy nước đọc chú rồi phun vào, người bệnh tức khắc bớt ngay. Họ tuy cảm phục nhưng thói cũ ăn sâu, chưa thể chóng đổi.

Có hương hào họ Ngô, nhân uống rượu say, đem rượu thịt đến trước mặt ép Sư: “Hòa thượng có thể theo được cuộc vui này thì chúng tôi sẽ tuân theo lời Ngài dạy”.

Sư bảo: “Đã mời thì chẳng dám từ, chỉ sợ đau bụng đấy thôi”.

Họ Ngô đùa nói: “Có đau thì Ngô tôi tự chịu thay cho”.

Sư nhận lời làm theo rồi bỗng giả bộ làm bụng sinh to, trong bụng tiếng sôi như sấm, hơi thở hào hển, van to: “Ông Ngô đâu chịu thay cho ta”. Họ Ngô xanh mặt, chẳng biết làm gì.

Sư tự chấp tay niệm: “Nam mô Phật, nam mô Pháp, nam mô Tăng (8), cứu con với”. Giây lát, bèn mưa ra thịt thì thành thú chạy, cá thì thành cá nhảy, rượu thì hóa ra nước đồng. Mọi người rất kinh hãi.

Sư bảo: “Thân người bệnh, theo (51a1) ta thì lành ngay. Đến khi ta đau bụng, các người không thay thế ta. Các người nay chịu theo lời dạy của ta chưa?”. Dân làng đều bái tạ xin vâng.

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029), Đô úy Nguyễn Quang Ly (9) thỉnh Sư trụ trì chùa Khai Thiên ở phủ Thái Bình (10). Được sáu năm, Sư lại từ chức lui về Hoan Châu. Sau không biết Sư mất ở đâu.\*

---

\* *Nam tông đồ* nói pháp tự của Nam Dương, ấy là làm.

**THẾ HỆ THỨ MƯỜI MỘT**  
( BỐN NGƯỜI, HAI NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**47. THIÊN ÔNG ĐẠO GIẢ**  
(902-979)

Chùa Song Lâm, làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức (1). Người Cổ Pháp (2), họ Lữ. Nhỏ theo học đòi việc đời, sau theo Đình trưởng lão xuất gia (3). Khi đã đắc pháp thì Sư tịch vào năm Kỷ Mão Đình Thái Bình thứ 10 (979), thọ 78 tuổi.

**48. THIÊN SƯ SÙNG PHẠM**  
(1004-1087)

Chùa Pháp Vân (1), làng Cổ Châu, Long Biên, họ Mâu. Vóc dáng khôi ngô, tai dài đến vai.

Lúc mới xuất gia, ban đầu Sư đến tham vấn với Vô Ngại ở Hương Thành (2). Khi đã được tâm ấn, bèn dạo khắp Thiên Trúc để cầu học rộng. Trải qua 9 năm, Sư trở về nước gồm (51b1) hiểu giới, định.

Về sau, Sư ở chùa Pháp Vân giảng pháp học giả quy tụ rất đông. Hoàng đế Lý Thái Tông nhiều lần thỉnh Sư vào cung (3) để thưa hỏi thiên chỉ, đãi ngộ rất hậu.

Năm Đinh Mão Lý Quảng Hựu thứ 3 (1087) Sư viên tịch, thọ 84 tuổi.

Vua Lý Nhân Tông thường có kệ truy tặng Sư:  
*Sùng Phạm ở nước Nam*  
*Lòng vắng, đồ đạt về (4)*  
*Tai dài hiện tướng tốt*  
*Pháp pháp thầy ly vy (5)*

**THẾ HỆ THỨ MƯỜI HAI**  
( BẢY NGƯỜI, HAI NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**49. THIÊN SƯ VẠN HẠNH**  
(?-1025)

Chùa Lục Tổ, làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức.  
Người Cổ Pháp, họ Nguyễn. Gia đình đời đời thờ  
Phật.

Thuở nhỏ Sư đã khác thường, gồm thông ba học  
nghiên cứu trăm luận (1), xem thường công danh.

Năm 21 tuổi xuất gia, cùng với Định Huệ thờ  
Thiên Ông chùa Lục Tổ làm thầy. Ngoài lúc hầu hạ,  
Sư học tập quên cả mỗi mệ.

Sau khi Thiên Ông viên tịch, Sư chuyên tập  
pháp môn Tổng trì tam ma địa (2), lấy đó làm việc  
riêng mình. Bấy giờ Sư nói ra (52a1) lời nào thiên hạ  
đều cho là phù sấm. Hoàng đế Lê Đại Hành hết lòng  
tôn kính Sư.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (981) Hầu Nhân Bảo  
nước Tống sang cướp, đóng quân tại Cương Giáp,

Lăng Sơn (3). Vua mời Sư đến, đem chuyện thắng bại ra hỏi, Sư đáp: “Trong 3, 7 ngày giặc phải lui”. Sau quả nhiên như thế.

Đến khi vua muốn đánh Chiêm Thành, việc bàn định chưa dứt khoát (4), Sư tâu: “Xin mau cất binh, đừng để mất cơ hội”. Sau đánh quả nhiên thắng trận.

Thường có kẻ gian là Đỗ Ngân, muốn mưu hại Sư. Sư dự kiến việc chưa phát, đem kệ đưa cho y nói:

*Cây đất sinh nhau bạc với vàng (5)*

*Cớ sao mưu hại mãi cứ mang*

*Bấy giờ năm mệnh hồn thu dứt (6)*

*Thật đến về sau chẳng hận lòng*

Ngân sợ liền thôi. Ấy là tài tiên tri vãng giám của Sư đại loại như thế.

Bấy giờ Ngọa Triều bạo ngược, trời người đều thán. Lý Thái Tổ khi ấy làm Thân vệ, chưa nhận lên ngôi. Trong khoảng thời gian này, những điềm tốt xấu xuất hiện xen nhau. Như viện Hàm toại chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp, có con chó trắng, lông trên lưng hiện thành chữ “Thiên tử” (7). Sét đánh vào cây bông gạo (52b1) để lại dấu chữ (8). Ngôi mộ Hiễn Khánh đại vương, bốn bề đêm nghe có tiếng đọc tụng (9). Cây đa chùa Song Lâm sâu ăn vỏ, thành nét chữ “Quốc” (10). Những việc này tùy theo chỗ tai nghe mắt thấy Sư đã xét bàn thì mỗi mỗi phù hợp với điềm Lê diệt, Lý hưng. Vì vậy, ngày Lý Thái Tổ

lên ngôi, Sư ở chùa Lục Tổ đã biết trước, gọi hai vua chú bác (11) nói:

“Thiên tử đã băng, Lý thân vệ hiện đang ở nhà, tay chân họ Lý túc trực trong thành lên tới số ngàn. Nội trong ngày, Thân vệ ắt được thiên hạ”. Rồi yết bảng ở đường cái nói rằng:

*Tật Lê chìm bể Bắc  
Hạt Lý mọc trời Nam (12)  
Bốn phương gương giáo lạng  
Tám cõi mừng bình an*

Hai vương nghe nói rất sợ, sai người đi hỏi tin tức, quả đúng như lời Sư nói.

Đến ngày 15 tháng 5 năm Thuận Thiên thứ 16 (1025) (13), Sư không bệnh, nói bài kệ:

*Thần như bóng chớp có rồi không  
Cây cỏ xuân tươi thu nào nùng  
Theo vận thịnh suy không hãi sợ  
Thịnh suy đâu cỏ tựa phơi sương (14)*

Lại dạy đệ tử rằng: “Các con muốn đi đâu? Thấy không lấy chỗ trụ để trụ, không (53a1) nương vào chỗ không trụ để trụ”.

Nói xong giầy lát thì tịch. Vua và sĩ thứ làm lễ trà tỳ, lượm cốt dựng tháp để thờ. Lý Nhân Tông thường có bài kệ truy tặng rằng:

*Vạn Hạnh dung ba cõi  
Thật hiệp lời sám xua*



*Quê hương tên Cổ Pháp  
Chống gậy trấn kinh đô\* (15).*

---

\* Về chuyện mộ Đại vương Hiến Khánh thì ban đêm tiếng vào lúc Sư thiền định, bốn phía mộ đều có tiếng.

Tiếng phía đông nói:

*Khánh Vạn, Tường Nham với Quế Phong  
Ruột dê, rỗng thê, phụ nhau vờn  
Triều tông, Đông Liệt ba trăm thê  
Khuyến tuất tới đây nhắm Thiên bồng (16).*

Tiếng phía nam nói:

*Nam hướng Phù Ninh thần giữ nhà  
Đời tươi trai gái lắm người ra  
Thiên Đức giàu sang đầy nhà cửa  
Bát vạn gặp Nữ thường xuất vua (17).*

Tiếng phía tây nói:

*Trông tây xa ngóng ngó Thiên Trụ  
Trai gái đời cao thượng tướng thủ  
Thiên Đức giàu sang cùng thế mãi  
Thọ mạng quân vương chín chín đủ (18).*

Tiếng phía bắc nói:

*Chính bắc Phù Cầm đối Bạch hồ  
Yên vui trai gái thường không khổ  
Sống lâu Thiên Đức sướng đời đời  
Thế thế quân vương cầu Lục Tổ (19).*

Sư sai người chép lấy, rồi ghi lại mốc giới của ngôi mộ để Sư đến xem. Bèn nói bài kệ rằng:

*Đông có Vũ Long xóm*

## 50. THIÊN SƯ ĐỊNH HUỆ

Chùa Quang Hưng, làng An Trinh, phủ Thiên Đức (1). Người Cẩm Điền, Phong Châu (2), họ Khúc. Ban đầu cùng với Vạn Hạnh thờ Thiên Ông làm thầy, rồi nhận được tâm ấn. Đến khi thị tịch, bèn truyền pháp mình cho đệ tử là Lâm Huệ Sinh. (53b1)\*

## 51. THIÊN SƯ ĐẠO HẠNH (?- 1117)

Chùa Thiên Phúc (1), núi Phật Tích (2), họ Từ, tên Lộ. Cha là Vinh, làm quan tới chức Tăng quan đô

---

*Nam có Vũ Long bờ  
Tây có quán Rừng hạc  
Bắc có Trấn Hải hồ (20)*

Chặng lâu Sư lại nói:

*Chỉ trong ba tháng thôi  
Thân vệ lên đờ xả tức  
Lạc trà ấn có chữ Quốc  
Mười khẩu xuống nước đất (21)  
Gặp thánh gọi Thiên Đức.*

Sau vua cải Cổ Pháp làm Thiên Đức (22) ấy bởi đúng lời Sư vậy. Còn những chuyện xảy ra ở các chùa thì đều lấy ra từ *Quốc sử*, nên đây không chép chúng. (23)

\* Cứ *Nam Tông tự pháp đồ* thì nói là tự của Vạn Hạnh. Sợ e sai. Nay y theo bản truyện.

án, thường đi học tại làng Yên Lãng (3). Lấy một người con gái họ Tăng rồi theo quê vợ. Sư là con nàng Tăng Thị vậy (4).

Lúc nhỏ, Sư ham chơi, tính tình hào hiệp, có chí lớn, lại có hành động nói năng người đời không thể lường được. Sư thường kết bạn với nhà nho Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa (5) và nghệ sĩ phường chèo Vi Át. Đêm, Sư khổ công đọc sách, ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Thân phụ thường trách Sư biếng nhác.

Một hôm, ông lên vào phòng ngủ của Sư để rình xem, thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống, Sư đang dựa án mà ngủ, tay chưa rời quyển sách, tàn đèn rơi đầy mặt bàn. Từ đấy ông cụ không lo nữa.

Sau đó ứng thi điện thí tăng quan đồ khoa Bạch liên (6). Chẳng bao lâu cha Sư là Vinh dùng tà thuật làm mất lòng Diên Thành Hầu (7). Hầu nhờ Pháp sư Đại Điền (8) dùng phép đánh chết (54a1), ném xác xuống sông Tô Lịch (9). Xác trôi đến cầu Quyết (10) là chỗ nhà Hầu, bỗng đứng thẳng lên mà chỉ tay vào nhà, suốt ngày không đi. Hầu sợ, đi báo cho Đại Điền. Đại Điền đến nơi, đọc một câu kệ: “Tăng giận không cách đêm”. Đọc xong, xác đáp lại trôi đi.

Sư nghĩ cách phục thù cho cha, nhưng tìm kế không ra. Một hôm, Sư rình Diên đi khỏi nhà, muốn đánh lén, chợt nghe trên không có tiếng la: “Đừng, đừng!”. Sư sợ hãi vứt cây mà chạy. Sư muốn sang Ấn

độ, tìm học phép linh dị để chống lại Đại Điên. Đi đến xứ Mọi răng vàng (11), đường sá hiểm trở, Sư bèn trở về ẩn tại núi ấy, hằng ngày chuyên tụng chú *Đại bi tâm đà la ni* đủ 10 vạn 8 ngàn biến. Một hôm Sư thấy thần nhân đến trước mặt mình nói: “Đệ tử là Tứ trấn Thiên vương (12), cảm công đức trì chú của Sư, nên đến đây xin hầu để Sư sai bảo”. Sư biết đạo pháp của mình đã thành, có thể trả thù cha mới đến bến Quyết, cầm gậy, thử ném xuống dòng nước chảy xiết, gậy trôi ngược dòng như con rồng, đến cầu Tây Dương (13) dừng lại. Sư mừng (54b1) nói: “Pháp ta thắng rồi”. Bèn đến thẳng chỗ Đại Điên. Điên thấy nói: “Ngươi không nhớ việc ngày trước sao?”.

Sư ngửa mặt nhìn lên trời, lặng lẽ không thấy gì, nhân đó đánh mạnh, Đại Điên phát bệnh chết.

Từ đấy oán xưa rửa sạch, niệm tục tiêu tan. Sư dạo khắp tùng lâm, hỏi xin ấn chứng. Nghe Kiều Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình (14), Sư nhún mình đến tham yết, trình hỏi chân tâm bằng bài kệ:

*Lâu lẫn bụi đời chưa biết vàng  
Chẳng hay đâu chốn, ấy lòng chân  
Nguyên xin chỉ rõ bày phương tiện  
Thấy trọn như như khỏi nhọc tìm*

Trí Huyền đáp lại bằng bài kệ:

*Tiếng ngọc lộng đưa lời nhiệm mầu  
Ở trong đây tỏ ý thiên nao  
Bỏ để đạo đó hà sa cõi*

*Muốn tới còn xa mấy vạn sào*

Sư mù mịt không hiểu, mới đến giảng hội của Sùng Phạm chùa Pháp Vân hỏi: “Thế nào là chân tâm?”.

Phạm hỏi lại: “Cái gì chẳng phải là chân tâm?”.

Sư tỉnh ngộ, nói: “Làm thế nào quyết chắc?”.

Phạm đáp: “Đói ăn, khát uống”.(15)

Sư lễ tạ, từ giã ra đi. Từ đó (55a1) pháp lực có thêm, duyên thiện càng thực, có thể sai rấn núi, thú rừng, họp nhau đến chịu thuần phục, Sư đốt ngón tay cầu mưa, đọc chú dùng nước chữa bệnh, không gì là không tức khắc ứng nghiệm (16).

Có vị Tăng hỏi: “Đi, đứng, nằm, ngồi đều là tâm Phật, thế nào là tâm Phật?”.

Sư dạy bài kệ:

*Tạo có, mây may có  
Làm không, tất cả không,  
Có không như trăng nước,  
Chớ vướng có không không*

Lại bảo:

*Trời trăng đỉnh núi cao  
Người người mất hết châu  
Kẻ giàu có ngựa tốt  
Đi bộ chẳng cưỡi trâu*

Bấy giờ, vua Lý Nhân Tông không có con nối dòng. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112), người phủ Thanh Hóa dâng sớ tâu rằng:

“Trên bãi cát biển, có đứa bé linh dị, tuổi mới lên ba mà đã biết nói, tự xưng con đích của bệ hạ tên là Giác Hoàng. Hết thấy những gì bệ hạ làm, không gì là nó không biết”.

Vua sai trung sứ đến xem, quả đúng như lời tâu, bèn rước về kinh đô, để ở chùa Báo Thiên. Vua thấy đứa bé thông minh khác thường, rất đổi thương mến, sắp lập làm Hoàng thái tử. Quần thần hết sức can gián, cho là không được (55b1), và nói: “Nếu đứa bé kia quả thật linh dị thì nên thác sinh vào cung cấm, sau mới có thể lập”. Vua theo lời, truyền mở đại hội bảy ngày đêm, làm phép thác thai.

Sư nghe chuyện, riêng nói rằng: “Thằng kia yêu dị, làm mê hoặc người lắm. Ta há nhẫn tâm, ngồi nhìn chẳng cứu, để nó làm loạn lòng người, phá rối Chánh pháp sao!”.

Nhân thế, sai chị mình giả làm người đi xem hội, bí mật đem vài hạt châu do Sư kiết ấn, treo trên mái diềm. Hội đã ba ngày, Giác Hoàng nhuốm bệnh, nói với mọi người: “Đây khắp cả nước đều có lưới sắt bủa vây, tuy muốn thác sinh, mà sợ không có đường vào”.

Vua nghi Sư chú giải, sai người tra hỏi, Sư quả nhận tội, bị giam ở lầu Hưng Thánh, hợp quần thần nghị tội. Khi Sùng Hiền Hầu đi ngang qua, Sư kêu van: “Xin hết sức cứu bản tăng một phen, may thoát tội, ngày sau tất xin đầu thai làm con để đền ơn”.

Hầu nhận lời. Đến lúc hội nghị, quần thần đều nói: “Bệ hạ vì không có con, nên mới cho Giác Hoàng thác sinh, thế mà Lộ liễu lĩnh đám làm chú giải, nên kết án tử hình, để tạ lòng thiên hạ”.

(56a1) Hầu chậm rãi thưa: “Nếu Giác Hoàng có thần lực, thì dù có trăm Lộ chú giải cũng không làm hại được. Nay trái lại như thế thì Lộ vượt xa Giác Hoàng vậy. Thần ngu muội trộm nghĩ, nó tỏ phục Lộ, thì đừng cho y thác sinh”.

Vua xá tội (17).

Sư đến nhà Hầu tạ ơn, gặp lúc phu nhân đang tắm, Sư ép nhìn phu nhân. Phu nhân nổi giận, đem chuyện thưa lại với Sùng Hiền Hầu. Hầu đã biết rõ nguyên nhân nên rút cuộc không hỏi han gì. Phu nhân từ đó biết mình có thai. Sư dặn Hầu rằng: “Khi nào lâm bồn thì nên báo trước cho biết”.(18)

Đến ngày đủ tháng, Sư nghe tin báo, bèn thay áo quần, tắm rửa, bảo đồ chúng rằng: “Túc nhân ta chưa hết, còn phải ra đời lại, tạm làm quốc vương (19). Đến khi thọ chung, lại làm thiên tử trên cõi trời Tam thập tam. (20) “Nếu thấy chân thân hư nát, thì lúc ấy ta mới vào Niết bàn, không ở cõi sinh diệt nữa”. Đồ chúng nghe xong, không ai là không động lòng rơi lệ. Sư nói bài kệ rằng:

*Thu sang không báo nhận về đây  
Cười nhạt người đời thương xót thay  
Nhấn bảo môn nhân thôi luyện mãi*

*Thầy xưa (56b1) bao thuở vẫn thầy nay*

Nói xong kệ, Sư nghiêm nhiên mà hóa, đến nay, xác thoát vẫn còn\*. (21)

## 52. THIÊN SƯ TRÌ BÁT (1049-1117)

Chùa Tổ Phong, núi Thạch Thất, Hương Đại Cù, Tân Trại (1). Người Luy Lâu (2), họ Vạn. Tuổi còn chơi đất mà đã mộ Phật rất thiết. Đến lúc đội mũ, tới xuống tóc và thọ Cụ túc giới với Sùng Phạm chùa Pháp Vân. Phạm thấy Sư tinh hạnh siêng năng, gặp việc cẩn thận, bèn dốc lòng ấn khả và ban cho hiệu trên.

Khi Phạm quy tịch, Sư tự mình đi khắp những chỗ giảng thiền, trải hỏi các bậc tôn túc, rồi trở về chùa đó giảng dạy nghiên cứu. Tương quốc Thái úy Nguyễn Thường Kiệt (3), lúc bấy giờ là vị đàn chủ. Những gì Sư được dâng cúng, đều đem dùng vào việc

---

\* Xét Quốc sử thì năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117), con của các hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng được đón vào cung nuôi dạy. Con của Sùng Hiền hầu tuổi mới lên 2, vua rất thương yêu, bèn lập làm Thái tử. Tháng 12 mùa đông năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất (1127) vua băng, Thái tử lên ngôi, xuân thu 21 tuổi, ở ngôi thêm 11 năm, thụy là Thần Tông, tức là Sư vậy. Giác Hoàng có người nói là Đại Điền vậy. (22) (23)



Phật. Sư đồng thời dựng lại các chùa Pháp Vân, Thiền cư, Thê Tâm và Quảng An ... để đáp lại ân pháp nhũ.

Ngày 18 tháng 2 (57a1), năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117), khi sắp thị tịch, Sư nói kệ rằng:

*Có chết tất có sống  
Cò sống tất có chết  
Chết đời lấy làm buồn  
Sống đời lấy làm vui  
Buồn vui thật vô cùng  
Bỏn nhiên thành đây đó  
Đối với việc sống chết  
Chẳng có gì bận lòng  
Án tô rô tô rô tất rị (4)*

Nói kệ xong, Sư ngồi thẳng mà mất, thọ 69 tuổi. Môn đồ đệ tử là thiền sư Tịnh Hạnh, Pháp Nhân và Thuần Chân thu di cốt hỏa táng.

### 53. THIỀN SƯ THUẦN CHÂN (?-1127)

Chùa Hoa Quang, làng Tây Kết, Thượng Nghi (1). Người Cửu Ông, Tế Giang (2), họ Đào. Tuổi nhỏ đã lâu thông kinh sử, đến đâu cũng gặp bọn học trò tranh nhau theo học. Sau gặp Pháp Bảo chùa Quang Tịnh (3) nói một lời mà Sư hiểu được Thiền chỉ, bèn bỏ chỗ học của mình để theo học với Bảo. Chẳng

được bao năm, cửa tù đập vỡ, ánh điện lửa đá theo gõ phát ra, dẫn trẻ dắt mù, hầu không còn sức.

Vào ngày 7 tháng 2 năm Đinh Mùi Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất (4) (1127) khi sắp tịch, đệ tử nhập thất là Bản Tịch vào thỉnh ích. Sư nói (57b1) bài kệ:

*Chân tánh thường không tánh*

*Sao từng có diệt sinh*

*Thân là pháp sinh diệt*

*Pháp tánh diệt chứa từng*

Rồi thì mất. Phụ quốc thái bảo Cao Tồi lo việc hỏa táng và dựng tháp.

## **THẾ HỆ THỨ MƯỜI BA**

(SÁU NGƯỜI, HAI NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

### **54. TĂNG THỐNG HUỆ SINH**

(?-1076)

Chùa Vạn Tuế, kinh đô Thăng Long, người Đông Phù Liệt (1), họ Lâm, tên Khu, hậu duệ của Lâm Phú ở Trà Sơn, Vũ An (2). Khoáng lấy con gái của Quách tăng lục, nhân dời nhà đến Phù Liệt, sinh được 2 con. Người lớn tên Trụ, làm quan đến chức Thượng thư binh bộ viên ngoại lang. Sư là người con thứ vậy.

Tướng mạo Sư kỳ vĩ, ăn nói lưu loát, rất giỏi văn chương, có tài viết, vẽ. Học Nho rành rỗi, Sư nghiên cứu thêm sách Phật. Bách luận và các kinh, không gì là không xem hết. Mỗi khi nói đến chỗ trọng yếu của Phật pháp, Sư chưa từng không than thở rơi lệ.

Năm 54 tuổi, Sư bỏ đời, cùng Pháp Thông chùa Hạc Lâm (3) thờ (58a1) Định Huệ chùa Quang Hưng làm thầy. Học thiền ngày một tiến. Định Huệ vỗ về mền chuộng. Từ đó, Sư dạo khắp tông lâm, hỏi hết thiền chỉ. Rồi đến đỉnh Bồ đề núi Trà (4) trác tích. Mỗi lần vào định, trải qua năm ngày. Người bấy giờ gọi Sư là Đại sĩ nhục thân (5).

Lý Thái Tông nghe tiếng, sai sứ đến mời. Sư gọi sứ bảo: “Ông không thấy con vật cúng sinh sao? Người ta đem lỵ là cho nó mặc, cỏ tươi cho nó ăn, đến khi bị dất vào Thái miếu, muốn xin làm con vật hèn mọn, vĩnh viễn còn không thể được, huống nữa các việc khác?”(6). Sư cố từ không được, nên đến lần thứ hai, Sư mới về kinh. Gặp mặt, vua rất vui, phong làm Nội cung phụng tăng (7) sắc trụ trì chùa Vạn Tuế.

Một hôm, nhân dịp trai tăng trong Đại nội, vua gọi Sư nói: “Trẫm nghĩ, nguồn tâm của Phật tổ, người học chớ nên chỉ trích lẫn nhau, xin cùng với thạc đức các phương, mỗi vị bày tỏ điều hiểu biết của mình, để xem chỗ dụng tâm của quý vị ra sao”. Sư lên tiếng đáp thành kệ rằng:

*Pháp vốn như không pháp  
Chẳng có cũng chẳng không  
Nếu người biết pháp ấy  
Chúng sinh cùng Phật đồng  
Trăng Lãng già vàng vạc  
(58b1) Truyền vượt biển láng láng  
Hiểu không, không biết có  
Tam muội mặc thong dong*

Vua rất khen thưởng, rồi phái làm Đô tăng lục. Bấy giờ các vương công như: Phụng Yết Thiên Vương (8), Thái tử Vũ Uy (9), Hỷ Từ, Thiện Huệ, Chiêu Khánh và Hiến Minh, Thượng tướng Vương Hành (10), Thái sư Lương Nhậm Văn, Thái bảo Đào Xử Trung và Tham chính Kiều Bồng (11) đều tới lui hỏi đạo, giữ lễ thầy trò.

Đến triều Thánh Tông, Sư đổi đến chức Tả nhai đô Tăng thống, tước Hầu, vua không gọi Sư bằng tên (12).

Năm Bính Thìn Thái Ninh thứ 4 (1076) (13), lúc sắp thị tịch, Sư nhóm đồ chúng nói kệ rằng:

*Nước lửa ngày chan hòa  
Do lai, chữa nói ra  
Tin ông không xứ sở  
Ba ba lại ba ba (14)*

Lại nói:

*Từ xưa đến theo học*

*Người người chỉ phía nam (15)*

*Nếu ai hỏi việc mới*

*Việc mới trăng mờng ba*

Rồi tắm rửa, đốt hương, đến nửa đêm Sư an nhiên mà mất. Sư thường phụng chiếu soạn bia văn các chùa Thiên Phúc (16), Thiên Thánh, Khai Quốc tại Tiên Du và chùa Diệu Nghiêm Báo Đức tại Vũ Ninh (17). Lại có *Pháp sự trai nghi* (18) và *Chư đạo* (59a1) *tràng khánh tán văn* một số quyển lưu hành ở đời.

### 55. THIÊN SƯ THIÊN NHAM (1093-1163)

Chùa Trí Quả (1), làng Cổ Châu, Long Biên. Người Cổ Châu, họ Khương, tên Thông. Dòng dõi Tăng quan, mặt mày sáng sủa, tán tụng trong hay(2). Thường tập môn *Tổng trì đà la ni*, xây lưng mà đọc, không sót một chữ.

Trong khoảng Hội Phong (1092-1100)(3), Sư ứng thí kinh Pháp hoa và Bát nhã tại điện vua, đều trúng Giáp khoa. Sau nhờ một lời của Pháp Y chùa Thành Đạo (4) mà được ấn khả, Sư nhân thế xuất gia.

Lúc đầu, Sư đến ở chùa Thiên Phúc, núi Tiên Du, giới hạnh tinh nghiêm, đạo tâm rộng lớn, ăn lá cây uống nước suối, trải đến sáu sương. Sau đó, Sư trở về làng mình, trùng tu lại chùa Trí Quả mà trụ

trì. Trong khoảng Đại Thuận (1128-1132)(5), trời hạn. Vua mời Sư đến kinh cầu mưa thì tức có hiệu nghiệm. Vua phải làm danh tăng, ban cho áo ngự. Mỗi khi nhà nước cầu đảo, Sư đều làm chủ.

Tháng 2 năm Chánh Long Bảo Ứng thứ nhất (1163), Sư đốt hương dạy chúng, rồi nghiêm nhiên ngồi mà mất, thọ 71 tuổi. Đến nay xác thân của Sư đang còn. Người thời (59b1) bấy giờ gọi là Phật sống (6).

Sau này, mặc dù chùa bị cảnh binh lửa, nhưng xác Sư không hề hấn gì.

## 56. QUỐC SƯ MINH KHÔNG (1066-1141)

Chùa Quốc Thanh, Trường An (1). Người làng Đàm Xá, Đại Hoàng (2), họ Nguyễn, tên Chí Thành.

Sư thường đi du học gặp thiền sư Từ Đạo Hạnh chùa Thiên Phúc. Hạnh mến sư, cho phép theo hầu. Trải qua 17 năm trời làm việc cực khổ, Hạnh khen Sư có chí, bèn dốc lòng ấn hứa và cho tên Minh Không. Đến khi sắp tạ thế, Hạnh gọi Sư nói rằng: “Xưa đức Thế Tôn ta, đạo quả đã tròn mà còn bị quả báo kiếm vàng (3), huống ở đời mạt pháp, công hạnh nhỏ mọn, há mình có thể tự giữ gìn được sao? Ta nay còn phải ra đời, giữ ngôi nhân chủ, lai sinh mắc

bệnh, chắc chắn khó tránh. Ta đối với người có duyên, xin nhờ cứu vớt”.

Hạnh mất rồi, Sư trở về làng cũ, cày cấy hơn 20 năm, không màng tiếng tăm. Lúc bấy giờ Lý Thần Tông mới mắc bệnh lạ, tâm thần rối loạn, tiếng rên la hốt hoảng khiếp đảm, lương y trong thiên hạ (60a1) ứng chiếu đến chữa, đều phải bó tay không thể làm gì được (4). Bỗng nghe có trẻ con ca rằng: “Muốn trị bệnh Thiên tử, phải có Nguyễn Minh Không”. Bèn sai sứ tìm khắp dân gian mới gặp được Sư (5).

Khi Sư đến, tôn túc thạc đức các phương đang ở trên điện làm phép, thấy Sư ăn mặc quê mùa, họ khinh khi không đáp lễ. Sư đến, đem theo một cái đỉnh lớn, dài hơn 5 tấc, đóng vào cột điện, lên tiếng nói: “Ai có thể nhổ cái đỉnh đó ra thì trước đáng được tôn trọng”. Nói thế ba lần, chẳng ai dám làm. Sư lại lấy hai ngón tay trái, cầm vào thì đỉnh theo chúng mà ra. Mọi người đều khiếp phục.

Khi gặp vua, Sư lớn tiếng nói: “Đáng đại trượng phu, giàu sang bốn bể, há lại làm ra những điều cuồng loạn dấy ư?”

Vua rất run sợ, Sư sai lấy một vạc lớn đựng nước nấu sôi tới cả trăm lần, dùng tay quậy lên khoảng bốn lần, rồi tắm vua trong đó. Bệnh liền bớt ngay. Sau vua phong làm Quốc sư, cho thuế vài trăm hộ để tưởng thưởng.

Vào một ngày tháng nào đó của năm Tân dậu Đại Định (6) thứ 2 (1141), Sư mất, thọ (60b1) 76 tuổi (7).

### 57. THIỀN SƯ BẢN TỊCH<sup>\*</sup> (?-1139)

Chùa Chúc Thánh, làng Nghĩa Trú, Bình Lạc (1). Người Tây Kết, họ Nguyễn, hậu duệ của Nội cung phụng đô úy Nguyễn Kha triều Lê. Sớm có nhiều tài, gặp một vị Tăng lạ, lấy làm kỳ nói rằng: “Đứa bé này cốt tướng phi phàm, nếu xuất gia, chắc thành hạt giống của Phật pháp”.

Đến khi lớn, Sư trước đến thọ giáo với Thuần Chân chùa Hoa Quang, rõ được yếu chỉ, rồi lại thọ giới Cụ túc. Chân thấy Sư định lực tròn đầy, giới thể trong sạch, học một biết mười, xoa đầu nói rằng: “Chánh pháp phía Nam, đang đợi ông đến xiển dương”. Từ đó, Sư không còn vướng mắc việc hữu vô, gồm rõ đốn tiệm (2). Đến đâu cũng gieo khắp mưa pháp, xa rải gió huyền, Tăng, Ni dốc theo, người tục ngưỡng mộ.

Ngày 14 tháng 6, mùa hè năm Kỷ Mùi Thiệu Minh thứ 3 (3) (1139), Sư họp môn đồ, dạy rằng: “Vô sự! Vô sự!”. Nói xong thì mất.

---

<sup>\*</sup> Trước tên là Pháp Mật.



## THIÊN UYÊN TẬP ANH (61a1)

### THẾ HỆ THỨ MƯỜI BỐN (BỐN NGƯỜI, BA NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

#### 58. TẶNG THỐNG KHÁNH HỸ (1067-1142)

Làng Từ Liêm, Vĩnh Khương (1). Người Cổ Giao, Long Biên, họ Nguyễn, dòng dõi tịnh hạnh. Nhỏ không ăn đồ tanh hôi, lớn theo thọ giáo với Bản Tịch chùa Chúc Thánh.

Một hôm, Sư theo Tịch đến cúng một nhà thí chủ. Trên đường đi, Sư hỏi rằng: “Cái gì là ý chính thiên tông của các Tổ?”. Gặp lúc nghe nhà dân đang đánh trống lên đồng, Tịch trả lời: “Ấy chẳng phải là thứ lời đồng bóng, đang triệu thỉnh quỷ thần đó sao?”.

Sư thưa: “Hòa thượng chớ giận mãi”.

Tịch nói: “Ta chưa từng giận bao giờ”.

Sư không hiểu, bèn từ già Tịch ra đi, đến Biện Tài ở chùa Vạn Tuế. Biện Tài hỏi: “Ngươi từ đâu đến đây?”

Sư thưa: “Từ Tịch công đến”.

Tài hỏi: “Thầy đó cũng là một bậc thiện tri thức một phương, thế ông ta đã từng nói câu gì?”.

Sư thưa: “Con thờ thầy ấy đã lâu năm, nhưng chỉ hỏi một câu mà thầy không trả lời, nên con bỏ đi”.

Tài hỏi: “Ông hỏi cái gì?”.

Sư kể lại chuyện trước.

Tài bảo: “Ôi! (61b1) Tịch công đã vì ông nói rõ đạo lý, ông chớ phỉ báng Bổn sư của ông”.

Sư trầm ngâm suy nghĩ.

Tài nói: “Không thấy nói: Hiểu được khắp nơi có, không ngộ mãi trái sai?” (2)

Sư bỗng nhiên đốn ngộ, bèn trở về.

Tịch thấy, hỏi: “Người từ đâu đến mau thế?”

Sư lay nói: “Con có tội hủy báng hòa thượng, nên đến xin sám hối vậy”.

Tịch dạy: “Tướng và tánh của tội vốn không, người làm sao sám hối?”.

Sư đáp: “Xin sám hối như vậy”.

Tịch bèn thôi.

Sư thường cùng hai thiền sư Tịnh Nhân và Tịnh Như trong khi đứng hầu, Tịch bảo: “Các ông theo học với ta kể đã lâu ngày, vậy mỗi người hãy trình bày điều thấy biết của mình để ta xem mỗi ông tiến đạo như thế nào?”.

Nhân và Như sắp mở miệng thì Sư quát:

“Một màn che mắt

Hoa đốm rối rời” (3).

Tịch hỏi: “Xà lê Khánh Hỷ can cứ gì cái thuyền ấy, sao lại đập vỡ cái học đồ”? (4)

Sư thưa: “Cần gì thuyền”?

Tịch nói: “Thằng ranh mãnh đó, chớ có ồn ào, Người chỉ giải thoát đến việc bên nầy thôi, còn việc bên kia cũng chưa mộng thấy được”.

(62a1) Sư đáp: “Tuy vậy, chỉ là việc khác thôi”.

Tịch hỏi: “Buông thả sào trăm thước

Lao đầu một mình đi”.(5)

Người hiểu sao?

Sư giơ hai tay lên đáp: “Không nguy hiểm, không nguy hiểm!”

Tịch nói: “Buông đi tức khắc!”

Từ đó, danh Sư vang khắp tông lâm. Trong khoảng năm Thiên Chương Bảo Tự (1133-1137), Sư được triệu về kinh, vua khen ngợi việc Sư trình bày đối đáp xứng chỉ, phái làm Tăng lục, rồi thăng làm Tăng thống.

Một hôm, đệ tử Pháp Dung hỏi: “Rõ được sắc không, thì sắc là phạm hay Thánh?”

Sư trả lời bằng bài kệ:

*Nhọc đời thôi hỏi sắc cùng không  
Học đạo chẳng qua phỏng tổ tông  
Thiên ngoại tìm tâm khôn định thể  
Nhân gian trồng quế há thành rừng?  
Cần khôn gom lại đầu sợi tóc  
Nhật nguyệt nằm trong hạt cải mòng (6).*

*Trước mặt năm tay dùng việc lớn (7)*  
*Ai hay phạm thánh với tây đông*

Nói xong, ngày 27 tháng 01 năm Nhâm Tuất Đại Định thứ 3 (1142), Sư thị bệnh mà mất, thọ 76 tuổi (8). Có *Ngộ đạo ca thi tập* lưu hành ở đời (9)\*.

(62b1)           **THỂ HỆ THỨ MƯỜI LĂM**  
(BA NGƯỜI, MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

### 59. THIÊN SƯ GIỚI KHÔNG

Chùa làng Tháp Bát, quận Mãn Đẩu (1). Người quận đấy, họ Nguyễn, tên Tuân, con nhà lương, nhỏ đã ưa Phật giáo. Ban đầu, Sư theo Quảng Phước chùa Nguyên Hòa núi Chân Ma (2) xuất gia và thọ giới Cụ túc. Hầu hạ vài năm, Sư được thiên chỉ. Sư dựng một cái am ở núi Lịch (3). Trải qua 5 năm, chuyên thiền định, sau chống gậy xuống núi, tùy nơi giảng hóa. Đi tới Nam Sách, Sư vào núi Thánh Chúa (4) ở cấm túc 6 năm, tu hạnh đầu đà, đến nổi sai được quỷ thần theo lệnh, thú dữ đến phục.

Lý Thần Tông trưng mời, Sư nhiều lần từ chối, rồi mới đến. Năm Đại Thuận thứ 8 (5), có nạn dịch lớn, Sư được triệu đến kinh, sắc ở chùa Gia Lâm (6),

---

\* *Sử ký* nói Thiên Chương Bảo Tự thứ 5 (1135) thị tịch. Nay hai thuyết vẫn còn.

dùng nước chú giải để trị. Người bệnh lành ngay. Ngày đến cả ngàn, vua rất khen thưởng, cho họ 10 người để làm cấp dưỡng.

Tuổi già, Sư về làng cũ, trùng tu chùa hoang 95 ngôi. Một hôm không bệnh, Sư nói kệ dạy chúng rằng:

(63a1) *Ta có một việc kỳ đặc  
Chẳng xanh, vàng, đỏ, trắng, đen  
Thiên hạ tại gia xuất gia  
Yêu sống, ghét chết là giặc  
Không biết sống chết khác đường  
Sống chết chỉ là được mất  
Nếu bảo sống chết khác đường  
Đối lừa Thích Ca Di Lặc  
Nếu biết sống chết, sống chết  
Mới hiểu chỗ ẩn lão tăng  
Các người môn nhơn hậu học  
Chẳng nhận vòng vo phép tắc*

Nói kệ xong, Sư cười lớn một tiếng, chấp tay mà mất. Môn nhân đệ tử là Châu mục Lê Kiếm (6) và Phòng át sứ Hán Đình làm lễ trà tỳ, thu xá lợi, dựng tháp đúc tượng để hương khói.

**60. THIÊN SƯ PHÁP DUNG (1)**  
(?-1174)

Chùa Hương Nghiêm, núi Ma Ni (2), phủ Thanh Hóa. Người Bối Lý (3), họ Lê, là hậu duệ của Châu mục Ái Châu Lê Lương đời Đường (4), trải 15 đời là một họ nổi tiếng của châu đó. Cha là Huyền Ngung, đạo hiệu Tăng Phán (5). Sư hình dung tú dị, ăn nói thanh cao. Đối với kinh vàng kệ ngọc, không gì là không đọc tụng. Nhỏ theo Tăng thống Nguyễn Khánh Hỷ xuất gia (6). Hỷ thấy, lấy làm lạ, bèn trao (63b1) pháp ấn (7). Từ đó, Sư buông chí núi sông, chẳng ngại chỗ tới. Đến lúc phải đi hóa đạo, Sư bèn trác tích tại chùa Khai Giác núi Thấu Phong, dạy dỗ học trò (8), người học đầy nhà. Sau sư trở về núi Ma Ni, dựng chùa để dưỡng lão.

Ngày mồng 5 tháng 2 năm Giáp Ngọ Thiên Cảm Chí Bảo thứ nhất (1174) (9), Sư không bệnh mà hóa. Môn nhơn Đạo Lâm v.v.. làm lễ hỏa táng ở núi đó và dựng tháp để thờ.

## THẾ HỆ THỨ MƯỜI SÁU

(BA NGƯỜI)

### 61. THIÊN SƯ TRÍ NHÀN\* (1)

Am Phù Môn, núi Cao Dã, Yên Lãng (2). Người Phong Châu (3), họ Lê, tên Thước là miếu duệ của Ngự Man Vương triều Lê (4). Ông nội là Thuận Tông làm quan với triều Lý đến chức Trung thư Đại liêu ban, lấy công chúa Kim Thành (5). Cha là Đạc, làm quan đến chức Minh Tự. Anh là Kiếm, xa nhận chức Tam nguyên Đô tuần kiểm cùng được bổ làm Châu mục (6). Sư sớm lo việc học hành, thi đậu tiến sĩ, sung làm Cung hỷ thư gia (7).

Năm 27 tuổi, một hôm (64a1) theo anh dẫn tới trường giảng của Giới Không, nghe giảng kinh *Kim cang* đến câu “Tất cả pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt bóng, như sương cũng như chớp, nên quán sát như thế” (8). Sư bỗng nhiên cảm ngộ, than rằng: “Năm lời của Như Lai (9) đâu có điều ngoa. Các pháp thế gian giả dối không thật, chỉ có đạo là thật. Ta lại đi tìm gì nữa? Vả, nhà Nho có thể nói tới đạo vua tôi, cha con (10), còn Phật pháp thì có thể bàn đến công hạnh của Thanh văn, Bồ tát (11). Hai lời dạy dù khác nhưng đều quy về một. Tuy nhiên, để ra khỏi cái khổ của sống chết, và dứt trừ điều có không, thì

---

\* Một tên là Tĩnh Lự

nếu không phải giáo lý của đức Thích Ca, quyết không thể vậy”. Bèn xin xuống tóc.

Sau khi đã hiểu được yếu chỉ, Sư vào thẳm núi ấy, ở dưới gốc cây ngày đọc kinh, đêm thiền định, chuyên tu khổ hạnh, thế đủ sáu năm.

Một hôm Sư ngồi thấy một con cọp đuổi một con nai đến, Sư đỗ rằng: “Tất cả chúng sinh đều tiếc tánh mạng, người chó nên giết hại nhau”. Cọp cúi đầu sát đất, tỏ dấu quy y rồi đi.

Về sau, Sư làm một cái am ở dưới chân núi, dạy đồ học trò. Bốn phương cúng dường, của chất thành đống. Mọi Lào gần núi (64b1) gọi nhau họp lại làm trộm. Mỗi khi Sư ra đi, thường có con cọp lớn nằm giữ cửa am. Bọn trộm không dám xâm phạm. Người được Sư dẫn dụ trở về đường lành, số không thể kể xiết.

Hai triều đại Anh Tông và Cao Tông, nhiều lần triệu thỉnh mà Sư không đáp. Phụ quốc Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa đem lễ thầy trò đến tìm, trải qua 10 năm chưa hề biết mặt. Bỗng một hôm, Sư cùng các vị ấy gặp nhau, họ vui mừng khôn xiết. Vừa chào hỏi xong, Sư nói bài kệ rằng:

*Đã mang chí vượt, dưỡng trong lòng  
Nghe nói lời mâu, ý những nương  
Tham dục bỏ xa ngoài vạn dặm  
Hi di diệu lý ngày bao dung (12)*



Lại nói:

*Đạm bạc giữ mình  
Chỉ đức là việc  
Hoặc bảo lời lành  
Một câu khăng khít  
Lòng không kia, ta  
Đã hết mù mịt  
Ngày đêm xuống lên  
Không hình bám vít  
Như bóng như vang  
Không dấu theo vết*

Nói xong, Sư chấp tay ngồi thẳng mà mất. Các vị trên và đệ tử khóc lớn, tiếng vang rung động cả núi rừng.

## **62. THIỀN SƯ CHÂN KHÔNG (65a1) (1046-1100)**

Chùa Chúc Thánh, núi Phổ Lại, Phù Lan (1). Người Phù Đổng, Tiên Du, họ Vương, tên Hải Thiềm, xuất thân từ vọng tộc. Khi mẹ mang thai, cha mộng thấy một Tăng sĩ trao cho tích trượng, nhân đó có được Sư.

Thuở nhỏ Sư mồ côi, khổ công đọc sách, không thích việc vật. Năm 15 tuổi rộng hiểu sách sử. Đến tuổi đội mũ Sư dạo khắp thiền lâm đi tìm ấn chứng. Nhân đó đến hội giảng của Thảo Nhất chùa

Tĩnh Lực, núi Đông Cứu (2) nghe giảng kinh *Pháp hoa*, Sư bỗng nhiên tỏ ngộ.

Từ đó, cơ duyên hòa hợp, rùa gỗ gặp nhau (3). Nhập thất sáu năm, xét hỏi ngày thêm tiến bộ. Liền nhận được tâm ấn, bèn đến ở núi ấy theo luật mà tự giữ, không xuống cửa núi, trải qua 20 năm tiếng khen đồn khắp.

Vua Lý Nhân Tông nghe được, xuống chiếu mời vào đại nội giảng kinh *Pháp hoa*, thỉnh giả tìm đến tấp nập. Bấy giờ, Thái úy Nguyễn Thường Kiệt, Thứ sử Lạng Châu là tướng quốc Thân Công (4) càng thêm kính trọng, thường bỏ của riêng ra cúng dường Sư. Sư được những gì đều đem sửa chùa xây tháp (65b1) và đúc hồng chung để lưu lại ở trấn.

Một lần, có vị Tăng hỏi: “Thế nào là đạo mẫu?”

Sư đáp: “Giác ngộ rồi mới biết”.

Tăng hỏi thêm: “Giáo chỉ từ xưa người học này chưa hiểu. Nay dạy như vậy làm sao hiểu được?”.

Sư đáp:

“Nếu đến nhà tiên trong động thăm  
Thuốc đan đối cốt được đem về”.

Hỏi: “Thế nào là viên thuốc đan?”.

Sư đáp:

“Nhiều kiếp ngu si không hiểu rõ  
Sáng nay chợt ngộ được tỏ bày”.

Hỏi: “Thế nào là tỏ bày?”.

Sư đáp:

“Tỏ bày chiếu khắp cõi Ta bà  
Tất cả chúng sinh cùng một nhà”.

Lại hỏi: “Tuy không giải đích xác chốn chốn đều gặp y (5). Cái nào là y?”.

Sư đáp:

“Lửa kiếp (6) lấy lừng thiêu rụi hết  
Núi xanh như cũ trắng mây bay”.

Lại hỏi: “Sắc thân tan rã rồi thì sao?”.

Sư đáp:

“Xuân đến xuân đi nghi xuân hết  
Hoa rơi hoa nở chỉ là xuân”.

Tặng ngãm nghi, Sư quát:

“Đồng bằng sau cơn lửa  
Cây cối mỗi tươi thơm”.

Tặng vái lay.

Tuổi già, Sư về quận mình, dựng lại chùa Bảo (66a1) Cẩm. Đến ngày 01 tháng 11 năm Hội Phong thứ 9 (1100), khi sắp tịch, Sư nói bài kệ:

*Trống vắng gốc màu sáng rực ra  
Gió hòa nổi dậy khắp Ta bà  
Người người thấy biết vô vi sướng  
Nếu được vô vi mới phải nhà*

Vào nửa đêm hôm đó, Sư lại nói:

*Đạo ta đã thành  
Giáo ta đã thành*

Rồi ngôi kiết già mà mất, thọ 55 tuổi đời, 36 tuổi hạ (7). Hoàng thái hậu và công chúa Thiên Thành (8), cùng đệ tử Ni sư Diệu Nhân (9) đều đem dâng lễ vật. Qua hai ngày sau, đại sư Nghĩa Hải chùa Đại Minh và Sa môn được ban ấn tín Pháp Thành đem đồ cúng và sắm sửa lễ vật đến chôn Sư, xây tháp ở ngoài trai đường. Học sĩ Nguyễn Văn Cừ phụng chiếu soạn bài minh cho tháp, Công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm có thơ truy điệu rằng:

*Triều đình thôn dã nức cao phong  
Gậy chống như mây gập hội rồng  
Kính hãi nhà nhân, cây huệ gãy  
Than dài rừng đạo, đợt tùng buông  
Cỏ biếc vây mở thêm tháp mới  
Núi xanh soi nước thấy hình vương (66b1)  
Cửa thiền vắng vẻ nào ai gõ  
Qua đấy chuông chiều vắng tiếng buồn(10)*

### **63. THIÊN SƯ ĐẠO LÂM (?-1203)**

Chùa Long Vân, làng Siêu Loại, Long Phúc (1). Người Cửu Cao, Chu Diên (2), họ Tăng sớm mộ Không tông (3), chí hạnh thuần khiết. Ban đầu, Sư theo Pháp Dung chùa Hương Nghiêm thọ nghiệp. Trải qua nhiều năm, mật nhận tâm ấn, bèn được

chính Dung giao phó đèn Tở, tùy chỗ thấp sáng, theo cơ giúp việc, lợi người không ít.

Đến tháng 5 năm Quý Hợi Thiên Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203), Sư ngồi kiết già mà mất (4).

## **THẾ HỆ THỨ MƯỜI BẢY** (BỐN NGƯỜI, MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

### **64. NI SƯ DIỆU NHÂN** (1042-1113)

Viện Hương Hải, làng Phù Đồng, Tiên Du. Cô tên là Ngọc Kiều, con gái lớn của Phụng Yết Vương (1), bẩm tính hiền thực, ngôn hạnh có phép. Vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung. Đến tuổi cập kê, vua gả cho Châu mục Chân Đăng họ Lê. Họ Lê mất, tự thê ở vậy giữ nghĩa (67a1) không tái giá.

Một hôm than rằng: “Ta xem thế gian, hết thấy các pháp cũng như mộng huyễn, huống gì bọn phù vinh có thể nương tựa được sao?”

Do đó, đem cho sạch các đồ trang sức, xuống tóc xuất gia, đến thọ Bồ tát giới với Chân Không tại làng Phù Đồng, học hỏi tâm yếu. Chân Không vì vậy ban hiệu và cho phép trụ trì tại Ni viện. Cô giữ giới, hành thiện, đạt được Tam ma địa, là bậc tôn túc kiệt xuất trong hàng Ni chúng. Có ai đến cầu học, Cô tất đem Đại thừa ra giảng dạy và nói: “Chỉ trở về nguồn

tự tính, thì đốn tiệm có thể tùy đó mà thể nhập, hãy thường tịch tịnh, tránh xa thanh sắc, ngôn ngữ”.

Có học trò hỏi: “Tất cả chúng sinh bệnh, cho nên ta bệnh (2), sao gọi là khi nào cũng tránh xa thanh sắc?”.

Cô đem giáo nghĩa đáp: “Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, là người làm tà đạo, không thể thấy Như Lai”(3).

Lại hỏi: “Sao gọi là ngồi yên?”(4)

Cô đáp: “Xưa nay không đi”.

Lại hỏi: “Sao gọi là không lời?”

Cô đáp: “Đạo vốn không lời”.

Ngày 01 tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113), Cô cáo bệnh (5) (67b1) nói kệ:

*Sinh, già, bệnh, chết*

*Từ xưa thường vậy*

*Muốn cầu thoát ly*

*Cởi trói thêm buộc*

*Mê mới tìm Phật*

*Lâm mới cầu thiền*

*Thiền Phật chẳng tìm*

*Ngậm miệng không nói(6)*

Bèn gột tóc, rửa mình, ngồi kiết già mà tịch, thọ 72 tuổi.

**65. THIÊN SƯ VIÊN HỌC**  
**(1073-1136)**

Chùa Đại An Quốc, làng Cồ Hạnh, Tế Giang (1).  
Người Như Nguyệt (2), họ Huỳnh. Nhỏ học sách đời,  
đến tuổi đội mũ, đi học nội điển (3), nhân nghe một  
câu nói của Chân Không, tâm địa bỗng nhiên tỏ ngộ.

Từ ấy, thiên học cao vút, luật nghi không ngại,  
thân mặc một áo suốt mùa lạnh nóng, bình bát tích  
trượng mang theo bên mình, tùy phương khai hóa;  
cho đến sửa cầu, đắp đường, không việc nào là không  
xung phong trước. Sau, Sư về làng Phù Cầm (4),  
trùng tu chùa Quốc Thanh và đúc chuông. Thường có  
bài kệ duyên hóa sau:

*Sáu thức (5) thường mê đêm trọn khổ,  
Vô minh che khuất mãi lười buông  
Sớm tối nghe chuông khơi giấc ngộ  
Thần lười diệt sạch được thần thông*

Ngày 14 tháng 6 mùa hè năm Bính Thìn Thiên  
Chương Bảo Tự thứ 4 (1136), Sư thị tịch, thọ (68a1)  
64 tuổi. Các môn đệ Ngô Thông Thiên (6), Lưu Vương  
Nhân, Lữ Pháp Hoa và Châu Diệu Dụng thu di cốt,  
xây tháp để thờ.

**66. THIÊN SƯ TỊNH THIÊN**  
**(1121-1193)**

Chùa Long Hoa, làng Cổ Giao, Long Biên. Người làng Cổ Giao, họ Phí, tên Hoàn. Ban đầu, cùng với bạn đồng học là Tịnh Không thờ Đạo Lâm chùa Long Vân làm thầy. Hằng ngày miệt mài học hỏi, sâu hiểu lẽ huyền. Lâm biết Sư sẽ là pháp khí, nên ban hiệu và ấn chứng rằng: “Tịnh là tịnh trí diệu viên, Thiên là thiên tâm thương tịch”. Đến khi Lâm tịch rồi, Sư bèn đi khắp chốn thiên, tìm bạn học thêm. Lúc duyên đạo đã thuần, bèn về làng cũ, trùng tu chùa Long Hoa. Ngoài lúc khảo sát thiên luật, Sư luôn nghĩ đến việc lợi tha.

Ngày 12 tháng 8 mùa thu năm Quý Sửu Thiên Tư Gia Tự thứ 6 (1193) Sư thị tịch, thọ 73 tuổi. Môn đồ là Pháp Ký soạn bia văn tại chùa có nói:

*Sư sinh đời Lý  
Ra gặp thời minh  
Sáu độ (1) há quên  
Bốn hoằng (2) không bỏ  
Chén thơm (3) chỗ nổi  
Mười phương tín chủ sóng về  
Gây tích khi khuya  
Bốn chúng (4) học đồ mây nhóm  
Thần thông khôn tính  
Huyền dụng khó lường*



*Nếu chẳng đến Phật giác trường  
Đâu hay thành thoi nghiệp tốt.  
Quả đúng:  
Trời Thích trăng báu  
Vườn Pháp thôn thiêng.*

**THẾ HỆ THỨ MƯỜI TÁM**  
(HAI NGƯỜI, MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

**67. QUỐC SƯ VIÊN THÔNG**  
(1080- 1151)

Chùa Quốc Ân, làng Cổ Hiền, Nam Định (1). Người Cổ Hiền, họ Nguyễn tên Nguyên Ưc. Sau về ngụ tại phường Thái Bạch (2) kinh thành Thăng Long, nhân thế làm nhà ở đó. Dòng dõi làm Tăng quan. Cha là Huệ Dục làm quan triều vua Lý Nhân Tông đến chức Tả hữu nhai tăng lục, đạo hiệu là Bảo Giác thiền sư (3). Sư bẩm tính thông minh, tài học tinh diệu, sớm có chí xuất trần, thường gặp Viên Học chùa An Quốc, nhân đó mà được yếu chỉ. Năm Hội Phong thứ 6 (1097), đỗ Giáp khoa khoa thi tam giáo (4) được sung vào chức Đại văn. Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 8 (1106), vua chọn những bậc hoàng tài trong thiên hạ, để bổ vào chỗ khuyết trong giai Tăng đạo, Sư lại đứng đầu trong kỳ thi tuyển này, Vua càng cho (69a1) là lạ, sắp đem trao Sư quyền

hành chân dân. Sư cố từ không được, bèn nhận chức Nội cung phụng truyền giảng pháp sư.

Từ đó, Sư tùy cơ diễn hóa, chỉ bày yếu chỉ, giác ngộ cho người, giải điều mê trừ việc dốt, quyết không để vết. Những kẻ thọ nghiệp với Sư đều được hiển danh đương thời.

Năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất (1127), chùa Trung Hưng Diên Thọ làm xong (5), vua sai Sư soạn văn bia. Vua kính trọng tài Sư, nên đổi Sư làm Tả nhai tể lục. Năm Đại Thuận thứ 3 (1130), Lý Thần Tông mời Sư vào điện Sùng Khai. Vua hỏi về lý trị loạn hưng vong trong thiên hạ.

Sư đáp: “Thiên hạ cũng như đồ dùng, để chỗ yên thì được yên, để chỗ nguy thì bị nguy, xin đáng nhân chủ hãy làm sao được như thế. Dùng đức hiếu sinh hợp với lòng dân, cho nên dân yêu thương như cha mẹ, trông ngóng như trời trăng. Đó là để thiên hạ vào chỗ yên vậy”

Lại đáp: “Việc trị loạn là do quan chức, được người thì trị, mất người thì loạn. Thần từng xem qua các triều vua chúa đời trước, chưa từng có triều đại nào, không dùng bậc quân tử mà được thịnh, không dùng kẻ tiểu nhân mà (69b1) suy. Cho đến nổi như thế, không phải nguyên nhân một sớm một chiều, mà chỗ do lai đã lâu lắm vậy (6). Trời đất không thể bỗng nhiên sinh ra nóng lạnh tức là tuần tự có xuân, thu. Đáng nhân quân (không thể) bỗng nhiên trở nên

hưng vong, tất là từ từ có thiện, ác. Thánh Chúa đời xưa vì biết nó như vậy, nên nương theo cái đức không nghĩ của trời để sửa mình, dựa vào cái đức không nghĩ của đất để yên người. Sửa mình tức cẩn thận trong lòng, run rẩy như đi trên băng mỏng. Yên người là kính trọng kẻ dưới, sợ hãi tựa leo bám dây mục. Làm thế thì không gì là không hưng, trái thế thì không gì là không suy, sự lẫn lộn của việc hưng vong, chính ở nơi đây vậy”.

Sư đối đáp quả thật xứng chỉ, nên được thăng làm Hữu nhai tể thống trị giáo môn công sự. Sư được tự do gần vua, dâng lời chỉ bảo, chưa từng thiếu sót. Rồi vâng chiếu đến đền Tây Dương (7) cầu giữ thai vua, có ứng nghiệm. Do thế, vua càng thêm quý trọng, ban cho Sư khi vào triều được đứng ngang hàng với Thái tử.

Năm Thiên Chương Gia Thụy thứ 5 (1137), xe vua gác giá (8) Sư dự nhận cố mạng và (70a1) phụng đi chiếu, chủ trì mọi việc bàn tính phó thác.(9)

Năm Thiệu Minh thứ 1 (1137), Anh Tông khi đã lên ngôi, thái hậu (10) nhiếp chính (11), cho Sư có công giúp vua, nên nhiều lần trọng thưởng. Sau đó, Sư về lại quận mình lập chùa dưỡng già. Phí tổn xây dựng (12) đều do quỹ Vua ban cấp, đồng thời ban chữ (13) để chùa thêm sang.

Năm Đại Định thứ 4 (1143) Vua thăng Sư giữ chức Tả hữu nhai tể thống nội cung phụng trị giáo

môn công sự truyền giảng Tam tạng văn chương ứng chế hệ quốc quốc sư tứ tử y đại sa môn. Đức vua đã trọng Sư, nên quần thần lại càng trọng vọng hơn nữa. Từ triều đình đến thôn dã cũng đều như thế.

Ngày 21 tháng 4 nhuận năm Tân Mùi Đại Định (1151), Sư nhóm đồ chúng từ biệt, không bệnh mà mất, thọ 72 tuổi. Sư thường phụng chiếu biên soạn *Chư Phật tích duyên sự* hơn 30 quyển (14), *Hồng chung văn bi ký*, *Tăng gia tạp lục* hơn 50 quyển (15) và thi phú hơn nghìn bài (16) lưu hành ở đời.

### THẾ HỆ THỨ MƯỜI CHÍN

(HAI NGƯỜI, MỘT NGƯỜI KHUYẾT LỤC)

#### 68. THIÊN SỬ Y SƠN (70b1)

(?- 1216)

Chùa Đại Từ, Đại Thông trường, Long Phúc (1). Người Cẩm Hương, Nghệ An (2), họ Nguyễn. Sư mặt mày đẹp đẽ, ăn nói hoạt bát. Thuở nhỏ đi học, coi khắp thư sử, chọn bạn, lựa nghề tất nhằm hữu ích. Nhưng đối với kinh điển Tây Trúc, Sư hết sức lưu tâm. Năm 30 tuổi sư xuất gia với một vị Trưởng lão trong làng, sau đến kinh thành tham bái Quốc sư Viên Thông, nhờ một lời nói, đạt được yếu chỉ.

Từ đấy, Sư tùy nơi đi giáo hóa, chỉ nhằm lợi người. Vật do người cúng Sư đều dùng vào việc Phật. Sư có làm bài văn khuyên người:

*Ham danh chuộng lợi  
Đều như bọt nước trôi sông  
Kết phúc gieo duyên  
Ấy là trong lòng hoài bão.*

Đến lúc tuổi già, Sư dời về làng Yên Lãng (3) trụ trì chùa Nam Mô, thường dạy đồ chúng rằng: “Các người nên biết, Như Lai thành chánh giác, đối với tất cả nghĩa lý, không còn có chỗ xem xét. Đối với các pháp bình đẳng, không có gì nghi hoặc, không hai, không tương, không đi, không đứng, không lường, không hạn, xa lìa hai bên, ở nơi trung đạo, vượt khỏi hết thấy văn tự, ngôn (71a1) thuyết, truyền được thân lượng bằng hết thấy chúng sanh, được thân lượng bằng hết thấy mọi cõi, được thân lượng bằng hết thấy tam giới, được thân lượng bằng hết thấy Phật, được thân bằng hết thấy ngôn ngữ, được thân lượng bằng hết thấy nguyện, được thân lượng bằng hết thấy hành, được thân lượng bằng hết thấy tịch diệt” (4).

Lại nói rằng :

*Như Lai thành chánh giác  
Hết thấy lượng đẳng thân  
Hồi hống không hồi hống (5)  
Đồng tử mất sáng thân*

Lại nói:

*Chân thân thành vạn tượng  
Vạn tượng tức chân thân  
Cung trắng xanh quế đỏ*

*Quê đở tại cung trăng*

Khi sắp thị tịch, Sư gọi môn đồ dạy: “Ta không trở lại đây nữa”. Bấy giờ, hoa trên cây trước chùa tự nhiên rơi rụng, chim sẻ kêu bi thương suốt ba tuần không dứt.

Ngày 18 tháng 3 năm Bính Tý Kiến Gia thứ 6 (6) (1216) Sư mất.

**69. THIỀN SƯ THẢO ĐƯỜNG (1)**

Chùa Khai Quốc (2), kinh thành Thăng Long\*

**HỆ PHÁI CỦA THIỀN SƯ THẢO ĐƯỜNG**

**THỂ HỆ THỨ NHẤT**

(BA NGƯỜI)

**70. HOÀNG ĐẾ LÝ THÁNH TÔNG**

**71. THIỀN SƯ BÁT NHÃ (1)**

Chùa Từ Quang Phúc Thánh (2), làng Dịch Vương, Trương Canh (3).

**72. CƯ SĨ NGỘ XÁ**

Làng Bảo Tài (1), Long Chương\*\*

---

\* Truyền tông phái của Tuyết Đậu Minh Giác (3).

\*\* Ba vị trên đều kế thừa thiền sư Thảo Đường

**THẾ HỆ THỨ HAI**  
(BỐN NGƯỜI)

**73. THAM CHÁNH NGÔ ÍCH\***

**74. THIỀN SƯ HOÀNG MINH**

Làng Yên Lãng (1), Vĩnh Hưng.

**75. THIỀN SƯ KHÔNG LỘ**

Chùa Quang Nghiêm, Hải Thanh (1)

**76. THIỀN SƯ ĐỊNH GIÁC\*\*\***

---

\* Thừa kế Hoàng đế Thánh Tông.

\*\* Kế thừa thiền sư Bát Nhã.

\*\*\* Túc Giác Hải, hai vị trên đều kế thừa Ngô Xá, bản truyện của họ dựa theo *Nam tông đồ*, đều đặt vào phái Kiến Sơ

**THẾ HỆ THỨ BA**  
(BỐN NGƯỜI)

**77. THÁI PHÓ ĐỖ VŨ (1)\***

**78. THIÊN SƯ PHẠM ÂM**  
Làng Thanh Oai (1), An La\*\*

**79. HOÀNG ĐẾ LÝ ANH TÔNG**

**80. THIÊN SƯ ĐỖ ĐÔ\*\*\* (1)**

**THẾ HỆ THỨ TƯ**  
(BỐN NGƯỜI) (1)

**81. THIÊN SƯ TRƯỞNG TAM TẠNG\*\*\*\***

**82. THIÊN SƯ CHÂN HUYỀN**

**83. THÁI PHÓ ĐỖ THƯỜNG\*\*\*\*\* (2)**

---

\* Kế thừa Tham Chánh hoặc có nơi nói kế thừa Định Giác.

\*\* Kế thừa Thiệu Minh (3).

\*\*\* Hai vị trên thừa kế Không Lộ hoặc có nơi nói kế thừa Định Giác.

\*\*\*\* Thừa kế Phạm Âm, có nơi nói thừa kế Không Lộ, hoặc có nơi nói thừa kế Định Giác.

\*\*\*\*\* Ba vị trên đều thừa kế Đỗ Đô hoặc có nơi nói thừa kế thiền sư Tịnh Giới, phái Kiến Sơ. (3)



**THẾ HỆ THỨ NĂM**  
(BỐN NGƯỜI)

**84. THIÊN SƯ HẢI TỊNH (1)**

**85. HOÀNG ĐẾ LÝ CAO TÔNG**

**86. XƯƠNG NHI QUẢN GIÁP NGUYỄN THỨC\***

**87. PHỤNG NGỰ PHẠM ĐĂNG\*\***

**THIÊN UYỂN TẬP ANH  
XONG QUYỂN HẠ**

---

\* Ba vị trên đều thừa kế Trương Tam Tạng.

\*\* Thừa kế Chân Huyền, hoặc lại nói thừa kế Đỗ thái phó.

**PHẦN III**

**CHÚ THÍCH**

**THIÊN UYÊN TẬP ANH**

## BÀI TỰA IN LẠI THIỆN UYỂN TẬP ANH

- (1) Uy Âm Phật, tức Đức Phật đầu tiên của thế giới Không kiếp, trước đó không có một Đức Phật nào hết. Cho nên tên Đức Phật này được dùng để chỉ cho ranh giới giữa giai đoạn lúc chưa có sự phân biệt của chúng sanh và giai đoạn sau đó khi đã có sự phân biệt. Xem *Pháp bảo đàn kinh* ĐTK 2208 từ 357c5, *Pháp hoa thông nghĩa* 6 và *Tổ đình sự uyển* 5.
- (2) Ta bà: Phạn: Sahà, tên thế giới của chúng ta, được định nghĩa là thế giới “chịu nhận ba thứ độc (tức tham, sân, si) và các loại phiền não”. Xem *Bi hoa kinh* 5 từ 119c 22-23
- (3) Cửu kiếp lịch tu: Điển tích Phật Thích Ca, nhờ ngợi ca Đức Phật Phất Sa bằng bài tán:  
*Thiên thượng thiên hạ vô như Phật*  
*Thập phương thế giới diệc vô tỉ*  
*Thế gian sở hữu ngã tận kiến*  
*Nhất thiết vô hữu như Phật giá.*

trong khi đang làm mọi vị Bồ tát trên đường đi tới giác ngộ, mà đã có thể thâm thấu ngắn thời gian tu hành của mình bằng cách vượt được chín kiếp, để trở thành Phật Thích Ca, trong khi Di Lặc còn

phải đợi chín kiếp nữa. Xem *Đại tri độ luận* 25 từ 87b27.

- (4) Lục đạo, cũng gọi là Lục thú, tức chỉ cho sáu con đường sống, sáu lối sống, đó là con đường sống của thiên thần, của con người, của phi thiên, của súc sanh, của quỷ đói và của địa ngục.
- (5) Tam đồ, tức ba con đường, đây là: 1. con đường lửa chỉ cho chỗ lửa dữ của địa ngục, 2. con đường máu chỉ cho thế giới ăn nuốt lấy sinh mạng của nhau tức loài súc sanh và 3. con đường đao kiếm chỉ cho thế giới đấu tranh bức hiếp lẫn nhau tức loài quỷ đói. Xem *Tứ giải thoát kinh*.
- (6) Túc Bồ Đề Đạt Ma, Phạn Bodhidharma, đến Trung Quốc vào năm 520 và mất năm 528, người được coi thực sự khai sáng ra nền thiền Trung Quốc. Về sự tích, xem *Truyền đăng lục* 3 từ 217a9-220b25 và *Tục Cao tăng truyện* 16 từ 551b27-c26 và *Lịch đại pháp bảo ký* từ 180 c3-181a18.
- (7) Túc Phật Đồ Trùng (232- 348). Chú sen có nghĩa là đọt chú làm cho hoa sen mọc lên từ một bát nước. Sự tích lấy từ chuyện Trùng gặp Thạch Lặc, và Lặc hỏi Trùng về chuyện “Đạo Phật có linh nghiệm gì? Trùng biết Lặc không hiểu tới lẽ sâu của Đạo, nên có thể dùng đạo thuật để làm bằng cứ, nhân đó nói rằng: “Đạo cả tuy xa, nhưng có thể lấy việc gần để làm chứng”. Bèn lấy một cái

bình bát đựng đầy nước, đốt hương và niệm chú thì phút chốc mọc lên một hoa sen xanh, sắc đẹp sáng chói mắt. Lạc do đó tin phục. Xem *Cao tăng truyện* 9 từ 383c3-10.

(8) Huyền trung chi huyền. Đây là một trong ba thứ huyền của phái Lâm Tế, đây là: 1. Huyền trung huyền, 2. Thể trung huyền và 3. Cú trung huyền. Xem *Nhân thiên nhân mục* 2 từ 311b19. Xem thêm Lão Tử, *Đạo đức kinh* thượng thiên từ 1b3, Huyền chi hựu huyền, Chúng diệu chi môn.

(9) Sáu trần, tức sáu đối tượng của sáu giác quan, mà thông thường thì gồm sắc là đối tượng của mắt, thanh là đối tượng của tai, hương là đối tượng của mũi, vị là đối tượng của lưỡi, xúc là đối tượng của thân, và pháp là đối tượng của ý.

Bốn tướng, tức bốn diễn trình của sự vật, đây là sự sinh ra, sự trì giữ, sự thay đổi và sự diệt chết. Xem *Câu xá luận* 5 từ 27a12- 20a9.

(10) Chiên đường: Điển lấy từ việc Dương Chấn (?-124) dạy học, trước nhà có treo bằng một con chim ngậm trong mỏ ba con cá chiên, nên sau này người ta gọi nhà chiên hay chiên đường, để chỉ chỗ các thầy đồ dạy học. Xem *Hậu Hán thư* 84 từ 1b5-9.

(11) Dẫn *Chu dịch*: “Quẻ Mông”: “Phỉ ngô cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã”. Xem *Chu dịch* 1 từ 9a3.

## 1. THIÊN SƯ VÔ NGÔN THÔNG

### (1) Đối chiếu với các tư liệu Trung Quốc:

(a). *Truyền đăng lục* 9 ĐTK 2076, tờ 268a28-b13: Hoài Nương thiên sư, đệ tam thế Hồng châu Bách Trưng Hoài Hải thiên sư pháp tự Quảng Châu, An hòa tự, Thông thiên sư giả, Vụ châu, Song Lâm tự thọ nghiệp, tự ấu, quả ngôn, thời nhơn vị chi Bất Ngữ Thông dã. Nhân lễ Phật, hữu thiên giả vấn vân: “Tọa chủ lễ để thị thập ma?” Sư vân: “Thị Phật” Thiên giả nãi chi tượng vân: “Giá cá thị hà vật?” Sư vô đối. Chí dạ, cụ oai nghi, lễ vấn thiên giả vân” Kim nhật sở vấn, mỗ giáp vị tri ý chỉ như hà”. Thiên giả vân: “Tọa chủ ký hạ da?” Sư vân: “Thập hạ” Thiên giả vân: “Hoàn tàng xuất gia dã vị?” Sư chuyển mang nhiên. Thiên giả vân: “Nhược dã bất hội, bách hạ hề vị?” Thiên giả nãi mệnh Sư đồng tham Mã Tổ. Hành chí Giang Tây, Mã Tổ di viên tịch. Nãi yết Bách Trưng, đôn thích nghi tình. Hữu nhân vấn: “Sư thị thiên sư phủ?” Sư vân: “Bản đạo bất tàng học thiên”. Sư lương cửu khước triệu kỳ nhân. Kỳ nhân ứng nặc. Sư chỉ tông lư thọ tử. (kỳ nhân vô đối). Sư nhất nhật linh Ngưỡng Sơn tương sàng tử lai. Ngưỡng Sơn tương đảo. Sư vân: “Khước tống hoàn bản xứ. Ngưỡng Sơn tùng chi. Sư vân: “Sàng tử na biên thị thập ma vật?” Ngưỡng Sơn vân:

“Vô vật” Sư vân: “Giá biên thị thập ma vật?”  
Ngưỡng Sơn vân: “Vô vật” Sư triệ: “Huệ Tịch”  
Ngưỡng Sơn vân: “Nặc” Sư vân “Khứ”.

(b). *Liêu dăng hội yếu 7* (Vạn 136 từ 275a15), chép giản lược hơn, và nói Huệ Tịch lúc bấy giờ còn là một Sa di.

(c). *Đại Quang Minh tạng, quyển trung* (Vạn 137 từ 422b), chép từ đoạn “có người hỏi Sư có phải thiên sư?” v.v..., như *Truyền dăng lục* (đã dẫn), cuối cùng có lời bình của Bản Đàm: “Cổ nhân tự lợi căn thượng trí di hoàn nhất đẳng phác mậu chi tư, đại lược tương tự. Kỳ thọ đạo ký bất tương tương viễn, nhi dụng xứ diệc nhiên. Bất Ngữ Thông di hạ chí vu Đại An chư sư, thân tự Bách Trượng lô bị trung lai, nhi đoàn liễu tình kim, lược vô chi uế. Thử dẫn trước kỳ nhất thời ứng cơ nhi dĩ; yếu nghiệm kỳ khí lực tương địch, lợi độn tương ma, tự phi kỳ gia đệ huynh, thực cảm khinh xúc?”

(d). *Ngũ dăng hội nguyên 4* (Vạn 138 từ 63b), chép như *Truyền dăng lục*, đã dẫn, từ đầu đến cuối, chỉ tiết đối thoại với Ngưỡng Sơn có khác một chút: “Sư nhất nhật triệ Ngưỡng Sơn: “Tương sàng tử lai”. Sơn tương đáo. Sư viết: “Khước tống bản xứ trước”. Sơn tụng chi. Sư triệ: “Huệ Tịch”. Sơn ứng nặc. Sư viết: “Sàng tử na biên thị thậm ma vật?”. Sơn viết: “Chảm tử” giá biên thị thậm ma vật?” Sơn viết: “Vô vật” Sư phục

triệu: “Huệ Tịch”. Sơn ứng nặc. Sư viết: “Thị thậm ma” Sơn vô đối. Sư viết: “Khử”.

(e). *Ngũ dăng nghiêm thống* 4 từ 103b. và *Chi nguyệt lục* 11 từ 125c cả hai bài đều chép như *Ngũ dăng hội nguyên* đã dẫn.

- (2) Tức huyện Tiên Du. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, nói: “Huyện Tiên Du ở xiên về phía đông bắc phủ lý Từ Sơn 10 dặm, rộng từ đông sang tây 18 dặm, bắc xuống nam 10 dặm, phía đông 10 dặm thì đến địa giới huyện Quế Dương, tây 7 dặm thì đến địa giới huyện Yên Phong, nam 11 dặm thì đến địa giới huyện Siêu Loại của phủ Thuận An, bắc 6 dặm đến địa giới huyện Yên Phong. Đời Trần về trước nguyên đã có tên huyện này. *Sử ký* nói Nguyễn Thủ Tiệp chiếm cứ Tiên Du, tức là ở đây. Đời thuộc Minh, châu Vũ Ninh gồm lấy nó và thuộc phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận, đổi nó thuộc phủ Từ Sơn. Triều ta nhân theo đấy. Nó gồm hai tổng, 56 xã thôn”. Nay tức là huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc. Làng Phù Đổng ở tại huyện này. Chùa Kiến Sơ, như truyện của Cẩm Thành xác định là do một nhà giàu họ Nguyễn của làng đấy đem nhà mình cải thành chùa, rồi đem cúng cho Cẩm Thành có lẽ khoảng năm 820 hay trước đó không lâu.

Huyện Tiên Du này, vào thời kỳ nhà Lý chắc gọi là quận Tiên Du, bởi vì trong truyện Cẩm Thành



nói Thành người Tiên Du, xuất gia ở núi Tiên Du quận mình”.

- (3) Vụ châu, địa danh đời Đường, sau đổi là Tư châu. Nay là huyện lỵ huyện Vụ Xuyên, Quý châu.
- (4) Túc *Truyện đăng lục* do Đạo Nguyên khởi viết năm 1004. Nó gồm cả thảy 30 quyển, mô tả lịch sử truyền thừa của thiền tông từ Phật Tỳ Bà Thi trở xuống cho tới thiền sư Huệ Thành (941- 1007). Năm Cảnh Đức thứ 4 (1007) là năm ông hoàn thành tác phẩm này. Vì nó được viết trong khoảng Cảnh Đức (1004- 1007) đời Tống Chân Tông nên cũng có tên *Cảnh Đức truyện đăng lục*, hiện ở trong Đại tạng kinh số 2076.
- (5) Túc thiền sư Đạo Nhất (709- 788) ở Giang Tây, là học trò đắc pháp duy nhất của Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư người họ Mã, nên cũng thường gọi là Mã Tổ. Về tiểu sử, xem *Truyện đăng lục* 6 tờ 245 c23-246c6.
- (6) Giang Tây, vùng đất ở phía nam thuộc lưu vực trung bộ sông Dương Tử. Tương đương với phần đất tỉnh Giang Tây ngày nay.
- (7) Bách Trượng Hoài Hải (749- 814) là học trò của Mã Tổ. Sư người Trường Lạc, Phúc Châu. Sau khi đắc pháp với Mã Tổ rồi, bèn đến tại núi Đại Hùng ở Hồng Châu, vì ở ngọn núi này cao dốc nên cũng gọi là Bách Trượng. Xem *Truyện đăng lục* 6 tờ 249b26- 250c. Ở Trung Quốc, Hải được coi

như là vị thầy của hai người học trò đã khai sinh ra hai phái thiền lớn của Trung Quốc, đây là Linh Hựu ở Qui Sơn, người đã cùng với học trò mình là Huệ Tịch ở Ngưỡng Sơn khai sinh ra phái thiền Qui Ngưỡng, và Hy Vận ở Hoàng Bá, người đã dạy cho học trò mình là Nghĩa Huyền ở Lâm Tế thành lập nên phái thiền Lâm Tế. Ở đây, ta có thể nói Hải còn có một người học trò thứ ba cũng khai sinh ra một thiền phái lớn khác ngoài đất Trung Quốc, đây là thiền phái Kiến Sơ của Vô Ngôn Thông ở Việt Nam.

- (8) Tham chiếu *Truyền đăng lục* 6 từ 250a17: thiền sư Bách Trượng, có tăng hỏi: “Như hà thị Đại thừa đốn ngộ pháp môn?” Sư viết: “Nhữ đẳng tiên hiết chư duyên, hưu tức vạn sự; thiện dữ bất thiện, thế, xuất thế gian, nhất thiết chư pháp, mạc ký ,mạc ức, mạc duyên niệm, phóng xả thân tâm linh kỳ tự tại. Tâm như mộc thạch, vô sở biện biệt. Tâm vô sở hành. Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự hiển. Như vân khai nhật xuất (....)”
- (9) Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (814-890); Xem *Truyền đăng lục* 11 từ 282a-283c; *Huệ Tịch ngữ lục* ĐTK 1910 từ 582a5 và từ 584c23.
- (10) Túc chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng.
- (11) Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744), đệ tử đắc pháp của Huệ Năng và thầy của Mã Tổ Đạo Nhất. Xem *Truyền đăng lục* 5 từ 240c7-241a26.

(12) Nguyên văn:

*Nhất thiết chu pháp,  
Giai tùng tâm sanh.  
Tâm vô sở sanh,  
Pháp vô sở trụ.  
Nhược đạt tâm địa,  
Sở tác vô ngại.  
Phi ngộ thượng căn,  
Thận vật khinh hứa.*

So sánh *Truyện đăng lục* 5 từ 241a13: (Nam Nhạc thiền sư nói:) Nhất thiết pháp giai tùng tâm sinh, tâm vô sở sinh, pháp vô năng trụ. Nhược đạt tâm địa, sở tác vô ngại. Phi ngộ thượng căn, nghi thận từ tai.

(13) Trà tỳ, cũng gọi là Xà duy, là những phiền âm của chữ Phạn *sarya*, nghĩa là sự đốt xác người sau khi chết, tức hỏa táng.

Xá lợi, phiền âm của chữ Phạn *sàrira*, chỉ cho số xương cốt còn lại sau khi đốt, mà người ta thường gọi là linh cốt của đức Phật và các vị tổ.

(14) Nguyên văn: Thời Đường Bảo Lịch nhị niên Bính ngọ chính nguyệt thập nhị nhật thập bát niên. Câu này đoạn đầu thật quá rõ ràng, đây là “Bấy giờ ngày 12 tháng giêng năm Bính Ngọ Đường Bảo Lịch thứ hai”. Điểm khó khăn nằm ở bốn chữ cuối cùng, mà nhiều người đã nhận thấy. Xem Gaspardone, *Bibliographie Annamite* tr.174

chẳng hạn. Chúng tôi nghĩ rằng bốn chữ “nhị thập bát niên” nếu thêm chữ “thọ” vào trước chữ “nhị” và sửa chữ “nhị” thành chữ “lục”, thì ta sẽ có “thọ lục thập bát niên”. Và tuổi thọ của Vô Ngôn Thông chắc chắn phải là 68, như ta có thể truy ra sau. Căn cứ vào tiểu sử, ta biết Thông xuất gia từ nhỏ, vì Thông “thiếu mộ không môn, bất trị gia sản”. Vậy, với tư cách một đồng chân nhập đạo, với sự “quả ngôn mặc thức” của mình, Thông chắc chắn phải thọ giới Tỳ kheo, để thực sự làm một nhà sư Phật giáo vào lúc Thông 20 tuổi. Đến khi Thông gặp vị thiền khách thì bấy giờ theo chính lời Thông, Thông đã trải qua 10 hạ, nghĩa là đã trải qua 10 năm từ lúc thọ giới. Nói cách khác, khi gặp vị thiền khách Thông đã 30 tuổi. Năm Thông 30 tuổi này cũng là năm Thông được vị thiền khách vừa nói đem đến yết kiến Mã Tổ Đạo Nhất. “Nhưng vừa tới Giang Tây thì Tổ đã thị tịch”. Tổ đây tức Mã Tổ, và năm Mã Tổ mất là năm 788. Vậy, năm 788 này cũng là năm Thông 30 tuổi. Từ đó, suy ra năm sinh của Thông phải rơi vào năm 759. Bấy giờ, ta biết Thông mất vào năm 826. Như thế tuổi thọ của Thông tính theo lối Đông phương đúng là 68 tuổi. Do đó, chúng tôi nghĩ “nhị thập bát niên” là một viết sai và thiếu của “thọ lục thập bát niên”. Viết thiếu chữ , trường hợp này *Thiền uyển tập anh* bản in năm 1715 có khá nhiều. Chẳng hạn, ở tờ 17b6 hai cái tên khá quen thuộc là Bảo Tĩnh và

Minh Tâm thì bị viết thành Bào Tĩnh Minh. Về việc chữ lục bị viết thành chữ nhị thì cũng khá dễ xảy ra, vì tự dạng chúng rất dễ lẫn, như trường hợp Kiến Gia tam niên Bình Tý của truyện Y Sơn là một chép lẫn của Kiến Gia lục niên.

- (15) Nguyên văn: Hựu chí Khai Hựu Đinh Sửu nhị thập tứ niên. Câu này cũng trong trường hợp tương tự như câu trên, và chúng tôi đề nghị cách đọc và hiểu nó thế này. Thứ nhất, chữ hựu chắc phải là chữ dĩ viết lộn, bởi dáng chữ khá giống nhau. Tiếp đến, những chữ nhị thập tứ niên, chúng tôi nghĩ chúng là một viết lộn, sai và thiếu cũng có thể từ những chữ “phàm ngũ bách thập nhị niên”. Nhị thập là một viết ngược của thập nhị. Sự viết ngược này xuất hiện khá nhiều trong *Thiên uyển tập anh*, như Lương Nhiệm Văn thì viết thành Lương Văn Nhiệm trong truyện của Cửu Chi. Chữ tứ chắc là một viết sai và ngược của chữ bách, bởi dáng chữ chúng khá giống nhau. Như vậy, nhị thập tứ niên đúng ra phải là bách thập nhị niên. Cuối cùng, vấn đề thêm hai chữ “phàm ngũ”. Ngó vào tự dạng của hai chữ này, ta thấy chúng có những nét rất giống với chữ sữu đi trước. Có thể, người hiệu đính bản in năm 1715 của *Thiên uyển tập anh*, vì để bản đã lu mờ hay bị một cắn, đã không thấy ý nghĩa của chữ phàm ngũ ấy và coi chúng như những điển tự của chữ sữu đứng trước, nên đã loại ra. Còn chữ bách thập

nhị, một khi đã loại chữ phạm ngũ thì bỏ chữ bách, hoặc sửa nó lại thành chữ tứ hay một chữ gì đó. Trong trường hợp này, có lẽ họ đã sửa thành chữ tứ và tao nên sự viết lộn ngược trên. Dầu sao đi nữa, chúng tôi nghĩ rằng một đề nghị giải quyết một đoạn văn như thế không đến nỗi hoàn toàn không có lý. Và lý do cho đề nghị ấy như sau.

Ta biết tác giả *Thiên uyển tập anh* biết khá nhiều về *Truyền đăng lục* của Đạo Nguyên. Mà cứ theo lối viết của Nguyên thì sau những vị tổ chính yếu của thiền tông Trung Quốc như Bồ Đề Đạt Ma cho đến Huệ Năng mất, Nguyên đều tính từ năm mất của họ đến năm Nguyên đang viết *Truyền đăng lục*, tức năm Cảnh Đức thứ nhất (1004), và nói “đến nay năm Giáp Thìn Cảnh Đức thứ nhất, phạm bao nhiêu năm. Ví dụ, về Huệ Năng thì ông nói “đến nay năm Giáp Thìn Cảnh Đức thứ nhất phạm 292 năm”. Năng mất năm 713, đến năm 1004 thì quả là 292 năm. Trường hợp *Thiên uyển tập anh* cũng vậy. Tác giả muốn tính cho ta biết từ khi Vô Ngôn Thông mất đi cho tới lúc ông đang viết tác phẩm của mình gồm cả thầy bao nhiêu năm. Thông mất năm 826 đến đời Trần, Khai Hựu Đinh Sửu (1337), thì Thông cách ta đúng 512 năm theo lối tính phương đông. Đây là lý do tại sao chúng tôi đề nghị sửa nhị thập tứ

niên thành phạm ngũ bách thập nhị niên và dịch theo đó.

- (16) Nguyên văn: Ngã Việt thiên học tự Sư chi thi. Câu này đã làm một số người như Gaspardone (sdd.) tự hỏi làm sao tác giả *Thiền uyển tập anh* có thể viết một câu như thế, trong khi biết rõ ràng rằng, thiền học Việt Nam không phải bắt đầu với Vô Ngôn Thông, mà là với Tỳ Ni Đà Lưu Chi như chính ông đã ghi lại. Phải chăng đã có những sai lầm văn cú trong lúc truyền bản? Thực ra, viết như thế, tác giả *Thiền uyển tập anh* muốn phơi bày quan điểm và lập trường viết sử của mình, để từ đó biện minh cho việc ông đã bắt đầu cuốn sử về thiền tông Việt Nam của mình bằng dòng Vô Ngôn Thông. Nói khác đi, thiền của Vô Ngôn Thông mới là phái thiền chính thống theo quan niệm của ông. Thiền của Tỳ Ni Đà Lưu Chi dù có xưa hơn vẫn không thể có vinh dự đó được. Viết về lịch sử thiền tông Việt Nam cho đến thời ông đã có nhiều đánh giá khác nhau, mà nổi bật nhất là việc Thông Biện không thừa nhận có phái thiền của Nguyễn Bát Nhã, tức thiền phái Thảo Đường, và thiền phái của Nguyễn Đại Điền. Quan điểm này sau đó được Thường Chiếu, tác giả của *Nam tông tự pháp đồ*, chấp nhận, đến nỗi Quách Thần Nghi phải tra hỏi. Nhưng đến tác giả *Thiền uyển tập anh* dù quan điểm vừa nói vẫn đang còn có giá trị, ông đã phải thêm vào phần ghi lại sự

truyền thừa của phái Thảo Đường. Ta không biết đây có phải là vì ảnh hưởng của Huệ Nhật, tác giả *Liệt tổ yếu ngữ*, một người được tác giả *Thiền uyển tập anh*, dẫn ra với một niềm tôn trọng và tin tưởng khá lớn? Và Huệ Nhật, một sử gia Phật giáo khác thời Lý Trần, phải chăng đã gồm thêm phái Thảo Đường trong cuốn sách của mình ?

Ngoài ra, như đã chứng minh trong phần nghiên cứu, tác giả *Thiền uyển tập anh* thuộc phái thiền Trúc Lâm. Mà phái thiền này xuất phát từ dòng Kiến Sơ. Cho nên không có gì là lạ khi ông bắt đầu thiền Việt Nam từ Vô Ngôn Thông.

## 2. THIỀN SƯ CẨM THÀNH

- (1) Bản đời Lê viết “Tánh Thị”, thì Thị đây chỉ họ của Cẩm Thành. Thành như vậy họ Thị. Họ Thị không phải là không được biết đến trong lịch sử. *Tam quốc chí* 63 còn ghi lại một nhân vật của triều Tôn Ngô của Trung Quốc tên Thị Nghi, rồi chú rằng: “Nghi nguyên có họ Thị 氏 nhưng sau viết cải lại thành Thị 氏”. Bản đời Nguyễn trước chữ “Tánh Thị”, viết thêm hai chữ “vị tướng”. Đây chắc là một tặng bố của Phúc Điền, chứ không phải là của Tiêu Sơn tự cựu bản.



- (2) *Lịch triều hiến chương loại chí* 3 tờ 2a6-7 nói: “Phật Tích ở tại huyện Tiên Du, lại có tên là núi Tiên Du. Xưa có tiều phu Vương Chất vào thấy hai ông già đánh cờ dưới bóng cây tùng, bèn dựa búa đứng xem. Xem xong cuộc cờ, ngó lại thì không thấy ai cả, mà cán búa đã mục bao giờ, nên lại tên là thôn Lạn Kha”. Vậy núi Tiên Du cũng có tên là núi Phật Tích hay núi Lạn Kha. Và núi Lạn Kha này, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, nói: “Núi Lạn Kha ở tại huyện Tiên Du về phía nam cách bốn dặm, trên núi có ao Thú Long, trên chóp Thất Sơn có bàn cờ đá. Tương truyền xưa có tiều phu Vương Chất vào núi thấy hai ông già đánh cờ dưới cây tùng bèn dựa búa đứng nhìn, đến khi cuộc cờ tan, mà không biết cán đã mục tan. Dưới núi có động tên Vạn Phúc, cảnh trí thanh vắng tương truyền đời Lý dựng nên. *Sử ký* nói “Triệu Đà đóng quân ở núi Tiên Du đánh với An Dương Vương, tức là nơi đây. Truyền kỳ lục nói Từ Thức cởi áo cừu cho Tiên nữ, tức cũng ở núi đây”. Tuy nhiên, *An Nam chí lược* 1 tờ 22 cũng ghi: “Núi Tiên Du có bàn đá lấp loáng dấu những đường gạch, tương truyền Tiên đánh cờ trên đó, sau bọn con gái đi hái củi giao hợp ở trên đó nên nó lật xuống và vỡ ra”. Nay tức núi Lạn Kha, huyện Tiên Du, Hà Bắc.
- (3) Kinh *Pháp hoa*, phẩm Phương tiện: “Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất

hiện ở đời”. Xem *Diệu pháp liên hoa kinh* 1 từ 7a21.

- (4) *Truyện đăng lục* 1 từ 205b.26-28 nói, khi Phật sắp nhập diệt, Phật nói với đệ tử Ma Ha Ca Diếp rằng: “Ta đem thanh tịnh pháp nhân, niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu chánh pháp, đem giao cho người, người nên giữ gìn”.
- (5) Cả đoạn từ “Khi Đạt Mạ mới đến” cho tới “không nên truyền nữa” ở đây là dẫn y nguyên văn câu nói của Hoàng Nhãn cho Huệ Năng lúc Nhãn truyền ca sa cho Năng, mà cả *Pháp bảo đàn kinh* từ 394a28 lẫn *Truyện đăng lục* 3 từ 223a20 đều có chép. Nguyên văn nó đọc: “Tích Đạt Mạ sơ chí, nhân vị chi tín, cố truyền y bát dĩ minh đặc pháp. Kim tín tâm di thực, y nãi tranh đoan. Chi ư nhữ thân, bất phục truyền dã”. Vì dẫn nguyên văn này, cho nên chữ ông trong đoạn này ta phải hiểu là chỉ Huệ Năng.
- (6) Sự truyền thừa nói đến trong đoạn này, ta có thể vẽ thành đồ biểu như sau:

Thích Ca Mâu Ni

Ma Ha Ca Diếp

Bồ Đề Đạt Mạ (?-528)

Huệ Khả (487-593)

Tăng Xán (?-606)

Đạo Tín (580-651)

Hoàng Nhãn (601-674)

Huệ Nãng (638-713)

Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744)

Mã Tổ Đạo Nhất (709-788)

Bách Trượng Hoài Hải (720-814)

- (7) Nguyên văn: Nhất hoa khai ngũ diệp. Đạt Ma truyền pháp cho Huệ Khả đọc bài kệ

*Ngô bản lai tư độ*

*Truyền pháp cứu mê tình*

*Nhất hoa khai ngũ diệp*

*Kết quả tự nhiên thành.*

Xem *Truyền đăng lục* 3 tờ 219c17-18

- (8) Nguyên văn: Tiềm phù mật chứng, thiên vạn hữu dư. Lời phú chúc của Đạt Ma cho Huệ Khả cũng nói:

*Tiềm phù mật chứng*

*Thiên vạn hữu dư*

*Nhữ dương xiển dương*

*Vật khinh vị ngộ*

Xem *Truyền đăng lục* 3 tờ 219c15

- (9) Nguyên văn : Xúc đồ thành trệ. Hòa thượng Bảo Chí, *Thập tứ khoa tụng*:

*Ngu nhân bị tha cảm hệ*

*Trí giả tạo tác giai không*

*Thanh văn xúc đồ vi trệ*

*Đại sĩ nhục nhân viên thông*

Xem *Truyền đăng lục* 29 từ 450c13-14. Xem thêm *Bích nham lục* 5 tắc 4 (từ 182a5).

- (10) Nguyên văn: Ngã bản vô ngôn. Có thể dịch: "Ta vốn không lời". Nhưng Vô Ngôn cũng có thể chỉ Vô Ngôn Thông, hoặc chỉ cái chân lý không thể diễn tả được.

### 3. THIÊN SƯ THIỆN HỘI

- (1) Đây chắc là một viết đảo của tên chùa Thiên Định tại làng Khương Tự huyện Siêu Loại ngày xưa, nay là huyện Thuận Thành, Hà Bắc. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, viết: "Chùa Diên Ứng ở tại xã Khương Tự, huyện Siêu Loại, có bốn pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện rất có dấu thiêng". Đời Trần, Mạc Đĩnh Chi dựng chùa một trăm gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp, nền cũ nay hãy còn. Xét *Pháp Vân Phật truyện* thì thuở Sĩ Nhiếp làm thái thú đóng tại thành Luy Lâu, ở núi xanh phía tây thành ấy có một vị Sư tên Khâu Đà La. Có người con gái của Tu Định tên A Man bị Sư phạm đến mà có thai, sinh ra một đứa con gái. Sư đem giấu trong một cây to giữa núi sâu, sau bị gió mưa lớn, cây trốc gốc, nổi trong nước trôi đến bến Luy Lâu. Người ta cho là lạ, vớt cây lên bờ, đẽo thành bốn pho tượng Phật, rồi cất chùa tên

là Thiên Định, tức nay là chùa Diên Ứng để đặt bốn tượng ấy mà thờ. Về sau mỗi khi cầu mưa đều có linh ứng, nên đặt tên là Pháp Vân. Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. *Thập di ký* của Lý Tế Xuyên nói: “Người Cổ Châu mỗi năm mừng ngày Phật Đản đều họp nhau ở chùa Thiên Định”. Đời Trần Nghệ Tông có khen ban mỹ hiệu. Sử đời Lê chép Lê Nhân Tông vào năm Thái Hòa thứ 6 (1448) sai Lê Thái úy đến Cổ Châu rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên tại kinh thành để cầu mưa”.

- (2) Túc huyện Siêu Loại. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, viết: “Huyện Siêu Loại, từ đông sang tây 27 dặm, từ bắc xuống nam 9 dặm, đông đến địa phận huyện Lương Tài 7 dặm, tây đến địa phận huyện Gia Lâm thuộc phủ 6 dặm, bắc đến địa giới huyện Gia Bình 3 dặm, thuộc đất Luy Lâu đời Hán. *Sử ký* nói Sĩ quân Lý (Lãng Công) chiếm cứ Siêu Loại, tức là ở đây. Năm Thiên Huống Bảo Tượng (1068) đổi làng Thổ Lôi làm làng Siêu Loại (xin ghi vào đây để tiện tham khảo), sau đổi làm huyện. Đời thuộc Minh nó thuộc Bắc Giang. Lê Quang Thuận cải thuộc phủ Thuận An và do phủ đó kiêm lý. Triều ta nhân theo. Nó coi 6 tổng 68 xã thôn”. Hiện nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.

*Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 3 tờ 26b6 nói: “Làng Siêu Loại ở tại huyện

Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh, nay là xã Thuận Quang”. Nhưng hiển nhiên xã Thuận Quang hiện không có chùa Thiền Định. Do đó, làng Siêu Loại đời Lý phải coi là tương đương với huyện Siêu Loại, tức huyện Thuận Thành ngày nay.

- (3) Điển Lãn, tên làng. Truyện này nói Thiện Hội “lúc nhỏ xuất gia với Sư Tiệm Nguyên chùa Đông Lâm cùng làng”. Vậy chùa Đông Lâm ở tại làng Điển Lãn. Bấy giờ căn cứ vào *Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* từ 16b 3-4 ta biết một ngôi chùa tên Đông Lâm ở Điển Lãn, và đây là chùa thờ Phật Pháp Vân thời Lý Nhân Tông. Vậy Điển Lãn cũng là Điển Linh và ở tại làng Khương Tự ngày nay. Ngoài chùa Đông Lâm, làng này còn có chùa Phúc Thánh mà Minh Trí (tức Thiền Trí) trụ trì.
- (4) Chùa này, *Đại Việt sử lược* 2 từ 10b3 nói dựng vào năm Long Thụy Thái Bình thứ hai (1055), nhưng không nói rõ ở đâu. Cứ theo đây thì nó phải ở làng Điển Lãn. Truyện của thiền sư Minh Trí ở dưới còn ghi thêm một chùa khác nữa cũng thuộc Điển Lãn đó là chùa Phúc Thánh. Chùa này theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 6b4 ghi vào năm 1144 Lý Anh Tông cũng cho dựng một chùa tên Phúc Thánh.
- (5) Giáo, chỉ Phật giáo được truyền thừa bằng kinh điển; các tông phái ngoài thiền tông.

- (6) Tham chiếu, *Phú pháp tạng nhân duyên truyện* 1 từ 297b6-8: Khi sắp diệt độ, Phật bảo đại đệ tử Ma Ha Ca Diếp: “Người nay nên biết, trong vô lượng a tăng kỳ kiếp, ta vì chúng sanh, siêng tu khổ hạnh, một lòng chuyên tìm pháp không gì hơn. Nguyên xưa của ta như vậy, nay đã thỏa rồi”.
- (7) *Vị tàng thuyết nhất tự*. Các thiên gia thường nói nó xuất xứ từ kinh *Văn Thù*. Hiện có một số kinh mang tên *Văn Thù* hay Văn Thù là người đối thoại chính. Nhưng không có kinh nào có câu đó. Ý nghĩa tương tự cũng có thể tìm thấy trong kinh *Lăng già* 3 từ 498 c17-19: “Ngã từng mổ dạ đắc tối chánh giác nãi chí mổ dạ nhập bát Niết bàn, trung gian nãi chí bất thuyết nhất tự”.
- (8) Thiên sư Đại Châu Huệ Hải: “Tâm văn thủ chứng giả ích trệ, khổ hạnh cầu Phật giả câu mê, ly tâm cầu Phật dã ngoại đạo, chấp tâm thị Phật dã vi ma”. Xem Truyền đăng lục 6 từ 248a1-3.
- (9) Thiên sư Đại Châu Huệ Hải: Hữu hành giả vấn: “Tức tâm thị Phật, na cá thị Phật?”. Sư vân: “Nhữ nghi na cá bất thị Phật chỉ xuất khán”. Vô đối. Sư vân: “Đạt tức biên cảnh thị, bất ngộ vĩnh quai sơ”. Xem Truyền đăng lục 6 từ 247a22- 24 .

#### 4. THIÊN SƯ VÂN PHONG

- (1) *Tây hồ chí*, phần về Cổ tích, ghi: “Chùa Khai Quốc ở tại bờ sông Nhị Hà. Phía bắc của hồ (Tây), nay là bến Yên Phụ mé ngoài đê. Nguyên Nam Đế nhà Tiền Lý nhân nền cũ của chùa An Trì của triều Hồng Bàng, mà dựng lên, nên có tên Khai Quốc. Sau danh tăng triều Ngô là Nguyễn Vân Phong người Từ Liêm tu bổ lại. Trong khoảng hai triều Đinh và Lê, Quốc sư Ngô Khuông Việt thường trú trì tại đó. Nhà Lý trùng tu lại”. Đến phần về chùa chiền, *Tây hồ chí* lại ghi: “Chùa Khai Quốc do Nam Đế triều Tiền Lý nhân nền cũ chùa An Trì, mà dựng lên. Chùa ở bến Yên Phụ trên bờ sông phía ngoài đê thuộc mạn bắc hồ. Khi họ Lý dời đô đến, có sửa sang lại. Những danh tăng như Lý Thảo Đường, Ngô Thông Biện, đến Viên Học và Tịnh Không đều có ở đó. Triều Trần thường hay đến chơi. Trong khoảng Đại Bảo nhà Tiền (phải đọc là Hậu) Lê (1428-1789), vua ban tên An Quốc. Tiên nhân Trần Tú Uyên sinh ở đó nên có tên vậy. Trong khoảng Hoàng Định (1600- 1618) nhà Hậu Lê, bờ sông bị lở, người trong ấp dời vào bên hồ, nay là chùa Trấn Bắc”.

Về chùa Trấn Bắc này, nó viết tiếp: “Trấn Bắc là chùa An Quốc dời vào, đổi tên như vậy,



nay ở trong phần đất phường Yên Phụ. Bãi Rùa trên hồ nguyên có điện Hàm Nguyên của triều Trần, việc dựng điện có nói trong phần về cổ tích, nền cũ nó vẫn còn. Năm Lê Hoàng Định thứ 16 (1615) sông lở, chùa gần sụp. Người trong ấp dời vào dựng lại ở đấy. Trong khoảng Chính Hòa (1680- 1704), vua đến chơi, đổi tên chùa là Trấn Quốc. Trong khoảng Vĩnh Hựu (1735-1739) và Cảnh Hưng (1740- 1786) có những danh tăng như Hà Giác Quan, Đỗ Tu Ma, Đỗ Trung Nghĩa đều ở đó. Ba tháp Thông Quang, Linh Quang và Viên Quang cùng tượng của họ hiện còn. Đời Gia Long của triều ta, Bùi phương trượng kế dâng, tháp Tịch Quang của Sư này nay vẫn còn. Đầu đời Thiệu Trị, vua tuần du Bắc Hà, đổi tên chùa là Trấn Bắc, sắc cho quan tỉnh làm bằng vàng treo, nay còn”. Đó là lai lịch chùa Khai Quốc của thủ đô Hà Nội được viết vào khoảng sau năm 1851, năm Nguyễn Đăng Giai được bổ làm kinh lược sứ sáu tỉnh miền Bắc, mà *Tây hồ chí* nhắc tới. Đây là niên đại muộn nhất xuất hiện trong nó. Về chùa Trấn Bắc này, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, viết: “Chùa Trấn Bắc vốn tên là chùa Trấn Quốc, ở bên hồ Tây, phường Yên Phụ, huyện Vĩnh Thuận, xây vào khoảng Lê Hoàng Định (1600-1618) đến khoảng Vĩnh Tộ (1619-1628) thì trùng tu nên cơ sở trở nên rộng rãi, cảnh trí trở nên đẹp đẽ. Bi ký của Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính viết đang còn. Năm

Minh Mạng thứ hai (1821) triều ta vua ban cho chùa 20 lạng bạc. Đến năm Thiệu Trị thứ hai, vua xa giá đến chơi cúng chùa một đồng tiền vàng lớn và 200 quan tiền kềm, đổi biến chùa làm chùa Trấn Bắc”.

- (2) *Kiến văn tiểu lục* 6 tờ 2a6 nói: “Vào thời Lý, Trấn, đặt trấn Vĩnh Khương ở Từ Liêm”. Về huyện Từ Liêm, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, viết: “Huyện Từ Liêm, từ đông sang tây rộng 11 dặm, từ bắc xuống nam rộng 14 dặm, đông đến huyện Vĩnh Thuận một dặm, tây đến địa giới huyện Đan Phượng 10 dặm, nam đến địa giới huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín 5 dặm, bắc đến bờ sông Nhị Hà đối diện với địa giới huyện Đông Ngạn tỉnh Bắc Ninh và huyện Yên Lãng, tỉnh Sơn Tây 9 dặm. Đời Hán là đất huyện Luy Lâu. Đời Tùy đổi làm huyện Giao Chỉ. Đường Vũ Đức năm thứ tư (621) cắt ra, đặt tên huyện Từ Liêm, rồi đặt Từ Châu vì huyện đó có sông Từ và sông Liêm, nên gọi tên đó. Năm thứ 6 (623) đổi làm Nam Từ Châu. Năm đầu Trinh Quán (627) bỏ châu đó đi, đem ba huyện sáp nhập vào huyện Giao Chỉ thuộc Đô hộ phủ. Sau phục nguyên tên huyện chưa rõ đời nào. Đời thuộc Minh, nó thuộc phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận nó thuộc thống hạt của phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây. Năm đầu Gia Long Triều ta nhân theo. Năm Minh Mạng thứ 12 (1832) cải

thuộc phủ Hoài Đức kiêm lý, gồm 13 tổng, 87 xã thôn sở”. Nay là đất huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây.

- (3) Nhập thất đệ tử, chỉ người đệ tử đặc ý nhất. Ý nghĩa rút ra từ câu “Do già thặng đường hỷ, vị nhập ư thất giả” của chương Tiên tiến trong *Luận ngữ*. Xem *Luận ngữ* 11 từ 3b7.

## 5. ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT

- (1) *Tây hồ chí*, phần đền miếu, nhân nói về Sóc Thiên vương ghi rằng: “Vương là người ấp Sóc Sơn làng Thường Lạc”, rồi chú là “nay huyện Kim Anh”. Chú như thế có lý hay không? Chúng tôi nghĩ là có lý, vì hai cơ sau. Thứ nhất, trong truyện của thiền sư Trí Bảo đời thứ 11 dòng Kiến Sơ, thì Bảo ở chùa “Thanh Tước núi Du Hý làng Cát Lợi Hy, Thường Lạc”. Bây giờ, căn cứ *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, thì “núi Thanh Tước ở tại phía tây huyện lý Kim Anh 14 dặm, giáp giới huyện Yên Lãng, tỉnh Sơn Tây”. Núi Thanh Tước này, chúng tôi nghĩ là núi Du Hý mà Khuông Việt đã đến dựng chùa, và chùa Thanh Tước mà Trí Bảo ở, rất có thể là do Việt dựng. Sau này, có lẽ vì tên Du Hý không được nghiêm trang cho lắm, nên người ta đã lấy tên chùa Thanh Tước để gọi nó. Chứng cứ thứ hai là cái bia chùa Báo Ân được tìm thấy tại xã Tháp

Miếu, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Trong phân ghi giới hạn ruộng của chùa này, ta có câu: “Đông cận chí Lợi Hy xã vi giới” ... phía đông gần đến xã Lợi Hy làm giới hạn. Căn cứ vào đây thì không cần phải bàn cũng biết ruộng chùa Báo Ân lúc đó gồm những gì, ta có thể kết luận rằng, xã Lợi Hy ở phía đông huyện Yên Lãng và xã Tháp Miếu, nếu xã Lợi Hy đây là thuộc làng Cát Lợi Hy của Thượng Lạc nói trên. Quận Thượng Lạc đời Lý như vậy chắc chắn phải bao gồm phần đất của huyện Kim Anh ngày nay.

*Dự Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh viết: “Huyện Kim Anh ở về phía tây hơi xiên nam của phủ Thiên Phúc 20 dặm, từ đông sang tây rộng 36 dặm, bắc xuống nam rộng 42 dặm, từ huyện lý sang phía đông tới địa giới huyện Đông Ngạn phủ Từ Sơn 22 dặm, phía tây tới địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 14 dặm, phía nam tới địa giới huyện Đông Ngạn phủ Từ Sơn 9 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên 33 dặm. Đầu đời Lê Quang Thuận đặt gọi là Kim Hoa. Năm Thiệu Trị thứ nhất triều ta (1841) cải làm Kim Anh, lãnh 9 tổng 33 xã thôn”. Huyện Kim Anh ngày nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

- (2) Thọ giới Cụ túc, tức nhận lấy đầy đủ những kỷ luật chi phối đời sống cá nhân và đời sống tập thể của tổ chức những người xuất gia Phật giáo.

Thường thường, những kỷ luật ấy gồm số những điều luật, mà tùy theo tông phái và nam nữ, có thể bắt đầu từ khoảng hai trăm mấy chục giới cho đến 500 giới, dùng cho đời sống cá nhân. Khi một người nào chịu nhận số những điều luật đó, họ được gọi là Tỳ kheo nếu là nam, hay Tỳ kheo ni nếu là nữ, và họ là những người đã thọ Cụ túc giới.

- (3) *Đại Việt sử lược* 1 từ 17a9 nói: “Năm Thái Bình thứ hai (971) đặt phẩm trật cho quan văn quan võ, thầy tu và đạo sĩ”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 từ 3b6-8 cũng ghi: “Năm Thái Bình thứ 2 bắt đầu định phẩm cho văn võ tăng đạo”, nhưng còn thêm: “Tăng thống Ngô Chân Lưu được vua ban hiệu là Khuông Việt đại sư”. Căn cứ vào đây thì cũng có thể thấy, dù cả hai bộ sử không ghi rõ năm nào Khuông Việt được phong làm Tăng thống, ta vẫn có thể kết luận dễ dàng là, Khuông Việt phải được phong làm Tăng thống vào chính năm Thái Bình thứ 2 (971), bởi vì Tăng thống là một chức quan do triều đình thiết lập trong liên hệ với tổ chức Phật giáo, mà thời Đinh Tiên Hoàng thì đến năm 971 mới bắt đầu thiết lập những phẩm trật không những cho các quan văn võ, mà còn cho cả tăng sĩ và đạo sĩ, do đó chức Tăng thống của Khuông Việt cũng phải ra đời vào năm đó.

(4) Đây là lần đầu tiên chức Tăng thống được nói đến trong lịch sử của nước ta. Về lai lịch chức này tại Trung Quốc, *Đại Tống tăng sử lược* quyển trung tờ 243a19-b12 viết: “Về sự bắt đầu của chức này, thì khi nhà Diêu Tân đặt chế độ ở Quan trung, bèn lập nên Tăng chính để làm người đứng đầu Phật giáo. Khi nhà Ngụy lên ngôi ở đất Bắc, bèn cải làm Tăng thống để thống lãnh sư sãi, tuy nêu một tên mới, nhưng chức vụ vẫn giữ. Trong khoảng Hậu Ngụy Hoàng Thi (396-397), Sa môn Pháp Quả ở Triệu quận, giới hạnh tinh nghiêm, mở trường thuyết pháp, vua Thái Tổ trung làm Sa môn thống... Chức quan Sa môn thống bắt đầu từ Pháp Quả vậy. Lại có Sa môn Sư Hiền người Kế Tân, vốn dòng vương gia đông du đến đất Lương, rồi lại tới kinh đô, gặp lúc Phật pháp bị bãi bỏ (440-451), bèn tạm làm nghề bốc thuốc để giữ đạo không đổi. Đến ngày Phật pháp trùng hưng lại làm Sa môn cùng với năm người bạn. Vua Ngụy (Văn Thành Đế 452-465) tự mình cắt tóc cho Sư, xuống chiếu cho Hiền làm Tăng thống. Chức quan Tăng thống bắt đầu từ Sư Hiền vậy. Đến khi nhà Tùy trùng hưng Phật giáo, thay đổi hoàn toàn phong tục, mời Tăng Mạnh ở chùa Đại Hưng Thiện làm Tùy quốc đại thống... Lại có Sa di Hiệu Thánh, trước ở Lạc Dương giữ chức Quốc tăng đồ sau mời vào Nghiệp, ... đổi làm Quốc thống, tức Tăng thống

của một nước vậy. Nhà Tống nhân theo chế độ nhà Đường, bỏ Tăng thống mà lập Tăng lục”.

Ở Trung Quốc như vậy, chức Tăng thống bắt đầu với Sư Hiền khoảng từ năm 452 cho đến đời Đường thì bỏ chức đó mà lập nên chức Tăng lục. Ở nước ta Đinh Tiên Hoàng đã thiết trí chức Tăng thống, nhưng đồng thời cũng đặt luôn chức Tăng lục, vì năm 971 này, sau khi ban Khuông Việt đại sư cho Tăng thống Ngô Chân Lưu, thì cùng lúc đã cử Trương Ma Ni làm Tăng lục.

- (5) *Lịch triều hiến chương loại chí* 3 tờ 4b2-3 viết: “Núi Vệ Linh ở tổng Kim Hoa bàn cứ giữa một số xã, trước núi có một ngọn hình giống cái lư hương, đây núi có hàng ngàn cây tùng xanh biếc, quang cảnh u tịch. Tương truyền (Phù Đổng) Thiên Vương phá giặc Ân rồi, đến đó, cưỡi ngựa sắt bay lên trời mà đi mất, để lại một chiếc áo treo ở cây si. Nay bốn xã xung quanh núi đều phụng thờ. Nếu ở dưới chân núi, rất có tiếng thiêng”.

*Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, viết: “Núi Sóc ở xã Vệ Linh huyện Kim Anh, cũng gọi là núi Vệ Linh. *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi nói, sông Thiên Đức và Vệ Linh Kinh Bắc. Vệ Linh tức là núi đó. Tương truyền đó là chỗ Phù Đổng Vương đánh ngựa bay lên trời, nay có miếu thờ. Thế núi rộng quanh co, phía trước có một ngọn

hình giống cái lư hương, cách bên bờ núi, cây cối xanh tốt, quang cảnh u tịch”.

Núi Vệ Linh như vậy cũng có tên núi Sóc ở tại huyện Kim Anh tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Truyện thiền sư Trường Nguyên thuộc đời thứ 10 dòng Kiến Sơ của *Thiền uyển tập anh* nói Nguyên ở tại chùa Sóc thiên vương núi Vệ Linh chợ Bình Lỗ. Chùa này rất có thể là chùa do Khuông Việt dựng nên.

- (6) Cái tên Bình Lỗ xuất hiện xưa nhất trong *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 2b4-8 trong trận đánh với nghĩa quân Thân Lợi vào tháng 5 năm 1141. Nhưng phải đợi đến câu nói của Trần Quốc Tuấn rằng: “Đời Đinh, Lê dùng được người tài giỏi, Nam phương mới mạnh, Bắc phương mệt yếu, trên dưới cùng một chí, dân tâm không rã rời, đắp thành Bình Lỗ, mà phá quân Tống”, mà *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 8 tờ 36b2-4 cũng ghi lại, rồi chú về thành Bình Lỗ như: “Thành Bình Lỗ, cựu sử không ghi, chỉ *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chú rằng triều Lý đào sông Bình Lỗ để tiện việc đi lại ở Thái Nguyên”. Nhưng khảo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, thì lời chú vừa dẫn không phải do Nguyễn Trãi hay những người thời ông viết ra. Ngược lại, nó do Nguyễn Thư Hiên của thế kỷ thứ 18 chép lại từ chính sử. Hiên đậu tiến sĩ năm 1721. Khảo chính sử tức *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 12a6



thì trong thời nhà Lý không bao giờ có việc đào một con sông nào tên Bình Lỗ hết. Ngược lại, chính vào thời Lê mới xây ra việc ấy. *Đại Việt sử ký toàn thư* 11 tờ 77a và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 18 tờ 14b 4-8 viết: “Năm Thái Hòa thứ 7 (1449) sai tư khấu Lê Khắc Phục, đốc lĩnh Bách tác chư cục, Tứ sương thiên khai vệ quân và binh dân trấn Thái Nguyên đào sông Bình Lỗ từ Lãnh Canh đến cầu Phù Lỗ thông với Bình Than để tiện việc đi lại ở trấn Thái Nguyên”. Như vậy, chắc Nguyễn Thư Hiên đã dựa vào đoạn này để nói tới chuyện nhà Lý đào sông Bình Lỗ, bởi vì về một mặt *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 12a-6 có ghi là vào “năm Quảng Hựu thứ 5 (1089) đào sông Lãnh Kênh”, và mặt khác đoạn vừa dẫn lại bảo đào sông Bình Lỗ bắt đầu từ Lãnh Canh. Nói khác đi, theo Hiên và cứ vào hai đoạn đó thì sông Lãnh Kênh cũng là sông Bình Lỗ. Vậy sông Bình Lỗ là sông nào? Căn cứ vào đoạn *Đại Việt sử ký toàn thư* vừa dẫn, ta phải đào sông Bình Lỗ từ Lãnh Canh tới cầu Phù Lỗ thông với Bình Than. Thế thì cầu Phù Lỗ ở đâu? Ngày nay tại huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phú ta có một làng tên Phù Lỗ. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, không những xác nhận có làng tên Phù Lỗ, mà còn nói làng này có chợ, gọi là chợ Phù Lỗ. Nó ở huyện Kim Anh. Làng này hiện có một con sông chạy ngang qua, đó là sông Cá Lồ. Vậy sông Bình Lỗ

chắc là sông Cá Lồ này, chứ không gì khác. Quận Bình Lỗ từ đó phải gồm phần đất con sông này chảy qua, mà ta có thể tưởng tượng là rơi vào khoảng huyện Kim Anh ngày nay.

- (7) Theo vũ trụ quan huyền thoại Phật giáo tiểu thừa thì trụ chia làm ba cõi, đó là cõi có tham dục, cõi có hình tướng, cõi không hình tướng. Cõi có tham dục hay dục giới lấy núi Tu Di làm trung tâm, và quả đất chúng ta ở về phía nam ngọn núi ấy, tên là Nam Diêm Phù Đề. Núi đó có bốn tầng. Tầng thứ nhất cho đến tầng thứ ba là chỗ ở của những loài dạ xoa. Tầng thứ tư là chỗ ở của bốn vị vua trời hay Tứ Thiên Vương ở tại bốn phương của tầng ấy, mà về phía bắc thì do vị vua tên Tỳ Sa Môn Thiên Vương, tức phiên âm của chữ *vaiśravaṇa*, cũng gọi là Đa Văn Thiên Vương. Cuối cùng trên chóp đỉnh Tu Di là cõi trời Tam Thập Tam Thiên hay cũng gọi là trời Đạo Lợi hay Đâu Suất, nơi ngự trị của Đế Thích. Đế Thích như vậy theo thần thoại này cai quản cõi Dục giới. Xem *Trường a hàm* 20 từ 39c.

Những tên thần nói đến trong truyện đây là dẫn từ thần thoại vừa kể.

- (8) *Đại Việt sử lược* 1 từ 19a8-10: “Năm Thiên Phúc thứ nhất (981) mùa xuân tháng ba, Hầu Nhân Bảo đem quân đến Lãng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trùng đến sông Bạch Đằng, vua tự làm tướng đem quân chống lại, đóng cọc ngăn

sông. Quân Tống rút về giữ sông Ninh, vua sai quân đánh giã hàng, để dụ Nhân Bảo lên phía Bắc. Nhân Bảo thua, Bảo bị bắt và chém. Khâm Tộ v.v... nghe Nhân Bảo thua, rút lui”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 14 a1-7 viết: “Năm Thiên Phúc thứ hai (981) mùa xuân tháng ba Hậu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trưng đến sông Bạch Đằng. Vua tự làm tướng đem quân chống lại, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống rút lui, lại đến sông Chi Lăng. Vua sai quân sĩ giã hàng để dụ Nhân Bảo, nhân thế bắt được Bảo, chém đi. Khâm Tộ v.v... nghe quân thủy bại, rút quân về. Vua đem các tướng đuổi đánh. Quân Khâm Tộ thua lớn, chết hơn phân nửa, thầy rái đầy đồng, bắt tướng chúng là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 1 tờ 16b5 - 18a1 cũng chép chuyện này. Về sông Chi Lăng, nó chú rằng: “Chi Lăng thuộc Ôn Châu phủ Trường Khánh là ở đầu địa giới tỉnh Lạng Sơn. Sông Chi Lăng là sông của xã Chi Lăng”.

Xã Chi Lăng hiện nay ở về phía nam huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn, có dòng sông Thương chảy ngang qua nó ở khúc ải Chi Lăng sát dưới chân dãy núi đá vôi có tên Cai Kinh, rồi xuôi dòng xuống sông Lục Đầu. Vậy sông Chi Lăng của *Đại Việt sử ký toàn thư* tức là sông Thương

ngày nay. Còn sông Ninh của *Đại Việt sử lược* là sông nào? Con sông này chắc là sông Chi Ninh, vì *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 30a8-9 ghi chuyện Lê Ngọa Triều cho cột người nơi mạn thuyền, rồi cho người chèo qua chèo lại để cho cá sấu ăn, ở tại sông Ninh, nhưng *Đại Việt sử lược* 1tờ 21b4 lại ghi việc đó xảy ra ở sông Chi Ninh. Vậy nó cũng là sông Hữu Ninh, mà *Thiên uyển tập anh* ở đây nói tới. Chữ chi và chữ hữu tự dạng rất giống nhau, và chữ hữu của bản in *Thiên uyển tập anh* ngày nay là một khắc lộn của chữ chi bởi vì căn cứ vào đoạn trích của nó trong *Việt điện u linh tập* tờ 42 thì nó ghi là Chi Giang. Như vậy, sông Ninh là sông Chi Ninh, và căn cứ những dẫn chứng trên, thì nó phải là sông Chi Lăng. Sông Chi Ninh có lẽ đến đời Lê vì ký hụy của Lê Trang Tông (1533-1548) là Ninh, nên đã sửa lại là Chi Lăng, nhân ở cạnh đấy đã có ả Chi Lăng và xã Chi Lăng.

- (9) So sánh đoạn này với đoạn trích của nó nhan đề Sóc thiên vương sự tích ký do Nguyễn Văn Chất (1422-?) thêm vào trong *Việt điện u linh tập* tờ 39, mà sau này một “nhờ sĩ họ Đoàn” đã chép lại vào quyển thứ ba của *Linh Nam chích quái* truyện tờ 115 vì truyện bản cũ chứa nhiều chữ sai, nên tôi xin phiên âm ra đây để tiện việc đối chiếu:

“*Án Thiên uyển tập thơ*, tích Lê Đại Hành thời, hữu Khuông Việt thái sư bất sỹ, thường nhân du Bình Lỗ quận Vệ Linh Sơn, ái kỳ cảnh trí u nhã, dục sáng am cư chi. Nhất nhật du lâm sơn am, giả mỹ kiến, thân phi kim giáp, thủ chấp kim thương, tùng giá số thiên nhân tự xưng thị Sóc Thiên Vương, quản linh Dạ Xoa thần linh, phụng Thượng đế mạng, bảo thủ thổ hộ phương dân, dự quán hữu duyên, cố tương kiến nhi. Thái sư kinh giác, văn sơn trung hát thanh, nhân nhập thâm sơn, kiến nhất đại mộc phồn mậu, thụ khí khá ái, nãi tức kỳ xứ lập miếu, phật thủ đại mộc tổ thần tượng, như mộng trung sở kiến giả.

Thiên Phúc niên gian, Tống binh nhập khẩu. Đại Hành hoàng đế tổ văn kỳ sự đao. Thời Tống binh trú Tây Kết thôn nội, lương quân vị tiếp. Hốt kiến nhất nhân, thân trường tượng dư, phi phát nộ mục, tùng giang trung xuất, ba đao dưng kích. Tống binh đại cụ nhi thối. Tống tướng quân Quách Quỷ nãi ban Sư bắc hồi. Đại Hành mạng tặng lập tử vũ di tạ chi”.

Đoạn trích trong *Việt điện u linh tập*, trừ hai câu cuối cùng mà Nguyễn Văn Chát hay những người sao chép về sau đã thêm vào một cách sai lầm, tương đối trùng hợp với bản văn của *Thiên uyển tập anh*. Bản trích của nho sĩ họ Đoàn trong *Lĩnh Nam chích quái*, dù dựa vào Nguyễn Văn Chát, đã có nhiều xuất nhập văn cú, đặc biệt là

đoạn rút quân về giữ Chi Ninh giang của tướng Tống. Nó bảo: “Quân Tống bỗng thấy một người xuất hiện giữa sóng gió, cao hơn mười trượng, tóc tai dựng ngược lên, trừng mắt mà nhìn, ánh sáng thần chói lọi. Quân Tống thấy mà khiếp sợ, rút về giữ Chi (nó viết là kỳ) giang”.

- (10) Ngọc lang quy, mà bản đời Nguyễn từ 5b10 gọi Vương lang quy, là tên Khuông Việt đặt cho bài từ, chữ đúng ra nó phải có tên *Nguyễn lang quy*, bởi vì thể tài, âm luật và nhạc điệu của nó hoàn toàn đồng nhất với *Nguyễn lang quy*. *Nguyễn lang quy* chỉ sự từ biệt Đào Nguyên để trở về trần của Lưu Thần và Nguyễn Triệu. Chính vì dựa tích đó mà nó có tên, và từ đây nó thường là một thứ nhạc từ tiên đưa. Theo *Từ luật* 4 từ 19b2-5 thì âm luật của loại từ *Nguyễn lang quy* thể này:

x	b	x	t	t	b	b
		x	b	x	t	b
x	b	x	t	t	b	b
		x	b	x	t	b
b	t	t	t	t	b	b
		x	b	x	t	b
x	b	x	t	t	b	b
		x	b	x	t	b

trong đó b là vần bằng, t là vần trắc và x là có thể bằng hay trắc tùy ý. Như vậy, bài từ theo điệu *Nguyễn lang quy* đúng là có 4 vế, mỗi vế hai câu, mà câu đầu có 7 chữ và sau 5 chữ. Nhưng riêng câu đầu của vế thứ 3 thì chỉ có 6 chữ, nên tổng cộng số chữ của bài từ loại ấy tất có cả thảy 47 chữ. Bây giờ căn cứ vào âm luật vừa nêu, ta thử xét lại bài từ *Ngọc lang quy* do các bản chép lại của Khuông Việt. Bản in đời Lê, đời Nguyễn của *Thiên uyển tập anh* đều chép :

*Tường quang phong hảo cấm phạm trương*  
*Thần tiên phục đế hương*  
*Thiên trùng vạn lý thiệp thương lương*  
*Cửu thiên quy lộ trường*  
*Nhân tình thâm thiết đối ly trường*  
*Phan luyện tình tình lang*  
*Nguyện tương thâm ý vị Nam cường*  
*Phân minh báo ngã hoàng.*

*Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 18b5-8 chép:

*Tường quang phong hảo cấm phạm trương*  
*Diêu vọng thần tiên phục đế hương*  
*Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lương*  
*Cửu thiên quy lộ trường*  
*Tình thâm thiết đối ly trường*  
*Phan luyện sử tình lang*  
*Nguyện tương thâm ý vị biên cương*  
*Phân minh tấu ngã hoàng.*

*Việt sử tiêu án* 1 từ 70a3-6 chép giống y như *Đại Việt sử ký toàn thư*, chỉ trừ câu thứ nhất nó chép thiếu chữ *quang* và câu thứ bảy nó đổi hai chữ *biên cương* thành *biên phương*. So hai bản chép *Thiên uyển tập anh* và *Đại Việt sử ký toàn thư* với bản âm luật nêu trên thì hiển nhiên bản chép của *Thiên uyển tập anh* tỏ ra dư một chữ. trong khi bản *Đại Việt sử ký toàn thư* dư đến hai chữ. Xét ra, câu thứ năm của bản *Thiên uyển tập anh* có đến bảy chữ, trong khi theo luật thì chỉ có 6 chữ thôi, như vậy dư một chữ. Bây giờ, so câu đó với câu tương đương trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thì quả nó dư một chữ, và chữ đó là chữ nhân. Do đó, sau khi loại bỏ chữ nhân, và chúng tôi nghĩ chữ ấy là một diễn tự từ chữ trường đi trước nó mà ra, bản chép *Thiên uyển tập anh* tỏ ra hoàn toàn phù hợp với bản âm luật trên. Bản chép *Đại Việt sử ký toàn thư*, ngược lại, thêm vào câu thứ hai 2 chữ “*diêu vọng*”, và như vậy câu đấy có 7 chữ. Chúng tôi hiện chưa truy ra đâu là nguyên do của sự thêm hai chữ đó. Song căn cứ vào bản âm luật trên thì chúng dĩ nhiên là không phù hợp, và không phù hợp ngay cả với bản chép *Thiên uyển tập anh*. Vì thế, chúng tôi đề nghị nên lấy bản *Thiên uyển tập anh*, sau khi đã loại bỏ chữ nhân trong câu 5, làm chuẩn cho việc nghiên cứu lịch sử từ và nhạc điệu từ Việt Nam.



Có thể nói bài *Ngọc lang quy* đây là bài từ xưa nhất thuộc loại *Nguyễn lang quy* hiện còn, không những của nước ta, mà còn của Trung Quốc nữa, bởi vì những bài từ *Nguyễn lang quy* xưa nhất hiện còn ghi trong các sách từ như *Tống lục thập danh gia từ*, *Tuyệt diệu hảo từ thiêm*, *Từ tổng* v.v... là của Âu Dương Tu và Tô Thức, Hoàng Đình Kiên và Yên Cơ Đạo. Trong *Giáo phường ký* từ 5b7, Tồi Lệnh Khâm có ghi *Nguyễn lang mê* giữa những tên khúc không lưu hành trong giáo phường đời Đường. Chúng tôi nghi *Nguyễn lang mê* đây là tiền thân của *Nguyễn lang quy*. Về nhạc điệu *Bạch Thạch đạo nhân ca khúc* 2 từ 2a8 liệt nó vào loại lịnh, nhưng đã không ghi lại nhạc bản của nó. Cho nên, ngày nay ta khó biết đích xác nó phải hát như thế nào, dầu có sách nói nó thuộc chính khúc cung nam lữ v.v...

- (11) *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 từ 18a5-b8 viết: “Năm Đinh Hợi Thiên Phúc thứ 8 (987) Tống lại sai Lý Giác đến tới chùa Sông Sách. Vua sai Pháp sư tên Thuận giả làm giang lệnh, đi đón. Giác rất giỏi bàn chuyện văn chương. Lúc ấy, gặp khi có hai con ngỗng bơi trên mặt sông, Giác vui ngâm:

*Ngỗng ngỗng đôi con ngỗng*

*Ngoảnh mặt ngó ven trời.*

Pháp sư đang lúc cầm chèo, cũng tiếp vần đọc:

*Lông trắng phơi dòng biếc  
Sóng xanh chân hồng bơi.*

Giác càng lấy làm lạ. Đến khi về tới sứ quán, Giác làm một bài thơ gửi cho Sư rằng :

*May gặp thời mình giúp việc vua  
Một mình hai đợt sứ Giao Châu  
Đông đô đôi biệt lòng lưu luyến  
Nam việt muôn trùng ngóng chữa bùa  
Ngựa đạp mây mù qua sóng đá  
Xe rời núi biếc thả buồm đưa  
Ngoài trời còn có trời soi rạng  
Sóng lặng khe đầm thấy trăng thu.*

Thuận đem bài thơ dâng. Vua cho gọi Sư Ngô Khuông Việt đến xem. Khuông Việt nói: “Bài thơ này tôn trọng Bệ hạ cùng với chúa nó không khác”. Vua khen ý đó, sai tặng thưởng càng nhiều. Giác già từ trở về, vua xuống chiếu cho Khuông Việt viết một khúc nhạc đến tiễn đưa. Lời nó thế này:

*Trời lành gió thuận buồm gấm trương  
Xa ngóng thần tiên về đế hương  
Muôn trùng sông núi vượt đại dương  
Chín trời hút dặm trường  
Lòng lưu luyến chén lên đường  
Cầm tay sứ hỏi han  
Nguyện đem thâm ý vì biên cương  
Phân minh tâu thánh hoàng*

Giác vái mà trở về.

• Xem thêm *Việt sử tiêu án* 1 tờ 69b3-70a6 có chép đủ và y hệt những bài thơ ở đây. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 1 tờ 22b7-23a2 của năm Đinh Hợi Thiên Phúc thứ 7 cũng không ghi việc Lý Giác đến san phong cho Lê Đại Hành. *Đại Việt sử lược* cũng thế.

(12) Núi Du Hý của quận Thường Lạc này chắc là núi Thanh Tước của huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Truyện của thiền sư Trí Bảo thuộc đời thứ 11 dòng Kiến Sơ nói Bảo ở tại chùa “Thanh Tước, núi Du Hý, làng Cát Lợi Hy, Thường Lạc”. Như vậy, ngay thời Lý đã có chùa Thanh Tước tại núi Du Hý. Nó có lẽ do Khuông Việt dựng lên. Đất quận Thường Lạc ngày nay gồm một phần nếu không là toàn bộ huyện Kim Anh ngày nay. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh nói: “Núi Thanh Tước ở phía tây huyện Kim Anh cách huyện lỵ 14 dặm, giáp giới với huyện Yên Lãng, tỉnh Sơn Tây”. Cái tên Du Hý có lẽ không được trang nghiêm lắm, nên có người đã đổi nó thành Thanh Tước, như tên nó ngày nay.

(13) Căn cứ tiểu sử này thì Khuông Việt được phong làm Tăng thống lúc 40 tuổi. Nhưng theo *Đại Việt sử lược* 1 tờ 17a10 cũng như *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 3b7-8 thì đến năm Thái Bình thứ hai,

nghĩa là vào năm 971 mới có việc định phẩm trật của văn võ và Tăng đạo. Cho nên, chức Tăng thống của Việt không thể phong trước năm 971. Vậy, Việt phải sinh vào năm 930. Bây giờ, nếu Việt mất vào năm Thuận Thiên thứ hai nhà Lý, tức năm 1011, như thế thì tuổi thọ của Việt, tính theo tuổi Việt Nam, tất phải 82 tuổi. Cả ba bản in triều Lê và Nguyễn đều ghi thọ 52 tuổi (thọ ngũ thập hữu nhị). Chúng tôi nghĩ chữ “ngũ” chắc chắn là một viết sai của chữ “bát”, một điều rất dễ xảy ra, do thế, đề nghị sửa “thọ ngũ thập hữu nhị” thành “thọ bát thập hữu nhị” và dịch là “thọ 82 tuổi”.

## 6. THIÊN SƯ ĐA BẢO

- (1) Về việc Đa Bảo đến ở chùa Kiến Sơ và có những liên lạc với Lý Công Uẩn, truyện *Xung thiên dũng liệt chiếu ứng uy tín đại vương của Việt điện u linh tập* tờ 205 viết: “Xét Báo cục truyện và Thế truyền nói, Vương thần thổ địa chùa Kiến Sơ giáng sanh. Xưa thiên sư Chí Thành (nghĩ là Cẩm Thành) ở chùa Kiến Sơ tại làng Phù Đồng, lập nhà thờ thần thổ địa ở mé bên phải của chùa làm chỗ thanh tịnh để niệm Phật tụng kinh. Ngày tháng xoi mòn, phần lớn đã làm mất dấu cũ của nó, nên Sa môn thiên sư không do đâu mà biết được. Thổ nhân ưa thờ quý, đốt hương cầu

đảo, gọi bậy là dâm từ. Đến khi thiền sư Đa Bảo trùng tu chùa, cho chỗ thờ là dâm từ, muốn phá hủy đi.

Một hôm, tại cây cổ thụ của đền thờ thần hiện một bài thơ đề kệ rằng:

*Phật pháp ai hay giữ  
Giữ đức tại Kỳ viên  
Nếu không ta gây giống  
Sớm theo xứ khác thiên  
Chớ chớ Kim cang bộ  
Dấu kín Na la diên  
Đầy trời người như bụi  
Chùa Phật thành oan khiên.*

Ngày khác, một bài kệ khác lại hiện ra ở đó, thần ứng ra tám câu viết:

*Phép Phật từ bi lắm  
Oai quang khắp đại thiên  
Muôn thân đều hướng hóa  
Ba cõi thấy khắp truyền  
Thấy ta ra hiệu lệnh  
Tà quỷ ai dám trên  
Nguyên thường theo thọ giới  
Lớn nhỏ giữ Kỳ viên.*

Sư lấy làm lạ, bèn lại thiết đàn trì giới cho thần, cúng dùng đồ chay lạt. Lý Thái Tổ lúc còn tiếm long, biết Đa Bảo đức hạnh cao thượng, cùng làm

đàn việt cho Báo. Khi đã nhận ngôi, tự thân đến chơi chùa Báo. Thiền sư nghênh giá đi quá bên chùa. Sư lên tiếng hỏi: “Phật tử, người sao không nhanh nhẹn đến chúc mừng đức tán thiên tử?”. Thần ứng thanh, hiện ra nơi da cây bốn câu rằng:

*Đức đế càn khôn lớn  
Oai thanh yên tám miền  
Cõi âm nhờ ân huệ  
Nhuần thấm phong Xung thiên.*

Thái Tổ thấy đọc, rất biết ý của thần, ban hiệu là Xung Thiên Thần Vương. Bài thơ tự nhiên biến mất. Vua lấy làm lạ, sai thợ tạc tượng của thần, dung nghi hùng vĩ, và tướng hầu tám pho. Sơn thép xong rồi, lại hiện ở dưới đại thụ một bài thơ bốn câu:

*Một bát nước công đức  
Tùy duyên hóa thế gian  
Sáng choang còn chiếu đước  
Bóng mặt trời lên non.*

Sư đem bài kệ trình vua. Thái Tổ không hiểu nó nói gì. Về sau nhà Lý tám đời thì truyền ngôi cho nhà Trần. Chữ *bát* 八 cùng chữ *bát* 本 giống nhau. Một tám tức như tám. Huệ Tông tên là *Sám*, đây gọi là “trời lên non”. Nó thần diệu như vậy đó.

Truyện Xung thiên chiêu ứng thần vương của *Lĩnh Nam chích quái truyện* cũng trùng trường hợp như vừa dẫn, trừ một số những sai khác về văn cú và điểm xuất phát, mà theo nó thì chuyện này rút ra từ *Cổ Pháp ký* và *Ký đức ký*. Tuy nhiên, căn cứ *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 34a4-b1 trong lời bàn của Ngô Sĩ Liên về việc nhà Lý mất ngôi thì nhân vật chính của chuyện không phải là Đa Bảo, mà là Vạn Hạnh. Liên viết: “Thế truyền Lý Thái Tổ lúc mới được thiên hạ, xa giá trở về Cổ Pháp, đến thăm chùa làng Phù Đổng. Có thần nhân để thơ trên cột chùa rằng:

*Một bát nước công đức  
Tùy duyên hóa thế gian  
Sáng choang còn soi đuốc  
Bóng mất trời lên cao.*

Sư Vạn Hạnh đem bài thơ dâng lên. Lý Thái Tổ xem, nói rằng: “Việc thần nhân không thể hiểu được”. Người đời truyền tụng nó, mà không biết nó nói gì. Đến khi họ Lý mất ngôi, mới biết bài thơ quả đúng. Bởi vì Huệ Tông trở lên đến Thái tổ có tám đời, mà Huệ Tông tên Sảm, tức trời lên non thì bóng mất”. Như thế, nhân vật chính của cả truyện trên đúng ra phải là Vạn Hạnh, chứ không phải Đa Bảo. Và theo đây, thì những bài thơ trên cũng phải là của Vạn Hạnh. Chúng thực tế có thứ chất thơ phong thủy và sấm

truyện của những bài thơ hiện còn lưu truyền mệnh danh là của Vạn Hạnh.

*Việt sử tiêu án* 1 từ 128a6-9 cũng ghi lại chuyện Lý Thái Tổ gặp bài thơ vừa nói, nhưng không ghi ai dâng lên.

## 7. TRƯỞNG LÃO ĐỊNH HƯƠNG

- (1) Đây nói Hương ở chùa Cẩm Ứng tại Ba Sơn, nhưng truyện của Viên Chiếu dưới nói: “Chiếu đến học với Định Hương ở núi Ba Tiêu”. Vậy, Ba Sơn tức cũng là Ba Tiêu Sơn. Có lẽ vì sự sai khác vừa thấy, bản in đời Nguyễn thay vì có Ba Sơn, nó đã viết Tiêu Sơn. Nhưng theo sử thì Ba Sơn và Tiêu Sơn cũng là một. Vạn Hạnh sau khi dựa vào sấm văn để tuyên bố là “nhà Lê đương mất, nhà Lý đương hưng”, thì “Lý Công Uẩn sợ lời nói đó tiết lộ, sai anh mình đem Vạn Hạnh đi mất”. *Đại Việt sử lược* 2 từ 1b3 nói “giấu Vạn Hạnh ở Ba Sơn”. Song *Đại Việt sử ký toàn thư* 1 từ 32a6 thì nói “giấu Vạn Hạnh ở Tiêu Sơn”. *Việt sử tiêu án* 1 từ 25 b7 cũng nói “giấu Vạn Hạnh ở Tiêu Sơn”. Thì rõ ràng Tiêu Sơn của thời Lê trở đi là Ba Sơn của thời Lý Trần.

*Lịch triều hiến chương loại chí* 3 từ 2a5-6 nói: “Tiêu Sơn ở tại xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, trên có chùa Trường Liêu, triều Lý dựng



theo chỗ tu trì của tể tướng thiên sư Vạn Hạnh. Lý Thái tổ đầu thai ở đó”. *Đại Nam nhất thống chí* 38, tỉnh Bắc Ninh, viết: “Tiêu Sơn ở phía tây nam huyện lý Yên Phong 14 dặm”. Núi có chùa Thiên Tâm và chùa Trường Liâu. Mẹ Lý Thái Tổ có lần đến chơi chùa Tiêu Sơn, cùng giao hợp với thần nhân mà sinh ra vua. Quốc sư nhà Lý là Sư Vạn Hạnh có bài sấm cây bông gạo truyền ra từ nơi đây”. Núi Tiêu Sơn như vậy ở tại xã Tiêu Sơn, huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc ngày nay.

Còn về chùa Cầm Ứng. *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng như *Đại Nam nhất thống chí* không thấy nói tới. Bộ trước kê ra một chùa tên Trường Liâu cho núi Tiêu Sơn. Bộ sau thêm chùa Thiên Tâm. Vậy chùa nào là chùa Cầm Ứng? Về chùa Trường Liâu, *Đại Nam nhất thống chí* 39, tỉnh Bắc Ninh viết: “Chùa Lục Tổ tức là chùa Trường Liâu”. *Sử ký* nói: “Sư Vạn Hạnh trú trì chùa đó, sau mất, Lý Thái Tổ tự thân đến điếu viếng, dựng đàn siêu độ, cấp dân làm tự đình, quanh năm cúng thờ”. Nhưng căn cứ truyện Thường Chiếu từ 37b7 thì chùa Lục Tổ ở tại làng Dịch Bàng phủ Thiên Đức, tức làng Đình Bàng, huyện Từ Sơn hiện nay. Vậy chùa Trường Liâu dứt khoát không phải là chùa Lục Tổ. Cứ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 từ 7b1 thì chùa Trường Liâu tức chùa Tiêu Sơn. Còn chùa Thiên Tâm, *Việt sử tiêu án* 1 từ 77a9-

b1 viết: “Nguyên trước, viện Cẩm Tuyền, chùa Thiên Tâm, châu Cổ Pháp có con chó sinh con sắc trắng có lông đen vằn vện có hai chữ “Thiên tử”, người ta bàn cho rằng đó là điềm năm Tuất sẽ sinh ra một người đại quý. Vua quả sinh vào năm Giáp Tuất Thái Bình thứ 5” Chuyện này *Đại Việt sử lược* 2 tờ 2a5-7 nói xảy ra ở “chùa Ứng Thiên, châu Cổ Pháp”, còn *Đại Việt sử ký toàn thư* 2 tờ 1b6-2a1 thì ghi “viện Cẩm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp”. Ngoài ra, Toàn thư B2 tờ 1a3 bảo mẹ Lý Công Uẩn thường đến chơi chùa Tiêu Sơn, cùng giao hợp với thần nhân mà sinh Uẩn. *Việt sử tiêu án* 1 tờ 77b6-8 lại dẫn *Ngoại truyện*, rồi viết: “Mẹ vua năm tuổi hai mươi, nghèo khổ không chồng, đến nương tựa vị Sa môn già chùa Ứng Thiên, vị Sa môn già cho làm bếp, bèn giả ngủ, lửa tắt, vị Sa môn bỗng chạm đến, kinh hoảng đứng dậy, trong lòng biết mình có thai mà sinh ra vua”. Dựa vào những dẫn chứng đó thì chùa Tiêu Sơn cũng là chùa Ứng Thiên, cũng là chùa Ứng Thiên Tâm, cũng là chùa Thiên Tâm. Từ đây ta cũng có thể nói chùa Cẩm Ứng là nó bởi những sai khác tên gọi vừa thấy đồng bởi chùa Ứng Thiên Tâm. Lại có viện Cẩm Tuyền, mà chính truyện Vạn Hạnh của *Thiền uyển tập anh* viết thành Hàm Toại, nên rất có thể tự nguyện ủy người ta thường gọi tắt tên chùa là Cẩm Ứng.

- (2) *Đại Việt sử lược* 2 từ 2b10 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 từ 3a2 nói năm 1010 Lý Thái Tổ “đổi Cổ Pháp làm Thiên Đức”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 từ 6b3-6 chú: “Cổ Pháp tên châu, từ Đinh về trước là châu Cổ Lâm, nhà Lê đổi là Cổ Pháp, nhà Lý nâng lên làm phủ Thiên Đức, đời Trần cải làm huyện Đông Ngạn, nhà Hậu Lê nhân theo, nay là huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh ấy vậy”. *Đại Nam nhất thống chí* 38, tỉnh Bắc Ninh, cũng chép vậy. Nhưng rõ ràng phủ Thiên Đức thời Lý không chỉ gồm có huyện Đông Ngạn, bởi vì *Thiền uyển tập anh* nói Ba Sơn ở phủ Thiên Đức, nhưng Ba Sơn ngày nay và thời *Đại Nam nhất thống chí* 1 ở tại huyện Yên Phong. Vậy, tối thiểu phủ Thiên Đức gồm ngoài huyện Đông Ngạn ra, còn có huyện Yên Phong và huyện Tiên Du nữa.
- (3) Chu Minh là quê hương của bốn vị thiền sư khác ngoài Định Hương, ấy là Bảo Tính, Minh Tâm, Cửu Chỉ và Tín Học. Nó cũng là nơi có chùa Thông Thánh, ở đó Túc Lự đã sống và dạy học trò. Theo truyện của Túc Lự thì nó thuộc về phủ Thiên Đức. Truyện của Cửu Chỉ nói Chi người Phù Đàm, Chu Minh. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 1 có ghi một làng tên Phù Đàm quê hương của Quách Tấn tiến sĩ khoa 1478 và nói Phù Đàm thuộc huyện Đông Ngạn, Phù Đàm như vậy là tên một làng thuộc huyện Đông Ngạn, tức

huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Căn cứ vào đồng nhất này và vào việc Chu Minh thuộc phủ Thiên Đức, chúng tôi giả thiết Phù Đàm và Chu Minh rất có thể bao gồm cả địa phận làng Phù Đàm và vài làng kế cận thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Thực tế ngày nay ta đã biết Chu Minh thuộc địa phận làng Tân Hồng.

- (4) Nguyên văn: Đệ tử liễu thời hoàn đồng vị liễu.  
thiền sư Qui Sơn Linh Hựu: “Cho nên Tổ sư nói:  
Biết rồi cũng giống như chưa ngộ”. Xem *Truyền  
đăng lục* 29 tờ 264b25. Xem thêm Long Nha hòa  
thượng, Cư độn tụng:

*Ngộ liễu hoàn đồng vị ngộ nhân  
Vô tâm thắng bại tự an thân  
Tùng tiên cổ đức xưng bản đạo  
Hương thủ môn trung hữu kỷ nhân.*

Xem *Truyền đăng lục* 29 tờ 453a1-2.

- (5) Nguyên văn: Sùng Hưng Đại Bảo tam niên Canh  
Dần. Nhưng theo *Đại Việt sử lược* 2 tờ 9a2 và  
*Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 37b1 thì Canh Dần  
phải nhằm năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ hai, chứ  
không phải thứ ba. Chữ tam chắc chắn là một  
viết lộn của chữ nhị, chỉ cần thêm một nét thôi.  
Chúng tôi dịch theo đề nghị sửa sai này.

- (6) Đồng An Sát thiền sư. Thập huyền đàm:

*Diệu thể bản lai vô xứ sở  
Thông thân hà cánh hữu tung do*

Xem *Truyền đăng lục* 29 từ 455b9-10

- (7) Về ý và từ, rút ra từ định nghĩa *không không* trong *Đại trí độ luận*, “Những gì là không không? Trả lời: Tất cả mọi vật đều không, cái không ấy cũng không nên gọi là không không”

(Hà đẳng vì không không? Nhất thiết pháp không thời không diệt không, thị danh không không)

*Đại trí độ luận* còn định nghĩa thêm: “Không không là đem không mà phá vỡ nội không, ngoại không phá ba không đó gọi là không không” (3). Xem *Đại trí độ luận* 31 từ 287c 24-27

## 8. THIÊN SƯ THIÊN LÃO

- (1) Thiên Lão đúng ra phải có tên là Thiên Nguyệt. Xem chú thích (2) truyện Lý Thái Tông. Nhưng có lẽ vì tôn trọng Nguyệt, nên chỉ xưng Thiên Lão, rồi sau thành quen. Nhưng cũng có thể tránh húy Nguyệt của Thiệu Đạo quốc mẫu.
- (2) Núi Thiên Phúc này là một ngọn của núi Tiên Du, bởi vì truyện của Đạo Huệ ở từ 23b5 nói Huệ ở “chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, Tiên Du”, nhưng truyện của Cứu Chỉ ở từ 16b7 nói Chỉ “vào ở chùa Quang Minh núi Tiên Du”. Thì núi Thiên Phúc là núi Tiên Du, tức núi Lạn Kha hay núi

Phật Tích ở xã Phật Tích huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Có lẽ, cái tên Thiên Phúc bắt đầu xuất hiện lúc Lý Thái Tông xây viện Thiên Phúc ở núi Tiên Du, mà *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 29b7 ghi lại vào năm 1041.

- (3) Từ Sơn đây chắc là Từ Sơn khắc sai vì tự dạng giống nhau. Hiện tượng này xảy ra nhiều lần trong bản in này. Ngoài ra, theo truyện của Thiên Lão thì Lão không ở nơi nào khác ngoài “chùa Trùng Minh núi Thiên Phúc, Tiên Du”.
- (4) Tham chiếu câu trả lời của Toàn Phó trong *Truyện đăng lục*. Có người hỏi Phó: “Hòa thượng tuổi nhiều ít?”

Phó trả lời:

*“Thí kiến khứ niên cửu nguyệt cửu  
Như kim hựu kiến thu điệp hoàng”*  
(Mới thấy năm qua chín tháng chín  
Mà nay lại gặp lá thu vàng).

Xem *Truyện đăng lục* 12 tờ 297b 20 - 21

- (5) Thúy trúc hoàng hoa. Cách ngữ của thiền nhằm chỉ chân lý không nằm đâu xa, nó nằm ngay trước mặt, ý nghĩa rút từ câu nói của thiền sư Đại Châu Huệ Hải: “Trúc biếc xanh xanh, đều là pháp thân, hoa vàng dờn dợn, chẳng gì là chẳng phải Bát nhã”. Xem *Truyện đăng lục* 6 tờ 247 c15.

- (6) Căn cứ vào đây thì hình như Thiền Lão phải viên tịch dưới thời Lý Thái Tông. Nhưng truyện của Quảng Trí ở tờ 18a9-10 nói: “Năm đầu Chương Thánh Gia khánh (1059) Sư bỏ đời đến tham học với Thiền Lão ở Tiên Du”, thì rõ ràng Thiền Lão không thể viên tịch dưới triều Lý Thái Tông được, bởi vì Chương Thánh Gia Khánh là niên hiệu của Lý Thánh Tông. Lý Thái Tông mất năm 1054.

### 9. THIỀN SƯ VIÊN CHIẾU

- (1) Tức huyện Thanh Trì. *Lịch triều hiến chương loại chí* 2 tờ 28b2 nói: “Huyện Thanh Trì, xưa gọi là Thanh Đàm”. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, nói: “Huyện Thanh Trì xưa là châu Long Đàm thuộc phủ Giao Châu, Lê Quang Thuận đổi lại cho lệ thuộc vào phủ thống hạt. Đời Trung Hưng tránh tên húy mới đổi là Thanh Trì”. *Phương đình dư địa chí* 5 nói: “Huyện Thanh Trì xưa là Long Đàm nhà Minh đổi làm Thanh Đàm thuộc châu Phúc Yên, Lê Trung Hưng đổi làm Thanh Trì, lại đổi chữ Thanh ba chấm thủy thành chữ Thanh không có ba chấm thủy, linh mười hai tổng, 100 xã thôn sở”. *Hoàng minh thực lục* ghi: “Ngày mồng một Quý Ty tháng sáu năm Vĩnh Lạc thứ năm (1407) đổi huyện Long Đàm xưa ra làm Thanh Đàm”. *Lịch triều hiến chương*

loại chi 2 từ 28b2 viết: “Huyện Thanh Trì xưa gọi là Thanh Đàm, đời Lê Trung Hưng vì tránh húy của Thế Tôn (là Đàm) cải làm Thanh Trì”. Nay là huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông.

- (2) Phúc Đường vì bao gồm Long Đàm, tức phải gồm huyện Thanh Trì ngày nay và một số huyện khác, mà trong đó rất có thể là cả huyện Thượng Phúc ngày nay. Cái tên Phúc Đường cho đến thời Trần vẫn còn dùng. Thầy của Tuệ Trung Thượng Sĩ là Tiêu Diêu, quê quán ở Phúc Đường. *Thượng sĩ ngữ lục* từ 31b7-32a3 còn chép một bài thơ của Tuệ Trung tả cảnh vật Phúc Đường, nhan đề Phúc Đường cảnh vật:

*Phúc Đường cảnh trí đã là đây  
Nhờ ngọn gió thiên mát mẽ thay  
Lơ thơ dậu dưới măng gậy mọc  
Vắng vẻ sân sâu tùng phủ đầy  
Thời chưa gặp thái, ra hiền thánh  
Núi thăm thú lành ẩn khá vui  
Hôm sớm trời già khai Phật nhật  
Mặn đào bỏ ngõ ánh xuân say*

- (3) Tức là mẹ của Lý Thánh Tông. *Đại Việt sử lược* 2 từ 11a1 viết: “Long Thụy Thái Bình năm thứ nhất (1054) tôn mẹ Mai Thị làm Linh Cảm thái hậu”. Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt* (Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, 1966, tr 422 và 432) vì không nhận ra điều vừa dẫn tưởng



lâm Linh Cẩm thái hậu là Linh Nhân thái hậu, nên đã hai lần viết “*Sư Viên Chiếu* cháu thái hậu Linh Nhân” hay “*Sư Viên Chiếu* là con anh thái hậu Ý Lan”. Thực ra, *Đại Việt sử lược* là cuốn sử duy nhất nói thái hậu Linh Cẩm là mẹ của Lý Thánh Tông. Các cuốn sử khác như *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 từ 39b1 và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 3 từ 21a1 thì ghi: “Tôn mẹ Mai Thị làm Kim Thiên hoàng thái hậu”. *Đại Việt sử lược* là một cuốn sử đời Trần ghi là thái hậu Linh Cẩm, thì không biết *Đại Việt sử ký toàn thư* đã lấy cái tên Kim Thiên hoàng thái hậu từ đâu?

- (4) Truyện của Nguyễn Học ở từ 35b7 có nói Học “nhỏ theo học với Viên Trí chùa Mật Nghiêm”. Nhưng Viên Trí chùa Mật Nghiêm này tất không phải là vị trưởng lão chùa Mật Nghiêm ở đây, bởi vì Nguyễn Học mất năm 1175 thì dù Học có sống tới 95 tuổi đi nữa, Viên Trí vào năm Học sinh, tức năm 1080, có già tới 80 tuổi đi nữa, Viên Trí bấy giờ mới là người cùng thế hệ với Viên Chiếu mà thôi. Chiếu sinh năm 999 và mất năm 1090. Do thế, vị trưởng lão chùa Mật Nghiêm ở đây rất có thể là thầy của Viên Trí.
- (5) Túc ba pháp tu thiền định kê ra trong kinh Viên giác nhằm đạt được sự giác ngộ hoàn toàn, đây là *samatha* (Phạn: samatha), tam ma bạt đề (*samàpatti*) và thiền na (*dhyàna*). *Samatha*

nguyên nghĩa nó là dừng nghỉ, nghĩa là, làm cho tâm hỗn tán loạn, dừng nghỉ lại một chỗ. Do sự thanh trừng các ý niệm sai lầm và hiểu được sự vọng động của các thức, “trí tuệ thanh tịnh phát sinh, thân tâm khách trần theo đấy mà mất hẳn, từ đó bên trong cảm thấy tịch tịnh nhẹ nhàng. Do sự tịch tịnh đó nên tâm của các Như Lai ở trong mười phương thế giới được hiện rõ như bóng ở trong gương. Phương tiện đó gọi là sa ma tha”. *Samàpatti* nguyên nghĩa là để vào một nơi, tập trung vào một chỗ, nghĩa là “đem cái tâm giác ngộ thanh tịnh, hiểu biết rằng tâm tánh và căn trần đều do huyền hóa mà dấy lên các huyền để trừ huyền, biến ra các huyền để phơi bày mọi thứ huyền, nên bên trong phát ra lòng đại bi nhẹ nhàng.... Phương tiện đó gọi là tam ma bát đề. *Dhyàna* nguyên nghĩa là suy nghĩ, chiêm nghiệm, nghĩa là, “biết rõ rằng thân tâm đều trở ngại vì không biết sự giác ngộ sáng suốt là không dựa vào các thứ ngăn che, vĩnh viễn vượt qua được thế giới có ngăn che và không ngăn che..., phiền não và niết bàn cũng không còn vướng mắc nhau, thì niềm nhẹ nhàng tịch diệt phát ra bên trong... phương tiện đó gọi là thiền na”. Xem Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh ĐKT 842 từ 917c 14 từ 918a4.

- (6) *An Nam chí nguyên* 3 từ 209 dẫn đoạn này:  
“Thiền sư Viên Chiếu là vị sư huyện Thanh Đàm

thông minh hiểu học, nghiên cứu thiên tông. Một hôm nằm mộng thấy Bồ tát Văn Thù đem dao đến mổ bụng súc ruột dùng thuốc rịt lại. Từ đó những gì đã học trong lòng trở thành rõ ràng như đã từng biết. Về sau tôn phong của Sư nổi lớn”. Xem thêm *Đạo giáo nguyên lưu* quyển thượng từ 16a4-5.

(7) Ngôn ngữ tam muội này, tức là một tên khác của Phân biệt cư pháp cú tam muội, một trong 108 thứ tam muội do *Đại phẩm bát nhã* dẫn ra, mà *Đại trí độ luận* giải thích thế này: “Chứng được thứ tam muội đó thì có thể phân biệt hết ngôn ngữ văn tự của tất cả các pháp, giảng thuyết cho chúng sanh không vướng mắc trở ngại”. Xem *Đại trí độ luận* 17 từ 400c 28-29

(8) *An Nam chí lược* 15 từ 147 dẫn đoạn này, rồi bảo là từ *Tham đồ hiển quyết*. Nó viết: “Thiền sư Mai Viên Chiếu thường viết *Tham đồ hiển quyết*, đại khái nói rằng: ‘Một hôm đang ngồi trước nhà, bỗng có một vị sư đến hỏi: Phật với Thánh, nghĩa thế nào?’

Chiếu đáp: Cúc trùng dương dưới dậu

Oanh thực khí đầu cành -

Sách ấy phần lớn gồm những lời như vậy”.

Căn cứ vào câu “Sách ấy phần lớn gồm những thứ đó” của Lê Thực, ta có thể kết luận rằng tất cả cơ duyên thoại ngữ trong truyện này đều rút

ra từ *Tham đồ hiển quyết*, nếu không là toàn bộ *Tham đồ hiển quyết*, mà các tác giả *Thiền uyển tập anh* đã chép vào đây. Chúng tôi nghĩ rằng, nó rất có thể là toàn bộ, bởi vì so với phần Đồi cơ của *Thượng sĩ ngũ lục*, số thoại ngữ dẫn ra đây lên tới 108 câu hỏi đáp, trong khi của *Thượng sĩ ngũ lục* chỉ tới 96 câu mà thôi, thì cũng đủ thấy nó đã đầy đủ tới mức nào. Dầu một phần hay toàn bộ, ta có thể nói rằng *Tham đồ hiển quyết* là tác phẩm văn học và tư tưởng xưa nhất của đời Lý được bảo tồn dưới một dạng hình trọn vẹn.

- (9) Bồ Đề Đạt Ma chín năm bích quán trên Thiếu thất. Phật Thích Ca 20 ngày trăm mặc tại Ma Kiệt Đà. Ở đây muốn nói đến mật chỉ của Phật và Tổ. Lâm Khê Kinh Thoát hòa thượng, *Nhập đạo thiền thâm tụng*:

*Thiếu thất dữ Ma kiệt*  
*Đệ đại xưng dương hử*  
*Ngã kim vấn nhữ đồ*  
*Thùy tác tương lai chủ*

Xem *Truyền đăng lục* 29 từ 454 a21.

- (10) Càn tượng và Khôn duy là những từ lấy ở *Chu dịch*, thiên Hệ từ thượng: “Trời cao đất thấp, định ra càn và khôn... Ở trên trời thành nên tượng, ở dưới đất tạo nên hình, biến hóa mà hiện ra”. Xem *Chu dịch* 7 từ 1a3-7. Những từ đây

dùng để chỉ trời, đất. Từ Nhạc Hoài là để chỉ núi sông. Nhạc tức là Ngũ nhạc, tức năm ngọn núi lớn của Trung Quốc, đây tượng trưng cho tất cả núi. Hoài tức sông Hoài, đây chỉ cho tất cả sông.

- (11) Ý và từ rút từ hai câu của Đường Thái Tông tặng cho Tiêu Vũ:

*Tật phong tri kinh thảo  
Bản đẳng thức thành thân*

Xem *Tân Đường thư* 101 tờ 2a 9-10. Trong Quốc âm thi tập Nguyễn Trãi dịch:

*Khi bão mới hay là cỏ cứng  
Thuở nghèo thì biết có tôi lành*

- (12) Có người hỏi thiền sư Minh Chiếu: “Một tạng tròn sáng, thì thế là gì?” Chiếu đáp: “Nhọc người xa đến”. Hỏi: “Thế chẳng phải là một tạng tròn sáng sao?”. Chiếu đáp: “Xin uống một chén trà”. Xem *Truyền đăng lục* 20 tờ 367c 13-15.

- (13) Có người hỏi thiền sư Ấn Xương: “Khi không chịu bàn bạc thì sao?” Xương đáp: “Thì đến mà làm gì?” Hỏi: “Đến cũng không bàn bạc”. Đáp: “Đến sông cũng ích gì?”. (Không lai hà ích). Xem *Truyền đăng lục* 20 tờ 363b 15-17.

- (14) Có người hỏi thiền sư Đại Châu Huệ Hải: “Pháp thân và Bát nhã là gì?” Hải đáp: “Xanh xanh trúc biếc đều là pháp thân, dờn dợn hoa vàng chẳng cái nào là chẳng Bát nhã”. Xem *Truyền đăng lục* 6 tờ 247c15.

- (15) Đông A, nơi ông già hẹn gặp Trương Lương sau 13 năm. Trương Lương là bầy tôi nước Hàn. Khi Tần Thi Hoàng thống nhất Trung Quốc, Lương muốn báo thù cho nước, nhưng không có cách nào thành công. Một hôm gặp một ông già trên cầu. Ông đánh rơi chiếc dép xuống cầu và bảo Lương đi lượm. Lương dẫu tức giận, vẫn làm theo lời ông. Sau ông trao bí quyết cho Lương và dặn Lương sau 13 năm đến gặp ông ở Cốc Thành. Búi Ân chua Cốc Thành ở huyện Đông A. Xem *Sử ký* 55 từ 2b2-4.
- (16) Dã Hiên, tên gọi đủ là Dã Hiên Tuấn thuộc phái thiên Lâm Tế. *Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập* 21 từ 128c5-6 (256a5-6) có chép một bài thơ của vị thiền sư này:

*Trụy miên nhất phiến đá nhất khai  
Hốt nhiên cống quyết hống như lôi  
Quân khan mã đái hồng anh phát  
Chỉ thị khứ niên Tăng tú tài*

Niên đại của Dã Hiên hiện chưa xác định rõ. Nhưng chúng ta có thể chắc chắn Dã Hiên phải sống trước thời Viên Chiếu, tức trước năm 999 và sau thời Lâm Tế Nghĩa Huyền, tức sau năm 867. Tác phẩm của vị thiền sư này tương đối phổ biến ở nước ta. Trong *Thượng sĩ hành trạng* do Trần Nhân Tông viết và in ở *Thượng sĩ ngữ lục* từ 40a4-5, Trần Nhân Tông nói rằng trong khi để tang mẹ mình thì có yêu cầu Tuệ Trung “giảng

hai lục Tuyết Đậu và Dã Hiên”. *Tuyết Đậu lục* là của Tuyết Đậu Trùng Hiên (980-1052), còn *Dã Hiên lục* thì chắc chắn là của Dã Hiên Tuân (890-970?).

(17) Kim Cốc, nơi Thạch Sùng, người giàu nhất đời Tấn, xây dựng lâu đài cực kỳ tráng lệ xa hoa và là nơi ái thiếp của Sùng là Lục Châu tự tử, hiện ở phía tây bắc huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam. Xem *Tấn thư* 3 từ 10b7-13a4.

(18) Long nữ hiến châu. Điển một người con gái dâng châu cho Phật trên hội Linh Sơn và thành Phật ngay sau đó. Xem *Diệu pháp liên hoa kinh* 12, phẩm Đề Bà Đạt Đa từ 3a-b. Xem thêm hòa thượng Đan Hà, *Ngoạn châu ngâm*:

*Long nữ Linh Sơn thân hiến Phật  
Bần nhi y hạ ký tu đà*

Xem *Truyền đăng lục* 30 từ 463b25.

Đàn na, phiên âm chữ Phạn *dāna*, nghĩa là bố thí.

(19) *Lao nhi vô công*. Chữ lấy từ thiên Hiếu hạnh lâm của *Lã thị Xuân thu*: “Cầu chi kỳ bản, kinh tuần nhi đắc, cầu chi kỳ mật, lao nhi vô công”. (Tìm cái gốc nó thì qua tuần tất có, tìm cái ngọn nó thì nhọc mà vô ích). Xem *Lã thị xuân thu* 14 từ 3a8, thành ngữ Lao nhi vô công cũng thường

dùng trong Phật giáo để chỉ việc tu Thiền mà không kèm tu Tịnh độ.

- (20) Có người hỏi thiền sư Âu Chương: “Thế nào là:

*Một vầng trăng treo  
Muôn nước đều thấy”.*

Chương đáp: “Khó nói với kẻ nhắm mắt”. Xem *Truyền đăng lục* 20 từ 367b 23-24.

- (21) Thí dụ chiếc thuyền, rút ra từ kinh *Kim cang*: “Nên biết rằng Ta nói pháp cũng như thí dụ về chiếc thuyền”. Xem *Kim cang kinh* từ 749b10. Vĩnh Gia Huyền Giác, Quán tâm thập môn:

*Nhiên độ hải ưng thượng thuyền  
Phi thuyền hà năng độ?*

(Nhưng qua biển phải lên thuyền,  
Không thuyền sao qua được?)

Xem *Truyền đăng lục* 5 từ 242a18-19

- (22) *Tùy lưu thi hoạch diệu lý*. Từ và ý rút ra từ bài kệ truyền pháp của Ma Noa La, Tổ thiền thứ 22 ở Ấn Độ:

*Tùy tâm vạn cảnh chuyển  
Chuyển xứ thật năng u  
Tùy lưu nhận đặc tánh  
Vô hỷ phục vô ưu*

Xem *Truyền đăng lục* 2 từ 214a 24- 25



- (23) Điển Kinh Kha đi sứ Tần trong *Chiến quốc sách*. Thái tử nước Yên và khách khứa tiễn Kha đến sông Dịch. Cao Tiệm Ly đánh đàn, Kinh Kha tiến mà ca:

“Gió vi vu hề sông Dịch lạnh tề  
Tráng sĩ một đi hề không trở về”

Xem *Chiến quốc sách* 31 từ 5b10-11.

- (24) Thí dụ vàng quặng của kinh *Viên giác*: “Thiền nam tử, như luyện quặng vàng, vàng không phải do luyện mà có. Khi đã thành vàng rồi thì không trở lại làm quặng nữa, trải qua thời gian vô cùng, tính vàng vẫn không hoại mất”. Xem *Đại Phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh* từ 915c17-18.

- (25) Điển của Tề Văn 4 trong *Chiến quốc sách* và của thiên *Thuyết lâm* trong *Hàn Phi tử*. Tinh Quách Quân nước Tề muốn xây thành Tiết. Có nhiều người can ngăn nên dặn kẻ gác cửa, hễ ai xin vô để can ngăn thì đừng cho vô. Có người nước Tề xin vô để nói ba tiếng thôi, rồi chết cũng đành. Quách Quân cho vô. Người khách chỉ nói lớn ba tiếng “Biển cá lớn”, rồi vọt chạy. Quách Quân ngạc nhiên cho gọi lại. Người khách mới giải thích ba chữ đó có nghĩa gì. Quách Quân mới thôi xây thành Tiết. Xem *Chiến quốc sách* 8 từ 1b2a và *Hàn Phi tử* 8 từ 5b-6a

(26) Điển của Tề Văn 2 trong *Chiến quốc sách*. Nước Sở có hai người thi vẽ rắn để uống rượu. Một người vẽ xong trước lại vẽ thêm chân. Người vẽ xong sau không chịu, cho rằng rắn không có chân, rồi giứt ly rượu mà uống. Xem *Chiến quốc sách* 9 từ 2b-3a.

(27) Thiên sư Thanh Lâm:

*Tử xà đương đại lộ*

*Khuyến tử mạc đương đầu.*

(Rắn chết giữa đường lớn

Xin ông chớ đương đầu)

*Xem Vạn tùng lão nhân bình xướng Thiên Đồng Giác hòa thượng tụng cổ tùng dung am lục 4 tắc 5 từ 264a26-c6.*

(28) Hứa Chân Quân, tên tục là Hứa Tốn, làm quan lĩnh Tinh dương đời Bắc Ngụy. Theo truyền thuyết, ông sau theo đạo thần tiên và bay lên trời, đến đời nhà Triệu Tống thì được phong là Thần công diệu tế chân quân. Cái tên Hứa Chân Quân do thế mà có. Xem *Ngụy thư* 46 từ 2b8 và *Thái Bình quảng ký*, *Thần tiên* 14.

(29) Hải tạng, chỉ đạo Phật trong kinh điển hay tất cả kinh điển đạo Phật. Tào Khê, chỉ cho Thiên phái. Phật Quả tham bái Chân Giác Thắng. Thắng chích cánh tay chảy máu, rồi nói: “Đây là một giọt Tào Khê”. Xem *Tục truyện đăng lục* 25 từ 634a5.

- (30) Bất dị kim thời, đặc ngữ của thiền chỉ cho việc sau khi giác ngộ không khác gì lúc chưa giác ngộ. hòa thượng Bảo Chí, Thập nhị thời tụng:

*Giả sử tâm thông vô lượng thì*

*Lịch kiếp hà tăng dị kim nhật.*

(Giả sử lòng thông từ vô thì

Nhiều kiếp sao tăng khác hôm nay)

Xem *Truyền đăng lục* 29 từ 450b16-17.

- (31) Thiền sư Minh Giác thượng đường, có vị sư hỏi: “Sờ sờ ở khoảng mắt lòng, mà tướng không thể thấy, rành rành trong vòng sắc trần mà lý không thể phân. Đã ở trong khoảng mắt lòng sao lại không thấy tướng của nó? (Chiêu chiêu ư tâm mục chi gian, nhi tướng bất khả đồ. Hoảng hoảng tại sắc trần chi nội nhi lý bất khả phân. Ký ư tâm mục chi gian, vi thập ma bất đồ kỳ tướng?).

Xem *Minh giác ngữ lục* từ 760a4.

- (32) Thiền sư Đồng An Sát, Thập huyền đàm, “hỏi cơ”:

*Niết bàn thành lý thượng do nguy*

*Mạch lộ tương phùng một định kỳ*

*Quyên quả cấu y vân thị Phật*

*Khước trang trần ngự phục danh thù*

*Mộc nhân dạ bán xuyên ngoa khứ*

*Thạch nữ thiên minh tải mạo qui*

*Vạn cổ bích đàm không giới nguyệt*

*Tái tam lao lộc nãi ung tri.*

(Niết bàn thành ấy vẫn còn nguy  
Đường phố gặp nhau chẳng hẹn kỳ  
Giả mặc đồ dơ tên gọi Phật  
Nếu mang áo ngự gọi tên gì  
Nửa đêm người gõ mang giày mất  
Tinh sương gái đá đội mũ về  
Đầm biếc ngàn xưa trắng trời giội  
Ba lần mò mẫm mới tỏ hay).

Xem *Truyện đăng lục* 29 từ 455c5-8.

- (33) Long Đàm Sùng Tín hỏi Đạo Ngô: “Làm sao để quyết chắc?”

Ngô nói:

*“Nhiệm tính tiêu điều  
Tùy duyên phóng khoáng”*  
(Tiêu điều mặc tính  
Phóng khoáng tùy duyên)

Xem *Truyện đăng lục* 14 từ 313b 21-22.

- (34) Điển rút từ thiên Ngũ đố trong *Hàn Phi tử*.  
Nước Tống có người làm nông gặp một con thỏ chạy vấp phải một gốc cây mà chết. Anh đem về làm thịt ăn. Hôm sau anh ra đồng, bỏ cả cày bừa, đến gốc cây, ngồi đợi một con thỏ khác. Thỏ khác đã không được, mà còn bị cả nước Tống cười.  
Xem *Hàn Phi tử* 19 từ 1a-b.

- (35) Nang trung bảo, từ rút ra từ phẩm Ngũ bách đệ tử thọ ký của kinh *Pháp hoa*, nhằm chỉ cho Phật tánh sẵn có trong mọi người. Thơ của thiền sư Đỗ Lăng Úc:

*Ngã hữu thân châu nhất khóa  
Cửu bị trần lao cơ tóa  
Kim triều trần Tịnh Quang sanh  
Chiếu kiến sơn hà vạn đóa.  
(Ta có ngọc thân một quả  
Lâu bị bụi trần phủ xóa  
Sáng nay bụi hết sáng ra  
Soi thấu sơn hà muôn đóa).*

- (36) Có người hỏi Âu Chương: “Bỗng nhiên không mây, thì trăng trung thu ra sao?”. Chương đáp: “Tốt nhất là không mây”. Xem *Truyện đăng lục* 20 từ 367b 22-23.

- (37) Điển lấy từ thiên Đạo chích của *Trang Tử*. Vỹ Sinh có hẹn với một người con gái dưới cầu. Người con gái ấy không đến. Nước sông dâng lên. Vỹ Sinh ôm cột cầu mà chết. Xem *Trang Tử* 9 từ 21a2-3.

- (38) Một pháp hay nhất pháp, nếu muốn cho đủ thì phải nói:

*“Thật tế lý địa  
Bất thọ nhất trần  
Phật sự môn trung  
Bất xả nhất pháp”*

Xem *Truyện đăng lục* 14 từ 269b 17-18.

- (39) Tổ Long, một biệt hiệu của Tần Thi Hoàng, hâm mộ thuật trường sinh, sai đạo sĩ Từ Phúc, cũng có tên là Từ Thi, dẫn một ngàn đồng nhi ra biển đông tìm Bồng lai vào năm 217 trước tây lịch. Bồng lai đâu không thấy, mà bảy năm sau, Tần Thi Hoàng chết. Và họ chẳng bao giờ trở về. Xem *Sử ký* 6 từ 14a11 và 21a8.

- (40) Có người xin Diên Chiếu “Chặt đứt cội gốc”.

Chiếu đáp:

“Ít gặp khách sâu mũi  
Nhiều trạm người khắc thuyền”

Hỏi: “Chính vào lúc đó thì sao?”.

Chiếu đáp:

Rùa mù gặp gỗ đầu yên ổn  
Cây héo sinh hoa vật ngoại xuân

Xem *Truyện đăng lục* 14 từ 303a10-13.

- (41) Có người hỏi thiền sư Huệ Thanh: “Xưa Phật chưa ra đời thì như sao?”. Thanh đáp: “Ngàn năm gốc cà ấy” (Thiên niên già tử căn). Xem *Truyện đăng lục* 12 từ 297c 18-19.

- (42) Thiền sư Văn Ích tụng:

*Ma ni bất tùy sắc  
Sắc lý vật ma ni  
Ma ni dự chúng sắc*

*Bất hiệp bất phân ly.*

(Ma ni không theo sắc

Trong sắc chẳng ma ni

Ma ni cùng các sắc

Không hiệp không phân ly).

Xem *Truyền đăng lục* 29 tờ 454b19.

(43) Hồ Tăng Nhân. Bồ Đề Đạt Ma thường được môn đệ thiên gọi là Bích nhãn hồ tăng, “thầy tu Hồ mắt xanh”. Xem *Bích nham lục* 5 tấc 47 tờ 183b18-19.

(44) Điển rút từ thiên Hòa thị của *Hàn Phi tử*. Biện Hòa người nước Sở được ngọc phác, dâng Lê Vương, bị chặt hết một chân, vì Lê Vương cho là đối, sau lại dâng vua kế vị là Vũ Vương, lại bị chặt một chân nữa cũng cùng lý do. Xem *Hàn Phi tử* 4 tờ 10b5-13.

(45) Xúc mục bồ đề, nhìn bất cứ đâu cũng thấy là giác ngộ cả. Thạch Sương Khánh Chư tham kiến Đạo Ngô, hỏi: “Thế nào là xúc mục bồ đề?”. Đạo Ngô gọi sa di. Sa di đáp: “Dạ”. Đạo Ngô hỏi: “Thêm nước vào tịnh bình”. Xem *Truyền đăng lục* 15 tờ 320c11 và *Minh giáo ngữ lục* tờ 675a18.

(46) Dẫn Vinh Gia Huyền Giác, *Chứng đạo ca*:

*Phần cốt tủy thân vị tức thù*

*Nhất cú liêu nhiên siêu bách ức.*

(Nát thịt tan xương chưa đủ đến

Một câu rõ được vượt muôn ngàn)

Xem *Vĩnh gia chứng đạo ca* ĐTK 2014 từ 316c21.

- (47) Duy thử nhất sự thật, dư nhị tắc phi chân. Câu rút ra từ phẩm Phương tiện của kinh *Pháp hoa* nhằm chỉ một Phật thừa duy nhất là sự thật, hai thừa kia, tức Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, chỉ là sự quyền biến. Xem *Diệu pháp liên hoa kinh* 2 từ 8a.

- (48) Nguyên văn:

*Nhất nhân hướng ngung lập  
Mãn tòa ẩm bất hoan.*

Nhưng căn cứ vào xuất xứ của từ và ý hai câu này, chúng ta phải đọc:

*Nhất nhân hướng ngung khắp  
Mãn tòa ẩm bất hoan*

và dịch theo cách đọc ấy. Bởi vì trong bài *Sênh phú*, Phan Nhạc có viết câu:

*“Chúng mãn đường nhi ẩm tửu  
Độc hướng ngung dĩ yếm lệ”.*

Lý Thiện chú thích nó thế này: “*Thuyết uyển* nói: Người xưa cho thiên hạ giống như một nhà. Nay cả nhà uống rượu, một người riêng bỗng nhiên ngoảnh mặt khóc thì người trong nhà đều không vui”. (*Thuyết uyển* viết: Cổ nhân ư thiên hạ nhất chí đường thượng, kim hữu mãn đường ẩm tửu, hữu nhất nhân độc sách thiên hướng ngung khắp, tắc nhất đường chi nhân giai bất lạc). Xem *Văn tuyển lý thiện chú* 18 từ 17a 2-4.



Xem thêm *Thuyết uyển* 5 từ 2a 10-17. Chúng tôi dựa vào xuất xứ đây để đề nghị cách đọc và dịch trên.

- (49) Việc lớn hay đại sự, tức đại sự nhân duyên, mà phẩm Phương tiện của kinh *Pháp hoa* nói tới, đây là mở bày cho chúng sanh con đường để đi vào tri kiến giác ngộ. Xem *Diệu pháp liên hoa kinh* 2 từ 7a21.

Tây lai ý, chỉ cho sự mật truyền của Bồ Đề Đạt Ma.

- (50) Dẫn chữ từ thiên Học nhi của *Luận ngữ*: “Xảo ngôn lĩnh sắc, tiện hỷ nhân”. (Khéo nói, đẹp mặt, thường ít có lòng nhân). Xem *Luận ngữ* 1 từ 1b8 và 17 từ 6b7.

- (51) Nguyên văn: Toản quy đả ngọa nhân. Về từ “Toản qui” xuất xứ nó từ phần Quy sách trong *Sử ký* 128 từ 4a7-8. Theo đó thì “Bạc vương giả ra quân làm tướng tất phải toản qui trên miếu đường, để giải quyết việc tốt xấu”. Lời chua của Dương Kinh trong thiên Vương chế của *Tuân Tử* 5 từ 10a3 viết “Toản qui tức là đốt lửa bằng cỏ gai mà hong mu rùa”. *Toản qui* do thế có nghĩa là bó rùa. Còn “Đả ngọa” hay đập ngói thì lấy từ tích cửa quan làm việc Trường Di bị tầng lớp quân đội ném gạch đá vào, vì Di chủ trương không cho họ dự vào hàng thanh phẩm. Xem *Bách*

sử 43 từ 5a10-13. Đả ngọa đây như vậy có nghĩa ăn cướp.

(52) Dẫn *Chứng đạo ca* của Vinh Gia Huyền Giác:

*Tâm thị căn, pháp thị trần*  
*Lưỡng chủng do như kính thượng ngân*  
*Ngân cấu tận trừ quang tử hiện*  
*Tâm pháp song vong tánh tức chân.*  
(Tâm là căn, pháp là trần  
Hai thứ đó như vết trên gương  
Vết bụi chùi sạch gương mới sáng  
Tâm pháp đều quên tánh tức chân)

Xem *Vinh gia chứng đạo ca* ĐTK 2014 từ 396b22. Xem thêm chú giải của Ngạn Kỳ, *Chứng đạo ca* chú TcT111 từ 193b-194a.

(53) Về đờn của Bá Nha, thiên Hiếu hạnh lăm của *Lã thị Xuân thu* nói: “Bá Nha đánh đờn, Chung Tử Kỳ nghe đờn. Khi Nha mới đánh đờn, và ý nghĩ đến Thái sơn, Chung Tử Kỳ nói: ‘Đánh đờn hay thay ư, cao ngất như núi Thái ư!’. Một chặp chi, Nha lại nghĩ đến giòng nước chảy, Chung Tử Kỳ nói: ‘Đánh đờn hay thay ư, ô ạt như giòng nước chảy ư!’. Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha phá đờn, cắt dây. Suốt đời không còn đánh đờn lại nữa, cho rằng đời không còn ai đủ khả năng nghe cho mình đánh đờn nữa”. Xem *Lã thị xuân thu* 14 từ 4a7-14.

- (54) Vũ trịch nham hoa, thiên sư Minh Giác, có người hỏi bản nguyên chư Phật ra sao, đáp: “Màu lạnh ngàn núi”. Lại hỏi: “Nguyên ủy hương thượng có có không?”. Sư đáp: “Mưa rơi hoa non” (Vũ trịch nham hoa). Xem *Tục truyện đăng lục* 2 từ 476:8-9.
- (55) Bốn bệnh: tức bệnh làm ra (tác bệnh), bệnh phó mặc (nhiệm bệnh) bệnh đình chỉ (chỉ bệnh) và bệnh hủy diệt (diệt bệnh), mà người ta gặp phải trên con đường đi tìm sự giác ngộ hoàn toàn. Kinh *Viên giác* định nghĩa bốn bệnh như sau: Bệnh làm ra xảy ra khi người ta nghĩ rằng “tôi làm ra các hạnh để cầu Viên giác”. Bệnh phó mặc mắc phải khi người nói rằng “tôi không có ý đoạn tuyệt với sinh tử, không cầu Niết bàn đối với Niết bàn sinh tử không có ý niệm dấy lên hay diệt đi, phó mặc cho tất cả, tùy thuận pháp tính để cầu Viên giác”. Bệnh đình chỉ tức bệnh nói rằng “tự tâm tôi, tôi dứt hết các ý niệm được tất cả tính bình đẳng tịch diệt để cầu Viên giác”. Bệnh hủy diệt có được khi người ta nói rằng “tôi diệt hết tất cả phiền não thân tâm hoàn toàn không, không có, hưởng là cảnh giới hư vọng của căn trần, tất cả đều vắng lặng hẳn để cầu Viên giác”. Xem *Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh* từ 920b.
- (56) Chữ lấy từ kinh *Pháp hoa*: “Duy Phật dữ Phật nãi năng cứu tận chư pháp thật tướng” (chỉ người

giác ngộ với người giác ngộ mới có thể rõ hết thật tướng thật của tất cả mọi vật). Xem *Diệu pháp liên hoa kinh* 2 từ 5c.

(57) Nội thiên trong *Bảo phác tử* của Cát Hồng (284-363) nói: “Tê thông thiên sở dĩ nó có thể chống độc, ấy bởi nó là con thú chuyên ăn mọi thứ có độc và những thứ cây có gai nhọn, chứ không ăn bậy những thứ có cây mềm dẻo bao giờ”. (Thông thiên tê sở dĩ năng cấp độc giả, kỳ vi thú chuyên thực bách thảo chi hữu độc giả cấp chúng mộc hữu thích cứu giả, bất vọng thực nhu, hào chi thảo mộc). Xem *Bảo phác tử* 7 từ 23a4

(58) Ý rút từ *Chứng đạo ca* của Vĩnh Gia Huyền Giác:

*Xả vọng tâm, thủ chân lý  
Thủ xả chi tâm thành xảo ngộ.  
(Bỏ lòng vọng, lấy lẽ chân  
Bỏ lấy, lòng đó thành đối xảo)*

Xem *Truyền đăng lục* 30 từ 406c5.

(59) Ngôn ngữ đạo đoạn. Chữ của *Luận đại trí độ*: “Thế nào là chân lý tuyệt đối? Đáp: Tất cả ngôn ngữ đều dứt, tâm hành đều diệt” (nhất thiết ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt). Xem *Đại trí độ luận* 57 từ 61b7. Xem thêm *Tín tâm minh*:

*Tín tâm bất nhị  
Bất nhị tín tâm  
Ngôn ngữ đạo đoạn*

*Khứ lai phí kim*

Xem *Truyền đăng lục* 30 từ 457b23.

- (60) Thiên sư Phong Huyệt Diên Chiếu. Có người hỏi: “Thiền nào là một đường thẳng?”. “Nhắm thẳng vào chỗ cong”. Xem *Truyền đăng lục* 13 từ 303c12. Xem thêm *Chứng đạo ca* của Vĩnh Gia Huyền Giác: “Trực diệt căn nguyên của Phật sở ẩn” Xem *Truyền đăng lục* 30 từ 460a1.
- (61) Ý lấy từ hai câu của Tuệ Trung Quốc sư: “Cơ tức nghiết phạm, hàn tức trước y. (Đói thì ăn cơm, rét thì mặc áo). Xem *Truyền đăng lục* 28 từ 439a22-23.
- (62) Khắc chu khách. Điển lấy từ thiên Thận đại lâm của *Lã thị Xuân thu*. Nước Sở có người đi thuyền, bị rơi kiếm xuống sông, bèn làm dấu chỗ rơi trên mạn thuyền để tới bến mà tìm. Xem *Lã thị xuân thu* 15 từ 19a9-13. Kinh *Bách dụ* có một chuyện tương tự thế đó. Xem *Bách dụ kinh* ĐKT 209 từ 545c. Thiên sư Văn Ích cũng có làm bài tụng:

*Bảo kiếm bất thất*

*Hư chu bất khắc*

*Bất thất bất khắc*

*Bất tử vì đắc*

Xem *Truyền đăng lục* 19 từ 545b15.

- (63) *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn ghi: “*Dược sư thập nhị nguyện văn*, 1 quyển, Long Đàm Viên

Chiếu thiên sư soạn”. *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú chỉ ghi: “*Dược sư thập nhị nguyện văn, 1 quyển*”, mà không ghi tác giả. Đây chắc là một bài văn phát triển 12 nguyện của Phật Dược Sư, trong kinh *Dược sư* nhấn mạnh đến tính chất tại thế của kinh này.

(64) Đây chắc phải là sứ bộ năm 1087 do Hộ bộ viên ngoại lang Lê Chung và Phó hiệu úy Đỗ Anh Bối làm chánh và phó sứ dẫn đầu, bởi vì Triết Tôn lên ngôi năm 1086 và đến năm 1090 nghĩa là năm Viên Chiếu mất, ta mới gửi một bộ phái khác sang kết hiếu. Do thế nếu phái bộ ngoại giao năm 1090 có mang sách *Dược sư thập nhị nguyện văn* sang Tống để cho các nhà sư Tống ngợi ca, thì ở nhà Viên Chiếu đã mất, nên Chiếu không thể nào nhận lời khen của Lý Nhân Tông được. Xem *Tục tư trị thông giám trường biên* 399 tờ 5b4, *Tống sử* 17 tờ 4b6 và 9b1, *Đại Việt sử lược* 2 tờ 18a3-9, và *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 11b6-7.

(65) Pháp sư Cao tòa ở đây có thể là thiền sư Đại Bản. *Lâm Gian lục* quyển hạ tờ 55a5-b2 nói Đại Bản bị triệu đến ở chùa Tướng quốc dưới thời Tống Thần Tông và rất có thể sống ở đó cho tới năm 1087, khi sứ bộ ta tới.

(66) Về tuổi hạ, xem chú thích (7) truyện Chân Không.

(67) *An Nam chí lược* 15 tờ 157: “Thiên sư Mai Viên Chiếu thường soạn *Tham đồ hiển quyết* đại lược nói: Một hôm khi đang ngồi trước nhà, bỗng có một vị tăng hỏi: ‘Phật cùng với Thánh, nghĩa ấy thế nào?’. Đáp: ‘Dưới dậu thu cúc rậm. Đầu cành xuân yên ca’. Sách ấy phần lớn gồm những thứ như thế đó”. Căn cứ vào dẫn chứng này của Lê Thực, ta có thể nói rằng tất cả cơ duyên thoại ngữ dẫn trong truyện này đã hoàn toàn rút ra từ *Tham đồ hiển quyết*, nếu không nói chúng chính là toàn bộ nội dung và văn ngữ của *Tham đồ hiển quyết*. Nếu khẳng định tất cả cơ duyên thoại ngữ đây là *Tham đồ hiển quyết*, thì nó là một tác phẩm đời Lý được giữ lại cho tới ngày nay, một tác phẩm xưa nhất của lịch sử văn học, tư tưởng và triết học Phật giáo nước ta.

(68) Căn cứ vào truyện này thì tác phẩm của Viên Chiếu gồm có:

1. *Được sư thập nhị nguyện văn*
2. *Tán Viên giác kinh*
3. *Thập nhị Bồ tát hành tu chứng đạo tràng*
4. *Tham đồ hiển quyết*.

Nhưng căn cứ một câu viết trong truyện của Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm ở dưới, theo đó, “Viên Chiếu thường có ca thi gửi tặng Bảo Tính, ngợi ca cái chí hướng cao thượng của Tính, có ghi đầy đủ trong tập của Chiếu nên đây không phiền chép ra” (Chiếu thường hữu ca thi

di Bão, mỹ kỳ cao chí, cụ tại tập trung, tư bất phiên lục), ta bắt buộc phải nghĩ rằng Chiếu còn có một tác phẩm khác bao gồm tất cả thi ca của Chiếu mang tên có lẽ là *Viên Chiếu tập* hay *Viên Chiếu thi tập*.

## 10. THIÊN SƯ CỨU CHỈ

- (1) *Lịch triều hiến chương loại chí* 2 tờ 33a2 - 5 viết: “Núi Long Đồi ở tại xã Đồi Sơn huyện Duy Tiên, bổ sát xuống dòng sông. Lý Nhân Tông dựng bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh, văn bia chữ toàn dùng thuyết nhà Phật hoang lạ chưa từng thấy. Cuối đời Trần, người Minh phá hủy tháp đó. Lê Thái Tổ bình định rồi, lại sai dựng lại. Thánh Tông lên chơi có đề thơ :

*Ngàn nhận non cao chỗ Hóa thành  
Leo bao bậc đá đến am thanh  
Chuyện kỳ triều Lý bia trơ đó  
Tội ác giặc Minh vết đã rành  
Đường vắng chân người rêu phủ biếc  
Xuân nhiều mưa núi cảnh phơ xanh  
Lên cao tầm mắt xa vô tận  
Muôn dặm mênh mông cỏ giống cành”*

Núi Long Đồi như vậy ở tại xã Đồi Sơn phía đông nam huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay. *Đại Việt sử lược* 2 tờ 2b10 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 21a7 nói: “Năm Thiên Phù Duệ



Vũ thứ ba (1122) mùa xuân tháng hai bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Đội Sơn làm xong”. Cứu Chỉ mất trong khoảng 1059- 1065, cho nên chùa Diên Linh ở đây đã có từ trước, rồi sau đó đến năm 1122 mới xây thêm tháp.

- (2) Cái tên Yên Lãng được *Thiền uyển tập anh* kể tới cả bảy năm lần. Kể lần thứ nhất ở truyện Cứu Chỉ đây. Lần thứ hai trong truyện Đạo Hạnh ở tờ 53b3, nói cha của Đạo Hạnh “đến học ở làng Yên Lãng, rồi lấy con gái họ Tăng, nhân làm nhà ở đó”. Lần thứ ba ở truyện Trí Thiễn tờ 63b7 nói Thiễn ở “am Phù Môn núi Cao Dã, Yên Lãng”. Lần thứ tư ở truyện Y Sơn tờ 70b8, nói Y Sơn “về già dời tới trú trì chùa Nam Mô làng Yên Lãng”. Lần thứ năm ở truyện Hoàng Minh tờ 71b10, nói Minh người “làng Yên Lãng, Vĩnh Hưng”. Trong năm lần này, làng Yên Lãng của Từ Đạo Hạnh chắc chắn là tại Yên Lãng thuộc huyện Vĩnh Thuận của Bắc Thành *Địa dư chí* 1 tức làng Yên Lãng hay làng Láng ở gần phía tây thủ đô Hà Nội ngày nay. Còn Yên Lãng có núi Cao Dã của truyện Trí Thiễn thì chắc phải nằm tại huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Về những bàn cãi xem chú thích tại những truyện liên hệ. Cuối cùng, Yên Lãng của truyện Cứu Chỉ đây chắc phải đồng nhất với làng Yên Lãng tại Vĩnh Hưng bởi vì nó có núi Long Đội hiện nằm tại huyện Duy Tiên mà Vĩnh Hưng thì ở tại

huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên. Xem chú thích (1) truyện Hoàng Minh. Do thế, căn cứ vào vị trí núi Long Đồi nói trên, Yên Lãng đây phải nằm tại huyện Duy Tiên. Địa phận nó thế nào ta hiện không thể xác định. Ta không hiểu tại sao đời Lý lại có ba địa danh cùng mang tên Yên Lãng nằm ở ba nơi khác nhau như vậy.

- (3) Túc làng Phù Đàm huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Xem chú thích (3) truyện Định Hương.
- (4) Đầu đà, phiên âm chữ Phạn *Dhùta*, cũng phiên là đồ trà hay đồ đa. *Dhùta* đến từ động từ *Dhù* có nghĩa là rũ bỏ, tiêu diệt, cho nên hạnh đầu đà, có nghĩa là rũ bỏ các phiền não, tiêu diệt những chướng ngại do ăn mặc ở tạo nên. Vì vậy, nội dung hạnh tu này đại khái gồm 12 việc sau: Đấy là mặc áo dùng đồ giẻ rách may lại, thứ áo đó không quá ba cái, xin mà ăn, chỉ ăn một bữa, chỉ ăn một lần trong ngày, không ăn nhiều, ở nơi quạnh vắng, ở bên bãi mộ, ở dưới gốc cây, ở giữa đất trống, ở trong đám cỏ, thường ngồi mà không nằm. Đây là 12 việc, người tu hạnh đầu đà phải hoàn thành. Xem *Đại thừa nghĩa chương* 15.
- (5) Nguyên văn: Lương Văn Nhiệm. Nhưng căn cứ *Đại Việt sử lược* 2 tờ 5a3 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 16a7 thì “Thiên Thành năm thứ nhất (1028) lấy Lương Nhiệm Văn làm Thái sư”. *Truyện Huệ Sinh* tờ 58b4 cũng có Lương Nhiệm

Văn. Văn Nhiệm ở đây chắc chắn là một viết ngược của Nhiệm Văn. Chúng tôi sửa lại và dịch theo .

(6) Nguyên văn:

*Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch  
Thần thông biến hóa hiện chư tướng  
Hữu vi vô vi từng thử xuất  
Hà sa thế giới bất khả lượng  
Tuy nhiên biến mãn hư không giới  
Nhất nhất Quán Lai một hình trạng  
Thiên cổ vạn cổ nan thử hướng  
Giới giới xứ xứ thường lăng lăng*

Bài kệ này rập vần mà mượn chữ từ bài kệ sau của Huệ Tư (515-577):

*Đốn ngộ tâm nguyên khai bảo tạng  
Ẩn hiển linh thông hiện chư tướng  
Độc hành độc tọa thường nguy nguy  
Bách ức hóa thân vô số lượng  
Tung hiệp bức tắc mãn hư không  
Khán thời bất kiến vi trần tướng  
Khả tiểu vật hể vô tỉ hướng  
Khẩu thổ minh châu quang hoảng hoảng  
Tâm thường kiến thuyết bất tư nghi  
Nhất ngữ tiêu danh ngôn hạ đáng*

Xem *Truyền đăng lục* 27 từ 431b5-9.

**11-12. HAI THIÊN SƯ  
BẢO TÍNH VÀ MINH TÂM**

- (1) *An Nam chí nguyên* 5 từ 211 viết: “Hai thiên sư Bảo Tính và Minh Tâm là sư huyện Đông Ngạn, đứng đầu trong tông lâm, có lần dựng hội giảng kinh, cùng vào hỏa quang tam muội. Xương cốt đều hóa thành thất bảo”.
- (2) Túc phẩm Dục Vương bồ tát bản sự của kinh *Pháp hoa*, chép sự tích Bồ tát Dục Vương tự đốt mình để phụng sự đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức. Xem *Diệu pháp liên hoa kinh* từ 53a.
- (3) Hỏa quang tam muội, Phạn *tejeprabhàsamàdhi*, cũng gọi Hỏa quang định, tức một loại thiền định khiến cho thân thể bốc lửa. Xem *Bản hạnh tập kinh* 40 từ. “Bấy giờ đức Như Lai cũng vào hỏa quang tam muội như thế, thân mình bốc ra ngọn lửa lớn” (Như Lai dĩ thời diệc nhập như thị hỏa quang tam muội, thân xuất đại hỏa).
- (4) *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 từ 22a4-6 và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 từ 38b6- 39a1 viết: “Thiên Thành năm thứ 7 (1034) tháng tư cải nguyên làm Thông Thụy năm thứ nhất. Bấy giờ, có hai nhà sư Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm thiêu thân mình tự thành bảy báu. Vua xuống chiếu đem bảy báu đó giữ lại ở chùa Trường Thánh để cúng dường đèn

nhang. Vua cho đó là điềm lành, nên cải nguyên là Thông Thụy”.

### 13. THIÊN SƯ QUẢNG TRÍ

- (1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 13 tờ 34b4-5 viết: “Núi Không Lộ ở tại huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, trên núi có chùa Lạc Lâm, xưa đó là chỗ hóa thân của thiền sư Không Lộ, nên nó tên đây”. Nhưng *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, cải chính chú thích vừa rồi của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* như sau: “Núi Không Lộ, xét bia ký chùa Lạc Lâm ở tại núi Phụng Hoàng, xã Sơn Lộ, huyện An Sơn ngày nay thì chùa do người phương Bắc dựng vào thời Lý, không thấy nói Không Lộ thoát hóa ở đây, trong chùa cũng không có thờ Không Lộ. *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng nói ở tại huyện Thạch Thất, bởi Thạch Thất và Yên Sơn xưa là một huyện, mà tên núi lại nhân theo tên xã, mà vì viết tên Sơn thành Không, nên sợ hoặc có tên như vậy”. Tuy thế, điều chắc chắn là vào thời Lý và Trần, núi Không Lộ đã có tên Không Lộ, như chính *Thiên uyển tập anh* ở đây đã ghi. Nó ngày nay tức núi Phụng Hoàng tại xã Sơn Lộ, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây.

- (2) Hàn Sơn và Thập Đắc là hai nhà thơ thiên tâm giao nổi tiếng đời Đường. Về sự tích, xem *Truyện đăng lục* 27 từ 433c-434a.
- (3) Truyện Chân Không từ 66a9 cũng chép một bài thơ truy điệu Không vào năm 1100 và bảo là của “Công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm”. Hai bài thơ của “Công bộ thượng thư Đoàn Văn Liễm” ở đây đã được Lê Quý Đôn chép luôn với bài thơ truy điệu vừa nói dưới cái tên “Công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm” trong *Kiến văn tiểu lục* 4 từ 13a6-b6. Theo Lê Quý Đôn, như vậy công bộ thượng thư Đoàn Văn Liễm cũng là công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm, và chữ Liễm thực ra là một viết sai của chữ Khâm. Kết luận như thế, ta không biết Lê Quý Đôn quả đã có một bản in *Thiên uyển tập anh* xưa hơn bản in năm 1715 của ta ngày nay và bản in đó đã có Đoàn Văn Khâm thay vì Đoàn Văn Liễm, như bản in 1715 đã có. Hay Lê Quý Đôn đã dựa theo sự suy luận về tự dạng chữ Khâm và chữ Liễm rất giống nhau, để có một kết luận như vậy? Chúng tôi nghĩ rằng rất có thể ông có một bản in xưa hơn bản in năm 1715 hiện nay của ta. Dầu sao đi nữa, nếu Đoàn Văn Khâm và Đoàn Văn Liễm là một người, thì ông này đã giữ chức Thượng thư bộ công gần cả 15 năm hay hơn nữa, bởi vì Quảng Trí mất trong khoảng 1085- 1091, còn Chân Không mất năm 1100.

(4) Trưng tức Phật Đổ Trưng (232-248), danh tăng thần dị Tây Vực thời Tấn. Xem tiểu sử trong *Cao tăng truyện* 9 từ 383b-387a. Thập tức Cưu Ma La Thập (?-409), dịch giả lỗi lạc Tây Vực đời Dao Tần. Xem tiểu sử *Cao tăng truyện* 3 từ 229a-333a.

(5) *Kiến văn tiểu lục* 4 từ 13a7- 8 :

*Trụ tích nguy phong bãi lục trần  
Mặc cư huyền mộng vấn phù vân  
Ẩn căn vô kế tham Trưng Thập  
Sách bạn tâm anh tại lộ quần.*

(6) Di lý, chiếc dép để lại. Bồ Đề Đạt Ma chết. Sau ba năm, Tống Văn trên đường đi sứ Tây Vực, gặp Sư tại Thông Lĩnh, vai quảy một chiếc dép. Văn về tâu. Vua Hiếu Trang nhà Bắc Ngụy (528-530) cho khai tháp khám nghiệm thì trong quan tài của Bồ Đề Đạt Ma chỉ còn lưu lại một chiếc dép. Về sau, thiền sư chết thường được nói là “chịch lý tây qui” hay “đi lý”. Xem *Truyền đăng lục* 3 từ 220b5-10.

(7) *Kiến văn tiểu lục* 4 từ 13a9- b2: Văn Quảng Trí thiền sư thi:

*Lâm man hồi thủ độn kinh thành  
Phất tự cao sơn viễn cánh hình  
Kỷ nguyện tịnh cân xu trượng tịch  
Hốt văn di lý đã thiên khuynh  
Trai đình u điều không đề nguyệt*

*Mộ tháp thù nhân vị tác minh  
Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt  
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.*

#### 14. LÝ THÁI TÔNG

- (1) Lý Thái Tông (1001-1054), tên thực là Lý Đức Chính, con của Lý Công Uẩn, nối ngôi cha năm 1028 đến năm 1054 thì mất. Xem *Đại Việt sử lược 2, Đại Việt sử ký toàn thư B2*.
- (2) Căn cứ *Lược dẫn thiên phái đồ* in vào đầu *Thượng sĩ ngữ lục* tờ 5b6-7a6 thì thế thứ truyền thừa và vai trò của Lý Thái Tông như sau: “Từ thuở đức Đại Thánh ta là Phật Thích Ca Mâu Ni đem Chính pháp nhân tạng Niết bàn diệu tâm trao cho Tôn giả Ma Ha Ca Diếp, lần lượt truyền thọ phàm 28 đời thì đến đại sư Đạt Ma. Đạt Ma vào Đông Độ, truyền cho đại sư Thần Quang. Thần Quang truyền xuống phàm sáu đời thì đến Đại sư Thần Hội. Chính vào lúc đó, chính pháp mới truyền vào đất nước ta. Không biết người nhận được trước là ai. Hãy ghi từ thiên sư Thiên Nguyệt truyền cho Nguyễn Thái Tông, tiếp đến trưởng lão Định Hương, thiên sư Viên Chiếu, thiên sư Đạo Huệ tiếp nhau truyền thọ, tên họ ẩn hiện, khó tìm manh mối, phân làm ba tông:



(a) Tông môn ta đã liệt ra ở bản đồ, không phiên chép đủ.

(b) Thiên sư Vương Chí Nhân truyền cho hòa thượng Nhiệm Tạng. Hòa thượng Nhiệm Tạng truyền cho cư sĩ Nhiệm Túc, đến nay chìm mất, không rõ thừa kế.

(c) Hòa thượng Nhật Thiên được pháp với ai đó, truyền cho Chân Đạo đại vương, đến nay tông này rồi cũng chìm mất. Lại có cư sĩ Thiên Phong từ Chương Tuyền đến, cùng với Ứng Thuận đồng thời, tự xưng thuộc tông Lâm Tế, truyền cho Quốc sư Đại Đăng và hòa thượng Nan Tư. Đại Đăng truyền cho Hoàng đế Thánh Tông ta và các ngài Liễu Minh quốc sư, Thường Cung, Huyền Sách, Huyền Sách truyền cho Phả Trắc v.v... nay cũng mờ dần, không rục rở lắm.

Ôi, thiên tông thanh suy, há nói xiết sao. Nay lược kể các phái thiên để lưu lại về sau, hầu bậc học giả biết thiên có tông đáng học, chứ chẳng phải chuyện tự bịa đặt bày ra, ấy vậy”.

Sau lời tự dẫn này mới chính là bản đồ truyền thừa của thiên phái Trúc Lâm, mà người viết lời tự dẫn vừa dịch tự xưng là tông mình. Cái gọi là *Lược dẫn thiên phái đồ* đây chắc chắn là do một tác giả thuộc phái Trúc Lâm viết ra, bởi vì nó không những xưng Trần Thánh Tông là “Hoàng đế Thánh Tông ta” và Lý Thái Tông là

Nguyễn Thái Tông, mà còn vì trong bản đồ của phái Trúc Lâm, nó liệt đến ba người đệ tử của Pháp Loa là hết. Thêm vào đó, thật lục của Trần Nhân Tông trong *Thánh đặng lục* từ 40a2 khi nói đến những người đệ tử nối dòng của Nhân Tông, nó viết: “Đệ tử nối pháp đã liệt kê đầy đủ trong Tuệ Trung *Thượng sĩ ngũ lục đồ tinh dẫn*”. Cái gọi là “*Tuệ Trung Thượng sĩ ngũ lục đồ tinh dẫn*” này tức là *Lược dẫn thiên phái đồ* vừa dịch. Như vậy, bản *Lược dẫn* đây phải viết sau khi Nhân Tông mất, tức sau năm 1308, để cho thật lục có thể dẫn. Nó do ai viết ? Chắc phải là một trong những người đệ tử của Pháp Loa, mà chính bản đồ của *Lược dẫn* ghi gồm ba người, đây là Huyền Quang, Cảnh Huy và Quế Đường. Một trong ba người này hay là thị giả cao đệ của họ đã ghi lại.

Bấy giờ, căn cứ bản *Lược dẫn thiên phái đồ* thì thầy của Lý Thái Tông là thiền sư Thiền Nguyệt. *Thiền uyển tập anh* nói vua “tham vấn thiền chỉ với Thiền Lão”. Thiền Lão như vậy đúng ra phải có tên là Thiền Nguyệt, mà vì kỵ húy của thời Trần và vì tôn trọng phải gọi thành Thiền Lão, như trường hợp Thông Thiền đã gọi thành Thông Sư, Ứng Thuận gọi thành Ứng Vương, để khỏi phạm húy của thầy. Do đó Thiền Lão từ đây phải được gọi là Thiền Nguyệt.

Đọc lời tự dẫn của bản *Lược dẫn thiên phái đồ* trên, ta có thể chắc chắn nó phải được viết ra trước năm 1337 khi tác giả *Thiền uyển tập anh* hoàn thành tác phẩm của mình, bởi vì nếu có *Thiền uyển tập anh*, người viết lời tự dẫn đã không phải nói “không biết người đặc pháp về trước Thiền Nguyệt là ai”. Rất có thể tác giả lời tự dẫn đây cũng là tác giả *Thiền uyển tập anh*. Xem những bản cãi trong phần nghiên cứu.

- (3) Châm chùy, hoặc nói là kiếm chùy, chỉ cho sự đào luyện khó nhọc của Thiền gia. Phổ Chiếu, *Bích nham lục tự*: “Bình phanh Phật đoàn Tổ kiếm chùy, tụng xuất nạp tăng hương thượng ba tí”. Xem *Bích nham lục* 1 tờ139a5.
- (4) *Kiến văn tiểu lục* 4 tờ 12b9-10 chép y bài kệ ở đây.

## 15. QUỐC SƯ THÔNG BIỆN

- (1) Tức huyện Từ Liêm cũ, nay là Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Xem chú thích (2) truyện Vân Phong.
- (2) Tức huyện Đan Phượng, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, viết: “Huyện Đan Phượng ở tại phía đông của phủ 35 dặm, từ đông sang tây rộng 20 dặm, từ bắc xuống nam rộng 25 dặm, từ huyện lý đến phía đông giáp giới với huyện Từ Liêm của Hà Nội 12 dặm, phía tây đến sông Hát đối ngạn với địa giới huyện An Sơn 8 dặm, phía nam đến

địa giới huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội 13 dặm, phía bắc đến huyện Phúc Thọ phủ Quảng Oai 12 dặm. Nó là đất cũ lâu đời Hán. Đời Trần về trước đặt tên Đan Phụng. Đời Minh cải làm huyện An Sơn sáp nhập với châu Từ Liêm, sau tỉnh nhập, vẫn thuộc phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận phục hồi lại tên cũ, cải thuộc phủ Quốc Oai kiêm lý”. Nay là huyện Đan Phụng, tỉnh Hà Tây.

- (3) Tam học. Chỉ ba môn học chính của Phật giáo, đấy là học về giới, học về định và học về tuệ, hay thường gọi tắt là giới định tuệ. Để học về giới, người ta phải dựa vào những bản điều luật Phật giáo, tức là luật tạng. Để học về định, người ta phải suy gẫm về những lời dạy của Phật Thích Ca, tức kinh tạng. Để học về tuệ, người ta nghiên cứu những tác phẩm triết học Phật giáo, tức luận tạng. Cho nên, nói rằng giỏi về tam học, tức cũng có nghĩa giỏi về toàn bộ kinh điển Phật giáo, tức kinh, luật và luận. Xem *Thích thị yếu lām* quyển trung từ 292c22-23.
- (4) Nguyên văn: Thăng kinh Quốc tự. Quốc tự đây nghi là bản in khắc sót chữ Khai, tức chỉ chùa Khai Quốc của kinh đô Thăng Long, nơi những cao tăng của triều Đinh Lê đã từng sống. Về chùa Khai Quốc, xem chú thích (1) ở truyện Vân Phong.
- (5) Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu. Nguyên bản viết là Phù Thánh Cẩm Linh Nhân hoàng

thái hậu. Nhưng chúng tôi căn cứ *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* để sửa lại là Phù Thánh Linh Nhân. Linh Nhân là mẹ của vua Lý Nhân Tông. Người làng Thổ Lỗi, mà sau này khi sinh ra Nhân Tông đã cải lại là Siêu Loại, họ Lê được Thánh Tông nạp vào cung năm 1063 và đặt tên là Ý Lan phu nhân. Năm 1066 sinh Nhân Tông và được tôn làm Thần phi. Năm 1073 khi mới lên ngôi một năm, Nhân Tông u sát Dương thái hậu và tôn mẹ mình lên làm Linh Nhân hoàng thái hậu. Linh Nhân mất năm 1117 và được thụy là Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu.

- (6) Dương Huyền Chi hỏi Bồ Đề Đạt Ma sao gọi là Tổ, Bồ Đề Đạt Ma trả lời: “Kinh Phật tâm tông, hạnh giải tương ưng, danh chi viết Tổ”. Xem *Truyền đăng lục* 3 tờ 220a5. Hạnh giải tức có nghĩa như tri hành hiệp nhất. Hạnh tức việc làm, và giải có nghĩa sự hiểu biết.
- (7) Nguyên văn: “Cố thị sanh Trúc thở cái vị thiên địa chi chính trung giả”. Tham chiếu *Mâu tử lý hoạc luận* trong *Hoằng minh tập* 1 tờ 1c25-26. Sở dĩ sanh Thiên Trúc giả, thiên địa chi trung, xử kỳ trung hòa giả.
- (8) Nhất đại thời hưng giáo. Thuật ngữ của Thiên tông chỉ giáo pháp tam thừa do đức Phật diễn

giảng trong suốt 49 năm tại thế, bao gồm các thứ quyền thiết, đốn tiệm v.v... ngoại trừ thiên tông, một thứ “giáo ngoại biệt truyền”. Từ này tương đương với từ “nhất đại giáo” của *Chỉ quán nghĩa lệ* hay “nhất đại thánh giáo” của *Thiên Thai tứ giáo nghi*, mà những người thiên tông, đặc biệt là những người chuyên về giáo phán, dùng để gọi toàn bộ giáo lý của Phật Thích Ca. Xem *Chỉ quán nghĩa lệ* và *Thiên Thai tứ giáo nghi*.

- (9) Truyền thuyết của thiên tông về nguyên lai của tông mình. Vương An Thạch hỏi sư Huệ Tuyền về xuất xứ của truyền thuyết này. Tuyền nói trong Đại tạng không thấy chép. Vương bảo, tình cờ ông đọc thấy nó trong *Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi kinh*(?). Nó gồm có ba quyển, và nội dung nói theo Vương, thì như sau: Phạm vương đến Linh Sơn, dâng hoa ba là màu vàng cúng Phật và cúng thân mình làm giường ngồi, xin Phật vì chúng sanh mà thuyết pháp. Thế Tôn lên tòa giảng, cầm hoa dơ lên, trời người trăm vạn đều không hiểu ra. Chỉ có đầu đà Kim Sắc rạng mặt mỉm cười. Thế Tôn nói: “Ta có Chính pháp nhân tạng Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, đem giao cho Ma ha Ca Diếp”. Vương cũng còn thêm rằng: “Kinh này phần lớn bàn tới việc đế vương, vì vậy nên bị cất đi trong cung vua và người đời ít nghe tới nó”. Xem *Nhân thiên nhân mục* 5 từ 325b3-13.

- (10) Tác Ca Diếp Ma Đằng, dịch giả kinh Phật đầu tiên tại Trung Quốc theo truyền thuyết. Xem *Cao tăng truyện* 1 từ 322c13-323a23.
- (11) Tác Trí Khải (538-597), vì sống ở núi Thiên Thai, nên cũng gọi là Thiên Thai hay Thiên Thai đại sư, người sáng lập nên một trường phái mang tên Thiên Thai tông, mà tự nguyên ủy vì dựa vào kinh *Pháp hoa* nên gọi là *Pháp hoa tông*, và để xứng ra một phương pháp tu hành chỉ quán thường được mệnh danh “Thiên Thai giáo quán”. Xem *Tục cao tăng truyện* 17 từ 564a18- 568a15.
- (12) Tác Huệ Năng (638-713), vì sống ở chùa Nam Hoa dựng gần khe Tào, nên cũng gọi là Tào Khê. Xem *Truyền đăng lục* 5 từ 235b10-237a12 và *Tống cao tăng truyện* 8 từ 754c1-755c10.
- (13) Tác Mâu Tử (165-220?), tác giả *Mâu tử lý hoặ luận*, tác phẩm lý luận Phật giáo đầu tiên của nước ta cũng như miền đông châu Á, viết vào khoảng năm 198 sau Tây lịch. Xem *Hoàng minh tập* 1 từ 1a26- 7a22, *Xuất tam tạng ký tập* 12 từ 82c29-83a1, *Phật tổ thông ký* 35 từ 332a27-b5; *Phật tổ lịch đại thông tải* 5 từ 510b17-514a9, *Thích thị khế cổ lược* 1 từ 769a12-c6.
- (14) Khương Tăng Hội (?- 280), sảo phẩm đầu tiên của nền Phật giáo nước ta, tác dịch giả một số tác phẩm quan trọng, mà đặc biệt nhất là *Lục độ tập kinh*, đóng góp rất nhiều tài liệu lịch sử văn

học cho công tác nghiên cứu cổ sử của ta. Xem *Xuất tam tạng ký tập* 13 tờ 96a29- 97a17 và *Cao tăng truyện* 1 tờ 235a13- 236b13 v.v..

(15) *Đàm Thiên pháp sư truyện* ở đây tức chỉ truyện pháp sư Đàm Thiên đời Tùy do Minh Tắc viết. *Tục cao tăng truyện* 18 tờ 571b12-574b6 cũng có truyện của Đàm Thiên. Đàm Thiên này không phải là kinh sư Đàm Thiên đời Tề trong *Cao tăng truyện* 13 tờ 413a18-26, như Trần Văn Giáp (*Le Bouddhisme en Annam*, BEFEO XXXII (1932)) đã đồng nhất một cách sai lầm. Đàm Thiên đời Tùy sinh năm 542 và mất năm 607, thọ 66 tuổi, quả đã có những quan hệ rất mật thiết với Tùy Cao Tổ và đặc biệt về việc cúng dường xá lợi, ông quả đã có một cống hiến đặc biệt. Xem tiểu sử trong *Tục cao tăng truyện* vừa kể.

(16) Nguyên văn: “*Án Đàm Thiên pháp sư truyện*, Tùy Cao Tổ vị (chi) pháp (giả hậu) **sư** vân: Trẫm niệm Điều Ngự từ bi chi giáo, Báo Đức vô do, vị thiên nhân vương, hồng hộ Tam bảo, dĩ biến thu (thu: nghi là một viết sai của chữ phân, chúng tôi hiểu là phân, LMT chú) di thể xá ly, nhưng ư quốc nội, lập thụ bảo tháp, phàm tứ thập cửu sở, biểu thể tân lương, dư nhất bách ngũ thập tự tháp ngoại các (Giao) châu chư xứ kiến lập, ký tư phước nhuận, dĩ cập đại thiên. Nhiên dĩ **Giao Châu** tụy nội thuộc, do hệ ky my,



nghi tuyền danh đức Sa môn, vãng bị chư xứ hóa, già lịnh nhất thiết, cu đắc Bồ đề”.

Trong đoạn này, những chữ để trong ngoặc là những chữ chúng tôi coi như những diễn tự do lỗi của người viết hay người khắc bản, vì vậy đã không được dịch. Còn những chữ in đậm là những chữ chúng tôi thêm vào, căn cứ trên những dữ kiện lịch sử ngoại tại khác, để ý nghĩa đoạn văn được chính xác.

Thứ nhất, ở câu “Tùy Cao tổ vị (chi) pháp (giả hậu) vân” của nguyên bản, chúng tôi cho rằng những chữ “chi.... giả hậu” là những diễn tự của câu đi trước, ở đây ta có “nhị phái chi tổ giả hậu viết”. Sau khi loại những chữ “chi ... giả hậu” đi rồi, chúng tôi thêm chữ sư vào, để cho câu văn được gọn ghẽ.

Thứ hai, về loại bỏ chữ Giao Châu ở câu “dư nhất bách ngũ thập tự tháp ngoại các (Giao Châu) chư xứ kiến lập, ký tư phước nhuận”, thì chúng tôi căn cứ vào chính bản tiểu sử của Đàm Thiên trong *Tục cao tăng truyện* 18. Ở từ 537b25-c14, Đạo Tuyên ghi lại rất rõ những diễn tiến của việc ban bố xá lợi và xây tháp của Tùy Cao Tổ. Tháng sáu năm Nhân Thọ thứ nhất (601), Cao Tổ ra lệnh “chọn 30 chỗ cao sáng thanh tịnh để dựng tháp thờ xá lợi” trong khắp Trung Quốc; đồng thời ban cho mỗi nơi một hòm xá lợi. Căn cứ *Xá lợi cảm ứng ký* do Vương Thiệu

viết trong *Quảng hoàng minh tập* 17 từ 216b10 thì chùa Thiên Chúng của Giao Châu được chọn làm nơi dựng tháp trong số 30 chỗ của 30 châu đấy. Sau đợt ban bố thứ nhất này, tháng giêng năm sau, tức năm 602, Cao Tổ lại ban xá lợi đợt hai cho “hơn 50 châu”, mà *Khánh xá lợi cảm ứng biểu* do Vương Hùng viết trong *Quảng hoàng minh tập* 17 từ 216c7- 221a7 nói rõ là có 51 châu với một châu được ban lần thứ hai là thành ra 52 châu. Và đợt ban xá lợi thứ ba xảy ra vào mùa xuân năm Nhân Thọ thứ 4 (604), theo đó “vua ra lệnh xây miếu ở 30 châu, rồi bèn sai dựng linh tháp ở hơn một trăm chỗ của các châu lớn ở trong nước, để khuyến người tôn sùng điều lành”. Như vậy, rõ ràng dưới thời Tùy Cao Tổ, việc ban xá lợi cho các châu xảy ra cả thấy ba lần. Lần đầu năm 601 cho 30, lần thứ hai năm sau cho 51 châu và lần thứ ba cho hơn 100 sở ở tại các châu lớn. Do thế, trong đoạn văn trên, ta thấy Tùy Cao Tổ kể đến ba lần ban xá lợi này, mà lần thứ nhất nó không cho biết rõ số châu được ban và chỉ viết “biến phân (thu) di thể xá lợi”, nhưng lần thứ hai thì nó ghi rõ là “cho lập bảo tháp phạm 49 sở ở khắp nước” thì hiển nhiên nó muốn nói tới đợt phân phát xá lợi thứ hai cho 51 châu năm 602. Và lần thứ ba nó viết “còn hơn 150 tháp do các xứ của mỗi châu kiến lập để mong phước nhuận thấm tới đại thiên” thì rõ ràng nó muốn đề cập tới đợt phân phát thứ ba

năm 604, chữ dút khoát không thể là “còn hơn 150 chùa tháp của các xứ Giao Châu” được. Chữ Giao Châu trong câu đó vì vậy phải loại ra coi nó là một điển tự lấy từ câu tiếp theo, đây là “Nhiên bi Giao Châu tuy nội thuộc...”.. Chúng tôi do thế đã thêm chữ Giao Châu ấy vào cho câu tiếp theo đây.

Dựa vào dữ kiện của truyện Đàm Thiên trong *Tục cao tăng truyện* hiện nay, để mà sửa sai và chấm câu lại đoạn văn trên, ý nghĩa cũng như những mẫu tin lịch sử bây giờ đã trở thành rõ ràng và có lý cứ.

- (17) Nguyên bản viết Khâu Ni Danh. Đây chắc là một viết sai và khắc lộn của cái tên Khâu Đà La, mà *Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngũ lục* kể ra cùng với Kỳ Vực như hai vị sư “cùng một lúc đến thành Luy Lâu, trị sở của Sĩ Vương” vào khoảng cuối triều Hán Linh Đế. Ở đây, họ được một Ưu bà tắc tên Tu Định mời ở lại. Nhưng Kỳ Vực từ chối và tiếp tục cuộc hành trình của mình, còn Khâu Đà La thì bằng lòng và cuối cùng đã truyền pháp lại cho A Man với sự ra đời của bốn vị thánh Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, và Pháp Điện. *Cổ châu tứ pháp phổ lục* cũng nói tới chuyện này. *Đạo giáo nguyên lưu* quyển thượng tờ 9b6-9 dưới mục “Sư Ấn Độ thời vua Hùng” đã coi Khâu Đà La như một “nhà sư Ấn Độ thời vua Hùng” đã gặp Tu Định và truyền pháp lại cho A

1

Man. Nội dung chuyện này thì đại khái giống truyện Man Nương của *Linh Nam chích quái* từ 25-26, nhưng ở đó tên Khâu Đà La đã bị đổi thành Giả La Chà Lê.

(18) Tức Kỳ Vực của *Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* và đến Luy Lâu cùng một lúc với Khâu Đà La vào cuối thời Hán Linh Đế, tức khoảng những năm 168-189. *Cao tăng truyện* 10 từ 388a16-c5 cũng nói tới một Kỳ Vực đã từng trải qua “miền Giao Châu và Quảng Châu và đều có chuyện linh dị”, rồi đến Lạc Dương vào khoảng cuối đời Tấn Huệ Đế, tức khoảng những năm 305-306. Như vậy, Kỳ Vực này đến Giao Châu sớm lắm thì cũng khoảng vào những năm trước sau năm 290. Thế thì, hai Kỳ Vực đây phải chăng là cùng một người? Căn cứ trên hành trạng của hai người thì ta bắt buộc phải đồng nhất họ với nhau. Nhưng bằng vào sự sai khác niên đại, một sự sai khác đến những trăm năm, ta tất yếu phải giả định sự có mặt của hai người khác nhau cùng mang tên Kỳ Vực, nếu quả thật những sử liệu của *Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* là đáng tin cậy .

(19) Truyện Pháp sư Đàm Thiên ngày nay trong *Tục cao tăng truyện* 18 từ 571b12- 574b6 không có lời đáp này của Đàm Thiên cũng như câu đề nghị của Tùy Cao Tổ. Nhưng cũng chính *Tục cao tăng truyện* 18 từ 574b5-6 lại ghi thêm rằng “có Sa

môn Minh Tắc vì Thiên mà viết *Hành trạng*, đầu đuôi quán xuyên, kinh sư ưa chuộng”. Thế có nghĩa, trước và ngoài bản *Tục cao tăng truyện*, ta còn có một bản khác mang tên *Hành trạng* do Minh Tắc viết về Thiên. Phải chăng bản *Hành trạng* này đã chứa đựng những câu nói trên của Tùy Cao Tổ và của Đàm Thiên và đang còn lưu hành ở nước ta vào thời Thông Biện, để cho Biện viện dẫn và gọi bằng tên *Đàm Thiên pháp sư truyện*? Dầu sao đi nữa, những gì do hai bản ấy nói không phải là không kiểm chứng được với những tài liệu hiện có ngày nay. Cũng cần thêm là, dựa vào nội dung của câu nói trên, thì cuộc đối thoại giữa Tùy Cao Tổ với Đàm Thiên xảy ra vào mùa xuân năm Nhân Thọ thứ tư (604), bởi vì đầu tháng giêng thì Cao Tổ ra lệnh xây hơn một trăm cái tháp, mà chính câu nói đã kê ra, và đến tháng tư thì nhuộm bệnh và tháng bảy thăng hà.

- (20) Quyền Đức Dư (757-818) làm Tể tướng dưới thời Đường Hiến Tông. Bài tựa cho cuốn sách nhan đề *Truyền pháp* này ngày nay đã thất lạc. *Văn uyển anh hoa*, *Toàn Đường văn* cũng như *Toàn Đường văn bổ di* không thấy chép một bài tựa nào như thế cả. Đặc biệt khi Quyền Đức Dư nói về việc Vô Ngôn Thông hoàng hóa ở Giao Châu, mà Vô Ngôn Thông lại đến nước ta hai năm sau khi Dư đã mất, thì làm sao có chuyện Dư biết Vô Ngôn Thông được.

- (21) Túc thiền sư Hoà Uẩn (?-818) chùa Chương Kính ở Kinh Triệu. Xem *Truyền đăng lục* 7 tờ 252b19-c23.
- (22) Lâm Huệ Sinh tức Huệ Sinh tăng thống (?-1076) thế hệ thứ 13 của dòng Pháp Vân. Thế hệ này theo *Thiền uyển tập anh* thì gồm cả thầy sáu người, nhưng nó chỉ ghi lại tiểu sử của bốn người thôi, đó là Lâm Huệ Sinh, Khương Thiền Nham, Nguyễn Minh Không và Nguyễn Bản Tịch, chứ không có người nào mang tên Vương Chân hết. Thế hệ thứ 14 cũng không có ai có tên đó cả. Thế hệ thứ 12 cũng vậy, chỉ có tên Vạn Hạnh, Định Huệ, Đạo Hạnh, Trì Bát và Thuần Chân. Chỉ đến thế hệ thứ 16 ta có thiền sư Chân Không (1046-1100) và Chân Không có họ đúng là Vương, nên Vương Chân là một khắc thiếu của Vương Chân Không.
- (23) Mai Viên Chiếu (999- 1090) và Nhan Quảng Trí (mất khoảng những năm 1085-1091) thuộc thế hệ thứ 7 của dòng Vô Ngôn Thông. Thế hệ này có bảy người nhưng *Thiền uyển tập anh* chỉ ghi lại tiểu sử và tên sáu người thôi, đây là Mai Viên Chiếu, Đàm Cứu Chỉ, Nghiêm Bảo Tính, Phạm Minh Tâm, Nhan Quảng Trí và Lý Thái Tông, chứ không ghi ai tên Lôì Hà Trạch cả. Những thế hệ trước và sau thế hệ này cũng không ai mang tên ấy hết. Nhưng ở tiểu sử của Nguyễn Giác Hải thuộc thế hệ thứ 10 cũng của dòng Vô

Ngôn Thông này, ta được bảo: “Hải trước cùng với Không Lộ đều thờ Hà Trạch làm thầy, sau bỗng chốc trở thành pháp tự của Lộ”. Như vậy, quả có một thiền sư có lẽ thuộc thế hệ thứ 7 hay cùng lắm là thứ 8 mang tên là Hà Trạch, mà cả Giác Hải và Không Lộ thờ làm thầy. Nhưng ở trong bản tiểu sử của Không Lộ thì chỉ nói rằng Lộ “trong khoảng Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065) đã cùng với bạn đạo là Giác Hải đều vân du phương ngoại, tạm đến chùa Hà Trạch nương thân”. Thế thì, Hà Trạch là tên một ngôi chùa, chứ không phải tên người. Tuy nhiên, tên chùa cũng có thể dùng xưng hô thế cho tên người. Lôi Hà Trạch do vậy là một nhân vật có thật và có lẽ thuộc thế hệ thứ 7 hay cùng lắm là thế hệ thứ 8 của dòng Vô Ngôn Thông, bởi vì Không Lộ là thuộc thế hệ thứ 9 của dòng này. Từ đó, chữ “tức kim” đi trước chữ “Lôi Hà Trạch” trong nguyên bản, chúng tôi coi như những diễn tự và đã bỏ đi không dịch.

- (24) *Đại Việt sử ký toàn thư* 1 tờ 3b6-9 ghi: “Thái Bình năm thứ hai (971) lần đầu tiên định giai phẩm của văn võ và tăng đạo, lấy Ngô Chân Lưu làm Tăng thống, cho hiệu Khuông Việt thái sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, đạo sĩ Đặng Huyền Quang làm Sùng chính uy nghi”. Tăng lục như vậy là một chức quan do triều đình đặt ra cho Phật giáo và bắt đầu ở nước ta ngay từ lúc Đinh

Tiên Hoàng mới lập quốc, qua nhà sư tên Trương Ma Ni. Ở Trung Quốc, chức này bắt đầu xuất hiện với Đoàn Phủ dưới triều vua Đường Văn Tông (827-840). Chức năng của chức này có thể thấy qua lời chiếu sau đây viết đầu thời Vũ Tông: “Có Phật pháp đến đây, từ xưa tới nay, hưng phế có gì làm chúng, xin lưỡng nhai Tăng lục cùng các Sư tam học viết ra những sự việc, dâng lên”. Xem *Đại Tống tăng sử lược* quyển trung từ 243c26- 28. Chức năng của Tăng lục ngoài việc giữ giấy tờ bộ tịch, như vậy còn có chức năng của một sử quan Phật giáo, một chức năng khá thích hợp với Biện.

(25) Tục ban áo tía cho các nhà sư bắt đầu với Võ Tắc Thiên (684-774) ở Trung Quốc. Năm 690, nhà sư Pháp Lãng đã tìm một dẫn chứng trong kinh Đại Vân biện minh cho sự lên ngôi của Thiên, nên được Thiên phong làm Huyện công và ban áo ca sa tía. Xem *Đại Tống tăng sử lược* quyển hạ từ 248c3-249a29. Ở nước ta, Thông Biện là người đầu tiên nhận áo tía được biết.

(26) *Đại Tống tăng sử lược* quyển trung từ 244b29-c15 nói về lai lịch của chức Quốc sư, bắt đầu với Pháp Thường dưới thời Bắc Tề (550-577), đã xác định nội dung nó thế này: “Về giáo lý bên trong thì học thông cả ba tạng, gồm thông cả năm môn học, cả nước quy y theo, thế là làm rõ hiệu đó”. Năm môn học hay ngũ minh nói tới đây tức là



triết học, ngôn ngữ học, luận lý học, y dược học và kỹ thuật học. Ở nước ta thì Khô Đầu có lẽ là vị sư đầu tiên được biết mà Lý Nhân Tông phong làm Quốc sư năm Quảng Hựu thứ tư (1088). *Đại Việt sử ký toàn thư* quyển 3 từ 11b9-12a2 còn ghi thêm: “Có nơi nói, vua ban cho Sư cờ tiết và dao việt, cùng với tế thần đứng ngang hàng trên điện vua để xử đoán việc nước và kiện tụng của thiên hạ”. Nhìn đó, ta có thể thấy sơ vai trò của Quốc sư trong triều đình và lịch sử Việt Nam.

## 16. ĐẠI SƯ MÃN GIÁC

- (1) Cửu Liên là tên một châu. *Đại Việt sử lược* 3 từ 20b7 nói Lý Huệ Tông “năm Kiến Gia thứ 8 (1218) tháng tư đi chơi châu Cửu Liên xem bắt cá”. Đó cũng là nơi đóng quân của Trần Tự Khánh vào mùa xuân năm 1215, rồi sai các tướng mình lên đóng Cửu Cao và Cửu Ông để chống lại Nguyễn Nộn. *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 29b1-5 nói mùa xuân năm 1216 Lý Huệ Tông “ban đêm cùng với phu nhân lên đi đến quân của Tự Khánh, gặp trời sáng, dừng lại nhà của tướng quân Lê Mich ở huyện An Diên thì gặp tướng của Tự Khánh là Vương Lê đem thủy quân đến đón. Vua bèn ở lại châu Cửu Liên, gọi Tự Khánh đến chầu”. *Đại Việt sử lược* 3 từ 29b8-11 cũng ghi những sự việc ấy, nhưng không nói rõ

lộ trình và nơi trú lại của Huệ Tông. Điều quan trọng là nó ghi lại ngày tháng xảy ra sự việc đó vào ngày Giáp Tuất (nguyên bản viết là Giáp Thìn, nhưng nghi thìn là chữ tuất viết lộn) bởi vì 13 ngày sau vào ngày Bính Tuất (nguyên bản viết là Canh Tuất, Canh nghi là viết sai của chữ Bính) *Đại Việt sử lược* 3 tờ 30a2 nói: “Tự Khánh dựng điện cổ ở Tây Phù Liệt, qui mô nó hoàn toàn phỏng theo Đại nội”, mà *Đại Việt sử ký toàn thư* thì nói Lý Huệ Tông ở lại Cứu Liên và cho gọi Tự Khánh tới châu ở đó. Thế là, nếu Cứu Liên không là Tây Phù Liệt, như vậy có thể nằm trong khoảng phần đất hai huyện Thanh Oai và Thanh Trì, tỉnh Hà Đông ngày nay.

Truyện của Mãn Giác ở đây nói vua Lý Nhân Tông cùng “Linh Nhân hoàng thái hậu lúc mới lưu tâm đến thiền học, liền xây chùa bên cạnh cung Cảnh Hưng, mời Giác tới để tiện hỏi han”. *Đại Việt sử lược* 2 tờ 12b6-7 cho biết “Năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 7 (1065) tháng 8 vua đến chơi hành cung Cứu Lan, đặt tên cung đó là Cảnh Hưng”. Vậy dựng chùa ở cung Cảnh Hưng tức dựng ở hành cung Cứu Lan. Cứu Lan đây chắc là một viết khác của Cứu Liên. Như vậy, chùa Giáo Nguyên ở Cứu Liên, tức là chùa do Lý Nhân Tông dựng bên cạnh cung Cảnh Hưng, nghĩa là bên cạnh cung Cứu Lan. Nó có lẽ là chùa Cứu Lan mà Huyền Quang làm bài tứ

tuyệt “Nhân sự đề Cứu Lan tự” do *Trich diễm thi tập* ghi lại và Lê Quý Đôn dẫn ra trong *Kiến văn tiểu lục* 9 từ 18a4-6.

- (2) Hai tên Lũng Chiền và An Cách này không thấy sử sách nào nói tới. Tuy nhiên, *Bắc thành địa dư chí lục* 3 trong khi liệt kê các tổng xã của huyện Duy Tiên, có kê hai xã của tổng Hồng Khê mang tên Lũng Xuyên và Chiền Đầu. Chúng tôi nghĩ rằng hai xã Lũng Xuyên và Chiền Đầu này vào thời Lý chắc là ấp Lũng Chiền thuộc làng An Cách Mãn Giác nói ở đây. Đất của làng An Cách đời Lý như vậy thuộc vào địa phận huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay. Chúng tôi hiện chưa có dịp làm một cuộc khảo sát hiện địa, nên chỉ đoán vậy thôi. Truyện Mãn Giác ở đây cũng nói làng An Cách có chùa Sùng Nghiêm. Đây là một điểm chỉ rất tốt cho công tác điều tra hiện địa của chúng ta, vì ta có thể tìm xem hiện ở hai làng Lũng Xuyên và Chiền Đầu ngày nay có ngôi chùa nào không, và chùa đó có phải trước có tên Sùng Nghiêm không?
- (3) Túc Lý Hoài Tổ làm trưởng đoàn phái bộ ngoại giao qua cáo ai và xin phong năm 1073. Xem Lý Đào, *Tục tự trị thông giám trường biên* 243 từ 5a7.
- (4) Vô sư trí tức thứ trí tuệ không do thầy truyền dạy, thường dùng để chỉ cho Phật trí hay tự

nhiên trí hay nhất thiết trí. Phẩm Thí dụ kinh *Pháp hoa* có câu: “Nhất thiết trí, Phật trí, tự nhiên trí, vô sư trí”. Pháp Tạng giải thích: “Vô sư trí tức là thứ trí tuệ trước vì không do thầy mà được, nên gọi là vô sư trí”. Xem *Điều pháp liên hoa kinh* số 6.

- (5) Do Thánh Tông dựng vào năm 1065. *Đại Việt sử lược* 2 từ 12b6-7 vào năm đó viết: “Tháng 8, ngày Quý Mùi, vua đi chơi hành cung Cửu Lan đặt tên cung đó là Cảnh Hưng”. Cung này như vậy ở tại núi Cửu Liên, làng An Cách.
- (6) Chép năm 1096 này là năm Mãn Giác mất, sợ là một sai lầm, bởi vì đến thế hệ thứ 9 Mãn Giác có một người đệ tử tên Bản Tịnh, và *Thiền uyển tập anh* chép Tịnh mất năm 1176 lúc ông 77 tuổi. Như thế Tịnh sinh năm 1100 và do đó làm sao có thể gặp Mãn Giác được để làm đệ tử? Giả như ta cho con số 77 là một viết sai của 97 đi nữa, thì vào năm Giác mất, Tịnh mới 16 tuổi, nghĩa là Tịnh đang ở vào cái tuổi chưa thể nhận tâm ấn của Giác một cách dễ dàng. Vì vậy, chúng tôi nghĩ, có lẽ Mãn Giác mất vào năm 1100, tức năm Hội Phong thứ 9, bởi chữ ngũ rất dễ lẫn với chữ cửu, và như thế, nếu Tịnh sống tới 97 tuổi, ta có một giải quyết thỏa đáng cho vấn đề liên hệ thầy trò giữa Giác và Tịnh.

## 17. THIÊN SƯ NGỘ ẨN

- (1) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, viết: “Núi Ninh ở phía bắc huyện lỵ Chương Đức 19 dặm, trông ra sông Hát, triều Lê dựng hành cung trên núi để làm nơi đến viếng chơi”. *Lịch triều hiến chương loại chí* 2 tờ 31a1-2 nói: “Ninh Sơn ở phần trên huyện Chương Đức, trông ra sông Hát, cảnh trí u nhã. Trịnh Hy Tổ thuở trước thường xây dựng cung điện ở trên núi để làm nơi du hành”. Huyện Chương Đức theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, thì đông giáp huyện Thanh Oai, tây giáp huyện Mỹ Lương, tỉnh Sơn Tây, nam giáp huyện Hoài An và bắc giáp huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây. Đất huyện Chương Đức như vậy tương đương với huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông hiện nay. Ninh Sơn nằm tại huyện đấy.
- (2) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, khi viết về lai lịch phủ Ứng Hòa nói: “Đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Lý lấy làm phủ Ứng Thiên, sau cải làm huyện Ứng Thiên, đời Minh cải làm Ứng Bình thuộc châu Oai Man lệ phủ Giao Châu. Lê Quang Thuận lại đặt làm phủ Ứng Thiên thuộc Sơn Nam thừa tuyên, gồm 4 huyện. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) nó lại thuộc lộ Sơn Nam thượng. Đời Tây Sơn nó thuộc trấn Sơn Nam thượng. Năm đầu Gia Long triều ta nhân theo. Năm thứ 14 (1815) cải làm phủ Ứng Hòa. Năm

Minh Mạng thứ 3 (1823) cải thuộc trấn Sơn Nam, đến năm thứ 12 (1831) đổi không thuộc. Năm thứ 13 (1832) trích hai huyện Chương Đức và Thanh Oai đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 31 (1878) bỏ phân phủ. Nó vẫn gồm bốn huyện”.

Bốn huyện của phủ Ứng Hòa nói đây là Sơn Minh, Hoài An, Chương Đức và Thanh Oai, tức đất những huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức, Chương Mỹ và Thanh Oai, tỉnh Hà Đông hiện nay. Phủ Ứng Thiên thời Lý chắc gồm phần lớn đất của bốn huyện này.

- (3) *Thiên uyển tập anh* hai lần kể ra tên Kim Bài. Một ở đây và một ở truyện Thần Nghi tờ 39b8. Truyện Thần Nghi nói Nghi ở “chùa Thắng Quang, làng Thị Trung, Kim Bài”. Kim Bài này như vậy, chắc chắn chỉ một địa phận lớn hơn đơn vị làng. Nhưng ở đây, ta được báo Ngô Ấn “người Tư Lý, làng Kim Bài”. Vậy ta có thể giả thiết có làng Kim Bài thuộc châu Kim Bài hay phủ Kim Bài. *An Nam chí lược* 1 tờ 27 có nói sự tích bãi Kim Bài, nhưng không nói rõ nó nằm ở đâu. Căn cứ *Bắc thành địa dư chí lục* 3 tờ 12a6 thì tổng Thời Trung của huyện Thanh Oai vào thời Gia Long có xã Kim Bài. Đất làng Kim Bài và châu Kim Bài thời Lý như vậy chắc chiếm một phần đất huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông ngày nay. Ấp Tư Lý của Ngô Ấn ở đây rất có thể là làng Úc Lý, tổng Đông Cửu của huyện Thanh Oai trong

*Bắc thành địa dư chỉ lục* 3. Nếu vậy, địa phận làng Kim Bài xưa chắc gồm hai tổng Thời Trung và Đông Cứu.

- (4) Cụ Sư nghi là tên người, bởi vì *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 22b5 và 37a7 có ghi tên hai người Chiêm Thành, mà tên họ bắt đầu bằng chữ Cụ, đấy là Cụ Ông và Cụ Ban. Về Cụ Ông, *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 (1124) người nước Chiêm Thành là Cụ Ông và đồ đệ ba người đến châu”. Về Cụ Ban, nó viết thêm: “Thiên Thuận năm thứ 5 (1132) mùa thu tháng 7 người nước Chiêm Thành là Cụ Ban v.v... trốn trở về nước mình, đến Nhật Lệ thì bị người trai Nhật Lệ bắt gửi về kinh sư”.
- (5) Thiền sư Triệu Châu (778-897). Có vị sư hỏi: “Con chó có Phật tánh không?”. Châu trả lời: “Không”. Xem *Vô môn quan* tờ 292c21.
- (6) Thiền sư Duy Khoan (735- 817). Có vị sư hỏi: “Thế nào là đạo?”. Sư đáp: “Núi đẹp lớn”. Tăng nói: “Kẻ học đạo mà hỏi thầy về đạo, sao thầy lại nói về núi đẹp?”. Sư đáp: “Người chỉ biết có núi đẹp thì làm sao mà đạt đạo”. Tăng hỏi: “Con chó có Phật tính không?”. Sư đáp: “Có”. Tăng hỏi: “Hòa thượng có có không?”. Sư đáp: “Ta không có”. Tăng hỏi : “Tất cả chúng sanh đều có Phật tính, hòa thượng vì sao mà riêng không có?”. Sư đáp: “Ta chẳng phải là tất cả chúng sanh”. Tăng

hỏi: “Đã chẳng phải chúng sanh thì là Phật sao?”. Sư đáp: “Chẳng phải Phật”. Xem *Truyền đăng lục* 7 từ 255a16-22.

- (7) Thiền sư Duy Khoan. Bạch Cư Dị thường đến hỏi sư: “Thiền sư lấy gì mà thuyết pháp?”. Sư đáp: “Vô thượng Bồ đề, mặc ở thân là luật, nói ở miệng là pháp, hành ở tâm là thiền. Ứng dụng nó thì có ba, nhưng đích nó là một. Ví như sông Dương Tử, sông Hoàng Hà, sông Hoài, sông Hán tùy theo chỗ mà đặt tên, tên tuy không phải là một, nhưng tính nước không phải là hai. Luật tức là pháp, pháp tức là thiền, thì làm sao trong đó có thể đối dấy lên sự phân biệt”. Xem *Truyền đăng lục* 7 từ 255a25-29.

## 18. THIỀN SƯ ĐẠO HUỆ

- (1) Tức núi Tiên Du hay núi Phật Tích tại xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Xem chú thích (1) truyện Thiền Lão.
- (2) Tức làng Chân Hộ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Làng này theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 2 và 3 là quê hương của số tiến sĩ thời Hậu Lê như Ngô Phúc Tinh khoa năm 1535, Nguyễn Nghiêu Tá và Ngô Khánh Nông khoa 1556, Nguyễn Long Bằng khoa 1683. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Đê yên, giữa



những cửa cống của sông Nguyệt Đức, tức sông Cầu, có ghi cửa cống làng Chân Hộ.

- (3) Như Nguyệt đây, căn cứ một câu cuối truyện Đạo Huệ, theo đây sau khi Huệ chết, “môn đồ Quách tăng thống sắm đủ lễ vật, đem về bản quận làm lễ trà tỳ”, chắc là tên một quận thời Lý. Nó cũng có thể là một gọi tắt của Như Nguyệt giang lộ, mà *An Nam chí lược* 1 từ 19 đã ghi lại. Địa phận nó chắc bao gồm những làng mạc nơi ngã ba làng Như Nguyệt hiện nay, trong đó phần đất huyện Yên Phong chắc phải thuộc vào.
- (4) Tức Thông Biện, Biện họ Ngô mà vì giỏi kinh *Pháp hoa*, nên cũng gọi là Ngô Pháp Hoa. Ngô Pháp Hoa cũng là Ngô Pháp Hoa đấy. Xem truyện Thông Biện trước.
- (5) Tam quán tam ma địa, tức lối Thiền định dùng ba lối quán tưởng. Có tam quán của tông Hoa nghiêm. Có tam quán của tông Duy thức. Có tam quán của tông Luật. Có tam quán của tông Thiên Thai. Và có tam quán tam ma địa của kinh *Viên giác*. Tam quán tam ma địa ở đây có thể là tam quán của kinh *Viên giác*, mà truyện Viên Chiếu đã nói tới và đã giải thích, và nó là một thứ thiền định thường được ưa chuộng trong thiền tông Việt Nam. Nhưng bởi Đạo Huệ là đệ tử của Thông Biện, một chuyên viên về kinh *Pháp hoa* nổi tiếng đến nỗi có tên là Ngô Pháp Hoa, tam

quán tam ma địa ở đây, do thế, có thể chỉ tam quán của Thiên Thai tông đã dùng kinh *Pháp hoa* như một văn kiện nghiên cứu và tu hành cơ bản. Phép tam quán của tông này gồm có Không quán, Giả quán và Trung quán. Không quán tức nhìn sự vật bằng bản chất không của chúng, nghĩa là nhìn chúng xuất hiện do điều kiện. Khi nhìn được thế rồi, ta tiến tới được cái nhìn giả, tức giả quán, nghĩa là ý thức được rằng sự vật nằm trong một sự liên hệ hỗ tương, nên chúng phải tùy thuộc vào sự liên hệ đó, mà không thể có sự độc lập tuyệt đối được. Sau khi đạt được cái nhìn đó, ta tiến thêm một bước thứ ba, đấy là cái nhìn trung đạo, tức cái nhìn nhận sự vật trong chân tướng của nó, không còn nhìn nó hoặc như một xuất hiện hoàn toàn vô điều kiện, hoặc hoàn toàn lệ thuộc vào những điều kiện ấy. Nó cũng có một hiện hữu nào đấy trong hệ thống liên hệ hỗ tương.

- (6) Nguyên văn: Đại Định nhị thập niên Thụy Minh Hoàng cơ đắc tật. Nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* 4 từ 10a3 thì “Đại Định năm thứ 12 mùa đông tháng 10 (1151) Thụy Minh công chúa mất”. Như vậy vào năm 1151 công chúa Thụy Minh tức bà cô của Lý Anh Tông và là con của Thần Tông, đã mất. Do thế, không thể nào đến năm Đại Định thứ hai mươi, tức năm 1159, lại còn bị đau. Thế phải chăng chữ nhị thập ở đây là

một điển tự của *nhị*. Nếu thế thì Thụy Minh hoàng cơ đau vào năm 1141, để đến năm 1151 bà mất. Tuy nhiên, *nhị* thập cũng có thể là một viết ngược của chữ thập *nhị*, bởi vì *Thiền uyển tập anh* có nhiều viết ngược tương tự, như tên của Lương Nhiệm Văn thì viết thành Lương Văn Nhiệm là một thí dụ. Thêm vào đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* đôi khi có những sai khác với những sử liệu khác như *Đại Việt sử lược*, nhất là về một số niên đại của một số nhân vật nên ta không nhất thiết phải tin hoàn toàn ở *Đại Việt sử ký toàn thư*. Chẳng hạn, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B5 tờ 5b7 thì Nguyễn Nộn mất vào năm Kiến Trung thứ 5 (1229), nhưng theo *Đại Việt sử lược* 3 tờ 31b3 thì Nộn đã chết trước đó 10 năm, tức năm Kiến Gia thứ 9 (1219).

- (7) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, viết: “Chùa Báo Thiên ở tại thôn Tiên Thị, huyện Thọ Xương, xưa gọi là phường Báo Thiên, do vua Lý Thánh Tông dựng. Vua lại xây bảo tháp Đại Thắng Tư Thiên, cao vài chục trượng, hình thức nó gồm 12 tầng. Vua phát đồng 12.000 cân để đúc chuông. Đến đời Nhuận Hồ, đỉnh tháp rơi. Quan An phủ sứ Đông Đô vì không báo tai biến đó, bị biếm chức. Cuối đời Lê, ngụy Tây gỡ lấy gạch ngói để dùng vào việc xây cất khác. Các gạch ngói ấy đều có khắc niên hiệu thời Lý. Nay những hòn đá xanh còn lại có hình hoa sen là

những hòn đá xây bề ngoài của tháp, còn những viên có tám góc là những viên xây bên trong. Chúng đều là những vật xưa cũ”. *Tang thương ngẫu lục quyển hạ* viết: “Bảo tháp Đại Thắng Tư Thiên tại chùa Báo Thiên dựng từ thời vua Lý Thánh Tông. Tháp xây 12 tầng, cao mấy chục trượng. Tương truyền bốn vật lớn của An Nam thì tháp này là một. Khoảng Minh Tuyên Đức, Thái Tổ hoàng đế của tiên triều tiến binh vây Đông Đô. Viên tướng giữ thành là Thành Sơn hầu Vương Thông phá hủy tháp lấy đá chế súng để giữ thành. Tiên triều nhân nền cũ đắp các núi đất phủ lên trên. Sau khi thay đổi triều vua, người ta lại bỏ chùa để làm chợ Báo Thiên, dùng các núi đất làm chỗ để xử tử người tội. Năm Giáp Dần (1794) lại cho đào lấy những gạch đá ở nền tháp để tu bổ thành lũy Thăng Long. Khi phá nền tháp, thấy có tám pho tượng Kim Cương chia đứng bốn cửa. Ngoài ra còn có những tượng người tiên, chim muông, cả đến những giường ghế, chén bát, các thứ lật vật không thể kể xiết, toàn bằng đá cả. Những viên gạch hoa, viên nào cũng thấy khắc những chữ “Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo”.

Mẫu tin của *Tang thương ngẫu lục* liên quan đến việc nhà Lê cho đắp đất trên nền tháp Báo Thiên chắc chắn là sai, bởi vì cả *Đại Việt sử ký toàn thư* B11 tờ 10a9- b2 và *Khâm định Việt sử*

*thông giám cương mục chính biên* 16 từ 11b4 đều ghi việc trùng tu chùa Báo Thiên vào năm 1434. Đây là một cuộc trùng tu lớn, như chính *Đại Việt sử ký toàn thư* thừa nhận với cái mô tả “thợ mộc trọng đại” do nhà nước đảm nhận sáu năm sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng khỏi bọn xâm lược Minh. Không những thế, cả *Đại Việt sử ký toàn thư* B12 từ 61b1-6 và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 18 từ 5b4 đều nói năm 1448 Lê Nhân Tông cùng mẹ đến chùa Báo Thiên để cầu mưa. Như vậy, rõ ràng không phải “Tiên triều đã nhận nền cũ của chùa để đắp các núi đất phủ lên trên”. Tiên triều đây có thể chỉ đời Lê Trung Hưng chăng?

Dẫu sao đi nữa, nền cũ chùa Báo Thiên hiện nay nằm trên nền nhà thờ lớn Thiên Chúa giáo Hà Nội. Cũng cần thêm là, *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi năm 1056 Lý Thánh Tông dựng chùa Sùng Khánh Báo Thiên, năm sau mới dựng tháp Đại Thắng Tư Thiên.

- (8) Nguyên văn: Chính Long Bảo Ứng thập niên Ất Hợi. Nhưng cả *Đại Việt sử lược* 3 từ 7b9 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 14 b1 nói Chính Long Bảo Ứng năm thứ 10 (1172) thì phải là năm Nhâm Thìn, chứ không phải Ất Hợi. Thật ra, trong khoảng Chính Long Bảo Ứng, tức từ năm 1163 đến 1172, không có năm nào là năm Ất Hợi

hết. Do thế, Ất Hợi là một chép lầm của Nhâm Thìn. Tự dạng những chữ đó rất giống nhau.

### 19. THIÊN SƯ BIỆN TÀI

- (1) *Đại Việt sử lược* 2 tờ 3a6 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 5a2 viết: “Năm Thuận Thiên thứ hai (1011) dựng chùa Vạn Tuế trong thành”. *Tây hồ chí*, phần Chùa am, nói: “Chùa Vạn Niên ở phía tây hồ Tây thuộc địa phận ấp Quán La, xưa tên Vạn Tuế, sau đổi Vạn Niên. Năm Giáp Dần Thuận Thiên thứ 5 (1014) Hữu nhai tăng thống tâu xin lập giới đàn tại đó cho tăng chúng thọ giới. Vua chuẩn tấu. Thời đó, những danh tăng như Lâm Huệ Sinh, Lý Thảo Đường kế tiếp trụ trì tại đây. Sau có nhà sư khác thường ở Quảng Châu là Biện Tài đến, viết sửa *Chiếu đối lục*, còn lưu hành. Chùa nay còn”.
- (2) Lý Thánh Tông, cả bản đời Lê lẫn bản đời Nguyễn, đều viết Hiếu Thánh Tông. Chúng tôi nghi chữ Hiếu là một viết sai của chữ Lý. Tự dạng chúng khá giống nhau. Tài đến nước ta dưới thời Lý Thánh Tông. Như vậy, Tài rất có thể là một trong những tù binh người Trung Quốc do Lý Thánh Tông bắt về Hà Nội kiểu Thảo Đường trong chiến dịch đánh Chiêm Thành năm 1069.
- (3) *Chiếu đối lục*. Căn cứ câu truyện Thần Nghi tờ 40a9 thì cũng gọi là *Chiếu đối bản*. Theo câu đấy,

thì tác giả của *Chiếu đối bản* là Thông Biện, chứ không phải là Biện Tài. Phải chăng *Chiếu đối lục* và *Chiếu đối bản* là hai tác phẩm? Ta có thể nói rằng *Chiếu đối bản* là một tác phẩm hoàn toàn của Thông Biện, còn *Chiếu đối lục* là một tác phẩm do Biện Tài phụng sắc vua sửa lại *Chiếu đối bản* của Thông Biện mà thành. Dĩ nhiên, những thêm thắt sửa sai của Tài chắc chắn tương đối phải ít, bởi vì Tài là đệ tử nối dòng của Thông Biện, và do đó, dẫu có thêm bớt sửa sai *Chiếu đối bản*, Tài làm vậy để làm rạng rỡ thêm uy danh của thầy mình. Vì vậy, ta không có gì đáng ngạc nhiên, khi thấy về sau những người như Thường Chiếu và Quách Thần Nghi chỉ nhắc tên Thông Biện trong liên hệ với *Chiếu đối bản*, mà không nhắc gì tới Biện tài, và cũng từ đó ta có thể nói là *Chiếu đối lục* tức cũng là *Chiếu đối bản* với một vài tu chỉnh nào đấy, mà ngày nay ta không biết. Cả *Chiếu đối lục* lẫn *Chiếu đối bản* đã tán thất hiện nay chưa tìm thấy. *Tây hồ chí* viết khoảng sau năm 1851 là tác phẩm duy nhất nói tới *Chiếu đối lục* của Biện Tài.

## 20. THIÊN SƯ BẢO GIÁM

- (1) Lời căn án của Nguyễn Thiên Tích trong *Du địa chí* của Nguyễn Trãi kê Mỹ Lương như một huyện của phủ Quảng Oai thuộc Sơn Tây. Nhưng

*Dại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Kiến trí diên cách nói: “Huyện Mỹ Lương vốn là huyện Quảng Oai. Đời Trần về trước nguyên có tên huyện Mỹ Lương. Đời Minh nhân theo, liệt nó vào châu Quảng Oai. Đời Lê Quang Thuận nó thuộc phủ Quảng Oai. Khoảng năm Cảnh Hưng, đổi nó thuộc phủ Quốc Oai. Triều ta nhân theo. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ tri huyện, do phủ kiêm lý, gồm 7 tổng, 49 xã thôn”. Về vị trí huyện này, nó viết: “Ở cách phủ lý 18 dặm, đông tây rộng 53 dặm, nam bắc rộng 64 dặm, từ huyện lý phía đông đến ranh giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội 2 dặm, phía tây đến ranh giới huyện Bát Bạt 51 dặm, phía nam đến ranh giới huyện An Hóa, tỉnh Ninh Bình 62 dặm, phía bắc đến ranh giới huyện An Sơn 2 dặm”. Dựa vào mô tả này, thì đất huyện Mỹ Lương cũ nằm trong địa phận huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình ngày nay.

Cũng cần thêm là hai chữ *Quân Chương*, chúng tôi nghi là do chữ quận viết rời và sai mà tạo nên, bởi vì chữ chương rất có thể là chữ ấp viết sai, một điều khá tự nhiên, và nếu vậy thì chữ “quân ấp” là chữ quận viết rời. Hơn nữa, trong truyện nói chùa Bảo Phúc là thuộc Đa Vân, chứ không phải là thuộc Quân Chương, dù ta không biết Đa Vân là ấp hay là hương. Dĩ nhiên, Đa Vân có thể là tên một ấp, và Quân Chương là tên chùa Bảo Phúc vì vậy có thể thuộc cả Đa Vân



lẫn Quân Chương. Dấu sao đi nữa, bản in đời Lê có Quân Chương, mà bản đời Nguyễn khắc thành Quận Chương, chúng tôi tiếp tục để nguyên như vậy để tôn nghi.

- (2) Truyện này chỉ nói Bảo Giám người làng Trung Thụy, nhưng truyện Quảng Nghiêm từ 36a11 nói chùa Tịnh Quả của Nghiêm ở tại “Trung Thụy, Trương Canh”. Trương Canh, theo *Kiến văn tiểu lục* 6 từ 2a6, thì “đời Lý Trần đặt quận Trương Canh tại Đan Phụng”. Trước đó, ở từ 1a3-4 nó có viết: “Các huyện Từ Liêm và Đan Phụng của phủ Quốc Oai có nhiều bãi dâu nên chuồng nghề nuôi tằm dệt vải. Các xã Hạ Hội, Thiên Mục, Ý La, Trung Thụy và Đại Phùng giỏi dệt các thứ vải quuyến, the và sa cùng các loại vải quuyến dày, mà tục gọi là lãnh, bả và lãng”. Trung Thụy như vậy là tên một làng thuộc huyện Đan Phụng. Do thế, nói rằng Bảo Giám người Trung Thụy, tức cũng nói Bảo Giám quê quán làng Trung Thụy huyện Đan Phụng. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 1 ghi “làng Trung Thụy, hạt Đan Phụng” là quê của Đàm Đình Phương tiến sĩ khoa 1481. Nay là làng Trung Thụy huyện Đan Phụng tỉnh Hà Đông.
- (3) Đây là tên gọi tắt những bộ sách chính yếu của các nhà Nho. *Thi* tức *Kinh thi* hay *Thi kinh*, sách chép những bài thơ và ca dao xưa nhất của Trung Quốc, tương truyền là do Khổng Khưu san

định. *Thu* tức *Kinh thu* hay *Thu kinh*, cũng gọi là *Thượng thu*, sách chép về cổ sử Trung Quốc. *Lễ* tức *Lễ ký*, bộ sách chép về các lễ nghi và cách cư xử ấn định theo tập tục phong kiến cổ sơ của Trung Quốc. *Dịch* tức *Chu dịch*, bộ sách bói khoa, tương truyền là do Cơ Đán viết ra và Khổng Khưu san hộ.

(4) *An Nam chí lược* 14 từ 133 ghi Cung hầu xá nhân như một chức quan văn tương đương với Nội trực điện của bên võ.

(5) Động Sơn Lương Giới, *Bảo kính tam muội ca*:

“*Nghệ dĩ xảo lục  
Xạ trúng bách bộ  
Tiển phong tương trực  
Xảo lục hà dự*”.

Xem *Nhân thiên nhân mục* 3 từ 321b5.

## 21. THIÊN SỬ KHÔNG LỘ

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Nam Định, viết: “Chùa Thần Quang, xưa là Nghiêm Quang, ở tại xã Dũng Nhuệ, huyện Giao Thủy, thể chế rộng rãi, là chỗ trụ trì của Dương Không Lộ, nay hiển linh, phàm có thiên tai thủy hạn đến cầu liền nghiệm”. Chùa Thần Quang ngày nay như vậy là chùa Nghiêm Quang thời Lý. Làng Dũng Nhuệ nay gọi là làng Dũng Nghĩa thuộc huyện Giao

Thủy, tỉnh Thái Bình. Chùa Thần Quang thường cũng gọi tắt là chùa Keo, hiện vẫn còn.

Xác định vị trí chùa Nghiêm Quang như vậy thì vị trí Hải Thanh đương nhiên phải rơi vào địa phận huyện Giao Thủy, tỉnh Thái Bình ngày nay.

- (2) Chùa Hà Trạch này chắc là chùa của Lôi Hà Trạch, tên một vị thiền sư mà Thông Biện nói tới như người đồng thời với Mai Viên Chiêu và Nhan Quảng Trí. Xem chú thích (22) truyện Thông Biện. *Việt sử tiêu án* 1 tờ 109b3 ghi lời bàn của Ngô Thời Sĩ thế này: “Triều Lý sùng Phật, từ Vạn Hạnh nổi tiếng, người ta ưa theo. Tiếp đến có Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải đều người Hải Thanh, thờ sa môn Hà Trạch làm thầy. Lại có Chân nhân Thông Huyền cũng nổi tiếng phép thuật, nên Nhân Tông có lời khen: ‘Giác Hải tâm như hải, Thông Huyền đạo lại huyền’. Nhưng kêu rỗng xuống làm cộp nép, đấy chẳng phải tài phò nguy định loạn. Đi trên không, bay giữa trời, đấy chẳng cách trị dân giữ nước..”.
- (3) *An Nam chí nguyên* 3 tờ 211 dẫn đoạn này nói về Không Lộ. Nó viết: “Thiền sư Không Lộ là sư huyện Giao Thủy, có thể bay giữa không, đi trên nước, làm cộp nép, kêu rỗng xuống, muôn quái nghìn kỳ, người không lường nổi”.

- (4) Không Vương pháp, pháp của Không Vương, tức của Phật, do đạt được bản tính không của vạn hữu mà thiết lập. Xem câu hỏi trong truyện Diên Chiếu ở *Truyện đăng lục* 13 từ 303b5:

*Bất tăng bất lãm Không Vương giáo  
Lược tá huyền cơ thế đạo khan.*

- (5) Bài kệ rập theo bài thơ tặng Duy Nghiễm của Lý Cao trong *Truyện đăng lục*. Cao hỏi Nghiễm: “Thế nào là đạo?”. Nghiễm giơ tay chỉ trên dưới nói: “Hiểu không?”. Cao đáp: “Không hiểu”. Nghiễm nói: “Mây trên trời, nước trong bình”. Cao bèn mừng rỡ sụp lạy và viết bài kệ:

*Luyện đắc thân hình tợ hạc hình  
Thiên chu từng hạ lưỡng hàm kinh  
Ngã lai vấn đạo vô dư thuyết  
Vân tại thanh thiên thủy tại bình.  
(Rèn được thân hình giống hạc hình  
Dưới từng ngàn nhánh đôi hàm kinh  
Ta đi hỏi đạo không còn nói  
Mây tại trời xanh, nước tại bình).*

Xem *Truyện đăng lục* 14 từ 312b13-17.

- (6) Thiên sư Sùng Tín nói với thầy mình là Đạo Ngộ: “Tôi từ thuở tới đây không được thầy chỉ thị tâm yếu?”. Ngộ đáp: “Từ lúc ngươi tới đây ta chưa từng không chỉ thị tâm yếu cho ngươi”. Tín nói: “Chỉ thị chỗ nào?”. Ngộ đáp: “Ngươi mang trà đến ta tiếp cho ngươi, ngươi mang cơm đến ta

nhận cho người. Lúc nào người chào ta, ta liền cúi đầu. Thế thì chỗ nào là ta không chỉ thị tâm yếu?” Xem *Truyện đăng lục* 14 từ 313b19-22. Xem thêm truyện thiền sư Thiện Hội nói với một tiểu sư thị giả: “Người nấu cơm, ta nhóm lửa. Người dọn bàn, ta đỡ bát. Ta phụ rầy người ở chỗ nào đâu?”. Xem *Truyện đăng lục* 15 từ 324b6.

- (7) Thiền sư Dược Sơn một đêm kinh hành trên núi, mây vệt trắng tỏ, bèn cười vang, truyền dài 90 dặm đông tới Phong Dương. Thứ sử Lý Cao nhân đó làm bài thơ tặng:

*Tuyển đặc u cư hiệp dã tình,  
Chung niên vô tổng diệc vô nhinh.  
Hữu thời, trực thượng cô phong đỉnh,  
Nguyệt hạ phi vân tiểu nhất thanh.*

Xem *Truyện đăng lục* 14 từ 312b26-27.

- (8) Bản in đời Nguyễn của An Thiền dưới cái tên Trùng khắc *Đại Nam thiền uyển truyện đăng tập lục* quyển thượng chép một truyện sử hoàn toàn khác với truyện sử đây về Không Lộ. Nó chép ở từ 20a6-22a9: “Trong khoảng Thái Ninh đời vua Lý Nhân Tông, có thiền sư Không Lộ, người Lại Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định, họ Nguyễn, thường cùng với Giác Hải và Từ Đạo Hạnh kết làm đồng chí. Năm ông 29 tuổi ba người đi qua nước Thiên Trúc, theo học với một vị Sa môn. Được lục trí thần thông rồi, bèn lại

quay trở về quê mình, dựng chùa Diên Phúc, chuyên trì chú Đại bi. Bấy giờ Không Lộ muốn tạo cho nước Việt Nam bốn món đồ, chỉ hiếm vì nhà nghèo sức mọn. Một hôm ông nghĩ tới nước Tống đất rộng tất có nhiều đồng tốt có thể dùng cho việc đúc tạo, bèn liền rút ngắn đường, đi lên phương Bắc, khách trú ở nhà một trưởng giả, rồi xin đất sáu tác để dựng chùa. Vị trưởng giả cười nói rằng: “Xưa Lương thái tử dựng chùa, đất rộng ngàn dặm, vàng ròng khắp đất. Sao bây giờ lại lấy sáu tác đất như thể chỗ chuồng gà mà làm?”. Đêm đó, bèn tung áo ca sa phủ khắp mười dặm đất. Vị trưởng giả thấy ông có phép làm thần, bèn đem hết vợ con đến lạy tạ. Từ đó, cả nhà đều qui y Tam bảo.

Ngày hôm sau, ông mặc pháp phục, cầm gậy vào triều, thẳng đứng giữa sân rồng. Vua bấy giờ đang buổi thị triều thính chính văn võ hai ban, thấy vị Sư già, bèn triệu vào hỏi: “Lão ông là dân người phương nào, tên họ là chi, đến đây có việc gì?” Vị Sư già thưa: “Tôi là bản tăng của một nước nhỏ, xuất gia đã lâu năm, nay muốn tạo bốn món đồ cho Đại Nam, nhưng vì sức không theo lòng, cho nên tôi không ngại vượt núi băng rừng ngàn dặm đến đây. Ngưỡng mong Thánh đế mở rộng tấm lòng bố thí cho một ít đồng tốt, để tiện việc tạo đúc”. Vua hỏi: “Đồ đệ bao nhiêu?”. Sư đáp: “Chỉ một mình bản tăng thôi, xin đầy một

bao đồng, tự mình gánh về là đủ”. Vua nói: “Phương Nam đường xá xa xôi, cho phép Sư tùy sức mà lấy, chẳng cần đếm ghi”. Vị Sư nghèo đã lấy hết kho đồng rồi, mà vẫn chưa đầy một bao, bèn le lười, lắc đầu, vào tâu việc đó. Vua ngạc nhiên hồi tiếc, nhưng nghiêm vì đã hứa cho, nên không thể làm sao được. Vua đem trăm quân tiền đưa về nước. Vị Sư nghèo từ chối, nói rằng: “Một bao đồng, tự mình đủ sức mang đi, chẳng nhọc đưa gánh”.

Vị Sư nghèo đi ra ngoài rồi, bèn lấy gậy quấy bao mà đi một cách nhẹ nhàng. Qua sông, bèn lấy nón mà chỡ, rồi trở về. Trong phút chốc đã tới bến Hoàng Giang, bèn tới chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, đúc tượng Phật lớn Di Đà, tháp Báo Thiên ở kinh đô một ngọn, chuông lớn chùa Phổ Lại một quả, vạc lớn chùa Phổ Minh một cái. Số đồng còn lại đem đúc hồng chung cho chùa ở xã mình, nặng ba ngàn ba trăm cân. Lại đúc cho chùa Diên Phúc, huyện Giao Thủy một quả hồng chung nặng ba ngàn cân. Công quả hoàn thành, bèn làm bài kệ tán rằng:

*Cưỡi nón vượt biển lớn  
Một giây muôn dặm đường  
Đồng Tống một bao hết  
Tay múa sức ngàn cân.*

Bấy giờ Hoàng đế Nhân Tông xây điện Hưng Long, năm sau mới xong, cực kỳ tráng lệ. Bỗng nghe trên rường hai con ễnh ương kêu lớn, tiếng như sấm to. Vua ủ rũ không vui. Lúc ấy, vị chỉ huy sứ tâu: “Chỉ có Không Lộ và Giác Hải mới trừ được loài quái vật đó”. Chỉ huy sứ tức thì nhận lệnh vào hôm rằm tháng giêng đến trước am sư. Sư hỏi: “Chỉ huy đến sao trễ thế?”. Vị chỉ huy trả lời: “Thầy sao biết trước chức tước của tôi?” Sư đáp: “Ta cưới trăng đập mây nhân vào thành vua, nên sớm biết việc đó”. Ngày đó Sư đến kinh đô. Vua đem một cây đinh lớn đóng vào cột điện, nói rằng: “Ai có thể nhổ cái đinh đó ra thì làm Pháp chủ”. Không Lộ lấy tay bật cái đinh ra một cách nhẹ nhàng và mặt tụng thần chú thì hai con ễnh ương nghẹn cổ không còn kêu và giây lát rớt xuống đất. Vua thưởng vàng ròng một ngàn cân, ruộng đèn nhang năm trăm mẫu và phong làm Quốc sư.

Bấy giờ vua Thần Tông tuổi mới 21, bỗng nhiên biến làm một con cọp dữ, xông xáo cắn người, nanh vuốt dữ sợ. Vua phải dựng một chuồng vàng mà nhốt đi. Thì nghe con nít huyện Chân Định hát rằng:

*Nước có Lý Thần Tông  
Triều đình muôn chuyện thông  
Muốn yên bệnh thiên hạ  
Phải được Nguyễn Minh Không.*



Vua xuống chiếu cho vị chỉ huy rằng: “Đem thuyền đi đón Sư”. Vị chỉ huy đến am, Sư cười nói: “Phải chăng chẳng là chuyện cứu con cọp dữ đó sao?”. Vị chỉ huy hỏi: “Thầy làm sao biết sớm vậy?”. Sư đáp: “Ba mươi năm trước đây ta đã biết chuyện này rồi”.

Sư đến, lên trên điện vua ngồi, lớn tiếng nói: “Trăm quan vui lòng đem đình dầu lớn đến đây”. Trong đấy, Sư để thêm một trăm cái kim, rồi nổi lửa đốt cháy hừng hực. Bên cạnh để cái chuông giữ vua. Sư lấy tay mò vào trong đình, lấy ra một trăm cái kim, phóng vào mình vua, quyết rằng: “Làm Thiên tử là quý”. Vua tự nhiên lông đuôi vuốt nanh rớt rụng hết và trở lại làm thân vua. Vua trả ơn bằng vàng ròng một ngàn cân, ruộng đền nhang một ngàn mẫu, vĩnh viễn làm ruộng chùa không ghi vào sổ thuế.

Sư ra đời ngày 14 tháng 8 năm Bính Thìn, đến ngày 13 tháng 6 năm Giáp Tuất thì mất. Hiện nay, trước huyện lỵ Thọ Xương, tỉnh Hà Nội có đền thờ Lý Quốc sư thờ thần tượng Sư hiện có bia ký. Dân Tiên Thị muôn đời đền nhang phụng sự”.

Trên đây là tiểu sử của Không Lộ theo bản in đời Nguyễn của *Thiền uyển tập anh* do hòa thượng Phúc Điền thực hiện vào năm 1858 dưới cái tên Trùng khắc *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục* quyển thượng. Nó rõ ràng là một hỗn hợp khá lộn xộn những việc làm của ba người khác

nhau vào một, đây là chuyện đi xin đồng của Không Lộ theo truyền thuyết đã nổi tiếng từ thế kỷ thứ XIV, như *An Nam chí lược* 15 tờ 147 đã ghi lại, với chuyện Giác Hải cùng Thông Huyền làm rơi hai con ếch ương và chuyện chữa bệnh cho vua Lý Thần Tông của Minh Không. Chuyện của Giác Hải thì đã ghi trong tiểu sử Giác Hải. Chuyện của Minh Không cũng thế. Chúng do đó, không thể nào xảy ra với Không Lộ được. Tiểu sử dịch trên của Không Lộ như vậy chắc chắn là một tạo dựng hậu kỳ khá vụng về, tối thiểu là từ sau bản in đời Lê vào năm 1715 trở đi. Vấn đề bây giờ là ai đã tạo dựng nên nó? Phải chăng hòa thượng Phúc Điền, người đứng khắc bản in 1858 trên?

Trong lời tựa viết cho bản in năm đó, mà bộ *Phật điển tùng san* cho in lại trong *Ngự chế thiên điển thống yếu kê đăng lục* tờ 1b4-2a1, Phúc Điền nói: “Về phía nước ta thì xưa có *Thiên uyển lục* là *Thiên uyển*, tên là *Tập anh*, ghi lại những bậc thạc đức cao tăng của ba triều (Đinh, Lê, Lý) và trình bày sơ cuộc đời họ”. Nhưng trong lỗ ngổ không phải một và sai trái thật khó nghe. Cho nên tôi đã hiệu đính lại, rồi cho chép sạch ra, để in mà công bố, nhằm giữ lại bản xưa, riêng in làm quyển thượng. Viết thế này, phải chăng Phúc Điền đã khẳng định rằng mình

không phải là người đã tạo dựng lên nó? Đây là một cố thể.

Tính tạo dựng hậu kỳ trên của bản tiểu sử càng bộc lộ rõ rệt với sự đồng nhất của truyện Dương Không Lộ trong *Lĩnh Nam chích quái truyện* với bản tiểu sử của Không Lộ trong *Thiền uyển tập anh* của chúng ta không những về cốt truyện, mà ngay cả về văn từ. *Lĩnh Nam chích quái truyện* từ 35: “Hải Thanh, Nghiêm Quang tự, Không Lộ thiền sư. Tánh Dương Thị, nãi Hải Thanh nhân giả, thê nghiệp điều ngư, Sư xả kỳ nghiệp nhi tăng yên, cư thường niệm gia trì đà la ni môn kinh. Chương Thánh Gia Khánh niên gian, dự Giác Hải vi đạo hữu, tiềm chí Hà Trạch tự thê thân yên, thảo y mộc thực đãi vong kỳ thân, ngoại tuyệt tha cầu, nội tu thiền định, tâm thần nhĩ mục, nhật giác sáng nhiên. Tiệm năng phi không lý thủy, phục hồ hàng long, vạn quái thiên kỳ, nhân mạc chi trắc. Hậu tầm quy cố hương, sáng tự cư chi. Nhất nhật hữu thị giả khải vân: “Mỗ tự đáo lai vị mông chỉ thị tâm yếu, cảm trình kệ vân:

*Đoàn luyện thân tâm thi đắc thanh  
Sum sum trực cán đối hư linh  
Hữu nhân lai vấn không không pháp  
Thân tại bình biên ảnh tập hình.*

Sư giác chi, viết: “Nhữ tương kinh lai, nữ tương kinh lai, ngô vị nữ thọ, ngô vị nữ ái, hà xứ bất

dự nhữ tâm nguyện?” Nãi kha kha đại tiếu. Sư thường thuyết kệ vân:

*Tuyển đắc long xà địa khả cư*

*Dã hình chung nhật lạc vô dư*

*Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh*

*Trường khiếu nhất Thanh Hàn thái hư.*

Hội Trường Đại Khánh thập niên Lý Nhân Tông niên hiệu Kỷ Hợi lục nguyệt sơ tam nhật, thị tịch, môn nhân thu xá lợi hàm táng vu tự môn. Hữu chiếu quảng tu kỳ tự, quyên hộ tam thiên dĩ phụng hương hỏa”.

Độc qua truyện này, có thể thấy nó đồng nhất với bản tiểu sử của Không Lộ trong *Thiền uyển tập anh*, trừ một vài sai khác nhỏ do việc tam sao thất bản. Cũng cần thêm là, sự đồng nhất thật đáng ngạc nhiên. Phải chăng cả *Thiền uyển tập anh* lẫn *Lĩnh Nam chích quái* truyện đã sao truyện của mình từ một bản gốc chung mà *Thiền uyển tập anh* cho biết là *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu? Hay chúng hoặc những người hiệu đính chúng đã sao chép lẫn nhau? Đây là một vấn đề khá lôi cuốn cần phải được nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh.

## 22. THIÊN SƯ BẢN TỊNH

- (1) *Lịch triều hiến chương loại chí* 3 từ 18b7-19a4 viết: “Núi Phụng Hoàng ở tại xã Kiệt Đặc xưa thuộc Phụng Nhân. Đỉnh núi đứng thẳng khi sườn xòe ra giống hình con phượng múa. Thời Trần có xây điện Lưu Quang và cung Tử Cục. (...) dưới núi có giếng, đáy có ngọc châu, đẹp nhuyền như bùn phơi khô thành châu. Bên núi có hồ Ba ba. Sườn núi có chùa Lệ Kỳ. Khoảng đầu đời Trần, Đạo sĩ Huyền Vân ẩn cư để luyện đan, gọi là Huyền Vân động. Chu Văn Trinh, đời Trần khi đã giữ áo từ quan, thích phong cảnh của Chí Linh, đến ở đó..”. *Bắc thành địa dư chí lục* 2 và *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải Dương, cũng ghi những điểm tương tự về núi Chí Linh ở Kiệt Đặc của truyện đây như vậy phải là núi Phụng Hoàng vừa mô tả. Xã Kiệt Đặc hiện thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay.

Am Bình Dương cho đến đời Trần cũng còn. Nó là nơi Trần Nhân Tông nhân bữa ăn cúng dường cuối cùng do Tuyên Từ hoàng thái hậu dâng, như *Tam tổ thực lục* từ 10b2 và *Thánh đăng lục* từ 36b5 ghi lại.

- (2) Túc làng Phù Diễn, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông ngày nay. Vinh Khương là tên thời Lý của huyện Từ Liêm, tức đất huyện Hoài Đức. Xem chú thích (2) truyện Vân Phong. *Đại Nam nhất*

*thống chí*, tỉnh Hà Nội mục Thị tứ còn ghi thêm một làng Phù Diễn thuộc huyện Từ Liêm ở đây có chợ Phù Diễn và cầu Phù Diễn. Quê hương của Bản Tịnh chắc tại làng Phù Diễn này. Làng Phù Diễn ngày nay thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông và cầu Phù Diễn cũng gọi là cầu Diễn, bắc ngang qua sông Nhuệ, cách cầu Giấy khoảng 10 cây số.

- (3) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 31b1-3 thì năm Thiên Thuận thứ nhất (1128) Ngụy Quốc Bảo từ chức Nội thư gia lân làm tả ty, rồi liền đó lên làm Nội thường thị, năm sau lại lên làm Viên ngoại lang, rồi đến năm 1135 lên làm Tả ty lang trung. Sau khi Lý Thần Tông mất, tên Ngụy Quốc Bảo không còn thấy nhắc đến nữa. Không thấy sử liệu nào khác nói Ngụy Quốc Bảo giữ chức Hữu bật.
- (4) Cả bản đời Lê lẫn bản đời Nguyễn đều viết: “Thành Dương công chi tỉnh”. Nhưng chúng tôi nghi rằng chữ chi trong hợp từ đó là một khắc lộn của chữ chúa, bởi vì tự dạng của chúng gần nhau và bởi vì chữ Thành Dương với lối viết chữ Thành có bộ thổ một bên thường để viết tên cho những công chúa đời Lý như Kim Thành, Thiên Thành... dấu hiện tại chúng tôi chưa tìm ra một công chúa thời Lý nào tên Thành Dương cả.

Còn chùa Càn An có thể là chùa Càn An ở bên cạnh Văn miếu tại thủ đô Hà Nội, nơi mà vào

thế kỷ 14 đã thực hiện nhiều bản in kinh luận Phật giáo mà nay còn ghi.

- (5) Nguyên văn: Nhất qui. Để xác định thêm nội dung từ này, tham chiếu câu viết sau đây trong bài văn tiến Quán Ninh của Đào Khuu Nhất và những người khác ở Ngụy chí: “Tuy xuất xử thù đồ, phủ ngưỡng dị thế, chí ư hưng trị mỹ tục, kỳ qui nhất giả”. (Tuy xuất xử khác đường, như cúi ngựa khác dáng, nhưng đến việc làm thịnh việc chính trị, làm đẹp phong tục thì nẻo đó là một vậy). Xem *Tam quốc chí* 11 tờ 21b9-10.
- (6) Ba câu nói đến tục thờ ma mèo trong truyện Độc Cô Đà ở *Tùy thư*. Theo đó thì mẹ vợ của Đà trước thờ ma mèo (miêu quỷ) nhân thế mà đưa đến nhà Đà. Vua vắng nghe mà không tin, gặp khi Hiến hoàng hậu và vợ của Dương Tố là Trịnh Thị đều mắc bệnh, cho mời các thầy thuốc đến, họ đều nói: “Đây là bệnh ma mèo”. Vua cho Đà là em khác mẹ của Hoàng hậu và vợ của Đà là em khác mẹ của Dương Tố nên nghi là do Đà làm, bèn mật sai anh của Đà là Mục lấy tình anh em mà khuyên giải. Vua lại nhờ tả hữu nói Đà, Đà nói là không có. Vua không bằng lòng đổi thành Thứ sử Thiên châu. Đà bèn ra lời oán giận. Vua bèn sai Tả bộc xạ Cao Thích, Nạp ngôn Tô Uy, Đại lý chính Hoàng Phủ Hiếu Tự và Đại lý thừa Dương Viễn cùng xét việc đó. Con ở của Đà là Từ A Ni nói mình vốn theo nhà mẹ Đà

đến, thường thờ ma mèo, mỗi đến ngày Tý thì cúng nó vào ban đêm vì Tý là chuột vậy. Ma mèo đó mỗi khi giết người, của cải của nhà người bị giết lạng lẽ dời đến nhà nuôi ma mèo. Đà thường ở nhà đòi rượu, vợ Đà nói: “Không có tiền để mua”. Đà do thế bảo A Ni: “Có thể sai ma mèo đến nhà Việt Công, để ta có đủ tiền”. A Ni liền đọc chú. Về vài ngày thì ma mèo liền đến nhà Dương Tố. Khai Hoàng năm thứ 11 (590) vừa từ Tinh Châu trở về. Đà ở trong vườn gọi A Ni bảo: “Có thể sai ma mèo đến nhà Hoàng hậu khiến bà ban cho ta nhiều vật”. A Ni lại đọc chú, ma bèn vào trong cung. Dương Viễn bèn sai A Ni gọi ma mèo ở Môn hạ ngoại tỉnh. Trong đêm đó A Ni đặt nhang vào một bát cháo, cầm thìa gỗ mà gọi rằng: “Mèo ta có thể đến, đừng ở trong cung nữa”. Một lát mặt A Ni xanh lè, như bị ai trói kéo, nói rằng: “Ma mèo đã đến”. Vua đem việc đó giao cho công khanh bàn nghị. Kỳ chương công Ngưu Hoằng nói: “Yêu dị là do người tạo nên, giết người đi thì có thể làm dứt nó..”. Xem *Truyện thư* 79 từ 2b12-3a9.

- (7) Kim sinh Lệ thủy, chữ và ý rút ra từ thiên Đảo ngôn trong *Hàn Phi tử*, theo đây thì trong sông Lệ của đất Kinh Nam có vàng. Có lệnh cấm đãi vàng, mà nếu phạm thì phải tội phan thân ở chợ. Nhưng người ta vẫn tiếp tục đãi trộm vàng, vì biết rằng mình có thể không bị bắt. Cho nên *Hàn*



*Phi tử* kết luận: “Vì không bắt hết được, thì tuy có hình phạt phanh thây, chuyện ăn trộm vàng vẫn không chấm dứt”. Xem *Hàn Phi tử* 9 từ 9a4-11.

(8) Nguyên văn:

*Huyễn thân bản tự không tịch sanh  
Do như kính trung (nội tâm) xuất hình tượng  
Giác liễu nhất thiết không  
Huyễn thân tu du chứng thật tướng.*

Cả bản đời Lê lẫn đời Nguyễn đều chép như vậy. Chúng tôi tham chiếu bài kệ thị pháp của Phật Tỳ Bà Thi trong *Truyền đăng lục* 1 từ 204c22-23, theo đó:

*Thân từng vô tướng trung thọ sanh  
Do như huyễn xuất chu hình tượng  
Huyễn nhân tâm thức bản lai vô  
Tội phúc giai không vô sở trụ*

Và đề nghị khôi phục lại bài kệ thị tịch của Bản Tịnh như sau:

*Huyễn thân bản tự không tịch sanh  
Do như kính trung xuất hình tượng  
Giác liễu tâm nội nhất thiết không  
Huyễn thân tu du chứng thật tướng.*

(9) Theo đây thì Bản Tịnh mất năm 1176 và thọ 77 tuổi. Do đó Tịnh sinh năm 1100. Nếu thế làm sao có thể nói Tịnh nhận được ý chỉ nơi thiền sư Mãn Giác của Giáo Nguyên? Đọc truyện Bản

Tịnh này, rõ ràng Mãn Giác mất trước khi Bản Tịnh ra đời đến những 4 năm. Điều ấy có nghĩa hoặc một trong hai niên đại đã có những ghi chép lầm. *Thiên uyển tập anh* đã không thiếu những ghi chép lầm như thế. Cụ thể, niên đại của Vạn Hạnh là một thí dụ. Điểm may mắn là năm mất của Vạn Hạnh đã được các bộ chính sử thống nhất ghi lại, nên ta có thể điều chỉnh một cách dễ dàng.

Mãn Giác và Bản Tịnh không có được may mắn như Vạn Hạnh, dù Mãn Giác không những là một thiền sư, mà còn là một nhà thơ lớn của dân tộc. Do thế, chúng ta phải giả thiết hoặc niên đại của một trong hai vị thiền sư ấy bị chép sai, hoặc cả hai đều bị chép sai. Chúng tôi thiên về khả năng thứ hai, vì năm mất của Mãn Giác được ghi rất kỹ, kèm thêm với hạ lạp của ông. Cơ sở cho một suy nghĩ như vậy xuất phát từ một nhận định sau.

Đó là tự dạng của những chữ *thất* trong tuổi thọ của truyện Bản Tịnh có thể là một chép lầm của chữ *cửu*. Tự dạng của hai chữ này, nếu gặp một văn bản bị mờ hoặc mỗi một đục khoét, thì rất dễ đọc lẫn lộn. Do thế, chúng tôi đề nghị tuổi thọ của Bản Tịnh không phải là 77 (thất thất) như truyện đã có, mà là 97, tức cửu thất. Với tuổi thọ này, thì khi Mãn Giác mất vào năm Hội Phong thứ 5 (1096), Bản Tịnh đã đủ lớn khôn để

kế nghiệp Mãn Giác, dù chưa phải đã là lớn tuổi lắm.

Cách xử lý này có lợi điểm là không vi phạm thô bạo đến tình trạng văn bản mà tương đối hợp lý. Một mặt, vào năm 1096 Bản Tịnh đã được 17 tuổi ta, nếu tính năm mất của Bản Tịnh là 1176 và thọ 97 tuổi ta. Niên đại của Tịnh do thế rơi vào khoảng 1080-1176. Việc Bản Tịnh trẻ tuổi có thể kế nghiệp Mãn Giác không phải là không thể xảy ra. Trong lịch sử thiền tông Trung Quốc và Việt Nam đã từng có những trường hợp như vậy. Thí dụ, quan hệ giữa Tăng Xán (?-606) với Đạo Tín (580-651) ở Trung Quốc và Trần Nhân Tông (1258-1308) với Pháp Loa (1280-1330) ở Việt Nam.

Vào thời kỳ này, có những người Việt Nam sống trên 90 tuổi. Trường hợp Viên Chiếu là một. Vị thiền sư này đã thọ tới 92 tuổi. Do thế, Bản Tịnh có tuổi thọ đến 97 cũng là một điều chấp nhận được. Thêm vào đó, truyện Bản Tịnh lại ghi nhận Bản Tịnh có quan hệ với Hữu bật Ngụy Quốc Bảo và Thành Dương công (chúa?). Về Thành Dương công (chúa?) ta hiện nay chưa tìm được tung tích. Song, đối với Ngụy Quốc Bảo, thì ta có một loạt tư liệu.

*Đại Việt sử ký toàn thư* 3 tờ 31b1-3, 34a4-6, 38a1-2, 39a8 và 41a8-b1 đã ghi quá trình thăng tiến của Ngụy Quốc Bảo dưới triều vua Lý Thần

Tông. Từ chức Nội thư gia, năm Thiên Thuận thứ nhất (1128) thì Quốc Bảo đã thăng làm Tả ty. Năm sau 1128, lại được thăng làm Viên ngoại lang. Ba năm sau, vào năm Nhâm Tý Thiên Thuận thứ 5 (1132), Ngụy Quốc Bảo lại được ban cho tước Đại liêu ban. Năm Ất Mão Thiên Chương Bảo Tự thứ 3 (1135), từ Viên ngoại lang, Bảo lại được thăng làm Tả ty lang trung. Năm Mậu Ngọ Thiên Chương Bảo Tự thứ 6 (1138), *“thăng 6 hạn hán lớn, sai Nhập nội tả ty lang trung Ngụy Quốc Bảo triệu các quan họp bàn. Chư vệ là Phạm Tín xin đến Vu Đàn làm lễ cầu mưa”*.

Ngụy Quốc Bảo như thế là một trọng thần của triều vua Lý Thần Tông và thăng tiến rất nhanh dưới triều vua này. Sau khi Thần Tông mất vào năm 1138, ta không thấy sử sách ghi đến tên Ngụy Quốc Bảo nữa. Có khả năng Ngụy Quốc Bảo đã mất, hoặc thất sủng dưới triều vua Lý Anh Tông, khi Đỗ Anh Vũ đang trở nên nhân vật mới của triều đại này. Dấu sao, quan hệ của Bản Tịch với Ngụy Quốc Bảo cho thấy Ngụy Quốc Bảo còn sống cho tới những năm 1141.

Nguyên do nằm ở chỗ truyện Bản Tịch ghi: *“Năm Đại Định thứ 2 (1141) Bản Tịch đến thẳng núi (Chí Linh) trích, Hữu bật Ngụy Quốc Bảo hâm mộ phẩm cách và đức độ của Sư, nên thờ Sư như bậc thầy”*. Chép thế rõ ràng Ngụy Quốc

Bảo vẫn còn sống sau năm 1141 và chắc đã lui tới nhiều lần với Bản Tịnh. Quan hệ của Bản Tịnh với Ngụy Quốc Bảo do thế là một sự thực, dù truyện Tịnh ghi Bảo có chức Hữu bật, mà ta không thấy *Đại Việt sử ký toàn thư* nói đến.

Điều đáng ngạc nhiên là *Đại Việt sử lược* hoàn toàn im lặng về nhân vật này. Đây là một chứng cứ khác để cho thấy *Đại Việt sử lược* không phải là một bản tóm tắt *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, như nhiều người nghĩ. Lý do nằm ở chỗ nếu đã dựa vào Lê Văn Hưu thì *Đại Việt sử lược* không hoàn toàn im lặng như thế được, vì ta thấy Lê Văn Hưu thông qua *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi rất rõ về nhân vật này. Dẫu sao, thì do quan hệ với Ngụy Quốc Bảo, Bản Tịnh phải sống cho đến sau những năm 1141.

Qua những bàn cãi trên, ta bây giờ có thể xác định lại niên đại của Mãn Giác cũng như Bản Tịnh. Mãn Giác vẫn có niên đại như *Thiên uyển tập anh* đã ghi. Chỉ có niên đại của Bản Tịnh thì phải điều chỉnh tuổi thọ. Từ đó, Bản Tịnh phải sống giữa những năm 1080-1176. Có thể giả thiết Bản Tịnh là một trong những người đệ tử cuối cùng của Mãn Giác. Nhưng sau đó do phong cách và đức độ, Bản Tịnh đã nổi bật lên như một người kế thừa được sử sách ghi lại. Xem chú thích (6) truyện Mãn Giác ở trên.

### 23. THIÊN SƯ MINH TRÍ

- (1) Làng Diển Lân tức làng Khương Tự, nơi có chùa thờ Phật Pháp Vân, chùa Phúc Thánh, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 6b4, do Lý Anh Tông lập vào năm 1184.
- (2) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, giữa những bến đò của sông Nguyệt Đức tức sông Cầu ngày nay, có ghi bến đò Phù Cầm. Bến đò này nằm giữa hai bến Phù Yên và Đẩu Hàn. Đẩu Hàn là quê hương của Đỗ An Vĩnh, tiến sĩ khoa 1499, còn Phù Yên là của Lê Doãn Chấp, tiến sĩ khoa 1505, cả hai làng ấy *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* ghi là thuộc “hạt Yên Phong”, tức thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Phù Cầm do thế cũng phải thuộc huyện đó. Làng Phù Cầm đời Lý như vậy cũng là làng Phù Cầm huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.
- (3) *Túc Phật thuyết nhân vương bát nhã ba la mật kinh*, Cưu Ma La Thập dịch, 2 quyển, ĐTK 245 giả thiết rằng bản dịch này là bản lưu hành nhất vào thời Lý, bởi vì có một bản dịch thứ hai do Bất Không thực hiện khoảng năm 765 cũng có tên *Phật thuyết Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật kinh*, 2 quyển, ĐTK 246.
- (4) Thiên sư Ấn Phong (...), một hôm, trong khi Thạch Đầu cắt cỏ, Sư khoanh tay đứng một bên.

Thạch Đầu liệng cái liềm đến trước mặt Sư, làm đứt một cọng cỏ. Sư nói: “Hòa thượng cắt được cái này, không cắt được cái kia”. Thạch Đầu đưa cái liềm lên. Sư đón bắt được, làm thế cắt cỏ. Thạch Đầu nói: “Người cắt được cái kia, không cắt được cái này”. Xem *Truyện đăng lục* 8 tờ 259b11.

- (5) Văn Thù, Duy Ma Cật và 32 vị Bồ tát thảo luận về pháp bất nhị. Các vị kia, mỗi vị, tùy trường hợp, đều nói, lia đối đãi là bất nhị. Văn Thù nói: “Vô ngôn, vô thuyết, vô thị, vô thức, vượt ngoài đối đáp là bất nhị”. Rồi hỏi Duy Ma Cật. Duy Ma im lặng. Nhân đó Văn Thù tán thán. Xem *Duy Ma Cật sở thuyết kinh* quyển trung, phẩm Bất nhị pháp môn tờ 550 b28-551c27.
- (6) Thiên sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch trong lúc đang nói chuyện với một vị tăng; một vị tăng khác đứng bên cạnh, nói: “Nói là Văn Thù, im lặng là Duy Ma”. Sư nói: “Không nói không im lặng, há không phải là ông sao?”. Vị tăng im lặng. Sư nói: “Sao không hiện thân thông?” Tăng nói: “Không từ chối gì sự hiện thân thông, chỉ sợ hòa thượng thâm vào giáo điển”. Sư nói: “Xét chỗ người đến, thì chưa có con mắt ở ngoài giáo điển”. Xem *Truyện đăng lục* 11 tờ 283b9-c3.
- (7) Nguyên văn: Dương diệm mich câu yên. Dương diệm tức là thứ ánh nắng mùa xuân có trộn lẫn

với bụi mờ giữa nội. Những con nai khát nước nhìn thấy ánh nắng đỏ tương là nước, rồi cứ đuổi theo cho đến lúc chết. Xem *Lãng già kinh* 2.

## 24. THIÊN SƯ TÍN HỌC

- (1) Chính thọ là một dịch nghĩa của chữ tam muội (samàdhi). *Quán kinh huyền nghĩa phần* nói: “Gọi là chính thọ, khi tướng và tâm đều dứt, duyên và lự đều quên, tương ưng với tam muội, thì gọi là chính thọ”. Xem thêm *Đại thừa nghĩa chương* 13.
- (2) Nguyên văn: Thiên Tư Gia Thụy ngũ niên Canh Thân. Nhưng theo *Đại Việt sử lược* 3 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 thì Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 5 tất phải nhằm năm Canh Tuất, chứ không phải năm Canh Thân. Nếu là năm Canh Thân, thì nó phải là Thiên Tư Gia Thụy thứ 15 (1200). Ở đây, chúng tôi nghĩ rằng vì chữ tuất khó viết lộn thành chữ thân nên cho rằng nguyên văn có lẽ thiếu chữ thập trước chữ ngũ, nên đề nghị đọc lại thành Thiên Tư Gia Thụy thập ngũ niên, và dịch theo đó.
- (3) Nguyên văn: Tử tối mẫu trắc. Đại sư Hương Nghiêm Tập Đăng, Trí nhân tụng, “Độc cước”:  
*Tử tối mẫu trắc*  
*Tử giác vô xác*



Mẫu tử câu vong  
Ứng duyên bất thác  
Đồng đạo xứng hòa  
Diệu vân độc cước.

Xem *Truyện đăng lục* 29 từ 452b16-18. Xem thêm *Bích nham lục* 16 từ 156a21-24 về cái công án “kêu mỗ”: Có vị sư hỏi Kinh Thanh: “Học nhân kêu, xin sư mỗ”. Thanh đáp: “Có sống lại được không?” Vị sư đáp: “Nếu không sống thì gặp người là chuyện lạ”. Thanh nói: “Áy là tên giữa đám cỏ”.

## 25. THIÊN SƯ TỊNH KHÔNG

- (1) Phúc Xuyên. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 2 có ghi một làng tên Phúc Xuyên, quê hương của Phan Huệ, tiến sĩ khoa 1748, nhưng lại ghi làng Phúc Xuyên ở hạt Tiên Phong. Song Tiên Phong là tên một huyện ở Sơn Tây. Điều chắc chắn là nó phải nằm ở phía bắc phủ Thiên Đức, bởi vì trước khi đến ở tại chùa Khai Quốc phủ Thiên Đức, Tịnh Không đã phải “hành cước nam phương”. Bây giờ, truyện của Không cũng nói rằng Không “ban đầu xuất gia ở viện Sùng Phúc châu mình. Nếu viện Sùng Phúc ở đây là chùa Sùng Phúc dựng tại làng Siêu Loại vào năm 1115, mà *Đại Việt sử lược* 2 từ 21a2-3 ghi lại, thì làng Siêu Loại như vậy thuộc vào Phúc Xuyên.

Và Phúc Xuyên là tên một châu đời Lý mà địa phận có thể gồm huyện Siêu Loại, tức huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc ngày nay, với một số huyện khác chưa thể xác định được. Có lẽ Sùng Phúc nguyên trước là một cái viện nhỏ. Đến năm 1115 nó được Linh Nhân thái hậu xây dựng lại và đổi thành chùa. Chắc vào năm này Không đã rời Sùng Phúc để hành cước xuống chùa Khai Quốc ở phía nam, bởi vì ta biết Không mất vào năm 1170, lúc ông hơn 80 tuổi, mà ông bắt đầu hành cước lúc ông 30 tuổi.

- (2) Thiên sư Giáp Sơn Thiện Hội: “Một hôm Đạo Ngô cầm gậy đến gặp Sư thượng đường. Tăng hỏi: “Như hà thị pháp thân?”. Sư viết: “Pháp thân vô tướng”. Viết: “Như hà thị pháp nhân?”. Sư viết: “Pháp nhân vô hà”. Sư hựu viết: “Mục tiền vô pháp, ý tại mục tiền. Bất thị mục tiền pháp, phi nhĩ mục sở đáo”. Đạo Ngô nãi tiếu. Sư nãi sinh nghi, vấn Ngô: “Hà tiếu?”. Ngô viết: “Hòa thượng nhất đẳng xuất thế, vị hữu sư, khả vãng Chế trung, Hoa Đình huyện, tham Thuyền Tử hòa thượng khứ”. Sư viết: “Phỏng đắc hoạch phủ?”. Đạo Ngô viết: “Bi Sư, thượng vô phiến ngỗ già đầu, hạ vô trác chùy chi địa”. Sư toại dịch phục trực nghệ Hoa Đình..... Xem *Truyền đăng lục* 15 tờ 323c25- 324a7.

- (3) Giáp Sơn Thiện Hội. Đạo Ngô viết: “Bỉ sư, thượng vô phiến ngô già đầu, hạ vô trác chùy chi địa”. Xem *Truyền đăng lục* 15 từ 324a1.
- (4) Tùng thượng trực chỉ, vi thập ma thuyết? Giáp Sơn Thiện Hội tăng vấn: “Tùng thượng lập Tổ ý, Giáo ý, hòa thượng thử gian vi thập ma ngôn vô?” Sư viết: “Tam thiên bất thực phạn, mục tiền vô cơ nhân”. Xem *Truyền đăng lục* 15 từ 324a20-21.
- (5) Nguyên văn:

*Trí nhân vô ngô đạo  
Ngô đạo tức ngu nhân  
Thân cước cao ngọa khách,  
Hê thức nguy kiêm chân.*

So sánh Giáp Sơn Thiện Hội: Sư nói bài tụng:

*Minh minh vô ngô pháp  
Ngô pháp khước mê nhân  
Trường thư lưỡng cước thụ  
Vô nguy diệc vô chân.*

- (6) Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội: Một tiểu sư hầu hạ lâu năm, sau đó bỏ đi tham phương nhưng không có chỗ dụng tâm. Tiểu sư nghe đồn mọi người đang đổ xô về Thiện Hội học thiền, bèn trở về nói với Thiện Hội: “Hòa thượng có sự kỳ đặc như vậy, sao không sớm nói cho con biết?”. Sư đáp: “Ông nấu cơm, tôi thổi lửa, ông khát thực, tôi cầm bát, thì chỗ nào là chỗ cô phụ

ông?”. Vị tiểu do đó mà ngộ nhập. Xem *Truyền đăng lục* 15 tờ 324b2-7.

- (7) Giáp Sơn Thiện Hội: “Ngày 7 tháng 11 năm Tân Sửu Đường Trung Hòa thứ nhất (881), Sư mời chủ sự tới nói: “Ta cùng với chúng tăng nói đạo nhiều năm, ý chỉ sâu sắc của Phật pháp, mỗi một người phải tự biết lấy, ta nay thân huyễn hết thời tức phải đi. Các người nên khéo giữ gìn, như khi ta còn sống, chớ có ùa theo người đời mà sinh ra buồn bã’. Nói xong, đến nửa đêm Sư lặng lẽ mất”.
- (8) Túc truyện của hòa thượng (mà nguyên văn ở đây viết là hòa cái). Thiện Hội ở Giáp Sơn, Phong Châu, trong *Truyền đăng lục* 15 tờ 323c20-324b28 ngày nay. Hội họ Liêu, người Kiến Đình, Quảng Châu, đệ tử của Đức Thành. Hội sinh năm 805 và mất năm 881, thọ 77 tuổi. Với những dẫn chứng trên, rõ ràng cơ duyên thoại ngữ, tức những đối thoại giữa hai thầy trò thiền sư nhằm tạo một cơ duyên cho sự giác ngộ, cho đến câu nói cuối cùng trước khi mất của Tịnh Không đều phần lớn lấy ra từ truyện của Thiện Hội.
- (9) *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật, *Thiền uyển tập anh* dẫn hai lần, một ở đây và một ở truyện Nguyễn Học. Dựa vào hai dẫn chứng này thì có thể nói đa số, nếu không tất cả những cơ duyên

thoại ngữ của *Thiên uyển tập anh* đều lấy ra từ *Liệt tổ yếu ngữ*. Bởi vì ngay cả trong cả hai trường hợp dẫn đây, mặc dù cơ duyên thoại ngữ của Tịnh Không cũng như của Nguyễn Học hầu như hoàn toàn đồng nhất với cơ duyên thoại ngữ của Giáp Sơn Thiện Hội và Huệ Tư trong *Truyền đăng lục*, tác giả vẫn không thể loại bỏ, với lý do là: “Chúng đã chép đủ trong *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật”. Huệ Nhật này là một đệ tử của Trần Nhân Tông và sống vào khoảng 1270-1337. Về nội dung của *Liệt tổ yếu ngữ*, ta đã biết một phần nào.

## 26. THIÊN SƯ ĐẠI XẢ

- (1) Tức Trâu Sơn, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, viết: “Trâu Sơn, một tên là núi Vũ Ninh ở phía đông huyện lý Quế Dương 12 dặm, hình núi liên tiếp, trên núi có Việt Tinh. Tương truyền đời Hùng Vương, vua nhà Ân đến xâm lăng, đóng quân ở dưới núi, Đổng thân vương đánh phá, vua Ân chết tại núi đó, thổ nhân lập đền thờ, lâu năm đền bỏ hoang. Đến đời Tần, Thôi Lượng lại sửa sang miếu thờ. Ân Vương cảm bội, khiến tiên Ma Cô trao cho Lượng một món thuốc tiên, trị được bệnh ngọc kinh xà lủ. Bên núi có đền thờ tiên Ma Cô, lại có đền thờ Triệu Vũ Đế và Triệu Việt Vương”. *An Nam chí* nói: “Núi Vũ Ninh ở tại châu Vũ Ninh, núi có Tinh cương, có rắn đá tên

Ngọc kinh tử, có mộ Việt vương”. *Sử ngoại ký* nói: “Triệu Đà lấy núi Vũ Ninh để cùng với An Dương Vương giảng hòa, tức là ở đây”. Núi Vũ Ninh như vậy là núi Trâu ở tại huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh hiện nay.

Về chùa Báo Đức, *Đại Việt sử lược* 2 tờ 11a8 viết: “Năm Long Thụy Thái Bình thứ 6 (1059) mùa xuân tháng ba, vua đi săn ở sông Nam Bình tại Lạng Châu, nhân đó đến thăm nhà phò mã Thân Cảnh Nguyên, dựng chùa Sùng Nghiêm Báo Đức ở châu Vũ Ninh”. Chùa Báo Đức như vậy gọi cho đủ phải là Sùng Nghiêm Báo Đức và do Lý Thánh Tông dựng vào năm 1059. Hiện không biết có còn vết tích gì của chùa này tại Trâu Sơn hay không?

- (2) *Bắc thành địa dư chí lục* 1 có chép tên phường Đông Tác giữa những phố phường của thành phố Hà Nội đầu thời Gia Long. Trong bốn tổng của huyện Thọ Xương, đây là những tổng Hữu Túc, Hậu Túc, Tiền Nghiêm và Tả Nghiêm, nó đều ghi là phường Đông Tác. Phường này như vậy có thể là một đường dài ăn thông qua bốn tổng, hay cũng có thể là nó ở vào nơi bốn tổng ấy giáp giới nhau. Vì thiếu bản đồ, chúng tôi chưa thể xác định được. Nhưng căn cứ *Phương đình dư địa chí* 2 thì phường Đông Tác ở vào tổng Hữu Túc. Mấy tổng khác không thấy ghi.

- (3) *Hoa nghiêm diệu môn Phổ Hiền thần chú*, tức Túc tạt mãn Phổ Hiền hạnh nguyện đà là ni, có lẽ do Bất Không thêm vào trong lời nguyện của Phổ Hiền trong bản dịch kinh *Hoa nghiêm* 40 ĐTK 293 từ 847a2-848b9 của ông và sau này đã trích thành một bản văn riêng, mà người ta gọi là *Phổ Hiền bồ tát hạnh nguyện tán* ĐTK 297 từ 880a1-882c17. Nó đọc: “Năng ma tát để rị giả địa vỹ ca nam đất tha nghiệt đa nam. Ấn a mậu phạ ra vĩ nghi di sa phạ ha”.
- (4) *Đại Việt sử lược* 3 từ 11a6-8 viết: “Năm Trinh Phù thứ 10 (1185) mùa xuân, Kiến Ninh Vương Long Ích đem quân 12 ngàn người hơn, đi đánh Lào núi ở Linh Sách để trả thù trận La Sách. Quân đến thôn Đỗ Gia, bèn sai người đi chiêu dụ. Thủ quân Đinh Vũ, quan lang Đinh Sáng v.v... đều hàng. Long Ích bắt hết...”.

Kiến Ninh Vương như vậy là tước của Lý Long Ích, con của Lý Anh Tông. Về sự việc đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 21a8 viết: “Trinh Phù năm thứ 10 mùa thu tháng 7, sai Kiến Khương Vương Long Ích đem quân đi đánh các bọn mọi Viêm sách, bình định được”. Thế thì Kiến Ninh Vương và Kiến Khương Vương là một người. Ta không hiểu tại sao *Đại Việt sử ký toàn thư* lại có Kiến Khương Vương. Có lẽ bị người đời Lê Trung Hưng cải chữ Ninh thành chữ Khương để tránh húy của Lê Trang Tông chăng ?

*Đại Việt sử lược* 3 tờ 7b2-3 viết: “Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 5 (1167) gả Thiên Cực công chúa cho châu mục Lạng Châu Hoài Trung Hầu”. Đến năm Trị Bình Long Ứng thứ năm (1209) nó lại viết ở tờ 19b4-7: “Vua sai Phạm Du đến Hồng Lộ huấn luyện quân sĩ, ý muốn đánh người ‘Huận Lưu. Khi người Hồng Lộ tới đón đã đúng hẹn, thì Du đang còn cùng Thiên Cực công chúa thông dâm, không biết hẹn đã quá lúc, bèn cùng với người Hồng Lộ mất nhau”. Du bèn lên thuyền do đường sông mà đi, tới bến Cổ Châu lên bộ đi tới xã A Cảo ở Ma Lăng thì bị người Bắc Giang là Nguyễn Nậu và Nguyễn Nãi bắt, đưa tới vương tử Sám giết”. Không những Phạm Du đã chết trên tay cô công chúa này, mà một tay kiệt kiệt khác cùng số người khác cũng sắp mất, đây là Tô Trung Tự. *Đại Việt sử lược* 3 tờ 22a7-8 viết: “Năm Kiến Gia thứ nhất (1211) tháng 6 Tô Trung Tự đêm đến nhà ở Gia Lâm cùng Thiên Cực công chúa thông dâm, bị chồng nàng là Quan nội hầu Vương Thượng giết”. Năm sau, nhà cô ở Lạng Châu bị nghĩa quân Đinh Cối lấy của cải. Đến năm 1214, Lý Huệ Tông cùng mẹ đến ẩn ở nhà cô. Đây là những gì ta hiện biết về cô công chúa khá đào hoa này của triều Lý.

- (6) Nguyên văn: Tuyên Minh Hồ Nham. Có người dịch là “hang Tuyên Minh Hồ”. nhưng Tuyên Minh vốn là tên một trại, mà *Đại Việt sử ký*



*toàn thư* B4 tờ 2a5 nói tới khi kể ra việc tham dự trận đánh chống nghĩa quân Thân Lợi của chủ đô trại Tuyên Minh là Trần Thiêm, còn Hồ Nham thì *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, dẫn Thiên hạ quân quốc lợi bệnh, nói: “Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) đời Minh mới đặt phủ Giao Châu thì châu Tuyên Giang lãnh ba huyện Tây Lan, Đông Lan và Hồ Nham. Năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415) sáp nhập huyện Hồ Nham vào châu Tuyên Giang”. Vậy Hồ Nham là tên một huyện thời thuộc Minh, và theo truyện *Đại Xá* ở đây thì nó có thể là tên huyện thời Lý, Trần nữa.

*Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Từ quán, còn chép một ngôi chùa tên Hồ Nham. Nó viết: “Chùa Hồ Nham ở tại sơn phần xã Vân Nham huyện Hùng Quan, trên vách đá có đề ba chữ lớn “Hồ Nham cương”, gần phía đông núi có Mãn, phía tây có sông Lô và ngọn núi Âm chạy bên cạnh, là thắng cảnh của một phương. Khoảng năm Lê Hồng Đức, thổ dân dựng lầu ở trên động, mỗi năm ngày mồng năm tháng giêng, sĩ nữ đều hội lại để đi xem chơi. Khoảng năm Đại Chính đời Nhuận Mạc, trùng tu lại, mới đổi tên là chùa Hồ Nham, có đủ bia ký”.

Như thế, Hồ Nham không những là tên huyện Hồ Nham và từ đó chắc có làng Hồ Nham, mà còn có gò Hồ Nham, hay Hồ Nham Cương tại

phần núi của xã Vân Nham, huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây thời Nguyễn, tức phần đất phía nửa đông bắc tại huyện Đoan Hùng tỉnh Vĩnh Phú hiện nay tại tả ngạn sông Lô và sông Cháy. Xã Vân Nham hiện ở phía nam chỗ hợp lưu của hai con sông đấy. Dù *Đại Nam nhất thống chí* có nói cái tên chùa Hồ Nham đến thời Mạc mới có, ta vẫn có thể giả thiết nó rất có thể được dựng từ thời Lý và chắc bắt đầu với nhà sư Đại Xả nói tới ở đây. Một cuộc nghiên cứu hiện địa tương lai sẽ giải đáp vấn đề đó cho ta.

- (7) *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 14a4 nói: “Đại Định năm thứ 19 (1158) mùa thu tháng 8 Đỗ Anh Vũ chết”. Nếu vậy, làm gì có chuyện “trong khoảng Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175) Thái úy Đỗ Anh Vũ ra lệnh bắt Đại Xả vào trong cung cấm và hết lời nghiêm trách” nói tới ở đây. Phải chăng Đỗ Anh Vũ là một chép sai của Đỗ An Thuận (?-1188), người làm phụ chính cho Lý Cao Tông vào năm 1179. Đây là một có thể, khi căn cứ vào một số trường hợp sai khác đã xảy ra.
- (8) Phép mười hai nhân duyên hay đạo lý 12 nhân duyên là một phạm trù cơ bản của tư tưởng Phật giáo nhằm giải thích sự sống chết của con người. Khởi hành từ cái thực tiễn già chết, ta hỏi nguyên nhân tại sao, thì câu trả lời là vì có sự sinh ra. Hỏi tại sao có sự sinh ra, ta trả lời vì sự có thai. Hỏi tại sao có thai, ta trả lời vì có sự

giao cấu. Hỏi tại sao có sự giao cấu, ta trả lời vì có sự thương yêu. Hỏi tại sao có yêu thương, trả lời vì có cảm giác. Hỏi sao lại có cảm giác, ta trả lời vì có va chạm. Tại sao có va chạm, ta trả lời vì có sáu giác quan. Tại sao có sáu giác quan, ta trả lời vì có những điều kiện tâm lý và vật lý. Hỏi tại sao có những điều kiện tâm lý và vật lý, ta trả lời vì có thức. Hỏi tại sao có thức, ta trả lời vì có hành động liên tục. Hỏi tại sao có hành động, ta trả lời vì vô minh. Đây là một dây chuyền 12 khâu kết nối với nhau, mà từ ngữ Phật học Trung Quốc thường gọi là vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử. Sự liên hệ giữa 12 khâu này, từ Phật học Trung Quốc thường diễn tả bằng chữ duyên. Do thế, khi nói vô minh duyên hành, có nghĩa vô minh làm điều kiện cho hành động xuất hiện. Hay nói, hành duyên thức, tức cũng nói, hành làm điều kiện cho thức ra đời... cho đến sự ra đời của lo buồn, khổ não tức bắt nguồn từ sự sinh ra. Vì có một liên hệ nhân quả liên tục như thế, nghĩa là một sự liên hệ trong đó nhân trở thành quả và quả trở thành nhân, nên 12 khâu trên được gọi là 12 nhân duyên.

Kinh sách Phật giáo khẳng định rằng đạo lý 12 nhân duyên vừa mô tả có thể được khám phá trong những lúc và tại những nơi không có tư tưởng hay kinh sách Phật giáo. Những người

khám phá ra đạo lý đó không dựa hay nhờ Phật giáo thì Phật giáo gọi họ là những Bích Chi Phật, tức những người giác ngộ nhờ vào chính mình và chỉ một mình mình mà thôi. Bích Chi Phật là một phiên âm chữ Phạn *Pratyekabuddha*, mà từ Phật học Trung Quốc dịch là “Độc Giác”.

- (9) Lương Vũ Đế hay vua Vũ Đế nhà Lương, tên thật là Tiêu Diễn, người đã lật đổ nhà Tề tại miền nam Trung Quốc và lập nên nhà Lương vào năm 502. Đến năm 549, Hậu Cảnh khởi nghĩa và bức tử tại Đài thành. Lương Vũ Đế thường được coi là vị vua sùng thượng Phật giáo nhất trong lịch sử các vua chúa Trung Quốc. Xem *Lương thư* 1-2.
- (10) Bảo Chí (419?-515), một nhà sư có những hành tung tương tự như của Đại Xả ở đây, có những liên hệ sấm ngữ với Lương Vũ Đế. Về cuộc đời ông xem *Truyện đăng lục* 27 từ 429c18- 430a23.
- (11) Đoạn đối thoại giữa Lý Anh Tông và Đại Xả ở đây hoàn toàn lấy ra từ truyện của Bảo Chí trong *Truyện đăng lục* 27 từ 430a6-11, theo đây (Lương Vũ) Đế một hôm hỏi Bảo Chí rằng: “Đệ tử phiền hoặc, lấy gì mà chữa?” Sư đáp: “Lấy 12. Kẻ hiểu biết cho rằng 12 nhân duyên là thuốc trị phiền hoặc”. Lại hỏi về ý chỉ của 12. Sư đáp: “Ý chỉ ở tại trong 12 chữ viết chỉ thì giờ của đồng hồ. Kẻ hiểu biết cho rằng nó được viết vào trong

12 giờ khắc”. Lại hỏi: “Đệ tử lúc nào thì được tỉnh tâm mà tu hành?” Sư đáp: “An lạc tâm. Kẻ hiểu biết cho rằng tu hành những giới cấm là để làm dừng nghỉ, nghĩa là đến lúc tới được cho sung sướng rồi thì mới thôi”.

(12) Hình ảnh lấy từ phẩm Quang Minh biến chiếu cao quý đức vương Bồ tát của kinh *Đại bát niết bàn*, theo đây có một ông vua đem bốn con rắn độc đựng chung vào một cái lồng, bảo người thị thần nuôi dưỡng. Nếu để cho chúng không vừa lòng thì người đó bị xử tử. Người đó bỏ chạy, vua cho năm người chiên đà la đuổi bắt lại. Đuổi không kịp, bèn sai một người giả bộ hiền lành đi dụ dỗ, thì người kia đi đến một làng trống vắng. Vừa tới, người kia nghe nói đêm đó sẽ có sáu tên cướp đến cướp. Bèn sợ hãi, chạy đến gặp một con sông cuộn cuộn nước. Bèn quyết ý vượt qua, bấy giờ mới giải thoát thành thoi. Bốn con rắn độc đấy, kinh này nói là dụ cho bốn nhân tố vật chất tạo nên con người, đấy là đất, nước, gió, lửa. Từ Phật học Trung Quốc gọi là tứ đại. Xem *Đại bát niết bàn kinh* 23.

(13) Hình ảnh lấy từ phẩm Sư Tử Hống Bồ tát của kinh *Đại bát niết bàn*, ở đây, sự sinh, già, bệnh, chết của con người được ví với bốn ngọn núi lớn “từ bốn phương đến muốn hại nhân dân”. Xem *Đại bát niết bàn kinh* 29.

Ngũ âm, tức năm nhân tố tâm vật lý tạo nên con người, đây là vật chất, cảm giác, tưởng tượng, ý chí, và tri giác hay nhận thức. Từ Phật học Trung Quốc thường gọi sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

- (14) Ngựa đá, trâu đất, Thiên gia thường dùng để chỉ cho công vị của thiên. Thiên sư Thúc Nham, Công huấn vấn đáp:

*“Nê ngu ẩm tận trùng đàm nguyệt  
Thạch mã gia tiền bất chuyển đầu”.*

(Trâu đất uống hết trăng đầm lạng  
Ngựa đá roi quất chẳng ngoảnh đầu).

Xem *Nhân thiên nhân mục* 3 từ 316b5-6.

## 27. THIÊN SƯ TỊNH LỰC

- (1) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Sơn xuyên, trong khi viết về Trâu Sơn, nói: “Trâu Sơn, một tên là núi Vũ Ninh”, rồi dẫn *An nam chí* rằng: “Núi Vũ Ninh ở châu Vũ Ninh, có Tĩnh Cương và có Thạch xà gọi là Ngọc kinh tử, lại có mộ của Việt Vương”.

Tĩnh Cương như vậy là một cái gò trên núi Trâu hiện nay. Cái gò này vì có một cái giếng, nên gọi là gò Giếng hay Tĩnh Cương. Bên cạnh gò có lẽ có một cái đầm và vì nó ở gần mộ của Việt Vương, nên gọi là Việt Vương trì hay Vương Trì.

Còn Vũ Ninh, cái tên đặt ra từ thời Tồn Ngô, đến thời Lý vẫn còn dùng để gọi một châu. *Đại Việt sử lược* 2 từ 11a8 nói: “Năm Long Thụy Thái Bình thứ 6 (1059) vua dựng chùa Sùng Nghiêm Báo Đức ở châu Vũ Ninh”. Đất châu này ngày nay thuộc địa phận hai huyện Quế Dương và Vũ Giang tỉnh Bắc Ninh.

- (2) Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục tiền biên* 3 từ 15a1-4 thì “Vũ Bình vốn đất huyện Phong Khê, khoảng đầu đời Ngô đặt ra, gồm có 7 huyện. Đời Tùy bỏ quận, đổi làm huyện Long Bình, đời Đường đổi làm huyện Vũ Bình, sau đó lại đặt làm Đằng Châu. Đời Đinh và Lê lấy làm phủ Thái Bình. Đời Trần đổi làm Khoái Lộ. Đời Lê đổi làm hai phủ Tiên Hưng và Khoái Châu, nay là đất tỉnh Hưng Yên vậy”.

*Đại Nam nhất thống chí* tỉnh Hưng Yên, mục phần dã cũng có một ý kiến tương tự, đây là đặt Đằng Châu và Khoái Châu làm tên cho quận Vũ Bình đời Lương, rồi chú là “chép trong sử Lý Cao Tông”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 25a8 có ghi “Năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209) mùa xuân tháng giêng Phạm Bình Di đem người Đằng Châu và Khoái Châu đi đánh Phạm Du”. Nhưng không nói gì đến chuyện đặt tên Đằng Châu và Khoái Châu cho Vũ Bình hết. Mà truyện Tĩnh Lự ở đây xác nhận là cái tên Vũ Bình cho tới thời Lý vẫn đang còn dùng.

Các sử sách Trung Quốc thì *Nguyên Hòa quận huyện đồ chí* 38 tờ 12b4-9.nói “Huyện Vũ Bình, từ huyện lý đến phủ lý (Giao Châu) phía tây nam 19 dặm, vốn là đất thành bọn mọi Phù Nghiêm. Năm Kiến Hoạch thứ 3 (271) đời Quy Mạng Hầu nhà Ngô đánh tan bọn mọi Phù Nghiêm, đặt quận Vũ Bình, năm Khai Hoàng thứ 10 (590) bỏ quận, lập huyện Sùng Bình thuộc Giao Châu. Năm Vũ Đức thứ 4 (621) đổi tên là Vũ Bình”. Huyện Vũ Bình như vậy ở vào phía đông bắc của phủ trị Giao Châu, mà vào thời Lý Cát Phủ viết *Nguyên Hòa quận huyện đồ chí*, tức những năm 806-820, thì đã ở tại phần đất của thủ đô Hà Nội ngày nay. Dựa vào mô tả đó thì huyện Vũ Bình có thể ở vào địa phận tỉnh Hưng Yên lắm:

*Thái Bình hoàn vũ ký* 170 tờ 8b9-9a3 cũng có những mô tả tương tự. Nó viết: “Huyện Vũ Bình, nhà Ngô đặt quận Vũ Bình, nhà Tùy đổi thành huyện. Nó vốn là huyện Phong Khê thời Hán. Khoảng đầu năm Kiến Vũ, người con gái huyện Mê Linh tên Trưng Trắc làm phản, đánh hãm Giao Chỉ. Mã Viện đem quân tới đánh, ba năm mới bình. Vũ đế bèn đặt thêm hai huyện Vọng Hải và Phong Khê. Phong Khê tức huyện này. Đời Tùy gọi nó là Long Bình. Đường Vũ Đức năm thứ 4 (621) đổi nó làm huyện Vũ Bình”. Những mẫu tin của Nhạc Sử ở đây đều chép lại nguyên văn của phần địa lý về huyện Vũ Bình



trong *Cựu Đường thư* 41 từ 43a8-11, *Tân Đường thư* 43 thượng từ 10a1 cũng không một điểm gì mới lạ.

Chúng tôi nghĩ rằng, dựa vào những tài liệu Trung Quốc vừa dẫn thì huyện Vũ Bình đời Đường cho đến đời Lý vẫn là một địa phận với những thêm bớt cắt xén nào đó. Vũ Bình thời nhà Lý rất có thể là tên một quận hay một châu, và nó nằm tại phần đất tỉnh Hưng Yên ngày nay. *Bắc thành địa dư chi lục* 3 từ 18b2 và 19a2 có kê một tổng xã tên Cát Dương thuộc huyện Phù Dung và một tổng xã tên Cát Lăng thuộc huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu. Cát Lăng quê hương của Tịnh Lực ở đây có thể gồm địa phận các tổng Cát Dương và Cát Lăng vừa nói.

- (3) Niệm Phật tam muội, Phạn: *Buddhānusmṛti-samādhi*. Phương pháp thiền định bằng cách nhớ nghĩ đến Phật. Sự nhớ nghĩ này hoặc bằng một lòng quán tưởng những nét đẹp của xác thân Phật hay thật tướng của pháp thân Phật thì gọi là quán tưởng niệm Phật, hoặc bằng một lòng đọc tụng tên Phật thì gọi là xưng danh niệm Phật. Đây là nhân hành của việc niệm Phật. Đến khi vào thiền định mà thấy được chính Phật hiện ra trước mắt hay thấy được pháp thân Phật, thì đấy là kết quả của việc niệm Phật tam muội. Xem *Quán vô lượng thọ*

*kinh ĐTK 365 và Niệm Phật tam muội kinh 7 ĐTK 1996.*

- (4) Hùng hoàng theo *Thần nông bản thảo kinh* là một loại đá có thể làm cho người ta “nhẹ người thần tiên” và chống lại được bệnh do “tà ma quỷ quái” tạo ra. Ngô Phổ giải thích nó là thứ hùng của các loại đan nên gọi là hùng hoàng. Xem *Thần nông bản thảo kinh* 2 từ 2b1-11 và *Bản thảo cương mục* 9 từ 21b9-28b1.
- (5) Nguyên bản viết Thiên Cảm thứ 2, đúng ra phải là Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 (1175), một niên hiệu của vua Lý Anh Tông.
- (6) Thừa Tiên là tự của Lâu Huyền đời Tôn Ngô và của Thái Hựu đời Bắc Chu. Họ đều là những trung và công thần của hai triều đại ấy. Xem *Ngô chí* 20 từ 2a2-3a1 và *Chu thư* 27 từ 2b13-4b6.
- (7) Nguyên văn: Vị ngộ hiện long vi Phật tử. Hiện long là một từ lấy từ quẻ càn của *Chu dịch*: “Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân”. (Rông ra ở ruộng, lợi thấy đại nhân). Khổng tử giải thích: Đức rông ở chính trung thì lời nói thường mà tin, việc làm thường mà cẩn thận, tránh điều tà mà giữ lòng thành, giải việc đời mà không khoe khoang, đức hạnh rộng để giáo hóa. *Dịch* nói: “Rông ra ở ruộng, nên thấy đại nhân, đó là đức của vua vậy”. Xem *Chu dịch* 1 từ 2b7-10

- (8) Nguyên văn: Hốt tào thử xuất tịch vô cùng. Chuột trong câu này là chỉ bọn bầy tôi phá hoại quốc dân, một từ lấy ra ở thiên Chính lý của *Thuyết uyển*: “Tề Hoàn Công hỏi Quản Trọng: Nước có nạn gì? Quản Trọng đáp: Nạn là nạn chuột xã. Hoàn Công hỏi: Sao gọi thế? Quản Trọng đáp: Cái xã là do bó cây mà trét đất lên. Chuột nhân đó đến ở gá vào. Đốt chúng đi thì sợ cháy cây. Tạt chúng đi thì sợ lở đất. Chúng do đó không thể giết được là vì ngôi xã. Nước cũng có loại chuột xã, tức là kẻ hầu hạ hai bên vua vậy. Bên trong thì chúng bưng bít việc thiện ác đối với vua. Bên ngoài thì chúng mua bán quyền hành đối với dân. Không diệt chúng thì nước loạn, mà giết chúng thì bị vua xét hỏi. Nên chúng cứ chiếm lấy vua mà sống. Đây tức là bọn chuột xã của nước vậy”. Xem *Thuyết uyển* 7 từ 11a1-7.

## 28. THIÊN SƯ TRÍ BẢO

- (1) Những tư liệu thời Lý, Trần hiện còn thì hoặc có tên Cát Lợi, hoặc có tên Lợi Hy, chứ chưa thấy tài liệu nào có tên Cát Lợi Hy. Về tên Cát Lợi, *Đại Việt sử lược* 3 từ 24a2, ghi lại việc “năm Kiến Gia thứ 2 (1212) tháng 2 Nguyễn Tự tấn công người Cát Lợi là Ngô Thượng ở Vũ Cao, bị tên độc trúng, bèn trở về xóm Tây Dương, tuần

hơn lỗ giao cấu với đàn bà, khí độc phát lại mà chết”. Còn tên Lợi Hy, văn bia của chùa Báo Ân tại xã Tháp Miếu, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú dựng năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1210) triều Lý Cao Tông thì ghi nó như một tên xã. Về vị trí nó, xem chú thích (2) truyện Khuông Việt.

- (2) *Cương mục tiền biên* 4 tờ 12a4-6 viết: “Ô Diên là đất Giao Chỉ xưa, năm Đường Vũ Đức thứ 4 (621) đặt huyện Ô Diên cùng với Từ Liêm và Vũ Lập là ba huyện đều thuộc Giao Chỉ. Sử cũ chùa Ô Diên là xã Hạ Mỗ ở Từ Liêm. Xã ấy có đền thờ Bát Lang thần, “đó tức là đền thờ Nhã Lang vậy”. Sử cũ mà *Cương mục* dẫn ra đây, tức là *Đại Việt sử ký toàn thư* N4 tờ 20a1. *Kiến văn tiểu lục* 6 tờ 1b5-7 cũng lập lại những gì *Đại Việt sử ký toàn thư* đã nói, như *Cương mục* đã dẫn. Nó viết: “Xã Hạ Mỗ, sử nói tức là thành Ô Diên, nơi ở của Triệu Việt Vương”. Xã đó có đền thờ của Bát Lang thần, tức là Lý Nhã Lang, rể của Triệu Việt Vương. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, mục Từ miếu cũng ghi thế. Quê hương của Trí Bảo như vậy phải là làng Hạ Mỗ, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây ngày nay.
- (3) Tô Hiến Thành (?-1179). Căn cứ *Đại Việt sử lược* 3 và *Đại Việt sử ký toàn thư* 4 thì trong trận đánh chống nghĩa quân Thân Lợi vào năm 1139 (*Đại Việt sử ký toàn thư* ghi vào năm 1141) Tô Hiến Thành mang chức Thái phó. Đến năm

1159, *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 14a7 nói: “Vua phong Hiến Thành làm Thái úy”.

- (4) Ý và chữ lấy ra từ câu nhận xét về Vô Nghiệp của Đạo Nhất. Khi Nhất lần đầu tiên gặp Nghiệp, thấy vóc dáng Nghiệp cao lớn, tiếng nói như chuông, Nhất bảo: “Chùa Phật vôi vọi, mà trong không có Phật” (Nguy nguy Phật đường, kỳ trung vô Phật). Xem *Truyện đăng lục* 8, từ 257a8-9. Xem thêm chuyện Thần Tấn, theo đó Tấn, sau khi bỏ thầy mình đến học với Bách Trọng rồi trở về, thầy Tấn hỏi: “Con bỏ chỗ ta đi rồi, giờ có được sự nghiệp gì không?” Tấn đáp: “Không có sự nghiệp gì ráo”, nên bị thầy sai hầu hạ. Một hôm ông bắt Tấn tắm cho ông, Tấn vỗ vào lưng ông nói: “Điện Phật đẹp mà Phật không thiêng”. (Hảo sở Phật điện, nhi Phật bất thánh). Xem *Truyện đăng lục* 9 từ 168a10-14.
- (5) Có người hỏi Tôn Triệt: “Tính địa nhiều u tối làm sao hiểu rõ?” Triệt đáp: “Mây nổi gió cuốn, bầu trời bỗng trong”. Xem *Truyện đăng lục* 12 từ 293a 22-23.
- (6) Trường Sinh hỏi Huyền Sa Sư Bị: “Hòa thượng có thấy rõ ràng chỗ thấy không?” Bị đáp: “Biết nhau khắp thiên hạ”. (Tương thức mãn thiên hạ). Xem *Truyện đăng lục* 18 từ 347a13-14. Xem thêm *Viên Ngô Phật Quả thiên sư ngữ lục* 1 từ

715b24 thiên sư Kế Bằng thượng đường, chấp tay hỏi:

*“Biết nhau khắp thiên hạ,  
Tri âm được mấy người”*  
(Tưởng thức mãn thiên hạ  
Tri âm năng kỳ nhân)

Xem *Truyền đăng lục* 2 tờ 476b 20-21.

Câu sau từ *Ngũ đăng hội nguyên*. Xem thêm câu hỏi trong truyện Diên Chiêu ở *Truyền đăng lục* 12 tờ 302a 24-25.

*Can mộc phụng Văn hầu  
Tri âm hữu kỳ nhân*

- (7) Ý và chữ của đoạn văn và bài kệ trên đây rút ra từ chương Ly cấu của phẩm Thập địa trong kinh *Hoa nghiêm*: “Bồ tát ư tự tư tài, thường tri chi túc, ư tha từ thứ, bất dục xâm tổn. Nhược vật thuộc tha, khởi tha vật tưởng, chung bất ư thứ, nhi sanh đạo tâm. Nãi trí thảo diệp, bất dự bất thủ, hà hướng kỳ dư, tư sinh chi cụ. Tính bất tà dâm. Bồ tát ư tự thê tri túc, bất cần tha thê. Ư tha thê thiếp tha sở hộ nữ, thân tộc môi định, cập vi pháp sở hộ, thượng bất sinh ư tham nhiễm chi tâm, hà hướng tòng sự, hướng ư phi đạo”. (Bồ Tát đối với của cải mình, biết vừa đủ, đối với của người, thì thương yêu tha thứ, không muốn lấn hại. Nếu vật thuộc của người mình dấy lên cái ý tưởng là vật của người thì rất cuộc

không sinh lòng trộm cắp. Cho đến ngọn cỏ, lá cây, người không cho, mình không lấy, huống nữa là những vật dùng cho đời sống khác. Bồ tát biết đủ đối với vợ mình, mà không vợ người. Đối với thê thiếp của người, con gái do người bảo hộ, do thân tộc môi định và do pháp luật bảo hộ, mình còn không móng lòng tham nhiễm, huống nữa là từng sự dâm dục, huống nữa là nơi phi đạo). Xem *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* 35 từ 185a 25-b2.

## 29. THIÊN SƯ TRƯỞNG NGUYÊN

- (1) Về Bình Lỗ và núi Vệ Linh, xem chú thích (5) truyện Khuông Việt.
- (2) Về Tiên Du, xem chú thích (2) truyện Vô Ngôn Thông.
- (3) Thiện Hội ở Giáp Sơn, có người hỏi về cảnh Giáp Sơn, đáp:

*Viên bảo tử quy thanh chướng lý  
Điểu hàm hoa lạc bích nham tiền  
(Vượn bỗng con về trong núi xanh  
Chim ngậm hoa rơi trước hang biếc)*

Xem *Truyện đăng lục* 15 từ 324b20-21.

- (4) Những từ chủ yếu trong 4 câu đều lấy từ chương 56 của *Đạo đức kinh*: “Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri, tắc kỳ đoài, bế kỳ môn, tỏa kỳ nhuệ, giải

kỳ phân, hòa kỳ quang, đồng kỳ trần, thị vị huyền đồng, cố bất khả đắc nhi thân, bất khả đắc nhi sơ, bất khả đắc nhi lợi, bất khả đắc nhi hại, bất khả đắc nhi quý, bất khả đắc nhi tiện, cố vị thiên hạ vi”. (Người biết không nói, người nói không biết, ngậm miệng lưỡi, bịt tai mắt, nhụt bẹn nhọn, bỏ chia phân, hòa ánh sáng, đồng bụi bậm, ấy gọi là huyền đồng cho nên không thể được mà thân, không thể được mà sơ, không thể được mà lợi, không thể được mà hại, không thể được mà sang, không thể được mà hèn, không nên thành vật quý của thiên hạ). Xem *Đạo đức kinh* hạ thiên từ 12a13-b6.

- (5) Những từ chủ yếu trong 6 câu đây lấy ra từ chương 51 của *Đạo đức kinh*, “Đạo sinh chi, đức súc chi...trưởng chi, dụ chi, đình chi, dưỡng chi, phú chi..”. (Đạo sinh đó, đức nuôi đó, ..., lớn đó, nấn đó, đúc đó, dưỡng đó, che đó). Xem *Đạo đức kinh* hạ thiên từ 9b6-10a6. Xem thêm *Biên mệnh luận* của Lưu Tuấn trong *Văn tuyển Lý Thiệu chú* 54 từ 7b13- 8a8: “Rằng sinh hết muôn vật thì gọi là đạo, sinh mà không có chủ thì gọi là tự nhiên, tự nhiên là vật thấy mình vậy mà không biết tại sao mình vậy... , sinh ra, không có lòng nấn đúc, chết đi há có ý giết bỏ..”. (Phù thông sinh vạn vật, tác vị chi đạo, sinh nhi vô chủ, vị chi tự nhiên, tự nhiên giả, vật kiến kỳ nhiên,



bất chi kỳ sở dĩ nhiên..., sinh chi, vô đình độ  
chi tâm, tử chi, khí kiên lưu chi chí)

- (6) Gái sắt, người gỗ, thiên gia dùng để mô tả diệu  
dụng của thiên. Thiên sư Đồng An Sát, Thập  
Huyền Đàm:

*Mộc nhân dạ bán xuyên ngoa khứ*  
*Thạch nữ thiên minh đãi mạo quy*  
(Người gỗ nửa đêm xỏ dép đi  
Sáng mai gái đá đội nón về)

Xem *Truyền đăng lục* 29 từ 455c6-7. Xem thêm  
*Cổ túc thập trí đồng chận vấn đáp*:

*Mộc nhân tuy bất ngữ*  
*Thạch nữ dẫn hồi đầu*  
(Người gỗ tuy không nói  
Gái đá hết ngoảnh đầu)

Xem *Nhân thiên nhân mục* 1 từ 305c5-6.

### 30. THIÊN SƯ TỊNH GIỚI

- (1) Trong mấy chục ngọn núi của hai tỉnh Nghệ An  
và Hà Tĩnh ghi trong *Đại Nam nhất thống chí*  
13-15, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An, không  
thấy ghi ngọn núi nào tên Bí Linh cả. Phải  
chăng nó đã bị đổi tên? Trong tình trạng hiểu  
biết và tư liệu hiện tại, chúng tôi chưa thể trả  
lời được.

- (2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 tờ 11a2 nói: “Phủ Trường An, đời Lý là phủ, đời Trần và Lê nhân theo, nay là phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình vậy”. Phủ Yên Khánh, theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Ninh Bình, mục phần dã thì đời Nguyễn gồm bốn huyện, đây là Yên Khánh, Gia Viễn, An Mô và Kim Sơn. Nó như vậy tương đương với phần đất của những huyện Yên Khánh, Gia Khánh, Gia Viên và Yên Mô, tỉnh Ninh Bình hiện nay. Phủ Trường Yên là do Lý Công Uẩn đổi thành Hoa Lư, kinh đô của nhà Đinh và Lê, vào năm 1010 mà ra.
- (3) Lô Hải đây chắc phải nằm trong địa phận những huyện Hoằng Hóa và Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa ngày nay, bởi vì, *Đại Nam nhất thống chí* 16, tỉnh Thanh Hóa, mục Sơn xuyên, tờ 43a4-6 có kể tên một con sông tên Ngung Giang. Nó viết: “Ngung Giang ở tại ranh giới của ba huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa và Hậu Lộc, một tên là Ngung Giang. Nguồn nó bắt từ hai sông Mã và Lương mà tới, đến cửa An Phái thì phân dòng mà chảy qua những huyện Hoằng Hóa và Mỹ Hóa, rồi ngoặt qua huyện Hậu Lộc thì có nước Khe Trà,... một tên Bào Giang chảy vào, rồi đổ vào cửa Ý Bích. Cái gọi là sông Nhị, sông Cát, sông Bút, sông Bích đều là những tên khác của sông này. Sử nhà Lê nói trong khoảng

Thiên Hựu (1557) Mạc Kính Điển đánh bị thua, về giữ sông Bút Cương, tức nơi đây”.

Ngung Giang ở đây chắc là Ngung Giang của chúng ta, bởi vì cả chữ Ngu lẫn chữ Ngung đều có âm phù ngu. Âm phù đó cũng đọc ngung, cho nên trị sở của Quảng Châu thời Hán đúng ra phải đọc Phiên Ngu, nhưng chúng ta cũng thường đọc là Phiên Ngung. Chúng tôi do đó coi Ngu Giang cũng là Ngung Giang. Vào thời Lý, việc lấy tên sông mà đặt tên cho một địa phận cũng thường xảy ra, đặc biệt là tại vùng Thanh Hóa. *An Nam chí lược* 1 tờ 21 nói: “Phủ lộ Thanh Hóa là quận Cửu Chân đời Tây Hán, Ái Châu đời Tùy Đường. Những thuộc ấp của nó ngày nay gọi là giang, trường, giáp, xã”.

Về vị trí thực sự của Lô Hải, cũng như của Ngung Giang, chúng tôi nghĩ rằng nó nằm khoảng vào tổng Lỗ Hương, trước năm 1839 thuộc huyện Hoàng Hóa mà sau đó thì bị cắt làm huyện Mỹ Hóa cùng những tổng khác, rồi đến năm 1850 lại thuộc huyện Hoàng Hóa. Từ tổng Lỗ Hương đó đi ra phía đông đến biển và cửa Ý Bích có thể là địa phận của Lô Hải xưa thời Lý. Nói khác đi nó bao gồm phần lớn đất do Ngung Giang chảy qua. Ngung Giang ngày nay là sông Lạch Trường. Cửa Ý Bích là cửa Lạch Trường. Nên Lô Hải và Ngung Giang nằm tại vùng Lạch Trường đó.

Những địa danh như Mão Hương, Ngung Giang và Lô Hải bàn cãi ở đây, chúng tôi chưa thấy một sách sử nào nói tới. Do thế không cần phải nói là những bàn cãi trên có tính chất tạm thời và giả thiết.

Theo *An Nam chí nguyên* 3 từ 209 thì “Thiên sư Tịnh Giới là vị Sư huyện Đông Quan, tu hạnh đầu đà, cảm hóa như thần, Giao Châu có hạn, họ Lý sai sứ đi đón về. Nửa đêm Sư đứng giữa sân đốt hương. Mưa ngọt đổ lớn. Họ Lý khen, tặng làm thầy Mưa”. Nói là gốc huyện Đông Quan, bởi vì Giới về ở chùa Báo Thiên, tại Hà Nội, chứ thật sự không phải.

- (4) Lãng Sơn đây nghi là Lãng Sơn ở huyện Lập Thạch, tỉnh Sơn Tây thời Nguyễn tức nay là huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú. Dù chữ Lãng trước viết với bộ thủy và Lãng sau viết với bộ nguyệt. *Thiên uyển tập anh* thường có cái tật thay chữ đồng âm này với một chữ đồng âm khác, mà không sợ đổi nghĩa, nhất là trong những trường hợp danh từ riêng. Ví dụ ở từ 4b1 chữ hoài chứa hết 1 chữ hán của Bách Trượng Hoài Hải thì bị viết thành hoài.

Về Lãng Sơn, *Kiến văn tiểu lục* 6 từ 6a4-b8 nói: “Núi Lịch ở tại xã An Lịch, huyện Sơn Dương, bắt từ núi Sư Khống của huyện Đương Đạo chạy xuống đến xã đây thì giữa đất bằng nổi lên năm sáu ngọn núi đất, rồi rẽ ngang thành một nhánh

chạy xuống huyện Lập Thạch thành Lãng Sơn. Trên Lãng Sơn - tục gọi là núi Lạng - cũng có đền thờ vua Thuấn. Trước núi lại nổi lên một ngọn núi đất hơi thấp. Trên đỉnh nó, như hình cây giao nhau bên trong rộng ước độ vài sào, có thể trồng loại tiêm nha 100 bông - 1 bông 40 bó, 100 bông 4000 bó - tục truyền đó là chỗ vua Thuấn trồng, nhân đó gọi là núi Bách Bông”. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên, cũng dẫn đoạn vừa viết của *Kiên văn tiểu lục*, khi nói về Lịch Sơn.

Lãng Sơn như vậy là chi nhánh của núi Lịch ở tại huyện Lập Thạch. Ngày nay huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phú còn có Lãng Sơn, mà người ta thường gọi là núi Hạng. Ta hiện chưa biết núi Hạng này còn có một ngôi chùa nào chăng? Truyện Tịnh Giới ở đây nói khi Giới đã xách gậy đông du, tức từ Thanh Hóa đi ra miền Bắc, để đến tại Lãng Sơn thì “trải bảy năm tham học, Giới gặp Bảo Giác chùa Viên Minh”. Thế thì phải chăng Giới đã gặp Bảo Giác tại Lãng Sơn? Phải chăng chùa Viên Minh ở tại núi đó? Chúng tôi hiện chưa rõ.

- (5) Tiểu sử của Viên Thông thuộc đời thứ 18 của phái Pháp Vân nói: “Cha của Viên Thông là Huệ Dục, làm quan dưới triều Lý Nhân Tông đến chức tả hữu nhai tăng lục, đạo hiệu là Bảo Giác”. Phải chăng Bảo Giác chùa Viên Minh nói ở đây

là cha của Viên Thông? Thật khó mà trả lời. Viên Thông mất năm 1151 lúc đã 72 tuổi. Cha của Viên Thông do thế không thể sống quá năm 1151 này, có quá lắm thì sống sau đó khoảng năm hay mười năm là cùng, nghĩa là tới khoảng năm 1161. Nhưng Bảo Giác chùa Viên Minh ở đây lại mất vào năm 1173, như vậy khó có thể làm cha Viên Thông.

Thế thì phải chăng Bảo Giác chùa Viên Minh đây là một viết lộn cái tên của Bảo Giám chùa Bảo Phúc tại Đa Vân thuộc thế hệ thầy của Tịnh Giới? Đây là một có thể, bởi vì tiểu sử của Bảo Giám nói Giám mất vào năm 1173 cùng năm với Bảo Giác chùa Viên Minh, chỉ khác tháng mà thôi. Một bên mất vào tháng 10, một bên mất vào tháng 5. Nhưng không quan trọng cho lắm, bởi vì chữ ngũ có thể viết lộn thành chữ thập và ngược lại. Có khác chăng là khác chùa, một bên chùa Bảo Phúc, một bên chùa Viên Minh, nhưng cũng không thiết yếu lắm với sự đời đời thường xuyên của phần lớn những vị thiền sư.

Dầu sao, cuối tiểu sử của Tịnh Giới ở đây, người viết đã chú thích là “truyện của Giới đại khái so với *Quốc sử* và văn bia không giống, nay xin khảo chính lại”, thì cũng đủ thấy, ngay từ thời *Thiên uyển tập anh* ra đời, cuộc đời của Giới cũng đưa ra khá nhiều vấn đề, đến nỗi cần phải

khảo chính lại. Vì thế, Tịnh Giới cuối cùng có thể là đệ tử của Bảo Giác, cha của Viên Thông.

(6) Nguyên văn:

*Vạn pháp qui không vô sở y  
Quy tịch chơn như mục tiền ky  
Đạt ngộ tâm viên vô sở chỉ  
Thủy băng tâm nguyệt mãn tâm nghi*

Câu 2 theo luật thơ phải là “Chân như quy tịch mục tiền ky”. Còn chữ “nghi” trong câu 4 nguyên đọc là *ngĩa*. Nhưng chữ *ngĩa* cũng đọc là *nghi*, xem thiên Tứ sử, phần Xuân quan của *Chu lễ* 19 tờ 6b 12-13 và *nghi* cũng có nghĩa là “hướng đến”. Xem Ngoại thích truyện của *Tiền Hán thư* 97 thượng tờ 18b 13-19a1. Nên “mãn tâm nghi” chúng tôi dịch là “dứt mọi xen”, tức dứt mọi thú hướng của tâm.

Tư tưởng “vạn pháp qui không” là một tư tưởng lớn và căn bản của những trường phái Đại thừa Phật giáo. Nhưng chữ không đó có nghĩa gì thì mọi trường phái giải thích khác nhau. Nó cũng trở thành công án của thiền. Xem *Truyền đăng lục* 8 tờ 262c5. Phúc Khê có người hỏi: “Duyên tán qui không, không qui hà sở?”. Sư đáp: “Ta”. “Mục tiền ky” là cơ duyên trước mắt, thuật ngữ lấy bài kệ Lăng hành bà gửi Triêu Châu trong *Truyền đăng lục* 8 tờ 263a 12-13.

*Khốc thanh sư dĩ hiểu*

*Dĩ hiều phục thù tri  
Đương thì Ma kiệt quốc  
Kỷ táng mục tiền ky.  
Đương thì ma kiệt quốc  
Kỷ táng mục tiền ky*

- (7) Về chùa Báo Thiên, xem chú thích (6) truyện Đạo Huệ.
- (8) Truyện Nhị Trưng phu nhân trong *Việt điện u linh tập* từ 11 có đoạn nói về chuyện Tịnh Giới cầu mưa này, nhưng lại bảo nó xảy dưới thời Lý Anh Tông. Truyện đó viết: “Lý Anh Tông, nhân có hạn, sai thiên sư Tịnh Giới cầu mưa, chốc lát thì được mưa, khí mát thấm người. Vua mừng đến xem, bỗng thấy buồn ngủ, mộng thấy hai người con gái mặt hoa mày liễu, áo xanh quần đỏ, mũ đỏ mang đai, cưỡi ngựa sắt mà đến gặp. Vua lấy làm lạ hỏi thì họ đáp: “Thiếp là hai chị em họ Trưng, vâng lệnh Thượng đế đến làm mưa”. Vua thức dậy, cảm động, sai sửa lại đền miếu, sắm đủ lễ để đến tế, sau rồi sai nghênh về phía bắc thành trong đại nội, dựng đền Vũ Sư để thờ. Sau thác mộng cho vua xin lập đền thờ ở xã Cổ Lai, vua nghe theo, sắc phong là Trinh Linh phu nhân”.

Truyện Tịnh Giới ở đây nói Giới cầu mưa vào Trinh Phù thứ 2 (1177). Nhưng cả *Đại Việt sử lược* lẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi



một lần hạn nào cả cho đến 1188. Năm đấy, *Đại Việt sử ký toàn thư* 4 tờ 19b9-220a1 nói: “Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 3, mùa hạ tháng 5 hạn, vua thân hành đến chùa Pháp Vân ở Luy Bà (bà, nghi là viết sai của chữ lâu. LMT chú) cầu mưa, nhân đó nghênh tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên. Như vậy, phải chăng chuyện cầu mưa của Tịnh Giới thực sự bắt đầu dưới thời Lý Anh Tông? Chúng tôi nghĩ đây là một có thể, bởi vì theo *Đại Việt sử lược* 3 tờ 7b9 thì “năm Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1172) mùa đông, dựng đền Trinh Linh phu nhân ở ngoài cầu Tây Dương”. Mà danh hiệu Trinh Linh phu nhân, theo truyện Nhị Trưng phu nhân dẫn trên, là do Lý Anh Tông phong. Hơn nữa, vì đền này xây ở “ngoài cầu Tây Dương”, nó chắc phải xảy ra sau khi việc cầu mưa của Tịnh Giới thành công khoảng một thời gian vài ba năm, bởi vì đền nguyên nằm trong Đại nội ở tại đền Vũ Sư. Nói khác đi, phải có hạn trước năm 1172.

Theo *Đại Việt sử lược* 3 và *Đại Việt sử ký toàn thư* 4 thì dưới triều Lý Anh Tông ta có những năm hạn sau đây:

1140 “Từ xuân đến hạ không mưa, vua mới cầu mưa”.

1142 “Từ xuân đến hạ hạn, vua thân hành cầu, tháng 6 Đinh Sửu mới mưa.

1146 “Mùa hạ tháng 4 trâu bò bị dịch chết, hạn, cầu thì mưa”.

1150 “Mùa xuân tháng 3 hạn. Mùa thu tháng 7 hạn”.

1148 “Mùa hạ hạn, cầu thì mưa”.

1165 “Mùa hạ tháng 6 đại hạn, dân chúng bị bệnh dịch lớn, trâu, bò chết phần lớn, giá gạo nháy vọt”.

Như thế, trong vòng 10 năm đầu của Lý Anh Tông, năm lần hạn đã xảy ra, khoảng cách cứ hai năm một lần. Và những lần hạn này lại kéo dài thường từ ba đến sáu tháng. Với những cơn hạn kiểu đó, mới có việc “vua ban chiếu cho danh tăng khắp trong thiên hạ cầu mưa” như truyện Tịnh Giới đã ghi. Ngoài ra, Tịnh Giới tham dự việc cầu mưa theo tục truyền, như chính truyện đã viết, là để hợp thức hóa số thuế của Giới, mà “người chị Giới là Chu Thị thường năm thay Giới nộp thuế”. Với một mục đích đấy, Giới tất tìm cách thực hiện khi có dịp. Do thế, không phải là không có lý, khi nói Tịnh Giới có cầu mưa dưới thời Lý Anh Tông, như *Việt điện u linh tập* đã nêu.

Tuy nhiên, bởi vì Giới xuất gia năm 26 tuổi và mất vài ba năm ở chùa làng mình cùng 7 năm sống ở Lăng Sơn và 6 năm tu hạnh đầu đà ở chùa Quốc Thanh. Ta có thể chắc chắn là khi hành đạo lúc bấy giờ Giới ít nhất cũng phải trên

40 tuổi. Mà Giới lại mất năm 1207, nên giả sử Giới có sống trên 90 tuổi đi nữa, thì việc cầu đảo của Giới cùng lắm phải xảy ra bắt đầu từ những năm 1160 trở đi mà thôi. Nói cách khác, truyện Tịnh Giới ở đây nói Giới cầu mưa vào khoảng Trinh Phù không phải là hoàn toàn vô căn cứ.

- (9) *Đại Việt sử lược* 3 tờ 9b9-10 viết: “Năm Trinh Phù thứ 4 (1179) tháng 5 sửa thêm chùa Chân Giáo, xuống chiếu lấy chùa đó làm nơi hành hương vào ngày kỵ của Anh Tông”. Việc này, *Đại Việt sử ký toàn thư* và các sử khác không ghi.

Về chùa Chân Giáo tại núi Vạn Bảo, *Tây hồ chí*, phần Tự am tập viết: “Chùa Chân Giáo xưa tại đỉnh ngọn Phục Tượng của núi Vạn Bảo trong thành Đại La. Chùa dựng vào mùa thu năm Thuận Thiên thứ 15 (1024) để làm nơi vua ngự xem tụng kinh. Nay chùa chỉ còn một gian, biển cũ cũng mất, vì vậy ít người biết gốc tích. Tục chỉ gọi chùa Tượng Sơn. Núi và chùa nay ở tại trại Cần Bảo huyện Vĩnh Thuận, phía tây ngoài thành. Lại xét chỗ đất trũng trước chùa có nước đọng, thời xưa là ao Ngoạn Thiêm, triều Trần bắc cầu Lâm Ba trên nó, nay di tích không còn”.

Về núi Vạn Bảo, *Tây hồ chí*, mục Sơn xuyên, viết: “Núi Vạn Bảo gồm 15 ngọn ở về phía nam của hồ, nay thuộc tổng Vĩnh Thuận

nội, các ngọn chia thuộc 16, 17 trại, điểm. Những cung điện, chùa miếu của ba triều Lý, Trần, Lê, nền cũ phần nhiều còn đó. Có nói rõ trong *Thăng Long chí*. Ba ngọn Phục Tượng, Phục Hồ và Thần Bút là chi nhánh núi Vạn Bảo.

(10) Kiến văn tiểu lục 4 tờ 13b6-8 chép:

*Thu lai lương khí **giáp khâm trung***

*Bát đầu tài cao **hương** nguyệt ngâm*

*Kham tiểu thiên gia si độn khách*

*Vị **tương hà** ngữ dĩ truyền tâm*

Những chữ đậm là đọc khác với bản của *Thiên uyển tập anh*

(11) Nguyên văn: *Thử truyện lược dự Quốc sử cập bi văn bát đồng, kim phục khảo chính. Quốc sử* đây chắc phải là *Đại Việt Sử ký* của Trần Chu Phổ và Lê Văn Hưu, còn văn bia của Tịnh Giới hiện ta chưa tìm lại được. Vì *Quốc sử* là của Phổ và Hưu, cho nên qua những bản cũ trên, ta thấy những sự việc ghi trong truyện Tịnh Giới không thấy nói tới trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ngược lại, một trong những việc ấy lại do *Đại Việt sử lược*, một tác phẩm sử học đời Trần hiện còn chép.

### 31. THIÊN SƯ GIÁC HẢI

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Ninh Bình, mục Từ miếu, nhân viết về đền Nguyễn Giác Hải, có nói: “Đền Nguyễn Giác Hải ở tại xã Yên Vệ, huyện Yên Khánh. Thân họ Nguyễn tên Quốc Y, hiệu Giác Hải người Giao Thủy, Hải Nam - nay là tỉnh Nam Định - sinh khoảng thời Lý Thái Tông. Nhỏ theo nghề chài lưới của cha. Sau bà mẹ đem về Yên Vệ, cùng với Nguyễn Minh Không kết bạn, đi Tây Trúc cầu đạo. Được đạo rồi, bèn trở về Giao Thủy, trụ trì chùa Nghiêm Quang”.

Nói như thế, phải chăng chùa Diên Phúc là chùa Nghiêm Quang ở đây ? Chắc chắn là không phải, bởi vì chùa Nghiêm Quang tức chùa Thần Quang hay chùa Keo ngày nay, và chùa chưa bao giờ có tên Diên Phúc. *Kiến văn tiểu tục* 4 tờ 2b4 có ghi tên một chùa tên Diên Phúc. Ở thôn Cổ Việt, ở đó có tấm bia do Nguyễn Công Diệm soạn vào năm 1113. Ngày nay văn bia chùa Diên Phúc ở thôn Cổ Việt đã được tìm thấy, đó là *Cổ Việt thôn Diên Phúc tư bi minh* nằm tại làng Tân Việt huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Cho nên, chùa Diên Phúc ở Hưng Yên này dứt khoát không phải là chùa Diên Phúc của Giác Hải.

Điều may mắn là văn bia *Viên Quang tự bi minh tinh tự* do Đinh Đạt viết cũng đã được tìm thấy năm tại làng Hộ Xá, xã Xuân Nghĩa, huyện

Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Văn bia này cho biết năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 (1121), Giác Hải đã khắc một mặt bia này. Vậy rõ ràng chùa Diên Phúc chính là chùa Viên Quang và tọa lạc tại làng Hộ Xá.

- (2) *Nam Ông mộng lục* từ 9 dưới mục “Tăng đạo thần thông” chép y chuyện này. *Kiến văn tiểu lục* 4 từ 13a5-6 chép nguyên lại bài thơ.
- (3) A giác nữ đầu bạch: người con gái còn để chỏm mà đầu đã bạc. Thiền sư Đầu Tử Đại Đồng được hỏi: “Hòa thượng sống ở đây có cảnh giới gì?”. Sư đáp: “A giác nữ bạch đầu ty” (người con gái còn để hai chỏm tóc, nhưng đầu đã bạc như tơ). Xem *Truyện đăng lục* 15 từ 319c13.
- (4) Long Môn tào điểm gạch. Tháng 3 cá chép vượt cửa Rồng để thành rồng, nếu không vượt nổi thì bị chấm trên trán mà trở về. Linh Thấu Nhân thiền sư, có hòa thượng Minh Thủy hỏi: “Thế nào là mau được pháp thân?”

Sư đáp:

*“Nhất thấu Long môn vân ngoại vọng*

*Mạc tác Hoàng hà điểm gạch ngư”*

(Một khi đã tới cửa rồng, ngó trời ngoài mây  
Thì chớ làm cá sông Hoàng Hà bị chấm trên trán)

Xem *Truyện đăng lục* 10 từ 278b18-19.

Long Môn là một tên đất tại tỉnh Tứ Xuyên ở Trung Quốc, ở đây có cái vực rất to ăn thông với sông Dương Tử. Tương truyền ở đó có cái ao tên Vũ Môn. Tục truyền hằng đến tháng 7 nước to, cá chép các nơi kéo về đua nhau nhảy qua cửa đá. Con nào nhảy qua thì hóa thành rồng. Con nào không thì bị một chấm trên trán, mà trở về. Ở nước ta, theo *Kiến văn tiểu lục* 6 từ 13b4-7 thì Long Môn ở tại đất những động Dĩ Lý và Hào Trang của Mộc Châu, ở đây “có một ngọn núi ở trung lưu sông Đà, đá lớn lộn xộn, mỗi năm đến ngày 8 tháng 4, các bầy cá bơi ngược dòng mà lên, nhưng chỉ cá chép một hai con thì có thể được. *Giao Châu ký* nói: “Có Long Môn, nước sâu trăm trượng, cá lớn lên đó thì hóa thành rồng”.

- (5) *An Nam chí nguyên* 3 từ 211 viết: “Thiền sư Giác Hải là Sư huyện Giao Thủy, thần thông rộng lớn, biến hóa như thần. Khi sắp thị tịch, có sao Hỏa rơi vào Thái thất. Đến sáng, Sư mất”. Xem thêm *Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng* từ 16 b8.
- (6) Truyện Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải trong *Lĩnh Nam chích quái truyện* từ 36 chép nguyên truyện Giác Hải ở đây với một vài lỗi chính tả và thiếu sót do sao lục, nhưng không quan trọng. Từ *Đạo Hạnh đại thánh sự tích thật lục* do “Đạo nhân Quán tam thanh” thêm vào trong *Việt điện u linh tập* từ 48-51 chép chuyện

Giác Hải, ké với Từ Đạo Hạnh và Minh Không, song cũng không có gì đặc sắc đáng nói cả. Nó chỉ điển hình cho tình trạng thất truyền của cuộc đời Giác Hải mà thôi. Cái ghi chú của *An Nam chí lược* 15 từ 147 về “hai thầy Không Lộ và Giác Hải thường vào Đại quốc xin đồng về đúc chuông” hai cái để tại chùa núi Phổ Lại, và việc “Giác Hải giải lặn dưới nước” cũng không thêm gì hơn là giúp ta xác định niên đại những truyền thuyết thần kỳ về những vị sư này.

### 32. THIÊN SƯ NGUYỄN HỌC

- (1) *An Nam chí nguyên* 3 từ 210 viết: “Thiên sư Nguyễn Học là sư châu Vũ Ninh. Trong lúc tập thiền định, thân như cây khô, vật và ta đều quên, cho nên chim bay đến châu, thú rừng lẫn quẩn, nhất loạt như vật nuôi trong nhà. Tùy Cao Tổ sai sứ xây tháp cúng dường”. Nhưng rõ ràng đây là văn cú lấy trong truyện Pháp Hiền. *Đạo giáo nguyên lưu* quyển thượng từ 16b1 cũng chép Pháp Hiền như thế. Nhưng trước Pháp Hiền nó ghi lại ở từ 16a12 những mô tả về Nguyễn Học và viết: “Thiên sư Nguyễn Học là Sư châu Vũ Ninh, siêng tu phạm hạnh, mỗi khi vào thiền quán, nhiều ngày mới đứng dậy, đến chết thì ngồi kiết già mà mất”. Do thế, những gì viết về Nguyễn Học của bản in *An Nam chí nguyên*



ngày nay là lấy từ Pháp Hiền, do việc chép nhảy hàng gây ra, bởi vì cả Học lẫn Hiền đều nói là “sư châu Vũ Ninh”, nên sau những chữ ấy, đúng ra người viết phải chép tiếp những mô tả về Học, nhưng đã nhảy hàng và chép thay vào, những mô tả về Pháp Hiền.

- (2) Tức làng Chân Hộ huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Đạo Huệ.
- (3) Tức làng Phù Cẩm, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Minh Trí.
- (4) Chùa này ở tại Long Đàm, Phúc Đường, tức khoảng vùng huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông ngày nay. Xem chú thích (3) truyện Viên Chiếu.
- (5) Tức núi Sóc, huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay. Xem chú thích (5) truyện Khuông Việt.
- (6) Nguyên văn: Thiên Cảm Chí Bảo bát niên. Nhưng theo *Đại Việt sử lược* 3 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 thì niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo chỉ gồm có hai năm, đó là năm 1174 và 1175 thôi. Như thế, chữ bát chắc chắn là một viết sai của chữ nhị, chúng tôi đề nghị sửa và dịch theo cách hiểu đây.
- (7) Ý lấy từ Bài kệ thị chúng của Huệ Tư.

*Đạo nguyên bất viễn  
Tánh hải phi điều  
Đản hướng kỷ cầu  
Mạc từng tha mich  
Mích tức bất đắc  
Đắc diệt phi chân.  
(Nguồn đạo không ngại  
Bể tính chẳng xa  
Chỉ nhắm mình tìm  
Chớ tìm ở người  
Tìm tức không được  
Được cũng chẳng chân)*

Xem *Truyền đăng lục* 27 từ 431b2-4.

(8) Thiên sư Huệ Tư. Kệ viết:

*Đốn ngộ tâm nguyên khai bảo tạng  
Ẩn hiển linh thông hiện chư tướng  
Độc hành độc tọa thường nguy nguy  
Bách ức hóa thân vô số lượng  
Tung hiệp bức tắc mãn hư không  
Khán thời bất kiến vi trần tướng  
Khả tiêu vật hệ vô tỷ hưởng  
Khẩu thể minh châu quang hoảng hoảng  
Tâm thường kiến thuyết bất tư nghi  
Nhất ngữ tiêu danh ngôn hạ đáng*

Xem *Truyền đăng lục* 27 từ 431b5-9.

- (9) Túc truyện của Huệ Tư trong *Truyền đăng lục* 27 từ 431a14-c8. Tư sinh năm 514 và mất năm 577, thọ 64 tuổi, người Vũ Tân, họ Lý. Cái mà tác giả *Thiền uyển tập anh* gọi là “truyện của Học với truyện Huệ Tư đại khái giống nhau” rõ ràng nằm trong những bài kệ Thị chúng dẫn trên.

### 33. THIỀN SƯ QUẢNG NGHIÊM

- (1) Xem chú thích (2) truyện Bảo Giám.
- (2) Nguyên văn chép Trí Thiền. Nhưng truyện Minh Trí ở trên nói “tên trước của Trí là Thiền Trí”. Vậy Trí Thiền chắc là một chép lộn của Thiền Trí hay ngược lại.
- (3) Túc *Minh Giác thiền sư ngữ lục*, 6 quyển, ĐTK 1996 từ 669-711, của thiền sư Trùng Hiễn (980-1052) núi Tuyết Đậu ở Minh Châu, sau khi mất, được vua Tống ban hiệu cho là Minh Giác.
- (4) Đạo Ngô và Tiệm Nguyên đi điếu tang. Nguyên vỗ quan tài nói: “Sống ư? Chết ư?”. Ngô nói: “Sống, không nói. Chết, không nói”. Nguyên hỏi: “Vì sao không nói?”. Nguyên đáp: “Không nói là không nói”. Xem *Bích nham lục* 6, tác 55 từ 198a.

(5) Nguyên văn: Hư vãng. *Trang Tử*: “Đức sung phù: Lập bất giác, tọa bất nghị, hư nhi vãng, thật nhi quy”. Xem *Trang Tử* 2 từ 16a3-4.

(6) *Kim cang kinh*: “Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thật vô hư”.

Xem *Kim cang kinh* từ 750b29.

(7) Đại Châu Huệ Hải hỏi một giảng sư kinh *Kim cang*: “Kinh đó là ai nói?” Vị sư lên tiếng đáp: “Hòa thượng nói giỡn sao: Há không biết Phật nói sao?”. Sư nói: “Nếu bảo Như Lai có chỗ thuyết pháp tức là hủy báng Phật, người đó không biết nghĩa ta nói..”.

Xem *Truyền đăng lục* 6 từ 247a 2-5.

(8) Kiến Sơ chỉ cho Vô Ngôn Thông, thiền phái của Thông cũng gọi là phái Kiến Sơ. Âu công chỉ cho Đạo Huệ, Đạo Huệ họ Âu.

(9) Thiền sư Đồng An Sát, *Thập huyền đàm*:

*Trượng phu tự hữu xung thiên chí*  
*Mạc hương Như Lai hành xứ hành*

Xem *Truyền đăng lục* 29 từ 455b16-17.

### 34. THIÊN SƯ THƯỜNG CHIẾU

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Tự quan, nói: “Chùa Lục Tổ tức là chùa Trường Liêu.

*Sử ký* nói: “Sư Vạn Hạnh trú trì chùa đó, sau

mát, Lý Thái Tổ tự thân đến điều viếng, dựng đàn siêu độ, cấp dân làm tự dinh, quanh năm cúng thờ”. Nhưng *Lịch triều hiến chương loại chí* 3 tờ 2a5-6 viết: “Tiêu Sơn ở xã Tiêu Sơn, huyện Yên Phong, trên có chùa Trường Liâu, triều Lý dựng theo chỗ tu trì của Tổ tướng thiền sư Vạn Hạnh. Lý Thái Tổ đầu thai ở đó”.

Như vậy, một mặt chùa Trường Liâu ở tại Tiêu Sơn, huyện Yên Phong. Mặt khác, truyện Thường Chiếu ở đây nói chùa Lục Tổ ở tại làng Dịch Bảng phủ Thiên Đức, tức làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn hiện nay. Do đó, chùa Trường Liâu dứt khoát không phải là chùa Lục Tổ, bởi vì hai chùa ấy ở tại hai huyện khác nhau. Chúng tôi không hiểu tại sao *Đại Nam nhất thống chí* đã có một sự đồng nhất trên. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 tờ 7b1-2 ghi: “Chùa Tiêu Sơn là chùa Trường Liâu tại xã Tiêu Sơn, huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh”. *Cương mục* viết như vậy hợp lý hơn. Và chùa Lục Tổ từ đó phải ở vị trí làng Đình Bảng huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc hiện nay.

- (2) Làng Phù Ninh đây chắc chắn không phải là thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn, tức Vĩnh Phú ngày nay, bởi vì những truyện La Quý tờ 48a7 và Thiền Ông tờ 51a8 nói rõ ra là phủ Thiên Đức có làng Phù Ninh với ngôi chùa Song Lâm nổi tiếng. *Đại Việt lịch*

*triều đăng khoa lục* 1 và 2 cũng ghi một làng tên Phù Ninh là quê hương hay trú quán của một số tiến sĩ nước ta dưới thời Lê như Phạm Ngũ khoa năm 1463, Nguyễn Khắc Trung khoa 1523, Lê Diêu khoa 1557, Đào Quốc Hiến khoa 1691 v.v... và nói làng Phù Ninh ấy thuộc hạt Đông Ngạn. Ngày nay, huyện Từ Sơn tỉnh Hà Bắc đang có một làng tên Phù Ninh nằm tại phía nam làng Đình Bảng và phía bắc làng Phù Đổng. Làng Phù Ninh của Thường Chiếu tức làng đó.

- (3) *Đại Việt sử lược* 3 tờ 3b6 nói: “Đại Định năm thứ 4 (1143) dựng cung Quảng Từ cho thái hậu ở”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 5b3 chép việc này vào năm Đại Định thứ 6 (1145), rồi ghi tiếp ở tờ 6b3 là “năm Đại Định thứ 9 (1148) mùa đông tháng 10 khánh thành cung Quảng Từ”. Đến năm Đại Định thứ 10 (1149). *Đại Việt sử lược* 3 tờ 5a2 viết: “Mùa thu tháng 8 vua đến chơi cung Quảng từ xem đua thuyền”. Việc này *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 10a2 chép vào năm Đại Định thứ 12 (1151).

Sự so le hai năm về niên đại này, Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt* tr. 444-445 cho là đến từ việc *Đại Việt sử ký toàn thư* đã bỏ sót năm Quý Sửu (1133) không chép, nên đề mục của năm đó trở thành đề mục của năm sau tức năm Giáp Dần (1134), do thế mà chép việc chậm đi một năm. Còn *Đại Việt sử lược* thì lại chép

việc sớm hơn một năm, không biết vì lý do gì. Do một bên chép sớm một năm, một bên chép chậm một năm, nên có sự so le vừa thấy.

Như vậy đúng ra cung Quảng Từ bắt đầu làm năm 1144, khánh thành năm 1147 và Lý Anh Tông đến chơi năm 1150. *Việt sử tiêu án* từ 113b2-3 nói việc xây cung Quảng Từ để cho mẹ của Anh Tông là Lê thái hậu thông dâm với Đỗ Anh Vũ. Nó viết: “Anh Vũ mặt mày đẹp đẽ, múa giỏi hát hay, triều Thần Tông đem vào hầu dưới trướng. Lê thái hậu ưa tiếng nói và sắc đẹp của Vũ, muốn tư thông với Vũ đã lâu. Đến lúc ấy, mới dựng cung Quảng Từ cực kỳ lộng lẫy xa hoa, ngày đêm cùng với Anh Vũ làm nơi ngủ nghỉ, mà vua không biết”.

Về chức Lĩnh đô tào, *An Nam chí lược* 14 từ 113 có ghi Đô Tào như một chức quan văn, nhưng không thấy ghi Lĩnh đô tào.

- (4) Tức Ô Đông Mạc thủ đô Hà Nội ngày nay. Trong bản điều trần dâng cho Mạc Mậu Hợp vào ngày 2 tháng 8 năm Quang Hưng thứ 9 (1586) do Lê Quý Đôn ghi lại trong *Đại Việt thông sử* từ 113a3, Giáp Trưng đề nghị “Thành Đại La từ cửa nam Ông Mạc đến Nhật Chiêu, những lũy đất nên đắp cao thêm và những con hào nên vét sâu thêm”. Cửa nam Ông Mạc hay Ông Mạc nam môn, ta có thể hiểu là cửa nam ở phường Ông

Mạc. Cái tên phường Ông Mạc như vậy còn dùng từ thời Lý cho đến đời Mạc.

- 5) Câu nói này là lược dẫn một đoạn trong phẩm Như Lai xuất hiện của kinh *Hoa nghiêm* do Thật Xoa Nan Đà dịch *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, Như Lai xuất hiện phẩm 37: “Phật tử bồ tát ma ha tát ưng tri Như Lai thân nhất mao khổng trung, hữu nhất thiết chúng sanh số đẳng chư Phật thân, hà dĩ cố? Như Lai thành chánh giác thân, cứu cánh vô sanh diệt cố. Như nhất mao khổng biến pháp giới, nhất thiết mao khổng, tất diện như thị. Đương trí vô hữu thiếu xứ hứa, không vô Phật thân, Hà dĩ cố? Như Lai thành chánh giác, vô xứ bất chí cố. (Tùy kỳ sở năng, tùy kỳ thế lực, ư đạo tràng bồ đề thọ hạ sư tử tòa thượng, dĩ chủng chủng thân, thành đẳng chánh giác....Phật tử bồ tát ma ha tát, ưng vân hà tri Như Lai ứng chánh đẳng giác chuyển pháp luân? Phật Tử Bồ tát ma ha tát, ưng như thị tri Như Lai dĩ tâm tự tại lực, vô khi vô chuyển, nhi chuyển pháp luân. Tri nhất thiết pháp, hằng vô khi cố, dĩ tam chủng chuyển, đoạn sở ưng đoạn, nhi chuyển pháp luân. Tri nhất thiết pháp, ly biên kiên cố, ly dục tế phi tế, nhi chuyển pháp luân. Nhập nhất thiết pháp, hư không tế cố, vô hữu ngôn thuyết, nhi chuyển pháp luân. Tri nhất thiết pháp, bất khả thuyết cố, cứu cánh tịch diệt, nhi chuyển pháp luân. Tri



nhất thiết pháp, niết bàn tính cố, nhất thiết văn tự, nhất thiết ngôn ngữ, nhi chuyển pháp luân. Như Lai âm thanh, vô xứ bất chí cố, tri thanh như hương, nhi chuyển pháp luân..”. Xem *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* 52 từ 275b17-276a6.

Chúng tôi đã dựa vào xuất xứ này sửa sai một số văn cú của câu nói để dịch cho đúng và dễ hiểu hơn. Chẳng hạn câu: “Đương tri vô hữu thiếu hứa xứ, không vô Phật thân” của kinh *Hoa nghiêm*, cả hai bản in đời Lê và Nguyễn của *Thiền uyển tập anh* đều viết: “Đương tri vô hữu thiếu hứa tâm, không vô Phật thân”. Chữ *tâm* của câu sau đương nhiên là một chép sai của chữ *xứ* câu trước, nhất là khi chữ *xứ* viết tắt thì tự dạng của nó rất gần với chữ *tâm*. Chúng tôi do thế đề nghị sửa chữ *tâm* thành chữ *xứ*.

- (6) Câu này cũng là lược dẫn một đoạn khác của phẩm Như Lai xuất hiện trong kinh *Hoa nghiêm*. *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, Như Lai xuất hiện phẩm 37: “Phật tử, Như Lai thành Chánh giác thời, ư kỳ nhân trung, phổ kiến nhất thiết chúng sanh nhập niết bàn, giai đồng nhất tánh, sở vị vô tánh. Vô hà đẳng tánh?. Sở vị vô tướng tánh, vô tận tánh, vô sanh tánh, vô diệt tánh, vô ngã tánh, vô phi ngã tánh, vô chúng sanh tánh, vô phi chúng sanh tánh, vô bồ đề tánh, vô pháp giới tánh, vô hư

không tánh, diệc phục vô hữu thành chánh giác tánh. Tri nhất thiết pháp, giai vô tánh cố, đặc nhất thiết trí, đại bi, tương tục cứu độ chúng sanh...” Xem *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* 52 từ 275a19-26.

- (7) *Nam tông tự pháp đồ*, *Thiền uyển tập anh* dẫn nó hai lần, một ở cuối bản tiểu sử của Ma Ha và gọi bằng tên tắt *Nam tông đồ*, và một ở cuối bản tiểu sử của Định Huệ. *Nghệ văn chí* trong *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn ghi nó là do Thường Chiếu soạn. *Văn tịch chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chỉ ghi *Nam tông pháp đồ* 1 quyển nhưng lại thêm một chi tiết khá lồi cuồn là nó có bài tựa của Trạng nguyên Lương Thế Vinh. Vinh đậu trạng nguyên năm 1463. Vậy cuốn *Nam tông tự pháp đồ* do Vinh đề tựa chắc chắn là bản do Vinh hay người thời Vinh đứng in. Thế thì, phải chăng nó đã lưu hành cho tới thời Phan Huy Chú? Căn cứ vào một câu viết của *Thiền uyển tập anh* ở bản tiểu sử của Thần Nghi, theo đó “Chiếu... đem *Chiếu đối bản* của Thông Biện ra và ghi lại những điều về tông phái, để làm đồ biểu phân tông tự pháp” (Chiếu ... toại trừu xuất Thông Biện Đối chiếu bản cập ký kỳ tông phái điều, vi phân tôn, tự pháp đồ ---), thì nội dung của *Nam tông tự pháp đồ*, mặc dầu văn bản nó ngày nay hiện vẫn thất lạc, có thể nó gồm hai phần. Phần

thứ nhất là ghi những điều cần biết về các tông phái thiên tại Việt Nam như nguyên lai, thế thứ truyền thừa, và rất có thể niên đại cùng một số những chi tiết khác, cần thiết cho việc thiết lập những đồ biểu về các tông phái đó. Còn phần sau là gồm những đồ biểu. Về số tông phái, Thường Chiếu đã đi theo Thông Biện và chỉ thừa nhận có phái Tì Ni Đa Lưu Chi và phái Vô Ngôn Thông, còn phái của Nguyễn Đại Điền cũng như của Nguyễn Bát Nhã cùng những chi phái khác, mà Thông Biện nói là “chia chẻ ra bao la không thể kể xiết”, thì chắc chắn đã không được nói tới, như câu hỏi của Thần Nghi với Thường Chiếu đã xác nhận. Và dựa vào câu trên thì cũng rõ ràng là, *Nam tông tự pháp đồ* không phải đồng nhất hay hoàn toàn mô phỏng theo *Chiếu đối lục*.

Ngoài ra, cũng cần thêm là, cả *Văn nghệ chí* của Lê Quý Đôn lẫn *Kinh tịch chí* của Phan Huy Chú đều liệt kê một tác phẩm khác nữa của Thường Chiếu nhan đề *Thích đạo khoa giáo* 1 quyển, mà *Thiên uyển tập anh* không biết tới. Phải chăng, *Thích đạo khoa giáo* vẫn còn lưu hành vào thời Lê Quý Đôn hay Phan Huy Chú? Và đây chắc hẳn là một cuốn sách dạy học trò đi thi về những khoa Phật giáo tổ chức dưới triều Lý và Trần.

### 35. CƯ SĨ THÔNG SƯ

- (1) Túc cư sĩ Thông Thiên trong truyện của Túc Lự. Gọi Thông Sư có lẽ để tỏ lòng tôn kính với Thiên. Và Thông Thiên đây chắc không phải là Ngô Thông Thiên môn đồ của Viên Học, bởi vì không những Thông Thiên đây họ Đặng, và Thông Thiên kia họ Ngô, mà còn vì Đặng Thông Thiên chết năm 1228, trong khi Ngô Thông Thiên thì đã lớn khôn để đưa đám thầy mình vào năm 1136. Ngô Thông Thiên do thế khó mà sống được tới năm 1228.
- (2) Cái tên An La được *Thiên uyển tập anh* kể ra hai lần, một ở đây, và một ở tờ 72a4 nói rằng: “Thiên sư Phạm Âm làng Thanh Oai, An La”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 25a1-2 nói: “Năm Trị Bình Long Ứng thứ 3 (1207) mùa đông tháng 10 mọi núi Tản Viên, châu Quốc Oai đi ăn trộm, cướp bóc làng Thanh Oai, chúng quá mạnh, không thể chế ngự được”. Làng Thanh Oai này, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, mục Kiến trí diên cách nói: “Nó xưa là đất Đỗ Động, cái tên Thanh Oai mới thấy ở thời Lý - Năm Trị Bình Long Ứng thứ 3 (1207) của Cao Tông gọi làng Thanh Oai, sau đổi làm huyện. Đời thuộc Minh đem gồm vào châu Oai Man thuộc phủ Giao Châu. Lê Quang Thuận cải thuộc thống hạt phủ Ứng Hòa. Sau đổi chữ Thanh bộ thủy làm

chữ Thanh không bộ thủy. Triều ta nhân theo”. Huyện Thanh Oai đời Nguyễn, tức huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông bây giờ như vậy là xuất phát từ làng Thanh Oai đời Lý. Mà làng Thanh Oai đời Lý, theo dẫn chứng trên, lại thuộc An La. An la đây do đó có thể là tên một châu hay một quận thời Lý. Địa phận nó chắc chắn gồm phần lớn đất đai huyện Thanh Oai ngày nay, hay hơn nữa. Từ xác định ấy, Ốc Hương của Thông Thiên chắc chắn phải nằm trong vùng đất Thanh Oai đây hay cùng lắm thì lan ra một vài xã của những huyện kế cận. Chúng tôi coi lại bảng liệt kê những tổng xã thôn trại của phủ Ứng Hòa trong *Bắc thành địa dư chí lục*, nhưng không tìm thấy một tên đất nào có thể giúp đoán định vị trí thật sự của Ốc Hương cả. Một cuộc nghiên cứu hiện địa nay mai sẽ giúp giải quyết vấn đề vừa nêu.

- (3) Thịnh ích, theo Phần Dương “thì thiên tông có cả thấy 18 lối hỏi, mà Phần Dương thập bát vấn kê ra như sau: Thịnh ích, trình giải, sát biện, đầu cơ, thiên tị, tâm hành, thám bạt, bất hội, kinh đảm, trí, cố, tá, thật, giả, thẩm, trung, minh và mặc. Trong số này trừ lối cuối cùng tức lối hỏi bằng im lặng, mà Dương cho là “khó xác định vì phải biết ý người đến hỏi”, những lối còn lại thì tùy theo cơ hội, và Dương cho một số thí

dụ về những lối hỏi này. Xem *Nhân thiên nhân mục* 2 từ 307c3-308a25.

- (4) Huyền Tráng (604-664), một dịch giả nổi tiếng của Phật giáo Trung Quốc, và người đã có công thiết lập trường phái Duy thức của Trung Quốc với người học trò của mình là Khuy Cơ. Về cuộc đời, Xem *Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện*, 10 quyển, ĐTK 2053, về câu nói dẫn ở đây, chúng tôi hiện chưa tìm thấy xuất xứ của nó, nhưng về nội dung thì đương nhiên là nằm trong quỹ đạo của tư tưởng Duy thức của Huyền Tráng.
- (5) Hoàng triều đây chỉ triều Trần, bởi *Thiên uyển tập anh* viết dưới thời ấy.

### 36. THIÊN SƯ THẦN NGHI

- (1) Tức làng Thời Trung, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông ngày nay. Về bàn cãi, xem chú thích (3) truyện Ngô Ấn.
- (2) *Đại Việt sử lược* 3 hai lần nhắc đến địa danh Ngoại Trại. Một ở từ 29b7 nói: “Năm Kiến Gia thứ 6 (1216) tháng năm Mậu Thìn (nguyên bản viết Ngô) vua đi chơi Ngoại Trại”. Một ở từ 32b3-4 viết: “Năm Kiến Gia thứ 14 (1224) mùa đông tháng 12, núi Phật Tích ở Ngoại Trại nứt dài 30 trượng”.

Về việc đầu, ta biết Lý Huệ Tông theo *Đại Việt sử lược* đã cho thị triều ở Thảo Điện vào tháng giêng. Tháng ba, sai người đi bắt bọn cướp ở xóm Cơ Xá, bị Đỗ Ất chống lại. Tháng năm, bị Đỗ Nhuận tấn công. Ngày Mậu Thìn tháng đó Lý Huệ Tông mới đi Ngoại Trại, “nhân đó sai người đi xin quân ở Tự Khánh để đánh Nhuận”. Hôm sau tức ngày Kỷ Tỵ, đày Nhuận làm khoa giáp. Sáu ngày sau tức ngày Giáp Tuất (nguyên bản viết Thìn, nhưng nghi sai) Huệ Tông cùng vợ đi về Thuận Lưu (Nam Định). Mà Thảo Điện của huyện Tôn Nguyên là ở tại xóm Chi Tác của cầu Tây Dương. Như vậy căn cứ hành trình vừa kể của Huệ Tông, Ngoại Trại chắc phải là một tên đất tại vùng Sơn Tây.

Kết luận này càng tỏ ra đúng đắn, khi ta bàn đến sự việc thứ hai, đây là chuyện núi Phật Tích ở Ngoại Trại nứt. Núi Phật Tích này đương nhiên không phải là núi Lạn Kha ở xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Nó phải là núi Phật Tích mà *An Nam chí lược* 1 tờ 22 nói: “Vì trên đá có dấu chân, nên có tên đó”. Và núi đó theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên, không gì hơn là Sài Sơn hay núi Thầy, hiện ở hai xã Thụy Khuê và Thiên Phúc, huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây ngày nay. Đất Ngoại Trại của Thần Nghi như vậy phải rơi vào vùng huyện Quốc Oai này, nếu không phải là

giới hạn vào hai xã Thụy Khuê và Thiên Phúc, nơi đây hiện đang có núi Phật Tích.

*Đại Việt sử ký toàn thư* B10 tờ 22a3 cũng kê Ngoại Trại như một trận địa giao tranh giữa quân ta và bọn xâm lược Minh vào hôm 6-11-1426, và nó chắc nằm sát Cổ Sở, tức làng Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông ngày nay. Có người không hiểu Ngoại Trại ở đây của *Đại Việt sử ký toàn thư* là một địa danh, bèn dịch thành “doanh trại ngoại vi”.

- (3) Bồ Đề Đạt Ma chết chôn trên núi Hùng Nhĩ, tháp được dựng tại chùa Định Lâm. Xem *Truyện đăng lục* 3.
- (4) Nhà Bắc Ngụy, Hiếu Trang đế, năm Vĩnh An thứ 3 (530), Tống Vân đi sứ Tây Vực, gặp Đạt Ma tại Thông Lĩnh. Trang Đế nghe sự lạ bèn quật mộ, chỉ thấy còn lưu lại một chiếc dép. Do đó có thiên thoại “chích lý tây quy”. Xem *Truyện đăng lục* 3 tờ 220a-b
- (5) Tục ngữ thường được dùng trong thiên: n ất khuyển phê hư hoặc cũng nói là nhất nhân tác hư vạn nhân truyền thật. Xem truyện Diên Chiểu trong *Truyện đăng lục* 13 tờ 303a28-29, truyện Chân Giác 18 tờ 82 352b2 và truyện Thủ Trưng quyển 20 tờ 368a21-23. Nguyên xuất xứ nó là trong thiên Hiền nạn của *Tiêm phu luận*:



“Nhất khuyến phệ hình, bách khuyến phệ thanh..”. Xem *Tiêm phu luận* 1 từ 23a5.

(6) Về *Chiếu đối bản*, xem chú thích (3) truyện Biện Tài.

(7) Nguyễn Đại Điền (?-1110) chắc chắn là sư Đại Điền đánh chết cha của Đạo Hạnh, để rồi bị Hạnh đánh chết lại trong truyện Đạo Hạnh. Xem chú thích (8) truyện Đạo Hạnh.

Còn Nguyễn Bát Nhã tức thiền sư Bát Nhã chùa Từ Quang Phúc Thánh ở làng Dịch Vương, Trương Canh, tức huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây ngày nay. Sư là đệ tử của Thảo Đường. Xem *Thiền uyển tập anh* từ 71 b6.

(8) Nguyên văn: Sư dĩ chiếu sở thọ đồ bản. Hai chữ đồ bản trong đó, chúng tôi hiểu là *Nam tông tự pháp đồ* và *Chiếu đối bản*.

(9) Tức huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang ngày nay. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Phần dã, viết: “Huyện Lục Ngạn, đời Trần về trước gọi là Na Ngạn. Thuở đầu, thời thuộc Minh chia làm hai huyện Na Ngạn và Lục Ngạn (đúng ra là Lục Na), sau gồm vào Lục Ngạn. Triều ta nhân theo”.

Về Ấn Không, nay ta không biết một tí gì hết ngoài những điều đã ghi ở đây.

### 37. THIÊN SƯ TỨC LỰ

- (1) Tức khoảng địa phận quanh làng Phù Cầm huyện Từ Sơn tỉnh Hà Bắc hiện nay. Về bàn cãi xem chú thích (3) truyện Định Hương.
- (2) Mãi quý, một tên khác của chim đỗ quyên hay chim cuốc.
- (3) Tội ngũ nghịch tức năm tội trọng, đây là giết cha, giết mẹ, giết A la hán, gây đổ máu nơi thân Phật, phá hoại sự hòa hợp của chúng tăng.  
Tội thất giã tức bảy trọng tội không cho phép của một người được thọ giới Bồ tát, đây là: “Gây đổ máu nơi thân Phật, giết cha, giết mẹ, giết hòa thượng, giết A xà lê, phá Yết ma chuyển pháp luân, giết thánh nhân”. Xem *Phạm võng kinh* quyển hạ từ 1008.
- (4) Phi nhân: tức loài quỷ thần không phải là loài người.

### 38. THIÊN SƯ HIỆN QUANG

- (1) *Bắc thành địa dư chí lục* 2 viết: “Núi Yên Tử ở tại xã Nam Mẫu huyện Đông Triều, một tên là Tượng Sơn. Long mạch chi tả bỏ xuống làm tổ các núi ở Hải Dương. Căn cứ *Đồ kinh* thì núi ở hương Cấn. Mạch Quyết nói: “Nó nở như sen, nó bay như diều, hai cái không đều, sinh nhiều gỗ

ngịch”. *Hải nhạc danh sơn* đờ đời Tống cho núi này là một trong bốn đất phúc. Xưa, An Kỳ Sinh đờ đời Hán tu luyện ở đây. Trên núi (Tiên) có chùa gọi Hoa Yên, gọi Tử Tiêu, lại có khe tên Giải Oan, tên Long Hàm, khéo léo thanh vắng, thật là một bồng đảo của thiên nhiên..”. Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải Dương, mục Sơn xuyên.

- (2) Chuyện người cùng tử trong kinh *Pháp hoa*, sau một thời gian trôi giạt gặp bất ngờ cha mình trong cảnh giàu sang tột bậc, nhưng không nhận ra đó là cha, mà chỉ bằng lòng nhận thân phận nô dịch. Xem *Diệu pháp liên hoa kinh* từ 16 b 25.
- (3) *Đại Việt sử lược* 3 từ 10a11: “Trình Phù năm thứ 5 (1180) mùa đông cho thả lãnh châu Vị long Hà Công Phụ cưới công chúa Hoa Dương”. Công chúa Hoa Dương như vậy là con của Lý Anh Tông.
- (4) Nguyên văn: Khấp kỳ. Từ lấy ra ở thiên Nghi tợ của *Lã thị Xuân thu* 22 từ 21b12-13 về việc “Mặc tử thấy đường rẽ mà khóc”. Thiên Thuyết lâm của *Hoài nam tử* 17 từ 13b13-14 giải rõ hơn: “Dương Tử thấy đường rẽ mà khóc vì nó có thể đi về nam hay bắc”.
- (5) Bồ Đại hòa thượng (...) thường dùng một cây gậy quảy một túi vải trên vai, mất đời Lương, niên

hiệu Trinh Minh thứ hai (916). Xem *Truyền  
đăng lục* 27 tờ 434a19.

- (6) Các sư tăng có lệ cấm túc, giới hạn trong một khu vực, trong một thời gian không ra khỏi giới hạn đó. Cuộc cấm túc này có lẽ xảy ra vào năm 1212, mà *Đại Việt sử lược* 3 tờ 24a1 ghi lại việc Lý Huệ Tông cùng thái hậu đến trước Phật thế rằng: “Trăm đem đức mọn mà trộm nổi ngôi quý, đến nổi phải gặp loạn ly, sắp đổ sự nghiệp trước, thậm chí cung giá phải dời đổi nhiều lần. Nay muốn lãnh ngôi trời để nhường cho người hiền đức “nói xong, vua lấy dao muốn cắt tóc thì (Trần) Tự Khánh và quần thần đều cúi đầu chảy nước mắt”. Bởi vì sau năm đó loạn lạc càng thêm và đến năm 1214 thì Tự Khánh đốt sạch cung điện như *Đại Việt sử lược* 3 tờ 26a4 ghi: “Điện Vũ Nghi không thấy tên trong sử”.
- (7) Hứa Do là tên bậc cao sĩ đời thượng cổ Trung Quốc, trước ở ẩn tại Bãi Trạch, vua Nghiêu đem thiên hạ nhường cho, bèn không nhận, rồi trốn đến dưới núi Cơ ở Dĩnh Thủy cây ruộng. Vua Nghiêu lại mời làm Cửu Chân trưởng. Hứa Do không muốn nghe, bèn đến bên sông Dĩnh, lấy nước rửa lỗ tai mình.
- (8) *Tự ngu tập* này nghi có thể là tác phẩm của Ngu Ông, một trong những đệ tử của Tiêu Diêu.

### 39. CƯ SĨ ỨNG VƯƠNG

- (1) Truyện của Túc Lự nói: “Ứng Thuận cư sĩ, ấy là pháp tự của Lự”. Nhưng không hiểu sao đây gọi Ứng Vương, hoặc chữ Vương là một khắc sai của chữ Thuận. Hoặc là một cách gọi để tỏ lòng tôn kính như trường hợp Thông Sư.
- (2) Phường Hoa Thị nay không biết thuộc phường nào của thủ đô Hà Nội.
- (3) Túc triều Trần Thái Tông (1225-1257). Khi Thái Tông mất vào năm 1277 và đem táng vào lăng thì lăng của Thái Tông gọi là Chiêu lăng. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* B5 tờ 36a5.
- (4) Căn cứ *Lược dẫn thiền phái đồ* trong *Thượng sĩ ngữ lục* tờ 7b thì Tiêu Diêu là đệ tử của Ứng Thuận và là thầy của Tuệ Trung. Ngoài Tiêu Diêu ra, nó còn cho biết Quốc Nhất, Đạo Sĩ, Quế Thâm và Chân Giám là những đệ tử khác của Thuận. Và ngoài Tuệ Trung ra, thì Thạch Đầu, Vị Hải, Đạo Tiềm, Thần Tấn, Lại Toản, Thạch Lâu, Thôn Tăng, Thủ Nhân, Ngu Ông và Vô Sở là đệ tử của Tiêu Diêu.

*Thượng sĩ hành trạng* trong *Thượng sĩ ngữ lục* tờ 38a8-b1 nói: “(Tuệ Trung) lúc còn để chỏm, rất chuộng cửa Không, đến học thiền sư Tiêu Diêu ở Phúc Đường, hiểu được yếu chỉ, dốc lòng thờ làm thầy”. Còn bài tựa do Huệ Nguyên

viết năm 1763 trong *Thượng sĩ ngữ lục* từ 3b1-3 nói: “Thượng tổ Tiêu Diêu... vừa đến nước ta, đã thoát thế vô y, cầm câu không lưỡi mà vào kinh thành”. Như thế Diêu chưa hẳn là người nước ta. Lời tựa đây cũng nói *Thượng sĩ ngữ lục* là một tác phẩm của Tiêu Diêu.

Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ Tiêu Diêu chắc quê quán Phúc Đường tại vùng Thanh Tr: ngày nay.

#### 40. THIÊN SƯ TÌ NI ĐA LƯU CHI

(1) Đối chiếu với các tư liệu Trung Quốc:

a. *Lịch đại tam bảo ký* 10 từ 102c3-9: “Tam tạng pháp sư Tì Ni Đa Lưu Chi nước Ô Trương, Bắc Thiên Trúc. Tùy dịch là “Diệt hỷ”. Khi đã nghe đức Hoàng đế ta phục hưng Tam bảo, nên có thể không cho 500 do tuần là xa, bèn chống gậy nhắm phương đến xem sự thành hóa đến mức nào. Bèn được mời vào, sai dịch kinh, tức ở nơi chùa Đại Hưng Thiện dịch ra (kinh *Tượng đầu tinh xá* và *Đại thừa phương quảng tổng trì*). Cấp sự Lý Đạo Bảo và thứ tử của Bát Nhã Lưu Chi là Đàm Bì, hai người truyền dịch. Sa môn chùa Đại Hưng Thiện là Thích Pháp Toản từ Trường An bút thọ thành chữ Hán, cùng chỉnh

đốn so sánh văn nghĩa. Sa môn Ngạn Tôn viết tựa cho cả hai”.

b. *Đại Đường nội điển lục* 5 từ 275a14-19 chép như (a)

c. *Tục cao tăng truyện* 2 từ 433b2-5 chép y như (b)

d. *Khai Nguyên thích giáo lục* 7 từ 547c8-14 đại cương chép như (a) nhưng thêm chi tiết là các kinh kể trên “dịch vào năm Khai Hoàng thứ 2 (581) Nhâm Dần đời Văn Đế”, và thêm đính chính rằng “Trường Phòng (tức (a)) nói phiên dịch tại chùa Đại Hưng Thiện là sai”.

e. *Trình Nguyên tân định thích giáo mục lục* 10 từ 646a8-14 chép như (đ). So sánh các tư liệu Trung Quốc vừa dẫn với nhau, ta thấy ngay một điểm bất thường nổi bật, đấy là việc *Khai Nguyên thích giáo lục* nói *Lịch đại tam bảo ký* ghi Tì Ni Đa Lưu Chi dịch những kinh của ông tại chùa Đại Hưng Thiện là sai, nhưng không nói rõ nếu đúng thì dịch chúng ở đâu. *Lịch đại tam bảo ký* do Phí Trường Phòng viết xong năm 597, còn *Khai Nguyên thích giáo lục* do Trí Thăng soạn năm 730. Việc Thăng phản đối Phòng về nơi dịch kinh của Tì Ni Đa Lưu Chi rõ ràng muốn nói rằng Tì Ni Đa Lưu Chi không bao giờ dịch kinh tại chùa Đại Hưng Thiện cả. Ngược lại, Tì Ni Đa Lưu Chi đã dịch chúng ở những nơi

khác. Nhưng nơi khác đây là nơi đâu, Thăng không nói. Do thế, *Thiền uyển tập anh* không phải là không có lý, khi nói Tì Ni Đa Lưu Chi dịch kinh *Tượng đầu* ở Quảng Châu và kinh *Tổng trì* ở nước ta, dầu rằng nó có xuất hiện hậu kỳ. Từ kết luận đây, những chi tiết khác liên quan đến Tì Ni Đa Lưu Chi do Phòng ghi lại vị tất là có thể đáng tin hoàn toàn. Sự thực, nếu Tì Ni Đa Lưu Chi không dịch kinh tại chùa Đại Hưng Thiện, thì việc “mời vào khiến dịch kinh” khó có thể tin được.

- (2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 3 tờ 32a1-3 nói: “Chùa Pháp Vân ở tại thôn Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội. Tương truyền một hôm mây mưa sấm chớp nổi lớn, cây si ngã xuống, người trong thôn lấy gỗ nó khắc tượng dựng chùa thờ, nên có tên đó”. Xác định chùa Pháp Vân như vậy, các tác giả *Cương mục* đã sử dụng tài liệu của *Bắc thành địa dư chí lục* 3, theo đó “chùa Đại Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện ở làng Văn Giáp, huyện Thượng Phúc”. Nhưng đương nhiên chùa Pháp Vân nói tới đây không phải là chùa Pháp Vân làng Cổ Châu, Long Biên, mà thực ra chùa Pháp Vũ hay chùa Thành Đạo hay chùa Đậu, nơi thờ Pháp Vũ. Vậy chùa Pháp Vân làng Cổ Châu là chùa nào?



Làng Cổ Châu, Long Biên, nay gồm đất làng Khương Tự, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tại làng này hiện có một chùa tên Diên Ứng và một cây tháp tên Hòa Phong.

*Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Tự quan, viết: “Chùa Diên Ứng ở xã Khương Tự, huyện Siêu Loại, có bốn tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện rõ có linh tích. Đời Trần, Mạc Đĩnh Chi dựng chùa Trăm Gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp, di chỉ nay còn. Xét *Pháp Vân Phật truyện* thì lúc Sĩ Nhiếp làm Thái thú cai trị thành Luy Lâu, sư Khuê Đà La ở tại núi xanh phía tây của thành. Có người con gái của Tu Định là A Man bị Sư đưng đến mà có thai sinh một đứa bé gái. Sư đem bỏ vào trong một cây lớn ở rừng sâu. Sau gió mưa nổi lớn, cây trốc gốc, trôi nổi trong sông, trôi đến bến Luy Lâu. Người ta lấy làm lạ, vớt lên bờ, sai thợ đẽo bốn pho tượng Phật, dựng chùa gọi là chùa Thiên Định... tức nay là chùa Diên Ứng..., đặt bốn pho tượng Phật phụng thờ. Sau mỗi lần cầu mưa đều có linh ứng, người ta đặt tên Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện và Pháp Lôi. *Tập di ký* của Lý Tế Xuyên nói người Cổ Châu mỗi năm đến ngày mừng Phật đản thì hội họp tại chùa Thiên Định. Trần Nghệ Tông có ban mỹ hiệu. Sử nhà Lê chép: Năm Thái Hòa thứ 6 đời Nhân Tông sai Lê thái úy đến Cổ Châu rước Phật Pháp Vân

về đến chùa Báo Thiên ở kinh thành để cầu mưa”.

Chùa Pháp Vân ở Cổ Châu, Long Biên tức chùa Diên Ứng hay chùa Dâu tại xã Khương Tự, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

- (3) Tức nam Ấn. Như các tư liệu Trung Quốc đã dẫn đều nói người bắc Thiên Trúc, tức bắc Ấn.
- (4) Nguyên bản viết “Nhâm Ngọ” là sai, Trần Đại Kiến thứ 6 năm Giáp Ngọ.
- (5) *Phật tổ lịch đại thông tải* 10 tờ 557a: Năm Giáp Ngọ, Chu Võ Đế, niên hiệu Kiến Đức thứ 3 (574), tháng 5 ngày 17, xuống chiếu hủy Phật.
- (6) Nghiệp, bảy giờ là kinh đô nhà Bắc Tề.
- (7) Tổ Tăng Xán, sau khi được truyền pháp, đến ẩn cư trong núi Hoàn Công, Thư Châu. Gặp lúc Chu Võ Đế phá diệt Phật pháp, ngài lánh sang núi Tư Không, huyện Thái Hồ sống không nhất định một nơi nào, trải qua 10 năm... Đến Tùy Khai Hoàng 12 (592), truyền pháp cho Đạo Tín. Xem *Truyền đăng lục* 3 ĐTK. 2078 tờ 221c.
- (8) Các tư liệu Trung Quốc, xem chú thích (1) trên đều ghi như nhau. Sư dịch 2 tác phẩm.

(a) *Tượng đầu tinh xá kinh* 1 quyển (xem ĐTK 466). Chú thích của Trường Phòng (sdd. 102c1): “Năm Khai Hoàng thứ 2 (582), tháng 2

dịch. Bản dịch lần thứ 2, cùng nguyên bản với kinh *Già da sơn đĩnh* (xem ĐTK 465)”.

(b) *Đại thừa phương quảng tổng trì kinh*, 1 quyển (xem ĐTK 275). Ghi chú của Trường Phòng (sdd): “Khai Hoàng, năm thứ 2, tháng 7, dịch”.

- (9) *Nghiệp báo sai biệt kinh*, 1 quyển, gọi đủ là: *Phật thuyết thủ trưởng giả nghiệp báo sai biệt kinh*, đời Tùy, Cù Đàm Pháp Trí dịch (xem ĐTK 80) Ghi chú của Trường Phòng: “Khai Hoàng năm thứ 2, tháng 2, dịch..”. Bản dịch của Tì Ni Đa Lưu Chi phải chăng đã mất và chắc chắn nội dung không phải thuộc loại kinh này. Bởi vì học lý của Tì Ni Đa Lưu Chi xuyên qua hai bản dịch trên, không thể nào để cho ông dịch một tác phẩm với một học lý, như nó thể hiện trong bản dịch *Nghiệp báo sai biệt kinh* ngày nay.

- (10) Tăng Xán, *Tin tâm minh* từ 376b 22-23 :

*Viên đồng thái hư*

*Vô khuyết vô dư*

*Lương do thủ xả*

*Sở dĩ bất như.*

Cũng xem *Truyền đăng lục* 30 từ 457a 21-22.

- (11) *Kiến văn tiểu lục* 4 từ 13a1-3 chép :

***Phi tích*** lai Nam quốc

*Văn quân cứu tập thiền*

*Ứng khai chư Phật tín  
Viễn hiệp nhất tâm nguyên  
Hạo hạo Lãng già nguyệt  
Phần phần bát nhã liên  
Hà thời tái đắc kiến  
Tương dự thoại trùng huyền.*

Những chữ in đậm là khác với chữ trong bản in 1715 ở đây.

#### 41. THIÊN SƯ PHÁP HIỂN

- (1) Túc núi Tiên Du ở xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Xem chú thích (1) truyện Thiên Lão.
- (2) *Cương mục tiền biên* 2 tờ 10b1-2 nói: “Huyện Chu Diên, đời Hán đặt thuộc quận Giao Chỉ, đời Đường đổi làm Diên châu, đời Lê là phủ Tam Đái, nay tức đất phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây”.

Nhưng cả *Tùy thư* 21 tờ 7b8 lẫn *Cựu Đường thư* 41 tờ 42b11 đều nói Chu Diên là đất Vũ Bình thời trước. Ngoài ra, *Nguyên Hòa quận huyện đồ chí* 38 tờ 13a1 và *Thái Bình hoàn vũ ký* 170 tờ 10a5 lại ghi Chu Diên ở về phía đông nam của trị phủ Giao Châu, mà sau này *Độc sử phương dư ký yếu* 112 tờ 8a3 chép lại, nghĩa là Chu Diên

ở về phía đông nam thủ đô Hà Nội ngày nay. Phần đất của nó như vậy bao gồm trong tỉnh Hưng Yên. Kết luận này tỏ ra hợp lý, bởi vì đất Quận Bình, chúng ta đã đồng nhất với đất những huyện Tiên Lữ, Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Xem chú thích (2) truyện Tịnh Lạc.

Hơn nữa truyện Đạo Lâm tờ 66b3 nói Lâm, người Cửu Cao, Chu Diên”. Mà căn cứ *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 2 thì Cửu Cao là tên một ngôi làng thuộc “hạt Gia Lâm”, nơi xuất thân của những tiến sĩ Trần Văn Bính khoa năm 1505, Vũ Hữu Nghiêm khoa năm 1514 v.v..., và khoảng đến năm 1706 thì đổi thành làng Thượng Tốn, khi có Đỗ Công Đình đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Như thế, địa phận của Chu Diên đời Lý phải gồm luôn tới thiểu phần đất phía đông nam của huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Từ đó, quê của Pháp Hiền tất phải nằm khoảng huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh cho đến những huyện phía bắc tỉnh Hưng Yên.

- (3) Tham chiếu *Truyện đăng lục* về cuộc đối thoại đầu tiên giữa Đạo Tín và Hoàng Nhân: “Một hôm Tín đến huyện Hoàng Mai, giữa đường gặp một đứa trẻ cốt tướng kỳ vĩ, khác với trẻ thường, Sư hỏi: “Con họ gì?” Trẻ đáp : “Là họ Phật”. Sư hỏi: “Người không có họ sao?” Trẻ đáp: “Tánh

không vậy”. Sư lặng biết nó là một bậc tài giỏi của đạo, liền sai người hầu đến nhà nó gặp cha mẹ, xin cho nó xuất gia. Cha mẹ cho là có duyên xưa, nên không có chút về làm khó khăn, liền cho đi làm đệ tử, có tên gọi Hoàng Nhẫn”. Xem *Truyền đăng lục* 3 tờ 222b10-16.

- (4) *Tục cao tăng truyện* 18 tờ 573b25-c14 trong truyện của Đàm Thiên ghi rõ là vua Tùy Cao Tổ ban xá lợi gồm cả thầy ba lần. Lần đầu cho 30 châu vào tháng 6 năm Nhân Thọ thứ nhất (601). Lần thứ hai cho 51 châu khác vào tháng giêng năm sau. Và lần thứ ba vào tháng giêng năm Nhân Thọ thứ 4 (604), ra lệnh các châu lớn xây thêm hơn một trăm bảo tháp, để nhận thêm xá lợi. Căn cứ *Xá lợi cảm ứng ký* trong *Quảng Hoàng minh tập* 17 tờ 216b10 thì lần ban xá lợi thứ nhất, chùa Thiên Chúng của Giao Châu được chọn làm một trong 30 chỗ xây tháp của Cao Tổ. Nhưng năm đó, theo *Đại Việt sử ký ngoại kỷ* của *Đại Việt sử ký toàn thư* 4 tờ 23a1-8 và *Tùy thư* 2 tờ 10a6-7, nước ta hiện đang là một nước độc lập dưới quyền lãnh đạo của Lý Phật Tử, thì việc ban xá lợi có thể coi như một công tác ngoại giao. Cho nên, chắc phải trước năm 602 khi Lưu Phương đã dụ hàng thành công Lý Sư Lợi, người con nối nghiệp của Lý Phật Tử, thì mới có chuyện ban xá lợi cho Giao Châu. Việc ban năm hòm xá lợi cùng một lần do thế là một có thể, và

việc Pháp Hiền chọn chùa Pháp Vân, chứ không phải chùa Thiền Chúng của *Xá lợi cảm ứng ký* làm nơi xây bảo tháp là một sự thực.

- (5) *Xá lợi cảm ứng ký* của *Quảng hoằng minh tập* 17 tờ 216b10 nói xây tháp tại chùa Thiền Chúng để cúng dường xá lợi ở Giao Châu. Nhưng đây nói là “xây ở chùa Pháp Vân của Luy Lâu”, thì tỏ ra đúng sự thực hơn. Căn cứ *Đại Việt sử lược* 2 tờ 6a5-7 thì vào năm 1034 các nhà sư chùa Pháp Vân ở Cổ Châu dâng thư nói rằng trong chùa phóng ánh sáng ra vài luồng, theo ánh sáng đó mà đào lên thì được hòm đá một hòm, trong hòm có hòm bạc, trong hòm bạc có hòm vàng, trong hòm vàng có bình lưu ly, trong bình có xá lợi”. Hòm nói đến đây dĩ nhiên là hòm xá lợi mà Tùy Cao Tổ đã ban, bởi vì theo *Xá lợi cảm ứng ký* của *Quảng hoằng minh tập* 17 tờ 213a18-22 đã mô tả với một sai khác không quan trọng là, thay vì bình bạc, nó có bình đồng bên trong bình đá.

- (6) *Cương mục tiền biên* 1 tờ 1b7-2a3 viết: “Phong Châu, sử cũ chừa là Bạch Hạc. *Địa lý chí* đời Đường nói Phong Châu gồm năm huyện. *Thái Bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử chép quận Thừa Hóa của Phong Châu tức nước Văn Lang xưa. Thế thì, Phong Châu tức nay thuộc địa hạt cả phủ Vĩnh Tường và Lâm Thao, tỉnh Sơn Tây”

- (7) *Cương mục tiền biên* 1 từ 15b2-6 viết: “Hoan Châu xưa là bộ Hoài Hoan đời Hùng Vương, đời Tần thuộc Tượng Quận, đời Hán thuộc quận Nhật Nam, đời Lương đổi Đức Châu. Đời Tùy Khai Hoàng đổi Hoan Châu, khoảng Đại Nghiệp đổi Nhật Nam. Đời Đường Trinh Quán lại đặt Hoan Châu. Đời Đinh Lê nhân theo. Đời Lý đổi làm châu Nghệ An. Đời Trần cải trấn Lâm Giang. Đời thuộc Minh là các phủ Nghệ An và Diễn Châu. Đời Lê Quang Thuận đặt Nghệ An thừa tuyên. Nay là tỉnh Nghệ An”. Đất Hoan Châu hiện nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh.
- (8) *Cương mục tiền biên* 4 từ 20b1-2 nói: “Trường Châu, xưa là bộ Vũ Định, nay là tỉnh Tuyên Quang”. Nhưng *Cựu Đường thư* 41 từ 42a11-12 nói Trường Tây ở phía tây nam của Giao Châu, còn Ái Châu ở phía tây của châu đó. Ngoài ra, ở từ 44b8-9 nó viết: “Trường Châu, thổ tục nó giống với Cửu Chân. Đời Đường đặt Trường Châu. Năm tháng bắt đầu nó nay đã mất. Năm Thiên Bảo thứ nhất (742) đổi làm quận Văn Dương. Năm Càn Nguyên thứ nhất (758) lại đặt Trường Châu, gồm bốn huyện Văn Dương, Đồng Thái, Trường Sơn và Kỳ Thường, đều cùng đặt với châu một lần”.

Căn cứ vào báo cáo đó của *Cựu Đường thư* thì Trường Châu rõ ràng phải rơi vào địa phận những tỉnh Ninh Bình, Nam Định ngày nay, chứ



có thể nào lại ở tại tỉnh Tuyên Quang, như *Cương mục* đã có. Bởi vì không những thổ tục của Trường Châu giống với Ái Châu, mà ngay cả vị trí của chúng cũng liền tiếp nhau, đây là Trường Châu ở phía tây nam trị phủ Giao Châu, trong khi Ái Châu ở phía tây.

- (9) *Cựu Đường thư* 41 tờ 43b8 nói: “Ái Châu, đời Tùy là quận Cửu Chân. Năm Vũ Đức thứ 5 (622) đặt Ái Châu, gồm bốn huyện Cửu Chân, Tùng Nguyên, Dương Sơn và An Định”. *Đại Nam nhất thống chí* 16 tỉnh Thanh Hóa, mục Kiến trí diên cách nói: “Tỉnh Thanh Hóa, xưa thời Hùng Vương là quận Cửu Chân, đời Lương Hán nhân theo tên quận cũ thuộc Giao Chỉ. Đời Ngô năm Nguyên Hưng thứ 1 (264) phân một huyện của quận Cửu Chân, mà đặt quận Cửu Đức. Đời Tấn và Tống nhân theo. Đời Nam Tề lúc đầu ở quận Cửu Chân đặt thêm Cao An, Quân An và Đô Lung mà làm thành 10 huyện. Vua Vũ Đế lấy quận Cửu Chân làm Ái Châu, và tên Ái Châu bắt đầu từ đây. Đời Tùy lúc đầu thì gọi Ái Châu, sau đổi tên gọi là quận Cửu Chân gồm 7 huyện. Đời Đường gọi Ái Châu gồm huyện Cửu Chân 6 huyện. Đời Minh phân làm đạo. Đời Lê đổi làm lộ. Đời Lý năm Thuận Thiên thứ 1 (1010) đổi làm trại, sau cải làm phủ Thanh Hóa... Xem việc ghi thời Lý Nhân Tông, tên Thanh Hóa bắt đầu từ đây. Đời Trần năm Thiên Ứng Chính Bình 11

(1242) định làm lộ Thanh Hóa. Năm Nguyên Phong thứ 3 (1253) đổi làm trại. Trong khoảng Thiệu Long lại làm lộ gồm sở thuộc ba lộ Thanh Hóa, Cửu Chân và Ái Châu, sau gọi là trấn... Đời thuộc Minh gọi là phủ Thanh Hóa. Lê Quang Thuận năm thứ nhất (1460) thuộc đạo Hải Tây. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt Thanh Hóa thừa tuyên. Năm thứ 10 (1469) cải làm Thanh Hóa thừa tuyên... Gia Long năm thứ nhất (1802) triều ta gọi là trấn Thanh Hóa... Năm Thiệu Trị thứ nhất (1840) cải làm tỉnh Thanh Hóa... Nay là đất tỉnh Thanh Hóa.

#### 42. THIÊN SƯ THANH BIÊN

- (1) *Đại Việt sử ký toàn thư* B5 từ 7b6-9 nhân nói về Trần Thủ Độ chôn sống tôn thất nhà Lý vào năm Thiên Ứng Chính Bình thứ nhất (1232), viết: “Mùa đông năm đó nhân khi họ đến bãi yết Tiên hậu ở Thái Đường Hoa Lâm. Thủ Độ ngầm đào một hầm sâu dựng nhà ở trên, đợi khi các người họ Lý uống rượu say, bèn liền giết máy, chôn sống hết”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 6 từ 13a2 chú rằng: “Hoa Lâm là tên xã. Thái Đường là tên thôn, đều thuộc huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh”.

*Đại Việt lịch triều dăng khoa lục* 2 có ghi một làng tên Hoa Lâm hạt Đông Ngạn, quê

hương của Trịnh Xuân Chú tiến sĩ khoa 1743. Làng Hoa Lâm, phủ Thiên Đức đây như vậy chắc chắn là làng này. Nếu vậy, làng Hoa Lâm ngày nay phải nằm tại huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Làng Hoa Lâm của Trịnh Xuân Chú hiện gọi là Danh Lâm, tên gọi đời Nguyễn. *Đại việt lịch triều đặng khoa lục*, phần Tục biên, có ghi Trịnh Xuân Thường tiến sĩ khoa 1847 là người làng Danh Lâm, huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh.

- (2) Cái tên Cổ Giao được *Thiền uyển tập anh* kể tới ba lần. Một ở đây. Một ở truyện Khánh Hỷ từ 61a3 và một ở truyện Tịnh Thiên từ 68a3. Hai lần nhắc sau đều ghi “Làng Cổ Giao, Long Biên”. Căn cứ vào đấy thì làng Cổ Giao phải nằm tại một làng nào đó chung quanh làng Cổ Châu, tức những làng Khương Tự và Đại Tự huyện Thuận Thành hiện nay, bởi vì chùa Pháp Vân làng Cổ Châu ở Long Biên, mà ta đã xác định được vị trí của làng Cổ Châu, nghĩa là vị trí thực sự của một phần Long Biên, là ở tại Khương Tự và Đại Tự. Chúng tôi hiện chưa có dịp điều tra hiện địa vùng này, nên không thể xác nhận rõ làng Cổ Giao phải là làng nào hiện nay tại tỉnh Hà Bắc. Có người đồng nhất làng Cổ Giao với Cổ Diển thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nhưng không biết dựa vào đâu. Xem *Trần Văn Giáp, Lược truyện các tác giả Việt Nam*, tr. 190 và

- (3) Chùa Phổ Quang này rất có thể là chùa Phổ Quang tại làng Nghĩa Trú huyện Văn Giang, mà *Tam tổ thực lục* từ 26a4 nói tới như là chỗ ở của Trùng Chiếu người chủ trì việc đúc 1000 tượng Phật vào năm 1322.
- (4) Dẫn kinh *Kim cang*: “Nhất thiết chư Phật cập chư Phật a nậu đa la tam miệu tam bồ đề pháp giai từng thử kim xuất”. (Tất cả các đức Phật và giáo pháp giác ngộ không gì hơn của các đức Phật đó đều từ kinh đây mà ra). Xem *Kim cang bát nhã ba la mật kinh* từ 74b23.

*A nậu đa la tam miệu tam bồ đề*, Phạn: *Anuttara-samyak-sambodhi*, nghĩa là sự giác ngộ đúng đắn không gì hơn.

- (5) Đại Châu Huệ Hải hỏi một vị tăng giảng kinh *Kim cang*: “Kinh đó là do ai nói?. Tăng lên tiếng nói: “Thiền sư sắp đùa rồi đây. Há không biết là Phật nói sao?”. Sư đáp: “Nếu bảo Như Lai có chỗ thuyết pháp là hủy báng Phật, người đó không hiểu ý nghĩa những điều do ta nói. Nếu bảo kinh đó không phải là Phật nói, tức là hủy báng kinh. Xin Đại đức trả lời xem”. Vị tăng không trả lời được. Xem *Truyền đăng lục* 6 từ 247a2-6.

### 43. THIÊN SƯ ĐỊNH KHÔNG

- (1) *Cảm ứng xá lợi ký* do Vương Thiệu viết vào cuối năm 601 dẫn trong *Quảng hồng minh tập* 17 tờ 216b10 có ghi chùa Thiên Chúng như là nơi dựng tháp rước xá lợi vào năm đó tại Giao Châu. *Thiên uyển tập anh* nói dựng tháp nơi chùa Pháp Vân, có lẽ hợp lý hơn. Xem chú thích (5) truyện Pháp Hiền. Làng Dịch Bạng nay là làng Đình Bạng, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc. Ở làng này nay còn có chùa nào tên Thiên Chúng hay không, chúng tôi hiện chưa biết.
- (2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 tờ6b3-6 nói: “Cổ Pháp, tên châu, đời Đinh về trước là châu Cổ Lãm, đời Lê đổi Cổ Pháp, đời Lý thăng làm phủ Thiên Đức, đời Trần cải làm huyện Đông Ngạn. Đời Hậu Lê nhân theo. Nay là huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh”. Nhưng truyện đây nói Định Không “đổi tên làng mình thành Cổ Pháp”. rồi chưa thêm “tên cũ là Diên Uẩn”. Như vậy, Cổ Pháp nguyên là tên một làng từ thời Định Không, sau đó tới thời Lê mới trở thành tên châu. Thực tế, ta không hiểu tại sao nếu Không đã đổi Diên Uẩn thành Cổ Pháp thì tại sao cho đến thời Lý Công Uẩn vẫn còn có tên Diên Uẩn. Viết về việc sét đánh thành sấm báo hiệu sự lên ngôi của Uẩn, *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 31a7-8 nói: “Nguyên

trước cây bông gạo làng Diên Uẩn, Cổ Pháp bị sét đánh”, trong khi đó *Đại Việt sử lược* 2 tờ 1a9 chép: “trong làng vua ở có cây bông gạo bị sét đánh”. Rõ ràng, làng của Lý Công Uẩn ở có tên Diên Uẩn, và đây là vào thời Lý. Thế sao ở đây truyện bảo Không đổi tên Diên Uẩn thành Cổ Pháp? Dầu sao đi nữa Diên Uẩn cũng là Cổ Pháp, và Cổ Pháp là một phần làng Đình Bảng sau này.

*Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 tờ 7b2, nhân chú về chùa làng Cổ Pháp, nói “chùa Cổ Pháp ở tại xã Đình Bảng, huyện Đông Ngạc, tỉnh Bắc Ninh”. Làng Cổ Pháp của Đình Không do đó là làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn tỉnh Hà Bắc hiện nay.

Trong cả bản in đời Lê lẫn đời Nguyễn chỉ ghi “Đình Không cổ nhân”, nhưng chúng tôi ở đây đã thêm chữ pháp thành “người Cổ Pháp”, bởi vì truyện Đình Không đây rõ ràng nói Không người Cổ Pháp.

- (3) Chùa Quỳnh Lâm, theo một số thông tin thì đến thời Lê được quận chúa Nguyễn Thị Thạc Long trùng tu và đổi thành Kim Đài. Chùa Kim Đài hiện nay chỉ còn phần hậu cung tại làng Đình Bảng huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh và tháp mộ của Lý Khánh Văn mới được nhân dân xây dựng lại trong những năm 1980-1989. Bên trong chùa ngoài các tượng Phật, còn có tượng

thờ Lý Khánh Văn và bà Phạm thị, mẹ của Lý Thái Tổ.

- (4) Nguyên văn: Kê cư loan nguyệt hậu. “Loan nguyệt” nghi là một viết sai của chữ “thử nguyệt”, mà sau này La Quý dùng trong một câu tương tự: “Thố kê thử nguyệt nội”, để nói tới việc Lý Công Uẩn lên ngôi vào tháng 11, tức tháng con chuột, tức thử nguyệt của năm con gà, tức năm Kỷ Dậu Cảnh Thụy thứ 2 (1009). Chúng tôi dựa vào cách hiểu đây và dịch là “tháng chuột”. Chữ *loan* và chữ *thử*, tự dạng chúng khá giống nhau.
- (5) Nguyên văn: Đường Nguyên Hòa tam niên Bính Tý. Nhưng Đường Nguyên Hòa năm thứ 3, theo *Cựu Đường thư* thì phải là năm Mậu Tý, chứ không phải Bính Tý. Chữ Bính chắc chắn là một viết lộn của chữ Mậu.
- (6) Chùa Lục Tổ đây tức cũng ở làng Dịch Bằng. Xem chú thích (1) truyện Thường Chiếu.

#### 44. TRƯỞNG LÃO LA QUÝ

- (1) Tức làng Phù Ninh huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Thường Chiếu.
- (2) *Bắc thành địa dư chí lục 4* có liệt ra hai xã mang tên An Chân thuộc trấn Sơn Nam hạ. Một

thuộc tổng Đông Hối huyện Thanh Quan, phủ Tiên Hưng. Và một thuộc tổng Đông Chân, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Bình. Hai huyện này ngày nay đều thuộc tỉnh Thái Bình. Huyện Thanh Quan nay là huyện Thái Bình, còn huyện Quỳnh Côi nay vẫn giữ tên cũ. Chúng tôi hiện chưa biết làng An Chân nào là quê quán của La Quý.

Ngoài ra, cũng cần thêm là, chữ “An Chân” có thể là một viết sai của An Trinh. Chữ *chân* với chữ *trinh*, tự dạng chúng rất giống nhau. Thực ra nếu La Quý là người An Trinh, thì nó hợp lý hơn. Bởi vì theo truyện Định Huệ từ 53a9 thì làng An Trinh thuộc phủ Thiên Đức, còn truyện La Quý ở đây cho thấy La Quý hình như có quê quán tại Cổ Pháp với những câu nói như “đất Cổ Pháp ta” hay những việc làm như trồng cây bông gạo tại chùa Châu Minh.

- (3) Cao Biền (?-887) bắt đầu xây thành khoảng vào tháng 11 năm Hàm Thông thứ 7 (866). Thành đây là thành Đại La, nằm tại địa phận thủ đô Hà Nội ngày nay. Xem *Đại Việt sử lược* 1 từ 12b2 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B5 từ 14b-15a.

Về sông Tô Lịch, xem chú thích (9) truyện Đạo Hạnh.

- (4) Sông Đầm hay là Đầm giang, chúng tôi hiện chưa tìm thấy một tài liệu nào khác nói tới,



nhưng nghi nó có thể chỉ sông Tương nằm ở phía đông của làng Đại Đình, nơi có ngôi chùa Cổ Pháp.

- (5) Ao Phù Chấn chắc nằm tại làng Phù Chấn huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay. Bởi vì *Đại Việt lịch triều đặng khoa lục* 1 và 2 có ghi một số người đậu các khoa tiến sĩ đến từ làng Phù Chấn, huyện Đông Ngạn như Trần Cô trạng nguyên khoa 1266, Nguyễn Thị Phùng tiến sĩ khoa 1508, Nguyễn Niệm và Nguyễn Hiên khoa 1588, Nguyễn Xuân Chỉ khoa 1637, Nguyễn Đình Bằng khoa 1670 v.v... *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Từ miếu, có ghi miếu vua Lê Uy Mục ở xã Phù Chấn, huyện Đông Ngạn.

Những ao khác đào tại vùng xung quanh Phù Chấn này, ngày nay ta không biết và chắc không bao giờ ta biết, vì truyện nói “La Quý khuyên Khúc Lãm lấp chúng lại như xưa”.

- (6) Cây bông gạo chùa Châu Minh này chắc là cây bông gạo làng Diên Uẩn, nơi đã bị sét đánh thành bài sấm tuyên truyền cho sự lên ngôi của Lý Công Uẩn, mà *Đại Việt sử lược* 2 tờ 1a-b và *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 31a-32 đã chép lại... Xem chú thích (8) truyện Vạn Hạnh.

- (7) Nguyên văn:

*Đại sơn long đầu khi*

*Cù vĩ ẩn Châu Minh  
Thập bát tử định thiêng  
Miên thọ hiện long hình  
Thố kê thử nguyệt nội  
Định kiên nhật xuất thanh”*

Đây là một bài thơ tuyên truyền cho sự ra đời của nhà Lý vào tháng 10 năm Dậu. Và nhà Lý quả ra đời vào tháng 10 năm Đinh Dậu Cảnh Thụy thứ hai (1009).

#### 45. THIÊN SƯ PHÁP THUẬN

- (1) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên, có ghi một ngọn núi tên Cổ Sơn, và nói “nó nằm tại phía đông huyện Tam Dương, cách huyện lỵ 6 dặm”. Rồi sau đó lại ghi thêm một ngọn khác tên Lộng Sơn và chua “tục gọi là núi Trống”. Núi này cũng “ở phía đông của huyện tại xã Tam Lộng, trên có miếu Long Sơn thần”. Cổ Sơn với Lộng Sơn như vậy là một. Thế thì, phải chăng chùa Cổ Sơn của Pháp Thuận nằm tại núi này? Đó là một có thể.

Nhưng *Hồng Đức bản đồ* tr.78-79 trong *Thiên nam tứ chí lộ đồ thư* có ghi tên một chợ gọi là chợ Ai, rồi chua thêm “có núi Tượng bốn bên như rỗng bao bọc không hở”. Khảo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Thanh Hóa, mục Phố thị,

không thấy nói chợ nào tên chợ Ải cả. Nhưng về núi Tượng, nó viết ở quyển 16 tờ 40a1 rằng “núi Tượng ở tại xã Bát Quận phía tây huyện Quảng Xương, giữa đồng ruộng bỗng nổi lên một ngọn núi đá. Núi nhỏ mà cao, sắc xanh mà lạ, dáng giống như voi phục. Trạng nguyên Trịnh Huệ đời Lê dựng am đọc sách dưới chân núi đó”. Cổ Sơn của Pháp Thuận chẳng qua là núi Tượng này? Và Ải quận phải chăng là chợ Ải đây? Chúng tôi hiện chưa trả lời được và chỉ xin nêu ra ý kiến kêu gọi sự đóng góp của những người hiểu biết khác.

- (2) Nguyên văn: Y dĩ văn hàn chi nhiệm. Số văn thư đầu triều Lê Đại Hành do Pháp Thuận thảo ra, ngày nay đã thất lạc hết. Chỉ còn một lá thư xin cho Đinh Tuyền do Giang Cự Hoàng và Vương Thiệu Tộ mang sang triều đình nhà Tống vào năm 980, mà *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 12a8-b2 và *Tống hội yếu* 197 tờ 7724a-b đã chép lại. Văn cú của hai bản chép này khác nhau, nên chúng tôi chép ra cả hai, để cho thấy một phần nào văn tài của Pháp Thuận.

*Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Thần phụ mỗ huynh mỗ, câu hà quốc ân, thiên phân môn ký, cần bảo phong giới, cảm hữu bối vi, hản mã chi lao vị thi, triều lộ chi bi dĩ cập. Thần đường cấu tương hoại, ai thường vị trừ, quân nội quân dân tướng lại, phiên duệ kỳ diệt đảng, cộng nghệ

triêm khôi chi trung, tất quyền quân lữ chi sự. Thần khẩn từ số tứ, thỉnh bức dư kiên. Tương đái tấu trần, hựu lự khể tuy sơn dã khoáng ác chi tục, động hác giảo hoạt chi dân, thăng bất tuần kỳ tình, khủng hoặc sinh dị biến. Thần cẩn dĩ nhiếp tiết độ hành quân tư mã quyền lĩnh châu quân sự. Phục vọng, giả dĩ chân mạng, lệnh bị liệt phiên, ủy vi thần tận trung chi tâm, cử thánh đại diên thưởng chi điển”.

*Tống hội yếu* chép: “Thần thế triều tướng, tị xử x chế ư man tu, tu chức cống ư tế lữ, thuộc tư môn chi bạc hựu, tri tuần mắng cảm khể ư trợ tế, mao thổ thế cập vị dự ư thủ phiên. Thần phụ Tiên x Liễu, câu hà quốc ân, thiêm phân khốn ký, cẩn bảo phong lược, vông cảm đái hoàng, hản mã chi lao vị thi, lộ triều chi bi dĩ cập. Thần đường cấu tương hoại, ai thường vị trừ, quản nội tướng lại quân dân, phương duệ kỳ diệt đảng, cộng nghệ triêm khôi chi thủ, đắc quyền quân lữ chi sự. Thần khẩn từ số tứ, thỉnh bức dư kiên. Tỷ sỷ tấu trần, hựu lự khể tuy sơn thành ngoan khoáng chi tục, động hác giảo hoạt chi dân, thăng bất tuần kỳ tình, khủng nhân nhi sinh biến. Thần cẩn dĩ nhiếp tiết x hành quân tư mã quyền lĩnh châu quân sự. Phục vọng tích dĩ chân mạng, lệnh bị liệt phiên, ủy vi thần trung tẩn chi tâm, x thưởng diên chi điển, khắc thiệu di nghiệp, nhân phủ viễn di, đồng trụ chi

hư già tuyên, ngự hải chi lực tượng khuyết, x hiệu hiển thâm chi thành”.

Những chữ x là tượng trưng cho những chữ bị thiếu trong bản chép. Chúng tôi không chép ra đây bản ở trong *An Nam chí lược*.

- (3) *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 18a5-8: “Thiên Phúc năm thứ 8 (987) nhà Tống lại sai Lý Giác đến san phong. Bảy giờ vua sai Pháp sư tên Thuận giả làm giang lệnh, đi đón. Giác rất giỏi bàn luận văn chương. Gặp lúc có hai con ngỗng bơi trên mặt nước, Giác vui ngâm:

*Ngỗng ngỗng đôi con ngỗng?  
Ngửa mặt ngó ven trời*

Pháp sư đang lúc cầm chèo, tiếp vận theo:  
*Lông trắng phơi dòng biển  
Sóng xanh chân hồng bơi*

Giác càng lấy làm lạ. Khi về sứ quán, Giác đem bài thơ gửi cho Sư rằng:

*May gặp thời mình giúp việc vua  
Một mình hai đợt sứ Giao Châu  
Đông đô đôi biệt lòng thêm luyến  
Nam Việt muôn trùng ngóng chữa bùa  
Ngựa đạp mây mù qua sóng đá  
Xe rời núi biển thả dòng đưa  
Ngoài trời còn có trời soi rạng  
Sóng lặng khe đầm thấy nguyệt thu*

Thuận đem thơ dâng. Vua cho triệu Ngô Khuông Việt đến xem. Khuông Việt thưa: “Bài thơ này có ý tôn bệ hạ cùng với chúa nó không khác”. Vua khen ý ấy, ban thưởng rất hậu”.

Bài thơ *Đôi con ngỗng* trên dĩ nhiên không tượng trưng gì hơn một giai thoại ngoại giao, chứng tỏ niềm tự tin và sự lớn mạnh về văn hóa của một dân tộc vừa mới lập quốc chưa đầy 90 năm. Bởi vì nó chỉ là một nhuận sắc khác tinh tế cái bài thơ Vịnh, mà Lạc Tân Vương làm khi mới hơn 10 tuổi và *Toàn Đường thi tập* 2 quyển 79 từ 864 chép như sau:

*Nga nga nga*  
*Khúc hạc hướng thiên ca*  
*Bạch mao phù lục thủy*  
*Hồng chương bát thanh ba*

#### 46. THIÊN SƯ MA HA

- (1) *Bắc thành địa dư chí lục* 2 có ghi hai xã mang tên Cổ Miệt thuộc tổng Hương Đại, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương, tức nay là huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Dưới mỗi tên, người viết còn chưa thêm hai thôn, đấy là thôn Tràng Liệt và thôn Khánh Mậu, thì như vậy, Cổ Miệt trước chắc địa phận rộng hơn những xã cũng có tên đây. Nhưng tại tổng Hương Đại cũng như trong toàn huyện Thanh Hà, chúng tôi không

thấy ghi một xã thôn nào có tên Đào Gia cả. Điểm chắc chắn là Cổ Miệt phải ở vùng huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, bởi vì tỉnh này vốn là đất Hồng Lộ thời Lý Trần, như *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải Dương, mục Kiến trí diên cách nói: “Mà ta biết vào thời Lý có một làng Cổ Miệt thuộc Hồng Lộ”. *Đại Việt sử lược* 3 tờ 18b1-4 viết: “Trị Bình Long Ứng năm thứ 4 (1208) trộm cướp nhân đó nổi lên như ong... vua sai Thượng phẩm phụng ngự Phạm Bình Di đem người Đằng Châu đi chống, mà Phạm Du thì lại về làng Cổ Miệt cùng với người Hồng Lộ là Đoàn Thượng và Đoàn Chủ gặp nhau đánh Đằng Châu. Người Đằng Châu xin Bình Di đánh Du, không dẹp được bèn trở về”.

- (2) Bối thông thường là một phiên âm tiêu chuẩn của chữ *Bhanna* tiếng Phạn và *Bhañña* tiếng Pàli. Xem *Thập tụng luật* 37 tờ 269c18-19: Phật ngôn: “Thính nữ tác thanh bối”. So sánh với *Cullavagga.v.3: Bhagavato etam attham ârocesum: anujânâmi bhikkhave sara-bhannam ti*. Nó thông thường cũng là một gọi tắt của chữ Bối nặc. Xem *Tứ phần luật* 3 tờ 587 b21-23 và *Sa di tặc bộ hòa ê ngũ phần luật*. Và Bối nặc đúng ra là phiên âm tiêu chuẩn của *Bhannaka* hay *Bhaññaka*. Vậy Bối và Bối nặc là gì? Cứ những tư liệu vừa dẫn Bối hay *Bhanna* là một lối đọc kinh Phật giáo với những nốt nhạc, nên

nó cũng thường được gọi là *Thanh bối* hay *Svarabhanna* tiếng Phạn và *Sarabhanna* tiếng Pàli. Nó khác với lối đọc kinh theo lối ca hát với giọng dài của những người theo Vệ đà, mà *Thập tụng luật* cho là có tác dụng chính yếu là “làm cho mình và người khác tham trước”, trong khi tác dụng của nó là làm cho người đọc và người nghe khỏi mệt mỏi và giữ được sự trong sáng và âm điệu của ngôn ngữ. Còn *Bối nặc* hay *Bhannaka* có nghĩa người đọc tụng theo nốt nhạc, có thể nói đó là người hát lễ nhạc Phật giáo. Vậy nếu Bối Đà giữ chức Bối trong triều đình nhà tiền Lê, thì Bối đây chắc hẳn là chức quan coi về lễ nhạc Phật giáo. Sau này, ta thấy Ma Ha cũng nối nghiệp cha tiếp tục hát bối ở chùa mình, thì cũng đủ rõ bối đây tượng trưng cho lễ nhạc Phật giáo. Cũng cần thêm là, sau chữ bối, *Thiên uyển tập anh* còn chú thêm rằng, “Xưa gọi là Đà phan”. Chữ Đà có lẽ là một khắc sai của chữ Xà. Và “Xà phan” quả là một phiên âm khá trung thực chữ *Sarabhanna* tiếng Pàli hay *Svarabhanna* tiếng Phạn.

- (3) Tán Bối vẫn là một thứ ngoại học, một cái học bên ngoài, tối thiểu là theo luật tạng. Xem *Thập tụng luật* 37 từ 269c6-21.
- (4) *Đại bi tâm chú*. Gọi đủ là *Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni, Đại bi chú* v.v... Đây là



bài chú rút ra từ kinh *Thiên thủ*. Nó gồm cả thấy 82 câu chữ Phạn do Già Phạm Đạt Mạ phiên âm trong kinh *Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni* hiện nay trong ĐTK 1060 từ 107b25-c26. Ngoài bản dịch của Già Phạm Đạt Mạ ra, mà ngày nay đã trở thành bản văn chính thức dùng hầu hết các chùa chiền Việt Nam và Trung Quốc, nó còn có những bản dịch khác của Bất Không, Trí Thông v.v... Căn cứ vào sự thông dụng ngày nay, chúng tôi giả thiết nó chắc cũng thông dụng thời Lý.

- (5) Túc núi Long Triều tại xã Trường Yên hạ, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Ninh Bình, mục Sơn xuyên, nói: “Núi Long Triều ở cách huyện Gia Viễn 10 dặm, một tên là núi Đại Vân, có miếu vua Đinh, vua Lê ở dưới chân núi”. Mục Từ miếu nói: “Miếu vua Đinh Tiên Hoàng ở phía dưới huyện Gia Viễn tại chân núi Long Triều xã Trường Yên hạ (...) Miếu vua Lê Đại Hành ở dưới chân núi Đại Vân xã Trường Yên hạ”.

Đây là ngọn núi mà Lê Đại Hành đã cho dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế vào năm 984 để làm nơi thị triều, phía đông dựng điện Phong Lưu, phía tây dựng điện Tử Hoa, bên trái điện Bồng Lai, bên phải điện Cực Lạc, lại dựng lầu Đại Vân liền với điện Trường Xuân là nơi vua

ngủ, như *Đại Việt sử lược* 1 và *Đại Việt sử ký toàn thư* tờ 16b ghi lại. *Đại Việt sử lược* 1 tờ 19b7 viết Đại Vân thành Hỏa Vân.

- (6) Hoàng đế Lê Đại Hành, nghi là một chép sai, bởi vì trước đó đã nói là đến năm 1014 Ma Ha mới về tu tại núi Đại Vân, thì sự việc tiếp theo phải xảy ra với Lý Thái Tổ mới hợp lý. Hơn nữa, ta biết chùa Vạn Tuế ở trong Đại nội là do Lý Thái Tổ dựng vào năm 1011, như *Đại Việt sử lược* 2 tờ 3a6 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 5a2 đã ghi. Do thế, việc giam Ma Ha “tại chùa Vạn Tuế trong đại nội” phải xảy ra sau năm 1011 ấy. Ngoài ra, núi Đại Vân vào thời Lê Đại Hành là nơi Lê Đại Hành xây dựng cung điện, như đã thấy, thì làm sao Ma Ha có thể “đời về ở núi Đại Vân tại Trường An ngày ngày siêng năng tu tập” được? Từ đó, Lê Đại Hành chắc là một chép lộn của Lý Thái Tổ.
- (7) Ái Châu tức tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Xem chú thích (9) truyện Pháp Hiền, trấn Sa Đăng, *Đại Việt sử lược* 2 tờ 12 a1 có ghi động tên Sa Đăng. Nó viết: “Năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 3 (1061) động Sa Đăng phản, vua thân chinh dẹp được”. Trấn Sa Đăng và động Sa Đăng chắc đây là một. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Thanh Hóa, mục Kiến trí diên cách, có ghi một động tên Sa Lung trước thuộc huyện Cẩm Thủy, đến 1904 cắt thuộc châu Quan Hóa. Chúng tôi đoán

đất Sa Đàng thời Lý chắc hiện nằm tại huyện Cẩm Thủy và Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

- (8) Nam mô Phật, Phạn : namo buddhaya, nghĩa là kính lễ các Đức Phật.

Nam mô Pháp, Phạn : namo dharmaya, nghĩa là kính lễ giáo pháp.

Nam mô Tăng, Phạn : namo sanghaya, tức kính lễ đoàn thể hòa hợp.

- (9) *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 1363 viết : Năm Thiên Thành thứ nhất (1028) lấy Nguyễn Quang Ly làm Thái úy. Đây là đô úy Nguyễn Quang Ly, chữ Đô có lẽ là một cách viết sai của chữ Thái.

- (10) Căn cứ *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 27c7-8 và truyện Khai Thiên Trần Quốc trung phụ tá dục đại vương trong *Việt điện u linh tập* tờ 48 khi Lê Ngọa Triều “đã được ngôi, thăng Đằng Châu làm phủ Thái Bình”. Phủ Thái Bình ở truyện Ma Ha đây chắc phải là đất Đằng Châu, chứ không phải là đất phủ Thái Bình thời Nguyễn, tức không phải đất những huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực, Đông Quan và Thụy Anh tỉnh Thái Bình ngày nay. Mà Đằng Châu, theo *Cương mục tiền biên* 5 tờ 30b 5-7, là đất Khoái Lộ đời Trần, Khoái Châu đời Lê. Nay huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên còn có xã tên Đằng Châu. Làng Đằng Châu thời Lê Ngọa Triều mà *Việt điện u linh*

tập nói tới, và làng Thái Bình thời Lý mà *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 36b9 và *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Nam Định, mục Kiến trí diên cách, ghi chắc là xã Đằng Châu đó. Phủ Thái Bình đời Lý như vậy không phải là phủ Thái Bình thời Hậu Lê, ngược lại nó nằm trong địa phận Đằng Châu, tức tương đương với tỉnh Hưng Yên ngày nay. Chùa Khai Thiên, nay không thấy sách nào nói tới.

*Đại Việt sử lược* 1 tờ 22a 2 nói khi Ngọa Triều “đánh Nghị Man Vương Bình rồi, cải Phong Châu làm phủ Thái Bình”. Chữ Phong đây chắc là một viết sai của chữ Đằng. Tuy về lý, việc đổi Phong Châu làm phủ Thái Bình không phải là không thể.

#### 47. THIÊN ÔNG ĐẠO GIÁ

- (1) Tức nay là làng Phù Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc. Xem chú thích (2) truyện Thường Chiếu.
- (2) Tức làng Đình Bảng huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Xem chú thích (2) truyện Đình Không.
- (3) Đình trưởng lão, tức trưởng lão La Quý, bởi vì La Quý họ Đình

#### 48. THIÊN SƯ SÙNG PHẠM

- (1) Túc chùa Diên Ứng hay chùa Dâu, làng Khương Tụ, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Xem chú thích (2) truyện Tì Ni Đa Lưu Chi.
- (2) Vô Ngại chùa Hương Thành, đây chắc chắn không phải chùa Tĩnh Cư, núi Cửu Chân ở thế kỷ thứ VIII và nhà sư Vô Ngại thế kỷ thứ IX trong *Man thư* của Phần Xước. Vô Ngại ở Hương Thành như vậy chắc chắn thuộc thế hệ thứ 10 của dòng thiên Pháp Vân.
- (3) Lê Đại Hành nghi là một khắc sai của Lý Thái Tông, bởi Sùng Phạm mất năm 1087 và thọ 84 tuổi thì tất không thể nào gặp Lê Đại Hành được. Chữ Lê Đại Hành, nếu gặp phải một bản chữ mờ thì rất dễ đọc lộn thành Lý Thái Tông.
- (4) Bàng Uẩn tham báí Mã Tổ, hỏi: “Ai là kẻ không cùng vạn pháp làm bạn lữ?” Tổ nói: “Đợi người uống một hớp, hết trọn cả nước sông Tây, thì ta sẽ nói”. Uẩn tỉnh ngộ, làm bài tụng:  
*Thập phương đồng tụ hội*  
*Cá cá học vô vi*  
*Thử thị tuyển Phật trường*  
*Tâm không cập đệ quy*  
  
Xem *Bích nham lục* 5 tờ 179c3-6
- (5) Ly vy là một từ lấy từ phẩm Ly vy thể tịnh của *Bảo tạng luận* và nó được định nghĩa thế này:

“Sở dĩ nói là ly, vì bản thể chẳng phải hợp nhất với sự vật, cũng chẳng tách rời sự vật. Ví như gương sáng soi ảnh của mọi vật, nhưng gương sáng ấy không hợp nhất với ảnh cũng không tách rời nó. Lại như hư không hợp nhập hết thấy, nhưng không bị ô nhiễm. Năm sắc không thể làm nhiễu, năm âm không thể làm loạn, muôn vật không thể buộc vào, phong phú không thể làm lộn. Cho nên gọi là ly. Sở dĩ nói là vy, vì bản thể mầu nhiệm, không hình, không sắc, không tướng, ứng dụng muôn ngõ mà không thể thấy, lắng không thể nghe, nhưng có hàng sa muôn đức, không thường, không đoạn, không rời, không tan, cho nên gọi là vy. Vì thế, hai chữ ly vy bao trùm hết yếu lý của đạo. Xem *Bảo tạng luận* từ 146a 7-15.

#### 49. THIÊN SƯ VẠN HẠNH

- (1) Ba học là giới, định, tuệ của giáo dục Phật giáo. Trăm luận chỉ các tác phẩm của Bách gia chư tử trong nền giáo dục truyền thống của nước ta.
- (2) *Tổng trì tam ma địa*, cũng gọi Đà la ni tam muội, Phạn: Dhàrani-samàdhi, một lối thiền định thực hiện bằng cách đọc các khẩu quyết Phạn ngữ. Kinh *Đại phẩm bát nhā* viết: “Sao gọi là Đà la ni tam muội? Vì trụ trong tam muội đó thì có thể giữ hết những tam muội, nên gọi Đà

la ni tam muội”. Luận *Đại trí độ* viết: “Đà la ni tam muội vì được sức của tam muội đó thì các đà la ni vẫn và trì đều tự nhiên mà được”. Xem *Đại trí độ luận* 40 từ 398b 24 và 401c 27-28.

- (3) *Đại Việt sử lược* 1 từ 19a8-9: Thiên Phúc năm thứ nhất, mùa xuân tháng ba, quân Hầu Nhân Bảo đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trưng đến Bạch Đằng giang”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 từ 14a1-3: “Thiên Phúc năm thứ 2 mùa xuân tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trưng đến Bạch Đằng giang”.
- (4) *Đại Việt sử lược* 1 từ 19b1-3: “Thiên Phúc năm thứ 2, vua sai Từ Mục v.v...đi sứ Chiêm Thành, bị Chiêm Thành bắt. Vua nổi giận, tự làm tướng đem quân đi đánh, chém đầu vua Chiêm là Bê Mi Thuế tại trận, xẻo tai không thể kể xiết, bắt kỹ nữ trong cung Chiêm vài trăm người, dời trọng khí của Chiêm, thu lấy vàng bạc và đồ quý tới số muôn, phá tan thành trì Chiêm, hủy hoại tôn miếu vua Chiêm”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 từ 16a2-6: “Thiên Phúc năm thứ 3, vua thân chinh Chiêm Thành, thắng. Trước đó, vua sai Từ Mục và Ngô Tử Canh đi sứ Chiêm Thành, bị Chiêm Thành bắt, vua nổi giận, đóng chiến thuyền, đúc khí giới, tự làm tướng đem quân đi đánh, chém đầu Bê Mi Thuế tại trận, Chiêm Thành đại bại, bắt giết sĩ tốt không thể kể xiết,

bất kỳ nữ trong cung Chiêm trăm người và thầy tu Ấn Độ một người, dời trọng khí của Chiêm, thu lấy vàng bạc và đồ quý tới số muôn, phá tan thành trì Chiêm, hủy hoại tôn miếu của Chiêm”.

(5) Nguyên văn: Thổ mộc tương sinh ngân bạn kim. Đọc theo lối chiết tự thì Thổ mộc là chữ Đổ. Ngân nghi là chữ *cán* viết sai để kết hợp với chữ *kim*, cho ta chữ *ngân*. Nguyên câu này chỉ Đỗ Ngân. Đỗ Ngân này là ai, không thấy sách sử nào nói tới cả.

(6) Nguyên văn: Đương thời ngụ khẩu thu tâm tuyệt. Đọc theo lối chiết tự, ngụ với khẩu là chữ ngô là “ta”, thu với tâm là chữ sâu. Bồ Đề Đạt Ma tiên đoán cho Thái thú Dương Huyền về sự mình bị đầu độc sau này với những câu:

*Giang tra phân ngọc lãng*

*Quản cự khai kim tảo*

*Ngũ khẩu tương cọng thành*

*Cử thập vô bỉ ngã.*

Xem *Truyện đăng lục* 6 từ 220a21-22

(7) *Dại Việt sử lược* 2 từ 2b5-7: “Nguyên trước đó chùa Ứng Thiên làng Cổ Pháp sinh một con chó trắng, trên lưng mọc lông đen thành chữ ‘Thiên tử’, đến lúc ấy vua sinh nhằm năm Giáp Tuất”. *Dại Việt sử ký toàn thư* B2 từ 16b-2a1: “Nguyên trước đó viện Cẩm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp sinh một con chó trắng có lông



đen viên thành hai chữ ‘Thiên tử’. Người biết việc nói rằng bởi đó là cái điềm của người sinh nhằm năm Tuất. Đến lúc ấy, vua sinh nhằm năm Giáp Tuất mà làm Thiên tử, nên điều ấy quả đúng”. *Việt sử tiêu án* 1 từ 77a9-b1 nói chuyện này xảy ra tại chùa Thiên Tâm.

- (8) *Đại Việt sử lược* 2 từ 1a9-b3: “Trong làng vua ở có một cây bông gạo bị sét đánh, dấu để lại thành văn rằng:

*Gốc cây nhiều công  
Ngọn lá xanh xanh  
Hòa đao mộc rụng  
Thập bát tử thành  
Cung chấn trời hiện  
Cung đoài sao chành  
Trong sáu bảy ngày  
Thiên hạ thái bình*

Vạn Hạnh bèn gọi vua bảo: “Tôi gần đây thấy sự lạ của sấm, biết nhà Lê đương mất, nhà Nguyễn đương lên. Họ Nguyễn không ai là có sự nhân từ, khoan thứ rất được lòng người như ông. Tôi tuổi 70 hơn rồi, chỉ sợ không kịp thấy sự thịnh trị mà lấy làm hận”.

*Đại Việt sử ký toàn thư* từ 31a7-32a5: “Trước đó, cây bông gạo làng Diên Uẩn, châu Cổ Pháp bị sét đánh. Người trong làng thấy rõ dấu sét có văn rằng:

*Gốc cây thăm thăm  
Ngọn lá xanh xanh  
Hòa đao mộc rụng  
Thập bát tử thành  
Đông a vào đất.  
Cây khác tái sinh  
Cung chấn trời hiện  
Cung đoài sao chênh  
Khoảng sáu bảy năm  
Thiên hạ thái bình*

Thầy Vạn Hạnh riêng tự mình bình rằng: “Gốc cây thăm thăm, gốc là cái cội và cội thì giống như vua vậy. *Điều* là âm đồng với chữ *yếu*, nên viết chữ *yếu*. Mộc biểu thanh thanh, biểu là ngọn mà ngọn thì giống như bề tôi, còn *thanh* và *thiên*, âm chúng gần nhau, nên viết chữ *thiên* có nghĩa là thịnh vượng. Hòa đao mộc là chữ Lê, Thập bát tử là chữ Lý. Đông a là họ Trần. Vào đất là người phương Bắc vào ăn cướp. Cây khác tái sinh là họ Lê lại sinh ra. Cung chấn trời hiện, chấn chỉ phương đông, hiện là ra, trời tức là thiên tử vậy. Cung đoài sao chênh, đoài chỉ phương tây, chênh cũng như mất đi, sao thì giống như dân thường. Cả bài trên muốn nói vua yếu, tôi thịnh, Lê rụng, Lý thành, phương đông Thiên tử ra đời, phương tây thứ dân chìm mất đi, trải khoảng sáu bảy năm thiên hạ thái bình vậy”. Bèn gọi Lý Công Uẩn nói rằng: “Gần đây,

tôi thấy sự lạ của phù sấm, biết họ Lý trắng thính thì việc dấy nghiệp là một chắc chắn vậy. Nay xem thiên hạ họ Lý rất nhiều nhưng không có ai khoan từ nhân thứ, rất được lòng người mà tay nắm binh quyền như Thân vệ. Làm tôn chủ muôn dân, mà bỏ Thân vệ thì ai sẽ cáng đáng cho. Tôi nay tuổi hơn 70, mong sao cho đừng mau chết, để thấy được sự đức hóa ra sao thì thật là sự may ngàn năm một lần vậy”.

*Việt sử tiêu án* 1 từ 75a-76b cũng chép sự việc và bài thơ như *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng rút ngắn lời bàn của Vạn Hạnh lại thành: “Gần đây, tôi xét phù sấm, thì họ Lý đang lên, mà không có ai như Thân vệ cả”. Song lại thêm một lời bàn khá dài: “Xét một cơn sét đánh thành văn chỉ bốn chục chữ, mà trong khoảng 1100 năm, sự phé hưng của các đời, tên họ đều bao gồm gần hết. Trời có nói gì đâu. Đó là bởi Vạn Hạnh giỏi việc xét bói, nhân sét đánh cây bông gạo, thác văn vào đó để tỏ ra thần dị. Lý Nhân Tông tặng thơ nói:

*Vạn Hạnh dung ba cõi  
Thật hiệp sấm trời xưa  
Quê hương tên Cổ Pháp  
Chống gậy trấn kinh vua.*

Xem mấy câu bình văn trên cây ở trước, biện bạch rõ ràng không sai việc. Vạn Hạnh bình luận cả bài cho tới câu “Dị một tái sinh” thì sự

luận biện đó rõ ràng không sai. Từ câu “Chấn cung..” trở xuống, lời văn hàm hồ, riêng có ý sâu huyền diệu, không chịu tỏ hết. Gần đây, có kẻ hiểu sự, riêng đem ý mình suy diễn, mê hoặc trí người, đến nỗi thứ gian phu dối toán làm việc phi phạm, binh loạn không thôi. Cái hại của sấm cũng thật mãnh liệt thay”.

- (9) Mộ Hiến Khánh đại vương tức mộ của cha Lý Công Uẩn. Khi lên ngôi, Uẩn truy phong cho cha mình là Hiến Khánh Vương. Xem *Đại Việt sử lược* 2 tờ 2a1 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 34a6. Về những tiếng đọc tụng xung quanh mộ này, xem nguyên chú ở cuối truyện đây.
- (10) Chùa Song Lâm đây tức là chùa Song Lâm làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức, nơi ở chính thức của Thiền Ông, thầy của Vạn Hạnh.
- (11) *Đại Việt sử lược* 2 tờ b3 nói: “Tháng 11 nguyên niên (1009) vua lên ngôi... lấy anh vua Mỗ làm Vũ Uy Vương, em vua là Dục Thánh Vương”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 34b5-6 viết: “...lấy Hoàng huynh làm Vũ Uy Vương, Hoàng thúc làm Vũ Đạo Vương, con của Vũ Uy Vương là Trưng Hiến làm Thái úy, con của Dục Thánh Vương làm Phó Tổng quản”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 tờ 8a4-7 chép lại *Đại Việt sử ký toàn thư*, thấy rõ Dục Thánh Vương không biết là ai, mà con cũng được phong

làm Tổng quản, nên đã chua thêm là: “Thiên nam trung nghĩa lục của Phạm Phi Hiến nói Dục Thánh Vương là con thứ của Thái Tổ”. Nhưng rõ ràng theo *Đại Việt sử lược* thì Dục Thánh Vương là em của Lý Công Uẩn.

Căn cứ truyện Vạn Hạnh đây thì Lý Công Uẩn còn có chú bác và đều được phong vương. Bằng vào những dẫn chứng trên, chỉ *Đại Việt sử ký toàn thư* và những sử chép theo nó mới ghi phong hiệu người chú của Uẩn, đó là Vũ Đạo Vương, còn trong đây thì không thấy nói. Đoạn sử khoảng này của nhà Lý có nhiều ám muội chưa rõ.

(12) Tật Lê và hạt Lý là muốn chỉ họ Lê và họ Lý.

(13) Cả hai bản đời Lê lẫn bản đời Nguyễn đều ghi Vạn Hạnh mất vào ngày 15 tháng 5 năm Thiên Ứng thứ 9, tức năm 1002. Nhưng đây dĩ nhiên là một khắc sai, bởi vì với một cuộc đời như vừa đọc, Vạn Hạnh tất không thể chết, trước khi Lý Công Uẩn lên ngôi vào năm 1010 được. Do thế, một số tác giả như Trần Văn Giáp (*Le Bouddhisme en Annam*, BEFEO XXXII (1932). 239 và *Lược truyện các tác giả Việt Nam*, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 183) đã sửa Ứng Thiên thứ 9 thành năm Thuận Thiên thứ 9 và nói Vạn Hạnh mất vào năm 1018. Song sửa như thế là chưa chính xác cho lắm, bởi vì năm

mất của Vạn Hạnh các bộ sử khác ghi rất kỹ và nó nhất định không phải năm Thuận Thiên thứ 9. Trái lại, theo *Đại Việt sử lược* 2 tờ 4a7 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 10a3-4 thì “năm Thuận Thiên thứ 16 thấy Vạn Hạnh hóa thân”. Như vậy, Vạn Hạnh mất năm 1025, chứ không phải năm 1018, như từ trước tới nay thường chép. Từ đó, Ứng Thiên cửu niên là một chép sai của Thuận Thiên thập lục niên. Chữ thuận bị đoán lộn thành chữ ứng, còn chữ thập lục bị đọc rút thành cửu.

- (14) *Việt sử tiêu án* 1 tờ 83a7-b1, nhân ghi “thầy Vạn Hạnh chết”, viết: “Vạn Hạnh không bệnh mà chết. Người bây giờ gọi đó là hóa thân. Vạn Hạnh thường có thơ.

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô  
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô  
Tùy vận thanh suy hựu bố úy  
Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi*

Vua thân hành đến điếu viếng, lập đàn siêu độ”. (Những chữ in nghiêng là khác với bản ở đây).

- (15) *Kiến văn tiểu lục* 4 tờ 13a4-5 và *Việt sử tiêu án* 1 tờ 76b2-3 chép nguyên bài thơ. Tam tế, mà đây dịch là “ba cõi”, tức chỉ cho quá khứ, hiện tại và vị lai. Xem *Kiến văn tiểu lục* 9 tờ 12a6-7 về chữ Tam tế. Vạn Hạnh dung tam tế, có nghĩa

Vạn Hạnh thấu suốt tất cả sự việc của thời quá khứ, hiện tại và vị lai.

(16) Nguyên văn:

*“Khánh Vạn, Tường Nham dự Quế Phong  
Dương trường long thể dực tương tùng  
Đông Liệt, Triều Tôn thể tam bách  
Lục tuất (thiếu hai chữ) đối thiên bồng”*

Khánh Vạn, Tường Nham và Quế Phong, chúng tôi nghi là ba tên đất. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 2* có ghi một làng tên Khánh Duệ thuộc huyện Tiên Du, quê hương của Nguyễn Đán, tiến sĩ khoa 1580. Khánh Vạn từ đó rất có thể là Khánh Duệ đấy, nhưng chúng tôi chưa có bằng chứng gì đích xác. Còn Tường Nham và Quế Phong thì chưa thể khảo được. Đông Liệt và Triều Tôn, chúng tôi cũng nghi là những tên đất, song chưa tìm thấy tài liệu chứng thực. Trong một cuộc nói chuyện riêng, cụ Nguyễn Đăng Thục, quê Bắc Ninh, bảo tỉnh Bắc Ninh hiện có làng tên Đông Liệt. Với những tên đất như thế, thì rõ ràng đây là một bài thơ nói về mạch đất của các nhà địa lý thời xưa với những từ địa lý rõ rệt như dương trường (chúng tôi nghi chữ dương, đúng ra phải đọc ngu) long thể. Thực thế, nếu câu thứ hai đọc “Ngu trường long thể dực tương tùng”, thì ý nghĩa địa lý của bài thơ trên khá phù hợp với quẻ tả huyết thứ 6 trong *Tả Ao chân truyền địa lý* từ 7b:

*Điều điều phát tổ khí căn nguyên  
Uyển chuyển hồi hoàn mạch khúc huyền  
Hữu kiên đảo tả nhi chuyển hữu  
Bàn vu cục thế tợ ngư miên  
Đương khai nội ngoại giai kỳ huyết  
Sơn chiếu quân tinh phúc vĩnh miên  
Xa xa phát tổ nôi căn nguyên  
Uyển chuyển quanh co mạch khúc huyền  
Hữu kiên đến trái mà rẽ phải  
Nằm vào thế cục trầu lim dim  
Trong ngoài nên mở đều huyết thiệt  
Núi soi sao lấm phước liên miên*

Qua bài thơ này, ta có thể thấy bài thơ trên là một thứ bói quẻ đất. *Việt sử tiêu án* 1 từ 128b1, trong khi bình luận về việc nhà Lý mất ngôi, có dẫn viết: “Lại *Cổ Pháp địa quyết* chép: Ngôi truyền tám lá, lá rụng âm sinh. Thì sự hưng vong cũng có do đất”. Như thế, cái gọi là *Cổ Pháp địa quyết* ấy phải chăng gồm những bài thơ loại thơ mộ Hiễn Khánh đại vương ở truyện Vạn Hạnh đây? Phải chăng *Cổ Pháp địa quyết* là một tác phẩm của Vạn Hạnh? Và bốn bài thơ ở mộ Hiễn Khánh đại vương đây là rút ra từ nó? Chúng tôi nghĩ đây là những có thể. Điều chắc chắn là bài thơ trên cùng với ba bài thơ tiếp theo là những bài địa quyết do Vạn Hạnh sáng tác.



(17) Nguyên văn:

*Chính nam Phù Ninh hộ trạch thân  
Vinh Thế nam nữ đa xuất nhân  
Thiên Đức phú quý mãn ốc thành  
Bát Vạn hội nữ thường xuất quân*

Phù Ninh như đã thấy là một tên làng. Truyện Thường Chiếu từ 37b7 nói Chiếu “người làng Phù Ninh”. Rồi đến truyện của La Quý từ 48a7 và truyện Thiên Ông từ 51a8 thì chúng xác định rõ là làng Phù Ninh đấy là “làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức”. *Đại Việt lịch triều dăng khoa lục* cũng ghi một làng tên Phù Ninh thuộc hạt Đông Ngạn, là quê hương hay trú quán của một số người đậu trạng tiến sĩ dưới thời Lê như Phạm Ngũ khoa 1463, Nguyễn Khắc Trung khoa 1523, Lê Diêu khoa 1557, Đào Quốc Hiến khoa 1691 v.v... Ngày nay, tỉnh Bắc Ninh hiện đang có một làng mang tên Phù Ninh và ở đúng chính phía nam của làng Đình Bảng, tức đất Cổ Pháp xưa.

Vinh Thế, chúng tôi nghi cũng là một tên làng. *Đại Việt lịch triều dăng khoa lục* có ghi một làng tên Vinh Thế thuộc hạt Siêu Loại, quê hương của Nguyễn Văn Hiến tiến sĩ khoa 1502, Nguyễn Bình Khuê tiến sĩ khoa 1526, Nguyễn Dịch Khanh khoa 1532, Nguyễn Thừa Hựu khoa 1535, Nguyễn Đình khoa 1580 v.v... Vinh Thế, nghi là Vinh Thế đổi ra, nhưng chúng tôi hiện

chưa có bằng chứng gì rõ rệt. Làng này rất có thể là quê hương của Đào Cam Mộc hay một trong những khai quốc công thần của triều Lý Thái Tổ. Thiên Đức trong câu thứ 3 và Bát Vạn trong câu thứ 4 thì cả bản in đời Lê lẫn bản đời Nguyễn đều viết là Đại Đức và Bát Phương. Chúng tôi sửa Đại Đức thành Thiên Đức, không những bởi vì hai bài thơ tiếp theo đến câu thứ 3 thì bắt đầu bằng chữ Thiên Đức, mà còn vì sau đó vài dòng thì có câu “đổi Cổ Pháp là Đại Đức”, nhưng ai cũng biết rằng Lý Công Uẩn đổi Cổ Pháp làm Thiên Đức, chứ không phải Đại Đức. Đại Đức trong câu ấy và Đại Đức trong bài thơ trên do thế là những chép sai của Thiên Đức. Thiên Đức như vậy rõ ràng là một tên đất, và nó cũng rõ ràng “phú quý mãn ốc thành”, như bài thơ nói, với sự lên ngôi của Lý Công Uẩn. Và chữ Bát Vạn, mà những bản in đời Lê và đời Nguyễn đều viết là Bát Phương, chúng tôi sửa chữ Phương thành chữ Vạn, không những vì chữ Vạn viết tắt rất dễ biến thành chữ Phương, nếu người ta bất cẩn thêm trên đầu nó một chấm, mà còn vì tại huyện Siêu Loại trước đây, tức huyện Thuận Thành ngày nay, có núi tên Bát Vạn. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Sơn xuyên nói: “Núi Bát Vạn ở phía Đông nam huyện Tiên Du hai dặm, tương truyền Cao Biền đời Đường dựng tháp Bát Vạn, để yểm nó nên có tên đó”. Chúng tôi hiện chưa biết có phải

Lý Thánh Tông đi cầu tự tại núi Bát Vạn này mà gặp Ý Lan trên đường đi không? Nhưng với văn ý của câu thứ 4 thì đó là một có thể. Dầu sao chẳng nữa, chúng tôi nghĩ chữ Bát Vạn hợp nghĩa hơn chữ Bát Phương.

(18) Nguyên văn:

*Tây vọng viễn vọng khán Thiên Trụ  
Cao Thế nam nữ thương tướng thủ  
Thiên Đức phú quý dự Viễn Thế  
Quân vương thọ mạng cứu thập cửu*

Thiên Trụ là một từ của khoa địa lý bói huyệt đất. Sự liên hệ của Thiên Trụ với việc sống lâu, mà bài thơ đây nói đến, Thiên địa tạo sơn thủy phú trong *Tả Ao chân truyền địa lý* từ 27a10-b1 nói:

*“Càn sơn cao như Thiên Trụ,  
Thọ tử Thương nham  
Tổn thủy tự tự uyên minh,  
Lộc hữu đỉnh nãi.*

(Núi càn cao như Thiên Trụ,  
sống lâu như núi Thương.  
Sông Tổn hợp tự uyên minh,  
lộc vua có đỉnh chung)

Trong một cuộc nói chuyện riêng, cụ Nguyễn Đăng Thực nói núi Tiên Du có một tên Thiên Trụ. Như thế, một mặt Thiên Trụ chỉ cho sự sống lâu, và mặt khác nó lại chỉ một ngọn núi

của Tiên Du. Chỉ có vấn đề là, nếu Thiên Trụ quả ở núi Tiên Du, mà trên thực tế núi Tiên Du ở về phía đông của làng Đình Bảng hiện nay, thì làm sao đứng ở Đình Bảng ngó về phía tây, ta lại thấy được núi Tiên Du? Phải chăng Thiên Trụ muốn chỉ một ngọn khác ở phía tây làng Đình Bảng, nơi chúng tôi giả thiết có mộ của Hiên Khánh đại vương? Chúng tôi nghĩ, Thiên Trụ có thể chỉ một gò đất hay ngọn núi ở phía tây, nhưng hiện chưa có những bằng chứng rõ rệt. Cao Thế và Viễn Thế trong hai câu 2 và 3 chắc chỉ những tên đất, những làng xóm, song chúng tôi chưa truy cứu được. Thượng tướng là tên ngôi sao thứ nhất trong cung Văn xương thuộc Trung cung thiên văn học cổ đại Trung Quốc. Xem chẳng hạn *Sử ký* 27 tờ 3a13. Nó nhằm chỉ uy vũ.

(19) Nguyên văn:

*Chính bắc Phù Cầm đương Bạch hổ  
An lạc nam nữ thường vô khổ  
Đại đại Thiên Đức trường thọ lạc  
Thế thế quân vương kỳ Lục Tổ*

Phù Cầm là một tên làng, mà chính *Thiên uyển tập anh* xác nhận trong truyện Minh Trí và truyện Nguyễn Học, khi nó bảo cả hai người này đều quê quán làng Phù Cầm. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Tân lương, cũng có ghi một bến đò tên Phù Cầm trong 17 bến

dò của sông Nguyệt Đức, nằm giữa hai bên đò Phù Yên và Đẩu Hàn. Đẩu Hàn là quê quán của Đỗ An Vĩnh tiến sĩ khoa 1499 và Phù Yên là quê quán của Lê Doãn Chấp tiến sĩ khoa 1505, như *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* đã ghi lại. Và cả hai làng đó đều thuộc “hạt Yên Phong”, nghĩa là thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Làng Phù Cầm do thế cũng phải thuộc huyện ấy.

Còn chữ Bạch hổ nó có thể là tên riêng chỉ một cây cầu hay bến đò hay ngọn núi nào đấy. Nhưng nó cũng có thể là một từ thuần túy địa lý bói huyệt. Về trường hợp trước, chúng tôi hiện chưa tìm thấy một địa danh Bạch Hổ nào xung quanh Phù Cầm, nên không thể trả lời được. Về trường hợp sau, thì trong cách bói huyệt thứ 13, *Tả Ao chân truyền địa lý* từ 14b2-4 có viết:

*Tổ phát tả kiên nhập hữu kiên*

*Sơn cao huyền vũ thủy chi huyền*

*Nhật minh nguyệt chiếu đường triều nội*

*Thử địa vinh hoa phú quý tuyền*

Rồi nó chú tiếp thế này “Mạch bắt đầu từ cung Rồng, rồi chuyển đến cung phải lại đến cung trái mới vào huyệt. Cung rồng là án châu phía trước. Cát Bạch hổ trùng điệp, núi Huyền vũ dốc cao, sông Minh Đường nước động, nếu soi sáng vào trong huyệt thì con gái sinh nhiều phú quý. Đây là một quý cách”. Nếu hiểu từ “bach

hồ” theo lối đây, thì dĩ nhiên mặt đất của Phù Cầm có những ngôi mộ làm sinh ra những người con gái có nhiều phú quý. Nếu vậy, phải chăng mẹ của Lý Công Uẩn là người Phù Cầm? Sự không ghi rõ nên ta không biết được.

Cuối cùng, về chữ Lục Tổ, đấy là đọc theo bản đời Lê, còn bản đời Nguyễn viết thành Đại Tổ. Nó hiển nhiên nhằm chỉ chùa Lục Tổ, nơi Vạn Hạnh sống và dạy dỗ Lý Công Uẩn, và là nơi Uẩn trưởng thành.

- (20) Bốn câu thơ này để xác định ngôi mộ của Hiến Khánh đại vương. Nhưng vị trí nó ngày nay ta chưa thể khảo được, bởi vì những tên đất đến tên ao như: Vũ Long, Hạc Lâm và Trấn Hải, ta hiện chưa tìm ra vị trí của chúng. Riêng về Hạc Lâm, nó có thể là chùa Hạc Lâm của Pháp Thông, người đã cùng Huệ Sinh thờ Định Huệ làm thầy, như truyện Huệ Sinh từ 57b11 đã ghi.
- (21) Nguyên văn: Thập khẩu thủy thổ khứ. Đây là nhắc lại việc Định Không làm chùa Quỳnh Lâm tại làng Đình Bảng, đào gặp 10 cái khánh, mà khi đem đi rửa chìm mất một cái xuống sông. Từ đó Không đề nghị đổi làng mình thành làng Cổ Pháp. Chữ cổ là do chữ thập và khẩu ghép lại, mà hai chữ đó có nghĩa “mười cái”. Chữ pháp là do chữ thủy và chữ khứ ghép lại, và chúng có nghĩa “chìm xuống nước”. Xem truyện Định Không ở trên.

- (22) *Đại Việt sử lược* 2 tờ 2b10 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 3a3 viết: “Năm Thuận Thiên thứ nhất (1010) cải Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức”. *Việt sử tiêu án* 1 tờ 79b8 và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 tờ 11a1 cũng chép vậy.
- (23) *Quốc sử* chắc chỉ *Đại Việt sử ký* của Trần Chu Phổ và Lê Văn Hưu. *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện tại chỉ ghi lại hai trong ba việc, mà tác giả *Thiên uyển tập anh* giả thiết *Quốc sử* phải ghi đủ, đây là chuyện chó chùa Ứng Thiên Tâm có lông thành chữ “Thiên tử” và chuyện sét đánh thành văn. Còn chuyện sấu ăn cây đa chùa Song Lâm thì bây giờ không thấy cuốn sử nào nhắc tới. Nó chắc đã bị các tác giả sau Lê Văn Hưu loại bỏ.

## 50. THIÊN SỬ ĐỊNH HUỆ

- (1) Làng An Trinh, phủ Thiên Đức này, chúng tôi hiện chưa khảo được đích xác là làng nào thuộc huyện nào của tỉnh Bắc Ninh ngày nay. *Bắc thành địa dư chí lược* 2 có ghi một làng tên An Trinh thuộc tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, trấn Hải Dương. Chúng tôi chắc làng An Trinh này không phải là làng An Trinh của Định Huệ ở đây, nhưng cứ ghi ra, bởi vì theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải Dương, mục Kiến trí

diên cách thì huyện Cẩm Giàng đời thuộc Minh thuộc vào châu Thượng Hồng, phủ Lạng Giang.

- (2) Tức thuộc phần đất tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Xem chú thích (6) truyện Pháp Hiền. Về Cẩm Điền, bảng danh sách các tổng xã của hai tỉnh Sơn Tây và Vĩnh Yên trong *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Tục khảo, không có tổng xã nào tên Cẩm Điền cả. Nhưng một số làng hai huyện Tam Dương và Yên Lạc có những tên bắt đầu bằng chữ “cẩm” hay chữ “điền”, hay kết thúc bằng chữ “điền”. Đó là xã Điền Trù của tổng Bình Hòa, xã Cẩm Trạch của tổng Đạo Tú và xã Đại Điền của tổng Quan Ngoại thuộc huyện Tam Dương, và những xã Cẩm La, Cẩm Trạch và Cẩm Viên của tổng Nhật Chiêu thuộc huyện Yên Lạc. Chúng tôi nghĩ Cẩm Điền có lẽ gồm phần đất của hai tổng Đạo Tú và Quan Ngoại vừa nêu.

## 51. THIÊN SƯ ĐẠO HẠNH

- (1) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Tự quan, viết: “Chùa Thiên Phúc tại xã Sài Tây, huyện An Sơn, xưa gọi là am Hương Giang (nên đọc hải) lại gọi là viện Phổ Đà. Chùa bên trái thờ Từ thiên sư bên phải thờ tượng Lý Thần Tông, ở giữa thờ tượng Phật. Thiên sư họ Từ tên Lộ, tự Đạo Hạnh, người Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Nội, là bậc cao tăng của thời đó



đến trắc tích ở đây. Lý Nhân Tông tuổi đã cao mà chưa có con nối dõi. Em vua là Sùng Hiền Hầu cũng chưa có con, cùng với Đạo Hạnh nói việc cầu tự. Đạo Hạnh hẹn ngày kia khi phu nhân sắp sinh thì nên báo trước cho biết. Sau đó, khi phu nhân sắp sinh, bèn đi báo. Đạo Hạnh tức khắc thay áo quần tắm rửa, vào trong động mà thi giải. Phu nhân liền sinh một người con trai ấy là Thần Tông. Người làng cho đó là điều lạ, đem thầy bói vào trong khám mà thờ. Mỗi năm đến ngày 7 tháng 3, tục truyền đó là ngày kỵ của Sư, sĩ nữ tụ họp đông đảo, làm thành một chỗ du ngoạn đẹp đẽ của địa phương. Văn nhân danh sĩ phần nhiều có làm thơ vịnh. Thầy của Sư đến khoảng Minh Vĩnh Lạc thì bị người Minh đốt cháy. Người làng lại đúc tượng Sư mà thờ. Trong khoảng Lê Quang Thuận, cha của Hoàng hậu Trường Lạc là Nguyễn Đức Trung đi cầu tự cho hậu ở trong động chùa đó thì có một mảnh đá bay tới. Bèn cầm về tạc thành một tượng Phật mà thờ. Khi đã làm vậy, thì sau đó hậu mộng thấy rồng vàng vào sườn bên trái, bèn sinh ra Hiến Tông. Trong khoảng Cảnh Thống, bàn lập bia am Hiến Thụy khắc vào đá nay còn. Triều ta phong thần Từ Đạo Hạnh đại thiền sư”.

- (2) *Lịch triều hiến chương loại chí* 3 từ 8a6b1 viết: “Núi (nguyên văn viết chùa, nay sửa) Phật Tích ở xã Thủy Khê, huyện An Sơn, một tên là Sài

Sơn, lại gọi là Cổ Sài. Cảnh núi đẹp đẽ trông ngang xuống mặt hồ trên núi có hang sâu là chỗ Từ Đạo Hạnh thi giải. Vách hang đang còn có dấu đầu và dấu chân. Trên đó có am Hương Hải và viện Phổ Đà đều do Từ Công dựng nên, nay là chùa Thiên Phúc”.

*Kiến văn tiểu lục* 6 tờ 2a7-3a1 viết: “Sài Sơn của huyện Yên Sơn, đời Lý gọi là núi Phổ Đà lạc, đời Trần gọi là núi Phật Tích. Trên núi có chùa và tiên động các nơi. Trong động có tám chỗ lõm, như dấu đầu người va vào, lại có dấu chân như của người khổng lồ. Dưới núi có chùa Thiên Phúc, trước có hồ lớn, sau có lầu chuông, có chuông do thiền sư Đạo Hạnh đúc thành, vào năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 9 (1109) triều Lý, đệ tử Huệ Hưng soạn ký, trước tác lang Nghiêm Thường khắc chữ. Trên chuông có khắc hình cây bồ lao, dùng dây sắt mà treo. Đây là vật xưa 700 năm đến nay. Dưới lời ký có khắc sắc chỉ của vua Trần Anh Tông cấp ruộng cúng vào năm Hưng Long thứ 12 (1304). Bên cạnh có am Hiến Thụy dựng trong khoảng Cảnh Thống, có bia ký do Thượng thư Nguyễn Bảo soạn. Xét *An Nam chí* có nói rằng: Núi Phật Tích có một tảng đá, trên có dấu chân người khổng lồ. Dưới chân núi có hồ, chu vi hơn ba dặm. Hai bên hồ và núi có dựng nhà thủy tạ. Tháng 5 tháng 6 hoa sen nở đầy hồ, mùi thơm sắc cả người. Trên

núi có chùa Thiên Phúc, sơn phết rực rỡ, thực là danh thắng một phương, chỉ nói trên núi Phật Tích có chùa Tư Phúc, có am Biện Tài và am Cự Lạc. Người của châu và những con em của phường du lịch thường mỗi năm vào tháng 3 đến dạo chơi xem lễ, đèn nhang chất đống, xe ngựa dập diu, văn nhân danh sĩ phần nhiều đều có đề thơ vịnh cảnh. Tức là núi đó”.

Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên và mục phụ khảo về núi.

- (3) Làng Yên Lãng đây tức là làng Yên Lãng thuộc huyện Vĩnh Thuận của *Bắc thành địa dư chí lục* 1 và *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Từ miếu và Tự quán, tức làng Láng ở gần phía tây Thủ đô Hà Nội ngày nay. Làng này hiện có chùa thờ Đạo Hạnh, tục gọi là chùa Láng. *Bắc thành địa dư chí lục* 1 chép chuyện đây vào thế kỷ thứ 19 như sau: “Chùa Yên Lãng tại trại Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận, thế truyền là chỗ tu hành của thiền sư Từ Đạo Hạnh triều Lý. Thiền sư là kẻ có thù với thiền sư Đại Điền xã Dịch Vọng. Đạo Hạnh sau đó đi Tây Vực học đạo, trở về giết Đại Điền, nên lệ chùa Yên Lãng mỗi năm vào tháng 3 phải rước thần qua chùa hai xã Yên Quyết và Dịch Vọng, đốt pháo múa gậy, giống như có việc đánh nhau, để diễn lại chuyện đó. Nay chùa Yên Lãng có một hòm gỗ trong đựng một miếng đồng có chữ Phạn viết bằng

son. Đó là di tích của Sư. Sau Đạo Hạnh đến tu đạo tại Sài Sơn, tỉnh Sơn Tây, rồi đầu thai làm Lý Thần Tông”.

- (4) Đây như vậy chỉ nói tên cha và trú quán, nhưng không nói tên mẹ và nguyên quán của Từ Đạo Hạnh. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Từ miếu, nhân viết về Từ Đạo Hạnh, thiền sư ở chân núi Sài Sơn huyện Yên Sơn, nói: Xét trong đền thì bên trái thờ tượng Từ Đạo Hạnh, bên phải thờ tượng Lý Thần Tông, ở giữa thờ tượng Phật. Một thuyết nói rằng Đạo Hạnh là người thôn Đồng Bụt, huyện Yên Sơn, cha là Từ Vinh, mẹ là Tăng Thị Loan. Nay tương truyền ở Đồng Bụt có nền cũ nhà họ Từ, trước chùa có 70 mẫu ruộng là ruộng họ Từ, nay đem làm tự điền cho thôn ấy”.

Theo đây thì nguyên quán của Đạo Hạnh là thôn Đồng Bụt, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây. Truyện Đạo Hạnh ở đây nói rõ Yên Lãng là trú quán của Hạnh, nên ta khỏi phải đặt nghi vấn về chuyện đâu là quê quán của Hạnh, như *Đại Nam nhất thống chí* đã làm.

- (5) *Đại Việt sử lược* 2 tờ 16a10 viết: “Năm Quảng Hựu thứ 7 (1091) kiến quan Lê Toàn Nghĩa dâng rùa năm sắc”. *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 12a9 cũng ghi chuyện này, nhưng không ghi chức quan của Nghĩa.

(6) Truyện Từ Đạo Hạnh trong *Lĩnh Nam chích quái truyện* từ 28-31 chép hoàn toàn giống truyện Từ Đạo Hạnh ở đây, nhưng sau câu “hậu ứng tăng quan ngự thí trúng”, nó lại thêm 7 chữ “Bạch liên khoa, vị cơ phụ Vinh”, trước khi viết tiếp “dĩ tà thuật hãn Diên Thành Hầu”. Truyện Đạo Hạnh ở đây, sau câu “hậu ứng tăng quan ngự thí trúng”, lại bỏ trống một đoạn đúng cho 7 chữ, rồi viết tiếp “dĩ tà thuật hãn Diên Thành Hầu”. Chúng tôi nghĩ rằng khoảng trống đây đúng là chỗ của 7 chữ hiện còn chép trong *Lĩnh Nam chích quái* mà để bản của bản in *Thiền uyển tập anh* năm 1715 đã bị rách hay một ăn mất, nên người hiệu đính cho bản in đây đã để trống đúng 7 chỗ cho những chữ mất đó. Đây là một ưu điểm lớn của bản in năm 1715 giữa những ưu điểm khác của nó. Bản in đời Nguyễn không để một khoảng trống nào cả, nên dù có bản của *Lĩnh Nam chích quái* chẳng nữa, ta cũng không thể nào nhận ra khoảng đấy thiếu mấy chữ. Chúng tôi do thế đề nghị thêm 7 chữ trên vào chỗ trống ở từ 53b10 của *Thiền uyển tập anh*, để cho ý nghĩa của câu “hậu ứng tăng quan ngự thí trúng..” và câu “dĩ tà thuật hãn Diên Thành hầu” ở trước và sau khoảng trống đấy được rõ hơn. Nếu chấp nhận, hai câu ấy bây giờ đọc: “Hậu ứng tăng quan ngự thí trúng Bạch liên khoa. Vị cơ phụ Vinh dĩ tà thuật hãn Diên Thành Hầu”, mà ta có thể dịch thành: “Sau đó

Sư ứng thi điện thí tăng quan, trúng khoa Bạch liên. Chẳng bao lâu, cha Sư là Vinh dùng tà thuật làm mích lòng Diên Thành Hầu..”.

Khoa Bạch liên là khoa gì vào thời Lý, chúng ta hiện chưa có một thông tin nào.

- (7) Diên Thành Hầu (?-1117) là con của Lý Thánh Tông và em của Nhân Tông. Tính tình của vị hầu này chắc nóng nảy lắm. *Đại Việt sử lược* 2 từ 20a3 ghi lại một dẫn chứng sau: “Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 4 (1104), mùa thu tháng 9 ngày mồng một, Diên Thành Hầu lấy hốt đánh Trung Nghĩa Hầu ở điện Thiên An”. Trung Nghĩa Hầu (?-1117) cũng là con của Thánh Tông và chắc là em của Diên Thành, và điện Thiên An là nơi thị triều của vua. Thế mà, giữa mặt bá quan văn võ, Diên Thành đã lấy hốt đánh Trung Nghĩa.
- (8) Túc Nguyễn Đại Diên mà truyện Thần Nghi từ 40a11 nói tới như đại biểu cho một dòng thiền của thời Lý. Căn cứ vào truyện Đạo Hạnh ở đây, ta có thể đoán Đại Diên bị Đạo Hạnh đánh chết vào khoảng năm 1110 bởi vì cuối truyện có chua câu: “Giác Hoàng, hoặc có người nói là Đại Diên ấy vậy”. Mà Giác Hoàng theo *Đại Việt sử lược* 2 từ 21a4, thì vào năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112) là đã 3 tuổi rồi. Vậy Hoàng phải sinh năm 1110. Bấy giờ, nếu bảo Giác Hoàng là Đại Diên thì đương nhiên Diên phải chết vào năm

Hoàng sinh, tức năm 1110 ấy, mới đầu thai thành Hoàng được, tối thiểu là bằng vào sự tin tưởng huyền thuật đương thời. Cho nên, việc liên hệ Đại Điền với sự sinh của Giác Hoàng phải giả thiết rằng Điền chết vào năm Hoàng sinh.

Về nguyên quán của Điền, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Tăng thích, có ghi một vị sư tên Nguyễn Đạo Hạnh và nói: “Sư người huyện Tiên Phong là miêu duệ của thiền sư Thái Điền, bình sanh cùng sư Nguyễn Minh Không và Từ Đạo Hạnh làm bạn, học thuật tu luyện, sau hóa thân ở xã Chiêu Nhân, thổ nhân bèn lập đền thờ”. Thái Điền đây, chúng tôi nghi cũng là Đại Điền, bởi vì *Việt sử tiêu án* 1 từ 108b9 dẫn *Ngoại truyện* nói: “Cha Đạo Hạnh là Từ Vinh vì pháp thuật bị sư Thái Điền đánh giết”. *Kiến văn tiểu lục* 9 từ 16a1-17a2 viết rất dài về cuộc đời nhà sư Nguyễn Đạo Hạnh đây và nói: “Ông người xã Vịnh Phệ, huyện Tiên Phong”. Nếu vậy Điền là người xã Vịnh Phệ

Cuối cùng, về ngôi chùa trú trì của Điền, *Bắc thành địa dư chí lục* 1 nhân viết về chùa Yên Lãng dẫn trước nói “Đạo Hạnh có thù với thiền sư Đại Điền xã Dịch Vọng”. Như thế, vào thế kỷ thứ XIX người ta coi Điền sống ở xã Dịch Vọng. Làng Dịch Vọng này, *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 từ 3a 3-8 nói là nơi có chùa Thánh Chúa. Ở đây đã có vị sư dạy Nguyễn Bông cái thuật đầu thai

thành Lý Nhân Tông. Dã sử về thần tích Ý Lan nói rõ ra vị sư chùa Thánh Chúa ấy không ai khác hơn là Đại Điền. Từ đó, ngôi chùa Đại Điền ở chắc không ngôi nào khác hơn là chùa Thánh Chúa, làng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm ngày trước, tức huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông ngày nay. Sự việc Nguyễn Bông xảy ra vào năm 1063. Thế thì, Điền sống tại chùa đấy vào khoảng từ năm đó.

(9) *Bắc thành địa dư chí lược* 1 viết: “Sông Tô Lịch ở phía đông của thành (Hà Nội) phân lưu từ sông Nhị, theo thành từ phía Bắc mà chảy qua phía tây gặp sông Hà Liễu và sông Nhuệ, hai sông cùng chảy đổ vào. Sông này, mùa đông và xuân thì khô cạn, mùa thu và hạ thì thuyền đi được... *Quốc sử* của Ngô Sĩ Liên nói: “Sông này hễ khi có mưa lớn thì nước đầy ứ mà chảy ngược”. Họ Ngô nói: “Sông Tô Lịch chảy đi ra từ sông Nhị bắt đầu từ phường Hà Khẩu chảy qua Tây Hồ, Thụy Chương, Yên Hoa và Yên Quyết thì cạn thuyền đi không được, vì dân ở hai bên sông cứ đắp ngói đá lấp đầy, khi mưa to nước ứ lại không chảy được, nên phải chảy ngược lại thì không có gì là lạ”.

(10) *An Nam chí lược* 1 từ 24 viết: “Sông Tô Lịch chảy quanh La Thành. Sông có năm cầu đều rất đẹp”. Nhưng nó không cho biết năm cầu đó. Ta ngày nay có thể truy nhận tối thiểu tên của ba



cầu đó, đây là cầu Tây Dương, cầu Yên Quyết và cầu Nhân Mục. *Đại Việt sử ký toàn thư* B10 tờ 21b 2-5 trong khi mô tả diễn tiến của chiến dịch Tốt Động, Chúc Động, đã viết về những hướng xuất quân của Vương Thông từ thành Đông Quan như sau: “Ngày mồng 6, Vương Thông v.v... của nhà Minh đem lính cũ lính mới 10 vạn người phân làm ba đạo quân đánh ta. Vương Thông do ngã Khâu Ôn qua cầu Tây Dương đến đóng ở bên Cổ Sở, dựng cầu nổi cho quân đi, Phương Chính xuất quân từ cầu Yên Quyết, đóng ở cầu Sa Đồi. Sơn Thọ và Mã Kỳ đi ra từ cầu Nhân Mục, đóng ở cầu Thanh Oai. Chúng dựng doanh trại vài chục dặm, cờ xí rợp đồng, giáp trượng sáng trời, tự bảo rằng chúng chỉ một lần đánh là bắt hết nghĩa quân”.

Cầu Nhân Mục, tên Nôm gọi là cống Mộc, ngày nay thuộc làng Nhân Chính, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, vết tích hiện còn là chiếc cầu bắc ngang sông Tô Lịch tại làng đấy.

Còn cầu Yên Quyết, tên Nôm gọi là cống Cót, ngày nay là chiếc cầu bắc ngang sông Tô Lịch tại địa phận làng Yên Quyết, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Vì cầu Yên Quyết có tên Nôm là cống Cót, cho nên chữ Quyết kiểu ở đây đúng ra phải dịch là cống Cót, nhưng vì không chắc chữ Cót phát âm như thế nào vào thời Lý, nên chúng tôi vẫn để nguyên và dịch là: “Cầu

Quyết”. Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt* tr. 499 vì chầm câu lộn, nên đã đọc thành câu Vu Quyết.

Về cầu Tây Dương thì dựa theo đường hành quân của Vương Thông, nó phải là cầu Giấy, bởi vì để đi từ Đông Quan tới Cổ Sở, người ta phải đi qua cầu Giấy ở sông Tô Lịch, rồi qua cầu Diễn hay Phù Diễn ở sông Nhuệ thì tới bến Cổ Sở trên sông Đáy thuộc làng Yên Sở ngày nay. Như vậy, cầu Tây Dương không gì khác hơn là cầu Thượng Yên Quyết, mà *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, mục Tân lương, nói là “tục gọi cầu Giấy, cầu dài ba trượng, có lợp ngói ở về huyện Từ Liêm”.

- (11) Mọi răng vàng hay Kim Xi Man là tên một dân tộc ít người, vào thời Đường đang còn ở phần đất thuộc vương quốc Pyu, nhưng đến đời Nguyên cho tới nay thì phần đất ấy thuộc tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Xem *Nguyên sử* 16 tờ 8a4.

Gọi là mọi răng vàng vì dân tộc ấy dùng vàng lá mà trang sức răng mình, “khi ăn thì lấy ra”. Họ có nhiều giống, mà *Tân Đường thư* 222 hạ tờ 15b-16a liệt ra như giống Tú Cước, giống Tú Diện, giống Điều Đề, giống Xuyên Tỷ. *An Nam chí lược* 1 tờ 19 nói: “Đà Giang lộ tiếp giáp với Kim Xi”. Kim Xi đây đương nhiên là Kim Xi

man. Và nếu như vậy, thì Đạo Hạnh vừa mới vượt khỏi biên giới nước ta thôi.

(12) Tức Tứ Thiên Vương, đây là Trì Quốc ở phía đông, Tăng Trưởng ở phía nam, Quảng Mục ở phía tây, và Tỳ Sa Môn ở phía bắc của tầng thứ tư núi Tu Di, quản thủ bốn Dạ xoa và La sát. Chúng có nhiệm vụ bảo vệ thế giới, theo vũ trụ quan thần thoại của một số trường phái Phật giáo. Xem chú thích (7) truyện Khuông Việt, và *Khi thế nhân bản kinh* 6 tờ 394c.

(13) Chú thích (10) trên căn cứ vào đường hành quân của Vương Thông do *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại, đã đồng nhất cầu Tây Dương với cầu Giấy. Mà cầu Giấy, theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, mục Tân lương, là tên Nôm của cầu Thượng Yên Quyết. Làng Yên Quyết thực ra có hai, đó là làng Thượng Yên Quyết và Hạ Yên Quyết. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* có ghi một số tiến sĩ xuất thân từ hai làng đó như Đặng Công Toản khoa 1520, Nguyễn Sần khoa 1554, Nguyễn Dụng Ngãi khoa 1574, của làng Thượng Yên Quyết, Hoàng Quán Chí khoa 1393, Nguyễn Như Uyên khoa 1409, Nguyễn Khiêm Quang khoa 1523, Nguyễn Nhật Tráng khoa 1595, Nguyễn Dụng Triêm khoa 1602 v.v... của làng Hạ Yên Quyết. Vậy thì, cầu Quyết hay cầu Yên Quyết của truyện đây là cầu Hạ Yên Quyết, còn cầu Tây Dương hay cầu Giấy là cầu Thượng

Yên Quyết. Bến Quyết cũng ở làng Hạ Yên Quyết. Xác định như thế, bây giờ nó trở thành rõ ràng là Đại Diên trụ trì chùa Thánh Chúa làng Dịch Vọng ở sát làng Thượng Yên Quyết, thì khi đánh chết Từ Vinh, xác Vinh tất bị ném xuống sông Tô Lịch từ khoảng cầu Tây Dương, trôi xuôi cho đến cống Cót, nơi có nhà Diên Thành Hầu, rồi dừng lại. Tới khi Đạo Hạnh ném gậy mình từ bến Cót, nếu trôi ngược nó tất nhiên phải lên đến cầu Tây Dương hay cầu Thượng Yên Quyết, chứ không thể cầu nào khác.

Cầu Tây Dương gọi là cầu Giấy tối thiểu bắt đầu từ thời Lý, bởi vì gần cầu đó có xóm chuyên chế tạo giấy, tên là xóm Chỉ Tác hay xóm làm Giấy. Xem *Đại Việt sử lược* 3 từ 29a11.

- (14) Thái Bình đây chắc là phủ Thái Bình, nơi có chùa Khai Thiên do Nguyễn Quang Ly dựng và Ma Ha trụ trì. Xem chú thích (10) truyện Ma Ha. Tuy nhiên, vùng Hưng Yên, đất của phủ Thái Bình cũ, không thấy có làng nào thờ Đạo Hạnh cả. Trái lại, theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Nam Định mới có một số làng thờ Đạo Hạnh thuộc huyện Nam Chân như làng Chân Nguyên, làng Vân Chàng, làng Kinh Lũng... rồi nó viết tiếp: “Hạnh thuở nhỏ ưa đi chơi, đến xã Chân Nguyên, dựng chùa Đại Bi, ở đấy trú trì, sau dân làng tôn làm Tổ sư. Thế thì, vùng Thái Bình do Kiều Trí Huyền giáo hóa phải chăng nằm tại đất

tỉnh Nam Định? Đây là một có thể. Về Kiều Trí Huyền, nay ta không biết gì hết về gốc tích, tông phái của ông.

(15) Cơ xan khát ẩm, cách ngữ của thiền gia, chỉ đạo lý thiền không ở đâu xa, mà ở ngay trong chính những công việc thường nhật nhất. Sư Nguyên Tân đến hỏi thiền sư Đại Châu Huệ Hải: “Hòa thượng tu đạo có dụng công không?”. Hải đáp: “Dụng công”. Hỏi: “Dụng công ra sao?”. Đáp: “Đói đến thì ăn cơm, mệt lại thì đi ngủ”. Xem *Truyền đăng lục* 6 tờ 247c1-3.

(16) *An Nam chí nguyên* tờ 209 dẫn ý chính của đoạn này về Đạo Hạnh: “Thiền sư Đạo Hạnh là vị sư huyện Thạch Thất, thường đi khắp tông lâm tìm tòi bậc trí thức, khi duyên đạo đã chín, pháp lực có thêm, Sư có thể sai sử chim rừng thú nội hợp nhau đến chịu phục. Sư cầu mưa trị bệnh, không gì là không ứng nghiệm. Nay xác thịt đang còn”.

Việc sử dụng những ngữ cú và văn ý đồng nhất với *Thiền uyển tập anh* như ở đây chứng tỏ tác giả *An Nam chí nguyên* hay tác giả một cuốn sách khác mà ông vẫn phải sử dụng *Thiền uyển tập anh*. Do vậy, trước bản in năm 1715, *Thiền uyển tập anh* phải có in một lần nào đó. Chính qua bản in hay tối thiểu bản chép trước năm

1715 mà *An Nam chí nguyên* hay một cuốn sách trước nó đã rút những dẫn trên về Đạo Hạnh.

- (17) *Dại Việt sử lược* 2 từ 21a4-b5: “Hội Tường Đại Khánh năm thứ 3 tháng 2 người Thanh Hóa nói rằng: ở Hải Tân có một đứa bé lạ lùng, tuổi mới lên ba mà hiểu được tiếng nói, tự xưng là đích tử của Hoàng đế, gọi mình là Giác Hoàng, hễ vua cử động thì không gì là nó không biết trước. Vua sai Trung sứ đến hỏi xem thì những gì người ta nói đều đúng cả, bèn rước về ở tại chùa Báo Thiên. Vì sự linh dị của nó, vua thương yêu nó càng nhiều. Bấy giờ, vua không có người nối dõi, muốn lập nó làm Thái tử, quần thần không chịu, mới thôi. Bèn liền lập trai hội ở trong cung cấm, muốn khiến Giác Hoàng đầu thai vào làm con mình.

Có nhà sư núi Phật Tích là Từ Lộ Đạo Hạnh nghe việc ấy mà không vui bèn sai người chị mình là Từ Thị đến phó hội, lén lấy vài hạt châu có kết ấn rồi trao cho, bảo: “Đến chỗ hội thì hãy nhét vào đầu mái diềm, đừng để cho ai thấy biết”. Từ Thị làm theo lời dặn của sư. Giác Hoàng bỗng chốc mắc bệnh sốt trẻ con, bèn nói với người ta rằng: “Tôi thấy khắp cả nước đều có lưới sắt bao phủ, không có ngõ nào mà thác sinh vào cung được”. Vua ra lệnh mở một cuộc lùng soát lớn thì bắt được những hạt châu do Từ Thị giấu, bèn bắt Lộ trời ở lang Hưng Thánh, muốn

đặt vào tội xử tử. Gặp khi Sùng Hiền Hầu vào châu, Lộ gào khóc thảm thiết nói rằng: “Xin Hầu ra tay cứu vớt bản tăng, nếu may mà được thoát chết thì sẽ vào làm con Hầu để đáp lại ân đức”. Hầu bằng lòng, nên khi vào gặp vua, Hầu mừng cứu bằng trăm lối, nói rằng: “Giác Hoàng nếu thật có thần lực mà lại bị Lộ thư giải thì rõ ràng Lộ hơn Giác Hoàng vậy. Thần nghĩ không gì hơn là cho Lộ thác sanh vậy”. Vua bèn xá tội Lộ. *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi chuyện này.

- (18) *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 16a2-6: “(Hội Tường Đại Khánh) năm thứ ba, bảy giờ tuổi vua đã cao, mà không có con nối dõi, xuống chiếu chọn con tôn thất vào làm nối dõi. Em vua là Sùng Hiền Hầu cũng chưa có con nối dõi. Gặp lúc nhà sư núi Thạch Thất là Từ Đạo Hạnh đến nhà Hầu để cùng nói chuyện cầu tự, Đạo Hạnh nói: “Ngày kia khi phu nhân lâm bồn thì nên trước báo cho biết, bởi vì tôi đã vì Ngài đến cầu xin ở thần núi rồi”. Ba năm sau, phu nhân nhân thế mà có thai, sinh ra con trai Dương Hoán”.
- (19) *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 16b6-17a4: “(Hội Tường Đại Khánh ) năm thứ bảy, mùa hạ tháng sáu, thấy Từ Đạo Hạnh thi giải ở chùa núi Thạch Thất.... Trước đó, phu nhân của Sùng Hiền Hầu là Đỗ thị có thai. Đến lúc ấy, khó sanh, Hầu nhớ lại lời nói ngày trước của Đạo Hạnh, sai người chạy đến báo. Đạo Hạnh tức

khắc tẩm rửa thay áo, vào trong hang thi giải mà mất. Phu nhân liền sanh được người con trai, tức là Dương Hoán vậy. Người làng cho là chuyện lạ, đem thi bỏ vào trong khám mà thờ. Núi Phật Tích ngày nay tức là chỗ của nó vậy. Mỗi năm đến ngày 7 tháng 3 mùa xuân, sĩ nữ tụ hội lại ở chùa, làm nó trở nên một nơi du ngoạn nổi tiếng. Người sau ngoa truyền đó là ngày kỵ của Thầy”.

*Đại Việt sử lược* 2 từ 22a5: “(Hội Tường Đại Khánh thứ 7) mùa hạ tháng 6 thầy Đạo Hạnh hóa thân - Thần Tông sinh ra”.

(20) Tam thập tam thiên (Phạn: Trayastrimsà), một tên gọi khác của cõi trời Đao lợi hay Đâu suất đà (Phạn: Tusita), nơi ngự trị của Đế Thích theo huyền thoại Phật giáo. Xem *Trường a hàm* 20 và *Câu xá luận* 11.

(21) *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 từ 17a4-5: “Xác của Sư đến khoảng năm Vĩnh Lạc đời Minh mới bị người Minh đốt. Người làng đúc lại tượng của Sư mà thờ như xưa, nay còn”. Thì rõ ràng, xác của Đạo Hạnh đang còn vào thời Trần, khi tác giả *Thiền uyển tập anh* viết tác phẩm của mình. *An Nam chí lược* 15 từ 147-148 cũng nói: “Sư nhục thân kim thượng, tôn”. *An Nam chí nguyên* 3 từ 209 viết: “Kim chân hình thượng tôn”.



(22) Nguyên văn: “**Án Quốc sử, Hội Tường Đại Khánh bát niên, (nhân) Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng, Hầu tử, nghênh nhập trung cung giáo dưỡng. Sùng Hiền (Khánh thọ bát niên đông thập nhị nguyệt đế băng) Hầu tử, niên phương nhị tuế, đế thâm ái chi, toại lập vi Hoàng thái tử, chí Thiên Phù Khánh Thọ nguyên niên đông thập nhị nguyệt đế băng, Thái tử tức vị, xuân thu nhị thập nhất niên, tại vị phạm thập nhất niên, thụy viết Thần Tông, tức Sư thị giá, Giác Hoàng hoặc văn Đại Điền thị giá**”.

Những chữ đặt trong ngoặc là những chữ chúng tôi coi như diễn tự và loại bỏ không dịch, căn cứ vào lời chiếu tìm con tôn thất vào nuôi dưỡng trong cung của Lý Nhân Tông trong *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 18a8-b3: “**Hội Tường Đại Khánh thứ 8 mùa đông tháng 10... xuống chiếu nói rằng: “Trẫm trị muôn dân, đã lâu không có con nối dõi, ngôi thứ của thiên hạ, thì có thể truyền lại cho ai. Vậy phải nên nuôi dưỡng con của Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu và Thành Hưng Hầu, rồi chọn đứa tốt nhất trong chúng mà lập lên’. Bấy giờ con của Sùng Hiền Hầu là Dương Hoán, tuổi mới lên hai mà đã thông minh lanh lợi, vua rất thương yêu, bèn lập làm Hoàng thái tử”**”.

(23) *Linh Nam chích quái* từ 28-31 chép truyện của Từ Đạo Hạnh hoàn toàn đồng nhất với truyện đây, trừ một sai khác đáng chú ý là việc Đạo Hạnh thi trúng khoa Bạch liên, mà *Thiền uyển tập anh* không nói rõ. Còn *Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thật lục* do “Đạo nhân tam quán Tam Thanh” chép phụ vào *Việt điện u linh tập* từ 221-225, tuy cốt truyện vẫn giống, nhưng có một số chi tiết khá lồi cuốn đáng ghi, nên đề nghị dịch lại sau:

“Xưa Từ Đạo Hạnh, họ Từ tên Lộ cha là Vinh, dùng đạo Thích làm giáo tôn, làm quan triều Lý đến chức Tăng quan đô sát, trước thường (qua chơi) làng Yên Lãng, cưới con gái họ Tăng tên Loan, làm nhà ở xóm Láng nam, làng Yên Lãng, gặp được chốn đất làm nhà là quý địa, nên bảm sinh Đạo Hạnh có tiên phong đạo cốt.

Hạnh lúc nhỏ ham chơi, tính tình hào hiệp, có chí lớn, hành động cử chỉ, người ta không thể lường. Thường cùng nhà nho Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người hề Phan Ất làm bạn. Ban đêm, Hạnh siêng năng chịu khó đọc sách, nhưng ban ngày thì đánh cầu, thổi sáo, đánh bạc làm vui. Cha Hạnh thường quở trách Hạnh hoang chơi biếng nhác. Một hôm, ông lên nhìn vào phòng Hạnh, thấy ngọn đèn leo lét như hạt đậu, sách vở chất đống, Đạo Hạnh tựa vào bàn ngủ, mà tay vẫn chưa buông sách. Ông do thế không

còn lo lắng nữa. Sau Hạnh ứng thí khoa Bạch liên, đỗ đầu, nhưng không thích ra làm quan, ngày đêm chỉ nghĩ tới việc báo thù cho cha.

Cha Hạnh nguyên ngày trước dùng diệu thuật xúc phạm đến Diên Thành Hầu. Nhà Hầu có pháp sư Đại Diên dùng bùa yếm giết chết, quăng thân xuống sông Tô Lịch. Trôi đến cầu Tây Dương, chỗ nhà Diên Thành Hầu, thân dừng lại đó, suốt ngày không chịu trôi đi. Hầu sợ, chạy báo cho Diên. Diên đến, nói kệ rằng: 'Tăng giận không đầy đêm sao? Vả, sống là trường du hý, chết mới thành đạo Bồ đề'. Thân đáp lại lời nói mà trôi đi, đến chỗ Hàm rồng làng Nhân Mục cựa thì dừng lại. Người ta thấy nó có linh dị, xā đó xây lăng miếu, đúc tượng phụng thờ, mỗi năm kỵ vào ngày 10 tháng giêng. Bấy giờ mẹ Hạnh táng tại chùa Ba Lãng, xā Thượng Yên. Nay chùa Hoa Lãng phụng thờ cả hai vị Thánh cha và Thánh mẹ.

Đạo Hạnh chí nhằm phục thù, mà không tìm ra kế. Một hôm, rình lúc Đại Diên đi ra sắp làm pháp thuật, bèn lấy gậy sắp đánh Đại Diên, bỗng nghe trên không có tiếng mắng bảo thôi. Đạo Hạnh bèn quăng gậy, trở về nhà, buồn rầu tức giận, muốn đi Tây thiên tìm học phép lạ, để chống Đại Diên. Bèn liền cùng Minh Không và Giác Hải ra đi, đến nước Răng Vàng đường đi hiểm trở, muốn trở về thì thấy một ông già cười

một thuyền con, thành thoi đi trên sông. Họ cùng đến hỏi: “Tới Tây thiên còn bao xa”. Ông già trả lời: “Đường núi hiểm cao, đi bộ không được. Lão có chiếc thuyền nhỏ này, xin giúp chèo đi, lại có cây gậy nhỏ đây, nhắm thẳng Tây quốc mà tới thì chẳng xa, lão xin bằng lòng ngay”. Lại nói bài kệ:

*Cùng đi đường đạo lẽ đương nhiên  
Nhiều ông xa học quyết nên danh  
Mênh mông muôn ngã sao nhọc trái  
Chỉ nhắm Hoàng Giang thấy thánh sanh.*

Nói kệ xong, trong khoảng nháy mắt, bỗng chốc đã đến trên bờ sông Tây thiên có nhiều thần thông phép-thiên. Đạo Hạnh giữ thuyền. Giác Hải và Minh Không lên bờ, học được phép thiên, liền tự trở về trước. Đạo Hạnh giữ thuyền ba ngày, không thấy tin tức hai người bạn, tự nhiên gặp một bà lão đến bên bờ sông, bèn chèo đến hỏi: “Bảo bà lão có từng thấy hai người đến cầu đạo không?”. Bà lão trả lời: “Hai đứa đó đã nhận phép thiên do ta dạy, đắc đạo trở về rồi”. Đạo Hạnh liền vái, vừa kể lại chuyện ba người cùng đi, bây giờ bỏ nhau, rất lấy làm buồn. Bà lão nghe nói, lập tức sai Đạo Hạnh gánh hai thùng nước về nhà, ta sẽ dạy cho người vái phép thiên cùng phép cho rút đất chân truyền và đà la ni.

Đạo Hạnh tự hiềm hai người bạn đã thất ước, bèn tụng chú. Giác Hải và Minh Không đi đến nửa đường thì bị chú làm đau tim, khó đi động được. Hai người bạn nhìn nhau kinh hãi. Bên ngoài tuy họ bị quấy rầy, nhưng bên trong nhờ đã học được linh thuật, nên đang hoàn toàn tỉnh táo, biện biệt được hư thật, biết rằng nó quả là do Đạo Hạnh tạo ra. Họ nhìn nhau nói: “Người muốn biết hậu thân của thân này, thì hãy nhắm ta mà nói”. Đạo Hạnh nhân thế đáp: “Ta cùng học đạo Thế Tôn, đạo quả đã thành, hậu thân sẽ sinh lại thế gian làm bậc nhân chủ, lại sinh mắc bệnh, quyết không thể tránh, các người có duyên với ta, xin đến cứu nhau”.

Từ đó, hận xưa hết sạch, cùng nhau truyền bá Phật pháp. Đi mặt nước, bay trên không, hàng rồng phụng cộ, lên trời rút đất, muôn quái nghìn kỳ, xuất quỷ nhập thần, chẳng lường được mầu nhiệm. Họ bèn nhường Đạo Hạnh làm anh cả, Minh Không làm anh thứ và Giác Hải làm em. Chỗ đó nay gọi là cầu Beo ấy vậy. Minh Không và Giác Hải già từ trở về chùa Giao Thủy. Đạo Hạnh ở lại tu luyện tại chùa Thiên Phúc núi Thạch Thất. Trước chùa có đôi cây tùng già, người ta gọi là long thụ. Đạo Hạnh thường ngày chuyên trì chú Đại bi tâm đà la ni đủ ức vạn ngàn biến thì một nhánh cây rơi xuống. Khi đọc chú xong thì cả đôi cây đều trụ.

Hạnh tướng được đức Quan Thế Âm đã đến ứng giúp, sức chú gia trì đã thấu tới thiên đường. Một hôm, thấy thần nhân hiện đến trước mặt, chân không đạp đất, Hạnh hỏi: “Thần nào đó?” Vị thần trả lời: “Đệ tử là Tứ trấn thiên vương, cảm động đức trì kinh của Sư, nên đến hầu hạ, để tiện việc sai sử”. Đạo Hạnh biết lục trí của mình đã viên thành, thù cha có thể trả. Bèn trở về ở tại Yên Lãng làng xưa, thân hành đến cầu An Quyết sông Tô Lịch, quăng một cây gậy xuống sông. Cây bỗng trên mặt nước, trôi ngược lên như bay, đến cầu Tây Dương mới dừng lại. Đạo Hạnh vui mừng nói: “Phép ta thắng Đại Diên rồi vậy”. Bèn đi thẳng đến chỗ Diên. Diên thấy, nói: “Mày không nhớ chuyện ngày trước sao?”. Đạo Hạnh ngửa mặt ngó lên trời, vắng vẻ không thấy gì cả, nhân thế đánh mạnh. Diên chết, lại quăng xác vào sông Tô Lịch để trả thù xưa.

Thù xưa rửa sạch, niềm tục lắng trong, Hạnh lại đi khắp tông lâm, cầu xin ấn quyết. Nghe Cao Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình, Hạnh lễ phép đến tham yết, tỏ hết chân tâm, có bài kệ rằng:

*Lâu mắc bụi đời chưa biết vàng  
Chẳng may đâu đó áy lòng chân  
Nguyện xin chỉ dạy bày phương tiện  
Nương thấy Bồ đề khỏi nhọc tìm.*

Trí Huyền đáp lại bài kệ:

*Bí quyết chân truyền giá vạn kim*

*Rõ ràng cái đó ấy thiên tâm*

*Hà sa thế giới nên thôi nói*

*Chẳng phải Bồ đề cách vạn tâm*

Từ Đạo Hạnh mang nhiên không hiểu, bèn đến pháp hội của Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân, thông dong hỏi rằng: “Thế nào mới là chân tâm?”. Phạm đáp: “Chỗ nào lại không là chân tâm”. Đạo Hạnh bỗng nhiên tự ngộ, bèn lại trở về chùa Thiên Phúc núi Thạch Thất tu đạo luyện pháp xưa. Từ đó pháp lực càng thêm, lòng thiên càng thực, có thể sai sử chim rừng thú nội đều bay đến nép phục xung quanh. Hễ dân các phương có ai bị tật dịch, phù bay giát chạy, phép Hạnh lập tức có nghiệm. Dem cứu người, người đều thấm ơn.

Bấy giờ vua Lý Nhân Tông không có con nối dõi, cầu đảo không nghiệm. Em vua là Sùng Hiền Hầu mời Đạo Hạnh về nhà cùng nói chuyện cầu tự. Từ Công nguyện thác thai, để tạ ân đức của Hầu. Lúc đó, phu nhân đang tắm ở nhà sau, bỗng thấy Đạo Hạnh hiện ở trong thau nước. Phu nhân sợ, đem nói với Hầu. Hầu rõ biết ý Hạnh, lên gọi phu nhân nói: “Bóng hiện trong thau nước, ấy là chân nhân đã nhập vào trong tử cung rồi, cẩn thận chớ sợ hãi nghi ngờ”. Phu nhân trong lòng cảm thấy mình có thai. Từ

Công bèn từ tạ ra về, dặn rằng: “Lúc làm bôn thì nên đi báo cho ta”. Đến khi thai đủ tháng, phu nhân cảm thấy chuyển bụng muốn đẻ, nhưng rất khó. Hầu bảo: “Nên mau đi báo cao tãng”. Từ Công thấy người đi báo đến, bèn gọi đồ đệ đến nói: “Nhân xưa chưa hết, ta tạm phải ra đời làm con côi người để làm vua, thọ hết lại làm (chủ) côi trời Tam thập tam. Nếu thấy chân thân ta hoại diệt thì ta mới vào Niết bàn, không còn ở trong sinh diệt nữa. Môn nhân nghe nói, không ai là không cảm động đến rơi nước mắt. Bèn lải rải nói kệ rằng:

*Thu qua không báo nhận về đây*

*Đễ khiến người đời xót thương thay*

*Tỏ dấu người đời không ý tiếc*

*Thầy xưa bao thuở vẫn thầy nay*

Nói xong, đi lên Động Tiên, va đầu vào vách đá, dẫm chân lên bàn đá nghiễm nhiên thì giải mà mất. Ấy là năm Bính Thân Hội Tường Đại Khánh thứ 3 mùa xuân tháng 3 ngày mồng 7. Đạo Hạnh Niết bàn, ra đời làm con của Sùng Hiền Hầu, không phiền nuôi nấng mà mau lớn, không nhọc dạy dỗ mà thông minh, nhan sắc đẹp đẽ, tài năng hết sánh. Vua xuống chiếu đem vào nuôi dưỡng ở trong cung, sau phong làm Hoàng thái tử. Nhân Tông băng, vua lên ngôi, ấy là Thần Tông..”.



*Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thật lục* này, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Tục biên chép với một vài sai khác không đáng kể cho lắm. Trừ việc nó thiếu bài thơ thị tịch của Hạnh và thêm bài thơ báo mộng cho Lý Nhân Tông cùng chuyện nhờ Minh Không sau này chữa bệnh hộ mình.

*An Nam chí lược* 15 từ 147-148 viết: “Từ Đạo Hạnh là nho sinh, ưa thối sáo, ngày cùng bạn leo núi du ngoạn, đêm đọc sách đến sáng. Một hôm, Hạnh vào núi Phật Tích, thấy trên đá có dấu bàn chân bên phải, bèn lấy bàn chân mình ấn lên trên thì giống như một. Bèn trở về nhà, già từ mẹ mình, vào núi dựng am tu hành. Vua Lý vô tự, sai danh tăng cầu đảo. Có một vị tăng không dự, dùng thuật yếm đi. Vua nghe được sai bắt các vị tăng trong nước. Sư cũng bị hạ ngục. Vị Hoàng tử đem sức ra cứu, nên Sư khỏi được. Vị hoàng tử nói: “Tôi cũng không có con nối dòng, xin Sư cầu đảo giùm tôi”. Sư bèn nói với vị Hoàng tử nên sai phu nhân vào trong nhà tắm. Sư đi qua ngoài nhà. Phu nhân cảm được mà có thai. Đến khi sinh, vị Hoàng tử cho mời Sư, nhưng Sư đã ngồi mà hóa. Phu nhân bèn sanh một người con trai kỳ vĩ. Vua Lý lấy làm người nối dõi. Nhục thân Sư nay vẫn còn”.

*Việt sử tiêu án* 1 từ 101a1-16 chép: “Xét phu nhân Sùng Hiền Hầu có thai gặp Sư núi Thạch

Thất là Từ Đạo Hạnh đến nhà cùng bàn việc cầu tự. Sư hẹn khi sắp đẻ, nên trước báo cho Sư biết. Đến lúc ấy phu nhân đẻ khó, Hầu nhớ lại lời Sư, sai người đi báo. Sư liền thay áo, tắm rửa, vào trong hang thi giải mà chết. Phu nhân liền sanh một người con trai, tức Dương Hoán. Núi Thạch Thất ở tại làng Lật Sài, huyện Yên Sơn, cao vút xanh đẹp, mọc lên giữa một đám đất bằng. Động đá có in dấu đầu và dấu chân, hình như rồng lân, tục truyền là nơi thi giải. Người làng cho đó là điềm lạ, bỏ thầy vào trong khám mà thờ. Mỗi năm đến ngày 7 tháng 3 là tháng hội của một địa phương. Sau trong khoảng Vĩnh Lạc, người Minh đốt thầy đó. Dân làng mới đắp tượng cùng thờ với Thần Tông. Trong khoảng Lê Quang Thuận, sai Nguyễn Đức Trung đến cầu tự ở trong động thì điềm lạ là có một mảnh đá bay tới. Bèn cung kính rước về dâng lên. Khi đã vậy, thái hậu Trường Lạc mộng thấy rồng vàng vào hông bên phải của mình, bèn sinh ra Hiến Tông. Từ đó dấu thiêng càng hiện rõ”.

Rồi nó nhận xét thế này: “Xét đã sử thì Đạo Hạnh là con của Từ Vinh, dòng dõi nổi tiếng về pháp thuật, chẳng phải là một cao tăng. Việc thi giải đầu thai của ông quái đản không thường. Cao tăng minh tâm kiến tánh, tất không dùng phép thuật mê hoặc mọi người. Sách sử nên bỏ

chuyện lạ lùng, chỉ ghi lại việc thường, thì không nên đem chuyện thần quái mà mê hoặc đời”. Dẫn vậy, với dẫn chứng vừa đọc, ta cũng thấy *Việt sử tiêu án* đã không quên bước chân theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt sử lược* để ghi lại những việc làm có vẻ quái đản của Đạo Hạnh. Chỉ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* là đã làm theo lời giáo huấn của Ngô Thời Sĩ, và từ đó đã tự làm giảm giá trị của chính mình thôi.

## 52. THIÊN SƯ TRÌ BÁT

- (1) *Việt sử tiêu án* 1 từ 101b2 nói Từ Đạo Hạnh là “nhà Sư núi Thạch Thất”. Nhưng căn cứ truyện Đạo Hạnh từ 53b2 ở trên thì Hạnh sống ở núi Phật Tích. Đời Lý núi Phật Tích phải chăng là núi Thạch Thất thời Ngô Thời Sĩ, tác giả *Việt sử tiêu án*. Đây là một có thể, vì dù *Đại Nam nhất thống chí*, mục Sơn xuyên, có ghi núi Phật Tích ở huyện Yên Sơn chẳng nữa thì ở mục Kiến trí diên cách, nó lại dẫn *Đại thanh nhất thống chí*, nói rằng núi Câu Lậu ở huyện Thạch Thất, núi Phật Tích cũng ở huyện Thạch Thất. Rồi nó bình luận: Nay núi Phật Tích ở huyện Yên Sơn là một huyện đời nào mới phân ra chưa rõ. Như thế ta có chứng cứ mà nghĩ rằng núi Phật Tích và núi Thạch Thất là một.

Tuy nhiên, theo *Đại Việt sử lược* 3 từ 31b4 thì núi Phật Tích ở Ngoại Trại, trong khi theo truyện Trì Bát đây thì núi Thạch Thất lại ở Tân Trại. Tân Trại đương nhiên không phải là Ngoại Trại được. Từ đó núi Thạch Thất không thể là núi Phật Tích. Vấn đề này *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên, đã cung cấp sẵn một giải đáp. Nó dẫn *Lê chí* đời Minh nói rằng: “Núi Phật Tích là một danh sơn trong 21 núi ở An Nam, năm Hồng Vũ thứ 3 (1371) sai sứ sang tế, lại vẽ hình nó đem về. Phía đông bắc núi độ một dặm có sông Hát chạy vòng quanh. Phía tây nam độ hai dặm có một khe nhỏ chảy khuất khúc hơn 10 dặm đổ vào sông Tích. Núi chuyển hướng đông thuộc thôn Thiên Phúc làm núi Long Đẩu, thuộc xã Sài Khê thì làm núi Hoa Phát, làm núi Lộc, làm núi Long, đến xã Khánh Tân thì làm núi Hương, núi Mộng, núi Phụng Hoàng và thôn Ô Cách, xã Cù Sơn thì làm núi Lân, núi Tượng, lại chuyển hướng nam làm núi Ma Yên, thuộc thôn Trung, xã Cù Sơn làm núi Dương, xã Quảng Động có núi Âm. Hai núi ấy đối ngọn nhau. Núi Dương không có cỏ cây, núi Âm có cây rất tốt, nên có tên đó”.

Căn cứ vào những mẩu tin vừa dẫn của *Lê chí* thì núi Phật Tích “chuyển hướng đông đến thôn Ô Cách, xã Cù Sơn thì làm núi Lân, núi Tượng, lại chuyển nam thuộc thôn Trung, xã Cù

Sơn là núi Dương”. Xã Cù Sơn nói đây chúng tôi nghĩ rằng nó là phần đất làng Đại Cù, mà truyện Trì Bát nói tới. Từ đó, núi Thạch Thất, nơi có ngôi chùa Tổ Phong của Trì Bát phải là núi Lân, núi Tượng ở thôn Ô Cách, xã Cù Sơn. Chúng tôi không kể đến ngọn núi Dương của xã này, bởi vì nó là một ngọn núi: “không cây cỏ” thì khó lòng là nơi làm cảnh dựng chùa được. Về núi Lân và núi Tượng, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên, có nói về núi Phục Tượng như sau: “Núi Phục Tượng tại huyện Yên Sơn, nó từ Sài Sơn mà đến, một chi phía nách trái có núi Phụng Hoàng và núi Quy Tích”. Nó không nói gì đến núi Lân hết, thế cũng có nghĩa núi Lân chắc không có gì đặc sắc cho lắm. Núi Tượng như vậy cũng là núi Phục Tượng. Và giống Phục Tượng là đến từ Sài Sơn, thì núi Thạch Thất, tức núi Phục Tượng, cũng là núi Phật Tích, hay đúng hơn từ Phật Tích “mà tới”.

Tên xã Cù Sơn đã xuất hiện trước năm 1676, vì bia *Tu tả văn khế ký* hiện còn dựng tại đình xã Thụy Khuê vào năm Vĩnh Trị thứ nhất (1676) có ghi sáu giáp của ba xã Cù Sơn, Nạp Thượng và Tiên Lữ đã bán đứt quyền cửa đình cho xã Thụy Khuê. Đại Cù đời Lý do thế chắc gồm cả phần đất của xã Cù Sơn này.

Đất Tân Trại từ đó phần lớn gồm trong huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây ngày nay. Điều

này ta ngày nay không có gì phải nghi ngờ, bởi vì một bệ đá thờ Phật Di Đà được tìm thấy tại chùa Hoàng Kim của xã Hoàng Ngô tỉnh Quốc Oai đã có ghi tên Trì Bát, ghi nhận Trì Bát đã dựng tượng đức A Di Đà đó vào năm 1099.

- (2) Tức phần đất làng Khương Tự và Đại Tự huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc ngày nay. *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 19b1-20a1 viết “Năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 3 (1188) mùa hạ tháng 5 hạn. Vua thân hành đến chùa Pháp Vân của Luy Lâu (nguyên văn ghi Luy Bà, nhưng Bà chắc chắn là một viết sai của Lâu) cầu mưa, nhân đó rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 5 tờ 23b3 cũng ghi việc ấy, nhưng không ghi tên đất nơi có chùa Pháp Vân. Mà chùa Pháp Vân, ta đã biết là ở hai xã Khương Tự và Đại Tự ngày nay. Thì Luy Lâu tất cũng phải vậy.
- (3) Tức Lý Thường Kiệt (1019-1105). Kiệt được phong chức Thái úy năm 1075.
- (4) Thiền sư Viên Quang, có người hỏi: “Nếu không dính dáng đến chuyện đàn tràng nữa thì Sư có tiếp chăng?”. Sư trả lời: “Ô rô ô rô”. *Tô rô tô rô* hay nói cho đủ, *án tô rô tô rô tất rị* là một phiên câu chữ Phạn: Om surà-suràsri nghĩa là:

Om loài người trời và loài chẳng phải trời quang vinh.

### 53. THIỀN SƯ THUẬN CHÂN

- (1) Tây Kết là một địa danh lịch sử nổi tiếng. Bọn xâm lược Tống thời Lê Hoàn đã đến đóng quân ở đó. Bọn xâm lược Nguyên Mông dưới quyền chỉ huy của tên tướng khét tiếng tàn ác Ô Mã Nhi cũng đến đóng quân ở đó. Tuy thế, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 1 tờ 18a1 đã phải chú là “Tây Kết thất tướng”. Dầu vậy, bây giờ dựa vào mô tả của *Đại Việt sử ký toàn thư* 5 tờ 48a2-49b8 về những chiến thắng Hàm Tử, Chương Dương và Tây Kết, ta thấy đầu tháng 3 năm 1285 Toa Đô đem 50 vạn quân đến đóng ở Tây Kết. Tháng 4 “vua sai Chiêu Thành Vương, Hoài văn hầu Quốc Toản và tướng quân Nguyễn Khoái đem tiếp binh đón đánh giặc ở đầu bến Tây Kết. Quan quân cùng với người Nguyên đánh nhau ở cửa Hàm Tử, các quân đều ở đó. Chỉ quân của Chiêu Văn Vương Nhật Duật là có người mặc áo người Tống cầm cung nỏ chiến đấu... Người Nguyên thấy vậy, đều thất kinh nói: “Có người Tống đến giúp”, nhân đó thua chạy về Bắc. Ngày 10 có tiếp báo. Thượng tướng Quang Khải, Hoài văn hầu Quốc Toản và Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp cùng em Nguyễn

Phó đem dân binh các lộ đánh bại giặc ở các nơi Kinh thành và Chương Dương. Ngày 17 Toa Đô cùng với Ô Mã Nhi từ biển mới vào đến đánh sông Thiên Mạc. Ngày 22 vua tiến lên đóng ở bến Đại Mang, Tổng quản Trương Hiến của quân Nguyên đến hàng. Ngày đó, đánh bại giặc ở Tây Kết, giết chết và làm bị thương rất nhiều, chém đầu tên Nguyên soái Toa Đô. Nửa đêm Ô Mã Nhi trốn qua cửa sông Thanh Hóa. Hai vua đuổi theo không kịp, bắt dư đảng của y hơn 5 vạn mà trở về”.

Căn cứ vào những diễn tiến của chiến dịch Tây Kết đây cũng như dựa vào những chú thích của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 7 tờ 39b6 và 41b4 và vị trí của cửa Hàm Tử và Bến Chương Dương cùng việc thoát thân của Ô Mã Nhi, thì Tây Kết phải là một tên làng nằm trên bờ sông Hồng tại huyện Đông Anh, tỉnh Hưng Yên, tức huyện Khoái Châu, tỉnh Hải Hưng ngày nay. *Bắc thành địa dư chí lược* 3 có ghi một tổng và xã tên Đông Kết thuộc huyện Đông Yên của trấn Sơn Nam hạ. Tây Kết chắc nằm phía tây của tổng xã đó, nhưng nó không ghi một tổng xã nào tên Tây Kết hết.

Chúng tôi nghi Tây Kết có thể nằm về hữu ngạn sông Hồng trên địa phận của huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông trước đây, bởi vì theo truyện Thuần Chân ở đây thì làng Tây Kết thuộc về Thượng Nghi. Thượng Nghi này, chúng



tôi nghi là tên thời Lý của châu Thượng Phúc thời Trần, tức huyện Thượng Phúc đời Lê cho tới ngày nay. Huyện này ở đúng về tây huyện Đông Yên. Mà huyện Đông Yên, theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hưng Yên, mục Kiến trí diên cách, là huyện Đông Kết đời trần và thuộc Minh. Đến đời Lê Quang Thuận mới đổi ra Đông Yên. Khảo những tên tổng xã của huyện Thượng Phúc trong *Bắc thành địa dư chí lục* 3 không thấy có một tên nào có thể điểm chỉ cho biết có một làng tên Tây Kết ở huyện đó. Vấn đề này cần được nghiên cứu thêm, đặc biệt bằng nghiên cứu hiện địa.

- (2) Tức huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ngày nay. Huyện Văn Giang thời Nguyễn là thuộc tỉnh Bắc Ninh. Viết về lai lịch nó, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Kiến trí diên cách nói: “Huyện Văn Giang đời Trần về trước gọi là Tế Giang. *Sử ký* chép Lữ Đường chiếm cứ Tế Giang, tức huyện đây đời thuộc Minh do châu Gia Lâm thống lĩnh thuộc phủ Bắc Giang. Đời Lê Quang Thuận đổi thuộc phủ Thuận An. Sau đổi tên Văn Giang. Năm Minh Mạng 13 (1832) triều ta đặt riêng phân phủ kiêm lý huyện”.

*Đại Việt sử lược* 3 từ 29a1 nói: “Tự Khánh dẫn quân đồn Cửu Liên, chia tướng sĩ đồn Cửu Cao và Cửu Ông để ngăn Nộn”. Cửu Ông ở đây tức Cửu Ông, quê của Thuần Chân.

- (3) Pháp Bảo chùa Quang Tịnh này có thể là Pháp Bảo chùa Phúc Diên Tư Thánh có hiệu là Hải Chiếu đại sư, tác giả bài bia chùa Linh Xứng viết năm 1126 nổi tiếng hiện đã phát hiện được, và cũng là tác giả một bài bia khác cho chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh viết năm 1118, mà Lê Quý Đôn đã phát hiện và ghi lại trong *Kiến văn tiểu lục* 4 tờ 2a8, nhưng đã không chép lại toàn văn bản bia.
- (4) Nguyên văn: Long Phù nguyên niên Ất Dậu. Nhưng theo *Đại Việt sử lược* 2 tờ 19b1 và 20a5 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 13b6-14b5 thì không có năm nào Long Phù nguyên niên mà lại Ất Dậu hết. Long Phù nguyên niên thì phải là Tân Tỵ, còn Ất Dậu thì phải là Long Phù ngũ niên. Chúng tôi nghĩ, chữ nguyên trong Long Phù *nguyên* niên ở đây là một chép sai của chữ *ngũ*, bởi chữ ngũ và chữ nguyên dễ viết lộn nhau lắm, và bởi Long Phù ngũ niên thì quả đúng năm Ất Dậu. Như vậy, năm mất của Thuần Chân là năm Long Phù thứ năm Ất Dậu.

Nhưng nếu mất vào năm Long Phù thứ năm, tức năm 1105, thì không thể nào Thuần Chân có thể chôn cất thấy mình là Trì Bát được, bởi vì Trì Bát mất vào năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117), nghĩa là trước Thuần Chân cả 12 năm. Vậy, Long Phù Nguyên Niên Ất Dậu theo chúng

tôi là một viết sai của Thiên Phù Khánh Thọ Đĩnh Mùi, tức năm 1127.

Niên hiệu Long Phù là nói theo *Đại Việt sử ký toàn thư* 3 tờ 13b6. Còn nếu theo *Đại Việt sử lược* 2 tờ 19b1 thì phải đọc đủ là Long Phù Nguyên Hóa. Do thế, Long Phù Nguyên Hóa có thể là một đọc lầm của Thiên Phù Khánh Thọ viết theo giản thể. Về Ất Dậu thì chữ *ất* rất dễ đọc lộn của chữ *đĩnh* và chữ *dậu* là một đọc lầm của chữ *mùi*, vì tự dạng chúng rất giống. Năm mất của Thuần Chân do thế phải là năm Đĩnh Mùi Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất, tức năm 1127.

#### 54. TẶNG THỐNG HUỆ SINH

- (1) *Bắc thành địa dư chí lục* 3 có ghi một xã của tổng Nam Phù Liệt, huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam thượng tên Đông Phù Liệt. Làng Đông Phù Liệt như vậy ở vào huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông ngày nay.
- (2) Vũ An là tên một châu huyện thời Đường. *Tân Đường thư* 43 thượng tờ 11a11 nói châu Vũ An có hai huyện là Vũ An và Lâm Giang. Đến thời Ngô Quyền, tên ấy vẫn dùng, bởi vì truyện của Phạm Cự Lượng trong *Việt điện u linh tập* tờ 20 nói ông nội của Lượng là Phạm Chiêm từng giữ chức Châu mục châu Vũ An. Đến thời Lý, tên Vũ

An đang lưu hành. Nhưng Vũ An nằm ở địa phận nào thì đây là cả một vấn đề. Theo truyện Huệ Sinh đây thì tại Vũ An có Trà Sơn. Trà Sơn này chắc chắn là tên làng, chứ không phải là tên ngọn núi, như sẽ thấy ở chú thích (4) sau đây. Khảo *Bắc thành địa dư chí lục* 2 có ghi một xã thuộc tổng Dương Chân, huyện Thủy Đường, trấn Hải Dương tên Trà Sơn. Chúng tôi nghi Trà Sơn quê của Huệ Sinh tức làng Trà Sơn này. Nếu vậy, đất châu Vũ An đời Lý tất phải bao gồm đất huyện Thủy Đường đời Nguyễn, tức huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An ngày nay.

- (3) Chùa Hạc Lâm này nghi là đền Hạc Lâm truyện Vạn Hạnh thờ 53a7 nói tới trong bài thơ ghi giới hạn ngôi mộ của Hiến Khánh đại vương:

*Đông hữu Vũ Long hạng*

*Nam hữu Vũ Long pha*

*Tây hữu Hạc Lâm quán*

*Bắc hữu Trấn Hải trì*

Nếu vậy, chùa này ở phía tây ngôi mộ tại làng Đình Bảng ?

- (4) Túc núi Nguyệt Thường hay núi Bạch Sắc ở huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Sơn xuyên nói: “Núi Nguyệt Thường, tại phía tây nam huyện Tiên Du ba dặm, một tên là núi Bạch Sắc, cũng gọi là núi Trà. Tương truyền Lý Thánh Tông đến

chơi núi đó và cho tên Nguyệt Thường. Núi hơi cao, đá đất lẫn lộn. Trên núi có liễu, dưới núi có đền Cao Sơn. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) triều ta liệt vào hạng danh sơn, chép vào sách cúng”.

Núi này hiện có đỉnh Bồ Đề không, chưa thể biết được.

- (5) Đại sĩ là một tên gọi khác các vị Bồ tát. Xem *Đại trí độ luận*. Nó đôi khi cũng để gọi Phật, như trong *Kim quang minh kinh tứ nghi tập giải* quyển thượng nói: “Đại sĩ, đại là không phải nhỏ, sĩ là việc, vì vận dụng được lòng rộng lớn làm nên việc Phật nên gọi đại sĩ, cũng gọi thượng sĩ”. *Du già sư địa luận* xác định rõ hơn nội dung của từ thượng sĩ thế này: “Người làm không lợi mình mà lợi người, ấy là hạ sĩ, làm lợi mình không lợi người, gọi là trung sĩ, làm cả lợi mình lẫn lợi người, gọi là thượng sĩ”. Nội dung của từ đại sĩ cũng thế.

Đại sĩ nhục thân như vậy có nghĩa vị Bồ tát hay Phật bằng xương thịt.

- (6) Trang Tử, “Liệt ngự khấu”: Hoặc sinh ư Trang Tử. *Trang Tử ứng kỳ sử* viết: “Tử kiến phù hy ngư hồ? Y dĩ văn tú, thực dĩ sô thúc, cập kỳ khiên nhi nhập thái miếu, tuy dục vi cô độc, kỳ khả đắc hồ”. Xem *Trang tử* 10 từ 12a12b1.
- (7) *Đại Tống tạng sử lược* quyển hạ từ 250a4-10: “Nội cung phụng là chức quan trao cho thầy tu.

Từ khi Đường Túc Tôn nhóm binh ở Linh Vũ vào năm Chí Đức thứ nhất (756), rồi trở về Phú Phong, sư Nguyên Hạo nhận được khải sắc, đặt đạo tràng Dược Sư, vua sai những người đi theo xa giá đến để cầu công nghiệm. Tới chùa Khai Nguyên, phủ Phụng Dương, đạo tràng Dược Sư có ba nhóm, mỗi nhóm bảy người, sáu thời hành đạo Bảy giờ trong đạo tràng bỗng mọc lên một cây mạn. Sư phụng mệnh kiểm xem hư thực thời cây mạn có 49 cành. Nguyên Hạo dâng biểu mừng. Vua phê đáp: “Cây mạn lành sum xuê, đó là điềm nước thịnh, mà nó lại mọc trong già lam thì biết mặt trời Phật pháp đang nổi lên trở lại. Cảm được cái điềm lành đặc biệt này, trẫm xin vui với Sư. Lý Nhượng Quốc lại đọc sắc nói: “Sắc sư Nguyên Hạo làm Nội cung phụng”. Đặt ra chức Nội cung phụng đây, như vậy là bắt đầu với Nguyên Hạo. Sau Hạo có Tử Lân là người Tuyên châu kế tiếp. Đến thời Hiến Tông thì Đoan Phổ, Hạo Nguyên và Hoàn Bạch nối nhau giữ chức. Qua tới thời Chu, Lương, Hậu Đường, Tấn, Hán, Chu và Đại Tống ta thì chức đây không còn nghe tới nữa”.

Đây là lai lịch chức Nội cung phụng tăng ở Trung Quốc. Ở nước ta, chức này được phong cho một Pháp sư tên Định sống vào những năm 800, mà Dương Cự Nguyên đã làm bài thơ tặng nhan đề “Cung phụng Định pháp sư quy An Nam”.

Xem *Toàn Đường thi* 333 từ 3722. Đến đời Lê Đại Hành có Nguyễn Kha làm Nội cung phụng đô úy như *Thiên uyển tập anh* đã có.

- (8) Tước Phụng Càn Vương, tước do Lý Thái Tông phong cho con mình là Lý Nhật Trung vào năm 1035. Xem *Đại Việt sử lược* 2 từ 6a8 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 từ 23a5.
- (9) Có lẽ là Vũ Uy Hầu. Năm 1009, khi mới lên ngôi, Lý Công Uẩn phong cho anh mình là Vũ Uy Vương. Xem *Đại Việt sử lược* 2 từ 2b3 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 từ 34b5. Nhưng Vũ Uy đây không phải là Vũ Uy Vương, mà là Vũ Uy Hầu, con của Lý Thái Tông và em của Phụng Càn Vương. *Đại Việt sử lược* 2 từ 8a4 có ghi một Vũ Uy Hầu đã cùng với Quách Thịnh Dật đi đánh Nùng Trí Cao vào năm 1048, mà những sử khác không ghi. Vũ Uy Hầu này là Vũ Uy của chúng ta ở đây.

Về tước Thái tử, thì các sử ta đều nói trừ con trưởng ra, các con khác của các vua đời Lý đều phong Hầu. Nhưng theo *Lĩnh ngoại đại đáp*, thì các con vua đời Lý đều được phong Thái tử hết. Những Thái tử Vũ Uy, Hỷ Từ v.v... chắc đều là con của Lý Thái Tông.

- (10) Có lẽ là Vương Hành, người giữ chức hữu thanh đạo do Lý Thánh Tông phong lúc mới lên ngôi vào năm 1054, mà *Đại Việt sử lược* 2 từ 10a5 nói

tới, còn các sử khác không thấy có. Chử Hành rất dễ viết lộn thành chử Cường.

(11) Lúc mới lên ngôi vào năm 1028, Lý Thái Tông “lấy Lương Nhiệm Văn làm Thái sư (...), Đào Xử Trung làm Thái bảo... Kiều Bồng làm Hữu tham tri chính sự. Xem *Đại Việt sử lược* 2 từ 5a3-5 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 từ 16a7-9.

(12) Về sự liên hệ giữa Huệ Sinh và Lý Thánh Tông, Báo cục truyện do *Việt điện u linh tập* từ 30-31 dẫn lại trong truyện Ứng thiện hóa dục nguyên trung hậu thổ địa kỳ nguyên quân có viết rằng:

“Xưa Lý Thánh Tông nam chinh Chiêm Thành, đến cửa Hoàn bồng bị gió lớn mưa to, sóng nước cuộn lên, thuyền vua tròng trành muốn lật, nguy cấp xảy ra không thể lường được. Vua rất lo sợ. Trong lúc bàng hoàng, vua bỗng thấy một người con gái, tuổi ước trên dưới hai mươi, mặt tựa hoa đào, mày đượm dương liễu, mắt sáng như sao, cười như hoa nở, mình mặc áo trắng quần lục, nai nịt gọn gàng, đi thẳng đến trước vua, nói rằng: “Thiếp là tinh của đại địa Nam quốc, sống nhờ ở làng Thủy Vân đã lâu, xem thời mà ra, may gặp dịp tốt, hân hạnh thấy được long nhan, thì sở nguyện bình sinh của thiếp thật đã thỏa. Chỉ mong bề hạ chuyển đi này thông suốt, hoàn toàn thu hoạch thắng lợi. Thiếp tuy bổ liễu mong manh, cũng xin đem sức



mọn, lặng lẽ phò tá. Đến ngày khai hoàn, thiếp xin đợi ở đây để bái yết”. Nói xong thì không thấy nữa.

Vua tỉnh dậy kinh hãi nhưng vui, cho mời tả hữu, kể hết những gì đã thấy trong mộng. Tăng thống Lâm Huệ Sinh nói: “Thần nói thác sinh vào một cây ở tại làng Thủy Vân. Nay nên tìm thần ở cây đó, có thể có linh nghiệm”. Vua đồng ý, sai tùy tùng đi tìm ở bãi và bờ sông thì được một cây gỗ, đầu rất giống hình người qua dạng người đã thấy trong mộng. Vua bèn đặt hiệu là Hậu Thổ phu nhân. Sai đặt hương án ở trong ngự thuyền. Giấy lát, sóng gió lặng im, cây cối hết động. Tới khi qua đến Chiêm Thành xáp trận thì giống như có sức thần giúp. Trận đó quả đại thắng.

Đến ngày khai hoàn, thuyền vua đến đậu lại chỗ cũ, ra lệnh xây miếu, thì mưa gió lại nổi lên như xưa. Lâm Huệ (Sinh) tâu rằng: “Để xin một keo có phải muốn về kinh sư chăng”. Thì quả được. Mưa gió lại im lặng. Đến khi tới kinh sư, vua chọn đất dựng miếu tại làng Yên Lãng, rất nổi tiếng linh dị. Có kẻ bài báng chú trở thì liền bị tai họa ...

Đây là chuyện Lâm Huệ sinh từng chinh Chiêm Thành với Lý Thánh Tông, nguyên bản chép tay viết Huệ Lâm Sinh hay Huệ Lâm, nhưng đó rõ ràng là chép ngược và thiếu cái tên

của Huệ Sinh họ Lâm. Suốt đời mình Lý Thánh Tông chỉ đi đánh Chiêm Thành có một lần, ấy là vào năm 1069. Nhưng như sẽ thấy, Huệ Sinh theo *Thiên uyển tập anh* thì mất vào năm 1063 hay 1064. Vậy làm sao lại có thể tòng chinh? Xem chú thích tiếp theo .

- (13) Nguyên văn: Gia Khánh ngũ niên Giáp Thìn. Tất cả các truyền bản của *Thiên uyển tập anh* đều ghi Huệ Sinh mất vào năm Giáp Thìn Gia Khánh thứ năm (Gia Khánh ngũ niên Giáp Thìn). Trong lịch sử nước ta không có niên hiệu nào là Gia Khánh cả. Chỉ có niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh của Lý Thánh Tông bắt đầu từ năm 1059 đến năm 1064. Nếu Gia Khánh ở đây là một gọi thiếu của niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, thì năm Chương Thánh Gia Khánh thứ năm không phải là năm Giáp Thìn, mà là năm Quý Mão (1063). Năm Giáp Thìn phải là năm Gia Khánh thứ sáu (1064).

Dù năm mất của Huệ Sinh là Chương Thánh Gia Khánh thứ năm hay thứ sáu gì đi nữa, thì điều này cũng không phù hợp với sự việc do *Báo cực truyện* và *Việt điện u linh tập* ghi lại. Lý do nằm ở chỗ trong suốt thời gian trị vì của mình, vua Lý Thánh Tông chỉ đi chinh phạt Chiêm Thành một lần đó là vào năm 1069, nghĩa là năm năm sau khi Huệ Sinh đã mất, nếu ta chấp nhận niên đại vừa nêu. Tất nhiên, điều này không thể chấp

nhận được. Có vấn đề với niên đại Gia Khánh ngũ niên Giáp Thìn vừa nêu.

Theo chúng tôi ta phải coi năm Giáp Thìn ở đây có thể là một chép lộn của năm Bính Thìn (1076). Điều này có thể chấp nhận được vì *Bính* với *Giáp* rất dễ viết lộn với nhau do tự dạng tương tự. Chỉ có vấn đề Gia Khánh ngũ niên là một chép sai của Thái Ninh tứ niên, vì dạng chữ Hán chúng khá xa nhau. Dầu thế, đây là một khả năng dễ chấp nhận nhất, bởi vì việc chép sai niên đại của các thiên sư không phải đã không xảy ra trong *Thiền uyển tập anh*.

Thí dụ cụ thể là năm mất của thiền sư Vạn Hạnh (?-1025). Các truyền bản của *Thiền uyển tập anh* đều thống nhất ghi là ngày 15 tháng năm năm Ứng Thiên thứ 9 (1002). Tuy nhiên, căn cứ vào *Đại Việt sử lược* 2 tờ 4a7 và *Đại Việt sử ký toàn thư* 2 tờ 10a3-4 thì Vạn Hạnh phải mất vào năm Ất Sửu Thuận Thiên thứ 16 (1025). *Thuận Thiên thập lục niên* và *Thiên Ứng cửu niên* khó có thể viết lộn với nhau. Điều này cho thấy năm mất của Huệ Sinh do đó phải rơi vào khoảng 1076, chứ không thể là năm 1063 hoặc 1064. Một khi đã vậy, Tăng thống Huệ Sinh có thể tham gia vào cuộc viễn chinh năm 1069 và là người đã tham mưu cho Thánh Tông lập đền thờ cho Ứng thiên hóa dục nguyên quân tại thủ đô Thăng Long.

- (14) Công án thiền. Thiền sư Vô Trước nói chuyện với Văn Thù trên Ngũ Đài Sơn. Vô Trước hỏi về sinh hoạt của các nhà sư ở đây và con số của nó. Văn Thù trả lời: “Trước ba ba, sau ba ba” (Tiền tam tam, hậu tam tam). Xem *Bích nham lục* 4 tờ 173b29-174a7.
- (15) Điển Thiện Tài đi học đạo, được Văn Thù chỉ đi hướng nam tham học với 53 vị thiện tri thức, mà từ Phật học Trung Quốc thường gọi “Thiện Tài đồng tử ngũ thập tam tham”, trong kinh *Hoa nghiêm*. Xem *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* 62-48.
- (16) *Đại Việt sử lược* 2 tờ 11a1 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 2a3-4 nói: “Năm Long Thụy Thái Bình thứ tư (1057) mùa đông tháng 12 dựng chùa Thiên Phúc và chùa Thiên Thọ, dùng vàng ròng đúc tượng Phạm Vương, Đế Thích hai pho để thờ”. *Đại Việt sử ký toàn thư* còn chua thêm: “Đó là nói đời Trần làm lễ yết chùa”.
- (17) *Đại Việt sử lược* 2 tờ 11a8 nói: “Năm Long Thụy Thái Bình thứ sáu (1059) dựng chùa Sùng Nghiêm Báo Đức ở châu Vũ Ninh”. Vậy thì, chùa Diệu Nghiêm Báo Đức ở truyện Huệ Sinh đây tức chùa Sùng Nghiêm Báo Đức. Chữ Diệu có thể là viết sai của chữ Sùng, hay ngược lại. Chúng ta ngày nay chưa có nghiên cứu hiện địa để xác định đâu là đúng. Chùa Sùng Nghiêm Báo Đức

này cũng gọi tắt là chùa Báo Đức và là nơi tu hành của Đại Xả. Xem truyện Đại Xả ở trước.

- (18) *Nghệ văn chí* và *Văn tịch chí* 45 từ 105b1-2 đều ghi: “*Pháp sự trai nghi* một quyển, sư Huệ Sinh soạn, người Đông Phù Liệt, huyện Thanh Trì”. Còn *Chư đạo tràng khánh tán văn* không thấy sách nào ghi tới cả. Ta không hiểu Lê Quý Đôn đã dựa vào tiêu chuẩn gì để ghi hay không ghi một cuốn sách.

### 55. THIÊN SƯ THIÊN NHAM

- (1) Chùa Trí Quả hiện nay ở làng Phương Quan trên hữu ngạn sông Dâu, đối diện với làng Văn Quan. Chùa ấy là nơi thờ Pháp Điện, một trong Tứ pháp. Nếu dựa vào địa điểm làng này, thì vị trí làng Cổ Châu thời Lý không phải chỉ gồm có làng Khương Tự và Đại Tự mà thôi. Trái lại, nó phải bao gồm phần lớn những làng xung quanh hai làng đấy, mà chính yếu là những làng Lũng Khê, Thanh Tương, Văn Quan, Phương Quan và Công Hà.

Vì chùa Trí Quả là chùa làng mình, nên Thiên Nham đúng ra là người Phương Quan, tức người làng Dàn ngày nay. Ta không biết làng này hiện còn ai họ Khương không?

- (2) Phan bối, tức một loại lễ nhạc dùng một số nốt giới hạn nào đó của âm nhạc Ấn Độ, sau này trở thành lễ nhạc của Phật giáo tại các xứ phương Đông. Về ý nghĩa và nguồn gốc chữ bối, xem chú thích (2) truyện Ma Ha.
- (3) Trong khoảng Hội Phong (1092-1100) không thấy sử ghi một cuộc điện thí nào. Nhưng truyện Viên Thông từ 68b9-10 ghi một cuộc thi Tam giáo xảy ra vào năm Hội Phong thứ 6 (1097), mà Viên Thông đỗ hạng đầu. Như thế, Thiền Nham và Viên Thông rất có thể là hai người đồng khoa.
- (4) Chùa Thành Đạo đây nghi là chùa Thành Đạo hiện ở tại làng Đông Cốc, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay, nơi có thờ Pháp Vũ, một trong Tứ pháp, bởi vì chùa Trí Quả, nơi trú trì của Thiền Nham là nơi thờ Pháp Điện, thì tất Nham phải có một liên hệ nào đó với các chùa có thờ Tứ pháp khác. Tuy nhiên, tại làng Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông cũng có chùa Thành Đạo và chùa đây cũng thờ Pháp Vũ. Dầu thế, chúng tôi vẫn nghi chùa Thành Đạo của Pháp Y tức chùa Thành Đạo tại làng Đông Cốc.
- (5) Trong khoảng Đại Thuận, *Đại Việt sử lược* 3 từ 1b7-8 chỉ viết: “Đại Thuận năm thứ 3 (1130) tháng 6 hạn, cầu thì mưa”. Nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 thì trong khoảng Thiên Thuận

từ năm 1128 đến 1132 không năm nào là không có hạn nên *Việt sử tiêu án* 1 tờ 110a6, khi nhận xét về biện pháp chống hạn của triều Lý Thần Tông, đã phải nói: “Xét trong khoảng 10 năm (trị vì của Thần Tông) thì không năm nào là không có hạn”.

- (6) *An Nam chí nguyên* 3 tờ 210 viết: “Thiền sư Thiền Nham là vị sư huyện Siêu Loại, giới hạnh tinh nghiêm, ăn lá cây, uống nước suối, xác chết rồi vẫn tươi như khi sống. Người bấy giờ gọi là Phật sống”.

## 56. QUỐC SƯ MINH KHÔNG

- (1) Tức đất huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Tịnh Giới. Chùa Quốc Thanh hiện chưa truy cứu được.
- (2) Tức xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Ninh Bình, mục Từ miếu, viết: “Đền Nguyễn Minh Không ở tại huyện Gia Viễn, xưa hai xã Đàm Xá và Diêm Giang cùng thờ. Thần người Diêm Xá, họ Nguyễn, tự Chí Thành. Xét *Sử ngoại truyện* thì thấy di du học và được tâm ấn từ Đạo Hạnh, hiệu là thiền sư Minh Không, ở chùa Quốc Thanh. Trong khoảng Hội Tường Đại Khánh đời Lý Nhân Tông, Đạo Hạnh khi sắp tạ thế, dặn Minh Không rằng: “Ta sẽ ở ngôi nhân chủ, mắc

bệnh khó tránh, ông nên cứu ta”. Sau Thần Tông bị bệnh hóa thành hình cọp. Trê nít ca nói: “Muốn chữa Lý cứu trùng, phải tìm Nguyễn Minh Không”. Mời đến, Không nói tiền duyên cho vua nghe. Vua giác ngộ. Minh Không nấu dầu một trăm cân, lấy tay khuấy rửa cho vua. Bệnh lành, phong làm Quốc sư, cho thuế vài trăm hộ. Đến năm Đại Định thứ 2 (1141) đời Anh Tông, Sư mất, thọ 76 tuổi. Người trong ấp lập đền thờ. Trước đền có một cây đèn đá cao độ một thước, tương truyền là đèn tụng kinh của Sư. Đền nổi tiếng là linh ứng. Nay các chùa ở Giao Thủy và Phổ Lại đều đắp tượng Sư mà thờ”.

- (3) *Quả báo kiếm vàng* (kim thương chi báo), cả bản đời Lê I và đời Lê II của *Thiên uyển tập anh* đều có chữ *kim sá* hay *kim hùm*. *Sá* là chữ Hán thường đi với hai chữ *ly tôn* để chỉ một giống thú, giống mèo có bộ da quý. Còn *hùm* là một chữ quốc âm, đã thấy xuất hiện trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của\*. Cả hai chữ này nếu ghép với chữ *kim* thì không thấy xuất hiện trong các thuật ngữ Phật giáo. Chúng do thế phải là một khắc lằm của chữ

---

\* Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị* 1, Saigon: Imprimerie Rey, Curisol & Cie, 1895, tr. 454.



*thương*. Kim thương thấy xuất hiện trong truyện Minh Không của *Linh Nam chích quái*<sup>\*</sup>

Kim thương chi báo là một thuật ngữ để biểu thị cho một truyện tiền thân của đức Thế Tôn, mà các kinh điển Phật giáo hay kể tới. Đó là đức Phật khi còn là một vị Bồ tát, nhân một chuyến đi buôn trên tàu có nhiều người. Có kẻ cướp nuôi ý định giết hết những người trên tàu để cướp của. Vị Bồ tát vì để cứu những người trên tàu, đã tình nguyện quật ngã tên cướp và giết nó. Vì thế, do Ngài công hạnh tinh tấn qua nhiều kiếp, kẻ cướp không thể trả thù được. Đến khi thành Phật, kẻ cướp cứ mang kiếm đứng bên Phật. Đó gọi là quả báo kiếm vàng.

Đạo Hạnh tự cho mình không bằng đức Phật, nên dự cảm là khi sinh ra đời lại, thế nào cũng mắc phải một quả báo nào đó. Vì vậy, khi trút xác để làm vua Lý Thần Tông thì đúng là mắc phải một chứng bệnh lạ kỳ, mà theo *Thiền uyển tập anh* mô tả “*tâm thần rối loạn, tiếng rên la hốt hoảng khiếp đảm*”. Trong khi đó, theo đoạn trích *Minh Không thần dị* trên, nó lại là một

---

\* Trần Khánh Hạo, *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san* đệ nhị tập, 1, Paris-Taipei: Pháp Quốc Viễn Đông học viện xuất bản, Đài Loan học sinh thư cục ấn hành, 1992, tr. 80.

bệnh “cả mình mọc lông, nháy nhót găm gừ, em em như cọp”.

- (4) Những tình tiết diễn tiến cho tới lúc này, nghi là một phụ hội, bởi vì năm năm trước khi Minh Không đến chữa bệnh cho Thần Tông, tức năm Đại Thuận thứ 4 (1131), *Đại Việt sử ký toàn thư* 3 tờ 36a9 đã ghi việc vua “dựng nhà cho đại sư Minh Không”. Như vậy, chắc chắn không có chuyện Minh Không “về quê cày cấy 20 năm hay chuyện trẻ nít phải hát và phải sai sứ đi khắp dân gian mới gặp Sư”.
- (5) *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 39b7-9: “(Thiên Chương Bảo Tự) năm thứ 4 (1136) vua bệnh nặng, thuốc men không bớt, thầy Minh Không chữa lành, phong làm Quốc sư, cho thuế hộ vài trăm”. Rồi chua tiếp: “Đời truyền rằng thầy Từ Đạo Hạnh khi sắp thi giải, trong lúc bị bệnh, đem thuốc và chú giao cho đệ tử Nguyễn Chí Thành tức Minh Không, nói rằng: “Hai mươi năm sau thấy Quốc vương gặp bệnh là thì đến chữa”. Bởi nó bắt nguồn từ việc này vậy”.
- (6) Nguyên văn có Đại Định nhị niên Tân Sửu. Nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* 4 tờ 1b8 và 2b8-9 thì Đại Định nhị niên phải là năm Tân Dậu, và tháng 8 mùa thu năm ấy Minh Không mất.

(7) *Linh Nam chích quái* từ 31-33 chép một tiểu sử của Minh Không hoàn toàn đồng nhất với bản đây. Nhưng sau đó, nó lại ghi thêm một tiểu sử hoàn toàn khác và nói là lấy từ *Minh Không biệt truyện*. Truyện như sau:

“Làng Giao Thủy có chùa Không Lộ, xưa có nhà sư tên .... trong khoảng Trị Bình (1064-1067) xuất gia trụ trì chùa đó, nổi tiếng là đức hạnh. Một hôm, Minh Không từ ngoài đi vào, nhà sư cùng phòng, tức Đạo Hạnh, núp trong cửa nhảy ra, giả tiếng cọp để nhát Minh Không. Minh Không cười nói: “Người tu hành mà muốn làm cọp sao? Ta sẽ cứu ngươi”.

Sau nhiều năm, nhà Sư ấy bỗng chốc chết, hóa làm quốc vương, chẳng bao lâu bỗng hóa ra rơm lông, vũng vầy gào thét, mặt giống như cọp, khắp tìm thầy thuốc, thầy bói, nhà sư, đạo sĩ, nhưng đều bó tay. Nghe Minh Không có phép thuật, sai người chèo thuyền đến mời. Minh Không lấy một chiếc om nhỏ nấu cơm để cho thủy thủ ăn. Vị sứ giả cười nói: “Sợ khó đủ hết”. Minh Không trả lời: “Không phải, để cho họ ăn mỗi người một ít, xem chút hậu tình của ta”. Rồi thủy thủ bốn năm chục người, ăn mãi mà không hết. Mọi người đều làm lạ. Đến chiều, họ sắp ra thuyền thì Sư lại bảo thủy thủ hãy ngủ ngon một đêm, đợi sáng mai rạng đông, bắn tăng gọi dậy thì mới có thể bắt đầu ra thuyền. Nếu không thì

ta sẽ không đi. Sứ giả nài nỉ không được, bèn nằm yên giả ngủ, thì chỉ nghe dưới thuyền tiếng gió thổi veo veo. Lúc lâu mặt trời mọc, Sứ gọi dậy thì thuyền đã cập bến ở kinh đô.

Minh Không bay lên trời mà vào cung, đun nước tắm cho vua, lập tức lông rụng, thân thể bình phục. Vua hỏi lý do. Sứ đáp: “Người tu hành, nếu một niệm mê thì sáu hồi là xong, không khó khăn gì hết”. Lại hỏi: “Sư làm sao có thần thông mà làm được như vậy?”. Minh Không trả lời: “Đấy chẳng phải phép thuật gì hết. Thần xưa có bệnh phong, phát ra thì không thấy, nên nhiều ít không biết thì cái gì cũng trống, mình cứ tin mà bước đi, chẳng phải thần thông gì thấy”. Bèn lại đi bằng đường không mà trở về, cho thưởng gì cũng không nhận, vua bèn ban hiệu là Thần tăng để ngợi khen”.

Tiểu truyện này của Minh Không, tuy *Linh Nam chích quái* bảo là rút từ *Minh Không biệt truyện*, nhưng chắc chắn là xuất phát từ truyện Minh Không thần dị trong *Nam ông mộng lục* từ 20b10-21b9, vì văn cú nó hoàn toàn giống với truyện kể trong đó.

*Việt sử tiêu án* 1 từ 108b7-109b9 cũng chép lại gần giống truyện trên và bảo là từ *Ngoại truyện*. Nó viết: “Thế truyền Đạo Hạnh khi sắp thi giải, đem thuốc có làm phù chú, giao cho đệ

tử Nguyễn Chí Thành, tức Minh Không nói rằng: ‘Sau 20 năm quốc vương có bệnh thì đem mà trị’. Thuyết này xuất phát từ *Linh Nam chích quái*. Lại xét *Ngoại truyện* thì cha Đạo Hạnh là Từ Vinh dùng pháp thuật nên bị sư Thái Điền giết. Đạo Hạnh nghĩ cách báo thù cha, đến tu đạo tại tịnh xá Hương Tích. Trên đường gặp Khổng Minh Không, bèn kết làm bạn cùng đi đến chùa Vân Mộng. Vị thầy dạy cho thần thông quyết. Sau 3 năm, hai người già từ trở về. Đạo Hạnh muốn thử thuật mình chơi, nấp vào một nơi hiểm, giả làm con cọp để dọa Minh Không. Minh Không biết, trách Hạnh dùng tà hạnh lại gồm có chú ngữ. Đạo Hạnh hổ thẹn và hối hận, đến tạ lỗi, vừa nói: ‘Nghệp đời sau chưa trừ hết, xin phiến giải thoát cho’. Đạo Hạnh về am, Minh Không về Giao Thủy. Sau đó nghe Đạo Hạnh thi giải, Minh Không cười, nói rằng: ‘Ông hòa thượng ấy còn mê phú quý trần gian sao?’. Đến lúc ấy, Thần Tông bị bệnh kêu gào, muốn biến thành cọp. Thuốc chữa không chịu. Trẻ con hát rằng: ‘Muốn chữa Lý cứu trùng, phải được Khổng Minh Không’. Thái hậu nghe được cho mời đến. Khi đã đến, bèn giảng chuyện nhân quả đời trước cho vua. Vua giác ngộ. Bệnh liền bớt, Minh Không có nói kệ:

*Kỳ lân đồ hậu mạt*

*Nguyệt vọng đáo trung thiên*

Người bấy giờ không hiểu. Sau vua ở ngôi và tuổi thọ, quả hiệp với lời kệ. Minh Không người Đàm Xá, huyện Gia Viễn. Nay chùa Phổ Lại và Giao Thủy có đắp tượng thờ. Năm Đại Định thứ 2 (1141) Sư mất, thọ 76 tuổi”.

Rồi Ngô Thời Sĩ đưa ra lời bình luận sau: “Triều Lý tôn sùng đạo Phật, từ khi Vạn Hạnh nổi tiếng, người ta mộ theo và bắt chước. Tiếp đó có Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải đều là người Hải Thanh, thờ Sa môn Hà Trạch làm thầy. Lại có Thông Huyền chân nhân cũng có đạo pháp cao tương tự, nên Nhân Tông có câu: “Giác Hải tâm như hải, Thông Huyền đạo hựu huyền”. Nhưng gọi rộng xuống, làm hổ phục không phải là tài bình loạn cứu nguy. Đi chỗ trống, bay lên không, không phải là sách lược trị dân giữ nước. Chỉ cũng là loại La Thập, Đồ Trùng đó thôi, có giúp gì cho thế đạo ư? Thế mà các triều đại đã thần dị hóa giáo lý nó, để đến nỗi có việc tha thuế hộ để làm tự đình, sự mê hoặc thật đã quá lắm”.

*Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thật lục* trong *Việt điện u linh tập* từ 51 và *Đại Nam nhất thống chí* tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên, cũng có chép chuyện Minh Không chữa bệnh cho Từ Đạo Hạnh, nhưng không có chi tiết gì đặc sắc cho lắm trừ sự cộng tác với Giác Hải trong việc chữa bệnh đấy.

Về nơi Minh Không thường sinh sống, *Bách thành địa dư chí lục* 4, nhân viết về các đền thiêng của trấn Sơn Nam hạ, có ghi đền của thiền sư Đạo Pháp Minh Không, nói: “Đền ở xã Cổ Đàm, huyện Ý Yên. Thế truyền Ngài bình sinh thường ở xã đó. Sau khi mất người trong thôn lập đền thờ”. Còn về nơi mất của Minh Không, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải Dương, mục Từ miếu nói: “Đền thiền sư Minh Không ở xã Hán Lý huyện Vĩnh Lại. Sư họ Nguyễn, tự Chí Thành, người xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, nhờ kết bạn với Từ Đạo Hạnh đến chùa Vân Mộng thọ giới, sau làm cao tăng đời Lý. Vua Thần Tông mắc bệnh, Sư chữa liền lành, phong làm Quốc sư. Thế truyền Sư mất ở núi Tam Viên, xã Hán Lý, di tích nay còn”. Xã Hán Lý này theo nó cũng là quê mẹ Minh Không, nên có dựng chùa Hưng Long ở đó. Xem mục Tự quan.

Cuối cùng, cũng cần nhắc lại là, bản in đời Nguyễn không có bản tiểu sử của Minh Không, ở đây không liệt Minh Không vào dòng thiền Pháp Vân. Đương nhiên, truyện của Không đã bị bản in đời ấy góp vào trong truyện của Không Lộ. Xem chú thích (6) truyện Không Lộ. Nhưng có thể tờ có truyện Minh Không đã bị mất trong “Cựu bản Tiêu Sơn tự”. Xem thêm phần nghiên cứu.

## 57. THIÊN SƯ BẢN TỊCH

- (1) Tức phần đất thuộc huyện Văn Giang và Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên ngày nay, bởi vì hai huyện đấy hiện đang có con kinh mang tên Nghĩa Trụ chảy qua. Tên Bình Lạc xuất hiện từ năm 621, khi Lý Uyên đặt ra Long châu gồm ba huyện Long Biên, Vũ Ninh và Bình Lạc. Xem *Tân Đường thư* 43 thượng tờ 9b13. Đến thời Lý, nó là tên một đạo, như *Đại Việt sử lược* 3 tờ 25b7-8 ghi lại.

Làng Nghĩa Trụ, chúng tôi cho là làng Nghĩa Trang, tổng Sài Trang, huyện Đường Hào, trấn Hải Dương của *Bắc thành địa dư chí lược* 2, tức huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên ngày nay. Những tài liệu thời Lý, Trần đều có nói tới ngôi làng này. *Đại Việt sử lược* 3 tờ 29a4 gọi nó là một cái ấp, viết: “Năm Kiến Gia thứ 5 (1215) người Nghĩa Trụ là Chu Đình đem ấp mình phụ theo Nguyễn Nộn”. *Tam tổ thực lục* tờ 26a4 nói Nghĩa Trụ còn có một ngôi chùa tên Phổ Quang.

- (2) Hữu vô và đốn tiệm là những phạm trù lớn của tư tưởng Phật giáo Trung Quốc cũng như Viễn Đông. Hữu vô hay có không, nguyên là cặp phạm trù lớn của học thuyết Lão Trang, đấy là thuyết “Hữu vô tương sinh”. Xem *Đạo đức kinh* tờ 1-2a: “Vô danh thiên địa chi thi, hữu danh vạn vật chi



mẫu... Cố hữu vô tương sinh, nan dị tương thành, trường đoản tương giáo, cao hạ tương khuynh..”. Cặp phạm trừ hữu vô đó, tới khi Phật giáo truyền nhập Trung Quốc, lại trở thành một trong những cặp phạm trừ lớn của tư tưởng Phật giáo, bởi vì, như Đạo An (312-385) đã viết: “Người xứ đây (tức Trung Quốc) giáo thuyết Lão Trang đang thịnh hành... nên nhân theo phong trào mà phát triển”.

Còn đốn tiệm, hay mau chậm, là một cặp phạm trừ lớn khác do kinh *Lãng già* giới thiệu vào Trung Quốc từ thế kỷ thứ V, liên quan đến vấn đề người tu đạo có thể tức khắc giác ngộ sự thực toàn diện toàn phần hay chậm chậm giác ngộ từng bước từng phần.

Xem *Phật thuyết nhập lãng già kinh* từ 596a23-29. Sự phân biệt đó sau này trở thành tiêu chuẩn duy nhất để phân biệt, để xác định thế giá của hai trường phái thiền lớn của Trung Quốc sau Hoàng Nhấn. Đó là trường phái thiền của Huệ Năng, thường gọi là Nam đốn, và trường phái thiền của Thần Tú, thường gọi là Bắc tiệm.

- (3) Theo *Đại Việt sử lược* 3 từ 3a2 mới có năm Kỷ Mùi Thiệu Minh thứ 3. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 1a7 thì năm Kỷ Mùi nhằm năm Thiệu Minh thứ 2. *Khâm định Việt sử thông giám*

*cương mục chính biên 4 từ 34b4 cũng chép như Đại Việt sử ký toàn thư.*

## 58. TẶNG THỐNG KHÁNH HỸ

- (1) Tức làng Từ Liêm, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Vân Phong.
- (2) Đại Châu Huệ Hải: “Sư vân: Đạt tức biến cảnh thị, bất ngộ vĩnh quai sở”. Xem *Truyền đăng lục* 6 từ 247a24.
- (3) Phù Dung Linh Huấn: “Sư viết: Như hà bảo nhiệm. Tôn viết: nhất ế tại nhân, không hoa loạn trụ”. Xem *Truyền đăng lục* 10 từ 280c26.
- (4) Bàn Uẩn hỏi Mã Tổ Đạo Nhất: “Nước không có gân cốt mà có thể thắng thuyền muôn học, lẽ ấy thế nào?”. Đạo Nhất đáp: Trong đó không có nước cũng không có thuyền thì gân cốt là cái gì?”.

Xem *Truyền đăng lục* 6 từ 246a26-28.

- (5) Bài kệ của thiền sư Cảnh Sầm:  
*Bách trượng can đầu bất động nhân*  
*Tuy nhiên đắc nhập vị vi chân*  
*Bách trượng can đầu tu tiến bộ*  
*Thập phương thế giới hiện toàn thân*  
(Trăm trượng đầu sào kẻ đứng im

Dầu cho vào được chữa là chân  
Trăm triệu dầu sào thêm bước nữa  
Mười phương thế giới hiện toàn thân

Xem *Truyền đăng lục* 10 từ 274b 6-8

- (6) *Duy Ma Cát sử thuyết kinh* quyển trung từ 546b 25-c18: “Nhược Bồ tát trú thị giải thoát gia, dĩ Tu Di chi cao quảng, nạp giới tử trung, vô sở tăng giảm... Hựu thập phương quốc độ sở hữu nhật nguyệt tinh tú, ư nhất mao khổng phổ sử hiện chi”. Xem *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* 80 từ 440c21-22: “Nhất mao khổng, tất hữu tam thiên đại thiên thế giới”.
- (7) Thứ sử Giang Châu Lý Bột hỏi Qui Tôn: “Trong kinh, nếu nói núi Tu Di chứa hạt cải thì Bột tôi không nghi, nhưng hạt cải chứa núi Tu Di, phải chăng là nói bậy?” Tôn đáp: “Người ta đồn Sứ quân đọc sách vạn quyển, chuyện đó có không?”. Bột nói: “Phải”. Tôn hỏi: “Sờ từ đầu đến chân, ông chỉ lớn bằng cây dứa, thì sách vạn quyển treo đầu cho hết?”. Bột chỉ gật đầu mà thôi. Ngày khác, Bột hỏi: “Đại tạng kinh dạy rõ được việc gì?” Tôn đưa nắm tay lên cho Bột coi, rồi hỏi: “Hiểu không?”. Bột nói: “Không hiểu”. Tôn bảo: “Cái nắm to rứa, mà đầu nắm tay cũng không biết?”. Bột thưa: “Xin thầy chỉ bày”. Tôn nói: “Gặp người tức giữa đường trao cho. Không gặp

thì thế để bố khắp”. Xem *Truyền đăng lục* 7 từ 256b 9-18.

- (8) Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt* (Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1966, tr. 474) viết: “*Thiên uyển tập anh* chép rằng: ‘Khánh Hỷ mất ngày 27 tháng giêng năm Đại Định thứ ba, Nhâm Tuất 1142, thọ 76 tuổi’. Theo đó mà tính, thì ông sinh năm 1067 và ông có 10 tuổi, lúc Đạo Dung tới Thăng Long. Làm sao ông làm thấy Đạo Dung được? Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép lại vào năm 1135, việc Hầu Khánh Hỷ mất. Chắc rằng nguyên là chữ Tăng mà *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lầm ra chữ Hầu. Người chú thích sách *Thiên uyển tập anh*, in đời Vĩnh Thịnh, cũng nói rằng: Theo *Sử ký* thì Tăng Khánh Hỷ mất năm 1135. Nếu theo thoại sau thì lúc bấy giờ Khánh Hỷ cũng chỉ mới 17 tuổi mà thôi. Tôi nghĩ rằng *Thiên uyển tập anh* chép lầm năm mất và tuổi thọ. Có lẽ thọ 96 tuổi, vì chữ cửu và chữ thất rất dễ lẫn. Với chữ cửu thì lúc Sư Đạo Dung ra học với Khánh Hỷ, vị này đã 37 tuổi. Như thế mới hợp lý”.

Thật ra *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép việc Hầu Khánh Hỷ, mà là Hầu Khánh Thiện mất vào năm 1135.

- (9) *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn ghi: “*Ngộ đạo thi tập*, một quyển, thầy Khánh Hỷ soạn, người Cổ

Giao, Long Biên”. *Văn tịch chí* 43 từ 41a1 của Phan Huy Chú ghi: “*Ngộ đạo tập một quyển, thầy Hỷ Khánh soạn. Hỷ Khánh người Cổ Giao, Long Biên*”. Hỷ Khánh chắc chắn là một chép sai của Khánh Hỷ.

## 59. THIÊN SƯ GIỚI KHÔNG

- (1) Theo *An Nam chí nguyên* 3 từ 210 thì “Thiên sư Giới Không là vị sư huyện Gia Lâm tu hạnh đầu đà, có thể sai khiến quỷ thần theo lệnh, thú dữ đến châu. Sau ngồi thẳng mà mất”.

*Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Tăng thích dẫn lại đoạn trích vừa dịch của *An Nam chí nguyên* và sửa lại một đôi chữ thành “Giới Không người huyện Gia Lâm, chân tu đắc đạo, sau ông ngồi ngay thẳng mà tịch”. Nhưng truyện Giới Không ở đây nói Không “người quận Mãn Đầu”. Mãn Đầu chưa bao giờ là tên của quận hay huyện Gia Lâm cả. Chúng tôi nghĩ, có lẽ Giới Không được mời về ở chùa Gia Lâm vào khoảng những năm 1128-1132, nên *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi lầm là người Gia Lâm. Thế thì, quận Mãn Đầu ở đâu ?

Các sách sử khác không thấy có quyển nào nói tới một quận tên Mãn Đầu cả. Về làng Tháp Bát thuộc quận này, chúng tôi cũng chưa gặp ở một nơi nào khác. Dầu vậy, *Kiến văn tiểu lục* 6

từ 14b 4-6 có viết: “Các núi của Tuyên Quang và Hưng Hóa, nơi nơi đều có cây mạn đề, lá nó như của cây cổ độ tục gọi đất, cây to tới hai hay ba thước, rất độc. Cây và lá nó trôi vào sông khe thì cá chạch đều chết”. Chúng tôi nghi, quận Mãn Đầu là nơi có cây mạn đề đấy. Mãn Đầu chắc là một ghi âm khác của mạn đề, hay ngược lại, như Cửu Lan của *Đại Việt sử lược* đã biến thành Cửu Liên của *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Thiên uyển tập anh*. Xem chú thích (1) truyện Mãn Giác. Nếu vậy, quận Mãn Đầu nằm tại tỉnh Tuyên Quang ngày nay, giữa hai lưu vực sông Chảy và sông Lô.

Xác định quê hương của Giới Không như thế, ta sẽ hiểu tại sao Không đã từng tu hành tại núi Lịch và có môn nhân là Châu mục Phong Châu tên Lê Kiếm. *Kiến văn tiểu lục* 4 từ 3a3 có ghi một bài bia do Hàn lâm quyền học sĩ Đỗ Nguyên Chương viết năm Long Khánh thứ 5 (1377) cho chùa Phúc Minh ở làng Mạn Đề. Làng Mạn Đề này chắc là quận Mãn Đầu còn sót lại.

- (2) Núi Chân Ma hiện không thấy các sách sử khác ghi. Nhưng căn cứ *Kiến văn tiểu lục* 6 từ 6a3 có ghi một ngọn núi tên Đán Ma thuộc sơn hệ Tam Đảo. Chúng tôi nghi Chân Ma đó là Đán Ma, bởi vì từ Đán Ma đến Lịch Sơn không xa lắm, Lịch Sơn là núi sau này Giới Không dựng am tu.

(3) *Kiến văn tiểu lục* 6 từ 6a4-b1 nói: “Núi Lịch tại xã Yên Lịch, huyện Sơn Dương, khởi từ núi Sơn Khổng, huyện Đường Đạo mà xuống đến xã đô thì đất bằng bỗng nổi lên núi đất nần sáu ngọn rẽ ngang phân một chi xuống lập thành Lăng Sơn, chi xuống huyện Tam Dương thành núi Hoàng Chỉ. Trong đó núi Lịch cao nhất. Trên đỉnh có đất bằng như điện đài năm sáu chỗ, có động vua Thuấn rất thiêng. Hoa quả trên núi người ta có thể hái mà ăn, nhưng không được mang về. Nếu có ai mang về, họ liền lạc đường, không thể ra được nữa. Bên trên vua Thuấn có đền vua Nghiêu, đều phải cúng chay. Ở đấy xưa có tự điện, để cung cấp cho người giữ đền. Xã Yên Lịch ở dưới núi lại có miếu vua Thuấn...”. Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Sơn xuyên.

(4) Hang Thánh Chúa này là hang núi Kính Chúa tại làng Kính Chúa, huyện Giáp Sơn, tỉnh Hải Dương thời Nguyễn, tức hang núi Thạch Môn, làng Dương Nham, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương ngày nay, ở đấy có hang và hang núi hiện vẫn còn là hang Kính Chủ. Bởi vì truyện đây nói Giới Không đi đến Nam Sách, mới vào ở hang Thánh Chúa. Và Nam Sách là tên một lộ đời Trần. *An Nam chí lược* 1 từ 19 ghi là lộ Nam Sách giang. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải Dương, mục Kiến trí diên cách nói: “Năm Lê

Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt Nam Sách thừa tuyên. Năm thứ 10 (1469) định bản đồ thiên hạ, gọi đó là Hải Dương thừa tuyên gồm bốn phủ, tức Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách và Kinh Môn, lĩnh 18 huyện..”. Và Nam Sách thừa tuyên hay lộ Nam Sách giang theo *Dư địa chí* đã nổi tiếng với núi Kính Chủ, nơi sản xuất đá hoa.

Viết về núi này *Bắc thành địa dư chí lục 2* viết: “Núi Kính Chủ tại xã Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, một tên là núi Thảng Hóa Nham, cao 160 trượng, hang dài 60 trượng, rộng 20 trượng. Lại có chùa ở núi Lương Nham Tử, hướng nam, không biết dựng từ đời nào. Vua Trần Nhân Tông đánh giặc Nguyên có đóng quân trên núi đó... Hang bên phải dài 40 thước, rộng 50 thước, thờ thần sư Minh Không. Hang bên trái dài 7 thước, rộng 20 thước, thờ Lý Thần Tông. Thổ nhân tương truyền xưa có một người đánh cá bên sông Kính Chủ thấy một tượng gỗ mắc vào lưới mình, vớt ra mà tượng không ra, bèn khẩn rằng nếu tượng có linh, xin giúp cho tôi nhiều cá thì tôi sẽ thờ làm thần. Từ đó người ấy đánh được rất nhiều cá, được lời, bèn rước tượng lên bờ. Người trong thôn đến xem thì thấy nó nói: ‘Ta là Lý Thần Tông, nhân đi chơi mà đến đây’. Nhân thế, họ lập miếu ở động núi để thờ. Họ lấy tháng giêng và tháng 10 làm tháng kỵ”.



Sự tích vừa dẫn, dù đầy tính chất hoang đường quái đản, giải thích cho ta không ít tại sao ngọn núi Kính Chủ hay Thánh Chúa đã có tên như vậy. Thêm vào đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* B7 tờ 18b3 ghi: “Năm Thiệu Phong 15 (1355) mùa xuân tháng hai núi ở Trà Hương băng”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* tờ 10a5-7 cũng ghi việc đó, nhưng sửa lại là núi Kính Chủ, rồi chua thêm: Kính Chủ là Thánh Chúa ở tại xã Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, tỉnh Hải Dương.

- (5) Niên hiệu Đại Thuận, chỉ *Đại Việt sử lược* ghi lại, còn *Đại Việt sử ký toàn thư* và tất cả các sử khác của ta gọi là Thiên Thuận, là của Lý Thần Tông kéo dài từ năm 1128-1132. Như vậy, tất không thể nào có chuyện “năm Đại Thuận thứ 8” được. Chúng tôi nghi năm Đại Thuận “thứ 8” chắc là một viết sai của năm Đại Thuận thứ hai hoặc thứ ba. Nhưng trong khoảng Đại Thuận, cả *Đại Việt sử lược* lẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi một nạn dịch lớn nào xảy ra cả, nên không thể quyết đoán được. Do thế, chúng tôi vẫn để nguyên như nguyên văn đã có. Có thể năm Đại Thuận thứ 8 là một chép lộn của năm Đại Định thứ 8, nhưng trong khoảng Đại Định, các sử vẫn không thấy ghi một nạn dịch nào lớn cả.

- (6) Tức cháu nội của châu mục Phong Châu Lê Thuận Tông và công chúa Kim Thành và là anh của thiền sư Trí Nhân ở dưới đây. Cứ truyện Trí Nhân, thì Kiểm giữ chức Châu mục của Phong Châu, chứ không phải một nơi nào khác.

## 60. THIÊN SƯ PHÁP DUNG

- (1) Theo bia chùa Hương Nghiêm do Hoàng Xuân Hãn phát hiện và dẫn trong *Lý Thường Kiệt* tr.453-461 thì Dung đúng ra phải có tên Đạo Dung “nhưng những bản nay còn đều chép hiệu sư là Pháp Dung. Ấy vì đời Trần, kiêng húy Trần Hưng Đạo”. *Thiên uyển tập anh*, như một tác phẩm đời Trần, như vậy chắc đổi chữ Đạo thành chữ Pháp.
- (2) Chùa Hương Nghiêm nay vẫn còn ở xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chính tại nơi đây mà ta tìm thấy tấm bia dựng vào năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 Giáp Thìn (1124) kể lại sự tích chùa và sự tích sư Đạo Dung. “Chùa này hoàn toàn mới, các vật trong chùa đều mới, trừ quả chuông đúc đời Gia Long. Trong vườn không thấy có tháp cổ. Còn có hồ”. Tấm bia chùa này còn đọc rõ được là nhờ một nhà Sư tên Lê Văn Nghị trú trì chùa đó đã thuê thợ đục lại theo nét chữ xưa vào năm Lê Bảo Thái thứ 7 (1726).

“Ngày nay làng Phú Lý không có núi. Núi Càn Ni chép ở bia, có lẽ chỉ là mô đất cao hơn cánh đồng chung quanh”. Đây là ý kiến của Hoàng Xuân Hãn. Núi Càn Ni ở bên chùa Hương Nghiêm, tức núi Ma Ni ở đây, vì chữ Càn là húy đời Trần. *Đại Việt sử ký toàn thư* B6 tờ 30a2-3 nói: “Cửa Càn trước là Càn vì tránh húy nên gọi làm Càn. Càn Ni, do thế bị tác giả *Thiên uyển tập anh* đổi thành Ma Ni.

- (3) Tức xã Phú Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa ngày nay, bởi vì không những ngày nay xã đó đang có chùa Hương Nghiêm, mà hơn nữa, về phía tây xã hiện có hai làng Viên Quang và Hồ Đàm, đất của giáp Viên Đàm, mà bia chùa Hương Nghiêm nói tới là đã có sự tranh chấp đất đai với giáp Bối Lý. Đất giáp Bối Lý có lẽ phải bao gồm cả những đất của làng Nhân Lý và Mỹ Lý nữa.
- (4) Theo bia chùa Hương Nghiêm thì Lê Lương là người đầu tiên dựng chùa Hương Nghiêm ở giáp Bối Lý vào thời Hậu Đường (923-937). “Ông thuộc một cự tộc ở quận Cửu Chân, châu Ái. Ông làm đến chức Trấn quốc bặc xạ. Nhà ông giàu rất có thể lực trong xứ. Thóc ông trữ đến 110 lẫm. Trong nhà ông nuôi 3000 người khách. Ông đốc một lòng thiện, rất sùng đạo Phật”. Đến khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi vào năm 968, ông được phong Ái Châu Cửu Chân đô oai quốc dịch

sứ, hàm Kim tử quang lộc đại phu, phong ấp. Ngoài chùa Hương Nghiêm ra, bia còn nói ông có dựng chùa Trinh Nghiêm và Minh Nghiêm nữa, nhưng nay ta chưa tìm thấy chúng. Chúng có thể ở hai làng Nhân Lý hay Mỹ Lý.

- (5) Theo bia chùa Hương Nghiêm thì đến đời Lý, vua Lý Thái Tông đi chơi về phương nam tới Ái Châu có qua chùa ấy. Hoàng Xuân Hãn sđd. tr. 456, dựa vào *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* giả thiết Lý Thái Tông đến chùa Hương Nghiêm khoảng năm 1031. Nhưng chùa, trải mấy đời thờ cúng, rường cột đã đổ nát. Vua bèn sai sửa chữa lại. Vua lại ban cho cháu ông Bộ xa, là Đạo Quang trưởng lão làm thiền chủ, cấp cho 5 tên giúp việc, và sai trụ trì ở đó”. Cha của Đạo Dung theo bia như vậy là Đạo Quang trưởng lão, có lẽ đây là một tên phong khác, ngoài Huyền Ngung và Tăng Phán.
- (6) Bia chùa Hương Nghiêm: “Năm Bính Thìn (1076), Sư bỏ gia hương đi tìm bạn. Cưỡi thuyền ra bể, rồi tới Thăng Long. Ở đó thiền sư gặp một vị tăng hiệu là Cao Tăng. Sư cảm phục, bèn theo học”. Xem *Lý Thường Kiệt*, tr. 457.
- (7) Bia chùa Hương Nghiêm: Đạo Dung hỏi: “Điều gì cốt yếu trong pháp?” Cao tăng trả lời: “Pháp vốn không phép, ta lấy gì mà bảo người”. Bỗng sư nghe thấy trong lòng nở nang, bèn giác ngộ. Xem sđd. tr. 457.

- (8) Bia chùa Hương Nghiêm: “Sư bèn ngược dòng sông Lô (Nhị Hà) trèo núi Thứu Đài. Ngắm xem cảnh đẹp ấy, Sư dừng chân lại, cho là rất vừa ý. Sư sai thợ chọn hương, ghép đá làm nền, mà dựng nên chùa. Đặt tên là chùa Khai Giác. Xem sdd. tr.458.
- (9) Hoàng Xuân Hãn, sdd, tr, 460, nhận xét: “*Thiên uyển tập anh* chép rằng: ‘Rồi Sư trở về nhà, dựng chùa để ở đến lúc già. Sư mất ngày mồng 5 tháng 2 năm Giáp Ngọ 1174 đời Thiên Cảm Chí Bảo’. Chép như vậy chắc lắm, vì rằng năm 1076 Sư đã ra Thăng Long. Nếu sống đến năm 1174, thì sư phải ít nhất cũng một trăm hai mươi tuổi”.

Theo báo cáo của Hãn về cái bia chùa Hương Nghiêm này, thì quả thực nó đưa ra khá nhiều vấn đề cho chúng ta về niên đại của Đạo Dung, bởi vì theo nó thì năm 1076 Dung ra Thăng Long gặp Khánh Hỷ, năm 1087 (Hãn sửa lại là năm 1077) Dung trở về quê và yêu cầu tòng huynh Lưu Khánh Đàm sửa lại chùa Hương Nghiêm, cùng năm này Dung được vua Lý Nhân Tông mời ra Thăng Long lập đạo tràng trong cung, rồi năm 1122 Dung trở về quê, lại sửa chùa Hương Nghiêm để ở. Sửa xong, viết bia đó vào năm 1124. Đến lúc này, thế nào Dung cũng trên dưới 70 tuổi rồi. Không lẽ nào Dung còn sống thêm 50 năm nữa cho tới năm 1174 mới mất sao? Nhưng cũng cần lưu ý rằng năm Bình Thìn

1076 cũng có thể là năm Bính Thìn 1136, năm Đinh Mão 1087 cũng có thể là năm Đinh Mão 1147, và năm Nhâm Dần 1122 có thể là năm Canh Dần 1170.

## 61. THIÊN SƯ TRÍ NHÀN

- (1) Cả hai bản in đời Lê lẫn bản in đời Nguyễn đều có “Trí thiên sư”. Nhưng *Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng* từ 16a7-8 và *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Tăng thích, có ghi tên một vị thiên sư tên Trí Nhàn; mà chúng mô tả như: “Người huyện Yên Lãng, siêng tu hạnh lành, thấy một con cọp đuổi một con hươu bèn bảo: “Tất cả chúng sinh đều tiếc thân mình, mấy chớ hại nhau”. Con cọp cúi đầu xuống đất mà đi. Bọn mọi Lào gần núi họp nhau ăn trộm. Sư dẫn dắt khuyển đồ, phần lớn cảm hóa theo lời sư dạy mà làm lành”.

Căn cứ vào mô tả đó, thì thiên sư Trí Nhàn của *Đạo giáo lưu nguyên*, *Đại Nam nhất thống chí*, tức “Trí thiên sư” của *Thiên uyển tập anh* ở đây, chứ không ai khác, bởi vì không những hợp về quê quán, mà còn hợp về những tình tiết sống khác như chuyện nói chuyện với cọp và chuyện dạy “mọi Lào” đừng ăn trộm. Chúng tôi do thế nghi rằng: “Trí thiên sư” của ba bản in Lê, Nguyễn đã thiếu mất một chữ, đấy là chữ Nhàn,

và tên đầy đủ của Trí thiên sư từ đó phải là Trí Nhân thiên sư. Chỉ có vấn đề là *Đạo giáo nguyên lưu* và *Đại Nam nhất thống chí* đã lấy tài liệu ở đâu để có thể viết về thiên sư Trí Nhân như vậy. Chúng tôi nghi nó lấy từ *An Nam chí nguyên* và đúng là nó lấy ra từ sách đó. *An Nam chí nguyên* 3 từ 210 chép việc Trí Nhân giống như *Đại Nam nhất thống chí* dẫn trên. Từ đó, dĩ nhiên cuốn sách ấy tất phải sử dụng nếu không phải bản in *Thiên uyển tập anh* xưa nhất thì một tài liệu đã dùng bản in *Thiên uyển tập anh* trước bản năm 1715 xưa nhất của chúng ta hiện còn. Vì vậy, bản in trước năm 1715 chắc chắn phải có đầy đủ tên thiên sư Trí Nhân, chứ không phải cái tên thiếu là thiên sư Trí, mà bản in năm 1715 do in sót tạo ra, rồi di lục đến bản in đời Nguyễn.

Chúng tôi do vậy đề nghị bổ sung tên thiên sư Trí thành thiên sư Trí (Nhân), để cho tên các vị thiên sư ở đây được nhất quán. Thiên sư nào cũng có hiệu do hai chữ ghép lại cả, dĩ nhiên trừ thiên sư Ấn Độ.

- (2) Yên Lãng đây dĩ nhiên không phải là trại Yên Lãng, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội đời Nguyễn, mà là huyện Yên Lãng, tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn, bởi vì truyện Trí Nhân ở đây nói “hai triều đại Anh và Cao Tông nhiều lần triệu thỉnh mà Nhân không đáp”, đến nỗi Tô Hiến

Thành và Ngô Hòa Nghĩa phải “đem lễ thầy trò đi tìm”, thì đủ rõ am của Nhân tất không thể ở ngoại ô thành phố Hà Nội được. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn Tây, mục Kiến trí diên cách, thì Yên Lãng là tên huyện từ thời Đinh và Lý. Nay là huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chúng tôi hiện chưa truy ra một ngọn núi mang tên Cao Dã thuộc huyện đấy.

- (3) Tức gồm đất huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay. Xem chú thích (6) truyện Pháp Hiền. *Đại Nam nhất thống chí* nói Nhân người huyện Yên Lãng. Xem chú thích (1) trên.
- (4) Tức Lê Long Đĩnh, con thứ tư của Lê Đại Hành, được phong làm Ngự Man Vương ở Phong Châu vào năm 991. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* B1 tờ 20a3 và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 1 tờ 26b1.
- (5) *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 24bb3-4 viết: “Thông Thụy năm thứ 3 (1036) tháng 3, đem công chúa Kim Thành gả cho Châu mục Phong Châu Lê Thuận Tôn”. *Đại Việt sử lược* 2 tờ 6b2 gọi công chúa Kim Thành là công chúa Khánh Thành. Lê Thuận Tôn như vậy là con của Lê Long Đĩnh và là cháu nội của Lê Hoàn.
- (6) Châu mục đây phải là Châu mục Phong Châu, bởi vì tính tập ấm của chức ấy dưới thời Lý. Nếu ông nội của Kiếm đã giữ chức Châu mục Phong



Châu và Kiếm lại là chất ngoại của Lý Công Uẩn, thì mỗi sự tập ám như vậy càng dễ dàng, như trường hợp giòng họ Thân ở Lạng Giang.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư* B7 từ 40b8 viết: “Năm Long Khánh thứ 2 đình thí tiến sĩ”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 10 từ 35a2 ghi: “Năm Long Khánh thứ 2 mùa xuân tháng 2 bắt đầu đặt khoa tiến sĩ”. Nhưng theo truyện Trí Nhân ở đây thì từ tiến sĩ đã xuất hiện dưới thời Lý Anh Tông, nếu không nói khoa tiến sĩ ra đời vào lúc ấy. *An Nam chí lược* 14 từ 133 có ghi chức cung hầu thư gia thuộc loại quan văn.

(8) Dẫn kinh *Kim cang* từ 752b:

*Nhất thiết hữu vi pháp*

*Như mộng huyễn bào ảnh*

*Như lộ diệt như điện*

*Ứng tác như thị quán*

(9) Theo kinh *Kim cang* lời nói do đức Phật phát biểu ra có năm tính chất đây là tính chân, tính thật, tính đúng, tính không dối, tính không thân dị. Xem kinh *Kim cang* từ 750b27: “Như Lai ngữ giả thị chân ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cống ngữ giả, bất dị ngữ giả”.

(10) Đây là thuyết chính danh của Nho giáo. Thuyết này cho rằng để thiết lập trật tự xã hội và phục vụ lợi ích xã hội, thì người làm vua phải ra người

làm vua, người làm cha phải ra người làm cha, người làm tôi phải ra người làm tôi, người làm chồng phải ra người làm chồng, người làm vợ phải ra người làm vợ v.v... nếu không được chính danh như vậy, xã hội sẽ loạn lạc, trật tự bị đảo điên.

- (11) Túc thuyết tự lợi, lợi tha của Phật giáo. Trong Phật giáo, thông thường chia làm hai phái, đây là phái Thanh văn và phái Bồ tát. Phái Thanh văn có nghĩa là phái nghe lấy những lời của Phật Thích Ca Mâu Ni để tu hành nhằm giải phóng những khổ não cho chính bản thân mình và chỉ nhằm sự giải phóng đó thôi. Do thế, có một phái khác chủ trương phải giải phóng những khổ não của những kẻ khác nữa, chứ không phải chỉ của chính mình. Phái này gọi là phái Bồ tát, tức phái của những người nhằm sự giác ngộ hoàn toàn.
- (12) Hy di chi lý, tức đạo lý cao siêu. *Đạo đức kinh* chương 14 định nghĩa chữ Hy Di thế này: “Xem mà không thấy, gọi là di, lắng mà không nghe gọi là hi”. Xem *Đạo đức kinh* thiên thượng từ 7b2-3.

## 62. THIỀN SƯ CHÂN KHÔNG

- (1) *Lịch triều hiến chương loại chí* 3 từ 2a7-b1 viết: “Núi Phổ Lại tại xã Phổ Lại, huyện Quế Dương,

núi đá rất cao, ngó xuống dòng sông Lục Đầu, cảnh trí khoáng đàng. Trên núi có chùa Chúc Thánh, đó là nơi tu hành luyện tính của thiền sư Không Lộ. Thời Trần, vua quan thường hay đến đó ngâm vịnh..”.. Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Sơn xuyên. Nay là núi Phả Lại tại xã Phả Lại, huyện Quế Dương, tỉnh Hà Bắc.

Một khi đã xác định vị trí của núi Phả Lại như thế, thì vị trí của Phù Lan tất không thể giới hạn theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 1 tờ27a4 được, bởi vì theo nó thì “Phù Lan là tên một trại, nay là xã Phù Vệ thuộc huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương”. Đất của trại Phù Lan đời Lê và Lý, ngoài huyện Đường Hào ra, còn phải ăn thâm lên một phần nào đất huyện Quế Dương và có thể là huyện Chí Linh nữa.

- (2) *Đại Việt sử lược* 2 tờ 10b3-4 viết: “Năm Long Thụy Thái Bình thứ hai (1055) dựng chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu”. *Lịch triều hiến chương loại chí* 3 tờ 6a1 viết: “Núi Đông Cứu tại huyện Gia Định gồm nhiều ngọn núi đứng thẳng, ngó xuống dòng sông. Trên núi có chùa Thiên Thai, cảnh trí cũng đẹp. Trịnh Dụ Tổ thường đến chơi nơi ấy..”.. Huyện Gia Định năm Minh Mạng thứ nhất (1820) đổi làm huyện Gia Bình, nên *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Sơn

xuyên nói: “Núi Thiên Thai tại tây bắc huyện Gia Bình 5 dặm, một ngọn đứng cao chót vót, đá đất lẫn lộn, bên cạnh có những ngọn khác ngó xuống dòng sông. Trên núi có chùa, có thể gọi là đẹp đẽ. Nó một tên là núi Đông Cửu một tên là núi Đông Cao”.

Vị sư Thảo Nhất của chùa này, mà truyện Chân Không đây nói tới, ta hiện không biết một tí gì.

(3) *Qui mộc tương giao*. Dẫn rút từ kinh *Tạp a hàm*: “Trong biển lớn có một con rùa đuôi, sống lâu vô lượng kiếp, cứ trăm năm thì lột đầu lên một lần. Lại có một khúc gỗ nổi chỉ có một lỗ hổng, trôi dạt theo sóng biển, tùy gió mà trôi đông hay trôi tây. Con rùa mù một trăm năm lột đầu ra một lần mà gặp lỗ hổng của khúc gỗ đó, thật là khó thay”. Xem *Tạp a hàm kinh* 16. Xem thêm kinh *Niết bàn*: “Sinh ra đời làm người là một chuyện khó. Gặp được thời cũng khó. Giống như con rùa mù trong biển lớn gặp được một lỗ hổng trên khúc cây”. Xem *Đại bát niết bàn kinh* 2.

(4) Túc phải chỉ Thân Đạo Nguyên, con của Thân Thiện Thái và công chúa Bình Dương, bởi vì không những Nguyên đồng thời với Lý Thường Kiệt, mà còn vì vợ của Nguyên là công chúa Thiên Thành dưới đây cũng đến cúng dường

Chân Không. Theo *Đại Việt sử lược* 2 từ 11a7-8 và 15a2 thì Nguyên cũng có tên là Thân Cảnh Nguyên, được Lý Thánh Tông chọn làm Phò mã năm 1059 và 1066 thì chính thức cưới công chúa Thiên Thành. *Tục tư tri thông giám trường biên* 279 từ 11a gọi Nguyên là Thân Cảnh Phúc, còn *Mộng Khê bút đàm* 2 thì gọi là Thân Cảnh Long. Ta chưa hiểu rõ tại sao có nhiều sai chạy như vậy. Dầu sao, Nguyên là một trong những vị tướng lãnh có công đầu trong trận chống quân xâm lược Tống năm 1075.

- (5) Thiền sư Động Sơn Lương Giới, khi bước qua dòng nước thấy cái bóng mình mà ngộ đạo, bèn làm bài thơ:

*Thiết kỵ từng tha mịch*

*Thiền thiêu dữ ngã cư*

*Ngã kim độc tự vãng*

*Xứ xứ phùng đắc cử.*

(Rất kỵ tìm nơi khác

Cùng ta nó luôn đi

Ta nay riêng tự đến

Nơi nơi đều gặp y)

Xem *Truyền đăng lục* 15 từ 321c19. Khái niệm “nơi nơi đều gặp y” là rút từ bài thơ vừa dẫn.

- (6) Kiếp hỏa. *Thế mạt luận Phật giáo* nói vào lúc hủy diệt, thế giới sẽ bị thiêu rụi bởi một ngọn

lửa có sức nóng bằng bảy mặt trời. Ngọn lửa đấy gọi là kiếp hỏa hay lửa kiếp. Xem A Tỳ Đạt Ma *Câu xá luận* 12. Quan niệm thế mặt đó sau này thiên tông mượn để đặt thành công án. Công án thứ 29 của *Bích nham lục* đặt vấn đề thế này: “Khi lửa kiếp lấy lòng, vũ trụ thiêu hoại, thì cái gì hoại, cái gì không hoại?”. Xem *Bích nham lục* 3 từ 169a17-18.

- (7) Tuổi hạ mà từ Phật học Trung Quốc gọi là hạ lạc, là một thứ tuổi tính theo tiêu chuẩn tổ chức Phật giáo. Tuổi ấy bắt đầu tính từ khi một người được chính thức nhận vào tổ chức Phật giáo của những người xuất gia, thể hiện qua việc người đó chấp nhận những kỷ luật đầy đủ của một người sống hoàn toàn theo Phật giáo, tức kỷ luật Tỳ kheo. Chỉ khi nào chấp nhận kỷ luật đó, tức thường gọi là “Cụ túc giới”, tuổi hạ bắt đầu tính.

Mỗi tuổi hạ là tương đương với một tuổi đời, bởi vì nhận giới Tỳ kheo mỗi năm phải sống cấm túc ba tháng mùa mưa, còn những tháng khác họ phải đi lang thang hoạt động truyền giáo, nên nếu ai sống mỗi năm được ba tháng cấm túc đó thì được một tuổi hạ.

- (8) Hoàng thái hậu đây tức Linh Nhân Hoàng thái hậu (?-1117), mẹ của Lý Nhân Tông. Xem chú thích (3) truyện Thông Biện. Còn Thiên Thành công chúa (?-1149) là con của Lý Thánh Tông và

là vợ của Thân Đạo Nguyên. Xem chú thích (4) ở trên.

- (9) Cả hai bản in đời Lê lẫn bản in đời Nguyễn đều viết: “Đệ tử Mậu Nhân ni sư”. Nhưng truyện của Ni sư ở tờ 67a8 thì nói Ni sư tên Diệu Nhân. Chúng tôi nghi chữ Mậu là một sai khác của chữ Diệu, kỵ húy tên mẹ Trần Thái Tông là Lê Thị Diệu, nên Diệu đổi làm Mậu.
- (10) *Kiến văn tiểu lục* 4 tờ 13b3-6 chép y nguyên bài thơ, trừ câu thứ 5 mà nó chép thành: “Vân oanh bích thảo thiêm tân Pháp”. Về những bài caï liên quan tới tác giả bài thơ này cùng bài thơ ở truyện Quảng Trí xem chú thích (3).

### 63. THIỀN SƯ ĐẠO LÂM

- (1) Cái tên Long Phúc được nhắc tới hai lần trong *Thiền uyển tập anh*, một ở đây và một ở truyện Y Sơn tờ 70b1. Căn cứ vào thành phần cấu tạo nên nó, tức làng Siêu Loại và Đại Thông Trường, ta có thể xác định phần đất đó thuộc gồm hai huyện Siêu Loại và Gia Bình đời Nguyễn, tức huyện Thuận Thành và phần bắc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Về vị trí làng Siêu Loại, xem chú thích (1) truyện Thiện Hội và về Đại Thông Trường, xem chú thích (1) truyện Y Sơn.

2) *Cương mục tiền biên* 2 từ 10b1-2 nói: “Huyện Chu Diên đời Hán đặt thuộc quận Giao Chỉ, đời Đường đổi làm Diên Châu, đời Lê là phủ Tam Đài, nay tức đất phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây”. Nhưng cả *Tùy thư* 21 từ 7b8 lẫn *Cựu Đường thư* 41 từ 42b11 đều nói Chu Diên là đất quận Vũ Bình thời trước. Mà ta đã khảo ra đất quận Vũ Bình rơi vào khoảng tỉnh Hưng Yên ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Tĩnh Lực. Ngoài ra *Nguyên Hòa quận huyện đồ chí* 38 từ 13a1 và *Thái Bình hoàn vũ ký* 170 từ 10a5 lại ghi Chu Diên ở về phía đông nam trị phủ Giao Châu, nghĩa là đóng phía nam thành phố Hà Nội ngày nay. Chi tiết này *Độc sừ phương dư kỷ yếu* cũng chép y lại. Như vậy Chu Diên chắc chắn phải nằm phía đông nam thành phố Hà Nội, nhưng nó gồm phần đất những huyện nào?

Truyện Đạo Lâm đây nói Lâm “người Cửu Cao, Chu Diên”. Mà *Đại Việt lịch triều dăng khoa lục* 2 có ghi ba người đỗ tiến sĩ xuất thân từ làng Cửu Cao “hạt Gia Lâm”. Đó là Trần Văn Bính khoa năm 1505, Vũ Hữu Nghiêm khoa năm 1514 và Nguyễn Di khoa năm 1532. Làng Cửu Cao này đến khoảng năm 1685 thì đổi thành làng Thượng Tốn, bởi vì khoa năm đó có Đỗ Công Bật “người hạt Thượng Tốn” đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ, xuất thân đến con của Bật là Đỗ Công Đĩnh cũng đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ



khoa 1706 và Đỉnh lại ghi là người làng Thượng Tốn, hạt Gia Lâm. Mà ta biết làng Thượng Tốn là làng Cửu Cao đổi ra, vì *Đại Việt lịch triều đặng khoa* khi nói Trần Văn Bính là người làng Cửu Cao, thì có chua thêm tức làng Thượng Tốn”.

Như vậy, làng Cửu Cao, Chu Diên nay là làng Thượng Tốn, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Địa phận của Chu Diên do thế phải ăn thâm vào phần đất của huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Vùng Chu Diên xưa từ đó có thể gồm phần đất của những huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh và huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên ngày nay.

- (3) Tức chỉ Phật giáo, bởi vì toàn bộ tư tưởng Phật giáo được xếp thành Hữu tông, Không tông và Tánh tông, mà Tánh tông lại bao hàm cả Hữu lẫn Không tông. Nhưng Tánh tông và Không tông lại bị “các thiền gia lộn cho là cùng một tông, một giáo”, nên Phật giáo gọi là không tông. Xem *Tông cảnh lục* 34 từ 616a6-617a4.
- (4) Truyện Tịnh Thiên từ 68a7 nói: “Đến khi Lâm mất rồi, Thiên bèn đi khắp chốn thiền tìm bạn học thêm”. Mà Thiên mất vào năm 1139. Như vậy Lâm tối thiểu cũng phải mất trước năm đấy chừng mười năm, chứ đâu lại có chuyện mất vào năm 1203, nghĩa là sau khi Thiên chết đến những mười năm. Lại thêm vấn đề, niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu chỉ thấy ở *Đại Việt sử ký*

*toàn thư* B4 tờ 22b8 và 23a5, trong khi *Đại Việt sử lược* 3 tờ 14a1 v.v... viết là Thiên Tư Bảo Hựu. Chúng tôi do thế nghi rằng có thể người hiệu đính bản in năm 1715 đã sửa thêm niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu đây vào, mà tự nguyên ủy có thể là Thiên Cẩm Chí Bảo hay Chính Long Bảo Ứng. Vấn đề niên đại các vị sư ở đây thật nan giải. Trừ khi tìm thêm những bia văn mới, ta mới có thể giải quyết một phần nào.

Chúng tôi hiện biết tính chất phi lý của niên đại 1203 đây, nhưng không thể đề nghị một cách có căn cứ một niên đại giả thiết nào mới, vì niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu năm thứ 2 đã nhằm đúng năm can chi của nó, tức năm Quý Hợi, như *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có. Dẫu sao, ta vẫn giả thiết Lâm phải mất trước Thiên khoảng mười năm, tức có thể khoảng năm 1175.

#### 64. NI SƯ DIỆU NHÂN

- (1) Túc Phụng Càn Vương, tước của Lý Nhật Trung, do cha là Lý Thái Tông phong vào năm 1035. Chử Càn vì húy đời Trần, nên đổi ra chữ Yết. *Đại Việt sử ký toàn thư* B6 tờ 30a2-3: “Cửa Càn, trước gọi là Càn, vì tránh húy nên đổi làm Càn”.
- (2) *Duy ma cật sở thuyết kinh* quyển trung tờ 544b21: “Đĩ nhất thiết chúng sanh bệnh, thị cố ngã bệnh”.

- (3) *Kim cang kinh* từ 752a17:  
“*Nhược dĩ sắc kiến ngã  
Dĩ âm thanh cầu ngã  
Thị nhân hành tà đạo  
Bất năng kiến Như Lai*”

(4) Yên tọa, ngồi tĩnh lặng tư duy. Ở đây ám chỉ thiền thoại Tu Bồ Đề yên tọa mà các thiền gia thường nhắc tới như sau: “Tu Bồ Đề yên tọa trong một đồng đá. Chư thiên mưa hoa tán thán”. Tôn giả hỏi: “Trong hư không làm mưa hoa tán thán là ai đó?” Thiên trả lời: “Tôi là Phạm Thiên. Tôi tôn trọng Tôn giả khéo nói Bát nhã ba la mật đa”. “Ta đối với Bát nhã chưa từng nói một chữ, làm sao người tán thán?” Thiên nói: “Tôn giả không nói, tôi cũng không nghe. Không nghe, không nói, ấy là một chân thật về Bát nhã”. Xem *Giáo ngữ lục* từ 680a5.

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 từ 16a7-9: “(Hội Tường Đại Khánh) năm thứ 4 (1113) mùa hạ tháng 6, phu nhân Châu mục châu Chân Đăng công chúa họ Lý mất. Phu nhân tên Ngọc Kiều là con gái lớn của Phụng Càn Vương. Thánh Tông nuôi trong cung đến lớn, gả cho châu mục họ Lê châu Chân Đăng. Họ Lê chết, cô tự thê ở góa, rồi xuất gia làm Ni. Đến đó mất, thọ 72 tuổi. Thần Tông tôn hiệu là Ni sư”.

- (6) Bài kệ này *Thái Tông hoàng đế ngự chế khóa hư quyển hạ* từ 33b 1-4 có chép và nói là bài kệ khuyển chúng của Trần Thái Tông:

*Sinh lão bệnh tử*

*Lý chi thường nhiên*

*Dục cầu giải thoát*

*Giải phục thêm phiền*

*Mê **nhĩ** cầu Phật*

*Hoặc **nhĩ** cầu thiên*

*Thiên **giả** bất cầu*

*Đổ khẩu **vang** ngôn*

Những chữ in đậm là khác với chữ trong bản *Thiên uyển tập anh* ở đây. Với những chữ khác ấy, chúng tôi nghĩ rằng Trần Thái Tông đã lấy lại bài kệ thị tịch của Ni sư Diệu Nhân, rồi đổi một vài chữ, để làm của mình, nhất là khi quan niệm “nhất hồi niệm xuất, nhất hồi tâm” (mỗi hồi nêu ra, mỗi hồi mới) của các thiền gia đời Trần đối với các công án cũ rất là phổ biến. Trần Nhân Tông, khi có người hỏi sao mình cứ lặp lại các công án cũ của người xưa như thế, đã trả lời: “Nhất hồi niệm xuất, nhất hồi tâm”. Xem *Thánh đăng lục* từ 4b1-2.

## 65. THIÊN SƯ VIÊN HỌC

- (1) Tức huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Thuần Chân.
- (2) Tức làng Như Nguyệt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Nó không phải là lộ Như Nguyệt giang, *Đại Việt lịch triều đấng khoa lục* 2 ghi làng Như Nguyệt như là quê của Hứa Tam Tỉnh tiến sĩ khoa 1558.
- (3) Chỉ kinh điển Phật giáo. *Nhị giáo luận* của Đạo An trong *Quảng hoằng minh tập* 8 tờ 136c11-16 viết: “Cổ cứu hình chi giáo, giáo xưng vi ngoại, tế thần chi điển, điển hiệu vi nội... Thích giáo vi nội, Nho giáo vi ngoại”.
- (4) Tức làng Phù Cầm, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Minh Trí.
- (5) Sáu thức tức sáu thứ nhận thức do sáu giác quan đem lại, đó là nhận thức của mắt, của tai, của mũi, của lưỡi, của thân và của ý.
- (6) Ngô Thông Thiên đây không phải là cư sĩ Thông Thiên, thầy của Tức Lự, thuộc phái Kiến Sơ.

## 66. THIÊN SƯ TỊNH THIÊN

- (1) Tức sáu món giúp người ta vượt bến khổ đau, cũng gọi là Ba la mật, đó là bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ

- (2) Tứ tử hoàng thệ nguyện, “Bốn thệ nguyện lớn”, đó là chúng sanh vô số lượng thệ nguyện đều độ khắp, phiền não vô cùng tận thệ nguyện đều dứt sạch, pháp môn không kể xiết thệ nguyện đều tu học, Phật đạo không gì hơn thệ nguyện đạt viên thành. Đây là bốn lời nguyện tổng quát của Đại thừa. Xem *Tâm địa quán kinh* 7 và *Vãng sanh yếu tập* quyển thượng.
- (3) Hương bôi, tức chén nước thơm dùng để cúng Phật, cũng gọi là a già bôi hay ư già bôi, chỉ cho chùa chiền.
- (4) Tứ bộ hay tứ chúng, tức bốn thành phần của tăng đoàn Phật giáo, đó là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di.

## 67. QUỐC SƯ VIÊN THÔNG

- (1) Theo *Cựu Đường thư* 41 từ 42b5-8 và *Tân Đường thư* 43 thượng từ 9b10 thì Nam Định là tên một huyện đặt lần đầu tiên vào năm 621 thuộc Tống Châu, mà ngoài nó ra còn gồm hai huyện khác, đó là Tống Bình và Hoàng Giáo. Đến năm sau thì chia huyện Tống Bình thành hai huyện Giao Chỉ và Hoài Đức. Đến năm 627 hiệp ba huyện Giao Chỉ, Hoài Đức và Hoàng Giáo lại thành huyện Tống Bình cùng với huyện Nam Định thuộc Giao Châu. *Thông điển* 184 từ 50a9-13 của Đỗ Hựu (735- 812) nói: “An Nam đô hộ phủ nay đóng tại

Tống Bình”. Như vậy, địa phận Tống Bình tức tương đương với phần đất thủ đô Hà Nội ngày nay với một phần những huyện ngoại vi của nó thuộc tỉnh Hà Đông. Từ đó, phần đất của huyện Nam Định tất cũng phải rơi vào khoảng tỉnh đấy.

Cứ *Bắc thành địa dư chỉ lục* 3 thì huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, thuộc trấn Sơn Nam thượng có một số xã tổng mang tên Cổ Hiền. Làng Cổ Hiền của Viên Thông chắc chủ yếu là rơi vào địa phận tổng Cổ Hiền đấy. Tổng có 9 xã thôn sau: Cổ Hiền (Thái Công), Cổ Hiền (Bảo Hiền), Dương Hiền, Hưng Hiền, Nhụy Khê (Thượng Đình nam thôn), Nhụy Khê (Hạ thôn), Thụy Ứng, Nhân Hiền và Nhuệ Giang. Với những tên xã thôn như vậy vào thời Nguyễn thì ta không còn nghi ngờ gì nữa về vị trí của làng Cổ Hiền thời Lý nữa. Trần Văn Giáp trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam* I tr.190 nói: “Hiền có hai làng Cổ Hiền, một thuộc phủ Thường Tín, một thuộc huyện Phú Xuyên, cùng ở tỉnh Hà Đông”. Nhưng nếu tra lại *Bắc thành địa dư chỉ lục* 3 thì những tổng xã thôn của huyện Phú Xuyên thời Nguyễn không có tổng xã thôn nào tên Cổ Hiền hết. Do thế, ta có thể dứt khoát xác định là làng Cổ Hiền của Viên Thông tương đương với tổng Cổ Hiền, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam thượng, tức nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Chúng tôi nói

là “tương đương” bởi vì tổng Đông Cửu, thuộc huyện Thượng Phúc cũng có thôn tên Cổ Hiền.

Đất Nam Định đời Lý như vậy là tương đương với địa phận huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông ngày nay. Và làng Cổ Hiền của Viên Thông là thuộc huyện đó.

- (2) Phường Thái Bạch của kinh đô Thăng Long hiện chưa thể khảo được. Theo *Dư địa chí* cũng như *Bắc thành địa dư chí lục 1* và *Phương đình dư địa chí 2* ta không tìm thấy tên Thái Bạch giữa những tên phố trại thuộc thủ đô Thăng Long. Phải chăng Thái Bạch đời Lý đã bị đổi thành phường Thái Cực, quê hương của Lê Kim Quế tiến sĩ khoa 1580, mà *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 2* và *Bắc thành địa dư chí lục 1* ghi lại.
- (3) Thiền sư Bảo Giác, cha của Viên Thông đây chắc không phải Bảo Giác chùa Viên Minh, vị thầy của Tịnh Giới, mà truyện Tịnh Giới tờ 33b3 nói tới. Xem chú thích (4) truyện Tịnh Giới. Bảo Giác cũng không phải là tác giả những tác phẩm *‘hư Phật tích duyên sự, Tăng gia tạp lục* và *Viên Thông tập*, như *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn đã ghi. *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú chỉ ghi *Tăng gia tạp lục* và *Viên Thông tập* là của Bảo Giác thôi. Chúng ta không biết Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đã lấy những thông tin sai lạc này từ đâu. Bởi vì *Viên Thông tập, Tăng gia tạp lục* và



*Chư Phật tích duyên sự* thì dứt khoát không phải của Bảo Giác, mà là của Viên Thông, như *Thiền uyển tập anh* đã có.

- (4) Những kỳ thi tuyển đấng không thấy các sử sách khác ghi. Xem chú thích (3) truyện Thiền Nham.
- (5) Nguyên văn: Đại Khánh tam niên. Nhưng chữ “Đại Khánh tam” chắc là một sửa sai của người viết tựa cho bản in năm 1715, bởi vì theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 25a7 thì “năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 (1127) mùa thu tháng 7 ngày Đinh Tỵ khánh thành chùa Trùng Hưng Diên Thọ”. Chùa Trùng Hưng Diên Thọ như vậy khánh thành vào năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất, chứ không phải là vào năm Đại Khánh thứ 3. Chữ “Đại Khánh tam niên” chắc là do chữ “Thiên Phù Khánh Thọ nguyên niên” mà ra. Có lẽ để bản của bản in năm 1715 có những chữ đó bị mờ hay bị mối mọt ăn, nên nhà Nho giữ chức vụ “Chính ký khuyết thất, trợ kỳ di lậu” cho bản in đó đã lầm tưởng những chữ “Thiên Phù Khánh Thọ nguyên niên” ấy thành “Đại Khánh tam niên”, nhất là khi tự dạng 6 chữ trước rất giống với 4 chữ sau, một khi chữ phù và chữ thọ đã bị mờ hẳn hay bị mọt ăn đứt hoàn toàn. Còn lại chữ thiên thì rất dễ đọc thành chữ đại, và chữ nguyên rất dễ đọc thành chữ tam. Chúng tôi do thế dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* và coi năm

Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất là năm khánh thành chùa Trưng Hưng Diên Thọ.

- (6) Dẫn *Chu dịch*: “Quẻ khôn” “Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất triệu nhất tịch chi cố, kỳ do lai tiệm hỷ”. (Tôi giết vua, con giết cha, không phải chuyện một sớm một chiều mà nguồn gốc nó đã có từ lâu lắm). Xem *Chu dịch* 1 tờ 7a1
- (7) Đền Tây Cương này nghi là đền Hai Bà Trưng mà sau này Lý Anh Tông sai dựng “ở ngoài cầu Tây Dương” như *Đại Việt sử lược* 3 tờ 7b9 ghi lại. Việc cầu thần linh giữ gìn thai vua này, chúng tôi nghi là xảy ra vào nửa sau năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 3, bởi vì đến tháng 3 năm sau, Lý Thiên Tộ sinh, tức Lý Anh Tông, có lẽ vì có tham dự việc đó nên dưới đây ta thấy nói tới chuyện mời Viên Thông vào nhận cố mạng. Và việc nhận cố mạng như Lý Thần Tông giao thì theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 tờ 41 b2 42a3 đã bị tham tri chính sự Từ Văn Thông cải mạng vì nhận hối lộ của “ba phu nhân”. Thực ra, qua việc đi cầu giữ thai trên “ba phu nhân” đã biết cách tạo dựng phe đảng cho mình và sự lên ngôi của Lý Thiên Tộ bằng cách kéo Viên Thông đi với mình. Cho nên, không phải chỉ Từ Văn Thông có trách nhiệm trong việc cải mệnh đó thôi. Nó còn có Viên Thông dù một phần rất nhỏ đi nữa

- (8) Nguyên văn: Cung xa yến giá. Hợp từ dùng trong truyện Phạm Huy của *Sử ký*, mà Bùi Ân dẫn Ứng Thiệu và Vỹ Chiếu viết: “Ứng Thiệu nói: Thiên tử phải ban sáng dậy làm việc sớm, như vừa băng hà, nên gọi nghỉ xe”. Vỹ Chiếu nói: “Hè vừa mới băng hà thì là muện giá, vì lòng thần tử còn muốn nghỉ xe vua đang buộc ngựa nên ra muện”. Xem *Sử ký* 79 tờ 9b 13-10a1.
- (9) Nguyên văn: Cập phụng di chiếu vương mặc hiển phó thác đẳng sự. Câu ấy có 3 chữ *wương mặc hiển* thật là khó hiểu. Chúng tôi thấy có một số cách hiểu chúng. Thứ nhất, chúng tôi coi chữ *wương* có khả năng là một khắc thiếu nét của chữ *chủ*. Coi chữ *hiển* có thể là một khắc sai của chữ *du*. Thứ hai, vì chữ *mặc* và *du* đều có nghĩa tính toán, sắp xếp, mưu tính. *Kinh Thi* có câu thơ: “*Trật trật đại du, thánh nhân mặc chi*”. Nên cả câu *wương mặc hiển phó thác đẳng sự* có thể đọc dịch thành *Chủ mặc du phó thác đẳng sự* với nghĩa “chủ trì mọi việc sắp xếp phó thác”. Ý nói Viên Thông nhận di chiếu của Thần Tông về nên sắp xếp việc gửi gắm hoàng tử lên kế vị cho Viên Thông chủ trì.
- (10) Thái hậu đây tức Cầm Thánh phu nhân, họ Lê, mẹ của Lý Anh Tông. Việc Lê phu nhân khen thưởng Viên Thông tất cũng không có gì là lạ hết, như ta đã thấy ở chú thích (7) trên. Nhưng điều đáng lạ là không thấy sử sách nào khác ghi

lại cả. Ngay cả việc “nhận cố mạng và phụng di chiếu” cũng không thấy ghi.

- (11) Nguyên văn: thái hậu xưng chế. thái hậu đây tức Cẩm Thánh phu nhân họ Lê, mẹ Lý Anh Tông. Còn xưng chế là một từ dùng chỉ cho việc nhiếp chính thay vua, *Bản kỷ* của Lữ Cao Hậu trong *Tiền Hán thư* nói: “Thái hậu lâm triều xưng chế”. Nhan Sư Cổ giải thích: “Lời nói của Thiên tử, một gọi là chế thư, hai gọi là chiếu thư. Chế thư tức là những mệnh lệnh về chế độ, chẳng phải chỗ Hoàng hậu có thể có được. Nay Lữ thái hậu lâm triều làm việc Thiên tử quyết đoán mọi sự, nên xưng chế chiếu”. Xem *Tiền Hán thư* 3 tờ 1a9-11. Việc nhiếp chính của Lê thái hậu, tuy cả *Đại Việt sử lược* lẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi rõ, nhưng khi viết về vụ triều biến năm 1148, *Đại Việt sử lược* 3 tờ 4a3-5 đã nói: “Nguyên trước, khi vua còn nhỏ dại, việc triều chính, không kể lớn nhỏ, đều giao cho (Đỗ) Anh Vũ, mà Anh Vũ lại tư thông với Thái hậu, nên càng trở nên kiêu ngạo phóng túng. Ở triều đình thì vung tay lớn tiếng sai quan lại thì nhếch mép truyền hơi, mọi người đều ghé mắt, không dám nói”. Ta cũng đủ rõ Lê thái hậu nhiếp chính như thế nào. Cũng cần thêm là, Lý Anh Tông lúc lên ngôi mới có 3 tuổi.

- (12) Nguyên văn: Tam thôn chi phí. Chúng tôi nghĩ chữ thôn là một chép sai của chữ tài, nên trong

hiệu bản chúng tôi đã sửa tam thôn chi phí thành tam tài chi phí và dịch thành “phí tổn ăn uống”. Lý do việc sửa và dịch ấy là như thế này. Thiên Bản vị của *Lã thị Xuân thu* có chữ “ngũ vị tam tài”. Cao Dụ chua rằng: “Năm mùi là mặn, đắng, chua, cay và ngọt, tam tài là nước, củi và lửa”. Xem *Lã thị Xuân thu* 14 từ 4b11-12. Tam tài chi phí do thế có nghĩa là “phí tổn về nước, củi và lửa” tức là phí tổn về việc ăn uống tiêu dùng hàng ngày, tức tổn phí xây dựng.

- (13) Nguyên văn: Thần du. Chữ du ở đây nghi là một nét sai của chữ hàn vì dạng chữ chúng khá giống nhau. Thần hàn là chữ do bút vua viết. Điều này có nghĩa chùa của Viên Thông có được ngụy bút của Anh Tông để thêm sang quí.
- (14) *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn nói: “*Chư Phật tích duyên sự*, 30 quyển, thầy Bảo Giác soạn theo lệnh của Lý Nhân Tông”. Đương nhiên, *Chư Phật tích duyên sự* không phải của Bảo Giác, mà là của Viên Thông. Bảo Giác là cha của Viên Thông. Ta không hiểu tại sao Lê Quý Đôn lại có thể chép sai như thế. Phải chăng Lê Quý Đôn đã dùng một bản thư tịch thiết lập từ trước? Đây là một có thể, bởi Đôn có ghi thêm là *Chư Phật tích duyên sự* được soạn theo lệnh của Lý Nhân Tông, một việc *Thiền uyển tập anh* không nói tới. *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú không thấy ghi tác phẩm này.

- (15) *Nghệ văn chí* ghi: “*Tặng gia tập lục* 50 quyển, thầy Bảo Giác soạn”. *Văn tịch chí* 45 từ 89a7 cũng ghi tác phẩm này và cho là Bảo Giác soạn.
- (16) *Nghệ văn chí* và *Văn tịch chí* 43 từ 41a2 đều ghi: “*Viên Thông tập*, 2 quyển thầy Bảo Giác soạn. Bảo Giác người Cổ Hiền”. *Viên Thông tập* không phải của Bảo Giác mà là của Viên Thông. Xem chú thích (3) trên.

### 68. THIÊN SƯ Y SƠN

- (1) Đại Thông được nhiều sách sử ghi lại. *Đại Việt sử lược* 3 từ 20a4- 5 ghi nó như một tên châu và một bến đò. *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 từ 6b1 nói nó là tên một trấn. *Lĩnh ngoại đại đáp* 2 từ 16 bảo nó là tên một phủ. Nhưng không thấy nơi nào ghi Đại Thông trường cả. Với chữ trường đi sau nó, Đại Thông đây chắc phải liên hệ với một cửa sông hay một cửa bể, bởi vì ta thấy những địa danh thời Lý có chữ trường theo sau thường chỉ liên hệ đó. Chẳng hạn *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 từ 291 nói: “Năm Thiên Thuận thứ nhất (1128) mùa xuân tháng giêng ngày Mậu Thân Quang Lang trường dâng chín chiếc thuyền của thương gia người Tống đạt tới”. Quang Lang trường đây dĩ nhiên không phải ở Lạng Sơn mà là ở cạnh cửa bể Liêm Hộ, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình. *Bắc thành địa dư chí lục* 4 có ghi

một làng Quang Lang thuộc huyện Thụy Anh, trấn Sơn Nam hạ.

Từ đó, Đại Thông trường chắc phải liên hệ với bến đò Đại Thông và châu Đại Thông do *Đại Việt sử lược* nói tới. Bến đò Đại Thông hay Đại Thông bộ được *Đại Việt sử lược* 3 nhắc nhiều lần như ở tờ 21a1, 22a2, 25a2 v.v... Nhưng đặc biệt có hai lần, mà ta cần chú ý. Một ở tờ 25a3 nói: “Năm Kiến Gia thứ 3 (1213) mùa xuân tháng giêng ngày Tân Dậu (Trần) Tự Khánh, dẫn quân vào trong cấm thành, đốt cầu Ngoạn Thiêm, rồi dẫn quân về bến Đại Thông”. Và một ở tờ 28a4 viết: “Năm Kiến Gia thứ 4 (1214) mùa hạ tháng 4 Tự Khánh đóng quân ở bến Đại Thông, xây lũy ở Nghĩa Trú”. Như vậy một mặt bến Đại Thông phải cách thủ đô Hà Nội không xa lắm. Mặt khác nó phải ở gần địa điểm Nghĩa Trú, để Tự Khánh có thể chỉ huy việc xây lũy. Mà Nghĩa Trú hiện nằm tại huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên hiện nay. Như vậy bến Đại Thông chắc nằm khoảng ranh giới huyện Gia Lâm với huyện Văn Giang, có thể chính tại xã Xuân Lâm, huyện Văn Giang, nơi những thượng lưu của sông Nghĩa Trú tập hợp lại để chảy xuống sông Kinh Cầu. Từ đó, Đại Thông trường tất phải bao gồm xã Xuân Lâm cũng như một vài xã khác quanh vùng tại huyện Văn Giang.

Một khi đã xác định Đại Thông trường như thế, thì châu Đại Thông chắc phải là một bãi đất bồi tại Đại Thông trường. *Đại Việt sử lược* 3 từ 28a5 nói: “Tháng tư năm Kiến Gia thứ 4 (1213) Trần Tự Khánh giết Phan Lân ở châu Đại Thông”, trong khi đang ở bến Đại Thông xây lũy Nghĩa Trú, vì Lân muốn liên kết với Nguyễn Nộn. Nhưng trước đó vào tháng giêng năm đó, Khánh giao cho Lân giữ Siêu Loại. Do vậy, châu Đại Thông hẳn phải ở vùng bến Đại Thông và không xa Siêu Loại bao nhiêu.

Kết luận này hoàn toàn tỏ ra đúng đắn, khi truyện Y Sơn đây nói Đại Thông trường thuộc Long Phúc, mà truyện Đạo Lâm từ 66b3 lại nói Long Phúc có làng Siêu Loại. Từ đó, Long Phúc chắc là tên một quận đời Lý và địa phận nó gồm một phần huyện Siêu Loại và một phần huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh đời Nguyễn, tức một phần huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và phần đất phía bắc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ngày nay.

- (2) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc Ninh, mục Tăng Thích nói: “Thiền sư Y Sơn, người huyện Gia Lâm, nhỏ thông kinh sử, lại càng giỏi cả sách Phật, có chí lớn, làm lợi người, đến khi thị tịch, hoa cỏ chim muông đều bi cảm”. Rồi chua thêm là: “Nói rõ trong *An Nam chí*, về thế đại của thiền sư chưa thể khảo được”.



*An Nam chí* mà lời chua nói đến, là tác phẩm của Cao Hùng Trưng, mà bản in ngày nay gọi là *An Nam chí nguyên* do một lầm lẫn. Khảo *An Nam chí nguyên* 3 tờ 210 thì những ghi chú trên của *Đại Nam nhất thống chí* về Y Sơn quả đã rút ra từ đây. Đến lượt mình, *An Nam chí nguyên* 3 tờ 208 nói là nó đã rút tài liệu từ “*Cựu chí*” và *Quan báo các xứ* cùng tương truyền của các phụ lão mà “*Cựu chí*” thì những bản hiện còn như *An Nam chí lược* và *Việt kiều thư* không thấy sách nào nói đến Y Sơn cả. Phải chăng nó đã lấy từ những bản đã mất như *Giao Châu thông chí* hay *Các châu huyện chí* v.v...? Dẫu rút từ đâu đi nữa, thì những ghi chú trên về Y Sơn cuối cùng cũng phải rút ra từ *Thiên uyển tập anh*, bởi vì văn cú giữa chúng và những chi tiết đều giống nhau. Nếu vậy, tại sao những ghi chú ấy lại có thể bảo Y Sơn là “người huyện Gia Lâm?”. Đó là vì Y Sơn hoạt động chính ở Gia Lâm.

- (3) Làng Yên Lãng này nghi là làng Yên Lãng quê mẹ của Từ Đạo Hạnh, tức nay là làng Láng ở phía tây ngoại thành thủ đô Hà Nội. Xem chú thích (3) truyện Đạo Hạnh. Làng này hiện có chùa tên là chùa Chiêu Thiên, nơi thờ Đạo Hạnh và Lý Thần Tông, mà *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hà Nội, mục Tự quán, nói tới chùa đấy, *Bắc thành địa dư chí lục* 1 gọi là chùa Yên Lãng.

Nhưng chưa thấy tài liệu nào, ghi hay nói làng Yên Lãng đấy có chùa Nam Mô. Phải chăng làng Yên Lãng đây là Yên Lãng thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn, tức huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay? Chúng tôi hiện chưa biết làng đấy có một ngôi chùa nào tên Nam Mô?

- (4) *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* 52 từ 274c29-275a17: “Phật tử Bồ tát ma ha tát ưng tri Như Lai thành chánh giác ư nhất thiết nghĩa, vô sở quán sát, ư pháp bình đẳng, vô sở nghi hoặc, vô nhị vô tướng, vô hành vô chỉ, vô lượng vô tế, viễn ly nhị biên, trú ư trung đạo, xuất quá nhất thiết văn tự ngôn thuyết (...), đặc nhất thiết chúng sanh lượng đẳng thân, đặc nhất thiết tam thể lượng đẳng thân, đặc nhất thiết Phật lượng đẳng thân, đặc nhất thiết ngũ ngôn lượng đẳng thân, đặc chân như lượng đẳng thân, đặc pháp giới lượng đẳng thân, đặc hư không giới lượng đẳng thân, đặc vô ngại giới lượng đẳng thân, đặc nhất thiết nguyện lượng đẳng thân, đặc nhất thiết hành lượng đẳng thân, đặc tịch diệt Niết bàn giới lượng đẳng thân”.
- (5) Hồi hộ bất hồi hộ. Xem Thạch đầu tam đồng kế trong *Nhân thiên nhân mục* 5 từ 327a19.
- (6) Nguyên văn: Kiến Gia tam niên Bính Tý. Nhưng căn cứ *Đại Việt sử lược* 3 từ 24b9 và *Đại Việt sử*

*ký toàn thư* B4 từ 30b6 thì Kiến Gia tam niên là năm Quý Dậu, chứ không phải Bính Tý. Bính Tý phải là Kiến Gia lục niên, như *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có. Chúng tôi nghĩ, chữ tam là một viết lộn của chữ lục, một việc rất dễ xảy ra, và đề nghị sửa lại thành Kiến Gia lục niên, như bản dịch đã có.

## 69. THIÊN SƯ THẢO ĐƯỜNG

- (1) *An Nam chí lược* 15 từ 147 viết: “Thảo Đường theo sư phụ đến sống khách ở Chiêm Thành. Xưa Lý Thánh Vương đi đánh Chiêm Thành, bắt được, đem cho vị Tăng lục làm đứa ở. Vị Tăng lục viết *Ngũ lục*, để trên bàn mà đi. Sư lên sửa lại. Vị Tăng lục lấy làm lạ về đứa ở, đem tâu vua. Vua bèn phong làm Quốc sư”.

*An Nam chí nguyên* 3 từ 209 viết: “Thiên sư Thảo Đường, rất có đạo hạnh, biết rành sách Phật, vua Lý tôn làm thầy, sau ngồi thẳng mà mất”. Vua Lý đây tức Lý Thánh Vương của *An Nam chí lược* mà Lý Thánh Vương đây tức Lý Thánh Tông. Theo *Đại Việt sử lược* 2 từ 13b3-14a8 và *Đại Việt sử ký toàn thư* B3 từ 4b7-5a2 thì suốt đời mình Lý Thánh Tông chỉ đi chinh phạt Chiêm Thành một lần vào năm Thần Vũ thứ nhất (1069). Việc bắt được Thảo Đường chắc chắn xảy ra vào năm đó. Còn Thảo Đường được

phong làm Quốc sư có lẽ vào năm 1070, hay cùng lắm là năm 1071, bởi vì đầu năm 1072, tức tháng giêng năm Thần Vũ thứ 4, Lý Thánh Tông bị bệnh nặng, rồi mất luôn. Vị Tăng lục, ngày nay ta chưa biết đích xác là ai. Rất có thể là Huệ Sinh, lúc bấy giờ đã làm Tăng thống và theo *Việt điện u linh tập*, đã có tham dự vào cuộc viễn chinh Chiêm Thành ấy.

*Đạo giáo nguyên lưu* quyển thượng tờ 15b10 viết: “Thiền sư Thảo Đường rất có đạo hạnh, tinh thông kinh điển, Vua Lý tôn làm thầy, sau ngôi kiết già mà mất”. *Tây hồ chí*, tập Tự am, dưới mục chùa Khai Quốc và chùa Vạn Niên, nói Thảo Đường họ Lý, và nơi trú trì của Đường không phải chỉ có chùa Khai Quốc, mà có cả chùa Vạn Tuế, tức Vạn Niên nữa.

- (2) Về chùa Khai Quốc, xem chú thích (1) truyện Vân Phong.
- (3) Túc thiền sư Trùng Hiên (980-1052) núi Tuyết Đậu tại châu Ninh, Trung Quốc, đệ tử của Trí Môn Quang Tộ thuộc phái Vân môn. Xem *Tục truyện đăng lục* 2 tờ 475a9- 476a25 và *Tuyết Đậu Minh Giác ngữ lục*.

## 70. HOÀNG ĐẾ LÝ THÁNH TÔNG

## 71. THIỀN SƯ BÁT NHÃ

- (1) Túc Nguyễn Bát Nhã, đại diện cho thiền phái Thảo Đường, mà Quách Thần Nghi khi xem xong *Chiếu đối bản* của Thông Biện và *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu đã hỏi Chiếu: “Sao không thấy nói tới hai phái Nguyễn Đại Điền và Nguyễn Bát Nhã?”. Chiếu trả lời: “Ất Thông Biện có một ước ý nào đó”.
- (2) Chùa Từ Quang Phúc Thánh này rất có thể là chùa Phúc Thánh mà *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 5b4 nói là dựng vào năm Đại Định thứ 5, tức năm 1154, cùng với chùa Vĩnh Long.
- (3) Túc huyện Đan Phụng, tỉnh Hà Đông hiện nay. Làng Dịch Vương, sau này gọi là Dịch Vọng của Hà Nội ngày nay.

## 72. CƯ SĨ NGỘ XÁ

- (1) Làng Bảo Tài cũng như Long Chương, hiện chưa có thể khảo được.

## 73. THAM CHÁNH NGÔ ÍCH

## 74. THIỀN SƯ HOÀNG MINH

- (1) Làng Yên Lãng đây nghi là làng Yên Lãng hay làng Láng tại ngoại thành Hà Nội, quê của mẹ

Từ Đạo Hạnh. Xem chú thích (3) truyện Đạo Hạnh. Nhưng *Đại Việt sử ký toàn thư* B2 tờ 20b1-2 viết: “Năm Thiên Thành thứ 3 (1030) mùa đông tháng mười được mùa lớn, vua đi xem gặt ở ruộng Ô Lộ, đổi tên ruộng là Vĩnh Hưng. Ngày đó vua hoàn cung”. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục chính biên* 2 tờ 35b6 chú rằng: “Ô Lộ, Vĩnh Hưng, chưa rõ đích xác chỗ nào. Xét huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên, nghi là đó”. *Khảo Bắc thành địa dư chí lược* 3 về những tên xã của tổng Vĩnh Hưng cũng như của huyện Đông Yên, ta không thấy có xã thôn nào tên Yên Lãng cả, tuy có những tổng xã mang tên Yên Cảnh, Yên Lịch, Yên Vĩ, Yên Viên. Do thế không phải là không có thể làng Yên Lãng của Vĩnh Hưng ở tại vùng huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên đấy. Thêm vào đó, truyện Cửu Chỉ nói núi Long Đồi ở Yên Lãng. Như vậy, làng Yên Lãng đời Lý có thể gồm cả phần đất phía đông của huyện Duy Tiên, Hà Nam nữa.

## 75. THIÊN SƯ KHÔNG LỘ

- (1) Tức chùa Thần Quang hay chùa Keo tại xã Dũng Nghĩa, huyện Giao Chỉ, tỉnh Thái Bình. Xem chú thích (1) truyện Không Lộ.

## 76. THIÊN SƯ ĐỊNH GIÁC

### 77. THÁI PHÓ ĐỖ VŨ

- (1) Có thể là Đỗ Anh Vũ (?-1158). Nhưng theo *Đại Việt sử lược* 3 tờ 3a4 thì năm Thiệu Minh thứ 3 (1139) Đỗ Anh Vũ đã giữ chức Thái úy. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* B4 tờ 1b1 thì năm sau, tức năm Đại Định thứ nhất (1140) “lấy Đỗ Anh Vũ làm Cung điện lệnh trị nội ngoại sự”, nhưng không thấy nó ghi thêm chức tước gì cho Đỗ Anh Vũ cả. Dẫu thế, việc Đỗ Anh Vũ giữ chức Thái úy khoảng từ năm 1139 trở đi là một chắc chắn. Và theo *An Nam chí lược* 14 tờ 133 thì Thái úy phải là chức trên Thái phó. Đặc biệt là từ khi Hoàng Xuân Hãn phát hiện ra bia mộ của Đỗ Anh Vũ, thì có lúc rõ ràng Đỗ Anh Vũ đã giữ chức Thái phó. Do thế, Thái phó Đỗ Vũ chắc chắn là Thái úy Đỗ Anh Vũ.

### 78. THIÊN SƯ PHẠM ÂM

- (1) Tức địa phận huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông hiện nay. Làng Thanh Oai này, chúng tôi nghi là tương đương với làng Trung Thanh Oai do *Bắc thành dư địa chí lược* 3 liệt ra, bởi vì, làng đấy lúc bấy giờ có ba thôn, trong đó hai thôn mang tên Xa La và An Xá. An Xá và Xa La đây chắc là

một phân xã của tên An La. Có thể An Xá và Xa La thời Lý là phủ trị của An La, và chúng là một chứng tích cho sự có mặt đó.

(2) Thiệu Minh đây, nghi là Hoàng Minh chép sai.

## 79. HOÀNG ĐẾ LÝ ANH TÔNG

### 80. THIÊN SƯ ĐỖ ĐÔ

- (1) Thiên sư Đỗ Đô này, hiện tại làng Ngoại Lãng, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình có ngôi chùa tên Phúc Thắng đang thờ cùng với Đạ Mạ thượng sư. Đỗ Đô đây được gọi là Hoàng Giang tông phái Đỗ Đô công. Làng này có tục là mỗi năm vào lúc giao thừa thì làm lễ rước một chiếc chày bằng gỗ trầm hương có đường kính một tấc, dài gần một mét đặt trước điện Phật. Làm lễ xong thì đem công ra và đọc bài khấn:

*Xin đánh tiếng công này  
Trước tam bảo chứng minh  
Đánh ba hồi ba tiếng  
Nửa đêm nửa trống canh ba ra đi  
Lũ tà ma chạy tan  
Bọn quỷ quái sợ lánh  
Thần linh đều hộ vệ  
Cả xã được bình yên*

Đọc xong, vài chục người mang công vừa đi vừa đánh vừa đọc kinh, hết địa phận làng thì trở về



chùa. Chiếc công hiện có tại chùa Phúc Thắng này có ghi niên đại đúc vào năm Quý Dậu Chính Hoà thứ 14 (1694). Tục này như vậy rất xưa. Không biết thiền sư Đỗ Đô có liên hệ gì với tục này hay không. Chỉ biết về việc ghi Hoàng Giang tông phái, thì rõ ràng dòng thiền Thảo Đường đến thời Đỗ Đô đã có thêm một chi phái là Hoàng Giang. Đỗ Đô, theo ghi chép của *Thiền uyển tập anh*, là người kế thừa của Không Lộ hay Định Giác. Cả hai vị này đều có quê ở vùng đất huyện Giao Thủy và huyện Vũ Thư ngày nay.

### 81. THIỀN SƯ TRƯỞNG TAM TẠNG

### 82. THIỀN SƯ CHÂN HUYỀN

### 83. THÁI PHÓ ĐỒ THƯỜNG

- (1) Thế hệ này *Thiền uyển tập anh* ghi có bốn người. Nhưng khi liệt kê tên thì ta chỉ thấy ba người, mà thôi. Vậy có hai khả năng. Một là, tứ (bốn) là một viết sai của chữ tam (ba). Hai là, khi liệt kê danh sách đã kê thiếu đi một người, hoặc nguyên bản có tên người đó, nhưng bị thất lạc trong quá trình khắc in. Ta hiện chưa quyết định được khả năng nào là có thể xảy ra nhất. Nên cứ dịch như nguyên bản đã có.
- (2) *Đại Việt sử lược* 3 từ 24a6 nói trong lần lánh nạn năm 1212, Lý Huệ Tông “đã đến nhà của Đại liêu

ban Đổ Thường ở Đông Ngạn”. Đại liêu ban dĩ nhiên là một tên gọi khác của Thái phó. Do sắc lệnh năm Đại Định thứ 20 (1159) của Lý Anh Tông thiết định, mà *Đại Việt sử lược* 3 từ 6b3 đã ghi lại. Do đó Đại liêu ban Đổ Thường cũng là Thái phó Đổ Thường. Chỉ có vấn đề là chữ thường của Đại liêu ban Đổ Thường, thông thường thì vẫn có thể đọc như chữ thường, nhưng cũng có thể đọc thành chữ thường. Vì vậy, Đại liêu ban Đổ Thường rất có thể là Đại liêu ban Đổ Thường chứ không phải Thái phó Đổ Thường. Dầu sao đi nữa, chúng tôi vẫn nghĩ Đại liêu ban Đổ Thường hay Thường là Thái phó Đổ Thường ở đây.

- (3) Nguyên văn: Tự Kiến Sơ Tịnh...thiền sư. Như vậy, ta chỉ biết “nói đôi thiền sư Tịnh... của phái Kiến Sơ”. Chúng tôi ghi thêm là Tịnh Giới, bởi nghĩ rằng thế hệ của Đổ Thường còn có những người như Trương Tam Tạng được coi là đệ tử của Định Giác, tức Giác Hải của phái Kiến Sơ. Cho nên, nếu bảo Thường là một đệ tử của một Tịnh gì đấy của phái Kiến Sơ thì có lẽ không sai mấy khi ta đi tìm trong thế hệ của Giác Hải có một người nào tên Tịnh gì đấy không. Nhưng thế hệ Giác Hải có đến ba người có tên bắt đầu bằng chữ Tịnh, đấy là Tịnh Không (1091-1170), Tịnh Lực (1112-1175) và Tịnh Giới (1140?-1207). Chúng tôi chọn Tịnh Giới, không những vì Giới có một đời sống phù phép không kém gì Không Lộ và Giác

Hải, mà còn vì truyện Tịnh Giới nói “có nơi nói Giới ở chùa Quốc Thanh, Hải Thanh”, nghĩa là Giới đến từ một chùa và một vùng với Không Lộ và Giác Hải.

#### 84. THIÊN SƯ HẢI TỊNH

- (1) *Đạo giáo nguyên lưu* quyển thượng từ 15b5-6 dưới mục Tuyết Đậu truyền pháp, viết: “Kinh đô Thăng Long, chùa Khai Quốc đại sư Thảo Đường, từ đó truyền tông phái Tuyết Đậu làm đời thứ nhất. Đời thứ hai truyền cho Bát Nhã. Đời thứ ba truyền cho Hoàng Minh. Đời thứ tư truyền cho bốn vị tổ, danh hiệu chưa rõ. Đời thứ năm truyền cho Chân Huyền. Đời thứ sáu truyền cho Hải Tịnh”.

Nói như thế, chứng tỏ rằng khi An Thiên viết và in xong *Đạo giáo nguyên lưu* khoảng năm 1845, ông chưa có “Cựu bản chùa Tiêu Sơn” của *Thiền uyển tập anh*, mà sau này vào năm 1859 ông đã in thành quyển thượng của bộ *Đại Nam thiền uyển truyền đăng* của ông. Thế thứ lưu truyền của phái Thảo Đường do ông liệt, do thế có thể rút từ những tài liệu khác với *Thiền uyển tập anh* ở đây và vì vậy có một giá trị kiểm chứng nào đó.

**85. HOÀNG ĐẾ LÝ CAO TÔN**

**86. XƯỚNG NHI QUẢN GIÁP NGUYỄN THỨC**

**87. PHỤNG NGỰ PHẠM ĐĂNG**

## **PHẦN IV**

## **PHỤ LỤC**

# 1. TRÍCH VĂN BẢN ĐỜI TRẦN

• 傳空明旣行道錄 二之卷 •

## 徐道行旣明空傳

佛跡山天福寺道行，禪師姓徐名路。父榮，李朝爲僧道都察，常遊於安朗鄉，娶會氏，因家焉。路，會氏所生也。少年遊俠，個儻有大志，素與儒者賈生，道士婁全義，伶人潘乙相友善。夜則刻苦讀書，日則弄笛擊毬，博戲爲樂。父常責其荒怠，一夕潛入臥內竊伺，見燈火燭殘，簡編堆積，路方遽案而睡，手未釋卷，由是不復爲慮。後應僧試，中白蘆科。

未幾，其父榮以邪術忤廷成侯，侯藉大願禪師，以法陵殺，投屍于蘇滙江。屍流至決橋，侯家處忽立而指，竟日不去。侯懼，馳告大願。願至，信云：「僧恨不構宿。」屍應聲倒去。

路思復父讐，計無從出。一日，伺願出，欲遂擊之，俄聞空中唱聲云「止！止！」。路懼捨杖而去。欲往功度國求靈術，以抗願，途經金齒巖，險阻而還。乃隱於佛跡山岩內，日常專持誦大悲心經陀羅尼呪，滿十萬八千遍。一日見神人來謂曰：「弟即四鎮天王也，感師持經功德，故來相候以備指使。」

路知道法已圓，父讐可復，規至決橋步頭試以所持杖投急流水中，其杖逆水如龜行，至西陽橋乃止。路喜曰：「吾法乃勝願矣。」乃直至願所，見願謂曰：「汝不記前日事耶？」路仰視空中寂然所觀，因駭而擊之，願發病而死。自是宿怨零盡，俗慮灰寒，備歷叢林訪求印訣。

聞番智玄於太平寺，躬往參謁。且問真心，偈云：

久混風塵未識音。

不知何處是真心。

願東●指引開方便，

萬里如無斷苦辱。

智文答偈云：

玉盤●仙訣●演具●音，

個中滿月●露禪心。

河沙●竟●是●菩提道，

擬向●菩提●隔●萬年。

路茫然不契，遂去之法靈標範會下問曰：「如何是真心？」範云：「阿誰那個不真心？」●

路豁然自方●云：「如作成也，是保住●。」範云：「饑食，渴飲。」路拜●謝而去。自是法力

有加，禪緣愈熟●，山蛇野獸，群來馴擾●。然指禪霖，呪水治病，無不立驗。有僧問「行住坐

臥，盡是佛心？」路示偈云：

作●有塵沙有，

為●空一和●空。

有空如水月，

勿着是空空。

又云：

日月出老頭，

人人失火珠。

富有東種子，

行步不精約。

時李朝仁宗皇帝未有皇嗣。會祥符大慶三年三月，清花府人上言：「海濱汝州有靈異小童，三歲解語，自稱皇帝。號爲覺皇。陛下所爲，無不知之。」帝使中使往視，果如其言，仍仰歸京師，居于報天寺。蓋覺皇乃大顯之化生也。帝以其聰明英異愛之，欲立爲皇太子。群臣相諫，以爲不可，曰：「彼誠靈異，必宜托生宮禁，然後可也。」帝從之。遂設大會七日，行托胎法。路聞之，私謂路曰：「彼兒怪，惑人甚多。吾苟坐視不救，以興惑群心，疊亂正法耶？」因使其娣歸觀之，密持所結印數珠，插於簷上。會至三日，覺皇瘳疾語人曰：「徧滿國界，鐵網羅罩，托生無路矣！」帝疑路呪解，杖訊之，果獲，命棄於興聖樓，會臣僚譴罪。崇賢侯（帝之弟）適遇，路哀訴，曰：「願垂力救貧僧幸免，與日托胎寓宮，以報其惠。」侯領之。及會議，食曰：「陛下以乏嗣故祈彼托生，而路妄自呪解，宜加大戮以謝天下。」侯獨奏曰：「覺皇設有神術，雖有路呪解，夫亦何害。今反如此，則路出覺皇遠矣，臣愚竊謂與其罪路，莫若聽其托生。」帝乃原之。路徑詣侯第告謝。即於夫人杜氏浴處遇之。夫人大怒，以告侯，侯素知其意，竟不之告。路屬侯曰：「他日夫人臨產時必先相告。」後二年夫人果有娠，至期產難，侯追念路前日之言，使人馳報。路見報至，乃裸身易服，謂其徒曰：「吾夙因未了，且復托生世間，暫爲國王，及壽終時，又爲二十三年天子。若見其身殞壞，則我入陀墮，不復生滅矣。」其徒聞之，無不感泣。路說偈云：

契來不報雁來歸，

冷笑人間暫告悲，

為報門人休暮戀，



古師幾度作今師。

言訖，八岩中屍解而逝。於是侯之夫人遂生子楊煥，年甫三歲，仁宗養之宮中，立爲皇太子。仁宗崩，太子即位，是爲神宗，乃路之化生也。

鄭中以其靈異，納屍龕中奉事之，其形●今在國威府安山縣佛跡山天福寺岩中。

初長安大漢潭舍人阮至誠居國濟寺●，號明空禪師，少嘗遊學，遇道行，服膺道教，歷四十年。道行壯其有志，爲傳心印，且賜名焉。及道行將●謝世，謂明空曰：「昔吾世尊道果圓成，猶有金鋪之報，況余●法玄微，豈●能自保？我今托生世間，在人主位，來生病債決定難逃，於汝有緣，但應相救。」及道行已化，明空遷故寺居十年●，不求聞達。

時李神宗忽懷奇疾●；痛憤之聲●，嗷嗷可畏，天下良醫應詔而至者以千數，皆縮手莫措。時有小童滿曰：「欲蘇天子病，須得阮明空。」乃遣使物色●，果得明空焉。既至，詰方領旨●，已在殿上行法。見明空樸陋，莫不加禮。明空親把大釘長五寸許釘于殿柱，撫●聲曰：「有能拔此釘者，方得療病。」如是再三，人莫敢應。明空再以左手兩指拈之，釘即隨出，衆皆驚●服。及入視帝疾，明空見帝即厲聲曰：「大丈夫貴爲天子，富有四海，胡乃發以猖●亂爲哉！」●帝大驚慄。明空令取巨腰貯水養之，既百沸，以手攬之數遍，酒滲身上，其疾即癒。乃拜明空爲國師，錫戶數百以褒賞之。太平●辛丑，明空去世●壽七十六。

又明空別傳云：膠水鄉有空路寺，有僧名明空，泔平間出家住持此寺；以德行知名。

一日明空從外來，其同房僧戲離門內，躍出作虎聲以怖明空。明空笑曰：「汝修行，欲作虎耶！吾當教汝。」後數年，僧尋沒，化爲國王李氏生世子●，年幾冠，忽鶴體生毛，踴躍咆哮，正如●虎形。王廣求醫巫僧道，皆莫能措手。聞明空有法術，遣人乘船來請。明空以鍋炮炊飯，

欲食水手。使者笑曰：「水手人多，恐難徧及。」明空曰：「不然。與衆少喫，見我厚意。」由是棹卒四、五十人食之，終不能盡。人皆奇之。臨晚乘船，又戒：「使者與水手皆熟睡一覺，待日出，貧僧呼起，方可開船。不然，我且不去。」使者懇請不得，偃臥假寐，但覺船下風聲冷然，移時日出，呼起，其船已在都灣下泊矣。明空乃騰空入宮中，煮水油以洗國王，應手毛落，體遂平復。王問其故，對曰：「修行人一念迷者，懣洗而已，無難也。」又問曰：「師何得神通而能空行？」曰：「非也。臣宿有風疾，發行不見果跡，不知何者爲空，乃信步耳，非神通也。」乃復空行回去，賜齎不受。王乃賜號神僧，褒之。因空路寺名。世子後爲王，感神宗。時童謠曰：「異哉李神宗，朝廷事莫通。欲蘇天子病，須得阮明空。」

### 【校勘記】

- 乙本無「通行」二字。
- 乙本「路」下，有「字通行」三字。丙本「路」作「餘氏」，其「路」字，作「通行」。
- 乙本「手朝」作「仕手朝」。
- 甲本「暮」作「業」；丙本「僧道」作「僧官」；「為」作「並」。
- 乙本「曹氏」下，有「女」字。
- 乙本「年」作「事」。
- 乙本「刻苦讀書」作「刻苦詩書」。
- 丙本「禪師」作「法僧」。
- 丙本，「決論」作「決州論」。

### 楊空路阮覺海傳

海清●嚴光寺空路禪師姓隱氏，乃海清人也，世業于漁釣●，師●捨其業而僧焉●，常居伽持陀羅尼門經。影聖嘉慶中，與覺海為道友，潛至荏澤寺棲隱焉。草●衣木●食●忘其身；外絕池求，內修禪定●；心神耳目，日覺爽●然，便能飛空履水，伏虎降龍，萬怪千奇，人莫之測。後尋歸故鄉創寺居之。一日有侍者啓云：「某自到來，未蒙指示，心要敢呈偈云●：

鐵練心身始得清，

鼻真直特對虛靈。

有人來問空立法，

身在●屏邊影集形●。

師覺之曰：「汝將由來，汝將經來。吾為汝授●，吾為汝愛，何處不與汝心願？」乃呵呵大笑。

師嘗說偈云：

還得龍●蛇地可居，

野修●終日樂無餘。

有時宜上孤峯巖，

長宵三●覺來太虛。

會祥符大慶（李仁宗年號）十年，己亥六月初三日示●寂，門人收舍利函，葬于寺門●。有

詔廣修其寺，鑄戶二千●以奉香火。

覺海禪師亦海清人也，居本●郡延福寺，姓阮氏。初慕釣魚●，常以魚●饗為家，浮游江海。年二十五始捨漁業，落髮為僧。初與空路俱居荇潭，後尋歸海清。李仁宗時，常與通文真人召●入蓮臺●宮涼石待坐。忽有蛤蚧對鳴，聒耳可惡。帝命玄以法止之。玄默呪，先墜其一。帝笑謂覺海曰：「尙留一個與沙門。」師即呪。少頃，其一亦墜。帝異之，作讚曰：

覺海心如海，

通玄道亦●玄。

神通能變化，

一佛一神仙。

師由是馳名天下。僧徒傾問。特以師●禮待之。每駕幸●海清行宮，必先詣其寺。一日帝謂師曰：「應真定神可得聞乎？」師乃作八變通，其身凌●空，去地數丈，俄而復舊●。帝與群臣皆合手稱嘆。於是賜肩●輿，昇出●闕庭。迨神宗朝●，累召赴京，辭以老病，不就。

或問佛與衆生誰實誰主，師示以偈云：

個角●你頭白，

祇你作老●客。

若問佛●境界，

龍門遺點額。

及將告寂，復示偈云：

春來花蝶喜知時●，

花蝶應須便應期。

花蝶本來留是鈞，

莫言花蝶向心持。

賞。  
是夜有大星墜方太空●東南隅，脂且師端坐而逝。韶鑪戶三千●以奉香火，官其子二人以褒

### 【校勘記】

- 甲本「海清」下，有小註作「海清，陳太宰為決清淨，今天長府」。
- 丙本「世當于漁均」作「以漁釣為業」。
- 乙、丙二本「解」作「乃」。
- 丙本「捨其業而僧焉」作「捨其漁業而居佛如」。
- 乙本「早」作「祈」。
- 乙本「本」作「策」。
- 丙本「殆」作「恐」。
- 乙本「禪定」作「料飲」。
- 甲本「良」作「具」。
- 乙本「心要教且偏云」作「顯殊一偏云」。
- 甲本「在」作「坐」。
- 甲本「形」作「生」。

## 2. TRÍCH VĂN BẢN ĐỜI HỒ

     ) = v l v c

BẢNG SƠ LƯỢC TRÍCH VĂN TỰ TRUYỀN BẢN ĐỜI HỒ

TRONG AN NAM CHÍ NGUYỄN VỚI NHỮNG ĐOẠN TƯƠNG ĐƯƠNG

TRONG MẠI TRUYỀN BẢN ĐỜI LÊ VÀ NGUYỄN

Số	An Nam chí Nguyễn	Đạo giáo Nguyễn	Đạo giáo Nguyễn	Bản đời Lê	Số	Bản đời Nguyễn
209	淨戒才傑師豪潤 感化如神交州 早李氏遣使迎 之令年廿而立 中李氏甘雨大 降李氏最之願 為兩師	淨戒才傑師豪潤 感化如神交州 早李氏遣使迎 之令年廿而立 中李氏甘雨大 降李氏最之願 為兩師	淨戒才傑師豪潤 感化如神交州 早李氏遣使 之令年廿而立 中李氏甘雨大 降李氏最之願 為兩師	淨戒才傑師豪潤 感化如神交州 早李氏遣使 之令年廿而立 中李氏甘雨大 降李氏最之願 為兩師	29e8	淨戒才傑師豪潤 感化如神交州 早李氏遣使 之令年廿而立 中李氏甘雨大 降李氏最之願 為兩師
209	道行權師丘空 慧僧嘗施願造 經語未知法力 如龍然使山舍野 獸獸來別建諸	道行權師丘空 慧僧嘗施願造 經語未知法力 如龍然使山舍野 獸獸來別建諸	道行權師丘空 慧僧嘗施願造 經語未知法力 如龍然使山舍野 獸獸來別建諸	道行權師丘空 慧僧嘗施願造 經語未知法力 如龍然使山舍野 獸獸來別建諸	16a2	道行權師丘空 慧僧嘗施願造 經語未知法力 如龍然使山舍野 獸獸來別建諸









龍 音 海千測 虎陸之測 人	龍 音 海千測 虎陸之測 人	<p>千往城以賜師滿者至禮籍師</p> <p>龍一節全玉折費紅懸像于寺東于</p> <p>收劉東帝器卷一過須作轉法</p> <p>虎龍至承四冠入口每級決轉法</p> <p>陸因北南庫法之為轉轉寺</p> <p>龍人京專越銅空同寺備轉寺</p> <p>大中轉命以觀以本橋寺</p>	<p>虎龍高陸十奇</p> <p>龍高陸之測</p> <p>龍海禪師海痕呈雨布</p> <p>人處於語且指</p>	<p>龍海禪師海痕呈雨布</p> <p>人處於語且指</p>
211	1686 1683	3408 3504	3209 3010 3105	<p>龍海禪師海痕呈雨布</p> <p>人處於語且指</p>

### 3. TRÍCH VĂN BẢN ĐỜI LÊ SƠ

粵甸幽靈續集

國子監司業阮文賢著

朔天王

按潭苑集：黎大行時，有區越太師，不仕，嘗閒游平瀾郡 衡靈山，愛其景致幽雅，欲削庵居之。一日，游覽山庵，假寐，見神人身披金甲，手執金鎗，從者數千人。自稱是朔天王，管領夜叉神兵，奉上帝命，保此土護方民。與君有緣，故相見耳。太師驚覺，聞山中嗚聲。因入深山，見一大木繁茂，瑞氣可愛。乃即其處立廟，代取大木塑神像，如夢中所見者。天福年間，宋兵入寇，大行皇帝素聞其事，乃委太師就廟密禱。時宋兵駐西結村，兩軍未接，忽見一人身長丈餘，披髮怒目，從江中出，波濤湧激。宋兵大惧而退，宋將郭遵班師回。大行命增詞字以謝之。

青山大王

會主改廷魁字性法妻阮氏明號妙光

會主陳文石字性金妻陳氏綿號妙墳甥陳文挺

字性鏗陳文坦

會主欽氏信號妙壽女子陳氏副號妙鸞婿黎德輝

會主陳文罷字性值妻陳氏睿

會主陳登明字性常妻范氏番號妙來甥陳登鉅

字性得太水號妙通

會主東山社號妙順號妙和號妙綠號妙燈號妙照

會主阮以計號妙淨阮皞字性寬號敏達妻阮氏朗

阮以經號妙珍阮任延男子阮仕佳阮氏細號妙妹

會主禮川社阮任精字性璉妻氏累號妙陀

法界經主會內茲柳等輩淨出家財荷擔  
如來祖錄依如前福出世供養印施十方  
興隆

三宅所有姓各開陳于后

一經主中牟社阮氏倘號妙法阮氏玉端號妙濯

阮公敬字性殊寄其字德尊顯考字忠甫

一經主阮公蓮字性專妻阮氏收號妙枚甥阮公觀

字性異親母號妙閱號妙憶

會主紫泥社陳俊德字性持陳氏彬號妙白男子

陳俊希字性道妻阮氏持親母號妙琨

會主陳俊旺字性魯妻阮氏榮號妙整

隨願外道彼句業凶納身稱為緣覺  
真如性海三毒不除雖非有非無殺佛種  
子妄言綺語喻衆謂佛滅度涅槃他如盲  
人謂無日月因緣時節果滿而成佛智  
明明自然之智安南四器天地五生水德山  
慈釋遊佛出護術菩薩門開神扶童子海  
珠北王導師乾竜長攬盤針坤跡東山坎  
爻膏年月日金相醍醐合乳妙色圓身常  
身回向無去無來顯達級階法輪法轉有  
顯示有悟入不差不劣皆以無念為宗常  
有常住普照有情無情同圓種智伏願

揮苑集英拔後

時聞佛本無形真經無卷出無宗昇無跡  
法假有相軌則有開必有連禪有自上自  
無始下至無終佛祖冲也出八不已寂照  
十方未來過去衆生處也輪轉有為重也  
疑惑醍醐毒藥業也網纏白草異草由於  
一有大事因緣圓証三空廣開体用尚現  
于世欲令衆生四知見故一偈餞灵禪苑  
一百四十集英之宗西方四七二三無他  
之路達麼四目相顧釋迦五眼常明拙公  
佛印心宗演開經錄灯也相續衆生迷惑

## THIÊN UYỂN TẬP ANH BẠT HẬU

Có lúc nghe Phật vốn vô hình, chân kinh không quyển, ra đi không dấu, bay lên không vết. Nhưng pháp nhờ có dạng hình, phép tắc mở ra, tông phái mới liên tục, thiên môn mới có ý chỉ. Trên từ vô thủy, dưới tới vô chung, Phật Tổ minh mông, vào ra chẳng dứt, lạng chiếu mười phương, vị lai quá khứ, Chúng sanh mọi chỗ lăn quay nơi chốn hữu vi, lớp lớp ngờ mê, đề hồ trở thành độc dược, nghiệp nghiệp nổi vậy, thì cỏ trắng trở thành cỏ dại.

Do vì một đại sự nhân duyên, chứng đủ ba không, rộng mở thể dụng, nên đức Phật xuất hiện ở đời, muốn khiến chúng sinh có bốn tri kiến. Một kệ nhờ thiên mà vườn thiên là đầu mối, tập trung một trăm tám mươi anh tú. Tây phương hai mươi tám tổ, Đông Độ sáu hiền, cũng không có con đường khác. Đạt Mạ tứ mục nhìn nhau, Thích Ca ngũ nhân thường sáng, Chuyết Công ấn Phật tâm tông, diễn khai kinh sách. Đền đền nối nhau.

Chúng sinh mê hoặc, tùy thuận quân ma ngoại đạo, nghiệp nghiệp nổi thân, gọi là Duyên giác Thanh văn, chân như tánh hải, mà ba độc không trừ. Tuy là chẳng có chẳng không, giết mầm giống Phật, nói dối nói thêu, dụ dỗ mọi người, bảo Phật đã diệt độ niết bàn. Chúng thực như kẻ mù mà nói là không có mặt trời mặt trăng.



Thời tiết nhân duyên đã tới, thì quả vị viên thành. Trí Phật là trí sáng, là trí tự nhiên. An Nam tứ khí do năm hành của trời đất mà sanh. Sông Đúc núi Từ, đất Tiên Du sản xuất ra Phật, các vị Bồ tát hộ vệ, cửa ngõ thần phù, đồng tử hải chu bắc ngọc. Đạo sư rộng càn quây cấn (đông bắc), kim la bàn nhắm dấu khôn (tây nam) ở Đông Sơn. Khảm (bắc) chẳng có năm Ly (nam).

Tượng Phật như trời trăng, đề hồ đông sửa. Sắc mầu nhiệm tròn đủ kim thân, thân thường tại hướng về, chẳng đi chẳng tới, rõ thấu mọi tầng giai. Bánh xe pháp chuyên chở pháp Phật, có khai thị, có ngộ nhập, vô cùng vô tận, lấy vô niệm làm tông chỉ, thường có thường trụ, soi khắp cả hữu tình vô tình, đều tròn chủng trí.

Cúi mong các vị đàn na trong hội kinh chủ, cõi pháp sạch lòng, xuất lấy của nhà, gánh vác việc chép in sách Tổ Như Lai, như phúc trước ra đời, cúng dường in cho mười phương để làm hưng thịnh Tam bảo. Có những tên tuổi xin liệt khai như sau:

1. Xã Trung Mâu, kinh chủ: Nguyễn Thị Thạng hiệu Diệu Năng, Nguyễn Thị Ngọc Sứy hiệu Diệu Tài, Nguyễn Công Kính tự Tính Trác, Ký Dự tự Đức Tôn, Hiến Khảo tự Trung Túc.
2. Kinh chủ Nguyễn Công Vận tự Tính Chuyên, vợ Nguyễn Thị Thu hiệu Diệu Phóng, cháu

Nguyễn Công Kỳ tự Tính Dĩ, thân mẫu hiệu  
Diệu Duyệt, hiệu Diệu Ưc.

3. Xã Tử Nê, hội chủ: Trần Tuấn Đức tự Tính Trì, Trần Thị Sam hiệu Diệu Bạch, con trai Trần Tuấn Gia tự Tính Đạo, vợ Nguyễn Thị Đợi, thân mẫu hiệu Diệu Côn.
4. Hội chủ Trần Tuấn Vương tự Tính Duệ, vợ Nguyễn Thị Vang hiệu Diệu Chính.
5. Hội chủ Đoàn Đình Khôi tự Tính Pháp, vợ Nguyễn Thị Minh hiệu Diệu Quang.
6. Hội chủ Trần Văn Thạch tự Tính Kim, vợ Trần Thị Cẩm hiệu Diệu Quyên, cháu Trần Văn Thát tự Tính Xan, Trần Văn Thản.
7. Hội chủ Võ Thị Tín hiệu Diệu Thọ, con gái Trần Thị Phó hiệu Diệu Chúc, Lê Đức.
8. Hội chủ Trần Văn Bãi tự Tính Trị, vợ Trần Thị Tôn.
9. Hội chủ Trần Đăng Minh tự Tính Thường, vợ Phạm Thị Phiên hiệu Diệu Lai, cháu Trần Đăng Huyền tự Tính Đắc, Thái Thủy hiệu Diệu Thông.
10. Hội chủ xã Đông Sơn: hiệu Diệu Thuận, hiệu Diệu Hòa, hiệu Diệu Duyên, hiệu Diệu Tập, hiệu Diệu Chiếu.

11. Hội chủ Nguyễn Thị Kế hiệu Diệu Tịnh, Nguyễn Hạo tự Tính Khoan, hiệu Mẫn Đạt, vợ Nguyễn Thị Lãng, Nguyễn Thị Ly hiệu Diệu Trân, Nguyễn Sỹ Chính, con trai Nguyễn Sỹ Giai, Nguyễn Thị Nhật hiệu Diệu Châu.
12. Xã Lễ Xuyên, hội chủ: Nguyễn Tánh Tinh tự Tính Liễn, vợ Nguyễn Thị Lụy hiệu Diệu Đà.

**PHẦN V**

**THƯ MỤC CHÚ THÍCH**

## A. ĐẠI TẶNG KINH

Đời Nguyên biên tập. Nhật Bản, Đại chánh nhất thiết kinh san hành hội. Ảnh ấn, Trung Hoa Phật giáo văn hóa quán ảnh ấn Đại tạng kinh ủy viên hội. Các tác phẩm được sử dụng từ ấn bản này được ký hiệu theo số hiệu của mỗi tác phẩm. Viết tắt: ĐTK.

*Trường a hàm kinh*, 22 quyển, đời Hậu Tần, Phật Đà Da Xá, Trúc Phật Niệm cùng dịch. ĐTK 1. Tập I, tr. 1f.

*Khởi thế nhân bản kinh*, 10 quyển, đời Tùy, Đạt Ma Cập Đa, dịch. ĐTK 25. Tập I tr. 365f.

*Bi hoa kinh*, 60 quyển, đời Bắc Lương, Đàm Vô Sấm dịch. ĐTK 157. Tập III tr.167f.

*Phật bản hạnh tập kinh*, 60 quyển, đời Tùy, Xà Na Quạt Đa dịch. ĐTK 190. Tập III tr. 655f.

*Bách dụ kinh*, 4 quyển, Tăng Già Tư Na soạn; đời Tiêu Tề, Cầu Na Tỳ Địa dịch. ĐTK 209. Tập IV, tr. 543f.

*Kim cang bát nhã ba la mật kinh*, 1 quyển, đời Diêu Tần, Cưu Ma La Thập dịch. ĐTK 235. Tập VIII, tr.748f.

*Phật thuyết nhân vương bát nhã ba la mật kinh*, 2 quyển, đời Diêu Tần, Cưu Ma La Thập dịch. ĐTK 245 Tập VIII, tr.825. Tham chiếu, ĐTK 246.

*Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh*, 2 quyển, Bất Không dịch. ĐTK 246. Tập VIII, tr. 834f. Tham chiếu, ĐTK. 246.

*Diệu pháp liên hoa kinh*, 7 quyển, đời Diêu Tần, Cưu Ma La Thập dịch. ĐTK. 262. Tập IX, tr.1f.

*Đại thừa phương quảng tổng trì kinh*, 1 quyển, đời Tùy, Tì Ni Đa Lưu Chi dịch. ĐTK. 275. Tập IX, tr. 379f.

*Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, 80 quyển, đời Đường, Thật Xoa Nan Đà dịch. ĐTK. 279. Tập X, tr.1f.

*Phật thuyết quán vô lượng thọ Phật kinh*, đời Lưu Tống, Cương Lương Da Xá dịch. ĐTK. 365. Tập XII, tr 340f.

*Phật thuyết tượng đầu tinh xá kinh*, 1 quyển đời Tùy, Tì Ni Đa Lưu Chi dịch. ĐTK 466. Tập XIV, tr. 487

*Duy Ma Cát sở thuyết kinh*, 3 quyển, đời Diêu Tần, Cưu Ma La Thập dịch. ĐTK. 475. Tập XIV, tr. 537f.

*Bồ tát niệm Phật tam muội kinh*, 5 quyển, đời Lưu Tống, Công Đức Trục dịch. ĐTK. 414. Tập XIII, tr. 793f.

*Kim Quang Minh kinh*, 4 quyển, đời Bắc Lương, Đàm Vô Sấm dịch. ĐTK.663. Tập XVI, tr.335f.

*Lăng già a bạt đà la bảo kinh*, 4 quyển, đời Lưu Tống, Cầu Na Bạt Đa La dịch. ĐTK. 670. Tập XVI, tr. 480f.

*Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh*, 1 quyển, đời Đường, Phật Đa La dịch. ĐTK. 842. Tập XVIII, tr. 913f.

*Hoa nghiêm kinh tâm đà la ni*, 1 quyển, không rõ dịch giả (phỏng đời Đường). ĐTK. 1021. Tập XIX, tr. 709f.

*Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh*, 1 quyển, đời Đường, Già Phạm Đạt Ma dịch. ĐTK.1060. Tập XX, tr. 106f.

*Di sa tặc bộ hòa hê ngũ phân luật*, 30 quyển, đời Lưu Tống, Phật Đà Thập và Trúc Đạo Sinh cùng dịch, ĐTK.1421. Tập XXII, tr.1f.

*Tứ phân luật*, 60 quyển, đời Diêu Tần, Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm cùng dịch. ĐTK.1428. Tập XXII, tr.567f.

*Thập tụng luật*, 61 quyển, đời Hậu Tần, Phật Nhã Đa La và La Thập cùng dịch. ĐTK.1435. Tập XXIII, tr.1f.

*Phạm võng kinh*, 2 quyển, đời Hậu Tần, Cựu Ma La Thập dịch. ĐTK.1484. Tập XXIV, tr. 997f.

*Đại trí độ luận*, 100 quyển, Long Thọ Bồ Tát viết, đời Hậu Tần, Cưu Ma La Thập dịch. ĐTK.1509. Tập XXV, tr.57f.

*A tỳ đạt ma câu xá luận*, 30 quyển, tôn giả Thế Thân viết, đời Đường, Huyền Tráng dịch. ĐTK.1558. Tập XXIX, tr. 1f.

*Bách luận*. 2 quyển, Đề Bà bồ tát viết, Bà Tấu Khai Sĩ thích, đời Diêu Tần, Cưu Ma La Thập dịch. ĐTK.1569. Tập XXX, tr. 159f.

*Du già sư địa luận*, 100 quyển, Di Lạc Bồ Tát thuyết, đời Đường, Huyền Trang dịch. ĐTK.1579. Tập XXXI, tr.883f.

*Đại thừa nghĩa chương*, 26 quyển, đời Tùy, Huệ Viễn soạn. ĐTK.1851. Tập XLIV, tr.465f.

*Vũ châu Tào Sơn Nguyên Chứng thiên sư ngữ lục*, 1 quyển, Nhật Bản, Huệ Ấn hiệu đính. ĐTK.1987A. Tập XLVII, tr. 526f.

*Vũ châu Tào Sơn Bản Tịch thiên sư ngữ lục*, Nhật Bản, Huyền Khê biên. ĐTK.1987B. Tập XLVII, tr. 535f.

*Viên châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch thiên sư ngữ lục*, 1 quyển, đời Minh, Ngữ Phong Viên Tín và Quách Ngưng Chi biên. ĐTK.1990. Tập XLVII, tr. 582f.

*Minh Giác thiên sư ngữ lục*, 6 quyển, đời Tống, Duy Cái Trúc biên. ĐTK.1996. Tập XLVII, tr. 669f.



*Phật Quả Viên Ngộ thiên sư bích nham lục*, 10 quyển, đời Tống, Trùng Hiền tụng cổ, Khắc Cần bình xướng. ĐTK.2003. Tập LVIII, tr. 139f.

*Vô môn quan*, đời Tống, Tông Thiệu biên. ĐTK.2005. Tập XLVIII, tr. 292f.

*Nhân thiên nhân mục*, 6 quyển, đời Tống, Trí Chiêu tập. ĐTK.2006. Tập XLVIII, tr. 300f.

*Nam tông đốn giáo tối thượng đại thừa ma ha bát nhã ba la mật kinh Lục Tổ Huệ Năng đại sư Thiệu châu Đại phạm tự thi pháp bảo đàn kinh*, 1 quyển đời Đường, Pháp Hải tập. ĐTK.2007. Tập XLVIII, tr. 337f. Gọi tắt là *Nam tông đàn kinh*.

*Lục Tổ đại sư pháp bảo đàn kinh*, 1 quyển, đời Nguyễn, Tông Bảo biên. ĐTK.2008. Tập XLVIII, tr. 345f.

*Tin tâm minh*, 1 quyển đời Tùy, Tăng Xán viết. ĐTK.2001. Tập LVIII, tr. 376f.

*Vĩnh gia chứng đạo ca*, 1 quyển, đời Đường, Huyền Giác soạn. ĐTK.2014. Tập XLVIII, tr. 395f.

*Lịch đại tam bảo kỷ*, 15 quyển, đời Tùy, Phí Trường Phòng soạn. ĐTK.2034. Tập XLIX, tr.22f.

*Phật tổ lịch đại thông tải*, 22 quyển, đời Nguyễn, Niệm Thường soạn. ĐTK.2036. Tập XLIX, tr. 477f.

*Thích thị kê cổ lược*, 4 quyển, đời Nguyên Giác Ngạn biên. ĐTK.2037. Tập XLI X, tr.737f.

*Phú pháp tạng nhân duyên truyện*, 6 quyển, đời Nguyên Ngụy, Cất Ca Dạ và Đàm Diệu dịch. ĐTK. 2058. Tập L, tr. 297f.

*Cao tăng truyện*, 14 quyển, đời Lương, Huệ Hạo soạn. ĐTK.2059. Tập L, tr. 322f.

*Tục cao tăng truyện*, 30 quyển, đời Đường, Đạo Tuyên soạn. ĐTK.2060. Tập L, tr. 425f.

*Lịch đại pháp bảo ký*, 1 quyển, không rõ tác giả. ĐTK. 2075. Tập LI, tr. 1797.

*Cảnh Đức truyện đăng lục*, 30 quyển, đời Tống, Đạo Nguyên soạn. ĐTK. 2076. Tập LI, tr. 196f.

*Tục truyện đăng lục*, 36 quyển, khuyết danh. ĐTK. 2077. Tập LI, tr. 496f

*Hoằng Minh tập*, 14 quyển, đời Lương, Tăng Hựu soạn. ĐTK. 2102. Tập LII, tr.1f.

*Quảng Hoằng minh tập* 30 quyển, đời Đường, Đạo Tuyên soạn. ĐTK. 2103. Tập LII, tr. 97f.

*Đại Tống tạng sử lược*, 3 quyển, đời Tống Tấn Ninh soạn. ĐTK. 2126. Tập LIV, tr. 234f.

*Thích thị yếu lām*, 3 quyển, đời Tống, Đạo Thành tập. ĐTK. 2127. Tập LIV, tr. 257f.

*Xuất tam tạng ký tập*, 15 quyển, đời Lương, Tăng Hựu soạn. ĐTK. 2145. Tập LV, tr. 1f.

*Đại Đường nội điển lục*, 10 quyển đời Đường Đạo Tuyên soạn. ĐTK. 2149. Tập LV, tr. 219f.

*Khai Nguyên thích giáo lục*, 20 quyển, đời Đường, Trí Thăng soạn. ĐTK. 2154. Tập LV, tr. 477f.

## B. TỤC TẠNG KINH

Bản chữ Vạn. Trung Quốc Phật giáo hội ảnh ấn Vạn tục tạng kinh ủy viên hội. Viết tắt là TcT đánh số theo số tập, ký hiệu là Vạn.

*Pháp hoa thông nghĩa*, 7 quyển, đời Minh, Đức Thanh thuật. TcT 509 Vạn 49

*Ma hà chỉ quán nghĩa lệ toàn yếu*, 6 quyển, đời Tống, Tùng Nghĩa soạn. TcT 915 Vạn 99.

*Tứ giáo nghi tập giải*, 3 quyển, đời Tống, Tùng Nghĩa soạn. TcT 970. Vạn 102.

*Tổ đình sự uyển*, 8 quyển, đời Tống, Thiện Khanh biên chính. TcT 1246. Vạn 113.

*Liêu đấng hội yếu*, 30 quyển, đời Tống, Ngô Minh tập. TcT 1528. Vạn 136.

*Đại Quang Minh tạng*, 3 quyển, đời Tống, Bảo Đàm thuật. TcT 1534. Vạn 137.

*Ngũ dǎng hội nguyên*, 20 quyển, đời Tống, Phổ Tế tập. TcT 1536. Vạn 138.

*Ngũ dǎng nghiêm thống*, 25 quyển, đời Minh, Thông Dung tập. TcT 1538. Vạn 139.

*Chỉ nguyệt lục*, 32 quyển, đời Minh, Cù Nhữ Tác tập. TcT 1550. Vạn 143.

### C. TỬ BỘ BỊ YẾU

Trần phỏng Tống bản, Trung Hoa thư cục ấn hành. Đài Loan, 1965. Toàn bộ 610 quyển, không ghi số mục. Dẫn chứng theo danh mục riêng của mỗi tác phẩm. Liệt kê dưới đây ghi theo bộ loại.

*Chu dịch*, 10 quyển, đời Ngụy, Vương Bật, đời Tấn, Hàn Bá chú. Kinh bộ: Thập tam kinh cổ chú.

*Lược ngữ hà thị tập giản*, 20 quyển, đời Ngụy, Hà Yển tập giải. Kinh bộ: Thập tam kinh cổ chú.

*Sử ký*, 130 quyển, đời Hán, Tư Mã Thiên soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Hán thư*, 120 quyển, Hậu Hán, Ban Cố soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Hậu Hán thư*, 120 quyển, đời Lưu Tống, Phạm Việp soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Tam quốc chí*, 65 quyển, đời Tấn, Trần Thọ soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Tấn thư*, 130 quyển, đời Đường, Phòng Huyền Linh phụng sắc soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Lương thư*, 56 quyển, đời Đường, Dao Tư Liêm phụng sắc soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Tùy thư*, 85 quyển, đời Đường, Ngụy Trưng phụng sắc soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Cựu Đường thư*, 200 quyển, Hậu Tấn, Lưu Hú phụng sắc soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Tân Đường thư*, 225 quyển, đời Tống, Âu Dương Tu phụng sắc soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Tống sử*, 496 quyển, Thác Khắc soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Nguyên sử*, 210 quyển, Tống Liêm soạn. Sử bộ: Nhị thập tứ sử.

*Chiến quốc sách*, 33 quyển, Hậu Hán, Cao Dụ chú. Sử bộ: Cổ sử.

*Hàn Phi tử*, 20 quyển, đời Chiến quốc, Hàn Phi soạn. Tử bộ: Chu Tần chư tử.

*Lã thị Xuân thu*, 26 quyển, đời Chiến Quốc, Lã Bất Vi, tân khách soạn. Tử bộ: Chu Tần chư tử.

*Lão Tử Đạo đức kinh*, 29 quyển, đời Ngụy, Vương Bật chú. Tử bộ: Chu Tần chư tử.

*Trang Tử nam hoa kinh*, 10 quyển, đời Tấn, Quách Tượng chú. Tử bộ: Chu Tần chư tử.

*Bạch Thạch đạo nhân thi tập ca khúc*, thi tập, 2 quyển, tập ngoại thi 1 quyển, ca khúc 4 quyển, biệt tập 1 quyển, đời Tống, Khương Quý soạn tập. Tập bộ: Tống biệt tập.

*Tuyệt diệu hảo từ tiên*, 7 quyển, đời Tống, Chu Mật biên tập; đời Thanh, Tra Vi Nhân tiên chú. Tập bộ: Tống tập.

*Từ tổng*, 38 quyển, đời Thanh, Chu Di Tôn biên tập. Tập bộ: Tống tập.

*Tống lục thập danh gia từ*, 89 quyển, đời Minh, Mao Tấn biên tập. Tập bộ: Tống tập.

*Từ luật*, 20 quyển, đời Thanh, Vạn Thọ biên tập. Tập bộ: Thi văn bình.

#### D. NHỮNG TẬP TRUNG QUỐC KHÁC

*Bảo phác từ*, 8 quyển, đời Tấn, Cát Hồng soạn. Bản in đời Thanh.

*Độc sử phương dư kỹ yếu*, 130 quyển, đời Thanh, Cố Tổ Vũ soạn. Bản in đời Thanh.

*Lâm gian lục*, 3 quyển, đời Tống, Thích Đức Hồng, bản in đời Minh, 1584.

*Linh ngoại đại đáp*, 15 quyển, đời Tống, Chu Khứ Phi soạn. Bản in Tri bát túc trai tông thư; Nghiêm Nhất Bình ảnh ấn, Bách bộ tông thư tập thành, Đài Bắc, từ 1960.

*Mộng Khê bút đàm*, 26 quyển, đời Tống, Thẩm Quát soạn. Bản in Học tân thảo nguyên tông thư; Nghiêm Nhất Bình ảnh ấn, Bách bộ tùng thư tập thành, Đài Bắc, từ 1960.

*Nguyên hòa quận huyện đồ chí*, 40 quyển, đời Đường, Lý Cật Phủ. Bản in Vũ anh điện tự trân bản tông thư, Nghiêm Nhất Bình, ảnh ấn, Bách bộ Đại Việt sử ký toàn thư tập thành, Đài bắc, từ 1960.

*Thái Bình hoàn vũ ký*, 193 quyển, đời Tống, Nhạc Sử soạn. Bản in đời Thanh.

*Thái Bình quảng ký*, 500 quyển, đời Tống, Lý Phường. Bản in đời Thanh.

*Thông điển*, 200 quyển, đời Đường, Đỗ Hựu soạn. Hồng bản thư cục thạch ấn, Quang Tự 26 (1900).

*Toàn Đường thi*, 900 quyển, đời Thanh Khang Hy sắc biên, Bành Định Cầu chủ biên, Vương Toàn hiệu điểm. Trung Hoa thư cục xuất bản, Bắc kinh, 1960.

*Toàn Đường văn*, 1000 quyển, Thanh Gia Khánh sắc biên, Đổng Cật chủ biên. Bản chép tay, ảnh ấn, Đài Bắc, 1960-1963.

*Tống hội yếu (chấp cảo)*, 460 quyển, đời Thanh, Từ Tùng biên tập. Bắc Bình đồ thư quán, ảnh ấn, 1935.

*Tục tư trị thông giám trường biên*, 520 quyển, đời Tống, Lý Đào biên. Bản in Đàm Chung Luân năm 1881, Dương Gia Lạc ảnh ấn, Thế giới thư cục xuất bản, Đài Bắc, 1962.

*Văn uyển anh hoa*, 1000 quyển, đời Tống, Lý Phưởng phụng sắc biên. Bản in đời Minh (1566) Trung Hoa thư cục ảnh ấn. Bắc Kinh, 1966.

## E . SỬ LIỆU VIỆT NAM

*An Nam chí lược*, 19 quyển, Lê Thực soạn. Hiệu bản của Viện Đại học Huế, Huế, 1961.

*An Nam chí nguyên*, 3 quyển, Hiệu bản của Gaspardone, Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội, 1934.

*Bắc thành dư địa chí lược*, 4 quyển, Nguyễn Đông Khê. Bản chép tay của Trường Viễn Đông Bác Cổ. Ảnh ấn, Sài Gòn, 1969.

*Đại Nam nhất thống chí*, 1. Phần Trung bộ, 17 quyển; bản in của Cao Xuân Dục, Duy Tân 3 (1909). 2. Phần Bắc bộ, 14 quyển; bản chép tay của Đông Dương văn khố. Ảnh ấn, Sài Gòn, 1966-1970.

*Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, 3 quyển, Nguyễn Hoàn và nhiều người. Bản chép tay, không ghi năm.



*Đại Việt sử ký toàn thư*, 19 quyển, Ngô Sĩ Liên. Bản in Quốc tử giám đời Nguyễn. Vi phim của Trường Viễn Đông Bác Cổ. A.54.

*Đại Việt sử lược*, 3 quyển, Bản in Thủ sơn các tùng thư, 1848.

*Đại Việt thông sử*, 3 quyển, Lê Quý Đôn. Bản chép tay, Trường Viễn Đông Bác Cổ. Ảnh ấn, Sài Gòn, 1973.

*Đạo giáo nguyên lưu*, 3 quyển, An Thiên soạn. bản in năm 1847.

*Hồng Đức bản đồ*, bản in Sài Gòn, 1962.

*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, 50 quyển, bản in Quốc tử giám đời Nguyễn, Hoàng Quý Lục ảnh ấn, Quốc lập Trung Anh đồ thư quán xuất bản, Đài Bắc, 1969.

*Kiến văn tiểu lục*, 12 quyển (thiếu quyển ba), Lê Quý Đôn soạn. Bản chép tay, vi phim Trường Viễn Đông Bác Cổ, A.312.

*Lịch triều hiến chương loại chí*, 49 quyển, Phan Huy Chú soạn. Phần “*địa chí*”, (quyển 1-5) dùng theo bản chép tay của Chi nhánh Văn khố Đà Lạt, số 3064-3065 MC; ảnh ấn Sài Gòn, 1971. Phần “*Văn tịch chí*” (quyển 42-45), bản chép tay của Trần Trọng Tuy, Thủ bản Trường Viễn Đông Bác Cổ.

*Lĩnh Nam chích quái truyện*, 3 quyển, Trần Thế Pháp. Bản in của Viện Đông học viện Pháp, do Học sinh thư cục của Đài Loan ấn hành, 1992.

*Nam Ông mộng lục*, 1 quyển, Lê Trưng soạn. Bản in Hàm Phần Lâu tùng thư, Thượng Hải, 1930.

*Phương đình dư địa chí*, 5 quyển, Nguyễn Siêu. Bản chép tay, không ghi năm.

*Tả Ao địa lý chân truyền*, Tả Ao soạn. Bản chép tay, không ghi năm.

*Tam tổ thực lục*, Tỉnh Quảng và Hải Lượng biên tập. Việt Nam Phật điển tùng san, Hà Nội, 1943.

*Tang thương ngẫu lục*, 2 quyển, Phạm Đình Hồ. Bản chép tay, không ghi năm.

*Tây hồ chí*, không rõ tác giả (soạn khoảng thời Tự Đức). Bản chép tay, không ghi năm.

*Thánh đấng lục*, không rõ tác giả. Bản in không ghi năm (nghĩ là đời Mạc).

*Thích song tổ ấn*, Thích Tịnh Hạnh viết. Bản in chùa Thiên Lâm, Phan Thiết, 1924.

*Thiên uyển kế đấng lục*, Như Sơn soạn. An Thiên tăng bổ. Việt Nam Phật điển tùng san. Hà Nội, 1943.

*Thượng sĩ ngũ lục*, Tuệ Trung thượng sĩ. Việt Nam Phật điển tùng san. Hà Nội, 1943.

*Ức Trai di tập*, 10 quyển, Nguyễn Trãi. Bản in Ngô Thế Vinh năm 1868. Ảnh ấn, Sài Gòn, 1972.

*Việt điện u linh tập*, 1 quyển, Lý Tế Xuyên. Bản in của Viện Đông học viện Pháp, do Học sinh thư cục của Đài Loan ấn hành, 1992.

*Việt sử tiêu án*, 2 quyển, Ngô Thì Sĩ. Thủ bản, vi phim của Trường Viễn Đông Bác Cổ, A.265.

**PHẦN V**  
**BẢNG CHỈ DẪN**

**A**

Âm, 187, 286, 332, 337,  
 505, 530, 566, 612, 618,  
 726  
 Ẩn Không, 269, 535  
 Âu Công, 262  
 An Cách, 228, 229, 441,  
 442  
 An Diên, 439  
 An Hóa, 454  
 An La, 103, 265, 332, 530,  
 694  
 An Lịch, 506  
 An Quốc, 323, 325, 358  
 An Quyết, 612  
 An Sơn, 419, 425, 454,  
 590, 591  
 An Thiên, 9, 26, 30, 50,  
 55, 57, 60, 61, 62, 64,  
 67, 69, 459, 697, 736,  
 737  
 An Trì, 358  
 An Trinh, 294, 558, 589  
 An Xá, 693  
 Ẫi, 284, 560  
 Ái Châu, 94, 287, 314,  
 505, 550, 551, 568, 657,  
 658

**B**

Ba La, 609  
 Ba Lăng, 609  
 Ba Sơn, 204, 217, 220,  
 382, 385  
 Bất Bạt, 454  
 Bất Quân, 561  
 Bắc Giang, 342, 355, 486,  
 535, 623  
 Bắc Ninh, 8, 58, 64, 342,  
 351, 354, 355, 356, 360,  
 361, 362, 365, 367, 377,  
 383, 385, 416, 446, 476,  
 483, 492, 493, 519, 522,  
 523, 533, 535, 543, 544,  
 546, 547, 552, 553, 555,  
 556, 559, 581, 583, 584,  
 586, 589, 623, 626, 636,  
 651, 665, 671, 675, 686  
 Bạch Hạc, 549  
 Bạch Hồ, 587  
 Bạch Đằng, 76, 368, 573  
 Bạch Sắc, 626  
 Bãi Trạch, 538  
 Bào Giang, 504  
 Bách Bông, 507

- Bảo Giác, 253, 254, 325,  
507, 508, 509, 678, 683,  
684
- Bảo Giám, 455, 508, 521
- Báo nghiệp sai biệt, 275
- Bảo Nhạc, 260
- Báo Đức, 245, 305, 430,  
484, 493, 634
- Bảo Phúc, 234, 454, 508
- Bảo Sát, 99
- Bảo Tính, 220, 221, 346,  
385, 413, 418
- Bát Lan, 498
- Bát Phương, 584
- Bát Vạn, 583, 584
- Bê Mi Thuế, 573
- Beo, 611
- Bí Linh, 253, 503
- Bích, 100, 125, 246, 354,  
405, 425, 479, 490, 504,  
505, 521, 571, 634, 668
- Biện Tài, 96, 104, 105,  
107, 115, 123, 309, 452,  
453, 535, 593
- Bình Dương, 237, 467, 666
- Bình Hòa, 590
- Bình Lạc, 308, 646
- Bình Lỗ, 201, 251, 366,  
371, 501
- Bình Than, 367
- Bồ Đề, 90, 338, 348, 352,  
394, 405, 407, 421, 427,  
534, 574, 627, 673
- Bồ Sùng, 118
- Bối Lý, 657
- Bồng Lai, 567
- Bút Cương, 505

## C

- Cấm Giàng, 589
- Cấm Hương, 328
- Cấm Điền, 294, 590
- Cần, 77, 84, 114, 116, 125,  
198, 257, 311, 513, 657,  
672, 728
- Cầu, 397, 447, 476, 599,  
602, 685, 724, 726, 734
- Cai Kinh, 369
- Cao An, 551
- Cao Biên, 17, 282, 284,  
558, 584
- Cao dã, 415
- Cao TỐI, 302
- Cao Trí Huyền, 612
- Càn An, 237, 468
- Cá Lô, 367
- Cảm Ứng, 204, 217, 220,  
382, 383

- Cảm Thành, 86, 87, 97, 98, 193, 194, 197, 342, 350, 378
- Cảm Tuyển, 384, 574
- Cảnh Huy, 94, 100, 101, 424
- Cảnh Ngung, 94, 99
- Cảnh Thống, 591, 592
- Cát, 200, 207, 224, 247, 248, 361, 377, 410, 494, 495, 497, 504, 587, 733
- Cát Lợi, 200, 248, 361, 377, 497
- Cát Lợi Hy, 248, 361, 377, 497
- Cát Tường, 207, 224
- Chân Giám, 539
- Chân Giáo, 79, 255, 513
- Chân Hộ, 232, 258, 446, 519
- Chân Huyền, 333, 697
- Chân Không, 24, 29, 83, 84, 227, 321, 323, 412, 420, 436, 666, 667
- Chân ma, 81
- Chân Đăng, 321, 673
- Chân Đạo, 93, 423
- Chân Đạo đại vương, 423
- Chân Định, 459, 462
- Châu Minh, 204, 217, 220, 240, 284, 558, 559, 560
- Chế Chi, 274
- Chè, 13
- Chi Cương Lương, 226
- Chí Thành, 306, 378, 637, 645
- Chiên Đầu, 441
- Chiêu Khánh, 304
- Chiêu Lăng, 273
- Chiêu Nhân, 597
- Chiêu Thành, 621
- Chiêu Thiên, 687
- Chương Dương, 621, 622
- Chương Mỹ, 443, 444
- Chương Đức, 443, 444, 454
- Chương Phụng, 221
- Chu Diên, 320, 546, 547, 670, 671
- Chu Minh, 269, 385
- Chu Đình, 646
- Chu Thị, 512
- Chúc Thánh, 308, 309, 317, 665
- Chúng Thiện, 226, 277
- Cơ, 109, 244, 375, 411, 456, 472, 532, 533, 538, 603
- Cơ Đán, 456

- Cổ Châu, 94, 274, 289,  
305, 355, 486, 542, 543,  
544, 549, 553, 635
- Cổ Giao, 278, 309, 324,  
553, 651
- Cổ Hiền, 325, 677, 678,  
684
- Cổ Đàm, 645
- Cổ Sở, 534, 599, 600
- Côn Sơn, 94, 102
- Công Hà, 635
- Cực Lạc, 567, 593
- Cương Giáp, 19, 76, 290
- Cốt, 599, 602
- Cửu Chân, 505, 538, 550,  
551, 571, 657
- Cứu Chỉ, 217, 385, 387,  
415, 692
- Cứu Lan, 440, 442, 652
- Cứu Liên, 228, 439, 440,  
442, 623, 652
- Cửu Đức, 551
- Cứu Ông, 623
- Cửu Ông, 301, 439, 623
- Cụ, 10, 29, 40, 65, 200,  
217, 230, 241, 253, 271,  
277, 300, 308, 312, 362,  
445, 472, 668
- Cụ Ban, 445
- Cụ Ông, 445
- Cụ Sư, 230, 445
- Cung hầu thư gia, 315
- Cung hầu xá nhân, 234,  
456
- Cung phụng, 628
- Cù Sơn, 618, 619

## D

- Dâu, 544, 571, 635
- Danh Lâm, 553
- Dã Hiền, 209, 396
- Diễn, 49, 94, 237, 467,  
490, 550, 600
- Diên Châu, 670
- Diễn Châu, 94, 550
- Diên Linh, 217, 414, 415
- Diên Ứng, 354, 543, 544,  
571
- Diên Phúc, 256, 460, 461,  
515, 516
- Diên Thành Hầu, 44, 295,  
595, 596, 602, 609
- Diên Uẩn, 282, 555, 559,  
575
- Diệu Nhân, 84, 320, 669,  
674
- Diệu pháp liên hoa kinh,  
352, 397, 406, 407, 410,  
418, 442, 537, 725
- Diệu Tặng, 190



Đĩ Lý, 517  
Dịch Bảng, 263, 281, 290,  
383, 523, 555, 557  
Dịch Vọng, 593, 597, 602,  
691  
Dịch Vương, 330, 535, 691  
Đinh, 515, 538  
Được Sư, 412, 628  
Được Vương bồ tát, 418  
Dương, 13, 20, 54, 79, 103,  
107, 218, 235, 237, 281,  
286, 288, 339, 342, 343,  
351, 364, 375, 397, 407,  
427, 434, 446, 456, 457,  
459, 461, 465, 467, 468,  
469, 473, 477, 483, 493,  
495, 511, 517, 531, 536,  
537, 550, 551, 564, 574,  
581, 589, 590, 599, 600,  
601, 605, 606, 607, 616,  
618, 619, 622, 626, 628,  
644, 645, 646, 653, 655,  
664, 665, 732, 735  
Dương Hoán, 605, 606,  
607, 616  
Dương Không Lộ, 456,  
457, 465, 517, 644  
Dương Đạo Gia, 218  
Dương Nham, 653  
Dương Đức Nhan, 20

Dương Sơn, 551  
Du già sư địa luận, 627  
Du thiên sư, 240

## Đ

Đa Bảo, 73, 202, 203, 204,  
205, 378, 379, 381  
Đa Văn, 234, 454, 508  
Đậu, 260, 330, 397, 521,  
542, 690, 697  
Đằng Châu, 117, 493, 565,  
569  
Đặng Thông Thiên, 530  
Đại Bản, 412  
Đại Cù, 300, 619  
Đại Giác, 57, 64  
Đại Hoàng, 306  
Đại Hưng Thiện, 364, 540,  
541  
Đại Hùng, 343  
Đại La, 513, 525, 558  
Đại Minh, 320  
Đại Đăng, 93, 423  
Đại Điền, 590  
Đại Điền, 129, 295, 296,  
300, 535, 593, 596, 597,  
602, 607, 609, 612  
Đại Thắng Tư Thiên, 449,  
451

- Đại Thông, 328, 669, 684, 685, 686  
 Đại Tự, 553, 620, 635  
 Đại Từ, 328  
 Đại Văn, 287, 438, 567, 568  
 Đại Xá, 78, 487, 488, 490, 635  
 Đạo Dung, 84, 650, 656, 658, 659  
 Đạo giáo nguyên lưu, 59, 60, 69, 71, 393, 433, 517, 518, 660, 661, 690, 697, 736  
 Đạo Hạnh, 10, 30, 32, 44, 45, 79, 115, 116, 129, 415, 436, 518, 535, 558, 590, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 608, 609, 610, 611, 613, 614, 616, 617, 637, 639, 641, 642, 644, 687, 692  
 Đạo Huệ, 93, 96, 112, 238, 240, 242, 243, 245, 247, 249, 250, 251, 387, 422, 447, 510, 519, 522  
 Đạo Lâm, 314, 324, 547, 670, 686  
 Đạo Ngô, 260, 402, 405, 480, 481, 521  
 Đạo Quang, 658  
 Đạo Tiềm, 120, 539  
 Đạo Tú, 590  
 Đan Hà, 397  
 Đan Phụng, 224, 260, 360, 425, 455, 691  
 Đà, 58, 60, 235, 286, 349, 351, 394, 433, 461, 469, 484, 517, 526, 543, 566, 572, 590, 592, 600, 620, 722, 725, 736  
 Đà la ni môn, 235  
 Đàm Cứu Chỉ, 436  
 Đàm Đình Phương, 455  
 Đàm Thiên, 225, 430, 431, 433, 434, 548  
 Đào Cam Mộc, 584  
 Đào Gia, 286, 565  
 Đào Khuê Nhất, 469  
 Đào Nguyên, 372  
 Đào Xử Trung, 304, 630  
 Diêm, 284, 558, 637  
 Đỗ Ất, 533  
 Đỗ An Vĩnh, 476, 587  
 Đỗ Công Bật, 670  
 Đỗ Gia, 485  
 Đỗ Ngân, 291, 574  
 Đỗ Đô, 332, 694, 695

Đỗ Thiện, 117, 118, 119	588, 589, 603, 628, 638,
Đỗ Thường, 696	640, 644, 650, 655, 665,
Đỗ Thường, 696	676, 691, 693, 695, 696,
Đỗ Thuận, 201	734
Đồ Trưng, 188, 338, 421, 644	Định Giác, 106, 332, 695, 696
Đỗ Vũ, 693	Định Hương, 93, 96, 112, 207, 217, 220, 382, 385, 416, 422, 536
Đội Sơn, 414	Định Huệ, 105, 106, 290, 303, 436, 528, 558, 588, 589
Đoan Hùng, 488	Định Không, 18, 555, 556, 570, 588
Đoan Phổ, 628	Định Lâm, 534
Đoan Phủ, 438	Định Thiên, 197
Đông A, 209, 396, 622	Đức Châu, 550
Đông Anh, 622	Đức Thành, 482
Đông Cao, 666	
Đông Cốc, 636	
Đông Cửu, 318, 444, 665, 678	
Đông Hối, 558	
Đông Kết, 622, 623	
Đông Triều, 461, 536	
Đoàn Văn Khâm, 320, 420	
Định, 18, 93, 96, 105, 106, 112, 197, 207, 217, 220, 232, 237, 283, 284, 290, 303, 308, 312, 327, 328, 332, 354, 356, 358, 359, 382, 385, 416, 422, 433, 436, 448, 474, 488, 524, 528, 534, 536, 543, 551, 555, 556, 558, 560, 570,	
	<b>G</b>
	Gia khánh, 389, 504
	Gia Định, 665
	Giấy, 468, 600, 601, 602
	Giao Chỉ, 33, 34, 360, 443, 494, 498, 546, 551, 670, 676, 692
	Giao Thủy, 456, 457, 461, 515, 517, 611, 638, 641, 643, 644, 695

Giác Hải, 28, 31, 235, 256, 556, 557, 559, 570, 571,  
 331, 437, 457, 459, 462, 620, 665, 669  
 464, 465, 515, 516, 517, Hà Công Phụ, 79  
 609, 610, 611, 644, 696 Hà Giác Quan, 359  
 Giác Hoàng, 79, 110, 298, Hà Khấu, 598  
 299, 300, 596, 604, 607 Hà Liễu, 598  
 Giáo Nguyên, 228, 237, Hà Nam, 397, 414, 441,  
 440, 471 692  
 Giáp Sơn, 109, 244, 480, Hà Nội, 12, 33, 6, 64,  
 481, 482, 483, 501, 653, 359, 360, 389, 415, 425,  
 654, 655 443, 449, 451, 452, 454,  
 Giới Không, 23, 35, 80, 463, 468, 484, 494, 498,  
 315, 651, 652, 653 506, 525, 530, 539, 542,  
 Giới Minh, 273 547, 558, 579, 590, 593,  
 Giới Viên, 273 598, 600, 601, 661, 670,  
 677, 685, 687, 691, 735,  
 737

## H

Hầu Khánh Hỷ, 650 Hà Tây, 361, 419, 426,  
 Hầu Khánh Thiện, 650 498, 533, 535  
 Hậu Lộc, 504 Hàm rồng, 609  
 Hậu Nhân Bảo, 19, 76, Hàm toại, 291  
 290, 368, 573 Hải nhạc danh sơn đồ,  
 Hậu Thổ phu nhân, 631 537  
 Hậu Túc, 484 Hải Tân, 604  
 Hạng, 251, 507 Hải Thanh, 61, 235, 256,  
 Hạo Nguyên, 628 257, 331, 457, 465, 644,  
 Hà Bắc, 342, 351, 354, 697  
 355, 383, 386, 388, 480, Hải Tĩnh, 697  
 523, 524, 536, 553, 555, Hán Lý, 645  
 Hán Đình, 313

Hát, 117, 425, 443, 618	506, 534, 535, 537, 550,
Hiền Khánh đại vương, 291, 578, 582, 586, 588, 626	598, 599, 621, 648, 676
Hiền Quang, 79, 120	Hoài Hoan, 550
Hiển Thụy, 591, 592	Hoài Đức, 361, 425, 467, 498, 534, 535, 598, 599, 648, 676
Hoa Dương, 79, 271, 537	Hoài Tín, 228, 229
Hoa Lâm, 278, 552	Hoài Tố, 228
Hoa Lăng, 609	Hoài Uẩn, 436
Hoa Lư, 369, 504	Hoàn Công, 497, 544
Hồ Đàm, 657	Hoàng Chi, 653
Hồ Nham, 245, 486, 487	Hoàng Giang, 461, 610, 694, 695
Hoa Phát, 618	Hưng Hiền, 677
Hoa Quang, 301, 308	Hưng Hóa, 652
Hồ Thiên, 94	Hưng Long, 462, 592, 645
Hoa Thị, 273, 539	Hưng Thánh, 298, 604
Hoa Yên, 103, 537	Hòa An, 192
Hoàng Giáo, 676	Hòa Bình, 454
Hoàng Hóa, 504, 505	Hòa Phong, 543
Hoàng Minh, 415, 694, 697, 729	Hương, 9, 50, 84, 220, 222, 251, 258, 265, 289, 300, 314, 320, 321, 382, 478, 505, 531, 564, 571, 590, 592, 618, 643, 655, 656, 657, 658, 659, 676
Hối Nham Trí Chiếu, 125	Hương bôi, 676
Hoan, 278, 288, 550	Hương hải, 258
Hồng Châu, 343	Hương hải đại bi đà la ni, 258
Hồng chung văn bia ký, 123	
Hoài, 78, 192, 228, 229, 340, 343, 344, 353, 361, 395, 425, 436, 441, 443, 444, 446, 467, 486, 498,	

Hương Nghiêm, 84, 314,  
320, 478, 656, 657, 658,  
659  
Hương Sát, 251  
Hương Thành, 289, 571  
Hương Tích, 643  
Hữu Ninh, 201, 370  
Hữu Túc, 484  
Hỏa Vân, 568  
Huệ Chúc, 99  
Huệ Dục, 325, 507  
Huệ Hưng, 592  
Huệ Lâm, 631  
Huệ Lâm Sinh, 631  
Huệ Năng, 90, 344, 348,  
352, 353, 429, 647, 728  
Huệ Nghiêm, 279  
Huệ Nguyên, 539  
Huệ Nhật, 9, 96, 104, 108,  
110, 111, 112, 113, 114,  
115, 121, 244, 259, 350,  
482  
Huệ Sinh, 84, 105, 106,  
123, 416, 436, 588, 626,  
630, 632, 633, 634, 635,  
690  
Huệ Thành, 343  
Huệ Tư, 109, 259, 417,  
483, 519, 520, 521  
Huệ Tuyền, 428

Huyền Ngưng, 314  
Huyền Quang, 41, 51, 94,  
99, 100, 102, 424, 437,  
440  
Huyền Sách, 93, 423  
Huyền Vân, 467  
Hỷ Từ, 304, 629

## K

Keo, 457, 515, 692  
Khâu Đà La, 226, 354,  
433, 434  
Khâu Ni Danh, 433  
Khâu Ôn, 599  
Khai Giác, 314, 659  
Khai Nguyên, 541, 628  
Khai Quốc, 199, 200, 203,  
241, 305, 330, 358, 359,  
426, 479, 690, 697  
Khai Thiên, 288, 569, 602  
Khánh Duệ, 581  
Khánh Hỷ, 83, 116, 119,  
123, 311, 314, 553, 650,  
659  
Khánh Mậu, 564  
Khánh Tân, 618  
Khánh Thành, 662  
Khe Trà, 504  
Không Lộ, 28, 31, 61, 62,  
63, 65, 67, 106, 221,

- 240, 256, 332, 419, 437, 457, 459, 462, 463, 465, 466, 518, 641, 645, 665, 692, 695, 696
- Khổng Minh Không, 643
- Khoái Châu, 493, 495, 547, 569, 622
- Khoái Lộ, 493, 569
- Khoáng Am, 94
- Khương Tăng Hội, 64, 65, 225, 226, 429
- Khương Thiên Nham, 436
- Khương Tự, 354, 356, 476, 543, 544, 553, 571, 620, 635
- Khuông Việt, 18, 72, 76, 83, 88, 201, 203, 361, 363, 365, 366, 371, 372, 373, 376, 377, 437, 498, 501, 519, 564, 601
- Khúc Hạo, 19
- Khúc Lâm, 19, 284, 559
- Khúc Thừa Dụ, 19
- Khúc Thừa Mỹ, 19
- Kiến Dương, 278
- Kiến Đình, 482
- Kiến Ninh Vương, 78, 245, '485
- Kiến Sơ, 24, 28, 46, 47, 97, 98, 112, 128, 191, 193, 194, 197, 203, 204, 205, 262, 331, 332, 342, 344, 350, 361, 366, 377, 378, 522, 675, 696
- Kiệt Đặc, 237, 467
- Kiều Bồng, 304, 630
- Kiều Trí Huyền, 296, 602
- Kim Anh, 361, 362, 365, 366, 367, 377, 519
- Kim quang minh kinh, 627
- Kim Thành, 315, 468, 656, 662
- Kim Thiên, 78, 391
- Kính Chủ, 653, 654, 655
- Kính Chúa, 653
- L**
- La Quý, 523, 557, 558, 559, 570, 583
- La Sách, 78, 485
- Lâm Ba, 513
- Lâm Giang, 550, 625
- Lâm Huệ Sinh, 227, 294, 436, 452, 631
- Lâm Phú, 302
- Lâm Tiêu, 255
- Lập Đức, 194
- Lập Thạch, 506, 507
- Lật Sài, 616

- Lạch Trường, 505  
 Lại Trì, 459  
 Lạn Kha, 351, 387, 533  
 Lạng, 76, 78, 269, 318, 369, 484, 486, 507, 573, 590, 663, 684  
 Lạng Châu, 78, 269, 318, 484, 486  
 Lạng Giang, 590, 663  
 Lạng Sơn, 76, 369, 573, 684  
 Lãm, 19, 385, 555  
 Lãng Sơn, 76, 253, 291, 368, 506, 507, 512, 573, 653  
 Lãnh Canh, 367  
 Láng, 415, 593, 608, 687, 691  
 Lệ, 214, 238, 405, 445, 467, 470  
 Lê Hối, 251  
 Lê Hồng Đức, 487  
 Lê Hoàn, 621, 662  
 Lê Khắc Phục, 367  
 Lê Kiếm, 313, 652  
 Lê Kỳ, 467  
 Lê Lương, 314, 657  
 Lê Đại Hành, 131, 201, 285, 287, 290, 371, 377, 561, 567, 568, 571, 629, 662  
 Lê Ngọa Triều, 370, 569  
 Lê Nhân Tôn, 355, 451  
 Lê Quang Thuận, 342, 355, 360, 362, 389, 426, 443, 454, 530, 550, 552, 591, 616, 623, 654  
 Lê Quý Đôn, 71, 420, 525, 528, 529, 624, 635, 650, 736  
 Lê Thái Tổ, 414  
 Lê thái úy, 543  
 Lê Thuận, 656, 662  
 Lê Thuận Tôn, 656, 662  
 Lê Toàn Nghĩa, 295, 594, 608  
 Lê Trang Tôn, 370, 485  
 Lê Trung Hưng, 389, 451, 485  
 Lê Uy Mục, 559  
 Lê Văn Hưu, 77, 115, 116, 117, 475, 514, 589  
 Liêm, 199, 224, 309, 358, 360, 425, 455, 467, 498, 598, 600, 648, 684, 732  
 Liệt tổ yếu ngữ, 9, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 121, 127, 244, 350, 482



Liễu Minh, 93, 423  
 Linh Cầm, 77, 207, 390  
 Linh Hựu, 344, 386  
 Linh Nhân hoàng thái  
     hậu, 228, 427, 440  
 Linh Nhân thái hậu, 391,  
     480  
 Lô, 253, 487, 488, 504,  
     505, 506, 652, 659  
 Lô Hải, 253, 504, 505, 506  
 Lộc, 504, 585, 618  
 Lôi Hà Trạch, 227, 436,  
     457  
 Lộng Sơn, 560  
 Lịch, 36, 42, 71, 77, 86,  
     90, 108, 193, 259, 312,  
     338, 345, 351, 365, 382,  
     383, 389, 401, 414, 443,  
     467, 506, 507, 523, 528,  
     540, 541, 591, 598, 612,  
     652, 653, 664, 665, 692,  
     728, 729, 736  
 Lợi Hy, 362, 497  
 Long Biên, 274, 289, 305,  
     309, 324, 542, 543, 544,  
     553, 646, 651  
 Long Bình, 493, 494  
 Long Chương, 228, 330,  
     691  
 Long Hàm, 537  
 Long Hoa, 324  
 Long Ích, 78, 485  
 Long Môn, 516, 517  
 Long Đầu, 618  
 Long Đàm, 207, 389, 390,  
     402, 411, 519  
 Long Đàm Viên Chiếu,  
     412  
 Long Đội, 217, 414, 415,  
     692  
 Long Triều, 360, 567  
 Long Vân, 320, 324  
 Lữ Đường, 623  
 Lữ Pháp Hoa, 323  
 Lương Nhậm Văn, 304  
 Lương Sơn, 454  
 Lương Tài, 355  
 Lương Thế Vinh, 42, 108,  
     528  
 Lương Văn Nhậm, 218  
 Lưu Khánh Đàm, 659  
 Lưu Vương Nhân, 323  
 Lục Đầu, 369, 665  
 Lục Ngạn, 535  
 Lục Tổ, 195, 263, 265,  
     267, 270, 283, 290, 292,  
     293, 383, 522, 523, 557,  
     586, 588, 728  
 Lũng Khê, 635

- Luy Lâu, 226, 278, 300, 354, 355, 360, 433, 434, 543, 549, 620
- Lý (Lãng Công), 355
- Lý Anh Tôn, 78, 81, 119, 120, 232, 234, 245, 251, 258, 356, 448, 474, 476, 485, 490, 496, 510, 511, 512, 525, 537, 663, 680, 681, 682, 696
- Lý Cao Tôn, 32, 125, 251, 254, 263, 488, 493, 498
- Lý Chiêu Hoàng, 116
- Lý Công Uẩn, 378, 382, 384, 422, 504, 555, 557, 559, 576, 578, 579, 584, 588, 629, 663
- Lý Giác, 72, 73, 74, 83, 375, 377, 563
- Lý Huệ Tôn, 272, 439, 486, 533, 538, 695
- Lý Linh Cảm thái hậu, 73
- Lý Nhân Tôn, 73, 81, 118, 216, 228, 256, 290, 292, 297, 318, 325, 356, 412, 414, 427, 439, 440, 459, 466, 507, 551, 577, 591, 598, 607, 613, 615, 637, 659, 668, 683
- Lý Nhật Trưng, 629
- Lý Nhã Lang, 498
- Lý Đức Chính, 422
- Lý Sư Lợi, 548
- Lý Tế Xuyên, 27, 117, 355, 543, 738
- Lý Thần Tôn, 81, 119, 307, 312, 326, 462, 464, 468, 474, 590, 594, 637, 639, 654, 655, 680, 687
- Lý Thái Tổ, 73, 203, 291, 379, 381, 382, 383, 385, 523, 557, 568, 584
- Lý Thái Tôn, 73, 96, 205, 206, 218, 221, 223, 276, 289, 303, 387, 388, 389, 422, 423, 424, 436, 515, 571, 629, 630, 658, 672
- Lý Thánh Tôn, 77, 321, 389, 390, 449, 451, 452, 484, 585, 596, 626, 629, 630, 631, 632, 667, 668, 689
- Lý Thánh Vương, 689
- Lý Thảo Đường, 358, 452
- Lý Thường Kiệt, 74, 77, 83, 390, 524, 600, 620, 650, 656, 658, 666

## M

Ma Ha Ma Gia, 286

- Ma Lãng, 486  
 Ma ni, 212, 404, 405  
 Mật Nghiêm, 207, 258, 391  
 Mâu Bác, 225, 226  
 Mai Viên Chiếu, 121, 227, 393, 413, 436, 457  
 Mạc Kính Điển, 505  
 Mạc Mậu Hợp, 525  
 Mạn Đế, 652  
 Man Nương, 434  
 Mã, 87, 119, 192, 195, 198, 227, 340, 343, 344, 346, 353, 494, 504, 571, 599, 621, 622, 648, 731  
 Mãn Giác, 229, 237, 440, 441, 442, 471, 472, 473, 475, 652  
 Mãn Đẩu, 35, 312, 651, 652  
 Mào Hương, 253, 506  
 Mê Linh, 494  
 Minh Huệ, 222  
 Minh Không, 28, 31, 62, 63, 65, 67, 306, 464, 518, 609, 610, 611, 615, 637, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 654  
 Minh Tâm, 53, 220, 347, 385, 418  
 Minh Thủy, 516  
 Minh Trí, 238, 356, 519, 521, 586, 675  
 Mộc, 599  
 Mỹ Hóa, 504, 505  
 Mỹ Lương, 234, 443, 453  
 Mỹ Đức, 444
- N**
- Na Ngạn, 269, 535  
 Nam Bình, 484  
 Nam Chân, 602  
 Nam Hoa, 429  
 Nam Khương, 83, 242  
 Nam Mô, 329, 415, 688  
 Nam Định, 325, 456, 459, 515, 516, 533, 550, 570, 602, 676, 678  
 Nam Phù Liệt, 625  
 Nam Sách, 312, 653  
 Ngạn, 94, 291, 408, 574  
 Nghệ An, 54, 253, 271, 328, 503, 550  
 Nghệ văn chí, 26, 36, 72, 108, 411, 528, 635, 650, 678, 683, 684  
 Nghiêm Bảo Tính, 413, 418, 436  
 Nghiêm Thường, 592

- Nghĩa Trú, 308, 554, 646, 685, 686  
 Ngô Ân, 230, 444, 532  
 Ngô Chân Lưu, 363, 365, 437  
 Ngô Khuông Việt, 358, 376, 564  
 Ngô Pháp Hoa, 447  
 Ngô Pháp Hoa, 228, 232, 447  
 Ngô Quyền, 21, 625  
 Ngô Sỹ Liên, 381  
 Ngô Thông Thiên, 323, 530, 675  
 Ngô Thường, 497  
 Ngô Thuận Đế, 200  
 Ngô Xá, 331  
 Ngọc Kiều, 321, 673  
 Ngọc kinh tư, 484, 492  
 Ngu Giang, 505  
 Ngu Ông, 120, 538, 539  
 Ngụy Quốc Bảo, 237, 468, 473, 474, 475  
 Ngung Giang, 35, 253, 504, 505, 506  
 Nguyễn Bản Tịch, 436  
 Nguyễn Bông, 597  
 Nguyễn Chí Thành, 640, 643  
 Nguyễn Giác, 73, 74, 83, 201, 285, 436, 457, 515, 517, 644  
 Nguyễn Giác Hải, 436, 457, 515, 517, 644  
 Nguyễn Học, 108, 109, 124, 391, 482, 518, 586  
 Nguyễn Khoái, 621  
 Nguyễn Minh Không, 307, 436, 462, 515, 597, 637  
 Nguyễn Đại Điền, 128, 268, 349, 529, 535, 596, 691  
 Nguyễn Đạo Hạnh, 597  
 Nguyễn Nộn, 439, 449, 646, 686  
 Nguyên Tân, 603  
 Nguyễn Thái Tôn, 93, 112, 422, 424  
 Nguyễn Thư Hiên, 366  
 Nguyễn Thừa Hựu, 583  
 Nguyễn Thường Kiệt, 74, 84, 300, 318  
 Nguyễn Tự, 497  
 Nguyễn Trai, 365, 366, 395, 453, 738  
 Nguyễn Tuân, 205  
 Nguyễn Văn Chất, 40, 41, 70, 370, 371  
 Nguyệt Áng, 13, 103

- Nguyệt Đức, 447, 476, 587  
 Nguyệt Thường, 626  
 Nhân Chính, 599  
 Nhân Hiền, 677  
 Nhân Lý, 657, 658  
 Nhật Chiếu, 590  
 Nhật Chiêu, 525  
 Nhật Lệ, 445  
 Nhật Nam, 550  
 Nhật Thiện, 93, 98, 423  
 Nhất Tôn, 273  
 Nham Ông, 245  
 Nhan Quảng Trí, 227, 436,  
 457  
 Nhã Lang, 498  
 Như Nguyệt, 232, 258,  
 323, 447, 675  
 Như Nguyệt giang, 447,  
 675  
 Nhuệ, 456, 468, 479, 598,  
 600, 677  
 Niệm Phật tam muội, 247,  
 495  
 Niệm Phật tam muội  
 kinh, 496  
 Ninh, 78, 224, 230, 232,  
 247, 304, 369, 370, 372,  
 385, 443, 446, 454, 459,  
 469, 476, 483, 485, 492,  
 493, 504, 515, 518, 523,  
 550, 553, 567, 581, 583,  
 587, 623, 626, 633, 637,  
 671, 686, 690, 729  
 Ninh sơn, 443  
 Nùng Trí Cao, 629
- P**
- Phật Đà, 200, 724, 726  
 Phật Tích, 123, 294, 351,  
 388, 446, 532, 533, 546,  
 591, 592, 604, 606, 615,  
 617, 618  
 Phạm Minh Tâm, 413,  
 418, 436  
 Phạm Đăng, 48  
 Phạm vương, 428  
 Pháp Bảo, 301, 624  
 Pháp bảo đàn kinh, 337,  
 352  
 Pháp Chàng, 99  
 Pháp Cổ, 99, 100  
 Pháp Dung, 29, 84, 311,  
 320, 656  
 Pháp Giới, 271  
 Pháp Hiền, 98, 226, 275,  
 276, 518, 547, 549, 555,  
 568, 590, 662  
 Pháp Ký, 123, 324  
 Pháp Lăng, 438

- Pháp Loa, 41, 51, 94, 96,  
 99, 100, 101, 102, 103,  
 424, 473  
 Pháp Lôì, 354, 433, 542,  
 543  
 Pháp Đãng, 279  
 Pháp Nhân, 301  
 Pháp Điện, 354, 433, 542,  
 543, 635, 636  
 Pháp Quả, 364  
 Pháp Tạng, 442  
 Pháp Thành, 320  
 Pháp Thông, 303, 588  
 Pháp Thường, 438  
 Pháp Thuận, 18, 29, 70,  
 107, 123, 131, 286, 560,  
 561  
 Pháp Vân, 10, 13, 24, 28,  
 43, 46, 48, 62, 67, 70,  
 98, 103, 112, 128, 274,  
 277, 278, 289, 297, 300,  
 301, 354, 356, 433, 434,  
 436, 476, 507, 511, 542,  
 543, 544, 549, 553, 555,  
 571, 613, 620, 645  
 Pháp Vũ, 354, 433, 542,  
 543, 636  
 Pháp Y, 305, 636  
 Phí Sinh, 295, 608  
 Phiên Ngu, 505  
 Phiên Ngun, 505  
 Phổ Chiêu, 425  
 Phổ Huệ, 99, 100, 102  
 Phong Châu, 294, 315,  
 482, 549, 570, 652, 656,  
 662  
 Phương Quan, 635  
 Phóng sanh giới sát, 60  
 Phụ Dực, 569  
 Phụng Càn Vương, 84,  
 629, 672, 673  
 Phụng Dương, 628  
 Phụng Hoàng, 419, 467,  
 618, 619  
 Phụng Nhân, 467  
 Phụng Yết Vương, 84, 321  
 Phù đàm, 217, 385  
 Phù Ninh, 263, 283, 289,  
 293, 523, 557, 570, 578,  
 583  
 Phù Thánh Linh Nhân  
 hoàng thái hậu, 224,  
 426  
 Phù Trì, 285  
 Phù Yên, 476, 587  
 Phủ Lý, 656, 657  
 Phúc Châu, 343  
 Phúc Diên Tư Thánh, 624  
 Phúc Khê, 509  
 Phúc Minh, 652

Phúc Điền, 54, 57, 59, 61, 427, 479, 543, 583, 637,  
72, 350, 463, 464 669, 686  
Phúc Đường, 207, 390, 519, 539, 540  
Phúc Thánh, 238, 260, 330, 356, 476, 535, 691  
Phúc Thọ, 426  
Phúc Xuyên, 241, 479  
Phúc Yên, 389

## Q

Quần hiền phú tập, 20  
Quan Ái, 286, 287  
Quan Hóa, 568  
Quách Tấn, 385  
Quán Duyên, 277  
Quán La, 417, 452  
Quán Đỉnh, 240  
Quảng Nghiêm, 263, 455  
Quảng từ, 524  
Quốc Bảo Hòa, 204  
Quốc Nhất, 539  
Quyền Đức, 227, 435  
Quyết, 295, 296, 536, 593,  
598, 599, 601

## S

Siêu Loại, 94, 197, 199,  
261, 320, 342, 354, 355,

Sư Khổng, 653  
Sơn Dương, 506, 653  
Song Lâm, 191, 283, 289,  
291, 340, 523, 578, 589  
Sóc, 40, 41, 251, 361, 365,  
366, 370, 371, 519  
Sóc Sơn, 361  
Sóc Thiên Vương, 251, 371  
Sùng Bình, 494  
Sùng Hiền Hầu, 116, 118,  
298, 299, 591, 605, 607,  
613, 614, 615  
Sùng Nghiệp, 279  
Sùng Phạm, 290, 297, 300,  
571, 613  
Sùng Phúc, 241, 479

## T

Tân Trại, 300, 618, 619  
Tây, 54, 76, 87, 103, 129,  
192, 195, 196, 214, 267,  
274, 294, 296, 301, 308,  
327, 328, 340, 343, 346,  
358, 359, 360, 361, 362,  
368, 371, 377, 407, 419,  
421, 425, 429, 440, 443,  
449, 452, 453, 479, 487,  
488, 497, 505, 506, 507,

- 511, 513, 515, 523, 533, 534, 546, 549, 550, 552, 560, 571, 573, 585, 590, 593, 594, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 609, 610, 612, 615, 618, 619, 621, 622, 626, 644, 653, 660, 661, 670, 680, 688, 690, 719, 737  
 Tây Dương, 296, 327, 497, 511, 533, 599, 600, 601, 602, 609, 612, 680  
 Tây hồ, 129, 358, 359, 361, 452, 453, 513, 690, 737  
 Tăng Thị Loan, 594  
 Tinh Cương, 247, 492  
 Tinh Quách Quân, 399  
 Tam Dương, 560, 590, 653  
 Tam Lộng, 560  
 Tam Đái, 546, 670  
 Tam Viên, 645  
 Tả Nghiêm, 484  
 Thần Bút, 514  
 Thân Cảnh Long, 667  
 Thân Cảnh Nguyên, 484, 667  
 Thân Cảnh Phúc, 667  
 Thân Công, 318  
 Thân Lợi, 366, 487, 498  
 Thân Đạo Nguyên, 666, 669  
 Thần Nghi, 105, 265, 268, 349, 444, 452, 528, 533, 596, 691  
 Thần Quang, 92, 112, 422, 456, 515, 692  
 Thất Sơn, 351  
 Thăng Long, 35, 114, 199, 207, 233, 273, 302, 325, 330, 426, 450, 633, 650, 658, 659, 678, 697  
 Thăng Quang, 265, 267, 444  
 Thạch xà, 492  
 Thanh Hóa, 54, 297, 314, 504, 505, 507, 551, 560, 568, 604, 622, 656, 657  
 Thành Hưng Hầu, 116, 607  
 Thánh Chúa, 312, 327, 597, 602, 653, 655  
 Thánh Quả, 271  
 Thảo Nhất, 317, 666  
 Thảo Đường, 32, 34, 46, 48, 128, 330, 349, 452, 535, 689, 690, 691, 695, 697  
 Tháp Bát, 312, 651  
 Tháp Miếu, 362, 498



- Thích Như Trí, 47, 48  
 Thích Pháp Toản, 540  
 Thiên An, 596  
 Thiên cư, 301  
 Thiên Cực, 78, 245, 486  
 Thiện Hội, 109, 198, 199,  
 356, 459, 480, 481, 482,  
 483, 501, 669  
 Thiện Huệ, 304  
 Thiên Lão, 73, 222, 223,  
 387, 388, 389, 424, 446,  
 546  
 Thiên Nguyệt, 93, 96, 112,  
 387, 422, 424, 425  
 Thiên Nham, 80, 635, 636,  
 637, 679  
 Thiên định, 447  
 Thiên Đức, 204, 220, 240,  
 241, 263, 269, 278, 281,  
 283, 289, 290, 293, 294,  
 365, 383, 385, 479, 523,  
 553, 555, 558, 578, 583,  
 584, 585, 586, 589  
 Thiên Ông, 284, 290, 294,  
 523, 578, 583  
 Thiên phong, 438  
 Thiên Thành, 221, 288,  
 320, 416, 418, 468, 569,  
 666, 668, 692  
 Thiên Thánh, 305  
 Thiên Trí, 238, 356, 521  
 Thị Trung, 267, 444  
 Thổ Lỗi, 427  
 Thông Biện, 65, 96, 97,  
 104, 105, 107, 115, 123,  
 128, 227, 234, 268, 278,  
 349, 358, 435, 438, 447,  
 453, 457, 528, 668, 691  
 Thông Huyền, 256, 457,  
 464, 644  
 Thông Thiên, 73, 94, 96,  
 98, 269, 424, 530, 531,  
 675  
 Thông Thiện, 282, 283  
 Thử, 284  
 Thừa Hóa, 549  
 Thời Trung, 444, 532  
 Thượng Hồng, 590, 654  
 Thượng Phúc, 390, 542,  
 622, 636, 677  
 Thượng Tồn, 547, 670, 671  
 Thượng Yên Quyết, 600,  
 601  
 Thương, 369, 585  
 Thường Chiếu, 28, 42, 96,  
 97, 104, 106, 107, 108,  
 115, 123, 128, 261, 265,  
 266, 267, 269, 270, 349,  
 383, 453, 466, 523, 524,

- 528, 529, 557, 570, 583, 691
- Thông Cung, 93, 423
- Thông Lạc, 200, 248, 361, 377
- Thông Tín, 360, 677, 678
- Thuận An, 342, 355, 623
- Thuần Chân, 81, 301, 308, 436, 622, 623, 624, 625, 675
- Thuận Lưu, 486, 533
- Thuận Quang, 356
- Thuận Thành, 8, 354, 355, 356, 480, 543, 544, 553, 571, 584, 620, 636, 669, 686
- Thụy Anh, 569, 684
- Thụy Chương, 598
- Thủy Nguyên, 626
- Thúy Nham, 492
- Thủy Đường, 626
- Thủy Vân, 630, 631
- Tích, 351, 352, 388, 446, 453, 533, 592, 617, 618, 619
- Tiệm Nguyên, 197, 260, 356, 521
- Tiền Nghiêm, 484
- Tư phúc, 102
- Tô Hiến Thành, 248, 316, 498, 662
- Tô Lịch, 117, 284, 295, 558, 598, 599, 600, 602, 609, 612
- Tổ Phong, 197, 300, 619
- Tô Trung Tự, 78, 486
- Tống Bình, 676
- Tống Châu, 676
- Tốt Động, 599
- Tịch công, 309, 310
- Tịnh Không, 35, 83, 108, 109, 124, 324, 358, 479, 482, 483, 696
- Tịnh Lực, 493, 495, 547, 670, 696
- Tịnh Nhân, 310
- Tịnh Như, 310
- Tịnh Quang, 403
- Tịnh Quả, 260, 261, 263, 455
- Tịnh Thiên, 29, 123, 553, 671
- Từ, 9, 10, 21, 23, 24, 28, 30, 33, 35, 44, 45, 49, 50, 54, 57, 61, 64, 74, 75, 79, 82, 87, 88, 92, 104, 110, 112, 113, 124, 190, 195, 199, 200, 205, 207, 211, 212, 222, 224,

236, 243, 248, 249, 250, 615, 616, 617, 640, 644,  
 254, 257, 261, 263, 271, 645, 687, 692  
 272, 294, 295, 296, 297, Từ Đạo Hạnh đại thánh  
 303, 304, 306, 308, 309, sự tích thật lục, 517,  
 311, 314, 318, 322, 323, 608, 615, 644  
 326, 328, 330, 342, 346, Từ Nhạc Hoài, 395  
 351, 358, 360, 362, 372, Từ Phúc, 212, 404  
 375, 383, 386, 388, 393, Từ Văn Thông, 680  
 395, 398, 404, 415, 416, Từ Vinh, 594, 597, 602,  
 422, 425, 428, 437, 455, 616, 643  
 458, 459, 467, 469, 474, Tượng Quận, 550  
 475, 487, 491, 492, 498, Tượng Sơn, 513, 536  
 505, 511, 515, 517, 523, Tức Lự, 73, 98, 273, 385,  
 524, 525, 531, 535, 536, 530, 539, 675  
 537, 542, 547, 553, 555, Trấn Hải, 294, 588, 626  
 556, 557, 559, 567, 568, Trấn Quốc, 359, 569  
 570, 573, 578, 580, 588, Trâu Sơn, 483, 484, 492  
 590, 592, 593, 594, 595, Trà Sơn, 302, 626  
 597, 598, 600, 602, 604, Trí, 8, 9, 47, 48, 49, 50,  
 605, 608, 611, 613, 615, 53, 190, 224, 228, 230,  
 616, 617, 618, 619, 628, 234, 260, 271, 296, 305,  
 637, 640, 643, 644, 645, 353, 361, 377, 389, 391,  
 648, 654, 661, 677, 680, 415, 420, 421, 429, 436,  
 685, 686, 687, 691, 692, 478, 481, 498, 521, 541,  
 720, 733, 734 545, 567, 603, 613, 624,  
 Từ Đạo Hạnh, 10, 28, 30, 635, 636, 656, 660, 661,  
 44, 79, 306, 415, 459, 663, 669, 690, 720, 728,  
 517, 591, 592, 593, 594, 730  
 595, 597, 605, 608, 613, Trí Bảo, 361, 377, 498

Trì Bát, 436, 618, 619, 620, 624  
 Trì Không, 49, 224  
 Trì Nhân, 656, 660, 661, 663  
 Trì Quả, 305, 635, 636  
 Trì Quốc, 601  
 Trì Thiên, 260, 415, 521  
 Trì Thông, 271, 567  
 Trinh Nghiêm, 658  
 Trống, 266, 319, 560  
 Trương Ma Ni, 365, 437  
 Trương Tam Tạng, 333, 696  
 Trường Nguyên, 251, 366  
 Trung Thanh Oai, 693  
 Trúc Đường, 94  
 Tùy quốc đại thống, 364  
 Tuyên Từ hoàng thái hậu, 467

## U

Uyên Trưng, 271

## Ứ

Ứng Bình, 443  
 Ứng Hòa, 443, 444, 530

Ứng Thiên, 88, 230, 291, 384, 443, 444, 574, 579, 589, 633  
 Ứng Thuận, 48, 73, 93, 98, 423, 424, 539  
 Ứng Vương, 424, 539

## V

Văn Dương, 550  
 Văn Giang, 554, 603, 646, 675, 685, 686  
 Văn Giáp, 11, 12, 17, 25, 51, 71, 73, 74, 83, 85, 98, 430, 542, 553, 579, 636, 677  
 Vạn Bảo, 79, 255, 513  
 Vạn Hạnh, 10, 13, 14, 18, 49, 63, 64, 76, 77, 83, 88, 105, 110, 115, 292, 294, 381, 382, 383, 390, 436, 457, 472, 522, 559, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 582, 588, 626, 633, 644, 650  
 Vạn Niên, 452, 690  
 Vạn Phúc, 351  
 Vạn Tuế, 233, 287, 302, 303, 309, 452, 568, 690  
 Viêm sách, 485.  
 Viễn Biệt, 286

Viên Học, 29, 325, 358, 530  
 Viên Ngô Khắc Cần, 125  
 Viên Quang, 359, 515, 620, 657  
 Viên Thông, 81, 123, 328, 507, 509, 636, 677, 678, 680, 681, 683, 684  
 Viên Trí, 258, 391  
 Việt Vương Trì, 247  
 Vị long, 79, 537  
 Vô Ngại, 289, 571  
 Vô Ngôn Thông, 24, 28, 47, 65, 74, 86, 88, 90, 97, 98, 124, 188, 191, 194, 225, 227, 344, 346, 348, 349, 350, 354, 435, 436, 501, 522, 529  
 Vọng Hải, 494  
 Vĩnh Thuận, 359, 360, 415, 513, 590, 593  
 Vĩnh Tường, 546, 549, 670  
 Vĩnh Yên, 590  
 Vương Chí Nhân, 93, 98, 423  
 Vương Hành, 304, 629  
 Vương Hùng, 432  
 Vương Lê, 439  
 Vương Thiệu, 431, 555, 561  
 Vương Trì, 492  
 Vụ Xuyên, 343  
 Vũ An, 302, 625  
 Vũ Bình, 247, 493, 494, 495, 546, 670  
 Vũ Cao, 497  
 Vũ Giang, 493  
 Vũ Lập, 498  
 Vũ Long, 293, 294, 588, 626  
 Vũ Đạo Vương, 578, 579  
 Vũ Nghi, 538  
 Vũ Ninh, 245, 247, 305, 342, 483, 484, 492, 493, 518, 634, 646  
 Vũ Định, 550  
 Vũ Sư, 510, 511  
 Vũ Uy, 304, 578, 629  
 Vũ Uy Vương, 578, 629

## Y

Yên Viên, 692

**PHẦN VI**

**NGUYÊN BẢN HÁN VĂN**

766

*Lê Mạnh Thát*

**PHẦN VI**

**NGUYÊN BẢN HÁN VĂN**

海淨禪師

李高宗皇帝

倡兒管甲

阮戩

已上三人並嗣張三藏

范奉御等

嗣真玄又云嗣杜太傅

禪苑集英畢卷下終



定覺禪師

定覺海也。已上一人並嗣。遇救其本傳已依宗圖在定初沙。

第三壹四人

杜太傅武

嗣參政云嗣定覺

安羅青威御梵音禪師

嗣紹明

李英宗皇帝

杜都禪似

已上二人並嗣空路或云嗣定覺

第四世四人

張三藏禪師

嗣梵音一云嗣空路或云嗣定覺

真玄禪師

杜太傅常

已上三人並嗣杜都禪或云太傅嗣建初禪師

第五世四人

禪苑集英

昇菴京開國寺草堂禪師

傳空實明覺宗派

草堂禪師

第一世三人

李暉宗皇帝

張耕驛王鄉慈光福暉寺般若禪師

龍彰保財鄉遇赦居士

已上三人並嗣草堂

第二世四人

吳參政益

嗣聖宗皇帝

永興文朗鄉弘明禪師

嗣般若

海清嚴光寺空路禪師

說傳得一切衆生量等身得一切刹量等身  
得一切三界量等身得一切佛量等身得一  
切言語量等身得真如量等身得法界量等  
身得虛空界量等身得無碍界量等身得一  
切願量等身得一切行量等身得一切寂滅  
量等身又說偈曰如來成正覺一切量等身  
回互不回互眼睛童子神又云真身成萬象  
萬象即真身月殿柴丹桂比在一輪將示寂  
謂其徒曰我不復來到此是時堂前花樹自  
然而落燕雀哀鳴三旬不止以建嘉三年丙  
子三月十八日去世

龍福大通場大慈寺依山禪師人安錦鄰  
 也姓阮氏羨風姿辨詞說童孺之年頗涉書  
 史其擇交遊藝必尽所益而於竺典尤加意  
 焉年三十從鄉長老出家事抵京參圓通國  
 師言下契肯尔後隨方行化志在利人所得  
 信財急供佛事嘗有勸文云鈞各嗜利昏如  
 水上浮漚殖福種緣尽是骨中恠宝迨晚年  
 遷于安朗鄉南無寺住持嘗示門徒云汝等  
 應知如來成等正覺於一切妄無所觀察於  
 法平等無有疑惑無二在相無行無止無量  
 無際遠離二边住於中道尚過一切文字言

奉遺詔王莫獻付托等事紹明元年英宗既  
即位太后稱制以師有挾日之功屢加厚賜  
尋即本郡勅寺終老焉三村之費皆內帑賚  
給且賜宸翰以賚之大定四年進左右街僧  
統內供奉知教門公事傳講三藏文意應制  
詔國國師賜紫衣大沙門其佐重師臣望隆  
朝野者如此大定辛未年閏四月二十一日  
會衆訣別無疾而終壽七十有二師嘗奉詔  
修撰諸佛跡緣事三十餘卷洪鍾文碑記僧  
家雜錄五十餘卷詩賦千餘首行于世

第十九世二人一人缺錄

而亡者也原其致此非一朝一夕之故所由  
來者漸矣天地不能頓為寒暑必漸於春秋  
人君頓為興亡必漸於善惡古之聖王知其  
舍此故則天不息其德以脩己法地不息其  
德以修安人修己者慎於中也栗然如履薄  
冰安人者敬其下也慄乎若馭朽索舍是罔  
不與反是罔不亡其興亡之漸在於此也果  
稱旨乃進右街僧統知教門公事師從容嚴  
近獻納箴規未嘗少贊尋奉勅就西陽館祈  
保聖胎有驗由是益加珍禮賜朝謁同太子  
秩天彰嘉瑞五年宮車晏駕師預受願命及

杯浮處十方信主波隨處錫振時四部学徒  
霧集神通叵測玄用難量自非赴伏覓場安  
能榆揚勝業真所謂和天宝月法苑瑰村云

第十八世二人一人缺錄

南定古賢鄉國恩寺圓通國師古賢人也姓  
阮氏諱元億後寓昇竜京太白坊因家焉去  
為僧官父惠昱仕李仁宗朝至左右街僧錄  
道號宝覺禪師資稟明造學造精妙蚤有出  
生之志常遇安國圓學因契旨焉會豐六年  
中三教試中甲科充代闈竜符元化八年擢  
天下宏才補僧道階缺員師復首其選帝益

奇之將授以收柄固辭弗就乃進內供奉傳  
講法師於是應機演教引旨覺人解惑破愚  
決無留刃受業於其明者皆显各當世大慶  
三年重興延壽寺成命師拱碑文帝高其才  
遷左街僧錄大順三年李神宗召八崇闡教  
帝問天下治亂興亡之理師對云天下猶器  
也置諸安則安置諸危則危願在人主所行  
何如耳好生之德合于民心故民愛之如父  
母仰之如日月是置天下得之安者也又云  
治亂在庶官得人則治失人則亂臣歷觀前  
世帝王未常不已以用君子而興以用小人



六十四門弟子吳通禪劉王仁呂法華周鈔  
用等收遺骸起浮圖

童編古交鄉苑華寺淨禪也師本鄉人也姓  
費氏諱完初與同學淨空偕事童雲道林曰  
與切磋深造玄要林知其必為法器因賜號  
且印之曰淨是淨智妙圓禪是禪心常寂建  
林化去師乃遍遊禪國尋所益友道緣既寔  
乃還本郡重修其寺考禪律之餘每以利人  
為念天資嘉瑞八年癸丑秋八月十二日示  
寂壽七十三門弟子法記撰寺碑文有云師  
生當

李出值明時大度寧忘四弘勿捨天

章說偈云生老病死自古常然欲求出離  
縛縶迷之求伏惑之求禪亡伏不伏枉口  
無言乃淨髮澡身跡坐如壽七十有二  
細江古杏鄉大安國寺圓學禪師如月人也  
姓黃氏齧習外書冠稽凶與因聞直一語  
心地豁然自是禪學寂高律儀無閤掛身一  
節普度寒暄瓶錫相從隨方開以至修橋築  
道莫不身先後於扶琴鄉重修國清寺鑄鐘  
常有緣化偈云大哉常昏終夜苦無明被羸  
久迷慵晝夜聞鐘開覺悟懶神淨刹得神通  
天章寶嗣四年丙辰夏六月十四日示寂壽

不再嫁一日嘆曰我觀世間一切諸法猶如  
夢幻况浮榮之輩其可恃乎於是頓捨捨施  
落髮出家就扶董真空受菩薩戒究問心要  
空為賜號咱於尼院住持其修律行禪得摩  
地傑為尼中宗匠有來求學師必教習大乘  
且云但自性還源則頓漸可隨入矣常寂疾  
忌声色言語有學者問云一切衆生病是故  
我病何為每忌声色師奉教云若以色見我  
以音声求我我是人行邪道不能見如來進云  
何為宴坐師云本來無去進云何為不言師  
云道本無言會祥大慶四年六月初一日

青山認藉容寂止禪開誰更叩經過愁吟

天鍾

龍福超類鄉童雲寺道林禪師朱鸞九臯人也姓曾氏蚤慕空宗志行純潔初依香壽法融受業不踰數年密受心印乃親付祖儀隨處續明觸物應機利人不少以天嘉寶祐二年癸亥五月跣跌而逝

第十七世四人一人嗣錄

僊筵扶董鄉香海院妙因尼師諱玉矯奉軋王長女天資淑靚言行有則李聖宗鞠於中宮及笄適真登州牧黎氏黎卒自誓燔居姜

感寺訖會豐九年十一月初一日將逝寂說  
偈云妙本虛無田譎和風吹起遍娑婆人人  
尽說無為樂若得無為始是家是日子夜又  
云吾道已成吾教已行吾隨化还乃跏趺而  
逝壽五十有五臘日三十六皇太后及夫城  
公主弟子茂因尼師皆齎贈禮越二日大明  
寺姜海大師賜紫衣沙門法成率衆備禮塋  
之塔于齋堂之外學士阮公文舉奉詔換塔  
銘工部尚書段公文欽有詩追悼云行高朝  
野振清風錫駐如雲慕集童仁宇忽焉崩惠  
棟道林長吟偃貞松墳莹碧草添新塔水母

及鑄洪鍾以留鎮焉常有僧問如何是妙道  
師云竟後方知進云從上教旨學人未決今  
時言教如何會得師云若到仙家深洞內九  
丹撰骨得依歸問如何是九丹師云歷劫愚  
蒙在洞曉今晨一悟得開明問如何是明  
師云開明照徹婆娑界一切衆生共一身又  
問雖參無辨的處已得逢渠那箇是渠師云  
劫火洞參毫未及青山依舊白雲飛又問色  
身敗依時如何師云春來春去疑春及花落  
花開祇是春僧擬謾師喝云平源經火後植  
物各殊芳僧禮拜師晚年歸本郡重繕作寶

扶蘭普賴山祝暉寺真空禪師僞造扶董人  
姓王氏諱海瞻右族也母懷娠時父夢明  
僧授以錫杖因得師焉少孤攻苦讀書不親  
細務年十五博通史籍及冠徧踏禪林尋所  
印契因至東究山靜慮寺草一會下聞誦洪  
華經豁然有自由是機緣膠合龜木相投八  
室六年究問日益尋受心印就干慈山栖止  
以律自防不下山門再二十載聲譽遠播李  
仁宗聞之詔延八大內誦法華經聽者風靡  
時大尉阮公常傑諒州刺史相國申公尤加  
禮敬常捨信財供給師悉以所得修寺建

相與嘯聚為盜師每出常有巨虎踞卧庵中  
盜莫敢犯其蒙師導誘而歸善者不可勝數  
矣高兩朝累徵不起輔國太尉蘇公憲誠大  
保吳公和受皆求執弟子禮十年未常試而  
忽一日與諸公相見大喜纔問訊已師說偈  
曰既依出素養骨中聞說微言意允從貪欲  
黜除千里外希夷之理日包容又云淡然自  
守惟德是務或云謹拳也一向心無彼我既  
過昏霾日夜陟降無形可住如影如響無迹  
可趨言訖合掌端然而逝諸公及弟子慟哭

吉振山門



從凡引至戒空法席間誦金剛經至一切有  
為法如夢幻泡影如露亦如電應你如是觀  
忽然感悟嘆曰如來五語蓋不虛設世間諸  
法虛幻不實惟道為實我復何求且儒家可  
說君臣父子之道佛法可言菩薩吉聞之功  
二教雖殊其歸則一然出生死苦蘊有無計  
非絆則不能也遂請披剃契言之後徑入慈  
山樹下昼經夜定精修苦行誓滿六年一日  
坐次見一虎逐鹿來師論之曰一切衆生皆  
惜性命汝勿相害虎低頭伏地作皈依而去  
尋庵於山下授徒四方松供堆積遠山猿啼

法印自是放恣山水不得所之化導時至乃  
卓錫於鴛峯山開覺寺授徒學者滿室尋遷  
本山創寺以終老焉天感至寶元年甲午二  
月五日無疾而化門人道棟等闍維于本山  
建塔

第十六世三人

安朗高野山符門庵智禪師一名齊惠峯卅人姓黎  
氏諱錄黎朝禦蠻王之苗裔也祖順宗仕李  
朝官至中書大僚班尚金城公姓鐸官至明  
字元劔遙授三源都巡檢並補卅牧師蚤事  
場屋舉進士中第堯恭侯書家年二十七日

我有一事奇持非青黃赤白黑天下在家出家親生惡死為賊不知生死異踏生死祇是失得若言生死異塗賺却衲迦彌勒若知生死生死方會老僧處匿汝等俊學門人莫認盤星軌則偈畢大笑一声合掌而遂門人弟子卅牧黎公劔防過使溪公丁茶毗收舍利起塔塑像以香火焉清化府摩尼山香齋寺法融禪師貝哩人姓黎氏唐爰丹牧黎公良之後歷十五世為卅显疾父玄窺道號僧判師形神秀異詞氣清迥於金文玉偈靡所不讚少依玩僧統慶喜出家喜目而奇之授以

卷之二

第十五世三人 一人缺錄

滿斗郡塔鑿御寺戒空禪師本郡人姓阮氏  
諱珣良家子也少崇佺始從真磨山元和廣  
福岙家受具服事教檢既得旨於歷山結一  
庵五年間專務宴寂尋振錫下山隨方化導  
塗抵南柵八驛主岩栖焉禁足六年修頭陀  
行至使鬼神奔命惡獸來馴李神宗徵之累  
辭乃就大順八年大疫師適至闕勅旨於嘉  
林寺以呪水治之病者立愈日以千數帝深  
嘉獎融戶十人以充給養歲晚以还故御璽  
重修慶寺九十五所一日無疾說偈示衆云

師云雖然祇是他寂云離却百尺竿頭放少  
行一汝作麼生道師揭兩手云不險不險寂  
云放你一頓師由是各播叢林天彰室中嗣  
名闕帝嘉其敷對稱旨拜為僧錄尋進僧統  
一曰弟子法融問云了達色空色是凡是  
師應声成偈云勞生休問色無空學道任過  
訪祖宗天外覓心難定髀人間植桂豈成叢  
乾坤尽是毛頭上日月包含芥子中大用現  
前拳在手誰知凡醒典西東偈畢大定三年  
壬戌正月二十七日示疾而終壽七十六有  
悟道歌詩集行于世

吏記云天彰室嗣三年示寂本  
兩存焉

寂公為汝忒殺道了莫謗本師好師佇思才  
云不見道達時過境是不悟永乖踈師執然  
頓悟便还寂見問云汝從何處速來師禮拜  
云某甲得謗和尚深故來乞懺耳寂云罪相  
性空汝作麼生懺師云當如是懺寂便休又  
常與淨眼淨如二禪者侍立次寂謂曰諸仁  
者於吾門學問日已經久盍各呈見解以觀  
其進道何如眼如擬開口師喝云一翳在目  
空花亂墜寂云屢喜闍梨爭奈船何打破辱  
斗師云用船作麼寂云這令利溲且莫打關  
汝祇解脫到這边事若那边事也未夢見在

禪苑集英

第十四世四人 三人欽傳

永康慈庶御慶喜僧統奄編古交人姓阮氏  
淨行種也幼絕葷茹長從祝暉本寂受業一  
日隨寂赴柘家供路次問云何是祖禪的七  
意適聞民家巫鼓寂云莫是這言巫覡降神  
麼師云和尚莫專弄寂云吾不曾賣七弄師  
不會乃辭去至萬歲辨才七問汝從甚處來  
師云寂公來才云彼亦一方善知識曾作什  
麼語旬師云某甲事彼有年矣一問不許是  
以去之才云問箇什麼師舉似前話才云噯

十六

平樂姜住鄉祝暹寺本寂禪師法務西結人也  
姓阮氏黎朝內供奉都尉阮公軻之裔蚤有  
茂常遇異僧奇之曰此兒骨相不凡如其尚  
家真成法種及長投先華光純真受業契上肯  
尋復進具真見其定圓戒繫學一知十摩頂  
謂曰南方正法待汝闡揚師於是不滯有無  
兼明頓漸所至之處則普施法雨遷振玄風  
毳納麻從簪紳皈慕以紹明三年己未夏六  
月十四日集門弟子謂曰無事任事言訖而  
化



而至者皆縮手莫措聞有小童謠曰欲要天子疾須得阮明空及遣使物色民間竟得師焉既至詣方碩宿已在殿上行法見師扑兩股不加礼師就親把大釘長五寸許釘于殿柱抗声曰有缺拔此則先當推許知是再三莫敢應者師再以左手兩指拈之釘便隨出衆皆駭服及見帝師厲声曰大丈夫貴有四海胡乃發如此狂乱為哉帝大驚栗師令取匡鑊貯水渫之既百沸以手攪者數四浴帝其中病輒醒愈尋拜為國師蠹戶數百以褒賞焉大定二年辛丑夫世欠某月某日壽七

謂之生佛。再後寺遭兵火，而獨在。差焉。

長安國清

寺明空國師。大黃譚舍鄉人也。姓阮氏。諱至誠。常遊學。遇天福寺徐道行禪師。行服。應給侍。歷十七年。稔行。獎其有志。深為印可。且賜名焉。及將謝世。謂師曰。昔吾圭尊道果。既圓。猶有金槍之報。况於末法。公微。豈能自保。我今猶現。圭間在人。王位來生。病債。決定難逃。於汝有緣。為憑。相救。行化已。師还故里。耕焉。二十餘年。不求聞達。時李神宗方愛奇疾。憤亂心。神憤。痛之。声闕。虺可畏。天下良醫。應詔。

塲慶讚文若干卷行于世

龍編古卅鄉智果寺禪岩禪師古卅人也姓  
姜氏諱通世為僧官神姿炎板梵唄清朗常  
習摠持陀羅尼門背而讀誦一字不遺會豐  
中應法華般若御試皆中甲科尋得成道法  
醫一言印誣因出家焉始居仙窠山天福寺  
戒行精淨道心弘大木食澗飲始閱大霜後  
延本鄉重修其寺住持大順間早詔師詣闕  
祈兩立驗拜各僧賜以上服凡國家祈禱師  
皆主之政隆室應元年仲春白日焚香訣眾  
僊然坐遂壽七十一至今其形貌存焉時人

空渡海舟知空亡竟有三昧任通迪帝深嘉  
賞尋拜都僧錄當時王公如奉軋天王威武  
喜慈善惠昭慶显明太子上將王公柱太師  
榮公任文太保陶公處忠參政喬公蓬等皆  
往來問道執師資禮追曜宗朝遷至左街都  
僧統侯秩不各嘉慶五年甲辰將示寂集衆  
說偈云水火日相參由來未可談報君無處  
所三亡又三亡又云自舌來參學人亡指為  
南吾人問新事以月初三日沐浴焚香夜子  
寂然而逝嘗奉詔換仙遊天福天聖開國武  
寧妙册報德等寺碑文又有法事齋儀諸道

興定惠玄學曰進惠拊而器之自是縱步叢  
林飽參禪百首於茶山善提峯卓錫一入定  
中動經五日時人謂之肉身大士李太宗聞  
之遣使徵起師謂使曰于不見儀性乎依從  
繒綉飼以葷豢及牽入太廟願為孤永猶不  
可得况其他乎固辭不就至再乃赴闕面對  
大悅拜內供奉僧勅於其寺住持一日於大  
內齋僧次帝謂曰朕惟仗祖心源學者互相  
詆訾要其諸方碩德各述所見以觀其用心  
何如耳師應声成偈云法本如法非有亦非  
空若人知此法衆生與仗同寂也楞伽月空

偈云真性常無性何曾有生滅身是生滅法  
法性未曾滅乃遊輔國太保高公最主茶維  
事建塔

第十三 孟大人 錄

昇菴京萬爲寺惠生僧統東扶列人也姓林  
氏諱樞武安茶山林公富之後曠娶嘉僧籙  
女因徒扶列家之子二長曰柱至仕尚書兵  
部員外郎師即其次也相貌瑰偉辨若懸河  
尤善文詞工字益儒學之暇旁究佚書百論  
諸經靡不周覽每言及佛法要處未嘗不慨  
歎流涕也年六九棄俗異鶴林法通俱事尤

恩云會侔大慶八年二月十八日將示寂偈  
云有死必有生有生必有死死為世所悲生  
為吉所喜悲喜兩無窮互然成彼此於諸生  
死不開懷唵蘇嚕比悉哩偈訖端然而逝壽  
六十九門弟子淨行法眼純真禪師收茶毗  
上侵西結鄉華光寺純真禪師江  
九翁人也姓陶氏少明經史所至之處逢掖  
輩爭先從之後遇光淨法室一言契旨遂捨  
所学以焉不數年間牽開打透電光石火隨  
扣幾揚引贖接育殆無餘力童符老年乙酉  
二月七日將示寂弟子本寂入室請益師說

師幾度作今師言訖舞然而化至今形貌存

焉按用吏會符大慶八年仁宗賢成慶成廣成弼成其

使子逆入中官救養崇貞慶壽九年冬十二月帝崩明

禊子年方二歲帝深愛之建女為皇太子主天符慶壽无

年冬十二月帝崩太子即位春秋二十一年在位九十二年謚

日神宗即倫是也竟皇或云大顯是也

竟皇或云大顯是也

新寨大虬鄉石室山祖風寺持鉢禪師羸陵

人也姓萬氏弄土之牟慕伏頗効冠投法雲

崇範披剃受具範見其行已克勤高事謹慎

遂涂印許且如號焉範既歸寂師乃恣遊禪

肆歷叩諸宿彛復此寺誦究相國太尉既公

常傑時為柱生所得信施悉以資給佚事且

重構法雲禪居栖心廣安筭寺以答法乳之



侯徐奏曰：覺皇設有神力，雖百蹈咒，辭夫亦何害？今反如是。上踏肯於覺皇遠矣。臣愚竊謂典其服路，莫賜之託生也。帝原之師，往詣侯第於夫人浴次，逼視之。夫人怒，以告侯。素知其故，竟不之詰。夫人於是覺有娠，師囑侯曰：「高譏之時，必先相告。及期，師見報，至乃易服。澡身謂其徒曰：『吾夙因未子，猶且復留世間，暫爲國王及壽終時，又爲三十二天天子。』」舍見真身，噴埃則我方入泥涅，不住生滅矣。門徒聞之，無不感泣。師說偈云：「秋來不報鴈，來歸吟笑人間。暫發悲心報門人，休戀著古

且曰彼誠靈異必宜托生宮禁慈後可也帝  
從之遂設大會七日夜行托胎法師聞之私  
謂曰彼呪妖異惑人甚矣吾豈忍坐視弗救  
以煌幻詐心蠱亂正法耶因使其婦伴為觀  
會者密將師所結印數珠搯于簷上會至三  
日覺皇要疾語人曰徧滿國界鈇網羅罩雖  
欲托生恐無賂也帝疑師呪辭投記果伏命  
繫于輿睭樓會臣僚護崇賢侯適過師哀訴  
曰願再力一救僧幸免異日必寓胎宮以謝  
其惠侯領之及會護僉曰陛下以無後故具  
彼託生而賂妄身呪辭宜加大戮以謝天下

法力有如禪緣愈遠能使山陀野獸辟來馴  
變燥指禱霖呪水治病無不立驗僧問行住  
坐卧尽是伏心如何是佛心師示偈云作有  
塵沙有為空一切空有空如水月勿著有空  
空又云日月坐宮頭人亡尽失珠富人有所  
子步行不騎駒時仁宗皇帝無嗣會祥大慶  
三年二月清化府人上言曰頓海沙汀有灵  
異小兒年可三歲辭言語自稱陛下適子號  
為覺皇凡陛下所為無不知覺帝使中使往  
視之果如其言迎还京居報天寺以其聰異  
頓爰之將立為皇太子群臣切諫以為不可

云吾法勝矣直至顛所顛見謂曰汝不記前  
事耶師仰視空中寂無所覩因毆擊之顛發  
病死自是夙冤雪尽俗慮灰寒遍歷叢林訪  
求印證聞喬智玄於太平化導躬往參謁且  
呈問真心偈云久混凡塵未試金不知何處  
是真心願再指的開方便了見如匕斲苦尋  
玄答偈云玉裏秘声演妙音箇中滿目露輝  
心河沙境是菩提道擬向善提隔萬尋師泐  
絲不契遂之法雲崇範會下問云如何是真  
心範云阿那箇不是真心師豁再自得云如  
何保任範云旣飡渴飲師禮拜辭而退自是

授于蘇江屍至于快橋侯所家處忽人立而  
拈竟日弗去侯悞馳告顛亡至偈云僧恨不  
隔宿屍應声流去師思復父讐計無從出一  
日伺顛出欲要擊之俄聞空中声叱云止亡  
師悞捨杖而走欲往印度求靈異術汝抗顛  
塗至金蕃蠻阻險而还乃於慈山岩内隱焉  
曰常專持大悲心陀羅尼滿十萬八千遍一  
日見神人來前謂曰弟子即四鎮天王也感  
師持經功德故來相候以偈措使師知其道  
法已圓父讐可復親至于快步以拄杖子試  
投急流中杖逆水竜行至西楊橋乃止師喜

按南宗嗣法圖云嗣高  
行悉誤也今依本傳

伏跡山天福寺道行禪師姓徐氏諱諾父榮  
仕至僧官都按常近學於安明御聚曾氏女  
因家焉師曾也出少事在俠倜倘有大志奉  
動云為人莫詘刺常其儒者費生道士黎全  
美伶人徵乙相友善夜則攻苦讀書日則弄  
笛擊球博戲為樂父常責其荒怠一夕潛入  
卧內窈伺見燈火闌殘簡編堆積師方據按  
而睡手未解卷燈之餘及始欲盪盪由是不  
復為慮後應僧官印式  
中

以邪術忤延成侯侯藉大顛法師以法毆殺

依無住而住有頌乃遊帝及士庶收其間維

餘肯起塔以香火馬仁宗甘有追贈偈云萬行

歌三際真符古識機御開各古法柱錫鎮王畿

皇朝大王真聖者師常於夜定阿至四邊者有志其東云慶雲  
等古其挂峯半陽竟勸翼相從東列朝宗勸二百大成村天  
其開云正南扶寧寺詩宅神業世男女尚冬人大德富貴勸是成  
入方會女常出吾西云西望遠望看天柱高世男女上尊首天  
德富貴真聖勸吾王壽命九十九北云正北扶琴清白虎女中  
男女常無吾代上天德長壽樂世世君王所大祖師令人記取  
并德其五箇外來視乃說偈云東有武竟巷南有武竟殿西有  
塔見北有靈海池良久又云蓋二月之內視術置柱社稷樂不  
甲因字十口水土土去過聖芳天後後改古法為大分蓋其驗也  
莫歸寺事五出周史不其錄

天德府安貞御光興寺定惠禪師峯卅錦田

人也姓曲氏徠萬行促事禪翁弄受心印

迨示寂傳其法於弟子林惠生

建昌慶大王墓四方夜誦声双林寺榕木皮  
蟲蝕文成國字等事皆隨其聞見而辨折之  
每符黎蹶李興之兆故太祖即位日師在大  
祖寺先知之謂伯敷二王曰天子已崩李親  
衛在家李低城內宿直千數日中親術必得  
下乃榜於通衢曰疾藜沉北水李子樹南天  
四方戈干靜八表賀平安二王聞之甚悞使  
人馳問果如其言後以應天九年五月十五  
日無疾說偈云身如電影有还無萬木春榮  
秋又枯任運盛衰無怖畏盛衰如露頭鋪草  
又示徒曰汝等要往何處我不以所住而住不



詎必為天下符讖黎大行皇帝尤所尊敬天  
福元年宋侯仁寶來寇屯軍子峒甲浪山帝  
召師問以勝敗對曰三七日中賊必退後果  
然及帝欲伐占城兵護未定師奏請速行無  
失機會後戰果勝嘗有姦人杜銀欲謀害師  
師預於未發送以偈云土木相生銀野金為  
何謀我蘊靈襟當時五口秋心絕真至未來  
不恨心銀懼乃止其先知往鑒卒多類此時  
卧朝苛暴天人厭德李太祖時為親衛未即  
受禪位其間妖祥雜出如法古州應太心寺  
咸遂院白犬毛背成天子字雷震木綿樹文

明戒定後於其寺雨法學者如歸黎大行皇帝累召赴闕客究玄旨禮遇隆洽逮李朝廣祐三年丁卯歸寂壽八十四仁宗嘗有偈進贈云崇範居南國心空及弟歸耳長回瑞質法亡盡離微

第十二吉七人 二人缺錄

天德府驛榜鄉六祖寺萬行禪師古法人姓阮氏家吉奉伏師幼歲超異該貫三学研窮百論其視軒冕泊如也年二十一出家與定惠俱事六祖綽翁巾履之暇學問忘倦翁滅後乃專習總持三摩地門以為已務時或發

我立愈我腹痛汝不代我汝今復從吾教否  
鄉人皆拜諾天成二年都尉阮公光喇請居  
太平府開天寺六年辭去驪丹後不知所終

南宗闕南陽  
云刪南談也

第十一世四人 二人缺錄

天德府扶寧鄉雙林寺禪翁道者古法人也  
姓呂氏少而徇俗後從丁長老出家既得法  
以丁朝太平十年己卯示寂年七十八  
龜編古州鄉法雲寺崇範禪師姓牟氏狀貌  
瑰偉耳垂至肩捨素之始首參香城無碍既  
得心印乃徧遊天竺求廣見聞九載而返每

吾之天神禍福不敢違也師云汝等苟能捨惡  
從善設有畜害老僧自當之鄉人曰此間有久  
病顛死者醫巫束手汝能愈之吾必從勸師乃  
咒水噴之病者立愈彼雖感服而藉染已深未  
能遽化鄉豪吳氏因飲酣把酒肉前逼師曰和  
尚能從此樂則吾等當從教矣師曰所不欲  
辭但恐腹痛爾吳戲曰痛則吳自代之師肯  
從俄而伴為腹脹腸中雷吼喘息大叫云具  
君代我吳塔惶罔措師自合掌矜念南無佛  
南無法南無僧救我有禎乃吐肉成獸走魚  
成魚躍酒成銅汗眾大驚異師云汝身病者從

止之曰止止師於言下煥

釋後後役鼓山寺杜法順受教專務懺悔及  
誦大悲心咒三載未肯少怠感得觀音大士  
以淨水楊枝灌頂灑面目豁明心加清淨順  
天五年遷止長安大雲峯日勤修習得摠持  
三昧及諸幻術人莫之測奉大行皇帝三台  
至闕咨問師合掌低頭而已至再三扣乃對  
云觀愛狂僧帝天怒命留大內萬歲寺使人  
關門守之逆旦見師已在僧旁外門鑰如故  
帝甚異之聽從所適南遊愛州抵沙蕩鎮其  
俗好事鬼神率以殺生為業師勸之齋素感曰

五十一

摆清波覺於是嘆服帝常問師以國祚短長  
師云國祚如藤絡南天裏大平無為居殿閣  
處七息刀兵興統二年告終壽七十大常作  
善薩號懺悔文一卷行于世

古茂陶家鄉觀愛寺摩訶禪師

舊名摩訶摩耶

其先

占城種人冒姓楊氏父貝陀明於貝書仕黎

朝為貝

右云  
飛瀆

長師為人說鑒了達學該唐梵年二十四襲  
父業緒居本寺嘗於演貝經次見護法善神  
詆之曰焉用此外學為必不能通理師由是  
喪明深自悔各將投淵而死因遇東林遠別

大山龍頭起虬尾隱朱明十八子定成綿樹  
現竜形兔雞鼠月內定見日出清隘郡踪鄉  
鼓山寺法順禪師不知何許人姓杜氏博學  
工詩負王佐之才明當壹之務少出家師竜  
樹扶持禪師既得法出語必合符讖當黎朝  
創業之始運籌定象預有力焉及天下太平  
不受封賞秦大行皇帝愈重之常不各乎為  
杜去而奇以文翰之任天福七年宋人訖竟  
來聘帝命向夜服為津吏規覺舉動會有兩  
鶴浮於水中竟戲吟云鶴已兩鶴已仰面向  
天家師於把棹少足之云白毛鋪綠水紅棹

述矣師既得法隨方演化擇地勅寺每出言  
語必為符讖常於六祖寺鑄六祖金像後恐  
為盜所取埋于寺門且囑曰值明王則出遇  
暗主則藏將示寂謂弟子禪翁曰初高駢既  
於蘇歷築城知我古法之地有王者氣乃鑿  
斷泝江及扶軫池等十九處以馱之吾今已  
勸曲賢填復如故又於翔字種水綿一樹以  
鎮斯處知後世必有興王者出以扶植吾正  
法也吾沒後汝善為築土埽淨圖以法曆藏  
其中勿令人見言訖而逝年八十五又云唐  
靖泰三年丙申也師種水綿樹時常有偈云



難必有異人來壞吾境土地

後唐高辨來鎮果斷

一吾沒

後汝善持其法丁人即傳則吾之願畢矣言

訖告別而終壽七十九時唐元和三年丙子

通善於六祖寺西起浮屠且誌其囑語終焉

第九世三人 孟錄

第十世四人 一人錄

天德府扶寧鄉雙林寺長老羅貴安真人姓

丁氏蚤歲遊方徧參禪匠歷年滋久不契法

象將有退志後聞禪衆通善會下一語心地

開豁乃服事焉善將圓寂謂曰昔吾師定公

嘗囑云汝持吾法丁人則傳汝其當之吾人

詳

鄉人尊事咸以長老各焉脫歲於龍泉南陽  
會下聞說領旨由是歸心釋教唐貞元中章  
於本鄉劔瓊林寺基構之始墾地得香題一  
枚磬子十口使人畱水洗之一口下水去至  
土乃止師辭云十口成古字水去成法字  
者我所居之本土也因改其鄉各古法稽古  
又作頌云池呈法器一品精銅置佚法與  
隆立各之古法又云法器出現十口銅鍾  
李興王三品成功又云十口水土去古法各  
御號鷄居鴛月後正是興三室師將歸寂誥  
弟子通善曰吾欲興廣鄉里然中間恐遭糾

能辨我所說義汝善思惟若言此經不是佞  
說則為謗經若言是佞說即為謗佞汝作麼  
生速道速道師擬開口嚴以拂子驀口打師  
溼然有悟便禮拜尋就此寺授徒化緣畢以  
唐垂拱二年丙戌歸寂

第五世一人

第六世一人

第七世一人

並錄

第八世三人

二人錄

天德府驛榜鄉禪衆寺定空禪師古人也姓  
阮氏壹為右族其為人深明世數動有駭異

禪聖

一

云此麼持經八箇載一箇經意也不會縱  
百載功亦何為師遂作禮且叩其所進益  
今就崇業惠嚴決焉師釋然謂曰吾今乃  
法燈之語果符矣遂從之纔到寺嚴問云  
為什麼事來師云某甲心頭有所未穩惡  
汝未穩箇甚麼師舉前語似之嚴歎云汝  
忘却了也不記經言云世諸佞及諸佞阿  
多羅云藐之善提法皆從此經出豈是佞  
義白耶師云是是某甲自昧也嚴又曰此  
是什麼人說師云豈非如來所說耶嚴云  
中言若言如來有所說法即為謗佞是人不

年丙戌示寂

第二世一人

第三世一人

第四世一人

天德府華林鄉建陽寺清辨禪師古交人也  
姓杜氏年十二從普光法燈受業燈將逝寂  
師問云和尚夫後弟子將何依記燈云汝但  
崇業而已師憫然不會豎滅後師乃專持金  
剛經為業一日有禪客來見且問云此經是  
三世諸佛如何是伏母義句師云從來持  
誦未曉經意客云持來多少時師云八載客

繇廣而來憇于此寺見師熹視謂曰汝何姓  
師云和尚甚姓友云汝無姓耶師云姓即不  
無和尚作麼生會支呵之曰用會作麼師忽  
然自省便禮拜遂得旨焉支滅巴經入慈山  
習定形如橋木物我俱忘飛鳥就野獸在  
狎野人嚮風來學者不可勝數因剏寺授徒  
居僧常三百餘人南方禪宗於此為盛隋刺  
史劉方以聞高祖久嚮此方欽崇伏教且復  
高師德譽遣使賫伏舍利五函附牒敕師建  
塔供養師乃於麗陵法雲寺及峯驩長愛寺  
川各寺各起塔云

詳在通辨  
禪師傳

後以唐武德九

父徒曠歷于茲今與汝遇果符縣記汝善持  
之吾去時至矣言訖合掌而逝法賢閣維收  
五色舍利起塔時藜開皇十四年甲寅也李  
太宗常有偈追贊云割自來南國聞君父習  
禪應開諸矢信遠合一心源皎七楞如月芬  
芬若般蓮何時高不見相與話重玄贈封云  
法雲比丘多疏支法嗣

第一世一人

第二世僊遊天福山叡善寺法賢禪師朱爲  
人也姓杜氏身長七尺三寸髮云觀綠  
大師受具曰與其徒聽講禪要時毘多流支

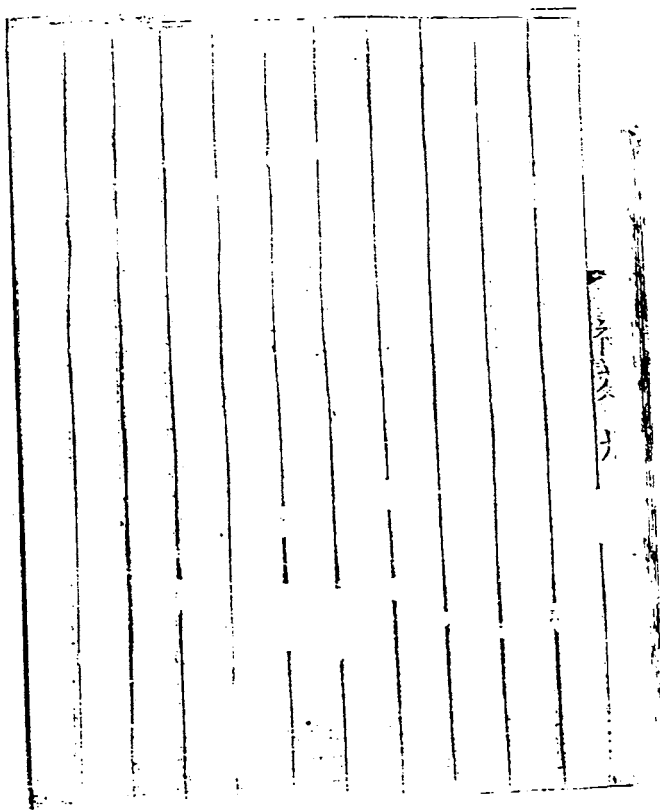
行交接不宜久住於此師辭去卓錫廣州制  
旨寺大抵六年譯得象頭報業差別等經迨  
周大祥二年庚子三月來于我土此寺居焉  
復譯出摠持經一卷常一日召入室弟子法  
賢謂曰夫諸佻心印必不相贈圓同太虛無  
欠無餘無去無來無得無失非一異非常非  
斷本無生處亦無滅處亦非遠離非不遠離  
為對妄緣假立各爾所以三世諸佻亦以如  
是歷代祖師亦以如是得我亦以如是得汝  
亦以如是以至有情無情皆以如是得且吾  
祖繁公印吾此心時謂吾速南行交接不宜



禪苑集英

龍編古州鄉法雲寺比丘多流支禪師南天竺國人婆羅門種也少負邁俗之志徧遊西竺求伏心印法緣未契携錫而東南陳朝大建六年壬午初至長安會周武帝隳滅伏法欲往于鄴時三祖僧粲以避難故挈其衣鉢隱司空山師奘之遇見其舉止殊凡心中起敬乃向前叉手立者三反祖皆瞑坐無語師於佇思次豁然若有所得展拜三下祖三點頭而已師退三步云弟子向來也是不着便和尚大慈悲故願乞奉侍左右祖曰汝速南

卷四十一



印得傳事為叢林耳目如一宗國師道遙戒  
明戒圓禪制之類是也

事師云那以許由德何知世幾春伍為居曠  
野道遙自在人建嘉十一年辛巳春將示寂  
端坐石上絕偈云幻法皆是幻幻脩皆是幻  
二幻皆不即即是除諸幻乃安然而化門人  
道圓具禮葬於山窟

又自愚集云師  
化去不知所之

第十五世七人

在此人

應王居士昇龍京盈市坊人也姓杜氏諱文  
性頗疎曠不汲汲於世務初仕我

昭陵朝官至中品奉御公暇則篤志禪學手  
不釋卷搜窮祖意了達心宗於通聖息慮之  
門深造其密由是禪師不滯道眼彌高風受

搨之師自悔云予生無益於人徒勞供給以  
至如此乃衣葉休量經十年許將營別處為  
終老計遂深入慈山結茅居焉每林下經行  
必以拄杖擔一布袋所至坐卧野躄見之無  
不馴伏李惠宗欽其高躅屢備禮迎之師潛  
匿遣侍者復於使者曰貧道生王土食王祿  
山家奉佛多歷年所功德未就深負愧赧若  
使見王非惟無補治道亦取衆生之謗耳况  
今佛法隆行教中師匠固已畢集禁足羽儀  
駁閣顧茲陋寒一衲棲道山間何乃致此自  
是决不下山有僧問云和尚在山來作什麼

要必為所挫常竊鞭曰吾今譬如大富家子  
父母在時驕佚無度及父母死筆無迷昧不  
知家中珍寶所在終成窮乏於是遍遊叢林  
參尋作者得聖果智通一言頓明心地便委  
辜罵尋以受華陽公主檀施時謗蜂起師開  
謂曰夫與世俗仰者必不免於毀辱顧我反  
如是耶且菩薩踏廣佛法無量中庸之士猶  
尚悲絲泣歧若不猛省以忍辱為甲冑以精  
進為十戈則何以攻魔軍破煩惱求取無上  
菩提徑往又安府淵澄山從法界禪師進具  
一目見侍者供米語覆於地侍者驚壞和泥

作禪知是法器乃許入室密印云你若用到  
這田地縱你作五逆七遮亦得成伏有僧在  
傍竊咱乃叫云苦哉縱有任麼事我不取也  
禪厲声云賊賊安用非人得其便師於言下  
頓悟後還北寺講究宗旨以淑徒云應順居  
士乃其嗣也

安子山現光禪師京師人也姓黎氏諱純為  
人軟声音美風貌蚤歲子立歷常艱苦年甫  
十一大祖常照見而拊之度為弟子學問聰  
邁日誦萬言不滿十年該洞三學禪門宗旨  
未及推究而昭遽歸寂矣師後與人辨論心

熙云通辨之意抑有以也建嘉六年丙子二月十八日師以照所授圖本駕弟子隱空曰方人雖亂汝善佩此慎勿為兵火所依則我祖風不挫矣言訖長往隱空從居於蔚州

第十四世五人三人錄

天德府朱明卿通至寺息慮禪師一名永明

也韶歲敏給該覈俗典一日棄所學師重遠

緯居士且扣玄要常於解夏日設機六得一

買甕子以進禪驚曰汝既為僧何乃記設

蔡也日果報師云某正恁麼時不見有這

亦不既有某甲身亦不知有殺生報故如



人也。據云有什麼希奇師云。翻翻獨西歸。照云。慙耳。是誰家師云。理儼棺處耳。照云。賺利。舊神像師云。非謂求云。虛傳爭祭莊帝。教燒何照吐云。一犬吠虛師云。和尚亦隨俗否。照云。隨俗師云。為甚麼如此。照云。是與他同條。師忽然惺悟。便禮拜云。某甲錯會了也。照便喝師復進曰。某甲事和尚有年矣。不知首德。此道者誰。欵願象指示傳法世次。度令孝者。知其源流。照嘉其懇切。遂抽出通辨照對本。又記其宗派條為分宗嗣法圖。以示師覽之。既乃云。阮大顛阮般若二派。乃不見敘何耶。

毫趣向問如何是無生老姜師云分別此諸蘊  
其性本空寂空故不可滅此是無生姜問如  
何是無生理師云調蘊之事方顯性空性空  
不可滅是生生理僧云如何是佛師云本心  
是伏所以唐三藏玄奘云但了心地故號總  
持悟法無生各為妙覺後以

皇朝建中四年戊子七月示寂

金牌侍中御勝兜寺神僕禪師外寨人也姓  
郭氏世修梵行祝髮之始師事太祖常照及  
照將示寂問云詰入到此時節為甚却隨俗  
死去照云汝記得幾箇不隨俗師云歸麼一

第十三世五人

三人

安羅屋鄉通師居士屋鄉人也姓鄧氏初與  
勝光寺嘉紳儀俱事六祖常照嘗一日入室  
請益云如何覺了佛法照師云佛法不可覺  
了此寧竟法諸佛如是修一切法不可得師  
於言下頌旨尋歸本鄉兩法學者麈至九有  
所問必以心印印之或問如何是出世人師  
云不見古人道但觀五蘊皆空四大無我真  
心無相無去無來生時性不來死時性不去  
漚然園寂心境一如但能如是直下頓了不  
為三世所拘繫便是出世人也切不可有分

無有言說而轉法輪知一切法不可說故究竟寂滅而轉法輪知一切法涅槃性故所謂無相性無盡性無生無滅無性我性無非我性無衆生性無非衆生性無菩薩性無法界性無虛空性亦復無有成寺正覺性乃說偈云在世為人身心為如來藏照曜且無方尋之更絕曠天嘉室祐二年九月二十四日師示心痛集衆說偈云道本無顏色新鮮曰曰誇六千沙界外何處不為家乃結跏而逝弟子神護寺闍維收舍利起塔師嘗作南宗嗣

法圖  
卷行于世

我兩忘心性無常易生易滅剎那不停誰是  
攀緣生為物生滅為物滅彼法所得常無生  
滅進云學人未了願師蒙指誨師云了心脩  
道則省力而易成不了心脩道乃費功而無  
益問如何是法身遍一切處師云如一毛孔  
遍法界一切毛孔悉如是當知無有少許心  
空無佛身何以故法身應化成等正覺無處  
不至故應如是知如來以心自在力無起無  
轉而轉法輪知一切法常無起故以三種法  
說斷應無斷而轉法輪知一切法離邊見故  
離歆際非除而轉法輪入一切法虛空際故

楚國愚人僧無語天資嘉瑞五年庚戌二月十五日將示疾說偈云離寂方言寂滅去生無生後說在生男兒自有衝天志休向如來行處行偈已合掌端然而逝壽六十九憑公闍維起塔

第十二世七人

大人  
缺錄

天德府驛榜御六祖寺常照禪師扶寧鄉人也姓范氏仕高宗朝為廣慈宮令都曹後棄官求出世法淨果廣嚴乃其親得旨也奉侍數年尋居翁莫坊古寺宣揚教旨後遷止其寺門徒曰盛僧問物我攀緣持如何師云物

侶來學者無虛往一日入室弟子常照舉金剛經問云如來所得法此法無實在虛是甚麼法師云汝莫謗如來好照云和尚莫謗經言好師云此經是什麼人說照云和尚莫專弄某甲豈非佛說耶師云若是佛說何該經中又云若言如來有所說法則則為謗佛照無語僧問如何是法身師云法身本無相如何是般若師云般若無形問如何淨果境師云松楸古塚如何是境中人師云獨坐絨毳口進云忽遇知音作麼生接師云隨緣揭兩眉進云恁麼則建初兒孫歐公宗子也師云

氏蚤夫怙恃從舅氏宝嶽受業為叢心始嶽  
去世乃行脚四方遍探禪窟聞智禪闡化於  
典冷福聖寺因徃投之一日咱禪公講雪竇  
語錄至道吾漸源二尊宿至死家問生死話  
若有所得問云這一話頭古人道於生死中  
還有理也無禪云僂體得此聖麼師云如何  
是無生死理禪云祇於生死中了取好師云  
你無生了禪云即自了師於言下水釋問如  
何保任禪云既了還同未了師俸禮由是禪  
林馳譽首於超穎聖恩寺慧錫兵奇尚書憑  
公降祥聞風起慕乃延就其寺大揚宗旨禪



天感至寶八年六月十一日將順寂示衆  
遺無影像觸目非造自反推求莫求他得縱  
饒求得得即不真設使得真真是何物所以  
三世諸佛歷代祖師印受心傳亦如是說咱  
吾偈云了悟身心開惠眼變化靈通現實相  
行住坐卧独卓然應現化身不可量雖然克  
塞遠塵空觀來不見如有相世間無物可比  
况長現靈光明朗七嘗時演說不認無得一  
言以為當言訖啣跌而逝世傳与傳灯惠思傳略  
同今依惠日列祖要語所談

第十一世九人

缺叙

張耕中瑞淨果寺廣嚴禪師丹鳳人也姓阮

者識若問佛境界龍門遭點額將告示疾衆  
得云春來花蝶善知時花蝶應須共應知期  
花蝶本來皆是幻莫須花蝶向心持是夜有  
大星隕於丈室東南偶語且帶然而逝詔獨  
戶三十以奉香火官其子二人以褒賞

知月真護鄉廣報寺願學禪師扶琴人也姓  
阮氏少從密嚴園智受法既得旨首於衛靈  
山棲隱專修梵行經十二年每入禪觀三日  
方起常持香海大悲陀羅尼治病禱雨無不  
立驗李英宗感其神驗詔賜出八宮禁以備  
况治尋告老還本寺主寺門徒不下百餘人

薨涼石侍坐忽有蛤蚧對鳴聒耳可惡帝命  
玄止之玄默咒先墮其一笑師師曰尚留一  
箇與沙門師注目少頃一亦墮墮帝異之作  
詩讚云覺海心如海通玄通又玄神通兼變  
化一佛一神僊國是各馳天下僧俗傾尚帝  
祭以師禮待之每駕幸海清行宮必先詣其  
寺一日帝詣師曰應真神足可謂乎師乃  
作八變滄身虛空去地數丈淺而復下帶及  
羣臣皆合爪稱歎於是賜肩舁出入闕庭迨  
神宗朝累召師辭以老病不就僧問佛與衆  
生誰賓誰主師示偈云了角女頭白報僞作

授徒演化僧問佛理師云爾我又嘗謂曰心  
之性故是如來藏心即性故是自性心清淨  
也治平龍應三年七月七日將示寂偈云此  
詩說道罕知音只為如斯道喪心奚似子期  
多爽嶮聽來一達伯牙琴又云秋來涼氣爽  
晉襟八斗才高對月吟堪笑禪家癡鈍客為  
何將語以傳心乃結助而逝此傳畧与国史及碑  
文不同今復考正  
海清延福寺覺海禪師海清人也姓阮氏幼  
慕漁釣常以小艇為家浮遊江海年二十五  
捨所業落髮為僧初與空昭俱事荷澤尋為  
諸去嗣李二宗寺第與颯真入彼召入也

京師報天寺夜半師庭立焚香乃天降雨

深嘉能常呼為雨師因召入便殿扣其法要

賞賜甚厚

在俗傳云師年丁壯出家欠供官稅其婦朱氏歲代輪之師每思念無計得免止是聞朝

廷有祈雨詔乃潛歸婦家窋今奔後國中漏破至夜焚火

番立橋候而雨降止於園中內舉焉異聞奏于朝帝大喜遣使迎至京師報天寺信宿之間

貞符四年萬

寶山真教寺成命諸耆德赴會慶讚師應詔

詣闕寓臨霄閣時方淫雨道塗淋漓妨於藏

事師禱立霽會期滿七日雨復如初後歸本

鄉重修廣聖寺化緣鑄鍾鼓鞀之間雲陰歛

兩師立庭中振錫瞪目有頃天日開霽爾後

屢遭兵火而所鑄之鍾至今存焉尋還本寺

本鄉耆宿進吳專習毗尼聞浪山幽僻可居  
一錫東邁參學七年遇圓明寶覺言下必契  
政隆寶應癸巳十月寶公將示滅謂曰生老  
病死世之常然豈吾獨免師問今日尊德如  
何寶覺然而笑示偈云萬法歸空無所依歸  
寂真如目前機達悟心圓無所指水水心月  
泯心義偈已乃付法具由是隨方行化尋得  
此寺憇焉禁足六年修頭陀行降龍伏虎感  
化如神州牧范公慈嚮其名德尤加禮尚請  
鑄洪鍾留鎮山門貞符二年夏遇旱詔天下  
各僧祈雨弗驗李高宗素聞師名遣使迎至

滅惑不知不見我常教以道人其求離安  
想執著於自身中得見如來廣大智慧利益  
安樂迨政隆寶應三年六月七日寢疾說偈  
云在光在塵常離執心腑澄澈與物無親  
於自然應物無垠宗匠二隻陶汰人倫亭券  
高揚與物為春作舞鐵女打鼓木人偈畢而  
化壽五十六

人安府秘灵山國清寺淨戒禪師

或作長安蓋  
府開晴寺蓋

海顛江卯鄉人也俗姓朱氏諱海顛出自微  
寒性行純篤韶亂之年服膺儒教二十六歲  
嬰疾夢天人送藥覺而頓愈遂決志出家投

毛

三

原人也姓潘氏貝種也初出家得光明道惠  
印可乃徑入慈山晦迹衣草叢食糗粟日與  
泉石猿猱為鄰友二大時中打疊身心渾然  
一片貌以持經踰五六年人未常窺其影嚮  
李英宗聞風慕道欲見不可乃命師故文番  
臣黎晦誘致闕下及至館香刹寺師自悔逃  
歸諂門人曰夫身槁心灰非世間浮偽可物  
也蓋由吾志行未純幾樊籠所困耳聽吾偈  
云猿猴抱子歸青嶂自古聖賢沒可量春來  
芻轉百花深秋至菊開沒模梳又常語人曰  
奇哉奇哉此諸衆生云何具有如來智惠愚



家在家止於知足若能知足外不侵人內無  
損我草葉微細彼所不與我不當取况他物  
屬他起他物想終不於此而生盜心乃至他  
妻妾起他妻妾想亦不於此而生淫心諸人  
聽吾偈言菩薩資財知足於他慈怒不侵  
欲草葉不與我不取不想他物德如王菩薩  
自妻方知足如何他妻起貪欲於他妻妾他  
所護安忍自心起心曲李朝英宗皇帝天寶  
嘉瑞五年四月十四日示疾而逝弟子茶毗  
收靈骨山門起塔

平虜市衛靈山朝天王寺長原禪師仙逝長

家之心未得出家之旨譬如掘井雖至九刃  
而不及泉猶為棄井况修身不悟道也奚為  
自此遍遊四方參尋知識聞仙遊道惠演化  
遂往見焉問生從何來死從何去惠云生無  
所從來死無所從去師云莫是脫落空處麼  
惠云真性妙圓體自空寂運用自在不同生  
死是故生無所從來死無所去師於言下領  
悟云不因風捲浮雲尽爭見青天萬里秋蕙  
云汝見箇什麼師云相識滿天下知音能幾  
人乃辭還山自是橫說豎說如擊石火一日  
并堂緇素好堵有問如何是知足師云夫出

遊壽六十四

常樂吉利禧鄉遊戲山青雀寺智室禪師求  
康烏鳶人姓阮氏原有李朝英宗皇帝大慰  
蘇公憲誠之舅氏也捨俗出家於此山寺常  
弊衣糲食有十年不易一衣三日不炊一爨  
手足胼胝顏色枯槁見一穷人則斂手避道  
遇一沙門則屈膝禮拜精修禪定六年成道  
乃携錫下山或修橋道或建寺塔隨緣普勸  
不為利養嘗有僧問生從何來死從何去師  
擬議僧云擬護之間白雲萬里師無對僧便  
叱云好寺無佛乃出去師自歎曰我虽有出

師到山結茅居焉十二時中禮佛懺悔深得  
念佛三昧其声清越如梵天音常講圓覺經  
義理有所不安親為改正時謂口中碓黃天  
感二年某月日示疾告門徒曰汝等一切學  
道人勤心供養佛不外但求令除諸惡業心  
口念誦信解聞知虛閑寂靜返善知識發言  
和悅說必以時力無怯怖了達於義遠離愚  
迷安住不動觀一切法無常無我無作無為  
處所離分別是為學道人也吾今化緣畢矣  
乃說云先雖言吉後言凶自是本祖先諱不徒  
為遇見龍為佛子忽遭鼠出寂無窮端然而

陛下舉似貞符五年二月五日囑弟子已說  
偈云四蛇同篋本元空五蘊山高亦不宗真  
性靈明無罣碍涅槃生死任遶籠又云石馬  
齋狂獐食苗日月鳴塗中人共過馬上人不  
行迨五更服毒而逝壽六十有一

武寧井岡越王池庵淨刀禪師武平葛陵人  
也姓吳氏諱湛少聰辨長於文藝字體三妙  
游學時遇仙遊道惠針芥相投棲心佛地草  
衣木食福惠雙修久歷星霜秉心彌固惠常  
謂曰諸佛心印汝自有之匪從人得師云既  
蒙指示當住何方慧云不必遠行武寧可矣

學者傾響有宋僧若翁聞風感慕遂燃一指  
供養人疑其有妖術天感至寶中太尉杜公  
英武令收入禁內深加嚴責師略無怖色天  
極奏解得免一日李英宗召師問曰朕多煩  
惑何術治之師云十二因緣法是生死循環  
之根本欲以治之此其藥也又問其旨師云  
無明因緣行乃至憂悲苦惱欲求辟支佛應  
說十二因緣須治此身中即無煩惱業帝云  
然則朕當靜心修習師云禁得業識安靜時  
即是澄清煩惱無有別法可修習也昔梁武  
帝常以是問寶誌禪師誌亦知是計今竊為

尚有奇特事如何不向學人說師云汝吹火  
我着米汝乞食我取鉢誰辜負汝僧開悟政  
隆寶應八年某月日將示寂與衆訣云汝等  
善自守護如吾在日勿染世間輒生哀戀夜  
子時趺坐長住壽八十餘

此傳撈錄語與傳訂  
夾山和尙傳類今按惡

前列祖要語皆已  
吳華不敢改正

武寧山報德寺大捨禪師東作坊人也姓許  
氏少出家投僊遊道惠習禪學粗得其槩常  
以華嚴妙門普賢神呪為日用事時或散髮  
休糧棲止無定所王公爭先事之建寧王天  
極公主允所尊敬常於宣明虎岩剝寺演化

云嗚笛面蹉過了也師領旨因執巾履者三  
年後還本寺受徒一日會衆說偈云上無片  
尾遮下無卓錫地或易服直詣或策杖而至  
動轉轉觸處間似龍蟠吞餌僧問從上直指  
為什麼說師云日日去穫禾時上空舍廩僧  
云某甲不會師云日月長明浮雲蓋蔭有說  
偈曰智人無悟道悟道即愚人伸脚高卧客  
奚識倚蕪真問如何是佛師云日月麗天含  
億刹誰知雲務洛山河進云如何會得師云  
牧童秣慣卧牛背舂英雄跨得伊問祖意與  
教意是同是別師云萬里梯航皆朝闕問和



方起四方檀施者山積或來伺盜師必告以  
其物所在時南康公主意欲捨塵私以戒請  
師聽披削朝廷聞之詔收捕及師至闕神色  
自帝深加敬拜為碩德名僧固辭不就一日  
上堂次有僧策杖至問如何是法身師云法  
身本無形如何是法眼本無翳師又云目前  
無法意在目前法非耳目所僧呵呵大笑師  
云笑箇什麼僧云和尚一等出世未有宗旨  
須往參道惠始得師云彼師還訪得麼僧云  
上無蓋尾下無卓錫遂易服直詣仙遊山道  
惠云此間宗旨即不無闍梨如何保任師護

前燃指爰大弘願曰累劫塵勞漸不復作專  
務圓覺三觀日惟一食形容枯悴如此有年  
絕無厭色深得三觀正受公卿士庶景高雅  
爭先事之師曰有利必有染有染必有利有  
染有利善薩不行無利無染善薩乃行天資  
嘉瑞五年庚申正月九日師告疾示衆偈云  
山林虎豹橫文班駁若欲甄別子啐毋啄偈  
畢

天德府開國寺淨空禪師本福

川人也姓吳氏首於本州崇福院出家具受  
其年三十行脚南方到此卓錫五六年間慘  
頭陀行一麻一麥長坐不眠每入定中累日

語不默莫是汝否僧然之師云何不現神通  
僧云不辭現神通祇怕和尚收入教師云汝  
未是教外底眼乃說偈曰教外可別傳希夷  
祖佛淵若人歆辨的陽燄覓求煙天資嘉瑞  
十一年丙辰某月日將示寂有偈云松風水  
月明無影亦無形色身這箇是空空尋響聲  
獨已奄然而逝

空踞山灌頂寺信學禪師天德府朱明人也  
姓蘇氏世業雕經少事清介不雜交遊三十  
有二從史禪師投仙遊道惠披剃執役三年  
深契宗旨因孤錫遊方至此寺憇焉常於伏

禪支十

禪苑集英

第十世十二人

二人  
缺錄

典冷福聖寺明智禪師。鞞略扶琴。御人也。姓蘇氏。夙稟聰惠。博覽羣弱。冠遇道惠。上士捨素。從緇。扣得玄捷。明於覺圓。仁王法華。傳燈之旨。講授不倦。賜號明智。一日。刻草。次有僧歛手。左邊立。師飛劍。子向僧。面前刻一根草。僧云。古人云和尚。祇刻得那箇。師提起。劍子僧。按得。乃作刻勢。師云。還記得此後句否。汝祇刻得箇。不刻得這箇。僧休去。師與一僧語。傍有僧云。語底是文。冰點底是維摩。師云。不

傑持至靈山車陽庵本淨禪師未康扶演人  
姓喬氏師少好學洞佛家生死之玄造儒者  
受之蹟得肯於教源滿竟大定二年徑入茲  
山駐錫右弼魏公國寶欽其風德以師禮事  
之尋受城揚公之請從乾安寺住持常設六  
願云逝七生生不昧佛肯自竟七他無間彼  
此方便提携入於一揆貞符元年正月日師  
無疾一日示衆曰一揆一揆石猶搖尾擲身  
擬屍还化為鬼若要分明金生麗水又偈云  
幻身本自空寂生猶如鏡中心出形像竟了  
一切空幻身須臾證實相偈畢而逝壽七十七

空履水伏虎降龍萬恠千竒人莫之測尋於  
本砮剎寺焉一日有侍者啓云某自到來未  
蒙指示心要敢呈一偈云鍛鍊身心始得清  
森上直幹對虛庭有人來問空王法身坐屏  
邊影集形師覽之曰汝將經來吾爲汝接汝  
行水來吾爲汝受何處不與汝心要乃呵呵  
大笑嘗說偈云燒得麓蛇地可居野情終日  
樂無餘有時直上孤峯頂長嘯一聲寒太虛  
會祥大慶十年己亥六月初三日示寂門人  
收舍利葬于寺門有詔廣修其寺特蠲戶二  
十人以奉香火

此師每年壽可考今依  
南宗圖傳法世次故敘于此

麓智惠優認得摩尼妙理抵如天上顯金身  
又云智者猶如月照天庵舍塵刹照無偏若  
人要識須分別嶺上扶踈鎖暮煙又曰如來  
心意俱不可得但應以無量智故知如來心  
譬如虛空為一切所依如來智惠亦復如是  
言訖而逝其徒收舍利建塔

茲清嚴光寺空踰禪師海清嚴人也姓楊氏  
世為漁者後捨漁業歸心空寂居常加持陀  
羅尼門彰聖嘉慶中與覺海道友偕遊方外  
替至荷澤寺樓上草衣木食殆忘其身外絕  
馳求內修禪定心神耳目日覺爽然便得飛

宗時來子我

嗣通辨國師嘗奉  
勅編修聖對錄

美浪君章保福寺室鑑禪師中瑞御人也姓  
嬌氏諱淳爲人中信恪實恬澹簡素幼習儒  
業詩書禮易無所不究工於字畫仕李英宗  
朝至恭候舍人年三十六去官投多雲保福寺  
主落髮其寺藏經皆手親寫迨寺主去世緒  
踵住持其自奉泊如也身常麻褚不掛寸絲  
如此喻年無弛退念嘗語徒曰進佛宗乘者  
勤馳佛正覺者智也猶如射者步之外其至  
力也其中非力也政隆室應十一年五月七  
日將圓寂說偈云得成正覺率憑修祇爲牢



行儀錄悲號若知哀戀及至宮纒立寢門之  
外姬疾遂愈李英宗大悅館于報天寺旬月  
之間公卿道侶欽風而至者不可勝數師乃  
開堂演化不復入山嗣法兒孫一門為盛政  
隆室應十年乙亥八月一日示疾歎曰亂離  
虞矣爰自其來說偈云地水火風識元來一  
切空如雲還聚散佛日照無窮又云色身與  
妙辭不合不分離若要甄別爐中花一枝  
是夜三更泯然而逝門人高僧統備禮物歸  
本罷茶毗心喪畢塔于仙游山寶龕寺逸舍  
利安置龍京萬歲寺辯才禪師廣州人孝聖

四日將示寂說偈云妙性虛空不可攀虛空心  
悟得何難王焚山上邑常潤蓮葢爐中濕未乾  
偈畢怡然而逝壽六十九門人心喪三年

第九世八人笑錄

僊遊天福山光明寺道惠禪師如月真訪人  
也姓歐氏相貌端正音清享年二十五依晉寧  
吳法華拔削密扣文門深得其奧尋於此寺  
懋錫該諫律乘薰脩定脇不至席者六年矣  
深得三觀三摩地門徒一千餘人日夜持經  
感得山中猿猴群而來咱由是名震閭下大  
定二十年瑞明皇姬得疾遣使召師視之喞

華二經箋悉精究既得准頂廣智心印徑入  
此山結茆栖焉自号悟印常有僧問如何是  
大道師云大踏僧云亭人間大道对以大踏  
未審何日達大道師云苗兒未解捉單僧云  
苗兒有伏性否師云無僧問一切含灵皆有  
伏性和尚如何獨无師云不是我不是含靈僧  
云既非含灵即是伏否師云我不是伏不是  
含靈有人問如何是伏如何是法如何是禪  
師云先上法王在身為伏在口為法在心為  
禪矣是三般其歸則一喻如三江之水隨處  
立名各雖不同水性无異廣祐四年六月十

庭前昨夜一枝梅是夕結跏而逝壽四十有  
五僧臘二十九帝贈以厚禮公卿各賚香信茶  
毗收舍利塔于安格崇岩寺勅謚滿覺

應天府寧山隆恩寺悟印禪師金牌御思理  
人也姓譚氏諱棄母瞿氏初未嫁時家在墓  
林之側見弋宿鳥者尽無謂曰寧受死為善  
不受生為惡一日方織錦有大獼猴自林中  
出來抱其背竟日乃去瞿氏覺有娠反生而  
惡之棄于林間同鄉占城具師譚氏取而鞠  
之因名以棄年至十聽習儒業學問日進尤  
明唐梵字十九歲出家具足戒定於因竟法

印乃羸錫雲遊徧求道契所至學者麈集闕  
大藏經得無師智為一時法門領袖帝與感  
靈仁皇太后方留心禪孝乃於景興宮側剏  
起其寺延請居之以便顧問與吾不名帝曰  
長老一日謂曰至人示現必務濟生無行不  
具無事不修非唯定惠之力亦有贊襄之功  
宜敬任之乃授教源禪院依信大師傳祖無  
修無謬心印奉詔入內道場賜紫大沙門同  
三司公事時蠲戶五十人會豐五年十一月  
晦告疾示衆偈云春去百花落春到百花開  
事逐眼前過老從頭上來莫謂春殘花落尽

辨大師兼加厚賞以寵榮焉尋召入內拜為

國師訪問禪要深得其旨

布魯有悟道得云色是空空即色空是色色即

空色空俱不管方得契真宗

挽年遷住于其寺開大法筵兩

天法兩其教人修已帝以法華經為用故時

人謂之悟法華龍彰寶嗣二年甲寅二月十

二日告疾

究連教源寺滿覺大師安格

鄉壠厘人也姓阮諱長父懷素任至中書員

外郎李仁宗潛龍儲邸詔各家子弟八侍左

右師以博聞強記學通儒釋得預其選公退

常以禪那為念及帝即位因其素尚賜各懷

信英武詔勝中表請出家既得准頂廣智之

元委流支<sub>三</sub>祖示泚為善<sub>中</sub>人於衆善  
寺授徒<sub>頓</sub>化會下不減三百餘人與中國無  
異陛下是昔天慈父欲平寺施可獨遣使將  
逸彼有人焉不須往化又唐相國權德輿傳  
法序云又曹溪沒後禪法盛行各有宗緒者  
彰敬憚禪師以馬袒心要化行於吳越無言  
通大士傳百大宗旨開悟于交州此其效驗  
也后又問二宗傳授之次師曰流支泚者即  
今林思生王真是也無言泚者即今梅罔照  
顏廣智即今雷荷澤是也其餘旁出浩不悉  
舉后大喜乃拜師為僧籙賜紫衣袈裟號通

單屯

祖謂之法也。后云：朕念調御慈悲之教，報德  
 無由。位忝人王，弘護三寶，已遍收遺體舍利，  
 仍於國內立堅寶塔，凡四十九所，表世津梁。  
 餘一百五十寺，塔外各支卅諸處，建立異資。  
 福潤以及大千，悉彼雖內屬，猶繫羈縻，宜選  
 名德沙門，徃彼諸處，化庶令一切俱得菩提。  
 法師曰：交州一方，道通天竺，佛法初來，江東  
 未被，而羸蹙又重創興，寶刹二十餘所，度僧  
 五百餘人。譚經一十五卷，以其先之故也。于  
 時則已有丘尼名摩羅耆，城康僧會，支曇良  
 造，博之屬在焉。今又有法得賢，上法士於毘



代時興教也將般涅槃恐者迷滯語文殊曰  
吾四十九年亦曾說一字將謂有所說耶因  
拈起花枝衆皆罔指獨迦葉尊者破顏微笑  
知其有契遂以正法眼藏付之是爲一祖此  
所謂教外別傳之心宗也厥後摩騰以是法  
入流漢達磨以是旨遊梁魏傳其教者至天  
台爲盛謂之教宗得其旨至曹溪爲明謂之  
禪宗二宗至于我越有年矣則以牟博康僧  
會爲始禪則以毗尼多流支爲前派無言通  
爲後派是謂二派之祖也后曰教宗且置禪  
之二派有何效驗師曰按曇遷法師傳隨高

其寺齋僧與諸耆宿究問佛之祖彘有何優劣佛住何方祖居何城何時而來至吳國土傳授此道孰先孰後而念佛各達祖心者至相道未知何者是旨衆皆無詰師對曰三常住世間不生不滅謂之佛明伏心宗行證初應證之祖佛祖一也蓋濫學者流矣自稱優劣耳且佛者覺也此覺本來湛然常住一切有生皆同此理但為情塵所蔽隨業漂流轉成諸趣佛以慈悲心故示生竺土蓋謂天地之正中也十九出家三十成道住世說法四十九年開種七法權人其悟道入此所謂一

耆宿講究異同帝先謂曰朕惟佛祖心源自  
古聖賢未免訛訾况後學哉今欲與諸德略  
敘已意各述一偈以觀其用心何如耳皆再  
拜奉命衆方厲思而帝已成偈云般若真無  
宗人空我亦空過現未來佛法性本來同家  
皆服其敏給云

第八世六人

慈庶普寧寺通辨國師舟鳳人也姓吳氏釋  
流子也性聰惠尤三學初參吉祥園師舟照  
得旨乃於昇京國寺掛塔自號智空會豐五  
年春二月十五日符聖感靈仁皇太后嘗於

卓錫常掛衲衣，鉗松實與山僧。明惠為方外，  
笑人謂寒山。拾得復出工部尚書殿，公文歛  
所宗。嘗贈詩云：拄錫危峰，撰六塵默居。幻夢  
問浮雲，殷勤無計參。澄什索紳箬，纓在鷺群。  
廣祐某年月日，師歸寂。公哭之慟，挽以詩云：  
林巒白首遁京城，拂袖高山遠。更馨幾願淨，  
巾趨丈席忽聞遺。履掩禪高齋，庭幽鳥空啼。  
月墓塔誰人為作，銛道侶不須傷。永別院前  
山水是真形時。

李太宗皇帝嘗於天福禪老參問禪旨，針錐  
纒下腦蓋通風篾之絲，單脫為樂，因與諸方

輒流涕相謂曰菩薩因地累劫薰修於大乘  
心猶能發大勇猛精進不惜身命况我等輩  
於末法中初發人若不如是至誠則於大善  
提真大乘心何可希覲以天成七年四月二  
師將焚身得請于朝遂建講經會同八火先  
三昧其餘骸遺骨俱成七寶有詔留長聖寺  
供養李太宗以其靈異改元通瑞寺塔空階  
山灌頂寺廣智禪師京師人姓顏氏彰奉皇  
妃之兄也道操水滌不事鮮靡彰聖嘉慶初  
辟俗徃參禪遊禪老言下契旨由是月練日  
攷篤志禪師不周年間風譽遠播後於茲山

之相蓋歎絕我忘念計較故也乃說偈云覺  
了身心本寂寂神通變化現諸相有為無為  
從此出河沙世界不可量雖然徧滿虛空界  
一一觀來沒形狀千古萬古難此况界上處  
處常朗是日午結壇闍維收其靈骨起塔  
天德府邑山感應寺寶性明二禪師並朱明  
人姓嚴氏心危氏早歲共幼出家為同志友  
初與圓照禪師俱事定香上人深得其髓後  
各佩心印隨方開化傑為叢林之首照常有  
歌詩遺寶美其高志具在集中二師居常持誦  
法花為業踰十五載未嘗少置每至藥王岳

日語人曰吾不復到此矣山中禽獸悲鳴三旬不止居甫三年以彰聖嘉慶其年月日將示寂會問徒謂曰夫一切法門本從汝性一切法性本從汝心如如本無二法牽纏煩惱一切皆空罪福是非一切皆幻無所求果非因不於業中分別不於報中分別業若有分別不得自在雖見一切法而無所見雖知一切法而無所知知一切法因緣為本見一切法正真為宗雖染實際解了世間皆如變化明達衆生惟是一法無有二法不捨業境善巧方便於有為界示有為法而無分別無為

卷歎曰附卷歎曰孔墨執有苴老濁無世俗  
之曲非解脫法惟有伏教不計有無可了生  
死無修持成精進求善知識印證始得因捨  
俗詣芭山感應寺定香長老其參請日問  
如何是究竟美耶師云未山云我與汝究竟  
美了師擬護山云蹉過了也師於言下究竟  
因以名焉尋八禿遊山光明寺頭陀苦行大  
年是不下山演化之聲升聞于上李太宗皇  
帝累徵不就凡三幸其寺以慰問焉太師梁  
公文任亦加礼敬龍瑞太平年間宰相楊公  
道嘉以其寺請師住持固辭不獲爰之下山



師云貧道豈能敢增損因再述一本附还使  
回以聞帝深嘉獎廣祐六年庚午九月日無  
疾示衆云我此身中骨節筋脉四大候合所  
有無常譬如屋宇垵時椽栳俱落哄汝珍重  
聽吾偈云身如墻壁圯頽時堪世忽亡燕不  
悲若達心空無色色空隱顯任推移偈竟端  
笏而逝壽九十二臘月五十六有讚圓竟經  
十二菩薩行修證道場及參徒顯决一卷今  
行于世  
安郎龍墜剎於寺究旨禪師朱明扶譚人也  
姓譚氏少好孝魯竺之書無不該貫一日附

云東西車馬走塵土曉昏飛又問有法有心  
開妄識如何心法蕩俱消師云可奪松梢長  
壽七豈憂霜雪落紛七又問祖意與教意如  
何師云興來携杖道雲徑困即垂簾卧竹床  
又問祖祖相傳合傳何事師云飢來乞食  
寒即向求衣又問世人皆賃屋漏人何所在  
師云金烏垂玉兔盈昃謾勞分又問如何是  
曹溪一晷師云可憐刻舟客到處意忽忽師  
嘗撰藥師十二願文李仁宗皇帝以其藁附  
發達于哲宗召至相國寺高座法師覽之既  
合掌禮曰南方有肉身大士与古尊竟至去

斯事如何是斯事師云非律非戒非禪非定非  
成又問不用平常不用天然不用作用而今  
作什麼師云蓬草棲低鷄滄溟隱巨鱗又問  
曰大帶來由曠劫請師云方便出輪迴師云  
舉世畜徒罕是寶山養於荆棘卧於涇又問  
這種取捨皆是輪迴不取不捨時如何師云  
從來紅覓殊常色有葉參差不有花又問言  
道語斷其意如何師云角響隨風穿竹到山  
岩帶月過牆來又問諸佛說法皆是化物若  
悟本意是名出世如何是本心師云春織花  
如錦秋來葉似黃又問如何是直截一蹄師

真如何是真師云杖頭風易動膝上兩成泥  
又問不向如來匙紗藏 不求組綫續燈枝  
竟旨如何師云秋天搏黍啖雪景牡丹開又  
問如何最妙之句師云一人向隅立滿座飲  
無權又問古今大事應酬特地西來意若如  
何師云巧言令色者鑽龜打尾人又問心法  
雙忘性即真如何是真諦兩滴巖花神汝淚  
風敲庭竹伯牙琴又問如何是最妙之句師  
云喉裏猶存硬常居不快然又問有修有証  
開四病由頭何可脫塵籠師云山高更大容  
怪新梅閣鉢深納細流又問誰拂與拂者知

神香進云學人不曾願師再指師云萬年  
子樹蒼翠聳雲端又問摩尼與衆色不合不  
分離師云春花與蝴蝶幾戀幾相遠進云恁  
麼即隨他混雜師云不是胡僧眼徒勞逞辯  
珠又問如何是觸目菩提師云幾驚曲木鳥  
頻吹玲瓏人進云學人不曾更請別喻師云  
聾人聽琴響盲者望蟾蜍又問本自有形兼  
有影有時影也離形否師云衆水朝東乃萬  
派爭流羣星拱北乃千古歸心又問如何是  
一句了煞超百億師云遠挾泰山超北海仰  
扞拄杖入蟾宮又問惟此一事實餘二即非

單  
四

云丈夫隨放蕩風月且逍遙又問一切衆生  
皆言是佛此理未明請師再示師云勸君且  
務農桑去莫學他人待勉勞進云幸蒙師顯決  
終不向他求師云可憐遭一噎飢坐却忘飧  
又問幾年久積囊中寶今日當塲觀面看師  
云祇待中秋月却遭雲雨侵進云雖聞師語  
說此理未分明師云笑他徒抱柱溺死向中流  
又問如何是一決師云寸見春生無夏長又  
逢秋燕及冬藏進云恁麼即成佛多也師云  
祖龍驅自止徐福遠徒勞又問見性成佛其  
義云何師云枯木逢春花竟發風吹千里渡

倦若隱莫見許真君又問滿藏涓涓應不問  
磬溪滴上是如何師云風前松下淒涼韻兩後  
途中淺濁泥進云恁麼即不異今時也師云籬  
下重陽菊枝頭暖日鶯又問昭心目之間明  
世身之內而理不可分相不可覩爲什麼不  
覩師云苑中花爛熳岸上草離披進云

歲寒辭品落何以可宣揚師云喜君來自達  
亦且歡娛進云幸聞今日決從此免無師  
云淺溺纒提出回頭萬丈潭又問涅槃城內  
尚猶危如何是不危之處師云管窠簾煥上  
髮帚君臺進云君遭時迫近兩掇是何爲師

獻珠成佛果檀那捨施福如何師云萬古月中  
桂扶疎在一輪進云恁麼即勞而無功師云天  
上如懸鏡人間處也通 又問

渡河須用筏到岸不須船不瘦時如何師云洞  
池魚在陸獲活萬年春

進云恁麼即隨流始獲妙理師云見說荆軻侶  
一行竟不迴又問金鑛混交元一氣請師方便  
鍊精形師曰不是齋君客那知海大魚

進云昂君若不納諫語亦奚為師云若欲先  
提飲休爲巧尽蛇又問蛇死於窟請師救活  
師云汝是何方人僧曰本來山人師云速回



江波弱親來却自沉又問少室摩竭最玄自玄  
千今誰縉將爲主師云幽明乾象因烏魁屈曲  
坤維爲嶽淮又問如何是大道根源一踏行經  
云高岸疾風知勁草邦家版蕩識忠良又問三  
劫衆生從何而來百年之後從何而去師云盲  
龜穿石壁跛鼈上高山又問青丘翠竹盡真如  
如何是真如用師云贈君千里遠笑把一甌茶  
進云恁麼即空來何益師云誰識東阿去途中  
載白頭又問野野一深戶誰識等閑敲師云金  
谷蕭疎花草亂而今昏曉任牛羊進云爲什麼  
如此師云富貴無驕秦翻令敗市樓又問龍女

七

八

曰汝於佛法有緣若出家必為善善菩薩中人不  
然則壽夭難保矣師感悟辭親投芭蕉山定香  
授業執侍餘年所究禪學常持圓覺經明三觀  
法一文定中見文殊菩薩持刀破腹洗腸以  
藥自是心中所習宛如夙契深得言語三昧  
諳說如流尋於京畿之左創寺居焉卒者林  
卒有僧問佛之與聖其美云何師云離下重  
陽菊枝頭淑氣鶯進云謝學人不會請再指  
示師云晝則金烏照夜來玉兔明僧又問已  
獲師真旨玄捩示若如何師云不慎水盤擊  
滿去一遭蹉跌悔何之進云謝師旨云莫瞿

其寺問師云和尚住山來幾時對曰但知今  
日月誰識舊春秋帝云日過作麼生事對曰  
翠竹黃花非外境白雲明月露全真帝云有  
何意旨對曰詞多無後益帝豁然有得將還  
便迎師赴闕顧問而師先以歸寂帝深悼惜  
御製詩哀挽勅中使厚齋贈禮結壇閣維收  
靈骨塔于山門又廣修其寺置徒以香火焉

第七世七人

昇龍京吉祥寺圓照禪師姓梅氏諱直福堂  
龍潭人李靈感太后兄子也幼聰敏好學聞  
本麗密嚴寺長老善相試就決焉長老燕氏

惟某甲竇云汝了也未師云弟子了時還同不  
了宝云須以此心保任師掩耳背立寶便喝去  
師禮至云汝後还似一箇聾驢接人在都將城  
隍使阮郇欽其各德延就此寺君焉學徒雲集  
教人演化功為不少李太宗崇興大寶三年  
庚寅三月三日疾會衆訣別諡偈云木來無  
處所是真宗真宗如是幻幻有即空空偈畢  
奄然而化

僊遊天福峰重明寺禪老禪師勃參建初多  
寶領得心要尋就慈山卓錫禪風日震學者  
千數普為叢林之盛龜瑞年間李太宗常幸

聖明在上，海內靖謐。吾師何故出此赤族？語耶師云：天命素定，雖欲逃之不可得已。倘效其言，幸勿相棄。及常即位，屢召師赴闕，諮訪禪旨。恩禮厚隆，洽至弘朝。廷政事咸預，決焉有詔，重修其寺。後不知所化。

第六世三人失人

天德府邑山感應寺定香長老，姓呂氏，朱明人也。世修淨行，弱歲建初，多寶禪師喻二十一年，寶門徒百餘。惟師與國抱和，為首。遠兼師深得其奧，一日問寶天如何，得見真心。室云：是汝自嚴師，豁然領旨。悟云：一切皆然。燕

云和尚道了也師云汝作麼生會空便喝李朝順  
天二年二月十五日將告寂示空偈云木中元有  
火邊生若謂本無火鑽燧何由明偈畢跌跏而逝  
壽五十有二或云壽七十九

第五世二人

僭遊扶童鄉建初寺多寶禪師不何許人亦莫  
曉其姓氏時匡越大師於開國寺闍化師預參  
學大師嘉其臨梳領悟處事謹恪獨許入室得  
法之後惟一瓶一鉢逍遙物外後得建初寺居  
焉李大祖潛龍時師見其英姿秀異謂曰此兒  
骨相不凡他日南面必比人也帝大驚曰方今

奔潰七年來人既覺來聘時法師杜順亦有盛  
各帝命變服為江令迎於江曲覺見其善於文  
談以詩贈之天有外有天外有天應返昭之句帝  
以示師對曰北尊陛下與其主不異覺還師作  
詞曰玉卽歸送之其詞云祥光風好錦帆張神  
僊復帝鄉千重萬里涉滄浪九天歸路長人情  
慘切對離鵬攀戀星星郎願將深意為南強分  
明報我皇尋以衰老毛辭歸還本郡遊戲山創  
寺住持學者輻湊一日入室弟子多寶問云如  
何是學道始終師云始終無物妙虛空會得真  
如辭自同寶云如何保任師云無汝下手處進

朝廷軍國之事師皆與焉嘗遊平虜毘衛靈  
山悅其境致幽勝歆爰庵居之夜夢神人身  
披金甲左執金鎗右擎寶塔從者十餘輩狀  
貌可怖來謂之曰吾即毗沙門天王從者皆  
落叉也天帝有勅令往此國護其疆界使佛  
法興與於汝有緣故來相託師驚寤聞山中有  
呵喝聲心甚異之及旦入山見一大木長十  
丈許枝幹繁茂又有瑞雲覆蔭其上因命工  
伐取如夢中所見刻像祠焉天福元年宋兵  
入寇帝素聞其事命師就祠禳禱虜軍驚駭  
遂保交寧江又見風濤震蕩蛟龍騰躍虜乃



期果至會云侍朝明日衆與汝證明師謔然  
省悟禮拜會云汝見什麼道理師云某甲須  
也會云汝作麼生師豎拳云不肯速箇會便  
休以後周顯德三年丙辰示寂

第四世二人

常樂吉利鄉佛陀寺匡越大師

初名吉利人  
真亮

也姓吳氏吳順帝之裔狀貌魁偉志尚倜儻  
少業儒及長歸釋與同學住持投開國雲峯  
受具由是該覽竺墳探頓禪要年四十名震  
于朝丁先皇帝召對稱旨拜為僧統太平二  
年賜號匡越大師黎大行皇帝尤加禮敬

須與疾因善會各焉後於本寺示寂即唐  
光化三年申也

第三世八

昇龍京開寺雲峯禪師一名永康慧慈燕人

也阮氏母娠時齋素持經生而神光照室

雙親感異以出家及長師事超類善會禪

師為入室子密扣玄機禪學日益會嘗語

師云生死大直須打底師問云生死到來

如何迴避云管取無生死處迴避又問於

何是無生處會云於生死中會取始得師

云作麼生會云解且夫日暮即來師便如

誠曰教中是十麼人說師云豈不是佗說耶  
誠曰若是佛說為十麼文殊經云吾住世四  
十九年未嘗說一字與人且古德道尋文取  
證者益滯苦行求佛者俱迷離心求佛外道  
執心是佛者為魔師云如是則此心是那箇  
不是佛者為麼師云如是則此心是那箇佛  
誠曰昔有人於馬祖問即心即佗那箇是佛  
祖云汝疑那箇不是佛指出看其人無對祖  
云達即徧境不悟永乖疎祇遮話頭汝還會  
麼師於言下應云某甲會也誠曰汝作麼生  
會師云徧一切處在佗心便禮拜誠曰直

禪  
師於言下領悟常有僧問如何是佛師云徧  
一切處進云如何是佛心師云不曾覆栽進  
云學人不會師云嗟過了也後無疾而逝時  
唐咸通元年庚辰

第二世一人

超類鄉定禪寺善會禪師典冷人也蚤依本  
鄉東林寺僧漸源出家自號祖風徧遊方外  
求學禪要後遇建初感誠便委事之一十餘  
年略無倦色嘗一日入室問曰教中道釋迦  
如來因地修行歷三代阿僧祇劫始得成佛  
今大德象謂即心即侯某甲未明願一開示

初至人未知信故以傳衣以明得法今信已  
薰衣乃爭端止於汝身不復傳也於是以心  
傳心不受衣鉢時南嶽讓首得其傳讓授焉  
祖一一授百丈海吾於百丈得其心法久響  
北方慕大乘者衆是以南來求善知識今與  
汝遇蓋宿緣也聽吾偈云諸方浩七妄自喧  
傳謂吾始祖親自西天傳法眼藏日謂之禪  
一花五葉種子綿七潛符密語千萬有緣咸  
謂心宗清淨本然西天此土此土晒天古令  
山川觸塗成滯佛祖成冤差之毫釐失之百  
千汝善觀察莫瞋兒孫直饒問我本無言

出家道號立德居本郡僊遊山持誦為業鄉  
豪阮氏高其德行歆捨宅為寺延致居之往  
以情扣師弗許夜夢神人告曰苟從阮志不  
數年間得大吉祥師乃應其請今扶董建  
初寺是也未幾  
通禪師適至師知其非常人旦夕服事未常  
輒怠通感其誠懇遂以名焉一日謂師曰昔  
世尊為一大事因緣出現於世化緣周畢示  
入涅槃如此妙心各正法眼藏實相無相三  
昧法門親付弟子摩訶迦葉尊者為初祖世  
古相傳至達磨大師自西而來跋涉險危為  
傳此法逮至六祖曹溪得於五祖所於達磨

加禮敬奉侍左右密扣玄機盡得其要一日  
無疾沐浴易服召感誠曰昔吾祖南嶽讓禪  
師歸寂時有云一切諸法皆從心生心無所  
生法無所住若達心地所作無碍求遇上根  
慎勿輕許言訖合掌而逝感荼毘收舍利塔  
于僑遊山時唐寶曆二年丙午正月十二日  
二十八年又至開祐丁丑二十四年我越禪  
學自師之始

建初通禪師法嗣

第一世一人

建初寺第二世感誠禪師僑遊人也姓氏約

示寂遂往謁百丈淮海禪師時有僧問如何是大乘頓悟法問丈云心地若空惠日自照師於言下有得乃還廣州和安寺住持有人問師是禪師否師云貧道不曾學禪良久便嘆其人應謬師指撥攔樹其人無對

師山禪師作沙彌時師常嘆云寂子為我將鉢子來仰將鉢子到師云送還本處仰從之又問寂子那邊有甚麼曰無物這邊響曰無物師又問寂子仰應諾師云去唐元和十五年庚子秋九月師來至此寺卓錫飯粥之外禪悅為樂凡坐西壁未嘗言說累年莫有識者獨寺僧感誠尤



禪苑集笑語錄卷上

僂遊扶童鄉建初寺無言通禪師本廣州人也姓鄭氏少慕空學不治家產後州雙林

寺受業處性沈厚寡言默識了達事槩故時

人號無通言傳登日不語通常一日禮佛次有禪者問

座主禮甚麼師云禮佛禪者指佛像云祇這

箇是甚麼師無對足夜具威儀就禪者禮拜

問曰嚮之所問未審意旨如何禪者云座主

出家以來經喻幾夏師云十夏禪者云還曾

出家麼也未師轉茫然禪者云若也不會百

夏何益乃引師同參馬祖及抵江西而祖已

禪宗托跡釋子如智門徒

沙彌

性瑛

性串

性忠

性輝

性建

性本

善男子

性分

性成

性慈

性興

性明

性水

善女人

號妙贈

號妙道

性奉

余不吝其功，喚僕就前，抽取劍、藤及管城  
以備拾使爰草一通之，俚語伊因拜而頌  
之。

謹序

皆

黎朝永盛十一年四月穀日重刊

求釋典玩其無有雖曰二途究其歸宿似  
同一理因於鱸堂講讀之餘見一禪徒來  
談梵語對話移時俛是龜毛兕角之機括  
也伊因出諸袖中有集英一錄丐余正句  
得便重刊以免舛謬余見錄中多有高禪  
各祖厥學甚力厥証甚灵不竟心中敬所  
且服矣彼談空說覺固非余之分內事也  
然易有童蒙求我之說不得不從伊所請  
考之正其闕失助其遺漏旬日之間而斯  
錄言說美理復肖宛然不啻月色增輝矣  
伊因求一序文用刻于篇端以顯揚佛教

之機有晚入玄開叱蓮顯圖澄之秘他如  
山禽馴其德門裡啣經野獸擾其仁厨中  
供饑是其感格所孚之誠神化所得之學  
何莫非四目相顧之妙者乎寔足以為禪  
苑之英秀也已覺佛道至玄而心為玄中  
之玄佛道窳大而心為大中之大心乎心  
乎其為修道之主宰乎禪苑一錄自無言  
通禪師為傳道之始灯也相續燄也光輝  
然燁而約之廣而縮之率是無上正覺之  
為心者矣究其所以然者得非洗却六塵  
離了四相而能如是乎哉余素習儒經參

駁說以度化之機也何家以魔為佛此來  
詐偽日生奸維日起業僣益結罪瘴殊深  
非資以極濟之慈航不可也故

釋迦大友出現娑婆為之說開經偈教化  
眾生九劫歷修功成果滿於是大行佛教  
相緒禪宗風飄六道以清涼雪沃三途之  
酷熱成佛佛祖之秘訣自此而啟其端焉  
我 大越彼佛教之周法汰法雨之波瀾  
尚來落髮証印悟空蓋亦有其人矣迹其  
禪心日皦道鏡冰融有出為濟國寧民有  
出為扶顛拯溺有早悟心印阜錫神達麼

重鐫禪苑集英序

禪苑集英何取美乎曰取其美秀之為美也何者禪宗之徒固多其人玄理之知蓋乏其等正是群鷄獨鳳百草一蘭苟美英待之資穎悟之見何以透玄微之旨而能為隨學之領袖後人之模楷者乎信乎禪苑之中美奇者寡因摘取各公碩德以備禪學之祖述則集英之美於是乎而起各焉粵自混沌之始時則有

威音佛尚立創為禪宗之鼻祖但其時修尚淳厚人多朴畧經教在於虛空之中不

12010000007768